HUỲNH ÁI TÔNG

VĂN HỌC MIỀN NAM 1954-1975

Tập V

Hiên Phật Học
2012

VĂN HỌC MIỀN NAM
1954-1975
MỤC LỤC TẬP V

Mục lục ……..…… 3
Lời đầu sách …….….. 7
4. Tạp chí Đại Học (1957-1964) ……...…. 9
1) Lm Cao Văn Luận (1908-1986) …….…… 11
2) Trần Văn Toàn (1931-) ……..….. 16
3) Đỗ Long Vân (? -1997) ……...…….…… 41

5. Giai phẩm Văn Hóa Ngày Nay (1958-1975) …..…..…... 61
1) Duy Lam (1932-) ……..…… 68
2) Nhật Tiến (1936-) ……..…..…… 76
3) Đỗ Phương Khanh (1936-) …… 91
4) Tường Hùng (1931-) ……..…….. 92
5) Trương Bảo Sơn (1916-2010) ……....…. 104
6. Tạp chí Phổ Thông (1958-1971) ……...… 125
1) Đàm Quang Thiện (1908-1984) ……....…….. 127
2) Phạm Văn Sơn (1915-1979) ……..…….. 129
3) Lê Tràng Kiều (1913-1977) …….....…… 132
4) Từ Trẩm Lệ (1925-1998) ……...…..…… 141
5) Thường Tiên (1883-1969) ……..…...….. 143
6) Tương Phố (1896-1973) …..... …. 145
7) Song Thu (1899-1970) ……...……...…..…. 153
8) Trần Tuấn Kiệt (1939-) ……...…. 156
9) Hoài Khanh (1934-) ……..……. 169
10) Lâm Vị Thủy (1937-2002) …… 178
11) Phương Đài (1932-) ……. 189
12) Tôn Nữ Hỷ Khương (1937-) …… 190
13) Nguyễn Văn Cổn (1909-1992) ……...… 198
14) Định Giang (? - ?) ……..……. 207
15) Tuệ Mai (1928-1983) …… 212
16) Thu Nhi (1932-) ……...…… 217
17) Thanh Nhung (1941-) ……..…… 225
7. Tạp chí Hiện Đại (4/1960-12/1960) ……...… 243
1) Lưu Trung Khảo (? -) ……...… 245
2) Thái Thủy (1937-2011) ……...… 251
3) Lê Xuân Khoa (? -) ……...… 255
4) Hoàng Hải Thủy (1933-) ……...… 268
5) Tạ Quang Khôi (1929-) ……...… 288
6) Trần Xuân Kiêm (1943-) ……...… 301
8. Tạp chí Thế Kỷ Hai Mươi (7/1960-12/1960) .....… 308
1) Nguyễn Cao Hách (1917-2011) ……...… 309
2) Nguyễn Khắc Hoạch (1921-2004) ……...… 315
3) Lý Chánh Trung (1929-) ……...… 342
4) Hà Thúc Cần (? -2004) ……...… 352

5) Phạm Duy (1921-) ……..……..… 355
9. Tập san Tin Sách (7/1960-1975) …… .. 371
1) Lm. Thanh Lãng (1924-1978) …… …… 373
2) Vũ Hạnh (1926-) ……... 381
3) Uyên Thao (1933-) ……..... 399
10. Tạp chí Văn Nghệ (2/1961-12/1963) ……..…… 430
1) Đỗ Quý Toàn (1939-) ……..……..… 432
2) Nguyễn Nghiệp Nhượng (1941-) ……..… 441
3) Lê Vĩnh Thọ (1942-) ……..……..… 454
4) Lam Giang (1919-2009) ……..… 459
11. Tạp chí Văn Học (11/1962-3/1975) ……..…….. 465
1) Phan Kim Thịnh (1938 -) ……..… 468
2) Dương Kiền (1939-) ……..… 472
3) Nguyễn Đình Toàn (1936-) ……..… 481
4) Luân Hoán (1941-) ……..… 493
5) Lê Thị Hàn (? -) ……..… 501
6) Phùng Kim Chú (1940-2000) ……..… 514
7) Nguyễn Nho Nhượn (1946-1964) ……..… 517
8) Trần Quang Long (1941-1969) ……..… 525
9) Nguyễn Đông Ngạc (1939-1996) ……..…..… 531
10) Thế Viên (1936-1993) ……..…….. 534
11) Hà Nguyên Thạch (1942-) ……..… 537
12) Trần Triệu Luật (1944-1969) ……..……..… 544
13) Duyên Anh (1935-1997) ……..……..… 546
14) Huỳnh Phan Anh (1940-) ……..… 581
15) Kiệt Tấn (1940-) ……..……..… 587
16) Du Tử Lê (1942-) ……..… 633
17) Nguyễn Quốc Trụ (1937-) ……..… 647
18) Đặng Phùng Quân (1942-) ……..…….. 653
19) Phan Nhự Thực (1942-1996) ……..…….. 678
20) Trịnh Công Sơn (1941-1977) ……..…… 683
21) Nguyễn Tất Nhiên (1952-1992) …… 695

Lời đầu sách

*

Trong tập sách này, đề cập đến các tạp chí từ Đại Học, Giai phẩm Ngày Nay, Phổ Thông, Hiện Đại, Thế Kỷ Hai Mươi, Văn Nghệ cho đến Văn Học. Có 62 tác giả được trình bày.

Dĩ nhiên còn rất nhiều nhà văn, nhà thơ đã có bài vở đóng góp trong 7 tạp chí đó, nhưng khả năng, tài liệu không có đủ để trình bày, nhưng những tác giả quan trọng chắc là đã được đề cập tới.

Việc đánh giá, sử dụng tài liệu trên Mạng không phải dễ dàng, cần có thì giờ chọn lọc và sưu tầm từ những nguồn đáng tin cậy, hoặc phải phán đoán, cân nhắc để tránh sai lầm, ví dụ có tài liệu cho rằng nhà văn Kiệt Tấn hay nhà thơ Nguyễn Tất Nhiên có cộng tác với tạp chí Sáng Tạo, nhưng chi tiết ấy không đúng, trường hợp nhà văn Kiệt Tấn chính ông xác minh, khi ông về nước cuối năm 1963 thì tạp chí Sáng Tạo đã đình bản trước đó rồi.

Còn nhà thơ Nguyễn Tất Nhiên, thật ra ông không có tên trong từng số Sáng Tạo trong bài viết của nhà văn Dương Nghiễm Mậu: *Thanh Tâm Tuyền và những người bạn trước khi có tạp chí Sáng Tạo*, phần này có trong Tập 2, từ trang 306 đến trang 332.

Để trình bày được bộ sách này, chúng tôi đã sử dụng bài viết của nhiều tác giả trên nhiều Trang mạng, hầu hết các bài chúng tôi biên tập lại cho tất cả được đồng nhất, khó tránh được những chi tiết bị lược bỏ đi.

Quý tác giả có bài được sử dụng trong tập sách này, xin nhận nơi đây sự biết ơn của soạn giả và trên hết, có những sai sót không tránh khỏi, xin quý độc giả chỉ cho để chúng tôi được học hỏi thêm, và để bổ túc cho được chính xác.

Jackson, Tennessee ngày 20 tháng 10 năm 2012

Soạn giả cẩn trọng ghi

4. Tạp chí Đại Học

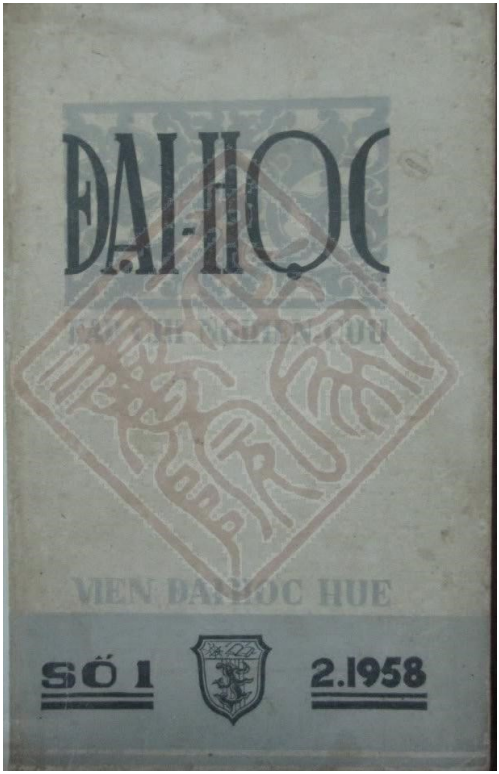

Đại Học số 1 phát hành tháng 2 năm 1958

Tạp chí Đại Học của Viện Đại Học Huế do Linh mục Cao Văn Luận chủ trương, ông Nguyễn Văn Trung làm chủ bút.

Tưởng cũng nên nhắc lại, Viện Đại Học Huế được thành lập do sắc lệnh SL 45GD ngày 1 tháng 3 năm 1957, do Bộ Trưởng Giáo Dục Nguyễn Dương Đôn ký, bổ nhiệm ông Nguyễn Quang Trình, Viện trưởng Viện Đại Học Sàigòn kiêm nhiệm Viện Trưởng Viện Đại Học Huế. Do nhu cầu Viện trưởng phải thường trực tại Huế, nhất là trong giai đoạn mới thành lập, nên ngày 13-7-1957, Bộ Quốc Gia Giáo Dục bổ nhiệm Linh mục

Cao Văn Luận quyền Viện trưởng, thay thế ông Nguyễn Quang Trình.

Ngày 18-11-1957, Viện Đại Học Huế khai giảng niên học đầu tiên, gồm các Đại học Luật khoa, Văn khoa, Sư phạm, Khoa học.

Ban Giảng Huấn của những năm đầu gồm có: Trần văn Bé, Nguyễn Thị Bão Xuyến, LM Urbain, Lê Thanh Minh Châu, Tôn Thất Đào, Lê Văn Diệm, Sư Huynh Ferdinand, Nguyễn Văn Hai, Trần Kinh Hòa, Tôn Thất Hanh, Hồ Thị Hường, Lê Hữu Mục, Bùi Nam, Trần Quang Ngọc, LM Nguyễn Phương, Cụ Nhu, Lê Đình Phòng, Lê Khắc Quyến, Phan Xuân Sanh, Krainick, Trần Nhật Tân, Trần Văn Tấn, LM Nguyễn Văn Thích, Bùi Hòe Thực, Nguyễn Toại, Tăng Thị Thành Trai, Nguyễn Hữu Trí, Nguyễn Văn Trung, Nguyễn văn Trường, Lê Tuyên, Lê Văn, Lê Bá Vận, Nguyễn văn Vĩnh, Lê Trọng Vinh, Trương Đình Ý, Lê Yên,.....

Ban Thỉnh Giảng có: Đặng Đình Áng, Nguyễn Chánh, Trương Văn Chình, LM Trần Thái Đỉnh, Âu Ngọc Hồ, Phạm Hoàng Hộ, Trương Bữu Lâm, LM. Lê Văn Lý, Lê Tôn Nghiêm, Từ Ngọc Tỉnh, Nguyễn Quang Tuân, Thái Công Tụng, Bùi Quang Tung, Phạm Việt Tuyền, LM Thanh Lảng, Lê Tài Triển...

Tháng 2 năm 1958, tạp chí Đại Học của Viện Đại Học Huế phát hành số đầu tiên, tạp chí này đình bản sau khi Linh mục Cao Văn Luận rời khỏi chức vụ Viện Trương lần thứ 2, năm 1964. Còn giáo sư Nguyễn Văn Trung đã rời khỏi Đại học Huế trước đó, chuyển vào giảng dạy tại Đại học Văn khoa Sàigòn. Đương nhiên ngoài Linh mục Cao Văn Luận và Nguyễn Văn Trung còn có sự cộng tác của một số giáo sư kể trên.

1) Cao Văn Luận

Linh mục Cao Văn Luận (1908-1986)

Ông sinh vào năm 1908, tại Hà Tĩnh, trong một gia đình Công giáo lâu đời. Thuở nhỏ tu học tại chủng viện Xuân Bích, Hà Nội.

Khoảng năm 1938-1939 thụ phong linh mục, rồi du học tại Pháp.

Năm 1942 tốt nghiệp cử nhân triết học và Trường sinh ngữ Đông phương Paris vào năm 1945.

Năm 1947, Cao Văn Luận về nước làm cha xứ tại một họ đạo ở huyện Tuyên Hóa, tỉnh Quảng Bình. Năm 1949, Ông vào Huế dạy triết học tại trường Quốc học.

Năm 1957, Cao Văn Luận cùng một số trí thức miền Trung vận động thành lập Viện Đại học Huế và giữ chức Viện trưởng Viện Đại học Huế từ 7/1957 đến năm 1963. Tháng 8 năm 1963, Cao Văn Luận bị chế độ Ngô Đình Diệm cách chức viện trưởng vì cho rằng ông không có biện pháp cứng rắn đối phó với sinh viên Phật giáo đấu tranh chống chế độ.

Sau Cuộc đảo chính tại Việt Nam Cộng hòa năm 1963, Cao Văn Luận trở lại làm viện trưởng Đại học Huế trong một thời gian ngắn từ tháng 11 năm 1963 đến tháng 9 năm 1964, ông từ chức Viện trưởng Viện Đại học Huế, liền được Bộ Giáo dục bổ dụng giảng dạy tại Đại học Sư phạm Sàigòn cho đến năm 1975. Ông định cư ở Chicago và mất ngày 20 tháng 7 năm 1986 tại Hoa Kỳ, thọ 76 tuổi.

Tác phẩm

- *Tâm lí học* (1958)
- *Luận lí học và Siêu hình học* (1958)
- *Đạo đức học* (1959)
- *Danh từ triết học* (1959)
- *Henri Bergson* (1961)
- *Bên giòng lịch sử* (1971 - Hồi ký)

Trích văn:

SỐNG
Chu Tử

*"**SỐNG**" quả là một tác phẩm "sống" rất linh động, sâu sắc, mà gần mười năm nay, mới thấy xuất hiện trên mảnh đất văn-nghệ hời hợt, giả tạo của chúng ta.*

Tôi thường tự hỏi, thời đại chúng ta đày những quần quại, bi thương hoặc hùng tráng, mà tại sao chưa có một "chứng nhân" nào ghi chép, diễn tả một cách trung thực những băn khoăn của lớp người đang sống. Chu-Tử chính là "chứng nhân" mà ta đang tìm kiếm. Không biết Chu-Tử là một "chứng nhân" trung thực đến mực nào, nhưng ít nhất Chu-Tử là một "chứng nhân" có tâm hồn! Một tâm hồn ngang trái như thời đại ngang trái! Một tâm hồn quần quại, đầy mâu thuẫn, tàn bạo mà tha thiết, ngổ ngáo mà thâm trầm, cay độc mà vẫn xót thương đời, trào lộng mà cười ra nước mắt... Và nhất là đau

khổ! Vì, cũng như văn hào Keats có thể sờ mó thấy sự đau khổ của nhân loại, Chu-Tử là nhà văn của Đau Khổ. Tất cả những nhân vật trong "SỐNG": từ Huyền, Tuyết, Phi-Yến v.v... đến nhà trí thức chống Cộng Pháp, thích đàn bà và tiền, giáo sư long khừng Văn, thanh niên theo Việt-Cộng Thịnh v.v... tất cả đều là những kẻ đau khổ, đáng thương, nạn nhân của hoàn cảnh, hay của chính họ... Dưới ngòi bút của Chu-Tử, cả tội lỗi cũng đáng thương... Tuy nhiên, Chu-Tử cho ta niềm an ủi là, với Chu-Tử, sự đau khổ không phải sự tuyệt vọng, và cái bi quan của Chu-Tử bắt nguồn từ lòng tha thiết yêu đời, chứ không phải cái bi quan tuyệt vọng của kẻ không tìm thấy sự cứu rỗi, ở bất cứ đâu...

Nhà văn Nguyễn Mạnh Côn đã so sánh Chu-Tử với J. P. Sartre và Dostoievsky, nhưng theo nhận định của tôi, những nhân vật của Chu-Tử không phải là những kẻ tuyệt đối phủ nhận luân lý theo thái độ "buồn nôn" của J. P. Sartre, hoặc hư vô "nihiliste" như các nhân vật của Dostoievsky Những nhân vật của Chu-Tử không thừa nhận nền luân lý hiện tại, nhưng vẫn tin là có thể có một nền luân lý—"une morale est possible"—như lời Camus. Những nhân vật của Chu Tử chưa tìm thấy sự cứu rỗi, nhưng vẫn tin là có sự "cứu rỗi"... Cũng như "SỐNG" không đề ra một triết lý nhân sinh, nhưng buộc người đọc phải tự tìm cho mình một nhân sinh quan.

Do đó, tôi nghĩ Chu-Tử là một nhà Văn đáng cho ta cảm mến, gửi nhiều tin tưởng nơi ông.

L.M. CAO VĂN LUẬN
Viện trưởng viện Đại Học Huế

Lý do nào thúc đẩy tôi viết hồi ký

Sau khi Tổng thống Ngô Đình Điệm bị giết, những biến chuyển chính trị và quân sự dồn dập xảy ra trên đất nước Việt Nam làm cho tôi nghĩ rằng Ông Diệm không phải là một nhân

vật không thể thay thế được. Nhưng ít ra Ông cũng là một nhân vật cần thiết cho đất nước Việt Nam trong một giai đoạn nào đó. Nguyên nhân thất bại của Ông Diệm, của những giấc mơ, những cố gắng, những kế hoạch của Ông Diệm có lẽ là ở chỗ Ông, hay ít ra vài người quanh Ông và thân thiết với Ông không chịu hiểu rằng sự cần thiết của Ông Diệm đối với đất nước Việt Nam chỉ là một sự cần thiết trong một giai đoạn đặc biệt nào đó thôi. Khi giai đoạn lịch sử đó qua đi, thì sự cần thiết đó cũng không còn. Đáng lý Ông Diệm và chế độ phải biết thay đổi nhanh chóng để thích ứng với những đòi hỏi của một giai đoạn lịch sử mới, hoặc là phải biết lùi ra khỏi chỗ đứng Ông đã chiếm giữ trong giai đoạn mà sự có mặt của Ông cần thiết cho đất nước.

Với tư cách một người gần gũi, có thể nói là thân thiết với Ông Diệm mà lại không phải lệ thuộc quá nhiều vào quyền hành và sự chỉ huy của Ông tôi đã được nhìn những cố gắng, những thành công, những thất bại và những sai lầm của Ông. Trước những tin tức, những lập luận, những xuyên tạc quanh Ông Diệm và chế độ tôi cảm thấy cần phải viết lại những hiểu biết, những nhận xét, những chứng kiến của tôi về những việc làm cũng như về đời sống, tư cách của Ông để sau này nếu những người nào muốn tìm hiểu sự thật về giai đoạn lịch sử- mà sự có mặt của Ông Diệm là cần thiết và quan trọng- có thêm một soi sáng, một nhận định không có ác ý, không thiên vị.

Những hoàn cảnh đặc biệt, những may mắn lạ lùng đã cho phép tôi gặp gỡ và nhiều lúc tham dự, hợp tác với những nhân vật đã làm nên lịch sử Việt Nam trong 30 năm qua. Luôn luôn tôi đã tham dự vào những biến cố lịch sử này với tư cách một nhân chứng hơn là một kẻ trong cuộc, nhưng lại là nhân chứng đứng ở một vị thế nhìn thấy nhiều việc mà nhiều người không thấy được. Người tìm hiểu lịch sử càng có được nhiều nguồn tin, nhiều tài liệu bao nhiêu càng hay bấy nhiêu. Thiên hồi ký của tôi hy vọng là một trong những nguồn tin và tài liệu đó.

Tôi đã nhiều lần có dự định ghi lại những điều mình nhìn thấy, chứng kiến, tham dự trong mấy chục năm qua. Nhưng luôn luôn tôi phải đình hoãn công việc đó, vì những việc làm cấp bách, những bận rộn trong nhiều0 nhiệm vụ. Sau khi Ông Ngô Đình Diệm mất, tôi có lần đã nghĩ rằng bây giờ là lúc tôi có thể yên ổn ngồi lại viết thiên hồi ký dự định từ lâu. Nhưng những biến cố dồn dập lại làm cho tôi hồi hộp theo dõi, và một lần nữa hoãn việc ghi chép, với hy vọng rằng những biến cố đó sẽ giúp tôi hiểu thêm vai trò và sự cần thiết của Ông Diệm trong giai đoạn 10 năm qua.

Thời gian trôi qua cũng giúp cho tôi, và dân chúng Việt Nam có thể nhìn Ông Diệm với một tầm nhìn khách quan và vô tư hơn. Những kẻ một lần gắt gao chỉ trích bài bác Ông Diệm và những việc làm của Ông, đã có dịp tự đặt câu hỏi: sự thanh toán Ông Diệm và chế độ Ông Diệm phải chăng là một sai lầm tai hại và nguy hiểm? Những hỗn loạn chính trị, những thất bại quân sự sau ngày 1/11/1963 đã trả lời cho câu hỏi đó. Tôi nhớ đại sứ Nolting, đại tướng Harkins đã viết ra, hoặc trả lời những cuộc phỏng vấn xác nhận điều đó; những người đã góp tay thanh toán Ông Diệm và chế chế độ Ông Diệm ít có ai lấy làm hãnh diện về việc làm của họ.

Cuối năm 1969 những người bạn trẻ đến gặp tôi, bàn bạc với tôi về sự cần thiết và nên ghi chép lại những điều tôi đã thấy trong những năm qua, trong một thiên hồi ký càng vô tư bao nhiêu càng hay bấy nhiêu. Tôi đồng ý, và với sự góp tay của những người bạn trẻ đó, tôi đã thực hiện thiên hồi ký khi đăng báo đã mang một nhan đề có lẽ hơi khoe khoang:

"Hồi ký lột mặt nạ lịch sử".

Tôi không đồng ý về cái tên gọi gán cho thiên hồi lý nhỏ bé và khiêm tốn của tôi. Vậy nên khi sửa chữa lại, bổ khuyết thêm để in thành sách, tôi xin chọn một tên gọi khác "Bên giòng lịch sử

1940-1965".

Đó là tất cả những lý do lớn nhỏ đã thúc đẩy tôi thực hiện thiên hồi ký này. Tôi không hy vọng tất cả những mong ước của tôi đặt vào thiên hồi ký có thể thành tựu. Tôi cũng không dám tin rằng thiên hồi lý này soi sáng được những biến cố lịch sử phức tạp trong mấy chục năm qua. Tôi chỉ muốn góp vào những tài liệu lịch sử một vài hiểu biết riêng của tôi, và giúp cho những kẻ muốn tìm hiểu lịch sử một lối nhìn riêng.
Tài liệu tham khảo:

- Cao Văn Luận Web: vi.wikipedia.org
- Cao Văn Luận Web: 4phuong.net

2) Trần Văn Toàn

Trần Văn Toàn (1931-)

Trần Văn Toàn sinh ngày 7 tháng 11 năm 1931 tại Phát Diệm, Kim Sơn, tỉnh Ninh Bình.

Từ năm 1950 đến 1954, du học tại Bỉ, học triết học tại Đại học Công giáo Louvain, Bỉ. Đậu tiến sĩ triết học năm 1960 với luận văn về Karl Marx.

Từ năm 1954 đến 1956, học thần học công giáo tại Đại học Công giáo Lyon, Pháp.

Từ năm 1956 đến 1958, học tại Đại học Mainz ở Đức, và đậu cử nhân (maitrise) thần học tại Lille, Pháp năm 1983 với tiểu luận văn về thánh Ambrosio.

Từ năm 1960 đến 1965, về nước dạy Đại học Huế, có phụ trách dạy ít giờ tại Đại học Sàigòn và Đà Lạt. Có viết bài cho tạp chí Đại Học, tham gia vào Ban biên tập tạp chí Văn Học.

Từ năm 1965-1973, dạy Đại học Lovanium tại Kinshasa, Congo.

Từ năm 1973, dạy tại Đại học Công giáo Lille, Pháp, ban Văn khoa, cho đến khi về hưu vào năm 1996.

Các môn đã dạy gồm có Luận lý học, Lịch sử và Triết lý khoa học, Lịch sử triết học Âu châu thời Cận đại, Marx, Feuerbach, Nietzsche, Freud, Foucault, Ricoeur.

Thỉnh thoảng được mời dạy một khóa trình thần học tại Đại chủng viện chung cho ba giáo phận Lille, Arras và Cambrai, tại Phân khoa Thần học thuộc Đại học Công giáo Lille, tại IiFAC (Institut international FOI, ART et CATECHESE) thuộc Đại học Công giáo Lille, và tại tu viện các thầy dòng trappistes tại Mont des Cats, thuộc giáo phận Lille.

Các bộ môn nghiên cứu là Marx, Feuerbach, và triết học vô thần. Tôn giáo dân gian tại Việt Nam (có viết trong tạp chí Nghiên Cứu Tôn giáo , Hà Nội, từ năm 2000. Đạo Thiên Chúa hội nhập văn hóa Việt Nam (Trần Văn Toàn là hội viên của

trung tâm nghiên cứu CREDIC (Centre de Recherches et d'Echanges sur la Diffusion et l'Inculturation du Christianisme, Lyon) từ năm 1991.

Tác phẩm :

- *Tìm hiểu Triết học của Karl Marx* (Nam Sơn, 1965)
- *Hành trình đi vào Triết học* (Nam Sơn, 1965)
- *Xã hội và con người, Saigon*, (Nam Sơn, 1965)
- *Tìm hiểu đời sống xã hội, tập I* (Nam Sơn, 1967)
- *Luận lý học đại cương, tập I* (Trình Bày, 1969)
- *Đạo trung tùy bút* (Tri thức, 2008)
- *Tìm về ý nghĩa của Lao động và kỹ thuật* (Tri Thức, 2011)
- *Quand l'amour éclipse Dieu , Coll. « Théologie »* (viết chung với Jacques Delesalle, Cerf, 1984)

Trích văn:

Chữ Quốc ngữ và chữ Nôm Tự vị Taberd và di sản Văn hóa Việt Nam

Đối với những ai có lòng tha-thiết với văn-hóa dân-tộc, thì cuốn tự-vị Việt-La-tinh do giám-mục Taberd biên soạn và cho in bên Ấn-độ năm 1838, thực là một tài-liệu không thể bỏ qua, vì nó đánh dấu một chặng đường quan-trọng trong lịch-sử hình-thành của nền quốc-học Việt-Nam. Quan-trọng là vì đây là lần đầu tiên chữ quốc-ngữ được đối chiếu với chữ nôm trong một cuốn tự-vị được in ra. Các tự-vị chữ nôm được biên soạn và ấn-hành sau này đều lấy lại cái sáng-kiến đó một như là một việc rất tự-nhiên.

Có lẽ đôi khi, vì nhiều lý-do, người ta ngần-ngại không muốn nhìn nhận tác-phẩm đó là một tài-liệu có tầm-cỡ quan-trọng. Một lý-do chính, có lẽ là vì lẽ nó do một người ngoại-quốc biên-soạn, cho in ở ngoại-quốc, và hơn nữa lại viết bằng tiếng La-tinh. Cũng dễ hiểu : vào thời buổi này, muốn học được

khoa-học và kỹ-thuật, muốn hiểu được chính-trị và kinh-tế trong thế-giới, thì cần phải am tường sinh-ngữ. Cho nên ở Việt-Nam chúng ta không thiếu các thứ tự-vị Anh, Pháp, Tàu, Nhật, v.v.. Chứ ngoài một thiểu số người công-giáo, vì lý-do tôn-giáo, thì hỏi có ai nghĩ đến việc học một cổ-ngữ như tiếng la-tinh, không có liên quan gì đến văn-học Việt-Nam ? Một lý-do khác nữa có lẽ là lòng tự-ái.

Nhưng trái lại, cũng chính vì lòng tự-ái dân-tộc, mà tôi trộm nghĩ tự-vị Taberd là một công-trình quan trọng, đáng được chú-ý. Thực vậy, người Việt ta ý-thức rằng mình có một nền văn-hóa riêng, nhiều khi còn bạo-dạn tuyên-bố mình có bốn nghìn năm văn-hiến, nghĩa là không thua gì người Tàu. Nhưng cái ý-thức đó dù sao cũng còn là chủ-quan : chắc gì là người Tàu đã chịu nhận như thế ? Ta biết họ từ xưa vẫn đã có ý-định đồng-hóa, làm cho người Việt thành ra người Tàu. Lần cuối cùng khi họ đô-hộ nước ta, vào thời nhà Hồ, thì quan lại nhà Minh đã tìm cách thu lấy cho hết các sách vở của người Việt, kể cả sách viết bằng chữ Hán. Kho tàng văn-hóa của ta cũng vì thế mà mất-mát đi khá nhiều. Đàng này khác : các giáo-sĩ Tây-phương sang truyền-giáo đã công-nhận và tôn-trọng văn-hóa riêng của ta. Như thế thiết-tưởng không phải là vì ta cũng dùng chữ Hán, cũng có tam-giáo như người Tàu, nhưng chắc-chắn là vì ta có tiếng nói riêng và chữ viết riêng, tức là chữ nôm. Tôi dám chắc rằng nếu trên đất Việt-Nam xưa kia không có chữ nôm, mà chỉ có chữ Hán, thì dĩ-nhiên là người Tây-phương hẳn đã cho rằng người Việt cũng chẳng khác gì người Tàu. Chính vì chưa hiểu rõ như thế cho nên khi đức giáo-tông Alexandre VII gửi tông-huấn cho các giám-mục ở Đàng Ngoài và Đàng Trong thì đã đề cho nó cái tên nghe thật lạ tai : Tông-huấn chỉ đạo cho các vị đại-diện giáo-tông-tòa đang lên đường sang các quốc-gia của người Tàu ở Đàng Ngoài và Đàng Trong (1659) !

Trước hết, ngay từ thế-kỷ XVII, các giáo-sĩ Tây-phương sang Việt-Nam truyền giáo, đã ra công quan-sát phong-tục tập-quán, đồng thời học tiếng nói và chữ viết của ta, để dễ bề chia-sẻ

niềm tin của họ với người mình. Họ rất có thiện-cảm với người Việt, và đã viết ra nhiều lời ca-tụng văn-hóa và ngôn-ngữ của chúng ta. Ngay trong đầu thế-kỷ XVII, giáo-sĩ Girolamo Maiorica là người Ý (Italia) đã soạn ra hàng chục cuốn sách đạo bằng chữ nôm. Sau đó giáo-sĩ Alexandre de Rhodes (Đắc-Lộ) quê ở Avignon (nay thuộc về nước Pháp) đã cho in tại Roma năm 1651 sách giáo-lý bằng chữ quốc-ngữ Việt-Nam và tiếng La-tinh, sách về ngữ-học Việt-Nam bằng tiếng La-tinh và tự-vi Việt-Bồ-đào-nha-La-tinh. Những người đã xướng-xuất ra các công-trình ấy vốn là những người có học-thức, có đầu óc cởi mở, và đã ra công học hỏi được nhiều, nhưng ta không nên quên rằng các vị ấy đã học với người Việt mình. Những người Việt này thường là những thầy giảng đi theo cộng-tác trong việc truyền-giáo. Họ cũng là những người biết chữ thánh-hiền, biết sử-dụng chữ nôm, và hiểu biết phong-tục tập-quán nước ta. Cho nên tuy rằng trong các công-trình ấy không nhắc đến tên tuổi của họ, nhưng ta cũng chắc được rằng những người công-giáo Việt-Nam ấy đã đóng góp vào đó, nếu không phải là về phương pháp thì cũng là về phần tài liệu, một phần không phải là nhỏ. Cho nên khi làm những công-việc đó với người ngoại quốc, họ lại càng ý-thức được cái gì thuộc về văn-hóa nước nhà.

Còn về việc viết bằng tiếng La-tinh, thì ta cũng nên biết rằng vào mươi thế-kỷ trước đây, tiếng La-tinh là ngôn-ngữ dùng trong giáo-hội công-giáo, đồng thời cũng là ngôn ngữ của giới học-giả Âu-châu (cũng như chữ Hán trong miền đông châu Á), Xin đan-cử một ví-dụ : Các triết-gia như Hegel, Feuerbach đều viết luận-văn tiến-sĩ triết-học bằng tiếng La-tinh, còn Karl Marx thì tuy viết luận-văn bằng tiếng Đức nhưng đã tham khảo sách vở bằng tiếng La-tinh và tiếng Hi-lạp. Các giáo-sĩ, cũng như các học-giả thời đó, ngoài tiếng nói nước mình còn biết tiếng La-tinh nữa. Cho nên khi viết sách và tự-vị bằng tiếng La-tinh, không phải chỉ là để cho người công-giáo, mà còn là để cho giới học-giả Âu-châu học biết ngôn-ngữ và văn-hóa Việt-Nam nữa. Có một điều mà có lẽ chưa ai để ý, là những

người như Alexandre de Rhodes, Pierre Pigneaux de Béhaine (Bá-Đa-Lộc) hay Jean-Louis Taberd, là những người nói tiếng Pháp, đều đã soạn tự-vị Việt-La-tinh, chứ không soạn tự-vị Việt-Pháp. Lý-do thật là đơn-giản : họ là người đi giảng đạo Thiên-Chúa, đi chia-sẻ niềm tin công-giáo, chứ không phải là người đi truyền-bá văn-hóa, chính-trị và học-thuật nước Pháp. Về sau này, khi người Pháp can-thiệp vào Việt-Nam và đặt nền thống-trị của họ trên đất nước ta, thì lúc đó mới thấy xuất-hiện nhiều tự-vị Việt-Pháp và Pháp-Việt.

Nếu ta bỏ hẳn phần tiếng La-tinh ra, thì tự-vị Taberd cũng vẫn còn là quan trọng, vì lẽ trong tự-vị vừa dùng chữ quốc-ngữ, vừa dùng chữ nôm. Chữ quốc-ngữ thì ghi được một cách khá chính xác cách phát-âm, còn chữ nôm thì tuy không ghi được cách phát âm, nhưng cũng là kết tinh của mấy thế kỷ ông cha chúng ta cố gắng để tự-lập về văn-hóa đối với người Hán-tộc. Như vừa nói trên đây, các tự-vị chữ nôm ngày nay của ta cũng dùng hai thứ chữ viết như thế.

Chính vì ở phần dẫn-nhập và phần chỉ-dẫn trong Tự-vị, soạn-giả đã viết tới hơn bốn mươi trang lớn bằng tiếng La-tinh, là một cổ-ngữ mà ngày nay cả bên Âu-châu cũng ít người đọc được, cho nên thiết-tưởng cũng cần phải giải-thích tóm tắt nội-dung của các phần đó.

Sau đây xin có mấy lời về : 1- Thân thế và sự-nghiệp của soạn-giả ; 2- Nội-dung cuốn tự-vị ; 3- Tự-vị và nền quốc-học ; 4- Vấn-đề quốc-ngữ.

1- Thân-thế và sự-nghiệp của soạn-giả

Jean-Baptiste Louis TABERD (tên Việt là Từ) sinh tại Saint-Étienne, quận Loire (Pháp) ngày 18-6-1794, gia-nhập Hội Truyền-Giáo Nước Ngoài, trụ-sở tại Paris (Société des Missions Étrangères de Paris), thụ phong linh-mục ngày 27-7-1817. Ngày 7-11-1820, rời Pháp, trên tàu Maison Saget, sang

Việt-Nam truyền giáo. Vào những năm 1825, 1827, theo lệnh vua Minh-Mạng, các giáo-sĩ người Pháp bị đưa về Dinh Cung-Quán ở Huế quản-thúc, trong số này có linh-mục Taberd ; nhưng nhờ tổng-trấn Lê Văn Duyệt can-thiệp, nên linh-mục được tự-do lui về Saigon. Ngày 30-5-1830, tại Bangkok linh-mục Taberd được tấn-phong làm giám-mục, với hiệu tòa Isauropolis, và được lãnh trách-nhiệm coi sóc địa-phận Đàng Trong, nhưng vì hoàn-cảnh khó-khăn nên chỉ ở miền nam chứ không ra ngoài Huế được.

Giám-mục Taberd đang ở Thị-Nghè, thì lại bị vua Minh-Mạng ra dụ ngày 6-1-1833, triệu về Huế trình diện, nên cùng với ba giáo-sĩ Pháp và mười lăm chủng-sinh ở Lái-Thiêu trốn ra khỏi Thị-Nghè, qua ngả Châu-Đốc, Hà-Tiên, Campuchia, tới Chanthaburi ngày 21-3, rồi tới Bangkok sau hơn một tháng trời. Hành trình hết sức mệt nhọc.

Tại Bangkok nhà vua nước Xiêm (Thái-lan) muốn lợi-dụng và lôi-cuốn giám-mục về phía nước Xiêm để chống lại Việt-Nam, nhưng bị từ chối. Để khỏi vướng mắc về chính-trị, mùa hè năm 1834, giám-mục trốn xuống Penang, Singapore, rồi sang xứ Bengale bên Ấn-độ. Nhận thấy không thể trở lại Việt-Nam được, nên giám-mục Taberd đã xin Tòa Thánh bổ-nhiệm phó giám-mục ở Đàng Trong, để làm việc thay cho mình. Vì thế năm 1835, linh-mục Étienne Théodore Cuénot (tên Việt là Thể) được cử vào chức-vụ này. Năm 1838 giám-mục Taberd xin từ chức giám-mục Đàng Trong, và được cử làm giám-mục ở xứ Bengale. Cũng năm ấy ngài cho xuất-bản tại nhà in J. C. Marshman ở Serampore cuốn Nam Việt Dương Hiệp Tự Vị - Dictionarium Anamitico-Latinum. Ngài mất tại Calcutta ngày 31-7-1840.

Cuốn tự-vị này được hoàn-thành, ít nhất đã có sự cộng tác của chủng-sinh Philiphê Phan Văn Minh, vì khi ông này còn đang học tại đại chủng-viện Penang, đã được giám-mục Taberd mời sang Calcutta để cộng-tác vào việc biên-soạn. Sau này Phan

Văn Minh đã được thụ-phong linh-mục. Thực ra các soạn-giả đã dùng làm căn-bản bổ-sung khá rộng cuốn tự-vị chép tay Dictionarium anamitico-Latinum của giám-mục Pigneaux de Béhaine (Bá Đa Lộc) đã soạn vào những năm 1772-1773, nhưng chưa soạn xong hẳn.

Ngoài cuốn tự-vị nổi tiếng đó, giám-mục Taberd còn cho xuất-bản :

- Tabula geographica imperii annamitici, Bengale, 1838.

- Documenta rectae rationis, Pondichéry, 1838 (Sách này dùng vào việc huấn-luyện các chủng-sinh Việt-Nam và Trung-hoa. Sách được tái-bản lần thứ ba tại Hương-cảng năm 1914).

- Giáo-lý Đàng Trong, 1838. (Theo soạn-giả Trương Bá Cần dẫn chiếu cuốn Bibliotheca Missionum. Xin coi : Công giáo Đàng Trong thời giám-mục Pigneau, Tủ sách Đại Kết, 1992, trang 40).

2- Nội-dung cuốn tự-vị

21- Phần dẫn-nhập và chỉ-dẫn

Đáng chú ý là phần dẫn-nhập và chỉ-dẫn, vì nó cho ta biết thêm về nguồn gốc cuốn tự-vị, lại cho ta thấy soạn-giả đã có hiểu biết nhiều về văn-học Việt-Nam, đồng thời cũng muốn thông những cái biết ấy cho người khác. Trong phần này số trang được ghi theo kiểu viết số Rô-ma. Trong số 46 trang thì trừ 8 trang viết bằng chữ quốc-ngữ ra, các trang khác đều viết bằng tiếng La-tinh cả.

Ngay trong phần dẫn-nhập (tr. I-II), soạn-giả cho biết cuốn tự-vị đã được khởi-công do giám-mục Bá-Đa-Lộc, tức Pierre Pigneaux de Béhaine, là người thạo tiếng Đàng Trong. Ta biết vị này còn thạo cả chữ Hán nữa, và còn soạn một cuốn tự-vị

Hán-Việt-La-tinh, hơn 900 trang, được tàng-trữ trong văn-khố Hội Truyền-giáo Nước Ngoài tại Paris, và cũng mới do hội này rọi ảnh cho in ra vào cuối năm 2001[1], và cuốn Thánh Giáo Yếu Lý Quốc Ngữ (bản chữ nôm có bài tựa bằng chữ Hán, đã được in tại Quảng-đông [2] năm 1774, bản chữ quốc ngữ mẫu-tự La-tinh thì còn trong văn-khố nói trên). Qua bao nhiêu cuộc binh-đao, sau vụ nhà trường đào-tạo chủng sinh Việt-Nam ở Cà-mau bị đốt cháy năm 1778, bản chép tay đã được cứu thoát và đem sang Bengale rồi được tu-bổ và ấn-hành,

Mục-đích của người làm tự-vị này là để giúp cho những người muốn học tiếng Việt, như các nhà truyền-giáo ở Việt-Nam, các thương-gia, các khách du-lịch, các học-sinh Việt-Nam và các học-giả muốn tìm hiểu về văn-chương Việt-Nam.

Nhận xét thứ nhất của soạn-giả là ngôn ngữ nước ta do ngôn-ngữ Trung-hoa mà ra. Lý do là vì cách viết rất giống chữ Hán : một phần thì lấy lại đúng chữ Hán, một phần thì lấy từ chữ Hán mà chế-biến ra. Vì có những cái thay đổi như thế, cho nên người Tàu đọc chữ Việt (chữ nôm) không ra, mà người Việt nói thì họ không hiểu được. Tuy nhiên, soạn giả viết tiếp, chữ Hán được dùng bên Việt-Nam trong các bộ luật và trong các đơn-từ, ai muốn được bổ làm quan thì phải học chữ Hán. Vì thế họ có thể bút-đàm được với người Tàu. Nói tóm lại là người Việt dùng hai thứ ngôn-tự : tiếng nói hằng ngày của người dân và chữ Hán dùng trong giới nhà nho. Soạn-giả đưa ra nhiều ví-dụ để giải thích người Việt dùng chữ Hán, có lúc đổi hẳn nghĩa, có lúc thì đọc trại đi thành ra dăm ba từ ngữ khác. Như thế quả là soạn-giả đã khá hiểu tình trạng tiếng Việt.

Sau những nhận-xét chung, thì trình-bầy tiếng Việt. Bắt đầu là giảng về âm-học, thanh-học và văn-phạm Việt-Nam. Soạn-giả viết thật tỉ-mỉ về các chính-âm, các phụ-âm đầu và phụ-âm cuối, và về cả sáu thanh như tiếng Đàng Ngoài (tr.III-IX). Có điều đáng chú ý là soạn-giả có kể ra hai phụ-âm đầu là bl và ml, trước đây vẫn dùng cho đến đầu thế-kỷ XIX, nhưng trong

chính tự-vị thì không dùng đến nữa, mà thay bằng hai phụ-âm tr và l. Còn về văn-phạm thì viết vắn tắt (trang IX-XII) và viết các phần đoạn theo như văn-phạm Âu-châu. Nhưng bù vào đó thì lại có hơn hai chục trang (XIII-XXXIX) về các phụ-từ đặc biệt Việt-Nam, dùng để viết cho câu văn thêm đẹp, hay nói cho đúng ra là để viết cho ra tiếng Việt.

Sau cùng thì có 8 trang (XXXIX-XLVI) dậy rất tỉ-mỉ về cách làm thơ : thơ lục bát, thơ Đường thất ngôn bát cú, thơ ngũ ngôn, và về cách làm phú và làm văn tế, với các câu đối, biền ngẫu đúng phép. Những trang này thì viết bằng tiếng Việt, vì thực ra nếu không thông thạo tiếng Việt thì khó mà lãnh hội được. Tất cả đều có những bài mẫu được dịch ra tiếng La-tinh. Độc-giả có thể căn-cứ vào đó mà hiểu được những cái đặc-sắc tế-nhị của tiếng Việt.

22- Phần chính

Phần chính của cuốn tự-vị gồm 620 trang, mỗi trang chia ra làm 2 cột. Các chữ trong tự-vị được xếp theo thứ-tự A, B, C của mẫu-tự La-tinh, nhưng mỗi từ-ngữ đều được viết bằng chữ nôm trước, viết theo mẫu-tự La-tinh sau, rồi dịch nghĩa ra tiếng La-tinh. Tiếp sau đó thì chua thêm những kiểu nói bắt đầu bằng chữ đó. Cũng nên chú ý rằng các sách nôm của người công-giáo Việt-Nam trong gần bốn thế-kỷ, đều gọi chữ nôm là quốc-ngữ, để phân biệt nó với chữ Hán là chữ viết của người Tàu. Gần đây chúng ta mới gọi chữ viết theo mẫu-tự La-tinh là chữ quốc-ngữ.

Cứ theo lý mà xét, thì tự-vị này phải nặng về tiếng Đàng Trong, vì cả hai giám-mục Pigneau (Bá-Đa-Lộc) và Taberd đều đã hoạt-động ở Đàng Trong, và hơn nữa, cuốn Thánh Giáo Yếu Lý Quốc Ngữ (1774) viết theo mẫu-tự La-tinh của giám-mục Bá-Đa-Lộc cũng viết theo tiếng Đàng Trong, ví-dụ : nhơn, chứ không viết nhân. Tuy vậy tiếng Đàng Ngoài cũng xuất-hiện khá nhiều trong tự-vị đó, ví-dụ : được thay vì đặng, vào thay vì

vô. Cho nên có thể đoán rằng có người Đàng Ngoài cộng tác vào đó.

Ai muốn tra tự-vị theo kiểu Tàu, nghĩa là theo thứ-tự các bộ chữ và theo số nét viết, thì có thể tìm trong những trang 661-712. Đặc biệt nhất là trong những trang 713-719 có một bảng để chỉ cho biết những chữ Hán gồm nhiều bộ phức tạp thì phải tìm theo bộ nào.

Ngoài những từ-ngữ thông thường trong những trang trên đây, lại có 40 trang (621-660) dành cho những từ-ngữ chuyên-môn về thực-vật-học, về cây-cối, hoa quả, rau cỏ ở Đàng Trong (Hortus floridus Cocincinae). Như ta biết, phép phân-loại, dùng trong thực-vật-học, và sau này dùng trong động-vật-học, đã được định-hình do Carl von Linné (1707-1778), đặt tiêu- chuẩn khoa-học để thống-nhất cách chia loại trên loại dưới, chia hạng trên hạng dưới, đồng thời dùng tiếng La-tinh, chứ không dùng từ-ngữ thường-nhật của học-giả các nước khác nhau, để thống-nhất cách gọi tên các loại thảo-mộc. Cho nên chỉ có người am-tường khoa thực-vật-học mới biết nhiều tên bằng tiếng La-tinh như thế. Đây là một truyện tình-cờ : năm 1972 tôi có đưa một cây rau răm cho một giáo-sư đồng-nghiệp, người Bỉ, dạy thực-vật-học ở đại-học Kinshasa (Congo), nhờ xếp loại và gọi tên khoa-học ; sau khi khám nghiệm, ông ta xếp nó vào loại polygonaceae, và gọi tên nó là polygonum (verisimile) odoratum Loureiro ; bây giờ tra tự-vị Taberd, xuất-bản năm 1838, tôi thấy đã gọi tên nó là Polygonum odoratum. Thế mới biết soạn-giả không phải là những người vô-học. Thiết tưởng các nhà thực-vật-học nước ta cũng nên so sánh cách gọi tên thảo-mộc bên ta và tên các vị thuốc bắc trong tự-vị đó với các tên dùng trong khoa-học ngày nay xem sao.

Sau cùng còn một phần phụ-lục dành cho những từ-ngữ Hán-Việt (chữ Hán đọc theo dọng Việt), vừa xếp theo thứ-tự của mẫu-tự La-tinh (trang 1-107), vừa xếp theo bộ chữ Hán (trang

108-126). Các trang, như ta thấy, được ghi lại từ 1 đến 126, như là một cuốn sách mới.

Như thế cũng đủ thấy là tự-vị Taberd thật là tiện lợi : tra cứu theo chữ Hán, chữ Nôm hay chữ quốc-ngữ đều được dễ-dàng cả. Dĩ nhiên việc biên soạn này là một công trình rất có phương-pháp, và tốn nhiều công phu. Nếu không tha thiết với tiếng Việt, với chữ nôm, thì chắc không ai làm. Và hơn nữa, nếu không có nhiều người cùng làm chung thì không ai một mình mà làm nổi.

3- Tự-vị và nền quốc-học

31- Vấn-đề quốc-học.

Xét cho cùng thì có lẽ nền quốc-học của người Việt đã không phát-triển theo cùng một nhịp với truyền-thống quốc-gia và ý-thức dân-tộc.

Thực vậy, từ mấy nghìn năm nay, tổ-tiên người Việt đã có công-lao lập nên truyền-thống quốc-gia và gây-dựng ý-thức dân-tộc. Truyền-thống và ý-thức ấy thường đi đôi với nhau trong mối tình liên-đới và ý muốn đùm-bọc lấy nhau của người mình : ‘’bầu ơi thương lấy bí cùng ...’’. Thứ nhất là cùng nhau tranh-đấu với người ngoại-bang để dành lấy cho mình một lãnh-thổ làm đất sống. Thứ hai là thâu góp kỷ-niệm về những người đã có công bảo-vệ và bành-trướng non sông, rồi viết thành quốc-sử, có tính-cách thống-nhất và liên-tục trong thời-gian. Ba là nhìn nhận là của mình tất cả những gì có liên-quan đến môi-trường sinh-hoạt, như đất-đai, sông núi, thổ-sản, thành-quách, đền chùa, thần-linh và các nhân-vật có tiếng : cái ý-định ấy đưa tới việc biên-soạn những sách như Đại Nam Nhất Thống Chí, v.v. Bốn là nhận-định về lối tổ-chức đời sống chung, như hành-chính, tư-pháp, điển-lễ, phong-tục. Về điểm này ta không thiếu gì sách vở. Thiết tưởng ở đây cũng nên kể thêm cách-thức phân-phối ruộng đất và tài sản trong nước. Về

thời trước thì có tất cả chừng 16.000 quyển địa-bạ mà học-giả Nguyễn Đình Đầu đang phiên-dịch, chú giải và đã bắt đầu cho xuất-bản. Xem vào đó ta thấy xưa kia ruộng đất đã được phân-loại và phân-phối như thế nào. Ngày nay cách-thức phân-phối tài-sản giữa các công-dân cũng lại là một tiêu-chuẩn để đánh giá mức-độ liên-đới giữa người trong một nước với nhau.

Nhìn vào quá-khứ, ai cũng phải nhận rằng người Việt quả thật là đã sớm có truyền-thống quốc-gia và ý-thức dân-tộc. Nhưng có một điều làm cho nhiều người thắc-mắc và bàn cãi, đó là cái nội-dung của văn-hóa dân-tộc, đó là câu hỏi : quốc-học là cái gì ? bốn nghìn năm văn-hiến là thế nào ?

Thực thế, sau khi tách rời ra khỏi đế-quốc Trung-hoa và định vị-trí mình ở phương nam, người Việt vẫn tiếp-tục dùng chữ Hán trong sách vở về đủ mọi ngành : hành-chính, tư-pháp, quốc-sử, địa-dư, điển-lễ, tế-tự. Ví-dụ, khi Phật-giáo truyền vào nước Tàu, thì kinh-điển, lễ-nghi đều chuyển sang chữ Hán cả ; trái lại, khi truyền vào Việt-Nam, thì không những Khổng-giáo, Đạo-giáo, mà cả Phật-giáo, trong suốt mươi mười lăm thế-kỷ, vẫn giữ kinh-điển và lễ-nghi bằng chữ Hán, mà không ai lấy làm lạ, tuy ai cũng biết rằng đọc lên thì người dân không hiểu. Mãi gần đây người ta mới bắt đầu phiên dịch và chú-giải bằng tiếng Việt. Thậm chí khi viết về những sự-kiện riêng của dân Việt, người ta cũng viết bằng chữ Hán và coi đó là lẽ đương-nhiên, ví-dụ như :Việt Điện U Linh Tập, Lĩnh Nam Chích Quái, v.v. Rồi chính cái ý-thức dân-tộc được Lý Thường Kiệt đưa ra chọi với quân nhà Tống, hình như cũng được tuyên-bố bằng chữ Hán : Nam quốc sơn hà nam đế cư ... Chẳng lẽ văn-hóa người Việt tất cả chỉ là học lại của người Tàu ? tất cả đều phải nói lên bằng tiếng Tàu mới được ?

32-Vấn-đề chữ nôm

Chắc hẳn là vì đã ý-thức được cái thiếu sót ấy cho nên trong nước độc lập thời nhà Trần, hay có lẽ còn sớm hơn nữa, đã có

những nhà Nho nghĩ đến việc chế-biến chữ Hán để viết ra tiếng nói của người dân Việt : chữ nôm bắt đầu thành hình, và ngay thời đó đã có những văn-kiện như bài văn-tế cá sấu : ‘’Ngạc-ngư kia hỡi mày có hay...’’. Theo như sử-gia Ngô Sĩ Liên thì người ta bắt đầu làm thơ phú bằng tiếng Việt vào khoảng đầu thế-kỷ XIV. Văn chương chữ nôm không phải là không phong-phú, nhưng các nhà Nho vẫn tiếp-tục làm thơ văn bằng chữ Hán, nhà cầm quyền vẫn ra sắc-lệnh cai-trị dân bằng chữ Hán, viết quốc-sử bằng chữ Hán.

Thực ra ta khó tưởng-tượng ra cái khó khăn của ông cha ta khi đi tìm chữ viết cho dân-tộc. Cũng như người Nhật và người Cao-ly, người Việt dùng rất nhiều từ-ngữ Trung-hoa trong ngôn-ngữ của mình, có lẽ cũng tới ít là 50%, cho nên khó mà bỏ chữ Hán với lối viết tượng-hình đã quen. Tôi không rõ vì sao trong khi tìm chữ viết cho dân-tộc, người Nhật-bản và người Cao-ly đã căn-cứ vào các nét chữ Hán mà sáng chế ra lối viết theo như cách đọc, hoặc là viết thành vần, hoặc là viết thành âm, vừa đơn-giản, vừa đọc lên ngay được. Chính vì không có sáng-kiến như thế cho nên chữ nôm của ta vừa quá lệ-thuộc vào chữ Hán, lại vừa phiền phức hơn chữ Hán. Đã thế, khi dùng chữ Hán, có lúc lấy đúng nghĩa chữ, có lúc chỉ lấy cách đọc nhưng lại hiểu theo nghĩa khác, có lúc lại đọc trại ra làm dăm ba kiểu và hiểu ra dăm ba nghĩa. Giám-mục Taberd trong phần chỉ-dẫn cũng xác-nhận sự-kiện ấy, và có đưa ra ví-dụ chữ lận nghĩa là sẻn-so, mà ta có thể tùy câu văn mà đọc thêm ra nữa là lần, lấn, lẩn, lẫn ! Cho nên người ta có đọc ‘’lẫn’’ chữ nôm, thì cũng không có gì là khó hiểu.

Đứng trong hoàn-cảnh như thế, có những nhà Nho cho rằng ‘’nôm na là cha mách-qué’’. Xét một cách khách-quan, thì cách thức dùng và biến-đổi chữ Hán của người Việt, cũng không hơn không kém gì cách-thức của người Nhật, vì nhiều khi một chữ Hán mà họ đọc ra dăm ba kiểu tùy câu văn, lại đọc ra làm nhiều vần nữa. Chính vì những lý-do đó mà chữ viết của người Nhật và chữ nôm của ta rất khó học, khó hơn cả chữ Hán, Cho

nên không dễ gì mà ấn-định cách viết chữ nôm cho có thống nhất, lại vì một lẽ nữa, là người viết chữ nôm thường căn cứ theo tiếng nói địa-phương của mình mà sáng chế (Xin xem Bảng tra chữ nôm thế kỷ 17, Chữ nôm sau thế-kỷ 17 và Bảng tra chữ nôm miền Nam của học giả Vũ Văn Kính). Nay ta dễ hiểu vì sao trong lúc người Tàu có tự-vị Khang-Hi, thì người Việt chưa làm ra được tự-vị chữ nôm, và có lẽ cũng ít người nghĩ đến việc vun-trồng cho tiếng Việt. Cụ Nguyễn Du viết truyện Kiều cũng nói khiêm tốn là để mua vui một vài trống canh mà thôi. Hơn nữa, sau này khi chữ quốc-ngữ được dùng thay chữ nôm thì xem chừng cũng ít ai thương tiếc nó.

33-Tự-vị tiếng Việt

Khi các giáo-sĩ Âu-châu vào Việt-Nam truyền giáo, thì họ có đem theo một số sách giáo-lý đã soạn bằng Hán-văn ở Trung-Quốc để cho các nho sĩ đọc. Nhưng họ đã học tiếng Việt để giảng đạo thẳng bằng tiếng Việt cho dân chúng. Có lẽ vì thế mà giới nho-sĩ cho rằng đó là tả-đạo, giảng cho ‘’ngu phu ngu phụ’’. Chữ nôm khó học, thì họ chịu khó học, chứ không dám coi thường, càng không dám cho là mách-qué, như các nho-sĩ chỉ biết chịu phục có người Tàu. Họ thực biết tôn-trọng vốn liếng chữ nôm của ta cũng như họ đề cao kho tàng Hòa-văn (chữ viết của người Nhật). Khi viết sách vở cho người Việt về những điều rất tôn-nghiêm như tôn-giáo, họ đã dùng ngay chữ nôm (như trong các tác-phẩm của Girolamo Maiorica), và người công-giáo tiếp-tục viết, in và dùng sách chữ nôm cho đến giữa thế kỷ XX. Tuy vậy họ cũng tìm cách viết tiếng Việt theo mẫu-tự La-tinh để cho người Âu-châu học tiếng Việt cho dễ. Thứ chữ viết ấy được khánh-thành trong sách Phép giảng tám ngày của A. de Rhodes cho in tại Roma năm 1651. Chính vì ý-thức được rằng ngôn-ngữ là kho-tàng quí-báu của văn-hóa dân Việt, và cũng chính vì muốn dùng tiếng Việt cho đúng nghĩa, cho đúng văn-pháp, cho nên ngay từ thế-kỷ XVII, từ A. de Rhodes trở đi, nhiều giáo-sĩ Âu-châu đã ra công làm tự-vị và viết về ngữ-học Việt-Nam.

Làm tự-vị tức là làm sổ tất cả các từ-ngữ được dùng trong một dân-tộc. Người ta thường căn-cứ vào sách vở của các nhà văn, căn-cứ vào cách ăn nói của người dân, để xác-định các ý-nghĩa khác nhau của từng từ-ngữ. Muốn cho tự-vị thành ra hữu-dụng, thì sau công việc thu-thập tài-liệu như thế, phải tìm ra cách-thức xếp đặt các từ-ngữ cho có thứ-tự, để ai nấy biết cách tra cứu. Các tự-vị do các giáo-sĩ Âu-châu biên soạn đều được xếp đặt theo thứ-tự của các mẫu-tự La-tinh, nhưng cũng có bảng xếp-đặt theo thứ-tự các bộ chữ Hán và theo số các nét chữ. Tự-vị Taberd cũng theo qui-tắc như thế, cho nên muốn tra-cứu chữ quốc-ngữ theo thứ-tự mẫu-tự La-tinh, hay là tra-cứu chữ nôm theo kiểu Tàu (theo bộ chữ và số nét chữ) cũng được cả.

Soạn-giả có thể giới-hạn tự-vị vào những từ-ngữ thông dụng mà thôi. Nhưng tự-vị cũng còn có thể bị giới-hạn, vì soạn-giả chưa sao-lục ra được hết mọi từ-ngữ, hết mọi cách viết chữ nôm đã dùng trong các sách nôm ở Việt-Nam, hay là chưa tìm ra được tất cả các ý-nghĩa của từ-ngữ. Cho nên những người đi sau thường lấy lại của người đi trước, và đôi khi cũng căn-cứ được vào các tác-phẩm đã có, để khám phá thêm được một ít từ-ngữ hay ý-nghĩa mới. Từ-ngữ được viết vào tự-vị tức là được công-nhận. Cũng như các tự-vị khác, tự-vị Taberd đã ghi lấy những từ-ngữ và những chữ viết (chữ nôm) đã dùng trong một thời-kỳ, trong một địa-phương nhất-định. Cái sở-trường và cái sở-đoản của nó là ở chỗ đó,

Xin đan-cử ra đây một vài ví-dụ, gọi là để đề-nghị một vài phương-hướng nghiên-cứu về chữ nôm công-giáo : a) có một số từ ngữ chuyên-môn của công-giáo, như :''dòng'' (hội những người đi tu), ''rỗi'' (được cứu-độ, được sống muôn đời), ''kinh'' (lời cầu-khấn, ''oratio'',chứ không phải là ''sách'', như thỉnh-thoảng có người hiểu lầm), b) có một số từ-ngữ chuyển-âm từ tiếng La-tinh hay Bồ-đào-nha, như : ''vít-vồ'' (giám-mục, chuyển-âm từ tiếng Bồ-đào-nha ''bispo'', chữ nôm thì dùng hai chữ Hán ''viết vô'', nhưng phải đọc là ''vít-vồ''), ''pha-pha'' (vị giáo-tông ở Roma, cũng gọi là giáo-hoàng, La-

tinh và Bồ-đào-nha là ''papa''). c) có những chữ vẫn thông dụng, nhưng lại không có trong tự-vị như ''Giê-su'' là tên vị giáo-tổ (Chữ Hán-Việt là ''Gia-tô'', người Tàu đọc là ''Giê-xu'' ; viết chữ nôm thì dùng hai chữ ''Chi-thu'', nhưng phải đọc trại đi là ''Giê-su'' thì mới là đúng, chứ không đọc là ''Chi-thu'', như đôi khi có người đọc sai. d) có những chữ nôm mà soạn-giả chưa tìm ra tất cả các cách viết, như : chữ ''rỗi'' (được cứu-độ, ''salus''), thì soạn giả chỉ ghi cách viết chữ ''khẩu'' bên trái chữ ''lỗi''[3], chứ không ghi cách viết chữ ''sinh'' bên trái chữ ''lỗi''[4], v.v.

4- Vấn đề quốc ngữ

41- Trở lại vấn-đề chữ quốc-ngữ

Ai cũng biết rằng tiếng ta khác tiếng Tàu, và khi người xưa dùng hai chữ (nho !) ''quốc-âm'', hay là ''quốc-ngữ''[5] là có ý nói đó là tiếng ta chứ không phải là tiếng Tàu, nhưng lại là tiếng ta viết theo các bộ chữ Hán. Còn cách viết tiếng ta theo mẫu-tự La-tinh thì xưa không có tên gì đặc-biệt. Các giáo-sĩ tạo ra nó là tạo ra cho họ dùng, để họ ghi được lấy dọng nói của ta để học cho dễ, cũng như họ đã làm như thế với tiếng Tàu và tiếng Nhật. Nhưng đồng thời họ vẫn học cho kỳ được chữ Hán, chữ Nhật, chữ Nôm, khó mấy họ cũng chịu khó học. Chứ họ chẳng có quyền lực gì để thay đổi chữ viết của dân tộc nào cả ; họ cũng không hề có tham vọng thay đổi gì cả.

Ở nước ta, chữ Nôm và chữ viết theo mẫu-tự La-tinh đều là hai lối viết lên dọng nói của tiếng ta, vì thế cùng là viết quốc-ngữ cả. Nhưng chỉ vì một biến cố lịch-sử không có ở Tàu ở Nhật, mà tình-trạng thay đổi như ta thấy ngày nay. Số là sau khi chính phủ bảo-hộ và thuộc-địa bãi bỏ chữ Hán và lấy tiếng Pháp thay vào đó làm ngôn-ngữ hành-chính và văn-hóa, lấy ngôn-ngữ của người bảo-hộ mới để thay cho chữ viết của người đô-hộ cũ, thì chữ Hán không còn phải là con đường tiến-thân ở Việt-Nam nữa[6]. Chữ Nôm vì quá tùy-thuộc vào chữ

Hán, lại trước đó cũng chẳng được trọng-dụng như chữ Hán, cho nên cũng theo đó mà lu mờ đi[7], cho nên chỉ còn có lối viết theo mẫu-tự La-tinh là được gọi là quốc-ngữ mà thôi. Đã thế vào đầu thế-kỷ XX lại có một số sĩ-phu có tên tuổi đứng ra cổ-võ cho chữ quốc-ngữ ấy, vì thấy nó tiện lợi và dễ học hơn chữ Nôm[8]. Và họ đã thành công. Ngày nay là gần một thế kỷ sau đó, chúng ta đã quá quen dùng chữ quốc-ngữ rồi, văn-chương của tiền-nhân hầu hết cũng đã chuyển sang chữ quốc-ngữ, rồi các sáng tác văn-học, khoa-học, thư-tín và giấy tờ hành-chính đều viết bằng chữ quốc-ngữ cả. Cho nên có lẽ không còn ai chủ-trương phải trở về chữ Nôm nữa : nó thật là thần-tình, nhưng vẫn còn nhiều khuyết-điểm và chưa được ấn-định cho chính-xác.

Thế nhưng vẫn có người muốn gây ra vấn-đề. Thực vậy, có một vài học-giả Việt-Nam đã tung ra quan-niệm là các giáo-sĩ Tây-phương đã dùng cách viết tiếng Việt theo mẫu-tự La-tinh, với dự-định đen tối là làm cho người Việt mất gốc (gốc Hán hay gốc Nôm ?) đi, để rồi truyền-giáo cho dễ[9]. Quan-niệm đó tuy không có bằng chứng gì cả, nhưng đã được một số người coi như là có uy-tín, cho nên chép lại mà không phê-bình thực hư. Thiết tưởng nếu ai biết đến tự-vị Taberd, tự-vị Huỳnh Tịnh Của, và các sách chữ nôm, chữ Hán của người công-giáo dùng từ đầu thế kỷ XVII cho đến giữa thế-kỷ XX (có hàng trăm cuốn như thế trong văn-khố Hội Truyền Giáo Nước Ngoài tại Paris, và trong các xứ đạo ở Việt-Nam), thì chắc sẽ ăn nói đắn-đo dè-dặt hơn. Ngoài ra thì ai cũng biết là việc truyền giáo được dễ-dàng hay là bị khó khăn thì là vì nhiều lý-do khác, chứ không phải là vì sách viết bằng chữ nôm hay là chữ quốc ngữ theo mẫu-tự La-tinh[10].

42- Giả-sử không có chữ quốc-ngữ

Vì không tránh được cái thắc mắc trên đây, cho nên ta cứ tạm giả-sử như là không có chữ quốc-ngữ, hay ít ra là giả-sử chữ quốc-ngữ không được chính-quyền nào chọn làm chữ viết

chính-thức. Như thế chắc hẳn là tình-trạng văn-hóa nước ta phải khác bây giờ nhiều. Phải chăng như thế là có cơ-hội tiến-bộ hơn ? Hay là vẫn đứng ỳ lại như cũ ? Nhưng nếu cứ đứng ỳ lại như thế thì rất có thể là dần dần sẽ đi đến chỗ khủng hoảng, và cuối cùng thì phải quyết-định cho rõ một trong hai ngả : một là Hán-hoá người Việt, làm cho họ dần dần thành ra người Tàu, hai là cải-cách và ấn-định chữ Nôm làm chữ nước ta. Ngả trước thì chắc không ai muốn, mà ngả sau thì chưa ai làm.

Tiến-bộ hơn ? Chưa chắc ! Vì lấy động-lực nào mà tiến ? Và tiến theo hướng nào ? Tuy rằng ta nằm trong văn-hóa Tàu, và thường chỉ chịu phục có người Tàu đã đô-hộ mình trước, nhưng chỉ có một số tối thiểu là nhà Nho biết chữ Hán, lại cũng không có phương-tiện để trao đổi tư-tưởng rộng rãi với người Tàu người Nhật[11]. Với cái tầm mắt hạn hẹp như thế, vua tôi nhà Nguyễn lại còn tâng bốc nhau, cho rằng thơ chữ Hán của mình xướng họa với nhau trong lúc trà dư tửu hậu lại còn hay hơn cả thơ người Tàu[12]. Muốn Tàu hơn cả Tàu, trong khi người Tàu và người Nhật đang muốn canh-tân, phái người sang Tây để học lấy cái sở-trường của bên đó, trong khi những bản điều-trần của Nguyễn Trường Tộ muốn canh tân nước nhà thì lại bị coi khinh.

Ở đây tôi chỉ muốn nói đến đề-nghị của Nguyễn Trường Tộ về chữ viết của nước ta. Lập-trường của ông được trình bày rõ ràng trong điều thứ 4, khoản thứ 5 của Tế cấp bát điều (Tám việc cần làm gấp), về việc dùng quốc-âm[13]. Có một điều đáng chú ý, mà sử gia Trương Bá Cần đã nêu lên, là : ‘’Nguyễn Trường Tộ là người công giáo. Ông thừa biết rằng chữ quốc ngữ, theo mẫu tự La tinh, được sử dụng phổ biến trong giới công giáo từ thế kỷ 17-18, là một mẫu tự đơn giản và dễ học hơn ‘’chữ Hán quốc âm’’ nhiều. Nhưng ông đã không đề nghị lấy chữ Quốc ngữ làm chữ viết cho cả nước. Có lẽ ông đã giải thích điều đó khi ông nói : ‘’Chả lẽ nước ta không có ai giỏi có thể lập ra một thứ chữ để viết tiếng ta hay sao ? Vì ta dùng chữ Nho đã lâu nên không cần thay đổi tất cả, sợ làm cho người ta

lạ tai lạ mắt ''. Nguyễn Trường Tộ cũng đã không nói gì đến chữ Nôm là một thứ Quốc âm được thành hình từ thời Phùng Hưng (Bố Cái Đại Vương) thế kỷ thứ 8, và phát triển với Hàn Thuyên, Nguyễn Sĩ Cố, Chu Văn An, Đoàn Thị Điểm, Nguyễn Du, Nguyễn Đình Chiểu ... Chữ Nôm cũng được sử dụng rộng rãi trong giới công giáo từ thế kỷ 17-18 ...Chữ Nôm nói đúng ra cũng còn phức tạp''[14].

Sau khi nêu ra cái tai hại của lối học khoa cử và lối văn chương chơi chữ[15], Nguyễn Trường Tộ đề nghị dùng ''chữ Hán quốc âm '', đại khái như sau : '' Tôi tính quốc âm ta ước chừng hơn một vạn tiếng, trong đó chỉ có lối ba ngàn tiếng không thể viết như chữ Hán. Trường hợp đó ta dùng những chữ Hán tương tự rồi thêm hiệp vần vào một bên mà thôi. Đó gọi là ''chữ Hán quốc âm'' (...) Như vậy người học sau này chỉ học mặt chữ thôi, không phải tốn nhiều công phu học cái tiếng chẳng phải Hán chẳng phải ta''[16]. Về cái tiện lợi của chữ Hán quốc âm, ông giải thích : ''Nay ta không có chữ viết riêng mà chỉ dùng chữ nho để viết thay. Về phát âm đã không theo đúng giọng Trung Quốc cũng không phải tiếng phổ thông của nước ta. Người mới học phải thuộc mặt chữ bằng mắt lại phải vận dụng trí nhớ để nhớ những phát âm lạ tai. Âm vận của thứ chữ này chỉ có ai học mới biết, không học thì nghe cũng như vịt nghe sấm mà thôi. Thế có phải phí hơn một nửa công phu trí óc không ? Nay nếu học sách quốc âm, học sinh ở nhà đọc đàn bà con nít nghe cũng hiểu, như vậy tuy không đi học mà cũng học được. Hơn nữa nếu dùng quốc âm thì lúc nhỏ đã có cha mẹ dạy, lớn lên đi học chỉ học nét viết mà thôi. Thế có phải giảm bớt được một nửa công phu không ?''[17].

Đề nghị cụ thể của Nguyễn Trường Tộ là như sau : ''Vậy xin dùng chữ Hán làm mẫu, lựa âm của chữ nào hợp với âm tiếng ta, nhất định không thay đổi thì đọc như tiếng ta không cần giải nghĩa. Chữ nào có âm gần giống tiếng ta thì thêm nét phụ vào rồi đọc ra tiếng ta. Ngoài ra gộp hết tiếng ta lại chia thành môn loại, làm tự điển, trước tiên ban hành trong các cơ quan chính

quyền và trường học cho người học dễ dàng sử dụng (...) Còn các nhà văn ai muốn dùng chữ Hán theo âm nho tùy ý nhưng trong công việc làm thì phải dùng thứ chữ Triều đình đã ban hành. (...) Bây giờ ta cứ lấy chữ Hán chuyển đọc ra quốc âm, không cần học nghĩa, thế cũng vẫn dùng chữ Hán có gì mà không được ? Thí dụ như chữ ''Thực phạn'' thì đọc là ''ăn cơm'', hoặc viết chữ ''ăn cơm'' thay chữ ''Thực phạn''.''[18].

Thiết tưởng không cần dài dòng về vấn đề đó, vì tuy đề nghị có lý sự rõ ràng , nhưng những người được đọc thì lại không muốn theo, và dù có người muốn theo, nhưng cũng chưa ai làm cả. Rất có thể là đề nghị đó cũng chỉ là ''mách qué'' đối với những người trọng Nho như vua tôi nhà Nguyễn. Tuy thế thiết tưởng cũng nên nhắc lại rằng cách-thức đó đã sinh ra ''chữ Hán quốc âm'' của người Nhật-bản : thí dụ họ viết chữ ''nhân'' (người) rồi đọc ra tiếng Nhật là ''hito'' hay đọc theo âm Hán là ''jin'', viết chữ ''mộc'' (cây) rồi đọc ra tiếng Nhật là ''ki'' hay đọc theo âm Hán là ''moku''.

Nay ta biết như thế là rất tốn công, nhưng ta cũng tạm giả-sử là đề nghị của Nguyễn Trường Tộ được thực hiện. Nhưng như thế cũng vẫn còn nhiều cái khó-khăn. Thực vậy, cả chữ Hán quốc âm lẫn chữ Nôm đều là thứ chữ viết không có cách ghi âm vận theo cách đọc, như chữ viết của người Cao-ly hay của người Nhật-bản (hiragana, katakana), cho nên khi làm tự-vị ta chỉ có thể xếp thứ-tự theo các bộ chữ Hán. Nhưng nếu ta muốn biết tiếng đọc thế này phải viết làm sao, thì vấn đề thật là nan giải. Cái khó khăn này thì ngày nay ta giải quyết được một cách dễ dàng nhờ cách viết chữ quốc ngữ theo mẫu-tự La-tinh.

43- Chữ quốc-ngữ và chữ Nôm

Chữ Nôm và chữ quốc-ngữ là hai lối viết tiếng Việt, một lối theo mẫu người Tàu, một lối theo mẫu người Tây. Thực ra cũng không phải người Tây sáng chế ra lối viết theo mẫu-tự như thế, nhưng họ cũng là học lại của người miền Trung-Đông

thời Thượng-cổ. Và hiện nay cũng có nhiều dân-tộc trên thế-giới dùng lối viết theo mẫu-tự.

Chữ Nôm đã ''vang bóng một thời'', nó kết tinh nỗ-lực của ông cha ta trong mươi thế-kỷ để thiết-lập một nền văn-hóa Việt-Nam có bản-sắc riêng, tuy có chịu ảnh-hưởng của văn-hóa người Hán tộc, lại muốn có vốn để ''đi ăn riêng'', nhưng còn gặp nhiều khó khăn. Chữ quốc-ngữ là do ảnh-hưởng của người Âu-châu, nhưng đã giúp cho người mình thực-hiện được cái ý muốn độc lập đó.

Ngày nay ta không dùng chữ Nôm trong đời sống thường nhật, và cũng không thấy có dấu nào nói lên rằng dân ta muốn trở lại dùng chữ Nôm, vì thực ra cũng có nhiều cái bất tiện, lại tốn công, tốn của, tốn thì giờ. Tuy vậy đó vẫn là kho tàng văn-hóa không thể bỏ qua, mà trái lại cần được bảo-tồn. Đó là chương-trình của Viện Nghiên Cứu Hán-Nôm và của cơ-quan ''Vietnamese Nôm Preservation Foundation''. Trong việc sưu tầm sách vở chữ Nôm thời xưa, xem chừng còn ít người biết và để ý đến số sách Nôm do người công-giáo đã biên soạn trong hơn ba thế-kỷ. Điểm quan-trọng của số sách này là ở chỗ nó cho ta biết khi bắt đầu tiếp-xúc với tư-tưởng người Âu, thì các ý-niệm và quan-niệm của Tây phương được chuyển sang tiếng Việt như thế nào.

Như đã nói trên đây, tự-vị Taberd, cũng như tự-vị của Pigneaux de Béhaine, có cái sáng-kiến hay của nó, là vừa có đối chiếu chữ quốc ngữ với chữ Nôm, vừa có cách thức thuận tiện để chuyển từ loại chữ này sang loại chữ kia. Vì xếp theo thứ-tự các mẫu-tự Latinh, nên ta biết đọc thế này thì phải viết làm sao. Ngược lại, muốn biết chữ viết thế này phải đọc làm sao, thì đã có bảng xếp các chữ theo các bộ chữ Hán. Cho nên từ sau đó các tự-vị chữ Nôm đều tiếp nhận cái sáng-kiến ấy.

Tự-vị Taberd đã góp phần vào việc định hình cho chữ quốc-ngữ ta dùng bây giờ, và còn giúp ta trong việc nghiên-cứu chữ

Nôm. Cho nên nó đáng được một chỗ đứng trong lịch-sử phát-triển văn-hóa Việt-Nam.

Lambersart, ngày 03/06/2004

---

[1] Vocaburarium Annamitico-Latinum par Mgr Pierre Pigneaux de Béhaine, membre des Missions Étrangères de Paris, évêque d'Adran, vicaire apostolique de Cochinchine, Cambodge et Ciampa. Sách được giới-thiệu như sau : ''Cuốn tự-vị viết tay này dầy 729 trang, khổ A3, là sách đầu tiên trong lịch-sử Việt-Nam trình-bầy cả hai lối chữ, chữ Nôm và chữ quốc ngữ viết theo mẫu-tự La-tinh, và dịch sang tiếng La-tinh. Sách được biên soạn trong những năm 1772 và 1773, do Pierre Pigneaux de Béhaine, trong khi phải lưu đày tại Pondichéry, với sự giúp đỡ của tám người Đàng Trong''.

[2] Tỉnh-lỵ của tỉnh Quảng-đông là thành-phố Quảng-châu. Nhưng người Âu-châu trước đây có thói quen, khi nói đến tỉnh Quảng-đông hay là nói đến thành phố Quảng-châu, thì đều dùng một chữ ''Canton''.

[3] Theo như cách viết của Pierre Pigneaux de Béhaine (Bá Đa Lộc) trong Thánh Giáo Yếu Lý Quốc Ngữ (1774).

[4] Theo cách viết trong sách Phép dòng chị em mến câu rút (= thập-tự-giá) Đức Chúa Giê-su (1869).

[5] Như trong sách giáo-lý của Bá Đa Lộc dẫn trên đây.

[6] Như ông Tú Xương tự trào : ''Nào có làm chi cái chữ Nho, Ông nghè ông cống cũng nằm co, Ước gì đi học làm thày phán, Tối rượu sâm-banh sáng sữa bò''.

[7] Thực ra chữ Nôm vẫn còn được dùng, song song với chữ

quốc-ngữ, trong sách vở người công-giáo, và cả trong một số giấy tờ hành chính trong thời bảo-hộ, như giấy giá-thú, giấy khai-sinh, cho đến giữa thế-kỷ XX.

[8] Như đã nói trước đây, chữ Nôm không viết lên cách đọc chính xác, cho nên một chữ, như chữ ''lận'' có thể đọc thành năm dọng, rồi một tiếng nói lên có thể viết thành dăm ba chữ, hơn nữa lại cũng chưa có uy-quyền nào ấn-định cách viết cho có thống nhất trong nước.

[9] Về điểm này, xin đọc lời phân trần đầy đủ và đáo lý của Hồng Nhuệ trong sách Công trình nghiên cứu tiếng Việt của một người Thụy sĩ ở Kẻ Chợ Đàng Ngoài, Onufre Borgès 1614-1664 (Góp í với Roland Jacques về công trình nghiên cứu tiếng Việt của mấy người Bồ tiên phong cho tới 1650), Paris, 1996, Chương 1, về ''Sự việc chữ quốc ngữ theo ông Lê Thành Khội'', trang 9-21.

[10] Lại có học-giả cho rằng chữ nôm do người Công giáo viết không phải là chữ nôm đích-thực. Xin thưa hai điều : một là : phải có cơ-quan nào, như hàn-lâm-viện hay là nhà cầm quyền chính-thức ấn-định trước đã thì mới nói được cái gì là đích-thực ; hai là : trừ ra một số chữ mới thì người Công giáo dùng chữ nôm như người đương thời, cho nên nếu phải loại trừ tất cả những chữ do họ dùng, thì cũng phải loại tất cả những chữ ghi trong tự-vị Taberd, nghĩa là hầu hết thi văn chữ nôm trong văn chương Việt-Nam.

[11] Theo như sử-gia Nhật-bản Yoshiharu Tsuboi (Bình Tỉnh Thiện Minh), trong sách Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa (1847-1885), (bản dịch từ Pháp văn do Nguyễn Đình Đầu , TP Hồ Chí Minh, 1990) có ý kiến rằng người Việt-Nam, trái hẳn lại với người Nhật (không bị người Hán đô-hộ), đã bám quá chặt vào văn-hóa Trung-hoa, cho nên thiếu tự-do cởi mở đối với thế giới bên ngoài.

[12] ‘’Văn như Siêu Quát vô tiền Hán, Thi đáo Tùng Tuy thất thịnh Đường’’ (tôi tiếc là không còn nhớ ai đã thốt ra hai câu như thế).

[13] Xem : Trương Bá Cần, Nguyễn Trường Tộ - Con người và di-thảo, Nhà XB TP Hồ Chí Minh, 1988, tr 254-257. Cũng xem lời bàn của tác-giả TBC, tr 77-78.

[14] Sách đã dẫn, tr 77. Về cái phức tạp của chữ Nôm, xin xem chú giải số 7 trước đây.

[15] ‘’Ngày nay nước ta những kẻ thông minh lanh lợi đều đua nhau học chữ, không lập công dựng nghiệp nhân lúc thanh niên cường tráng, mà chỉ vùi đầu đèn sách hết năm này sang năm khác. Phải chăng họ muốn trở thành người Trung quốc ? Thế mà đem nói với người Tàu, người Tàu chẳng nghe, nói với dân ngu, dân ngu chẳng hiểu. Một tờ trát đưa xuống, kẻ hiểu thế này, người hiểu thế khác. Một chữ trong luật, kẻ nói tội nhẹ, người nói tội nặng. Đơn từ án lịnh thì bọn thầy kiện và quan tòa quỷ quyệt lật ngược lật xuôi. Sự tình khai báo trong dân gian thì tráo trở thiên biến vạn hóa. Công việc chất chồng phần nhiều bị bóp tròn bóp méo không tả rõ được sự thực. Thông cáo yết thị của nhà nước truyền xuống phải qua người biết chữ đọc và dịch lại cho dân, nhưng phần nhiều viện dẫn thất thiệt, giảng nghĩa không rõ khiến dân thường không hiểu hết, ý chí của triều đình bị xuyên tạc. Thậm chí có người viết cái gì cho ai bằng quốc âm thì bị khinh thường. Làm thầy thuốc mà xem quốc ngữ thì bị cho là tầm thường. Nói tiếng mẹ đẻ mà không xen chữ nho vào thì bị cho là quê mùa. Ngoài ra lại còn có một thứ văn từ chuyên dùng những chữ hiểm hóc cầu kỳ cốt để cho người đọc không hiểu, nghe không ra. Thế mới cho là kỳ diệu tuyệt vời. Phải làm sao cho nhiều tay cao kiến hay chữ, giảng giải bắt bẻ đến nỗi một chữ ra hàng trăm nghĩa, ý tưởng lập lờ nước đôi không tài nào quyết dịnh được, thế mới là tay cự phách trong làng văn !’’ (Sách đã dẫn, tr 255).

[16] Sđd, tr 256. [17] Sđd, tr 255. [18] Sđd, tr 256.

Tài liệu tham khảo:

- Tư liệu từ giáo sư Trần Văn Toàn
- Trần Văn Toàn Web: dunglac.net

3) Đỗ Long Vân

Đỗ Long Vân (? -1997)

Đỗ Long Vân chưa rõ sinh năm nào, có lẽ vào khoảng cuối thập niên (19)30, người Hà Nội. Ông du học ở Pháp, theo học ở Sorbone. Sau khi tốt nghiệp Đại học, theo lời mời của Viện Trưởng Cao Văn Luận, ông trở về Việt Nam dạy ở Đại học Huế vào khoảng năm 1960.

Dạy Đại học Huế một thời gian, ông bỏ dạy lên Đà lạt sinh sống một thời gian rồi bị nhập ngũ, chắc ông bất cần đời nên không trưng bằng cấp, đi quân dịch làm anh binh nhì, có lúc đứng gát ở đài Vi-ba Phú Lâm.

Đỗ Long Vân có bài đăng trên tạp chí Đại học, Trình Bày, Đất Nước, Nghiên Cứu Văn Học.

Ông có gia đình, nhưng li dị từ lúc ông ở Đà Lạt vợ ở Sàigòn.

Sau 1975 ông sống đạm bạc trong căn phòng thuê khu lao động ở đường Hồ Biểu Chánh, Phú Nhuận.

Ông mất năm 1997, trong hoàn cảnh nghèo khó.

Tác phẩm:

- *Nguồn nước ẩn của Hồ Xuân Hương* (Trình Bày, 1966)
- *Vô Kỵ giữa chúng ta hay là Hiện tượng Kim Dung* (Trình Bày, 1967)

Trích văn:

Vô Kỵ giữa chúng ta hay là Hiện tượng Kim Dung

I.

Rất có thể người ta sẽ ngạc nhiên. Nhưng một trong những sự kiện đáng lưu ý nhất của văn học miền Nam trên mười năm nay, là cái phong trào võ hiệp mà, cứ khi nào hết chuyện nói, người ta lại mang ra lên án như là nguyên nhân của sự suy đồi xã hội. Nó đã bùng lên đột ngột và ồn ào để xâm lấn chớp nhoáng những giới thật khác nhau. Những lý do của phong trào ấy có nhiều. Có những lý do thường trực như nhu cầu giải trí, sự cám dỗ của cái khác thường, tiếng gọi của phiêu lưu. Lại có những lý do thời cuộc: sự bế tắc của tình thế xô người ta trốn thực tại trong một thế giới hoang đường. Ngoài những lý do tự nhiên ấy lại phải kể đến cả một chiến dịch cổ động truyền khẩu cũng như trên mặt báo. Thời đại này của kế hoạch. Không có gì người ta có thể tin là tự nhiên và bộc phát. Ai tuy nhiên đã gây lên phong trào ấy và trong mục đích nào? Nghi vấn ấy người đời sau sẽ giải quyết. Có điều là cái phong trào ấy, dù có ai chủ ý gây nên chăng nữa, cũng không thể nào lên tới mức độ người ta đã thấy, nếu những truyện võ hiệp được tung ra, đã không

diễn tả gì tâm sự của người đương thời. Và chứng cứ là phong trào ấy không phải truyện võ hiệp nào cũng làm người ta chạy theo mà người ta chỉ chịu, chỉ chuộng, chỉ mê một thứ truyện là truyện của Kim Dung. Cho đến nỗi những ai từng để ý tới những tương quan giữa văn học và xã hội không thể không coi chúng như một hiện tượng của thời đại. Hiện tượng Kim Dung như thế nào? Nó có nghĩa gì giữa cảnh tai biến của chúng ta và tai sao lại có thể xảy ra? Ấy là những nghi vấn mà cố gắng của bài này là tìm ra một đáp thuyết.

Thường thì ai cũng công nhận rằng truyện Kim Dung "hay" hơn những truyện võ hiệp cổ điển. Và để minh chứng cho thiên kiến ấy, người ta đã viện ra nhiều lý do: nào là tâm lý phức tạp, tình tiết éo le, truyện kể hồi hộp, nào là thiện và ác không còn minh định một cách ngây ngô như xưa nữa mà, trái lại, người ta không còn biết ai phải và ai trái, ai giỏi võ hơn ai và ai sẽ thắng… Những lý do ấy tuy nhiên, xét cho cùng, không diễn tả gì hơn là tâm sự của người đọc. Không phải thời nào người ta cũng tìm trong những truyện kể cái hồi hộp, sự phức tạp tâm lý và những xung đột khả nghi không biết ai phải và ai trái. Ấy là những đặc tính giờ làm người ta đam mê. Sự đam mê ấy nói lên rằng lòng người ta đã thay đổi. Nó không có nghĩa là người ta đã tìm ra những tiêu chuẩn khách quan của một cái "hay" muôn thuở. Truyện Kim Dung không hay hơn những truyện võ hiệp xưa. Chúng khác hẳn. Tại chúng đáp lại những nhu cầu tâm lý khác. Và công của Kim Dung không phải là đã cải thiện nghệ thuật viết truyện võ hiệp. Ông đã sáng tác ra một kiểu truyện võ hiệp mới.

II. Quan niệm võ học

1. Trong truyền thống hoang đường

Cái ấy mới có lẽ người ta không ngờ rằng nó đã bắt đầu ngay trong quan niệm võ học. Ai cũng biết là từ Kim Dung mới thịnh những chuyện chưởng và nội lực. Chưởng pháp dựa vào

sức của bàn tay, như một biến thể của quyền thuật, thật ra không có gì lạ. Nhưng khi tự lòng tay người ta có thể vận ra những luồng khí giết người, thời cái hoang đường nghĩ lại cũng chẳng khác gì những truyện kiếm quang. Táo bạo đầu tiên của Kim Dung là đã nối lại một truyền thống hoang đường mà truyện võ hiệp có thời đã bỏ dở. Ấy là thời được tung ra những truyện võ hiệp gọi là đứng đắn. Trong những truyện ấy người ta cam đoan rằng những thế võ được sử dụng đều là võ thực, nghĩa là đều có tên trong những sách chân truyền, và, sợ thế cũng chưa đủ, người ta lại kèm theo những hoạ đồ trình bầy động tác của từng thế một. Những độc giả thực tế và nghiêm trang được yên tâm là đã không mất tiền và thì giờ một cách vô ích. Hơn thế nữa họ lại có dịp khoe rằng đã tiếp xúc một cách ích lợi với võ học chính tông. Nhưng ai đọc truyện võ hiệp để học võ bao giờ? Võ học trong những truyện là một dịp để người ta tưởng tượng, cũng như người ta đọc những truyện khoa học giả tưởng không để trở thành kỹ sư, mà để tưởng tượng trên những có thể, tưởng là không thể tưởng tượng được, của khoa học. Nhưng người ta hiểu tại sao cái hoang đường của những truyện luyện kiếm lại có thể cám dỗ người ta hơn là tất cả những thứ võ thuộc những truyện khác.

Một thỏi sắt luyện thành một thanh kiếm tốt đã khó. Nhưng khó hơn nữa là luyện thế nào để tự nó thu nhỏ lại bằng cái lá. Khi ấy người ta có một diệp kiếm; nhỏ hơn, bằng một viên ngọc, là hoàn kiếm, nhỏ hơn nữa, bằng hạt cát, là sa kiếm. Lạ là càng thu nhỏ thì năng lực của kiếm càng lớn. Tất cả xẩy ra như năng lực ấy, càng bị dồn trong một khối thể chất nhỏ bao nhiêu, lại càng tăng trưởng bấy nhiêu. Và đến khi miếng thép ấy hoá ra nước làm thuỷ kiếm, ra hơi làm khí kiếm, ra ánh sáng làm quang kiếm, thì năng lực phát huy được kể như không cùng. Tương quan ấy giữa năng lực và thể chất không làm người ta suy nghĩ ra sao? Nhưng tôi không muốn nói rằng những tác giả võ hiệp là những Einstein bị người đời quên lãng.

1. Ý nghĩa của nội lực

Kiếm tuy nhiên vẫn chỉ là một vật ngoại thân. Căn bản của võ học theo Kim Dung lại ở nội lực. Nội lực là cái nguyên khí tản mác ngoài thiên nhiên mà, theo những cách luyện đặc biệt, người ta thâu nạp được trong người. Khi giao đấu thì nội lực ấy có thể, từ lòng bàn tay, xuất phát ra những ngọn gió lớn có sức đánh gẫy cây và đập nát đá. Nói theo kiểu của giới đọc võ hiệp, người ta gọi thế là dấu chưởng. Xem như thế thì chưởng phong còn hoang đường gấp mấy lần quang kiếm. Uy lực của quang kiếm dù sao cũng là thể chất. Sức của chưởng phong thì tuỳ ở nội lực. Và nội lực là một cái gì cũng mơ hồ như nguyên khí của thiên nhiên. Người luyện kiếm tiếp tục một truyền thống thợ rèn, tìm cách chế hoá thể chất ra năng lượng. Nội lực trái lại, là một sức mạnh vô hình. Cũng như tinh thần. Và người ta không thể ngờ rằng võ học Kim Dung cũng chịu ảnh hưởng nặng nề của thần bí học. Ấy là một thần bí học duy tự nhiên. Cho nên người anh hùng Kim Dung là người nhờ gặp may uống được máu rắn, ăn được kỳ hoa, nuốt được dị quả mà tiếp thu những mãnh lực nguyên thuỷ của vũ trụ súc tích trong những vật ấy để trong chốc lát, đạt tới nội lực thượng thừa. Luyện nội lực như thế, để nói như những triết gia là một cách trở lại nguồn. Thường thường một nội lực thâm hậu đòi ở người ta một công phu dài mấy chục năm. Nhưng như người ta thấy, được một dịp may trời cho, thì mấy mươi năm luyện tập cũng chưa bằng. Trời trong Kim Dung có những đặc ân như muốn riễu những cố gắng của con người. Kể cả khả nghi. Nhưng không thế thì làm sao võ lâm có thể đổi mới và sinh ra những biến cố bất ngờ ?

Nội lực đã thâm hậu thì võ công nào người ta cũng học được. Luyện những võ công tinh xảo quá mà thiếu nội lực thì trái lại người ta có thể bị tẩu hoả nhập ma, và dù có luyện được, cũng không thể nào phát huy được hết uy lực của nó. Người giàu nội lực thời dùng một thế võ tầm thường cũng có thể đạt tới một uy lực siêu phàm và khắc chế những võ công tinh xảo, như

Trương Quân Bảo lấy mấy ngọn quyền nhập môn của phái Thiếu Lâm mà thắng được một Hà Túc Đạo mà đời xưng tụng là kiếm khách. Nhưng đặt nội lực trên cái tinh xảo của võ công, phải chăng một lần nữa Kim Dung lại đặt tự nhiên trên sức chế hoá và công phu của con người? Cũng có lẽ. Nhất là khi người ta nhớ rằng trong truyện ông, đạt tới tuyệt đỉnh của võ học không phải là một Hoàng Dược Sư chẳng hạn, muốn lấy trí năng của mình để đoạt quyền tạo hoá, mà, những nhân vật độc ác như Âu Dương Phong, ngay thẳng như Hồng Thất Công, thật thà như Quách Tĩnh, ngây thơ như Châu Bá Thông, sống toàn theo năng tính nghĩa là con người tự nhiên của họ. Trở về tự nhiên, trở về nguồn, khi ấy, cũng là trở về cái phần nguyên thuỷ của mình. Và người ta có thể nghĩ rằng lấy nội lực làm căn bản cho võ học, Kim Dung đã chẳng làm gì hơn là đặt căn bản võ học trong lòng người. Uy lực của người anh hùng từ giờ không ở cái sảo của võ công và của khí giới nữa cũng như cái gì đe doạ chàng trên giang hồ không còn là những nguy hiểm của thế giới bên ngoài mà ở ngay chỗ sâu xa nhất trong người chàng. Nguy hiểm ngoại tại người ta có thể lấy trí năng để giải hoá. Nhưng đấu nội lực thì ai cũng biết là chỉ có một mất và một còn. Cả con người mình khi ấy phải ngưng tụ để chống trả. Suy tính gì được nữa? Sểnh một cái, tâm hồn giao động, thế là bị phân tâm và nội lực ly tán. Khi ấy thì không chết người ta cũng bị trọng thương. Và kẻ thắng trận trước hết là kẻ giữ được cái tĩnh của lòng mình trước những xôn xao của ngoại giới. Nhưng ý nghĩa của võ học cũng thay đổi hẳn. Võ học trở nên một kỷ luật của nội tâm và nội lực cũng giống cái mà, theo ngôn ngữ khác, người ta gọi là đức tin.

Sự nội tâm hoá ấy tuy nhiên lại mở rộng phạm vi võ học. Xưa võ học không ra ngoài một nghệ thuật sử dụng quyền, cước và khí giới thì giờ người ta có thể giết nhau trong một tiếng cười, một tiếng rống, một tiếng sáo, một tiếng đàn. Tất cả là làm thế nào cho tinh thần đối phương rối loạn. À! Các tác giả võ hiệp đã không sống uổng trong thời đại của tâm lý chiến! Nhưng còn gì đẹp và ghê người hơn cảnh một đôi cao thủ, người đàn

và người sáo, một đêm trăng trên mặt bể, vận nội lực trong những tiếng nhạc thâu hồn? Tệ hơn nữa người ta có thể dùng những điệu thoát y vũ! Nhưng bị võ lâm nguyền rủa như môn võ ác độc nhất vẫn là "Hoá công đại pháp" chuyên môn dùng để phá nội lực của con người. Hình như chạm đến nội lực là chạm đến một cái gì thiêng liêng. Võ học chính tông trong Kim Dung tuy nhiên cũng giống như đạo. Ở chỗ tối cao của nó thì người ta trở nên "tĩnh" như Thái Sơn. Ấy là cái tĩnh của người đã đạt tới cái chân nguyên của tự nhiên và của lòng mình. Người và tự nhiên khi ấy là một. Những xôn xao của ngoại giới không còn làm gì được người ta nữa. Và trong cái tự do tuyệt đối của tinh thần, người ta có thể, không những như Hà Túc Đạo, tay kiếm tay đàn không sợ rối chí mà, xa hơn nữa, không cần xuất thủ, còn có thể ngồi yên lấy ý điều khiển nội lực đánh lại người.

2. Võ học như một yếu tố của truyện kể

Cái tĩnh ấy lẽ dĩ nhiên chỉ có thể có với một nội lực siêu phàm. Sức mạnh thực không cần phô trương. Ít khi Kim Dung dùng những tĩnh từ mỹ lệ để mô tả cách biểu diễn của một võ công. Ông không tìm trong võ công cái ngoạn mục của những động tác. Trông không còn gì tầm thường hơn là những cuộc đấu nội lực? Nhưng ấy cũng là những cuộc đấu khẩn trương nhất và tất cả nghệ thuật giờ là làm ta tham dự vào sự khẩn trương ấy. Hết làm vui mắt, võ học trở nên một yếu tố gây xúc động nghĩa là để nói với tâm hồn. Xu hướng của nó là càng ngày càng tiết kiệm những động tác. Nhưng sự kín đáo ấy đã thành ra một dấu hiệu của sức mạnh thực. Hãy nhìn thế võ ấy chẳng hạn: xem thật là đơn sơ, nhưng thủ có, công có, và hàm chứa không biết bao nhiêu cách biến hoá, xem nhẹ nhàng, nhưng cực kỳ độc lạt, xem chậm chạp nhưng uy mãnh vô cùng. Cây cổ thụ ấy ngang nhiên đứng thẳng. Nhưng sẽ phất ống tay áo là nó đổ. Khi ấy người ta mới thấy rằng những thớ gỗ trong cây đã nát. Nó đã trúng Thất Thương quyền. Sự ngạc nhiên của người ta khi ấy, một võ công ồn ào hơn làm gì có thể gây nên. Cái

ngoạn mục bớt đi. Nhưng chấn động tâm lý lại càng lớn. Quãng cách giữa nguyên nhân và kết quả, nghĩa là cái phần biểu diễn ấy, được thu giảm đến cùng cực. Và người ta như bị đẩy trước một huyền bí. Ấy là cái cảnh, chẳng hạn, "không biết người khách ấy xuất thủ như thế nào mà đối phương hự lên một cái rồi ngã lăn ra chết". Võ công gì mà lạ thế? Không ai nhận ra, nhưng, như một tia chớp, nó vụt lòe lên như tiêu ký của bóng tối. Các môn phái thành danh, trong khi ấy, đều có những võ công đặc biệt. Và một miếng võ thường là một căn cước. Nhưng trước miếng võ kỳ bí ấy ai chẳng rùng mình. Rắc rối hơn nữa là có những cao thủ dùng võ công của môn phái này để giết người môn phái kia. Ấy là một dịp cho không biết bao nhiêu nghi vấn như khi trên thân thể dập nát của Dư Đại Nham ấn tích của "Kim cương chỉ" vốn là một tuyệt kỹ bí truyền của Thiếu Lâm, làm mọi người hoang mang không biết ai là hung thủ. Chẳng lẽ lại là một trong những thần tăng uy đức trấn giang hồ? Nhưng chắc không thể không là một cao thủ tuyệt luân và món "Kim cương chỉ" trở nên một nỗi ám ảnh nhức nhối để, như một tang vật của tội ác trong những chuyện trinh thám, ngưng tụ quanh nó cả một không gian chập trùng đe doạ và bí mật. Ấy là không kể những khi trên giang hồ xuất hiện những miếng võ thất truyền làm người ta sực nhớ lại cả một dĩ vãng hoang đường.

Nói tóm lại thì võ lực trong Kim Dung không phải chỉ có những cái tên rất đẹp. Nó không chỉ là cơ hội cho những vũ điệu ngoạn mục mà còn góp phần vào sự diễn biến và sức dẫn cảm của truyện. Cho nên tuy những môn võ quan trọng trong Kim Dung chẳng có mấy và toàn là võ bịa, nhưng đã đọc qua thì người ta không thể dễ dàng quên. Ai chẳng còn nhớ đến Nhất Dương chỉ, Lạc Anh quyền, Đả Cẩu bổng, Lăng Ba vi bộ v.v… Những võ công ấy cứ trở lại, không những trong một truyện, mà từ truyện này sang truyện khác như những thể tài của một nhạc tấu. Và sự thường trở lại ấy cũng đủ cho chúng một cá thể đặc biệt. Hơn thế nữa võ công nào cũng gắn vào một nhân vật, nhắc lại một diễn biến trọng yếu, có những đặc

điểm và một lịch sử riêng; như Giáng long Thập bát chưởng, truyền từ đời này sang đời khác, cho đến khi đã thất truyền mà kỷ niệm còn chấn động giang hồ. Sự có mặt của chúng chẳng khác nào của những nhân vật. Ấy là không kể có khi một võ công có thể thực sự trở nên một nhân vật chính của truyện như Cửu âm chân công mà trong võ lâm ai cũng muốn luyện cho được để xẩy ra bao nhiêu vụ tương tàn. Và tập Đồ long đao chẳng hạn có kể gì hơn là sự phân tán và tái thống nhất của võ lâm qua sự phân tán và tìm lại thấy của Cửu Dương thần công? Truyện võ hiệp của Kim Dung cũng là truyện võ học nữa.

3. Võ học và cơ cấu luận

Trong truyện võ hiệp cổ điển thì võ học không đặt ra một nghi vấn nào. Chính phái và tà môn cũng dùng một thứ võ. Ấy là một kiến thức chung cho mọi giới trong giang hồ. Những môn phái có thể đánh nhau, nhưng từ môn phái này sang môn phái khác, người ta vẫn thấy những miếng võ ấy được sử dụng. Võ học khi ấy cũng vô danh như ngôn ngữ và như ngôn ngữ, chỉ có giá trị của một phhương tiện. Phương tiện chung. Hơn nhau duy ở kinh nghiệm, tài và sức riêng của mỗi người. Nhưng truyện Kim Dung bắt đầu khi võ học đã mất sự thống nhất ấy. Mỗi môn phái giờ có một thứ võ. Lẽ dĩ nhiên người ta vẫn coi Đạt Ma sư tổ là ông tổ của võ học Trung Nguyên. Nhưng cái vốn của ông truyền lại, những kẻ đến sau, mỗi người chỉ lĩnh hội được một phần. Và cái phần ấy, mỗi người lại hiểu theo một cách, tuỳ tư chất và kiến thức của mỗi người, để từ đó tham bác, chế hoá và sáng tạo thêm ra. Thành ra cũng cùng một gốc mà võ công trong thiên hạ tại không cùng lịch sử: một môn phái là một truyền thống. Những trang đầu của truyện Đồ long đao cho người ta thấy từ những đoạn của Cửu Dương chân kinh nghe lỏm được ở miệng Giác Viễn lúc lâm chung, Quách Tường và Trương Quân Bảo, tư chất và kiến thức khác nhau, đã lập ra hai môn phái khác nhau thế nào. Sự biến hoá ấy của võ học làm người ta nghĩ đến sự biến hoá của ngôn ngữ. Cũng một ngôn ngữ mẹ mà tuỳ theo địa phương biến hoá đến

nỗi người địa phương này không còn hiểu được người địa phương kia. Võ học cũng thế, tuy cùng một gốc mà giờ võ công của mõi môn phái lại tuân theo một qui tắc, đòi hỏi một cách luyện tập, và có một lối phá giải riêng. Muốn phá giải một võ công thì trước hết phải biết cách biến hoá nghĩa là cái văn phạm đặc biệt của nó. Cho nên không thể lấy võ công này mà thắng võ công khác cũng như không thể nói là có võ công nào hơn võ công nào. Nhưng có những võ công mà văn phạm phức tạp hơn, khó phá giải hơn và biến hoá khó lường trước được hơn. Một khi tuy nhiên đã biết cái văn phạm ấy rồi thì sự phá giải không còn là một nan đề. Lưỡng Nghi đạo pháp triền miên bất tuyệt như thế mà chỉ cần biết rằng sự biến hoá của nó dựa trên một cách chuyển bộ theo Bát quái là Vô Kỵ có thể thoát khỏi vòng vây của nó một cách dễ dàng. Cái gì Kim Dung muốn người ta thưởng thức trong một võ công, một lần nữa, không phải là cái ngoạn mục của sự biểu diễn mà là văn phạm, cơ thức, nguyên lý, nói tóm lại, sự mạch lạc nội tại của nó. Mạch lạc đến nỗi có khi một miếng võ có thể sử dụng ngược chiều mà vẫn được như thường. Lẽ dĩ nhiên thế chỉ là một chuyện nên thơ. Và cái nên thơ ấy mà Kim Dung mang lại cho võ học là cái nên thơ của cơ cấu luận. Nghĩa là của những gì phân tích được.

Cái huyền bí mà những võ công của Kim Dung thoạt cho người ta thấy chợt tiêu thất. Và sự sáng sủa bắt đầu của những lý do và số lượng. Cái văn phạm khúc chiết của mỗi võ công không kể, mỗi võ công lại chia làm nhiều chiêu, mỗi chiêu lại gồm nhiều thức, mỗi thức lại chia nhiều thế. Hơn thế nữa, lại có thể tính xem mỗi võ công người ta luyện được mấy thành hoả hầu và được sử dụng với mấy thành công lực. "Thành" là đơn vị để ước lượng mức thành đạt của người luyện võ cũng như uy lực của mỗi đòn tung ra. Nói tóm lại thì tất cả đều đo được, tích giải được, phân chiết được. Và người ta vào thế giới của những phức thể. Ấy là thân thể con người chằng chịt những huyệt đạo và kinh mạch như một cái lưới tinh vi, những độc dược mà thứ nào cũng là một pha trộn theo những phân lượng bí truyền,

giữa rất nhiều dị thảo, những kiếm pháp chung đúc cái tinh hoa của không biết bao nhiêu môn phái khác nhau, sự phối hợp ảo điệu giữa hai cao thủ, người này sử dụng võ công vốn tương khắc với võ công của người kia, thành một thế liên hoàn không có gì phá nổi, môn Phân thân Tâm pháp cho phép người ta mỗi tay dùng một tuyệt kỹ để biến một người duy nhất thành một cao thủ… Phân tích, phối hợp, ấy là những động tác căn bản của cơ cấu luận. Nhưng có lẽ không chỗ nào ấn tích của cơ cấu luận lại rõ ràng hơn trên những môn võ dựa vào thư pháp, như Đồ long công chẳng hạn, mà mỗi đòn là một nét chữ. Mỗi chữ khi ấy trở nên hoạ đồ của một chiêu số. Không những đọc được mà như người ta thấy, cái văn phạm nội tại của môn võ lại có thể vẽ ra được nữa! Ai làm thế nào để một người không biết võ, không cần giải thích dài lời, có thể thất và thông đạt những cơ thức của một võ công một cách dễ dàng hơn? Nhưng còn chuyện Cửu Âm chân kinh…

Cửu Âm chân kinh là một võ học kỳ thư. Và các cao thủ ai cũng muốn cướp nó cho được để luyện những võ học tuyệt luân có ghi trữ. Khốn nỗi tự bản duy nhất của nó đã bị huỷ và chỉ có Quách Tĩnh là người đã học nó thuộc lòng. Người ta còn nhớ Âu Dương Phong đã tìm cách buộc Quách Tĩnh phải chép lại bản kinh ấy cho y như thế nào. Không thể làm khác, Quách Tĩnh đành y lời, nhưng khôn ngoan, lại cố ý, chữ "tác" đánh ra chữ "tộ", chép cho sai. Lẽ dĩ nhiên Âu Dương Phong đọc không hiểu. Nhưng nhũn nhặn nghĩ rằng ấy là tại văn của Cửu Âm chân kinh uẩn súc quá và cái óc thô bạo của mình không nhìn thấy chỗ tinh tế của nó, y bắt Hoàng Dung, người yêu cực kỳ thông minh của Quách Tĩnh, giảng cho vỡ lẽ. Hoàng Dung cũng nói dựa mà giảng bừa cốt cho xuôi tai thì thôi. Âu Dương Phong cứ theo những lời giảng ấy mà luyện, thấy rất khó, nhưng vẫn tự cưỡng. Là người khác thì đã "tẩu hoả nhập ma" mà chết. Nhưng nội lực Âu Dương Phong đã tới chỗ siêu phàm. Y không chết, nhưng tất cả kinh mạch trong người đều chạy ngược, y phải đi bằng hai tay, chân chổng lên trời và rốt cuộc không còn nhớ Âu Dương Phong là ai nữa. Võ công của

y, trong khi ấy, lại trở nên vô địch. Ấy cũng là võ công của Cửu Âm chân kinh. Những chiêu thức tuy nhiên đều đảo ngược và cách biến hoá của chúng tuân theo một sự mạch lạc mà người ngoài không thể hiểu: ấy là sự mạch lạc của người điên. Hoá ra người điên cũng có lý của họ và không có gì, dù tạp loạn đến đâu, mà người ta không thể đưa tới một thế tương tất. Chỉ cần một luận lý khác! Nhưng mẩu chuyện ấy không đủ chứng tỏ tinh thần nhân bản của Kim Dung. Cái gì người ta còn thấy là, xô đến tận chỗ nghịch lý, cái nên thơ của cơ cấu luận.

5. Sự tương đối hoá võ học và thế đa nguyên của võ lâm

Một cơ cấu là một cá thể độc đáo. Nhưng nó cũng định một giới hạn. Cái độc đáo vốn là cái không phổ biến thì những gì, ở chỗ này, là những ưu điểm, ở chỗ khác, lại có thể xuất hiện như những khuyết điểm. Như những ngôn ngữ, mỗi võ công chỉ đáp ứng một số nhu cầu nhất định. Không thể có võ công toàn năng. Lạc Anh chưởng chẳng hạn có mau nhưng không mạnh, Hàm Mô công mạnh nhưng thân pháp lại khó coi, Nhất Dương chỉ thì chỉ có bọn đồng tử mới học được. Thất Thương quyền lợi hại bao nhiêu! Nhưng muốn luyện được môn võ ấy thì trước hết phải tự đả thương tạng phủ đến bẩy lần. Trong khi ấy thì Lăng Ba vi bộ chỉ là một phép tránh đòn cũng đủ để Đoàn Dự có thể buộc một hung thần ác sát lậy mình làm sư phụ. Nhưng đem bộ pháp ấy đối phó với cảnh loạn đả không theo qui tắc nào của những người không biết võ lại bằng thừa. Cái khéo của Kim Dung là đã chia những ưu điểm và những khuyết điểm ấy như thế nào để vừa giữ cái bản sắc đặc biệt của mỗi võ công vừa duy trì sự diễn tiến của truyện trong một tình trạng bất trắc thường xuyên. Thử tưởng tượng một nhân vật có một võ công cứ giở ra là ai cũng thua thì truyện sẽ chán biết mấy! Cái thú với Đoàn Dự chẳng hạn là không ai có thể biết trước khi nào Lục Mạch thần kiếm của chàng ta "chạy" và khi nào không. Nhưng nó chỉ có trong chừng nào kiến thức võ học của Đoàn Dự còn đầy khuyết điểm. Khuyết điểm chính là cái độc đáo và

một dịp cho mọi bất ngờ. Cho nên trong Kim Dung nhân vật nào cũng có sở trường và sở đoản. Giỏi võ công thì không có nội lực. Người có nội lực thượng thừa lại không biết võ công. Có người giỏi ám khí. Có người tài khinh công. Có người sành độc dược. Nhưng được một đằng lại mất đi một nẻo. Võ công nào trong thiên hạ mà Vương Ngọc Yến không biết? Nhưng nàng lại không biết dùng võ công. Mưu trí như Hoàng Dung thì môn Song thủ Hổ bác đòi hỏi một tâm hồn chất phác nàng lại không tài nào học được. Tưởng một Tạ Tốn thì cái gì chẳng hơn người! Thế mà lại thua Trương Thuý Sơn ở thư pháp cũng như Vương phu nhân đã thua Đoàn Dự ở kiến thức về hoa trà. Ngược lại thì một Trương Quân Bảo chỉ có mấy miếng quyền nhập môn mà làm cho Côn Luân tam thánh liểng xiểng ôm hận thề không bao giờ trở lại Trung Nguyên nữa. Và để kết luận người ta bảo nhau rằng thật là ngoài trời lại có trời. Có Ỷ Thiên kiếm thì có Đồ Long đao, có Cửu Âm chân kinh thì có Cửu Dương chân kinh, có độc dược của Vương Nạn Cô thì có giải dược của Hồ Thanh Ngưu, có kiếm pháp của Tuyết Sơn thì phái Kim Cô phái cũng có đao pháp để phá giải. Không có cái gì sau cùng không có khắc tinh của nó. Cao thủ này lại dẫn người ta gặp cao thủ khác tài hơn. Người ta càng đi lại càng thấy kiến thức của mình chật hẹp. Võ lâm trở nên một thế giới vô cùng và đã mất trung tâm. Mỗi phương xuất hiện một anh hùng. Khi Anh hùng xạ điêu bắt đầu thì Vương Trùng Dương, con người duy nhất có thể xứng ngôi Minh Chủ võ lâm đã tạ thế. Để môn phái ông ngày một suy đốn và các bạn ông, những người còn sót lại trong Võ lâm Ngũ bá, cứ năm năm một lại trở về Hoa Sơn, tiếp tục những cuộc luận võ không ai được và ai thua. Cũng như thể cái chết của Dương Phá Thiên làm những anh hùng của Minh giáo phân tán, không ai phục ai, mỗi người theo đuổi một cuộc phiêu lưu riêng ở một góc trời. Võ lâm sa vào cảnh chia năm và xẻ bẩy. Xưa các cao thủ đều nhìn về Thiếu Lâm như cái nguồn của võ học. Cái nguồn ấy giờ ở chỗ nào? Thiếu lâm chỉ còn là một môn phái như các môn phái khác. Và võ học cũng như Thượng đế của Pascal là một tinh cầu trung tâm ở khắp nơi, nhưng không biết đâu là giới hạn.

Ngần ấy võ công là ngần ấy ngôn ngữ, và võ công nào, trong giới hạn của nó, cũng có thể gọi là vô địch. Làm thế nào có thể thu cái thế giới đã nát vụn ấy vào một mối. Ai cũng muốn làm bá chủ võ lâm. Người ta giết nhau như ngóe để độc chiếm những võ công kỳ bí có thể cho phép người ta khuất phục chúng anh hùng. Câu chuyện nghĩa hiệp đã nhường chỗ cho những cuộc tranh cường đẫm máu. Ẩn tàng trong cảnh tương tàn ấy tuy nhiên, cái gì người ta thấy là sự huy hoàng của một giấc mơ thống nhất.

6. Trở về nguyên lý

Muốn thống nhất võ lâm thì phải là một cao thủ vô địch. Nhưng khi chẳng võ công nào vô địch cã thì làm sao? Tưởng chỉ có một cách duy nhất là nghiên cứu tất cả những võ công của thiên hạ. Ấy là tham vọng của Mộ Dung. Nhưng ai có thể thực hiện được? Khi ngay võ công của môn phái mình cũng chẳng mấy người luyện hết. Hơn thế nữa những võ công phức tạp đòi hỏi một nội lực thâm hậu. Nội lực thâm hậu thì không những võ công nào cũng luyện được mà, như người ta biết, có thể lấy những miếng võ thuật là thô thiển để thắng những võ công ảo diệu hơn. Như thế thì điều trọng yếu của võ học không cứ ở võ công, mà tới một độ nào người ta chỉ coi là những khoa chân múa tay, mà thật ra ở nội lực. Nội lực mới là căn bản của võ học. Nhưng người ta hiểu rằng có sự trở về nguồn ấy là tại võ học không còn thống nhất nữa. Và nếu sau này Vô Kỵ có thể thu võ lâm vào một mối thì cũng tại chàng đã tìm lại được nguyên bản của Cửu chương Chân kinh và luyện một cách chu toàn môn thần công chép trong kinh ấy. Sự thâm hậu của nội lực, tuy nhiên, mới là một điều kiện cần nhưng chưa đủ. Cái may thứ hai của Vô Kỵ là đã vớ được Càn khôn Đại nã Di Tâm pháp mà, nhờ một nội lực siêu phàm, chàng có thể lãnh hội trọn vẹn. Võ công trong thiên hạ, có nhiều thật, nhưng đều cùng một gốc và chẳng ra khỏi những quy luật của tự nhiên. Sao người ta không thể tìm ra những quy luật chung cho những võ công trên đời? Càn khôn Đại nã Di Tâm pháp không phải là

một võ công ảo diệu hơn những võ công khác, nó là nguyên lý của mọi võ công, và người ta có thể coi nó như một thứ văn phạm đại cương tổng hợp và giải thích những văn phạm đặc biệt. Cho nên dù gặp những võ công phức tạp đến mấy thì, nhờ Tâm pháp ấy, Vô Kỵ cũng có thể định ra cơ thức của nó và phá giải được. Khi thì chàng dùng ngay võ công của đối thủ để trả đòn làm cho y ngơ ngác không biết tên này làm thế nào mà biết được những tuyệt kỹ bí truyền của môn phái mình, khi thì, ngộ nghĩnh hơn, chàng chuyển những đòn của đối thủ trở về đánh lại y và đồng bọn gây ra không biết bao nhiêu cảnh khôi hài. Ai chẳng còn nhớ trận Huyền minh nhị lão vây đánh Vô Kỵ bị chàng giở Đại nã di Tâm pháp, làm cho nhị lão, đòn người này trúng phải người kia, và sau cùng, giận quá đâm ra đánh nhau thực sự. Ấy là thuật "lấy gậy ông đập lưng ông" và chính nó đã cho phép Vô Kỵ khuất phục chúng anh hùng và thống nhất võ lâm.

7. Giấc mộng bách khoa

Nhưng đâu có phải ai cũng biết Càn khôn Đại nã di Tâm pháp? Cái may của Vô Kỵ chỉ đến một lần. Khi Triệu Minh muốn nghiên cứu võ học Trung Nguyên thì nàng chẳng biết làm gì hơn là bắt cóc những cao thủ của chín đại môn phái buộc họ phải thi triển những tuyệt kỹ của bản môn cho nàng xem. Những người khác cũng có thể tìm cách học từng võ công một. Càng nhiều càng hay. Và trên con đường của tri thức, võ học từ một phương tiện dần dần trở nên một cứu cánh tự tại. Khi ấy sinh ra những nhân vật như Vương Nạn Cô chuyên chế những độc dược càng ngày càng độc, để hết bỏ cho người này lại bỏ cho người khác, và sau cùng bỏ ngay cho chính nàng nữa, trong mục đích duy nhất là để cho chồng nàng là Thần y Hồ Thanh Ngưu phải xin chịu là thua. Lại có Châu Bá Thông mê học võ công hơn mê gái, luyện võ công không để áp chế ai cả, nhưng vì võ công và như để chơi. Ấy là không kể một Cưu Ma Trí võ công đầy mình mà cứ hết chạy ngang lại chạy dọc, suốt đời bôn ba tìm cách học thêm, tuy chẳng ai biết là để làm gì.

Nhưng ai ngờ rằng sự uyên bác, mai mỉa thay, trong cái thế giới bạo động và sự công hiệu trực tiếp ấy, lại trở nên một giá trị? Nó là tất cả uy danh của họ Mộ Dung, cái nên thơ của Vương Ngọc Yến, và biến Tàng Kim Các, nơi tích trữ những võ học kỳ thư trong Thiếu Lâm tự thành một ám ảnh cho những người luyện võ. Ai chẳng còn nhớ cuộc gặp gỡ mở đầu truyện Đồ Long Đao giữa Quách Tường và sư Vô Sắc? Vô Sắc ỷ vào kinh nghiệm và kiến thức của mình, cuộc rằng sau mười thế võ ông có thể nhận ra môn phái của Quách Tường. Nhưng Quách Tường cướp tiên cơ, công một loạt mười thế võ nguồn gốc khác nhau mà nàng được những cao thủ danh trấn giang hồ truyền thọ cho, trước khi chấm dứt bằng một thế của chính Thiếu Lâm tự, làm cho, nếu không xảy ra một chuyện tình cờ, Vô Sắc suýt nữa đành chịu thua. Hào hứng của câu chuyện là cuộc đấu võ đã thành ra một cuộc đấu trí. Thắng Quách Tường thì làm gì Vô Sắc không thắng nổi. Nhưng ông muốn lấy cái học của mình để khuất phục người con gái ngỗ ngược ấy. Và người ta không biết phục gì hơn giữa tác phong của nhà sư và sự uyên bác của một cô gái mười mấy tuổi đầu. Cuộc đua võ học ấy, tuy nhiên trong cái phong thái tài tử của nó, như ngấm ngầm lên án cái võ lực thuần tuý. Sự thắng trận nà có ý nghĩa khi tất cả đều bị tương đối hoá? Con người võ hiệp của Kim Dung trong một thế giới đã mất nguyên lý, trước khi, như Đoàn Dự, nguyền rủa võ học để tôn thờ nhan sắc, bắt đầu quên sứ mạng nhập thế của mình để lạc vào một giấc mộng bách khoa.

Tham vọng bách khoa ấy không chỉ giới hạn trong phạm vi võ học. Như để nhuốm võ học một sắc thái tinh thần ngày càng đậm, người ta thấy các cao thủ tìm mọi cách để thực hiện sự tương kết giữa võ học và các môn học khác. Triết học có: ấy là những võ công khi thì dựa trên kinh dịch, khi mượn Phật học làm căn bản, khi thì lấy cảm hứng trong Lão giáo; y học có: ấy là cả cái hệ thống huyệt đạo và kinh mạch trên thân thể con người; dược khoa có: ấy là cái nghề chế thuốc độc và linh đơn tinh vi và phức tạp; nhạc thuật có: ấy là tiếng sáo thống thiết của Hoàng Dược Sư, tiếng đàn tranh gay gắt của Âu Dương

Phong, tiếng đàn cầm não nùng của A Bích; thi ca có: ấy là Đồ long công mà Trương Tam Phong đã tạo ra từ tự hoạch của mấy câu ca dao truyền tụng cái bí mật của đao Đồ Long và cây kiếm Ỷ Thiên. Ấy là không kể những võ công dựa trên một nghệ thuật cắm hoa, pha trà, đánh cờ, viết chữ v.v… Một cảnh thác đổ, một thế chim bay, một kiểu rắn bò, một cảnh cọp ngồi, không có gì trong tạo vật giờ lại không thể là một nguồn cho võ học. Và con người võ hiệp của Kim Dung, ngoài võ học, còn có hơn một sở trường. Mấy ai đã quên những tận đồ của Hoàng Dược sư? Vừa là một kỹ sư con người kỳ quặc ấy vừa là một nghệ sĩ tài hoa. Không những được tôn là kiếm khách, Hà Túc Đạo còn là kỳ thánh và cầm thánh nữa. Người ta thường gặp chàng, trong những khu rừng vắng, đánh cờ một mình và gẩy đàn gọi chim ngàn ca múa. Trong khi ấy thì Tạ Tốn vẫn mang sử ra minh chứng cho tác phong bạo ngược của mình, Trương Thuý Sơn vẫn đam mê thư pháp, Đoàn Dự vẫn diễn thuyết về trà hoa, Hàn Tố Tố vẫn bình văn Trang Tử, Anh Cô vẫn bạc đầu nghiên cứu toán pháp, Hoàng Dung vẫn thừa sức thi thơ với các danh tài nước Đại Lý. Nhưng có gì mà Hoàng Dung không biết? Kể cả khoa nấu bếp làm cho Hồng Thất Công thán phục phải truyền thọ võ công cho nàng trước khi để nàng kế nghiệp mình làm bang chủ Cái bang. Và còn tài cải trang của A chu nữa, thoắt cái nàng biến thành bà lão, thoắt cái thành một nam tử hán, và sau cùng đưa nàng đến một cái chết thảm khốc.

Con người võ học càng ngày càng muốn kiêm bác. Tượng trưng cho cái tham vọng bách khoa ấy là Tô Tinh Hà. Không môn học nào là ông không nghiên cứu. Nhưng rốt cuộc trong môn nào sở năng của ông cũng dở dang. Làm thế nào một cá nhân có thể tinh thâm được tất cả những môn học ở trên đời, khi một cái mênh mông của võ học cũng đủ làm người ta chóng mặt? Sự thất bại của Tô Tinh Hà như đã nói lên tâm sự của một thời đại trước cái kiến thức chung càng ngày càng tăng trưởng và phức tạp, nhưng cũng ngày càng tản mác. Trong Tàng Kinh Các những võ học kỳ thư vẫn xếp thành chồng dầy.

Ai là người đã thực hiện được sự tổng hợp của cái di sản ấy? Nhưng ngay biết hết được cái di sản ấy cũng chưa có người. Ôi! Vương Ngọc Yến! Nàng ở đâu? Người con gái ấy chưa bao giờ động thủ, nhưng võ công nào cũng thấu triệt. Nàng có thể nói lên từ lịch sử đến những cơ thức và khả năng của một võ công của môn phái một cách tường tận hơn là ngay những người của môn phái ấy. Cao thủ của môn phái này mới xuất thủ thì nàng đã biết là môn võ nào và cao thủ của môn phái kia sẽ dùng môn võ nào để ứng phó. Khi những đối thủ còn mò mẫm chưa biết nên giở những đòn gì cho phải thì nàng đã tiên liệu được tất cả diễn biến của trận đấu. Và mỗi lần nàng mở miệng mách một thế võ cho một cao thủ thượng thừa thì, nghe cái giọng yêu kiều và xa xôi như đến từ một thế giới khác ấy, người ta muốn nghĩ rằng nàng ở giữa cuộc đời như nàng tiên của tri thức thuần tuý. Tiếc sao võ học trong đời nàng chỉ là chuyện phụ. Người con gái ấy cũng như Đoàn Dư, ngoài thình yêu, chẳng coi gì là trọng. Hai người sinh ra để lấy nhau: một người gần như biết tất cả võ công của thiên hạ và một người, nhờ Chu Cáp thần công có sức hút công lực của người khác, mà súc tích trong người nội lực của không biết bao nhiêu anh hùng. Sự tương kết giữa đôi trai gái ấy, sẽ đưa tới kết quả nào? Không ai biết. Nhưng người ta biết rằng cả hai đều coi võ học như một cái gì phù phiếm, và trước thế chia đôi ấy giữa kiến thức và nội lực, người ta không thể không nghĩ rằng cái thời đã hết khi một Vô Kỵ, vừa có Cửu dương Chân công, vừa có Càn Khôn Đại Mã Di Tâm pháp, thâu tóm trong một cái tất cả những có thể của võ học. Sự tổng hợp ấy sau Vô Kỵ, không xảy ra một lần nữa.

Nhưng trong Thiếu Lâm Tự cũng như trong lòng người võ lâm, Tàng Kinh Các vẫn sừng sững làm chứng cho một chí chinh phục không bao giờ nguôi. Vẫn có người giết nhau, và khó hiểu thay! Thí mạng để độc chiếm một võ công như ông và trong nhóm Trường Bạch tam cầm, đã trúng độc sắp chết, mà cứ giữ khư khư ôm lấy con dao Đồ Long không chịu mang ra đổi lấy giải dược, chỉ vì nghĩ rằng trong con dao ấy có giữ một

võ học kì thư, vẫn có những Châu Bá Thông, sau khi đã chán tất cả, mà vẫn chưa biết chán võ học bao giờ, vẫn có những Cưu Ma Trí suốt đời đi tìm những võ công lạ và sẵn sàng làm tất cả để đổi lấy tuyệt kỹ mà mình chưa được biết. Nhưng võ học mênh mông. Võ công này chưa thông đạt thì đã xuất hiện võ công khác phức tạp hơn. Khi chưa nắm được cái nguyên lý của võ học thì có biết bao nhiêu cũng là một cái biết dở dang. Các cao thủ phải học từng võ công một cũng như trong Tàng Kinh Các cuốn võ học kỳ thư này xếp lên cuốn võ học kì thư kia. Trí nhớ khi ấy có một ý nghĩa nên thơ khác thường. Nhưng kiến thức vẫn chỉ là một tổng số không bao giờ đóng thành tổng hợp. Ngay Càn Khôn Đại Nã Di Tâm pháp cũng chỉ là một tổng hợp rất lớn chứ chưa có thể nói là đã đạt tới nguyên lý cuối cùng của võ học. Người ta nhớ rằng Vô Kỵ đã luyện thông bảy lớp của Tâm pháp ấy một cách dễ dàng. Nhưng tới lớp thứ tám thì chàng thấy rất khó và gặp những đoạn văn tối nghĩa và chứa những mâu thuẫn không giải quyết được. Hình như người sáng tạo ra Tâm pháp ấy tới một độ nào cũng đã vấp phải một bức tường không thể nào vượt qua. Hay là tại Kim Dung vẫn muốn dành một phần cho thượng đế? Những Cưu Ma Trí, Mộ Dung Bác, Tiêu Viễn Sơn sau một đời khổ luyện tưởng đã đạt tới giới hạn cuối cùng của võ học thì, ngay khi ấy, họ chợt khám phá ra rằng cái tham vọng vượt bậc của họ nghịch lại những võ công tối cao họ luyện được, mà mục đích là dẫn tới cái ý của võ học trong một sự lãng quên và sự tương nghịch ấy đang ngấm ngầm dẫn họ đến chỗ bị tẩu hoả nhập ma. Cảnh tượng ấy mới tuyệt vọng làm sao! Nhưng con người của Kim Dung trong giấc mộng bách khoa, trong ý chỉ sáng tạo, trong tinh thần chinh phục của nó, ngay khi đã bị cái tham vọng của nó quật ngã, không phải đã không nói lên một cái gì vượt bực trong con người. Sự vượt bực ấy tuy nhiên mang sẵn trong nó cái ngòi của thất bại. Con người có một sức sáng tạo không cùng. Nhưng tất cả xảy ra như người ta càng sáng tạo càng xa chân lý, và càng thất lạc trong cảnh tạp loạn của cái kiến thức người ta đã tạo ra. Cho nên người anh hùng đích thực

của Kim Dung như Vô Kỵ, thường không phải là người của sáng tạo mà của sự trở về và của sự tìm thấy lại.

(Còn nữa)

Nguyễn Mạnh Tiến viêt về Đỗ Long Vân:

Đọc một phê bình văn học được nuôi dưỡng bằng thi tính trên nền lý tính kiểu Đỗ Long Vân, người đọc, vì thế, có thêm cái khoái thích của kẻ được dâng hiến bữa tiệc từ ngữ. Thứ từ ngữ được triết học rèn luyện chứ không phải thứ từ ngữ phê bình "làm văn", thiếu mỹ học phê bình, kiểu phê bình học trò cấp 3 nối dài phổ biến hiện nay, với cái chiêu mọn thuần túy bản năng, trực giác đem cảm thụ văn học.

Đỗ Long Vân, một người sống hướng nội, khép kín, âm thầm, đã kết thúc hiện hữu tài hoa, uyên bác của mình trong một cuộc đời đầy bi kịch. Nếu thi ca đã có lão thi sỹ khùng điên tưng bừng Bùi Giáng thì phê bình văn học có Đỗ Long Vân cũng là một người điên, nhưng là cái điên im lặng đến nhức nhối. Đỗ Long Vân được biết đến là một con người sống thu mình, hiền lành đến nhẫn nhịn, tội nghiệp ở đời. Mà thời ông sống thì quá nhiều sóng gió. Bi kịch gia đình đã khiến Đỗ Long Vân thành kẻ lang thang. Ông sống nhiều năm khoai sắn không đủ bữa cuối đời trong một căn nhà trọ nghèo nàn ở thành phố HCM. Người ta vẫn gặp ông trong bộ dạng rách rưới, đứng như trời trồng, như mất hồn, cắm khẩu ở các ngã ba đường. Về cuối đời, ông chết đói.

Tài liệu tham khảo:

- Đỗ Long Vân Web: phebinhvanhoc.com.vn
- Đỗ Long Vân Web: talawas.org

5. Giai Phẩm Văn Hóa Ngày Nay.

Nói đến Giai phẩm Văn Hóa Ngày Nay, tưởng cũng nên nhắc sơ qua Nhất Linh chủ soái của Tự Lực Văn Đoàn.

Nhất Linh con ông Nguyễn Tường Chiếu, tục danh là Nhu, từng làm thông phán tòa sứ ở Sầm Nứa, Lào nên thường được gọi là Phán Nhu, mẹ là bà Lê Thị Sâm, con gái Quản Thuật huyện Cẩm Giàng. Gia đình ông có 7 anh chị em:

Anh cả Nguyễn Tường Thụy sau nầy làm Tổng giám đốc bưu điện, sinh năm Quý Mão (1903),

Anh thứ hai Nguyễn Tường Cẩm, Kỹ sư canh nông, Giám đốc báo Ngày Nay, sinh năm Giáp Thìn (1904),

Ông, thứ ba Nguyễn Tường Tam, Nhất Linh, sinh năm Bính Ngọ (1906),

Em kế thứ tư Nguyễn Tường Long, bút danh Hoàng Đạo sinh năm Đinh Mùi (1907),

Em gái thứ năm Nguyễn Thị Thế, thứ năm , sinh năm Kỷ Dậu (1909),

Em trai thứ sáu Nguyễn Tường Vinh (Lân), Thạch Lam sinh năm Canh Tuất (1910),

Em trai thứ bảy Nguyễn Tường Bách, Bác sĩ, sinh năm Bính Thìn (1916)

Năm 1918, ông Phán Nhu mất ở Lào, để lại cho vợ ông bà Sâm mấy người con còn thơ ấu, con cả chỉ mới 15 con út chỉ mới lên 2, bà phải tảo tần nuôi các con ăn học, đỗ đặt thành danh, về sau bà xuống tóc nương cửa Phật tu hành ở chùa Xá Lợi, Sàigòn.

Riêng về Nhất Linh, năm 1923 ông đậu bằng Cao đẳng Tiểu học, năm 1924 theo học ngành Y và Mỹ Thuật rồi bỏ, năm 1926 vào Sàigòn định làm báo với các ông Trần Huy Liệu, Vũ Đình Duy, nhưng do dự đám tang Phan Chu Trinh nên haio người này bị bắt, ông trốn lên Phnom-Pênh vẽ để kiếm sống. Năm 1927 du học ở Pháp, có học hỏi về ngành in, xuất bản sách.

Năm 1930, Nhất Linh tốt nghiệp Cử nhân hóa học rồi trở về nước, ông cùng hai em là Hoàng Đạo Nguyễn Tường Long và Thạch Lam Nguyễn Tường Lân xin phép ra tờ báo trào phúng Tiếng Cười, nhưng không có đủ tiền in báo thì giấy phép đã hết hạn.

Năm 1930 đến năm 1932, ông dạy học ở trường Thăng Long nên quen với Khái Hưng, vào thời điểm năm 1932 này, tuần báo Phong Hóa ra ngày thứ Năm do Phạm Hữu Ninh quản trị và Nguyễn Xuân Mai giám đốc chánh trị, đang sống dỡ, chết dỡ nên Nhất Linh đề nghị để ông điều hành, hai ông kia được hưởng một số tiền hàng tháng, báo được góp công góp của chung sức làm gồm có: Nhất Linh, Khái Hưng, Thạch Lam, Hoàng Đạo, Tú Mỡ và Thế Lữ, tờ báo Phong Hóa do Nhất Linh làm chủ bút đầu tiên ra ngày 22 tháng 9 năm 1932, nhưng sau một thời gian, thấy tài chánh không khả quan, nên những người chủ chốt mua lại tờ báo và mời thêm người thân vào, nên năm 1933 báo Phong Hóa thành lập Tự Lực Văn Đoàn gồm có 6 người chủ lực, cộng thêm Trần Tiêu, giáo viên em của Khái Hưng và Xuân Diệu do Nhất Linh chọn., như vậy Tự Lực Văn Đoàn gồm có: Nhất Linh, Khái Hưng, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Thế Lữ, Tú Mỡ, Trần Tiêu và Xuân Diệu.

Tự Lực Văn Đoàn có tôn chỉ , đăng trên báo Phong Hoá số 87 ngày 2 tháng 3 năm 1933 với 10 điều cụ thể như sau:

1 -Tự mình làm ra những sách có giá trị văn chương chứ không phiên dịch sách nước ngoài nếu sách này chỉ có tính cách văn

chương thôi, mục đích để làm giàu văn sản trong nước.

2- Soạn hay dịch những sách có tư tưởng xã hội, chú ý làm cho người và xã hội ngày càng hay hơn

3- Theo chủ nghĩa bình dân, soạn những cuốn sách có tính cách bình dân và cổ động cho người khác yêu chủ nghĩa bình dân

4- Dùng một lối văn dễ hiểu ít chữ nho, một lối văn thật sự có tính An Nam

5- Lúc nào cũng mới, trẻ, yêu đời có chí phấn đấu và tin ở sự tiến bộ.

6- Ca tụng những nét hay vẻ đẹp của nước nhà với tính cách bình dân, khiến cho người khác đem lòng yêu nước một cách bình dân. Không có cách trưởng giả quý phái.

7-Tôn trọng tự do cá nhân

8- Làm cho người ta biết rằng đạo Khổng không hợp thời nữa.

9- Đem phương pháp khoa học Tây ứng dụng vào văn chương An Nam.

10- Theo một trong 9 điều trên đây cũng được, miễn là đừng trái ngược với những điều khác.

Báo Phong Hóa có nội dung canh tân, cấp tiến, bài trừ hủ hóa, hướng tới văn minh đang tranh khôi hài, nhạo báng Lý Toét, Xã Xệ không trừ những người tiếng tăm như nhà thơ Tản Đà, họa sĩ Lê Thăng, nhà nghiên cứu Nguyễn Văn Tố, cả đến Tổng đốc Hoàng Trọng Phu. Báo Phong Hóa của Tự Lực Văn Đoàn là tờ báo mở đầu cho báo trào phúng ở Việt nam.

Ngày 30 tháng 1 năm 1935, Nhất Linh cho ra Nguyệt san Ngày Nay do Nguyễn Tường Cẩm làm Giám Đốc và Nguyễn Tường Lân tức Thạch Lam làm Chủ bút. Nhưng báo Ngày Nay chỉ ra được 13 số thì đình bản vì vừa ra Tuần san Phong Hóa lại thêm Nguyệt san Ngày Nay.

Năm 1936, vì những bài chỉ trích chánh phủ Nam triều chỉ làm tay sai cho Pháp, sự đụng chạm cao độ đó làm cho Phong Hóa bị đóng cửa.

Sau khi Phong Hóa bị đóng cửa, Nhất Linh cho tờ Ngày Nay tục bản, lại có them nhà xuất bản Đời Nay in ấn các tác phẩm của Tự Lực Văn Đoàn, sách trình bày đẹp, in cẩn thận, vượt qua các nhà xuất bảnh có tiếng đương thời.

GIẢI THƯỞNG VĂN-CHƯƠNG
TỰ LỰC VĂN ĐOÀN 1939

LỜI KHEN TẶNG

Ban Giám-Khảo Giải Thưởng Văn-Chương Tự-Lực Văn-Đoàn 1939, họp tại tòa báo Ngày Nay, 80 Đường Quan-Thánh Hanoi, ngày 4 Avril 1940,

Sau khi đã đọc và xem xét những tác phẩm dự thi, quyết định tặng lời khen tác phẩm Phấn Hương Rừng (Thơ) của cô Hồng-Truyết

Hà-nội ngày 11 Juin 1940
Ban Giam Khao Giai Thưởng
Van chương Tu Luc Van Doàn

Tự Lực Văn Đoàn lại đặt ra những giải thưởng văn chương như Thơ, Truyện từ năm 1935.

Năm 1939, Nhất Linh vừa hoạt động văn hóa lại hgoạt động chánh trị, ông lập đảng Hưng Việt rồi đổi thành Đại Việt Dân Chính, ông làm Tổng Thư Ký đảng này. Vì các thành viên Tự Lực Văn Đoàn có ý thức chánh trị, họ chống nhà cầm quyền Pháp nên năm 1940, Khái Hưng, Hoàng Đạo và Nguyễn Gia

Trí bị Pháp bắt đày lên Sơn La, Nhất Linh bị truy lung, nên ông lánh nạn sang Trung Quốc. Năm 1941 Ngày Nay bị đóng cửa.

Năm 1945, từ Trung Quốc Nhất Linh gửi thư về cho Hoàng Đạo, Khái Hưng, Nguyễn Gia Trí và Nguyễn Tường Bách, nên ngày 5 tháng 3 năm 1945 tờ Ngày Nay tục bản rồi trở thành cơ quan ngôn luận của Việt Nam Quốc Dân Đảng.

Cuối năm 1945, đầu năm 1946 Nhất Linh trở về Hà Nội, trên cương vị đảng phái, ông được làm Dân biểu quốc hội khóa 1, giữ chức Bộ Trưởng Bộ Ngoại Giao trong chánh phủ Liên Hiệp 1946, ngày 14-7-1946, ông là Trưởng phái đoàn dự Hội nghị trù bị ở Đà lạt, ông được cử dự hội nghị Fontainebleu ở Pháp, nhưng không dự mà bỏ đi sang Trung Quốc lần thứ hai vào tháng 5 năm 1946.

Khoảng cuối năm 1950, Nhất Linh về Hà Nội tuyên bố không hoạt động chánh trị.

Năm 1951, ông cùng anh là Nguyễn Tường Thuỵ vào Nam ở Sàigòn.

Năm 1954 Nhất Linh sang Pháp chữa bệnh và thăm người con cả đã du học tại Pháp từ năm 1949. Thời gian này toàn bộ gia đình ông cũng di cư vào Nam. Bà Nhất Linh mua một căn lầu trong chung cư, số 39 đường chợ An Đông , Chợ Lớn để lấy chỗ ở và buôn bán.

Nhất Linh ở Pháp một thời gian ngắn lại hồi hương.

Sang năm 1955, ông mang theo con trai vào học một trường trung học công lập Đà Lạt và quyết định ở hẳn trên đó. Ở đây ông có thú vui chơi hoa phong lan

Năm 1957 Nhất Linh mua được vài mẫu đất, rất gần dòng suối Đa Mê, nằm ven quốc lộ 20 Sàigòn – Đà Lạt, ngay cột cây số

27. Ông cho xây móng dựng một căn nhà gỗ tranh đầu tiên của đời mình. Đó là căn nhà do ông tự vẽ họa đồ, xây cất bằng toàn vật liệu nhẹ, một kiểu nhà thông thoáng, đơn giản và rẻ tiền, đúng tiêu chuẩn kiểu nhà của Hội Ánh Sáng thời Tự Lực văn đoàn ở ngoài Bắc.

Một đêm kia trời mưa dông bão lớn, căn nhà đang làm dở bỗng nhiên bị sụp đổ tan hoang, chỉ còn trơ lại nền móng. Thế rồi ông quyết định giã từ Đà Lạt.

Về lại Sàigòn năm 1958, Nhất Linh hoạt động văn hóa. Ông là chủ tịch đầu tiên của Văn bút Việt Nam (về sau làm cố vấn).

Ông muốn ra báo nhưng chính quyền không cho phép, đành tìm cách xin ra giai phẩm định kỳ. Nghĩa là làm số nào đem duyệt số nấy. Giai phẩm *"Văn Hoá ngày nay"* số đầu tiên ra ngày 17 tháng 6 năm 1958, in 8000 bản bán vài ngày đã hết, phải in thêm mới đáp ứng nhu cầu bạn đọc.

Giai phẩm Văn Hóa ngày nay đã khám phá những cây bút mới như Nhật Tiến, Đỗ Phương Khanh, Linh Bảo, Nguyễn Thị Vinh, Duy Lam, Tường Hùng …

Do thành viên của Tự Lực Văn Đoàn một số đã mất như Khái Hưng, Hoàng Đạo, Thạch Lam, Trần Tiêu. Một số còn ở đất Bắc như Tú Mỡ, Xuân Diệu, Thế Lữ nên Nhất Linh kết nạp thêm Đỗ Đức Thu người có truyện *Ba* dự thi, được giải khuyến khích đồng hạng năm 1935.

Do ông bị bệnh dạ dày, có lúc không thể tự chăm sóc tờ báo và vì những khó khăn phát hành, nên thua lỗ, giai phẩm Văn Hóa Ngày Nay tự đình bản sau khi ra được 11 số.

Năm 1960, ông thành lập Mặt trận Quốc dân Đoàn kết, ủng hộ cuộc đảo chính của Đại tá Nguyễn Chánh Thi và Trung tá Vương Văn Đông. ngày 11-11-1960. Đảo chính thất bại.

Năm 1963, ông bị tòa án Sàigòn tống đạt trát mời hầu tòa ngày 8-7-1963. Đêm 7-7-1963, ông đã dùng thuốc độc tự hủy mình,

có để lại thư tuyệt mệnh, nội dung như sau:

Đời tôi để lịch sử xử. Tôi không chịu để ai xử tôi cả. Sự bắt bớ và xử tội những phần tử quốc gia đối lập là một tội nặng, sẽ làm cho nước mất về tay Cộng sản. Vì thế tôi tự hủy mình cũng như Hòa Thượng Thích Quảng Đức đã tự thiêu là để cảnh cáo những ai chà đạp mọi thứ tự do.

Sài Gòn 1960, trong buổi họp Văn Hóa.
Hàng ngồi, từ trái qua phải: Linh Bảo - Quỳ Hương - Nguyễn Thị Vinh.
Hàng đứng,từ trái qua phải: Bình Nguyên Lộc - Duy Lam - Dỗ Đức Thu - Nhật Linh - Tường Hùng - Nguyễn Thành Vinh - Trương Bảo Sơn.
Đến năm 2009, hơn nửa số nhà văn hiện diện trong hình đã quy tiên.

Vợ ông là bà Phạm Thị Nguyên (1909-1981), quê làng Phượng Dực, Thường Tín, tỉnh Hà Đông. Tuy là người Tây học, nhưng cuộc hôn nhân này do cha mẹ ông quyết định. Vợ ông trước năm 1945 là chủ hiệu buôn cau khô có tiếng ở Hà Nội mang tên Cẩm Lợi ở số 15 phố Hàng Bè. Năm 1954 vào Nam, bà mua căn lầu ở 39 chung cư Chợ An Đông, Năm 1981, Bà sang

Pháp đoàn tụ với con trai cả, rồi mất tại Pháp ngày 6 tháng 5 năm 1981.

Ông bà Nhất Linh có 7 người con, gồm 5 con trai (Nguyễn Tường Việt, Nguyễn Tường Triệu, Nguyễn Tường Thạch, Nguyễn Tường Thiết, Nguyễn Tường Thái) và 2 con gái (Nguyễn Kim Thư, Nguyễn Kim Thoa)

Ông bà Nhất Linh và cô con gái đầu Nguyễn Kim Thư bị tai nạn mất năm 1976, đều được di hài cốt về nguyên quán họ Nguyễn Tường ở Hội An, Quảng Nam.

Tài liệu tham khảo:

- Nhất Linh Web: phongdiep.net

1) Duy Lam

Duy Lam Nguyễn Kim Tuấn (1932-)

Nhà văn Duy Lam tên thật là Nguyễn Kim Tuấn, sinh năm 1933 tại Hà Nội.

Ông là con trai của ông Nguyễn Kim Hoàn (quản lý cơ sở xuất bản Ngày Nay - Đời Nay) và bà Nguyễn Thị Thế (em gái của Nhất Linh, Hoàng Đạo và là chị của Thạch Lam). Ông theo học các trường Trung Học Ngô Quyền và Chu Văn An (Hà Nội).

Duy Lam là anh ruột của nhà văn Thế Uyên, chủ trương nhóm Thái Độ.

Năm 1954, cùng gia đình di cư vào Nam.

Năm 1958 ông cộng tác với giai phẩm *Văn Hóa Ngày Nay* của nhà văn Nhất Linh, rồi *Tân Phong* ở Sàigòn.

Ông là Sĩ Quan Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, cấp bực cuối cùng Trung Tá.

Ông là thành viên sáng lập và trong ban chấp hành hội Bút Việt, sau đổi tên là Văn Bút Quốc Tế Việt Nam. Nh ững ngày miền Nam hấp hối, Duy Lam từ vùng 1 chạy về Sàigòn.

Sau 30 tháng 4 năm 1975, ông bị đi học tập cải tạo 14 năm, có những lúc biệt giam, chân bị cùm trong nhà tù cải tạo.

Hiện đang định cư tại Hoa Kỳ.

Tác phẩm:

- *Chồng Con Tôi* (truyện ngắn, 1960)
- *Gia Đình Tôi* (hồi ký, 1962)
- *Cái Lưới* (truyện dài, 1964)
- *Ngày Nào Còn Đàn Bà* (truyện ngắn)
- *Nỗi Chết Không Rời* (truyện ngắn, viết với Thế Uyên, 1966)

- *Lột Xác* (truyện dài, 1968)
- *Tuyển Tập Truyện Mới* (1995)
- *Thi tập Chân Mây* (1996)
- *Em Phải Sống* (truyện ngắn, 1996)
- *Where The Cloud Ends* (cùng viết với An Nhiên, 2007)

Trích văn:

Những ngày cuối cùng của Vùng I và miền Nam

Phải nói là những ngày cuối cùng của Vùng I và Miền Nam, mỗi khi tôi ôn lại trong những năm tháng tù đầy, hoặc viết lại trong cuốn hồi ký nầy, luôn luôn lại làm tôi xúc động một cách mạnh mẽ và có phần khó hiểu.Trở lại những tháng đầu năm 1975, tôi nhớ lại cái không khí lo âu, mơ hồ cứ lẩn quẩn thấm vào tâm trí mọi người, những lo âu sợ hải hình như không có nguyên cớ rõ rệt.

Sau cái lần Trung tướng Ngô Quang Trưởng đi phó hội với CINPAC về, trong bữa uống rượu ở vườn buổi chiều trước tư dinh của ông, khi được tôi hỏi ông đã thở dài nói chậm rải:" Anh biết đấy, kỳ nầy mà địch tổng tấn công vào Vùng I, Hoa Kỳ sẽ chẳng còn có thể yểm trợ mình về hải pháo hay phi cơ của hạm đội. Khi đó đương nhiên mình phải tự lực cánh sinh chiến đấu với những gì mình có và với tình trạng tiếp vận giảm sút đến gần 80% so với thời kỳ chưa ký hiệp định Paris". Sau đó chúng tôi đã ngồi lẳng lặng uống rượu tiếp và cũng chẳng trao đổi với nhau lời nào cả nửa tiếng đồng hồ.

Khi Đại tướng Trần Thiện Khiêm kiêm Thủ tướng tới họp tại Tiểu khu Quảng Trị, ông đã quay sang nói một câu ngắn ngủi với Đại Tá Kỳ, Tỉnh trưởng Quảng Trị;" Anh Kỳ hãy lo đưa Tòa Hành Chánh và dân Quãng Trị di tản vào Huế". Một quyết định đã có sẵn và được ban bố không một lời giải thích về nguyên nhân chiến lược xâu kín và áp lực của địch, đã nổ ra như một tiếng sấm động trong một ngày trời đang quang đãng.

Cả một hội trường, từ cấp cao đến cấp thấp đều ngồi lặng đi, trước viễn tượng của một thảm họa, vì trong thâm tâm, ai cũng có một ý nghĩ thế là đúng rồi: Trung Ương đã quyết định rút quân ra khỏi Vùng I và như vậy là bỏ Vùng I.

Trước đó Tướng Ngô Quang Trưởng có tiết lộ với tôi biết trước là Tướng Nguyễn Văn Thiệu có liên lạc với ông và ra lệnh cho ông phải rút lực lượng Tổng trừ bị đã được tăng cường cũng như các sư đoàn vào Nam để thu hẹp lãnh thổ phòng thủ chiến lược giới hạn bởi Quân Khu III. Tướng Trưởng đã trả lời thẳng với vị Tổng Tư Lệnh Quân Đội:" Tôi là tướng cầm quân ở tiền tuyến, nên không thể ra lệnh rút quân, và nếu Tổng Thống muốn rút quân, chính Tổng Thống phải ban hành lệnh đó. Thay vì đích thân ra vùng I, ông đã cử Thủ tướng Khiêm thay mặt ông để chính thức ban hành lệnh rút quân.

(Tôi xin mở ngoặc ở đây để các bạn muốn theo dõi chi tiết cuộc rút quân hãi hùng thiếu kế hoạch và thiếu trật tự từ miền Trung, xin hãy đón đọc cuốn hồi ký cả ngàn trang của Duy Lam sắp xuất bản).

Sau khi tướng Ngô Quang Trưởng cáo ốm nằm tại Bịnh viện Cộng Hòa, rồi về nghỉ ngơi tại biệt thự của ông tại cư xá sĩ quan Chí Hòa, tôi có ghé đến thăm anh và bàn qua về diễn tiến của tình hình và những giải pháp chính trị quốc tế khả hữu có thể đưa tới một cuộc điều đình giữa miền Nam và Cộng sản. Anh cũng cho tôi biết riêng theo những tin tức thì Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu sắp từ chức, để nhường lại cho ông Trần Văn Hương. Tôi tỏ vẻ nghi ngờ về sự từ chức quá muộn màng như vậy, và e rằng các chính phủ chuyển tiếp cũng khó lòng đòi hỏi những điều kiện thuận lợi khi miền Nam tiếp tục rã ra từng mảng lớn, và quả thật khó nói đến chuyện điều đình mà cả quốc tế, khi quân lực và lãnh thổ càng ngày càng thâu nhỏ lại.

Tôi cũng ghé lại trụ sở Phong Trào Quốc Gia Cấp Tiến, gặp lại

anh Nguyễn Ngọc Huy và một số anh em trong Ban Chấp Hành Trung Ương. Sau một buổi họp khẩn cấp tại trụ sở Cấp Tiến, một buổi ký cam kết quyết tử được tổ chức công khai với sự hiện diện của các báo chí Sài Gòn.

Vì tôi là một người đã chứng kiến sự cam kết quyết tử và bảo vệ lãnh thổ Đà Nẵng đã được công bố bởi các vị lãnh đạo các cấp quân sự vào những ngày cuối của thành phố nầy, đã chỉ đưa đến kết quả là các lực lượng chính quy lẳng lặng rút lui đi bằng đường thủy, để các khối quần chúng hoảng loạn tự lo liệu lấy sự đào thoát, nên tôi cũng không mấy tin tưởng vào tất cả những cam kết quyết tử, nhất là của một đảng chính trị không có dù một lực lượng quân sự nhỏ bé để tự bảo vệ.

Tôi cũng tiến lên ký vào bản cam kết chung cùng với các đại diện của Ban Chấp Hành Trung Ương, và thực sự tôi cũng không hiểu cam kết nầy sẽ được thực hiện như thế nào, hay đó chỉ là một sự biểu lộ muộn màng của tinh thần chống Cộng cố hữu của những người quốc gia. Quyết định chung cuộc là trên chiến trường và những biến chuyển trên mặt trận quân sự và những tin đồn đại về những giải pháp điều đình với phía bên kia, với sự bảo đảm của các đại cường ký trong Hiệp Định Paris thực ra rất khó thực hiện. Đơn giản, khi bên kia đang trên đà thắng thế và với đà tiến quân và tương quan lực lượng hiện nay, họ cũng khó mà bị áp lực phải chấp nhận ngồi vào bàn hội nghị.

Sau hai lần từ chối không đi Mỹ, một lần ông Scott và một lần Trung tướng Ngô Quang Trưởng, vào tuần lễ cuối cùng của tháng tư, tôi ghé thăm anh Nguyễn Ngọc Huy tại công thự khiêm nhường của anh ở đầu đường Cao Thắng, chúng tôi bàn thảo về các biến cố chính trị đang diễn tiến và thái độ thích hợp phải có của chính chúng tôi, về chuyện đi hay ở. Anh có nhắc tôi giải pháp do Pháp trung gian của Mereillon , và theo tôi anh có vẻ đặt hi vọng nào đó vào giải pháp nầy sẽ cứu được miền Nam.

Tôi đã nói thẳng với anh, theo tôi tôi không tin Mỹ sau khi bỏ Việt Nam lại chịu để Pháp và Trung Quốc tạo được ảnh hưởng với Việt Nam chung cả hai miền Nam Bắc theo như thỏa thuận Mao Trạch Đông-Nixon năm 1972. Tôi cũng cho anh biết thuần túy trên lãnh vực quân sự, Cộng Sản sẽ tiến thẳng vào Sài Gòn chiếm gọn miền Nam và tạo một sự đã rồi, fait accompli, cả về quân sự lẫn chính trị. Tôi hỏi anh những nhà lãnh đạo miền Bắc đang đà thắng thế quân sự có chịu ngừng lại để điều đình hay không? Theo tôi chắc là không và miền Nam sẽ mất trong một tương lai rất gần.

Anh Huy có vẻ suy nghĩ nhận định nặng về quân sự của tôi và rồi anh thở dài khi tôi lên tiếng hỏi anh liệu anh tính ra đi hay ở lại? Vì tôi đã nói qua cho anh biết hai lần từ chối không đi Mỹ của tôi, nên anh nhìn thẳng vào mắt tôi và nói cả quyết:" Như vậy là chúng ta cũng phải ở lại với anh em mà thôi". Tôi thầm khâm phục cái thái độ cương quyết của anh, như là một nhà lãnh đạo chính trị trong một tình huống cực kỳ khó khăn. Tôi nhìn anh rồi chậm rãi trình bày những gì tôi biết về chính sách của người Cộng Sản đối với những người thuộc chế độ cũ thời sau năm 1954. Tôi nói nếu chúng ta ở lại chắc sẽ bị đưa đi đến các trại tập trung và cứ nhiều lần ba năm cho đến chẳng biết là khi nào mới được tự do. Theo tôi cái chết của một kẻ sĩ nhẹ tợ lông hồng nhưng trong một số trường hợp lại nặng như núi Thái Sơn, nhất là đối với những người có trách vụ lớn phải gánh vác. Anh sức khỏe yếu như vậy, tôi sợ dù anh chọn ở lại thời chắc cũng khó sống qua vài tháng tù. Anh có uy tín đối với quốc tế, anh xuất ngoại hoạt động có lợi nhiều hơn cho người Quốc Gia, tôi trẻ hơn anh mười tuổi nên chúng ta phân công, một mình tôi ở lại đủ rồi, còn anh nên đi. Tôi hẹn anh một này nào đó nếu tôi còn sống sau thời gian bị Cộng Sản tù đầy, chúng ta sẽ gặp lại nhau ở một nơi chốn nào đó ở hải ngoại để tiếp tục hoạt động và sát cánh với nhau. Đấy chỉ là một sự phân công suy tính căn cứ trên cái lợi cái hại của sự ra đi hay ở lại và chẳng phải đi là tham sống sợ chết hay ở lại là can đảm.

Anh Huy rất buồn khi bắt tay từ biệt tôi và tôi nghĩ khi anh không còn nhắc đến chuyện ở lại với tôi, thời có nghĩa anh đã chọn ra đi. Tôi cũng đâu ngờ đó là lần cuối cùng tôi gặp anh Huy và sự chia tay đã không phải là tạm biệt mà là vĩnh biệt.

Thôi, thế là xong. Tôi nhìn những chiếc xe Jeep cắm cờ Mặt trận Giải phóng với những thanh niên hò hét, phất cờ và giơ cao vũ khí, tay mang băng đỏ, những nhà sư ba mươi đi phát cờ Giải Phóng và ôm các bà nhảy tửng tửng hô: "Phe ta thắng! Phe ta thắng!". Họ là ai vậy? Cộng sản nằm vùng hay những kẻ theo thời? Cách mạng giờ thứ hai mươi lăm? Tôi thoáng nghĩ không chừng có kẻ thấy tôi mặc quân phục đeo vũ khí, sẽ có thể bóp cò súng nhắm vào tôi? Tuy nhiên tôi vẫn lặng lẽ đi và tính về nhà sẽ tìm cách trút bỏ quân phục và vứt bỏ khẩu súng Colt. Quạ từ đâu bay về nhiều quá, đen cả bầu trời. Lại có cả tơ trời nữa, đó là điềm lạ hay điềm gở của miền Nam. Mùa nầy bông cây dầu nồng nàn thơm mùi nam tử. Bây giờ trộn lẫn với hương đêm và mùi khói súng bắn chỉ thiên, loạn xạ. Tin dử đồn tự tử tập thể ở trại nhảy dù Hoàng Hoa Thám và vài đơn vị lẻ tẻ. Tất cả những cái đó giờ đây đâu còn mang một ý nghĩa nào dù nhỏ nhất. Tại sao chỉ qua vài phút ngắn ngủi mà tôi thấy quang cảnh ngoại vật đột nhiên mất hết các ý nghĩa thông thường quen thuộc, nhà cửa, con người và ngay cả đến lời nói từ ngữ và cách xưng hô với nhau, liên hệ cố hữu giữa người và người và người và vật. Tiếng Trung tá mà vị Thiếu tá vừa gọi tôi chắc cũng chỉ một thói quen lâu đời. Trung tá Thiếu tá Đại tướng Thiếu tướng cũng như là tiếng người ta xưng tụng những kẻ đã nằm dưới mồ. Tôi vốn là một người viết văn quá nửa đời người nên từ ngữ vốn mang nặng những ý nghĩa xâu xa với cái ma lực riêng của nó. Tôi bây giờ là ai? Một cựu quân nhân Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa? Một kẻ thất trận? Một tù binh chiến tranh? Chắc tôi chỉ còn cái danh hiệu là nhà văn với những tác phẩm cụ thể đóng góp cho văn chương? Thực sự đọc nhiều về chính sách của kẻ địch, tôi hiểu trước sau họ sẽ tự bỏ luôn cái danh hiệu cuối cùng đó của tôi, nếu tôi từ chối không cộng tác với họ. Tôi tin dù họ bỏ tù được thân xác tôi, nhưng

họ khó có thể tha hoá được tôi, biến đổi tôi thành một bộ máy vô hồn. Tôi nghĩ tôi đang mỉm cười, hơi một chút chua chát, hơi một chút ngạo nghễ. Cuối cùng ai sẽ thắng? Điều đó thời phải năm mươi năm nữa, tôi mới có câu trả lời chính xác, đúng theo phương pháp luận của sử học. Hiện thời tôi chỉ có thể bình tĩnh và đầy đủ tự tin đón chờ số phận của tôi, cũng như tất cả các người sống trên mảnh đất miền Nam nầy. Nói cho cùng chẳng phải nhà quân sự hay nhà chính trị trong tôi đã đưa ra những lý luận thuần lý để biện minh cho việc tôi đã ba lần từ chối xuất ngoại, để ở lại. Xâu xa hơn nữa, trong con người tôi, chính cái con người nhà văn dấn thân trong tôi, đã chi phối sự chọn lựa nầy của tôi. Cái lòng tò mò ghê gớm đã thúc đẩy tôi từ trước đến nay, là luôn chọn đi vào trung tâm các cơn bão lốc của thời thế, để có thể đích thân sống qua và chứng kiến các xúc cảm, về những gì các hoàn cảnh sống mang lại cho tâm hồn của một người cầm bút. Tôi sợ nếu tôi đã ra đi một ngày nào đó lưu vong ở một đất nước xa xôi và xa lạ nào đó, tôi sẽ tiếc là không có dịp ở lại, để bị tù đày hành hạ, vì như vậy tôi sẽ thành một người ngoại cuộc, đối với nỗi thống khổ mà dân tộc tôi phải chịu. Chắc lúc đó tôi sẽ khổ tâm và ân hận, điều mà tôi sợ nhất trong đời. Tâm trạng tôi lúc đó giống như một người nhảy xuống vực sâu, chỉ mong chạm đáy vực dầu thịt nát xương rơi, nhưng không bao giờ tới đáy. Mãi đến gần 20 năm sau những hoạt cảnh của ngày 30/4 mới tuần tự xuất hiện trong bài thơ Tháng Tư Đen. Điều đó vào giây phút mọi sự diễn biến trước mắt tôi, tôi chỉ tỉnh táo quan sát, mà chưa ý thức được rõ rệt là rồi chúng sẽ được thể hiện trong văn hay thơ của tôi vào lúc nào, cách nào trong đời của một người cầm bút.

Tài liệu tham khảo:

- Nhà văn Duy Lam Web: banvannghe.com
- Nhà văn Duy Lam Web: vnthuquan.org

2) Nhật Tiến

Nhật Tiến Bùi Nhật Tiến (1936-)

Nhà văn Nhật Tiến tên thật là Bùi Nhật Tiến, sinh ngày 24 tháng 8 năm 1936 tại Hà Nội trong một gia đình trung lưu, có 7 người con.

Thuở nhỏ, ông học trường Hàng Vôi, rồi học trung học tại trường Chu Văn An (Hà Nội).

Năm 1951, truyện ngắn *Chiến nhẫn mặt ngọc* của ông được đăng trên tờ "Giang sơn". Đây là tác phẩm đầu tiên của ông được đăng trên báo.

Năm 1953, ông sáng tác nhiều hơn, phần lớn là kịch, đăng trên các báo *Cải tạo*, *Thời tập*, *Chánh đạo*.

Năm 1954, ông di cư vào Nam, cư ngụ tại Đà Lạt, chuyên viết kịch cho Đài phát thanh Ngự lâm quân, rồi về Sài Gòn dạy lý hóa cho các trường tư.

Năm 1958, khi nhà văn Nhất Linh ra *Giai phẩm Văn hóa ngày nay* thì ông được mời đến cộng tác ngay từ số đầu. Ngoài ra, ông còn viết đều đặn cho các báo *Tân phong*, *Văn*, *Bách khoa*,

Văn học, *Đông phương*; làm chủ biên nhà xuất bản Huyền Trân (1959-1975) và làm chủ bút tuần báo *Thiếu nhi* (1971-1975) do nhà sách Khai Trí xuất bản.

Năm 1962, với tác phẩm *Thềm hoang* ông được Giải thưởng Văn chương Toàn Quốc. Nguyên Phó Chủ tịch Trung Tâm Văn Bút VN (1965-1975), nguyên Hội viên Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục (nhiệm kỳ II,1974).

Năm 1975, ông tiếp tục dạy lý hóa ở trường Hưng Đạo cho tới năm 1979, vượt biển qua Thái Lan tỵ nạn rồi định cư tại California (Hoa Kỳ) từ năm 1980. Ở đây, ông viết văn và theo học ngành điện toán, rồi làm chuyên viên sửa máy vi điện toán.

Nguyên Phó Chủ tịch Hội Cựu Giáo Chức Việt Nam Hải Ngoại (1982- 1985). Nguyên Chủ tịch Ban Chấp hành Lâm thời Trung tâm Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại Nam California.

Năm 1998, ông nghỉ hưu, sống ở Santa Ana, California.

Vợ ông là Đỗ Phương Khanh, cũng là một nhà văn.

Tác phẩm:

Truyện dài

- *Những người áo trắng* (Huyền Trân, 1959)
- *Những vì sao lạc* (Phượng giang, 1960)
- *Thềm hoang* (Đời nay, 1961 - Giải thưởng Văn chương Toàn quốc 1962)
- *Mây hoàng hôn* (Phượng giang, 1962)
- *Người kéo màn* (tiểu thuyết kịch, Huyền Trân, 1962)
- *Ánh sáng công viên* (?, 1963)
- *Chuyện Bé Phượng* (Đông phương, 1964)
- *Giấc ngủ chập chờn* (Đông phương, 1967)
- *Vách đá cheo leo* (Đông phương, 1965)

Tập truyện ngắn

- *Giọt lệ đen* (Huyền Trân, 1968)
- *Tặng phẩm của dòng sông* (Huyền Trân, 1972)
- *Tiếng kèn* (Văn học, Hoa Kỳ, 1982)
- *Một thời đã qua* (tủ sách Cành Nam, 1985)
- *Cánh cửa* (Thời văn, California, 1990)
- *Quê nhà Quê người* (với Nhật Tuấn. Văn học, Hà Nội, 1994)

Truyện thiếu nhi

- *Đóa hồng gai* (Tuổi hoa, Sài Gòn, 1970)
- *Lá chúc thư* (Huyền Trân, 1971)
- *Đường lên núi Thiên Mã* (Huyền Trân, 1972)

Các thể loại khác

- *Chim hót trong lồng* (nhật ký, Huyền Trân, 1966)
- *Tay ngọc* (bút ký, Huyền trân, 1973)
- *Thuở mơ làm văn sĩ* (Huyền trân, 1973)
- *Thân phận dư thừa* (dịch *The Unwanted* của Kiên Nguyễn, Viet Tide LLC, 2002)

Trích văn:

Một Vạt Nắng Xuân Trên Hè Phố

Con bé ì ạch đạp. Mấy chồng báo tuy không nặng lắm nhưng cũng đủ làm cho cả người của nó vẹo đi mỗi lần nó mắm môi lấy gân sức. Chỉ còn mấy quãng phố nữa thì tới nơi trả báo ế, lấy báo mới, nhưng mà sao kìa, cái xe cứ mỗi lúc một nặng hơn. Một tay nào đó phóng hon-da chợt xẹt qua người nó như một lằn chớp và ném lại phía sau cho nó một câu gọn ghẽ:

- Xẹp lốp rồi!

Nó thốt ngừng ngay lại và lái cái xe chúi mũi vào vỉa hè. Không còn nghi ngờ gì nữa, cả cái bánh sau của nó bẹp dí không còn lấy một chút hơi. Nó ngơ ngẩn xòe bàn tay nhỏ xíu ra vuốt lên vành bánh, và nó chợt phát giác ra một điều đáng nguyền rủa: Cái xe bị cán đinh! Vào đúng cái lúc nó nhớn nhác nhìn dọc theo hè đường để tìm xem kẻ nào đã làm cái việc thất nhân ác đức đó, thì một thằng nhỏ đứng ở một gốc cây đang nhìn nó và nhoẻn miệng cười:

- Lại đây vá cho. Lấy rẻ!

Con bé gân mặt lên:

- Rẻ mắc gì! Phải anh rải đinh từ mé đằng kia lại, có phải không?

Thằng nhỏ, áng chừng hơn nó vài tuổi, cũng vênh mặt lên:

- Này đừng có mà ăn nói bặm chợn. Tao rải đinh hồi nào. Cái xe của mày cũ mèm thì có.

Con bé nhìn thằng nhỏ một cách kỹ càng hơn. Tóc bờm sờm, da đen đúa, mặt mũi vêu vao, chỉ được có mỗi một vẻ là khi cười, nó phô ra hai hàm răng trắng nhởn. Thấy con bé không nói gì, thằng nhỏ giọng sốt sắng hơn:

- Người ta hai ngàn, tớ lấy một ngàn thôi! Sáng mở hàng lấy hên.

Con bé vùng vằng:

- Tiền đâu mà sẵn thế. Không dưng làm xẹp bánh xe người ta rồi đòi tiền.

- Mày thử đi khắp cái phố Sè Gòn này coi, có ai chịu vá xe một ngàn không. Cái ngữ xẹp kiểu đó bỏ rẻ cũng phải ba lỗ vá.

Con bé không thèm đáp lại nữa. Nó hầm hầm dắt cái xe đi ngang qua mặt thằng nhỏ. Cũng không thèm nhìn nữa. Nó đã có chủ đích rồi. Ráng dắt xe cuốc bộ vài quãng, về tới nhà thì ba của nó cũng có đủ đồ nghề làm chuyện đó. Hơi sức đâu mà thí cho quân ác ôn đến ngàn bạc. Thế là con bé ráng đẩy cái xe đi. Người nó ốm nhách, giò cẳng khẳng khiu, so cái xe với chồng báo tú hụ, nó cứ như một con nhái bén đang hì hục xoay vần. Được một quãng xa, nó đã thấy mệt bở hơi tai. Mồ hôi rịn ra ở những chân tóc, nhễu xuống trán và nhỏ xuống hai bờ mi. Con bé phải dừng lại để vén vạt áo lên chùi. Bỗng có tiếng la bải hải phía đằng sau, cùng một lúc có tiếng xe hon-da trờ tới. Nó nhận ra ngay bác hàng xóm nhà mình.

- Chèn ơi, giờ này mà mầy còn lang thang ở đây làm tao kiếm hụt hơi. Có về ngay không, má mầy té xẩy thai, đang nằm liệt kìa...

Con bé run rẩy:

- Nằm ở đâu?

- Nhà mụ Xoài mé bển đó! Tới mau đi...

Vừa nói hết câu là người hàng xóm đã lại vụt lao đi, nhanh như một cú điện xẹt. Con bé chẳng buồn nhìn theo vì trong đầu của nó đang bận rộn tính toán. Tiếp tục đẩy cái xe trở về hay là quay lại vá cái bánh xe. Nghĩ đến mẹ nó đang nằm ở một chỗ, chắc đang cần tới nó để bảo ban công việc, ruột nó bỗng nóng sôi lên và nó hối hả quay lại chỗ thằng nhỏ vừa nãy. Nhìn thấy nó, thằng nhỏ lại nhăn ra cười, ơi, dưới ánh nắng bình minh, sao mà hàm răng của nó nom trắng nhởn

như răng bò đến thế. Con bé hậm hực:

- Một ngàn đấy, vá đi.

Thằng nhỏ hỏi móc:

- Sao tính không vá, bây giờ lại vá.

Con bé nguýt nó một cái thật dài:

- Thế đấy. Nẫy không thích, bây giờ thích. Có sao không?

Ôi da, cái con nhỏ sao mà chanh chua. Nhưng phải thế mới được. Sống ở giữa đám người lam lũ, rách rưới đông nghìn nghịt như kiến cỏ trong cái thành phố này, không cứng cựa làm sao yên. Thằng nhỏ nghĩ thế nên nhìn con bé một cách cảm tình rồi xăng xái bầy đồ ra vá cái vỏ xe. Trong lúc làm việc, nó tỉ tê:

- Này! Cái vỏ đã bốn miếng vá rồi. Liệu mà thay đi.

- Nói dễ nghe nhỉ! Bộ giầu lắm sao mà muốn thay là thay.

- Giầu nghèo gì cái xăm xe. Phải chi như mấy ổng, đổi xe hơi đời này sang đời khác, mô đen này qua mô đen khác thì mới nói chớ.

- Ơi! Nói chuyện như thế mà đòi nói. Mà điều mấy ổng giầu, thay cái xe còn dễ hơn mình vá cái lốp kìa. Đúng không?

Thằng nhỏ nhìn con bé, bỗng cảm thấy cảm tình hơn. Nhãi con bằng từng nấy sao mà suy nghĩ đã khôn lanh quá trời. Nó bỗng cười toe toét:

- Mày nói đúng đó. Thiên hạ tiền muôn, bạc triệu, thay có cái xe thì nhằm nhò gì. Nhưng mà về phần mầy, nom đâu đã

đến nỗi mà vá có cái xăm xe cũng phải cò cưa.

Con bé dẩu mồm lên:

- Không cò cưa thì có đói nhăn răng ra. Sáng nay, má xẩy thai, nằm một chỗ rồi.

Thằng nhỏ kêu lên:

- Ý cha! Chuyện thật hay rỡn đó mậy?

Con nhỏ tốc vạt áo lên lau thêm mấy giọt mồ hôi đọng trên trán. Rồi nó thở dài, giọng than vãn:

- Má sắp tới cữ rồi mà vẫn còn đi vác gạch, tui nói không nghe.

- Mày nói sao?

- Tui nói má ơi, nghỉ đi. Má làm nữa, vác nặng, em bé trong bụng nó chịu hổng nỗi đâu.

- Cái đó thì má mày cũng biết rồi.

Con bé trợn mắt:

- Biết rồi thì cũng phải nói chớ. Mà nói riết thì cũng vậy thôi. Có dư được đồng nào, ba moi bằng hết mang đi uống rượu với đánh bạc cha nó hết.

Thằng bé xuýt xoa:

- Ui choa, cái thằng cha bất nhân.

Con bé chợt sửng cồ lên:

- Này, đừng có kiếm cớ mạt sát cha tui nhé. Bề gì thì ông cũng là ổng.

Thằng nhỏ vội vã xua tay:

- Đâu có.... đâu có... Tớ nói vậy thôi, chớ ba của đằng ấy, tớ đâu dám!

Con bé ngồi im không nói gì thêm nữa. Nó cũng chẳng nhìn xem thằng nhỏ đã loay hoay những gì với cái xe của nó. Chừng mười lăm phút sau, thằng nhỏ cất tiếng:

- Rồi! Bi giờ thì có đạp lên cung trăng cũng chẳng hề hấn gì.

Con bé phủi đít, đứng dậy. Nó toan móc túi lấy tiền trả thì thằng nhỏ đã xua tay:

- Tiền nong gì! Cất đi!

- Ô hay, sao lại không lấy?

- Không lấy vì tao thích không lấy. Có sao không?

- Chả sao hết. Không lấy thì đây cám ơn.

- Ơn huệ gì. Lần sau mà mày còn vác xác tới, tao tính tiền gấp ba. Hôm nay hãy để đó.

Con bé nhoẻn miệng cười:

- Ui cha, anh lại định dở trò rải đinh nữa ra với tôi phải không? Ê! Bữa nay thì êm đó, chớ lần sau thì tôi đi thưa.

Thằng bé nhăn ra cười:

- Ừa, thưa đi. Mày thưa tao, tao thưa lại.

- Tôi làm gì mà anh thưa?

- Thưa mày không lo cho má, để má vác nặng tới xẩy thai. Ôi chà! Tù mọt gông đó nghe "em" !

Con bé nguẩy người, lườm thằng nhỏ một cái thật dài rồi dắt xe xuống đường. Lúc nó đạp được vài vòng thì thằng nhỏ đã nói với theo:

- Tao mới ráp thêm hai cái má thắng đó. Ôi da, xe cộ gì mà thắng không có, chạy loăng quăng có ngày mất mạng như chơi!

Con bé ngó xuống mé bánh sau. Quả nhiên nó nhìn thấy cái má thắng mòn vẹt gần hết nay đã được thay bằng hai miếng cao su dầy dặn và trắng phau. Nó thử thắng cái xe lại. Ôi chao, vừa mới nhấp một tí mà cái xe đã giật đứng ngay lại, chả bù cho lúc trước, vừa phải ghì cái xe, vừa phải lết cả hai bàn chân xuống mặt đường mỗi khi cần ngừng gấp. Nó ngoái đầu nhìn lại chỗ sửa xe. Thằng nhỏ vẫn còn đứng đó nhìn theo. Hình như nó đang nhe răng ra cười. Hai hàm răng, nhìn từ xa mà vẫn thấy trắng nhởn. Sao mà lại có người có cái cười ngạo nghễ đến thế!

Hai hôm sau, vào đúng chiều hai mươi tám tết, con bé đạp xe trở lại hè đường cũ. Hôm nay cái xe của nó nhẹ tênh vì chẳng có chồng báo nào đèo sau lưng của nó. Chỉ có gói giấy dầu nhỏ xíu, bên trong có một cái bánh bao còn nóng hổi. Con bé ngơ ngáo nhìn hết gốc cây này tới gốc cây khác. Chẳng thấy thằng nhỏ đâu. Bên đống đồ nghề sửa xe, chỉ có một ông già đang ngồi chúi mũi vào tờ giấy dò vé số. Nó cất tiếng hỏi:

- Ông ơi, cái anh.... cái anh sửa xe mọi khi ở đây đâu rồi?

Ông già ngẩng đầu lên, bộ râu lởm chởm như cố đỡ lấy cái

gọng kính đồi mồi cũ kỹ :

- A! Thằng Tín. Cháu cần hỏi gì nó.

Con bé tự nhiên nóng cả mặt. Chân tay của nó luống cuống hẳn ra. Nó ấp úng:

- Cháu.... cháu tìm anh ấy.

- Hôm nay nó không ra. Có chuyện gì thế?

- Dạ.... cháu.... cháu.... mua cho ảnh cái bánh bao.

- Ý chà! Sao mà sang thế!

Con bé càng quíu hơn. Hai bên má của nó nóng rực và hồng lên trong sáng sớm:

- Dạ.... Tại vì.... tại vì bữa nọ ảnh sửa xe cho cháu.... tốt quá!

Ông già vui vẻ:

- Thế hử. Cái thằng nom thế mà tay nghề nó cũng vững lắm. Bánh bao hả? Cứ để đây, chốc về, ông mang về cho nó.

Con bé bẽn lẽn nhìn ông già:

- Ông là ông của anh Tín hả.

- Ừ! Ông ngoại! Bố nó chết rồi. Mẹ nó đi lấy chồng. Nó về ở với ông. Chỉ có mỗi nó thôi.

Con bé trao gói bánh cho ông già rồi rồi vội vã đạp xe mất hút trong lòng thành phố. Tim nó đập thình thịch. Nó thấy mình sao mà liều lĩnh quá. Không dưng lại đi trao bánh cho ông già. Phải chi chờ thằng Tín ra thì sự việc có vẻ suông sẻ

hơn. Bên sửa xe, bên cho bánh, có cái gì là không nên không phải đâu. Không biết lúc thằng Tín nhận gói bánh thì sẽ nghĩ sao. Nó lại cũng tiếc là không nán lại chút xíu nữa để hỏi thêm về Tín. Nhà ở đâu? Có đi học trường nào không? Lớp mấy? Nhưng mà thôi, trao được cái bánh là đủ rồi. Mai mốt sẽ còn có dịp đạp xe qua mà. Rồi nó lại lan man nghĩ đến cái bánh bao còn nóng hổi. Tối hôm qua nó đã ngồi lột củ cải cho bà Huân mãi đến tận hai giờ sáng. Hàng tết đổ về, ngoài linh tinh mọi thứ, nhà bà Hưng còn tràn ngập những củ cải trắng cái nào cái đó to bằng bắp tay. Từ phòng trong, ra nhà ngoài, tràn xuống cái sân con rồi tuôn ra cả cái con hẻm còn lép nhép nước mưa, toàn là những củ cải chỗ thì trắng phau, chỗ thì nhoe nhoét đất với bùn. Bà Huy đã huy động mấy đứa con, lớn thì mười sáu mười bẩy, bé thì lên tám, lên chín, tất cả xúm vào, mỗi đứa một con dao sắc lẻm, chém, vạt, xả, cắt.... làm túi bụi mà vẫn không xuể. Những đống củ cải đã làm xong được thồn vào những cái bao tải chất cao như núi trong nhà. Ấy vậy mà khắp mọi chỗ, từ trong nhà ra ngoài ngõ vẫn bề bộn vương vãi từ củ đến lá, từ vỏ đến ruột, tất cả nom cứ như một bãi xây cất ngổn ngang, chồng chất những vật liệu. Đến nỗi ông Tổ trưởng dân phố cứ soạch một cái lại thò đầu ở bên kia ràng rào ra đe:

- Quá lắm rồi đó chị Hưng ơi! Chị bày ra kiểu này... chết bà con, rồi chết tới tui luôn.

Bà Hưng xoắn xuýt:

- Hết rồi.... Hàng về hết rồi. Chỉ loáng cái là xong thôi.

Rồi bà nháy mắt cho thằng con lớn. Nó biết ý, ngưng tay dao, lại tủ bán thuốc lá của con em nhón ra một gói ba số rồi lẻn ra ngoài. Một lát sau quay về cười tủm tỉm. Bà Hưng thấy thế cũng tủm tỉm cười theo. Rồi bà lại cho đi gọi con bé hàng xóm sang phụ, thế là nó có thêm việc từ tối tới quá nửa khuya. Xong xuôi nó được rúi vào tay những mười nghìn.

Thế là nó nghĩ ngay tới cái bánh bao thơm phức nằm trong cái nồi hơi bốc nghi ngút khói của ông già vẫn ngồi bán ở đầu ngõ. Tín vá xăm xe, lại tự ý sửa hai cái má phanh cho nó, cả đời nó chưa bao giờ được hưởng cái sự mình không nói ra mà lại có người tự ý làm cho mình. Chính cái đó làm cho nó thấy bứt rứt, người cứ nao lên mà chẳng biết vì cái gì.

Sáng hôm sau, theo thông lệ, nó chở báo đến nhà phát hành để đổi báo cũ, lấy báo mới thì đã thấy thằng Tín ngồi chồm hổm ở vỉa hè, ngay chỗ mọi người đang kiếm báo. Nó thấy choáng cả người và thốt lên:

- Úi chao ơi....

Tín nom thấy nó thì đứng phắt dậy và nhe răng ra cười. Hai đứa nhìn nhau mãi mà không đứa nào lên tiếng. Rút cục, con bé phải lên tiếng hỏi, giọng như người hết hơi:

- Kiếm ai vậy!

- Còn phải hỏi. Đang sùng lắm đây.

Con bé mở to mắt lên nhìn. Mặt nó hơi thoáng một vẻ sợ hãi khiến cho thằng Tín phải nhỏen thêm một nụ cười nữa như để trấn an, rồi cố lấy giọng dịu dàng:

- Đã không có tiền, sao còn đi mua bánh bao!

Mặt con bé chợt đỏ bừng lên. Nó thấy nóng ran cả người từ chân ngọn tóc cho đến các đầu ngón chân. Nó ấp úng:

- Ơ.... tại hôm qua làm thêm được mớ củ cải.

Tín xấn lại gần nó, giơ cả bàn tay nhem nhuốc vì dầu mỡ lên rồi dằn giọng:

- Lần sau thì đừng, nghe không. Xắt mớ củ cải thì được bao nhiêu. Má hôm nay sao rồi.

- Má xẩy xong rồi, cái nhau là con trai.

Rồi nó bùi ngùi:

- Tiếc quá.... tui đang mong có em trai. Nhưng cũng đỡ, nhà nghèo quá, có thêm thì chỉ khổ cả nó lẫn má thôi.

Tín cầm tay nó lên, cũng cất giọng bùi ngùi:

- Thôi quên chuyện đó đi. Đời còn dài. Chẳng có ai khổ mãi suốt đời đâu.

Tự nhiên con bé ứa nước mắt. Nó cũng không rõ tại sao mình lại khóc dễ dàng thế. Mấy hôm trước, chính tay nó bưng cái hũ thai xẩy của mẹ nó ra góc nghĩa địa vùi xuống mà nó có khóc đâu, mặc dù nó cũng đã lâm râm khấn:

- Em ơi. Em tìm nhà khác mà đầu thai. Mẹ với chị quần quật lắm cũng không đủ nuôi cho em sung sướng đâu.

Thế mà bây giờ nó lại khóc. Những giọt lệ long lanh trong khóe mắt rồi lăn dài xuống hai má. Tín thấy thế cũng cuống quýt cả lên. Nó muốn lau mặt cho con bé mà chân tay cứ quều quào, không thực hiện đươ.c. Cuối cùng nó kêu to:

- Thôi, gửi cái xe lại rồi lên đây.

Con bé ngơ ngác nhìn. Rồi nó hỏi:

- Đi đâu?

Tín nhoẻn miệng cười. Nó lấy lại được sự thoải mái bình thường sau câu hỏi đó. Nó cất giọng rõng rạc:

- Đi chợ Tết!

Mặt con bé thoáng lên một niềm vui hồn nhiên như thể ngày xưa còn bé, hồi bà ngoại nó còn, bà hứa cho nó một cái kẹo chanh. Hai má của nó chợt hồng lên, đôi mắt long lanh như vừa có một vạt nắng xuân le lói chiếu vào. Nhưng nó vẫn hỏi:

- Mà đi chợ tết thì mua gì cơ chứ?

Tín nói như ra lệnh:

- Mua cho đằng ấy cái lược!

Con bé dẫy nẩy lên:

- Ui! Em thì cần gì lược.

- Nói không cần lược nên cái đầu mới xù lên như cái tổ quạ thế này. Năm mới, phải chải cái đầu cho bảnh thì mới ra dáng con người mà ăn tết chớ.

Con bé ngúng nguẩy:

- Không đi đâu, cũng chẳng mua bán cái gì hết.

Tín giở giọng ngang tàng:

- Không đi thì đây bế lên mà đi, ráng chịu.

Vừa nói nó lại vừa xấn tới. Cái thằng sao mà ngang tàng, coi trời bằng vung đến thế. Nhưng con bé lại không lấy thế làm bực mình. Nó chỉ cuống quýt lên và la bải hải:

- Đi... Ừ..... đi thì đi.... Mà hượm để gửi xe cái đã.

Vừa nói, con bé vừa chen vào đám đông lúc ấy đang nhốn nháo với những chồng báo cao ngất nghểu. Chợt Tín gọi giật lại:

- Ê.... này..... ấy ơi....

Nó chưa biết tên con bé là gì nên giọng rõ ra vẻ lúng túng. Từ bữa hôm tới giờ, nó cứ suýt xoa là quên mất không hỏi con bé tên gì. Cái sự lúng túng này cứ đeo đẳng trong đầu nó mãi, ngay cả khi hai đứa đã len lỏi vào rừng người đông nghẹt trong chợ Tết. Nhưng cuối cùng thì nó cũng chợt vùng lên nói:

- Này.... gì ấy nhỉ ?

- Gì là gì?

- Tên ấy! Phải có tên mà gọi chứ!

- Em biết tên của anh rồi, anh Tín!

- Thế còn.....

Nó chợt ngừng lại. Miệng tắc tị. Nó thấy rõ là chẳng có khi nào mình phát ngôn lại khó khăn như lúc này. May quá, con bé thông minh, đã trả lời ngay:

- Còn em ấy à? Gọi em là Hoa.

- Hoa gì?

Con bé nhìn Tín, hai mắt long lanh, giọng tinh nghịch:

- Anh thích hoa gì?

- Hoa mai. Ở làng anh, mỗi lần giáp tết, hoa mai nở rộ cả

một vùng.

Hoa mỉm cười:

- Vậy em cũng thích hoa mai. Chừng nào hết nghèo, được về quê ăn Tết, em sẽ trưng hoa mai khắp trong nhà.

Tín nắm ngay lấy bàn tay xinh xắn của nó rồi lôi đi:

- Nghèo giầu gì! Mình sẽ đi mua cả cái lược và một cành mai!

Thế rồi cả hai cùng mất biến trong đám người lố nhố, cũng đang ồn ào chen chúc nhau để mua sắm Tết.

Tháng 12-2001

Tài liệu tham khảo:

- Nhật Tiến Web: vi.wikipedia.org

3) Đỗ Phương Khanh

Đỗ Phương Khanh (1936-)

Nhà văn Đỗ Phương Khanh sinh ngày 9 tháng 8 năm 1936 tại Nam Định.

Vào Nam năm 1954, cộng tác với giai phẩm Văn Hóa Ngày Nay, l ập gia đình với nhà văn Nhật Tiến.

Cùng gia đình vượt biên năm 1979, sau đó được định cư tại California, Hoa Kỳ.

Tác phẩm:

- *Hương Thu* (Đông Phương, 1967)

Tài liệu tham khảo:

- Đỗ Phương Khanh Web: tvvn.org

4) Tường Hùng

Tường Hùng Nguyễn Tường Hùng (1931-)

Nhà văn Tường Hùng tên thật là Nguyễn Tường Hùng, con trai cả của ông Nguyễn Tường Thụy, cháu của nhà văn Nhất Linh. Tường Hùng sinh năm 1931 tại Hà Nội.

Năm 1951, theo gia đình vào Nam ở Sàigòn. Học kiến trúc tại Sàigòn.

Năm 1959 du học sang Ý, tốt nghiệp thủ khoa ngành kiến trúc và đạo diễn điện ảnh. Từng cộng tác với Văn Hóa Ngày Nay, Văn, Báo Mới, Tân Phong.

Tác phẩm:

- *Gió Mát* (1956)
- *Bướm Lạ* (1966)
- *Con Ve Sầu*
- *Lời Nói Ngập Ngừng (2005)*

Con Ve Sầu

Chương 1

LTS: Một nhân vật bước ra từ tiểu thuyết, đi tìm bản thể của nó. Nhân vật đó đi tìm tác giả, tưởng tượng lại tình yêu với người đã sáng tạo ra mình. Nhân vật đó viết ngược lại câu chuyện đã được viết. Nhân vật đó nhân đôi, rồi nhân đôi nữa, ra nhiều giả thể, trong nhiều thời gian. Nó vừa là mảnh vụn của những mẫu có thật, vừa là phản chiếu của đời sống nhìn từ cửa kiếng trong nhà tù, vừa là người nhìn chính mình trên màn ảnh lớn. Có thể nói rất nhiều về câu chuyện của "tôi"- cũng có khi là "Đởm"– một con người giữa hai tấm gương mà phản chiếu qua lại sẽ tạo ra trùng điệp các hóa thân. Sẽ khó phân biệt được ai là nguyên bản và ai là phiên bản. Con ve có đặc tính là làm người ta tưởng nó đang kêu ở chỗ này mà thực ra nó nằm ở chỗ khác , càng đi sâu vào truyện sẽ càng mất phương hướng, dù những ý tưởng phức tạp được thể hiện bằng một lối viết trong sáng và đơn giản.

Cấu trúc xoay vòng, như câu chuyện của đèn kéo quân, bất cứ đoạn

nào, chương nào, cũng có thể là mở đầu và kết thúc.

Cấu trúc mở, như một căn nhà với tất cả các phòng trổ cửa hướng ra ngoài, có thể đi vào nhà bằng bất cứ cánh cửa nào. Đường đi từ cửa này sang cửa khác sẽ kiến tạo một bản đồ khác cho căn nhà. Càng đi càng thấy kiến trúc biến đổi, ngoắt ngoéo. Sẽ có thể hoang mang vì không gian truyện dựa trên những mã số biến hóa, gây ảo giác chóng mặt.

- Tiểu thuyết của cô không có sức mạnh của sự điên khùng.

- Tôi không điên. Tôi hoàn toàn kiểm soát phương trình sáng tác của tôi. Tôi rất sáng suốt.

- Cô dùng phản ảnh của các tấm gương để làm lạc đường câu chuyện, cả độc giả lẫn nhân vật, họ không biết họ là ai, họ vào trong truyện, họ là nhân vật và họ ra khỏi truyện, họ trở thành người thực.

Càng cố phân biệt đâu là truyện và đâu là truyện trong truyện, lại càng hỗn loạn. Nhưng sẽ không có chuyện lạc đường ở đây, vì tất cả các con đường cũng như các cách đọc đều là khả thể.

Mà nếu lạc đường, lại càng hay.

Một buổi sáng hè bình thản Oanh dẫn tôi tới nhà xuất bản. Nàng để tôi ngồi trong một cái ghế bành bằng da mát rượi trong khi ông giám đốc đưa cho tôi cuốn sách mới in còn thơm mùi mực.

Ông ta trông như một con mọt sách, cũ kỹ, ngoài thời gian, chỉ biết sống giữa các trang sách, với khuôn mặt khô sạch như một tờ giấy bản, đôi mắt thông minh, hiền từ, sau đôi kính dầy như hai hòn bi.

Oanh ngồi cạnh tôi, trên thành ghế. Tôi ngửi mùi thơm nhẹ của nước hoa mà nàng thường dùng trong những ngày hè, mùi thoang thoảng như mùi thị, mũi nhãn, mùi vải, có lẽ của mùi lúa chín.

Nàng mở nhanh những trang giấy quạt chút gió nhẹ và mát, bằng lòng về cách trình bầy của cuốn truyện, rồi tìm đoạn mà nàng đã tả sự gặp gỡ giữa nàng và tôi.

Ông giám đốc ân cần nhìn chúng tôi như nhìn hai nhân vật sống bằng chữ, bằng lời, vừa thoát khỏi cuốn truyện để thể hiện thành người thực, cũng như ông vừa là người vừa là con mọt sách.

Ông lắng nghe giọng đọc trong trong của Oanh, mơ màng cùng tôi, lẫn vào sự quyến rũ của một buổi sáng đẹp.

Nàng tả tôi như sau đây:

"Hồi đó tôi mới lên bẩy tuổi, trong những ngày vô tận của nghỉ hè, thường ra ngồi trên vệ cỏ của một con đường mòn ngắm mặt trời lặn trên đồng quê mênh mông. Đó là một con đường nhỏ, chạy vòng qua những thửa ruộng đầy nước sáng loáng như các tấm gương, xa tít mù tắp cho tới con đường lớn chặn ngang chân trời giữa hai rặng cây cao. Theo tôi biết thì con đường lớn sẽ đi ngang qua một cái cầu xi măng rồi song song với đường tầu điện sẽ chạy tới Hà Nội, một tỉnh thành xa lắc xa lơ.

"Trong vùng quê này, vùng Quang Tó, mỗi một hoàng hôn là một hội ánh sáng tưng bừng. Chân trời đỏ ối đủ các mầu đỏ, mầu hồng, mầu da cam, mầu vàng, lẫn ngay cả chút mầu tím ngắt, mầu bạc trắng như vẩy cá. Các tia sáng rọi qua các đám mây vần vụ lưng trời thành những hình thù đủ loại: quái vật dữ tợn, núi biển êm dịu như bông gòn, chiến sĩ cưỡi rồng, sư tử, đang giơ đao, kiếm chém nhau, các cô gái đứng hay ngồi rải rác. Theo chiều gió, họ gặp nhau, rồi rời nhau để biến dạng dần dần, không kịp yêu nhau, ghét nhau, đánh nhau, giết nhau. Trong khi vùng quê nhộn nhịp những tiếng ếch, nhái, dế mèn, châu chấu, ve sầu, nhất là ve sầu, kêu inh ỏi làm rung động của bầu không khí êm ả của chiều tà."

Oanh ngừng đọc, nhìn thoáng tôi, phần như dò hỏi, rồi ngước mắt lên ông giám đốc. Ông ta mỉm cười, đôi kính phản chiếu mấy cánh cửa sổ cao thành các hình cong cong trong suốt với nền trời xanh điểm vài đợt mây trắng.

- Anh còn nhớ không?

Nàng hỏi tôi bất thình lình, làm tôi giật mình. Vâng, tôi nhớ. Vì có những kỷ niệm mà chúng ta không bao giờ quên được, dù chúng

không giữ hoàn toàn tính cách nguyên thủy, nhưng chúng vẫn làm ta xúc động, bồi hồi, như được sống lại các mảnh vụn đó một cách trọn vẹn. Kỷ niệm chung của Oanh và tôi không hoàn toàn giống nhau, nhất là nàng lại kể lại dưới hình thức tiểu thuyết, làm tôi ngỡ ngàng.

Tôi lại lắng nghe Oanh đọc. Cô gái mang lại khay nước trà đá trong cái ly lấm tấm nước.

"Dưới mặt nước phẳng lặng của các thửa ruộng, ánh nắng soi từng chi tiết một, cho tới đáy bùn lầy mầu nâu tươi. Các con bọ nước đen xì chạy loăng quăng cùng các con nhện nước chân dài lêu nghêu, làm nhăn mặt nước thành những vòng sóng nhỏ.

Tôi ngồi ngắm cảnh như vậy, rất lâu mà không chán, chờ đợi Oanh sẽ đến, tôi biết thể nào nàng cũng sẽ đến, vì chưa bao giờ nàng mải vui mà quên hết các lời hẹn hò.

Tôi sung sướng, bình tĩnh như kẻ trúng số, giấy số đã nằm chắc trong túi, chỉ có việc đi lĩnh tiền thôi, vì trong báo đã đăng các số trúng và tôi có một trong các lô trúng giải lớn.

Tôi ngồi như vậy từ lâu chờ Oanh như chờ sự giải thoát khỏi tất cả phiền muộn của đời tôi.

Và tôi đưa mắt tìm con ve sầu mà tiếng kêu có vẻ gần đâu đây. Con ve có đặc tính là làm người ta tưởng nó đang kêu ở chỗ này mà thực ra nó nằm ở chỗ khác, để đánh lừa những kẻ thù. Vì vậy mà tôi tìm nó trên cành cây, rồi dọc thân cây, rồi lại rời mắt lên một cành khác. Sau cùng tôi tìm thấy nó nằm ẩn vào một gốc cây vỏ xù xì. Một mùi khói rơm rạ ở đâu thoảng tới, in vào trí nhớ còn non của tôi một dấu hiệu mà không bao giờ tôi quên nữa, đó là mùi của đồng quê, của hoàng hôn xuống, của ngây thơ, của tình thương mới nở.

Con ve chọn phía mặt trời lặn, chắc là để sưởi nắng. Nó có vẻ đang tham thiền hay đang mơ màng dưới ánh sáng rực rỡ, thân nó lóng lánh, cặp cánh mỏng và trong rung lên theo nhịp của tiếng nó ca hát. Chung quanh nó, rải rác khắp nơi, lẩn vào các cây nhãn, cây vải, các con ve khác cũng say sưa ca lên rầm rĩ.

Bây giờ tôi nhìn rõ con ve sầu, nó to gấp ba lần các con ve khác, chắc nó là một loại ve sầu rất hiếm, vì chưa bao giờ tôi thấy một con ve như vậy, mình nó đen xì vòng vàng giống như mình một con ong. Tôi tự hỏi nó nghĩ sao khi tự thấy khác hẳn các con ve khác, không những to lớn mà lại đen với những vòng vàng. Đôi mắt nó tròn và lóng lánh, gồm hàng trăm mắt nhỏ, nhìn về vô tận, nhìn đồng quê bát ngát, nhìn mặt trời đỏ ối. Cánh nó mỏng và trong, gấp dọc theo thân mình, chân nó có đầy gai và móng nhọn móc sâu vào vỏ cây. Ở đây, tôi nghĩ thầm, nó thực là đúng chỗ, cùng với các con ve khác, yên ổn ca hát cho tới đêm tối.

Tôi rón rén tới gần nó, bắt được nó trong tay, tuy tôi sợ nó cắn tôi. Nó rên rỉ khe khẽ, vỗ cánh một cách vô ích. Tôi mang nó về Hà Nội. Trong toa xe điện xộc xệch bằng gỗ, nó bị đầy ải, cô đơn theo nhịp bánh xe bằng thép nghiến đều trên đường sắt. Nó không vỗ cánh nữa, chỉ se sẽ kêu. Tôi vuốt ve nó, an ủi nó và hiểu sự hãi hùng cùng cực của nó, làm như tôi cảm trước số phận cô độc của tôi trong một thế giới thờ ơ, khắt khe. Tôi muốn nó được trở về với đồng loại. Mẹ tôi, ngồi cạnh tôi, thả con ve ra cửa sổ xe điện. Nó bay vào đêm tối, gió chiều ngập toa xe. Xe điện chạy rầm rầm về phía tỉnh thành, về phía ánh đèn điện bắt đầu ló ra. Tôi tự hỏi nó làm thế nào mà trở về quê cũ được. Thực ra nó không tìm thấy đường về, nó sẽ rơi vào một cái sân hiu quạnh bao bọc bởi bốn bức tường đá tổ ong.

Oanh đã tới, đứng sau lưng tôi trong khi tôi bận nhìn trời đất, nhìn con ve, nhìn các nhân vật bằng mây diễn kịch, nghe ếch nhái ca hát. Nàng đi nhẹ nhàng, uyển chuyển như một con rắn bò sát trên mặt đất. Nàng đứng lại cách tôi tám thước, nhìn tôi bằng con mắt đen tím, mỉm cười gặp gỡ, làm dịu hẳn đôi môi hồng nhạt và bình thản.

Tôi ngoảnh lại nhìn khuôn mặt trái xoan của nàng, làn tóc bay nhẹ lấp lánh trong ánh nắng, đẹp và sạch sẽ như một cô gái làm kiểu mẫu quảng cáo cho nước hoa.

Nàng đi về phía tôi kêu lên:

- Tôi tìm Đởm khắp mọi nơi. Tôi lạc vào các làng mạc, các hoàng hôn cô liêu, cho đến bây giờ mới gặp Đởm!

Oanh cúi mình lên tôi, bóng nàng chùm ngập lên tôi, kéo dài thành một vệt đen mênh mông trong ánh nắng quái xiên ngang. Vì sự trớ trêu của một cô phù thủy tinh nghịch nào đó, tôi tự nhiên trở thành nhỏ xíu, chỉ cao bằng ngón tay trỏ và Oanh khổng lồ, đối với tôi, như một cô King Kông.

Tiếng nàng tròn và ngọt ngào thì thầm như sấm vào tai tôi:

- Cưng ơi!

Oanh ngồi xuống, mặt tắm trong ánh nắng vàng khè, mắt trong như thủy tinh tím ngắt. Nàng phá ra cười vì tôi nhẩy vội để tránh khỏi bị đè bẹp bởi đôi mông của nàng.

- Xin lỗi, tôi đã làm Đởm sợ hãi!

Tôi chưa kịp làm gì thì Oanh đã tóm được tôi bằng hai ngón tay. Nàng đặt tôi vào lòng bàn tay, nâng tôi lên miệng nàng để hôn tôi:

- Coi kìa! Các cô bạn tôi đang chạy tới!

Và tôi nhìn phía đằng xa một đàn con gái đang nhịp nhàng chạy, người này lẫn vào người kia, thành một khối uyển chuyển. Họ đều trầm xuống, như trong một giấc mơ lạ lùng. Chân, tay, đùi họ mạnh mẽ căng ra, co lại trong nhịp chạy, nổi bật các bắp thịt, họ cười nói vui vẻ tắm trong ánh nắng còn âm ấm. Tôi biết họ, như người ta biết nhau trong một giấc mơ dù chưa bao giờ gặp nhau, nhưng đối với họ tôi chỉ là một đồ chơi, một hình nộm bằng gỗ nhỏ xíu. Họ có ngờ đâu tôi là một người đàn ông trước khi bị biến thành đồ chơi, và một ngày nào đó tôi sẽ thoát khỏi ảo thuật để trở lại thành người.

Các cô gái kêu lên:

- Chào anh Đởm!

Họ vây tròn Oanh và tôi. Còn tôi thì vẫn đứng trên bàn tay Oanh như một anh hề làm trò vui cho các cô gái trẻ. Họ trêu ghẹo tôi, chọc tôi, cù tôi. Bích, cô gái trẻ nhất và ngây thơ nhất trong bọn lấy ngón tay

út cù tôi. Tôi cười đến nỗi suýt ngã ra khỏi lòng bàn tay Oanh. Bích cười bảo tôi:

- Chưa cù mà đã cười!

Tôi vội trốn trong các ngón tay Oanh.

Sau khi đùa nghịch chán chê, các cô gái trải khăn bông xuống đất, người thì nằm dài, người thì ngồi, người thì đứng, như những bức tượng, thân thể, ngực bụng, mông, vai, mắt nửa nhắm nửa mở. Mặt trời bây giờ đã lặn sát chân trời, ánh nắng xiên song song mặt đất.

Gió chiều lên, hơi lành lạnh. Bích đặt tôi giữa đôi vú tròn và xinh xinh của nàng, như giữa hai cái đồi cát nhỏ. Tôi cố giấu sự thèm muốn của tôi bằng cách nằm sấp trên ngực Bích, cảm thấy làn da của nàng mềm, ấm, các sợi lông tơ mịn như mây. Tôi hôn đầu vú hồng hồng của nàng làm nàng mỉm cười bí mật, thân thể hơi rợn lên.

Chiều xuống càng nhanh. Các vì sao bắt đầu lần lượt nhấp nhánh giữa các làn mây tím. Gió bây giờ nổi lên, quét lá tràn mặt đất. Các cô gái bỗng không cử động nữa, yên như các bức tượng muối, yên bặt trong gió lốc cuốn tròn cỏ may và bụi đất. Tôi vội cuốn mình vào trong vài cái lá khô. Bích tan dần trong cơn lốc cùng các cô gái khác, cùng với Oanh thành muối trắng, thành bụi nhỏ. Chẳng bao lâu chung quanh tôi chẳng còn ai nữa. Chỉ còn tôi chơ vơ đứng trên một đống cây khô mà gió đã tạc lờ mờ thành hình các cô gái."

Làm sao cho Oanh hiểu rằng quê tôi xa lắm, mãi tít trong làng Quang Tó bao bọc bởi hàng ngàn ruộng nước, bờ tre rậm rạp? Đêm nay giao thừa, tôi lại nhắc điều đó cho Oanh. Nàng nắm tay tôi:

- Xa, gần, đâu có gì quan trọng?

Đêm giao thừa, đêm củ mực tối như mực, thì có ai đi chơi, ngoài chúng tôi? Bánh chưng đã được vớt ra từ lâu, lửa rơm đã tàn, chỉ còn than đỏ ngoi ngóp trong tro trắng. Đèn nến sáng rực bàn thờ, khói hương bay ngào ngạt.

Bỗng pháo nổ rầm rĩ khắp cả tỉnh. Mùi diêm sinh thơm nồng, xác

pháo đỏ đầy sân lẫn vào hoa đào. Các hoa thủy tiên bắt đầu nhú bông. Oanh và tôi vừa kịp tới nhà các bạn ăn tết. Họ ăn, uống, hát, vui vẻ. Thực là "thịt mỡ dưa hành câu đối đỏ, cây nêu tràng pháo bánh chưng xanh". Đêm nay Oanh uống nhiều, mặt như có vẻ tân, hừng hừng dưới ánh nến. Nàng thì thầm kể rằng ngày xưa, cách đây sau bẩy chục năm, 1909, bà cô nàng, cũng tên là Oanh, đã tới thăm đền Vòng ở cách Hà Nội 35 cây số. Và cô nàng đã gặp một anh lính thú. Câu chuyện được Oanh kể lại trong cuốn sách của nàng. Tôi xin chép lại đoạn đó, vì có nhiều sự trùng hợp thú vị:

"Bổn phận hàng ngày của anh lính là đứng canh trong một sân đền kít gạch Bát Tràng dưới nắng hè chang chang, giữa hàng ngàn cây nhãn cổ thụ um tùm xanh sẫm.

Oanh, vì bà cô cũng tên là Oanh, đi lang thang từ miếu này đến đền kia, từ sân này đến hồ nọ, bỗng gặp anh lính thú đứng bất động. Nàng bật kêu khẽ, nhưng lại bình tĩnh ngay, nâng cái máy chụp hình lên chụp. Anh lính mỉm cười rất nhẹ, nhưng vẫn không nhúc nhích. Oanh cố nhiên mặc theo thời trang thời đó: món quai thao, áo the đen, vấn khăn nhung, đi giầy cong. Giữa lúc này thì đàn ve bùng ra ca hát mạnh đến nỗi làm rung cả không khí, buổi trưa nóng. Đàn ve, không hiểu tại sao, có lúc im bặt hết, rồi cùng một lúc lại kêu cùng một lượt. Oanh rất ngạc nhiên tại sao ở đây lại nhiều ve sầu thế, hàng ngàn, hàng triệu con. Bây giờ là đúng giữa trưa, nắng khô làm đọng cả thời gian và tiếng ve trở thành tiếng ru ngủ, đưa người ta vào cõi mộng miên man.

Thái bình đã đến từ lâu, lâu lắm rồi, mà anh lính vẫn trơ trơ chống giáo đứng canh hàng giờ, im như các tượng đá chung quanh, không hề cử động, không mỏi, không mệt, đến nỗi biến thành một phần tử kiến trúc trong khu đền này.

Thời đó, quan niệm xây đền không xây cao, mà chỉ xây theo chiều ngang, sân này nối sân kia, đền này tiếp theo đền khác, hồ nước lại nối hồ nước. Các sân thường rất lớn, có khi trơ trụi lát gạch, có khi có tượng voi, chiến sĩ, tượng tướng giữ trận, quan lại đứng chầu với hia và mũ, cầm hốt trong tay.

Giữa các sân trống trải đó, người ta xây đền với các mái bằng ngói

dẹp. Bóng mặt trời buổi trưa che mất cột, kèo, cửa ngõ, làm người ta có cảm tưởng các mái vĩ đại đang nổi lờ đờ trong không.

Oanh chỉ có một mình trong sân gạch, đứng cách anh lính 8 thước (khi Oanh gặp tôi nàng cũng đứng cách tôi 8 thước). Nàng giữ ý tứ và ngạc nhiên vì sự có mặt của anh lính trong khung cảnh trầm lặng của rừng nhãn, inh ỏi của đàn ve, và cổ kính của đền đài. Đôi mắt tím than của Oanh dò xét anh lính. Anh ta vẫn đứng yên. Nàng tiến lại gần thêm chút nữa, ngắm nghía, đắn đo. Khoảng cách này thực hợp để chụp hình anh lính. Mấy ngón tay trắng trẻo của Oanh loay hoay vặn máy. Đó là một cái máy chụp ảnh vuông như cái hộp, bọc da đen. ống kính đủ sáng để chụp hình đẹp trên phim bằng kính mỏng. Oanh nhân tiện ngắm anh lính qua máy ảnh. Anh ta đội cái mũ làm bằng đồng, 4 mảnh đồng được nối vào nhau bằng sợi dây da trâu. Như mọi tất cả các anh lính khác thời đó, anh ta mặc một cái áo nâu đỏ, một cái quần trắng, bắp chân bó bằng vải đỏ. Một cái áo giáp bằng da trâu che ngực và lưng anh ta. Trên trán có tràm ba chữ "cảm tử quân".

Anh lính liếc nhanh nhìn Oanh, còn nhanh hơn cả máy chụp hình, anh ta đã nhận thấy rằng mũi Oanh cao và thẳng, khác hẳn các cô gái mũi tẹt mà anh quen, và đôi môi hồng, làn da trắng, làm tăng cái duyên sẵn có của Oanh, khác mầu da bánh mật mà anh thường gặp. Anh ta biết rằng qua đôi mắt tím đen kia hình ảnh của anh đã lọt vào tận đáy mắt Oanh, như một sự đụng chạm cụ thể. Trong vài giây, Oanh bối rối, nhưng nàng lại tự chủ được ngay. Nàng lại trở thành một khách du lịch đi ngoạn cảnh các đền đài cổ. Tấm hình được đăng trên một tuần báo văn chương. Bây giờ tôi còn giữ một bản, nhưng tấm ảnh hình như cũ hơn một thế kỷ, mái ngói đã xiêu vẹo, các tượng thì sứt mẻ, có cái mất đầu, mất tay. Gạch trong sân đã phủ rêu và vài chỗ ngập cỏ dại. Binh phục của anh lính thì vá víu nhiều chỗ, cây giáo cũng mất mũi nhọn. Nhưng bọn ve sầu vẫn ca hát, qua tấm hình, y như buổi chiều mà tôi ngồi chờ đợi Oanh tới. Tôi để đàn ve ru tôi vào tiếng ếch nhái, châu chấu, dế mèn, mà cánh đồng quê này có rất nhiều.

Đêm nay, năm cũ qua năm mới, tôi lắng nghe Oanh kể chuyện anh lính thú đời xưa. Rượu nồng đã cạn, pháo còn lác đã nổ đâu đây. Tôi

nói với Oanh rằng sự gặp gỡ anh lính thú là điềm báo hiệu sự gặp gỡ giữa nàng và tôi. Oanh kéo tay tôi đứng dậy:

- Thôi, đừng nói nữa. Ra nhẩy đi anh!

Tôi đứng lên, ôm Oanh vào tôi. Tôi tưởng tượng như tôi là anh lính. Dẫu rằng nếu anh ta ở đây, anh rất có thể nhẩy với Oanh, uống và hát với Oanh, rồi sẽ yêu Oanh như tôi đang yêu nàng.

*
* *

Mùa thu đến với lá vàng xào xạc trên mặt đường vắng. Những lá nhỏ còn xanh tấp tới như một tấm mành treo trên nền trời xanh biếc. Con ve sầu khi ca hát suốt cả mùa hè bây giờ run rét trong một cái sân vắng teo. Nó rơi vào cái sân này vì kiệt sức và đói khát, thất vọng vì thiếu mặt trời, nhớ tiếc thời huy hoàng nhẩy múa đã qua. Mỗi lần lướt bên tai ve sầu, gió thu lại hỏi:

- Hỡi cô gái đẹp! Cô bao nhiêu tuổi?

- 18 tuổi, ve sầu trả lời. Tôi đói và khát!

Nhưng gió đã đi nơi khác, leo qua tường đá tổ ong, len lỏi vào lá cây dây leo. Gió sẽ trở lại, và sẽ hỏi ghẹo hoài cô gái. Gió thu lạnh, mây thu xây thành, trong sân hiu quạnh, cô ve sầu vẫn run sẽ trong cái áo dạ hội mỏng manh, rách rưới, làm hở hang cái thân thể đều đặn để gió vô tình vuốt ve.

Tôi vẫn giữ tấm ảnh cô gái ve sầu, tóc dài chấm mông, trần truồng, đứng co ro vào một góc tường. Chân không ngập lá khô. Nàng thu tay trên ngực xinh xắn, da nàng vẫn sạch sẽ, trừ vài vết bùn rêu. "Chết trong một cái sân hiu quạnh, chết không ai hay, chết xó, chết xỉnh, tôi làm sao mà chết như vậy được?" Cô gái buồn rầu tự hỏi.

Cô ve sầu giương giương cánh đã rách, cố bay lên mà không được, chỉ làm cánh rách thêm. Nàng quay lại chỗ cũ, làm như là chỗ đó đã được chỉ định từ lâu. Thôi, từ nay hết bay nhẩy cành này qua cành khác, say mê ca hát với mùa hè, với nhựa cây ngọt ngào, với những

ngày hội hè, nhẩy múa chân không, váy mỏng bay tung, lộ đôi chân dài nõn nà.

*
* *

Dưới ánh đèn lộng lẫy, cô gái để mồm gần sát vào mi-crô mà hát, tiếng thầm thì kêu gọi tha thiết trong một bầu âm thanh trầm trầm và mênh mang. Mắt cô to, mắt ve sầu, mắt gồm hàng trăm mắt phần tử, khi nửa nhắm, nửa mở, khi thì nhìn thẳng ném những tia sáng đủ mầu, vừa giải bầy các lời nhạc, lại vừa như từ chối các lời đó.

Ngồi trong một góc xa, trước một ly Gin-Tonic, tôi để tiếng hát ru tôi vào thế giới của các đứa trẻ khổ sở. Và cô ve sầu là nàng tiên che chở chúng tôi.

Ban đồng ca gồm các cô gái mặc đồ đen và các cậu trai mặc đồ trắng hát phụ hoạ: "Đừng để nàng tiên rơi vào trong một cái sân vắng." Rồi lại hát trả lời: "Không! không bao giờ em yêu anh!" Cô ve sầu, tung làn tóc xoã lên vai, quyết định đau khổ:

"Vâng! vâng! Không bao giờ em quên anh!"

Tôi nhủ thầm: "Chúng ta sẽ không bay qua biển dưới các vì sao nhấp nhánh. Hành trình của chúng ta sẽ không còn một dấu vết nào." Và tôi cũng buồn khổ như cô gái. Tôi muốn Oanh có mặt cạnh tôi, nắm tay tôi, thì thào đọc vào tai tôi những bài thơ vô tận. Rồi bất chợt cô gái vươn thân mình mỏng manh lên, quay tròn bắt đầu múa. Cô hất mạnh đầu làm tung bay tóc, chợt đứng khựng lại, rồi nhìn phải nhìn trái, y hệt con gà trọc đang khiêu khích địch thủ, rồi lại múa như hoa đào bay một ngày Tết. Nàng có trí nhớ phi thường từng cử chỉ dù nhỏ nhặt của bài múa. Nàng sống bản khiêu vũ này, chứ không phải là múa thôi, làm tôi ngây người ra nhìn.

Rồi không biết sao, tôi đi theo cô gái, quàng tay lên cái eo xinh xinh, như eo của một con ong, cảm rõ rệt từng cử động nhỏ của thân thể nàng. Chúng tôi hòa lẫn vào đám đông ra nhẩy. Cô ve sầu tiếp tục hát khe khẽ, nhưng rất đam mê. Sự giải thoát chợt đến. Không còn có thảm kịch nữa, không còn bùa ngải. Tất cả trở nên bình thường. Còn

có gì bình thường hơn cái quán khiêu vũ này, nơi mà tôi đã mời cô gái tới? Đứa trẻ bơ vơ sống trong hầm tối – Tôi sẽ đọc đoạn này trong cuốn truyện Oanh viết – và cô ve sầu đọa đầy, biến thành một cặp trẻ tuổi đang ôm nhau nhẩy như tất cả các cặp trẻ tuổi khác.

Tài liệu tham khảo:

- Tường Hùng Web: damau.org
- Tường Hùng Wb: tvvn.org

5) Trương Bảo Sơn

Bảo Sơn Trương Bảo Sơn (1916-2010)

Trương Bảo Sơn tên thật là Trương Cam Bỉnh,.sinh ngày 02 tháng 03 năm 1916, tại Hà Nội Sinh trưởng trong một gia đình trung lưu, thân phụ ông là cụ Trương Cam Nha, thân mẫu là cụ Đặng Thị Tuyết. Ông có người chị cả là bà Trương Thị Vinh, em trai là ông Trương Cam Lai, cả hai đã quy tiên. Người em trai út là Trương Cam Vĩnh, hiện sống với gia đình tại tiểu bang Virginia, Hoa Kỳ.

Trương Bảo Sơn vào đời bắt đầu bằng nghề dạy học, rồi viết văn, làm báo với bút hiệu Bảo Sơn. Ông còn mấy bút hiệu nữa như Cẩm Bình, Ngọc San, Trường Sơn nhưng ít dùng.

- Từ năm 1940 đã từng gia nhập Việt Nam Quốc Dân Đảng để chống thực dân Pháp. Ông hoạt động cách mạng dưới danh xưng Trương Bảo Sơn.

Trước 1945 ông cùng người anh họ Đặng Đình Liêm chung nhau mở một hiệu tạp hóa khá khang trang ở Hàng Bông, Hà Nội, đặt tên hiệu là L.B., viết tắt của Liêm và Bỉnh. Cả hai gia đình chung sống ở tầng gác trên của cửa hàng này.

- Từ năm 1945 đến 1946 ông cùng các đồng chí thành lập Đệ Tam chiến khu Việt Quốc và giữ chức vụ bí thư của chiến khu này.

- Năm 1946, trưởng phái đoàn Việt Quốc hòa giải với Việt Minh tại Vĩnh Yên sau khi chính phủ liên hiệp Quốc Cộng được thành lập.

- Từ cuối năm 1946 đến năm 1952 ông lưu vong ra hải ngoại (Trung Hoa rồi Hồng Kông) tham gia mặt trận Quốc Gia Thống Nhất của Nguyễn Hải Thần, Nguyễn Bảo Toàn, Nguyễn Tường Tam tại Thượng Hải.

Sau khi Việt Minh lên nắm chính quyền, ông và một số đồng chí trong nhóm VNQDĐ phải chạy qua Hồng Kông ẩn trốn

trên núi Happy Valley. Năm 1948, người vợ lúc bấy giờ của ông là bà Nguyễn Thị Vinh (sau này là nữ sĩ Nguyễn Thị Vinh) mới được phép bế con thơ là Trương Kim Anh 3 tuổi, từ Hà Nội lần mò sang Hồng Kông chung sống với ông giữa cảnh núi rừng, thung lũng nên thơ...

Vào khoảng 1952, ông lại mang vợ con về Hà Nội ở chung với một đại gia đình gồm có mẹ, gia đình các em và gia đình hai ông chú ruột là cụ Tá Chi Trương Cam Khải và cụ Trương Cam Chuật ở số 34 Hàng Đẫy. Nhưng ông cũng chỉ ở đây một thời gian ngắn.

Năm 1953 ông lại cùng các thành viên trong VNQDĐ được lệnh đem gia đình di chuyển vào Nam để bảo toàn an ninh.

Năm 1954, trong cuộc di cư ồ ạt để chia đôi đất nước, ông bà lại mở rộng vòng tay đón đại gia đình từ Bắc vào Nam, trong một căn nhà khiêm tốn tại Phú Nhuận, Sài Gòn.

- Năm 1960 ông cùng với Nguyễn Tường Tam tổ chức Mặt Trận Quốc Gia Đoàn Kết. Tham gia ngày 11-11-1960, bị bắt tù 3 năm và bị Tòa án quân sự kết án 5 năm lưu đày ra Côn Đảo năm 1963. Được tự do sau vụ đảo chánh 1-11-63.

- Năm 1964 ông đứng ra thành lập và làm tổng thư ký Quốc Dân Đảng biệt bộ Nguyễn Tường Tam, làm tổng thư ký hội Bảo Vệ Nhân Quyền và Dân Quyền Việt Nam, tổ chức phong trào chống Hiến chương Vũng Tàu và độc tài quân phiệt...

- Năm 1978 ông vượt biển tới Pulau Bidong (Mã Lai) và định cư tại Gia Nã Đại từ 1979.

Cuộc hôn nhân thứ nhất của ông với nhà văn Nguyễn Thị Vinh sinh được người con gái duy nhất là Trương Kim Anh. Con rể là Luật sư kiêm nhà thơ Dương Kiền. Sau 1975, hai người đã chia tay, Bà Nguyễn Thị Vinh định cư ở Na Uy từ năm 1984.

Cuộc hôn nhân thứ hai của ông với bà Nguyễn Nữ Nghi, không có con. Hai ông bà cùng sống hạnh phúc bên nhau trong Viện Lão Học thuộc Trường Đại Học Montréal (Institut Universitaire De Gériatrie De Montréal) ở Canada.

Trương Bảo Sơn tạ thế ngày 23 tháng 05 năm 2010 tại Montreal - Canada , hưởng thọ 96 tuổi.

Về văn chương, ông chuyên dịch truyện ngoại quốc nhiều hơn là sáng tác. Về hoạt động văn hóa của ông, có thể tóm tắt như sau:

- Năm 1946, Biên tập viên nhật báo Việt Nam, Chính Nghĩa tại Hà Nội.

- Năm 1957, Hội viên hội Văn Bút (P.E.N quốc tế). Cộng tác với Nhất Linh Nguyễn Tường Tam thành lập những nhà xuất bản Phượng Giang, Đời Nay, Quốc Bảo, xuất bản giai phẩm Văn Hóa Ngày Nay.

- Năm 1959, Chủ nhiệm giai phẩm Tân Phong.

- Năm 1965, Giám đốc chính trị tạp chí Đông Phương. Soạn giả sách giáo khoa Anh ngữ và dịch giả nhiều sách và truyện hay thế giới.

- Năm 1988, ông cùng Nguyễn Khắc Ngải và Đỗ Quý Toàn sáng lập hội Văn Bút Việt Nam Hải Ngoại, trung tâm Quebec Canada.

- Ông viết cho các tạp chí Văn Nghệ Tiền Phong (Hoa Kỳ), Lửa Việt, Vượt Biển, Nắng Mới (Canada), Độc Lập (Đức) và các đặc san tại Montréal, Trung Tâm Người Việt Cao Niên, Rồng Vàng, S.A.I.M.

- Ông thường xuyên hoạt động trong hội Văn Bút, Cộng đồng

người Việt Tự Do, Trung tâm giúp người vượt biển, Trung tâm dịch vụ xã hội giúp người cao niên tại Montréal và hướng dẫn tập Tài Chi cho các bạn cao niên người Việt và Gia Nã Đại.

Tác phẩm dịch của ông:

- *Những lỗi thông thường về Anh văn* (Quốc Bảo 1954)
- *Tình Nghĩa Vợ Chồng.* (Le Bonheur Conjugal - Leon Tolstoi, Phượng Giang, 1961)
- *Con Nai Tơ* (The Yearling - M. K. Rawlings Phượng Giang,1957)
- *Một Bản Đàn.* Dịch (The Kreutzer Sonata - Leon Tolstoi. Đời Nay, 1961)
- *Gió Đông, Gió Tây* (East Wind, West Wind - Pearl S. Buck Bốn Phương, 1968)
- *Ngư Ông Và Biển Cả* (The Old Man and The Sea - E. Hemingway.)
- *Đỉnh Gió Hú* (Wuthering Heights - Emily Bronte. (Di cảo của Nhất Linh - Phượng Giang, 1974)
- *Chiếc Lá Cuối Cùng* (The Last Leaf - O' Henry. Phượng Giang. Tái bản lần thứ hai 1957)
- *Viên Ngọc Trai* (The Pearl - John Steinbeck. Thứ Tư Tuần San, 1967)
- *Trà Đạo* (The Book of Tea - Okakura Kakuzo. Lá Bối 1967)
- *Cuộc Đời Bác Sĩ Arrowsmith* (Arrowsmith - Harry Sinclair Lewis. Quốc Bảo, 1970)
- *Mặc Cho Gió Dập Tuyết Vùi* (Let The Hurricane Roar - Rose Wilder Lane. Quốc Bảo, 1960)
- *Ngược Dòng Thời Gian.* (Tuyển tập truyện ngắn quốc tế. Đời Nay, 1962)
- *Phố Chính.* (Main Street - Sinclair Lewis)
- *NỘI CỎ CỦA THIÊN ĐƯỜNG* (đăng trên báo Văn Hoá Ngày Nay)

Trích văn:

Con Mai Tớ

I

Cu Tý chăm chú nhìn làn khói mỏng từ mái nhà bốc thẳng lên nền trời tháng tám. Mới đầu khói màu lam nhưng càng tỏa ra khói càng xám lại.

Lửa trong bếp đã tắt dần, mẹ Cu Tý rửa bát đũa xong, treo soong chảo lên vách. Bà đang sắp sửa đi quét nhà, có khi bà còn lấy rơm đánh sàn nhà cho bóng lên nữa; nếu thực bà làm vậy thì may cho Cu Tý quá, vì Cu Tý sẽ có đủ thì giờ chạy ra thung lũng chơi, và sẽ về kịp trước khi mẹ hỏi đến. Cu Tý ngập ngừng một phút, tay đưa đẩy cán cuốc trên vai. Nếu Cu Tý không phải làm cỏ cả một cánh đồng lúa rộng ở trước mặt, mà được đi vào trong rừng kia chơi thì thú biết bao. Một đàn ong tìm ra được một cây hoa móc ở trước cửa trại, chúng đâm bổ vào những chùm hoa tím ngon lành, làm như bị đói khát lâu ngày mà trong rừng không còn một thứ hoa nào khác, và y như là chúng đã quên khuấy đi mất những bông lài vừa nở dạo tháng ba, và những bông mộc liên sắp nở vào tháng năm tới. Cu Tý nghĩ bụng giá được đi theo đàn ong vàng kia, chắc thế nào Cu Tý cũng tìm ra được một tổ ong có đầy mật ngọt, ở trên một cây nào đó. Ở nhà mật mía cất dạo mùa đông năm ngoái và các thứ mứt đã hết cả rồi. Tìm ra được tổ ong mật bây giờ là một việc thú hơn nhặt cỏ nhiều; mà cỏ thì để mai mốt nhặt cũng được cơ mà. Không khí buổi trưa có vẻ khích động, vui vui, khiến lòng Cu Tý cũng nao nao như những con ong đang vo ve trong bụi rậm. Cu Tý muốn băng qua rừng thông, theo con đương cái xuống tận dòng suối, vì rất có thể sẽ tìm thấy tổ ong ở bờ suối.

Cu Tý dựng cuốc vào hàng rào, rồi đi về phía cánh đồng lúa cho đến khi khuất không trông thấy nhà. Cu Tý tỳ tay nhảy qua hàng rào. Nhà có ba con chó, thì con Mướp già đã theo ba Cu Tý đi xe ngựa lên tỉnh rồi, còn có con Mực và con Vàng là một con chó lài mới nuôi, thấy bóng người nhảy qua hàng rào, chúng ùa chạy tới. Con Mực sủa nghe giọng trầm trầm, còn tiếng sủa của con lài thì có vẻ gay gắt dữ dội. Khi nhận ra Cu Tý, chúng ve vẩy đuôi rồi im lặng. Cu Tý đuổi chúng nó về, chúng lơ láo nhìn theo. Cu Tý nghĩ thầm: Hai con này thực đáng ghét, chỉ được cái nghề đi theo để bắt thú vật ăn thịt! Chúng chỉ soắn lấy Cu Tý khi nào đem cơm cho chúng ăn thôi. Chỉ có Mướp già hay quấn quít với người, nhất là ông Ba, nó mến và sợ ông lắm. Nó không ưa Cu Tý mấy; Cu Tý đã cố gây cám tình với nó, mà nó vẫn cứ lờ đi. Ông Ba kể lại cho Cu Tý nghe là tại cách đây mười năm, khi Cu Tý mới lên hai và con Mướp độ một năm chi đó, Cu Tý đã làm cho Mướp đau, mà chắc là đau ghê lắm, cho nên từ đấy nó không ưa và không tin Cu Tý nữa. Ông Ba nói tiếp: Đấy giống chó nó thế đấy!

Cu Tý đi vòng quanh xưởng trại và kho lúa, rồi đi tắt về phía nam. Cu Tý tiếc không có một con chó nào như con của bà Tó, lông trắng và xoăn, lại hay nghịch nữa. Những khi bà Tó vui cười, nó hay nhẩy lên đùi bà. Cu Tý đi tắt con đương cát, rồi chạy về phía đông. Cu Tý có cảm tưởng có thể chạy mãi mãi được, vì Cu Tý không thấy đau chân như khi phải nhặt cỏ. Cu Tý đi chậm lại để kéo dài đường ra. Nơi Cu Tý đương đi lúc bấy giờ là bắt đầu vào rừng rậm, thông mọc san sát chạy suốt ra đến tận đường cái. Cu Tý trèo một cái dốc; tới đầu dốc Cu Tý ngừng lại. Cát vàng và thông xanh viền quanh chân trời tháng tư màu xanh ngắt như màu chiếc áo lam của Cu Tý. Những đám mây nhỏ đứng yên một chỗ, lơ lửng như những đám bông nõn. Cu Tý đương ngắm cảnh bỗng mặt trời tối sầm và mây xám lại. Cu Tý nghĩ thầm: Chắc chiều nay thế nào cũng lại mưa phùn rả rích đây.

Cây mộc liên đương độ ra bông, cả cây mâm sôi và các bụi gai cũng vậy. Cu Tý không chạy nữa, và đi thủng thỉnh ngắm tỷ mỷ tất cả các loại cây, rồi lại đi từ cây này sang cây kia, bụi này sang bụi kia, mỗi chỗ một khác, mà chỗ nào Cu Tý cũng quen thuộc cả. Rồi Cu Tý đi tới cây mộc liên mà Cu Tý đã khắc một cái đầu mèo rừng vào thân nó. Trông cây cối mọc, biết ngay là gần tới bờ sông. Cu Tý nghĩ lẩn thẩn không hiểu sao đất vẫn là đất, mưa vẫn là mưa, thông thì mọc ở trong rừng, mà mộc liên thì mọc khắp bờ hồ, bờ sông và bờ suối. Chó thì ở đâu cũng giống nhau, cả bò, la và ngựa cũng thế, nhưng cây cối thì mỗi nơi một khác.

Cu Tý cho là vì cây cối không đi lại được và ở nơi nó mọc có cái gì nó ăn cái nấy.

Lề đường về phía đông bỗng dốc tuột thẳng xuống, độ sáu thước thì tới một cái suối, xung quanh mọc đầy mộc liên. Cu Tý đi xuống suối, dưới bóng những cây mộc liên, Cu Tý thấy trong lòng vui vẻ lại. Đây thực là một nơi rất thú vị và rất kín đáo.

Một con suối, nước trong vắt như nước giếng, không biết từ đâu phun ra giữa bãi cát. Đất ở đây trũng xuống, có thể ví như một cái lòng bàn tay lót lá để hứng lấy nước suối. Những hạt cát theo nước sủi lên và xoáy tít trông như trôn ốc. Cách đây một quãng, nước hình như sùi bọt lên và ăn lũng xuống đá vôi; làm thành một cái lòng nhẵn thín, nước chảy ào ào xuống đồi thành một cái vụng. Cái vụng ăn thông ra hồ Do Dự; hồ Do Dự ăn thông ra sông Xanh - Dong; sông Xanh - Dong lại chảy lên phía bắc và đổ ra biển. Cu Tý thích ngắm cảnh như vậy, và cho là trừ những chim muông đến uống nước suối ra chỉ có một mình Cu Tý mà thôi, chứ không còn ai đến chốn này nữa.

Lúc nãy mải chạy xuống dốc nhanh quá nên người Cu Tý nóng ran lên; bây giờ đứng dưới bóng cây, Cu Tý cảm thấy như có trăm ngàn bàn tay mát rượi, vuốt ve khắp mình. Cu Tý sắn ống

quần vải xanh lên, đi chân không, lội xuống nước sâu. Cát ở dưới lòng sông ăn ngập lên ngón chân Cu Tý, rỉ qua những kẻ chân và mắt cá gầy guộc của Cu Tý. Nước lạnh buốt đến nỗi có một lúc Cu Tý cám thấy như phải bỏng; rồi nước chảy qua hai ống chân Cu Tý nghe rì rào êm dịu.

Cu Tý bắt đầu lội, lấy ngón chân mò sâu xuống dưới những viên đá tròn nhẵn. Một đàn cá ngạnh ở đâu bỗng hiện ra, ngoe nguẩy bơi giữa những khe đá. Cu Tý thò tay xuống bắt, nhưng đàn cả bỗng biến ngay đi đâu mất, không còn thấy tăm dạng, y như là mơ hồ không có thực vậy. Cu Tý ngồi thấp xuống dưới một cái rễ cây sồi điên điển người ta thường dùng làm nút chai. Cái rễ trơ trụi mọc xiên ra trên một vũng nước sâu; Cu Tý hy vọng đàn cá sẽ bơi lại, nhưng mãi chỉ có mỗi một con nhái ở dưới bùn chui ra, thấy Cu Tý, nó hoảng sợ lại nhào xuống.

Cu Tý bật cười nói:

- Tao có thèm bắt mày đâu mà sợ!

Một cơn gió nhẹ khẻ rung dộng những lá cây. Mặt trời lách qua khe lá rọi xuống đầu, xuống vai Cu Tý. Cu Tý thấy thích, đầu thì phơi nắng, mà chân thì dầm vào chỗ mát. Nhưng khi hết gió thì mặt trời cũng không rọi tới Cu Tý nữa. Cu Tý đứng lên, lội sang bờ bên kia, cây cối mọc quang đãng hơn. Một chiếc lá cọ quệt lên mình Cu Tý, khiến Cu Tý sực nhớ có con dao trong túi, và từ hôm lễ Giáng sinh, Cu Tý vẫn định bụng làm một cái cối xay chạy bằng nước chơi.

Cu Tý chưa từng làm một mình bao giờ cả. Mọi bận Cu Tý vẫn làm chung với Lí, con bà Tó. Cu Tý hăm hở bắt tay vào việc, Cu Tý nhíu mày nhớ tới cách làm góc thế nào cho bánh xe quay thật đều. Cu Tý lấy hai cành cây tre và cắt thành hai cái gạc như chữ y đều nhau. Cu Tý còn nhớ Lí bao giờ cũng chú trọng vót làm sao cho cái trục thật tròn và nhẵn. Cu Tý trèo lên một cây anh đào dại mọc gần đó, cắt lấy một cành con nhẵn

như cái bút chì. Cu Tý chọn một lá cọ, cắt lấy hai miếng ở chỗ thớ rắn chắc, rộng độ hai phân và dài khoảng bốn phân. Giữa mỗi miếng Cu Tý cắt một cái rãnh dọc theo chiều dài vừa đủ để lắp cái cành anh đào. Giải lá cọ cắt theo hình chữ thập thành cánh cối xay. Cu Tý làm rất cẩn thận, cắm hai cái gốc sâu xuống cát, cách nhau khoảng chiều dài cái cành anh đào.

Nước suối chỉ sâu độ mấy phân thôi, nhưng chảy mạnh. Cánh cối xay phải để vừa chạm tới mặt nước. Cu Tý thử đi thử lại, rồi mới đặt cái trục bằng cành anh đào vào giữa hai cái gốc; nhưng cái trục cứ đứng ra đó không quay, Cu Tý phải nắn sửa mãi nó mới quay. Dòng nước bắt vào cánh lá. Khi cái cánh thứ nhất cất lên khỏi mặt nước, thì cái trục soay đi, đưa cái đầu cánh thứ nhì ngang mặt nước. Những lá cọ xanh lên xuống. Chiếc bánh xe nhỏ quay nhịp nhàng chẳng kém gì cái máy thật ở Ly Nê xay lúa ra thành bột.

Cu Tý hít thở một hơi thật dài, rồi nằm lên mặt cát ngay cạnh bờ nước và lắng nghe tiếng máy chuyển động thần diệu. Lên, xuống, lên, xuống,lên, xuống, cái cối xay làm cho Cu Tý vui sướng quá chừng. Suối nước luôn luôn phun ra khỏi mặt đất, và dòng nước chảy không bao giờ ngừng. Suối là ngọn nguồn của những dòng nước chảy ra bể. Trừ phi có một chiếc lá rừng hay một cành cây bị sóc cắn gãy rơi xuống suối hãm chiếc bánh xe mỏng mảnh lại, nếu không thì cái cối xay có thể quay mãi mãi, cho đến khi Cu Tý già như ba Cu Tý bây giờ cũng không ngừng.

Cu Tý nằm đè phải một viên đá, nó siên vào cạnh sườn gầy nhom làm Cu Tý đau điếng người. Cu Tý nhặt viên đá ra và bới cát thành một cái ổ để đặt vai và hông vào cho êm. Cu Tý duỗi một cánh tay ra để gối đầu.

Một tia nắng của mặt trời mỏng mánh như cái lưới nhện, chiếu lên mình Cu Tý. Thế là cả cát và mặt trời cũng bao phủ lấy Cu Tý. Cu Tý ngắm nhìn cái cối xay, không lo nghĩ gì cả. Cái máy

chạy thực là huyền diệu. Mi mắt Cu Tý cùng chớp một nhịp với những chiếc lá gỗ cũa cối xay đương lên lên xuống xuống. Những giọt nước bạc dính vào bánh xe chảy ròng ròng xuống trông như đuôi một ngôi sao băng. Tiếng nước chảy nghe như tiếng mèo con táp sữa. Có tiếng nhái kêu nổi lên một lát rồi im. Trong một phút thằng bé cám thấy mình nhẹ bỗng, lơ lửng trên không, bên tai nghe mơ hồ những tiếng rì rào êm đềm của cây kim tước chi, tiếng nhái kêu và tiếng nước chảy rả rích của cái cối xay. Cu Tý đắm mình trong một cảnh dịu dàng êm ái rồi ngủ thiếp đi. Khi tỉnh dậy, Cu Tý tưởng chừng như ở một nơi nào khác chứ không phải là ở bờ suối. Thực là một thế giới lạ hẳn, lạ đến nỗi Cu Tý ngỡ là mình vẫn còn đang ngủ và cảnh này chỉ là cảnh trong mộng. Mặt trời đã bị mây che biến mất. Cu Tý không còn trông rõ màu đen của vỏ cây sồi và màu xanh tươi của lá cây mộc liên nữa. Ánh nắng vàng lọc qua những cành lá anh đào, rọi xuống mặt đất thành những hình đăng ten cũng đã biến mất. Khắp mọi nơi đều nhuộm một màu xam xám, không sáng hẳn mà cũng không tối hẳn, còn Cu Tý thì đương nằm dài dưới một màn mưa bụi phớt nhẹ trên da thịt. Mưa chỉ đủ làm cho người Cu Tý hơi sâm sấp ướt. Cu Tý nằm ngửa và có cảm tưởng như nhìn vào bộ lông xám và nhẵn của một con cu đất. Cu Tý cứ nằm im như một cây non hứng lấy những giọt sương mù nhỏ tí, tới khi mặt bị ướt đẫm và quần áo sờ thấy ẩm, Cu Tý mới đứng dậy. Nhưng Cu Tý ngừng ngay lại. Trong lúc Cu Tý ngủ đã có một con vật qua đó. Những vết chân còn mới chạy xuống tận bờ suối, đến phía đông thì mất. Vết chân nhọn như vết chân nai cái, vì in sâu xuống đất nên Cu Tý biết là con vật phải già và nặng lắm. Rất có thể nó đương có chửa cũng nên. Nó dám xuống suối uống nước, vì không biết có Cu Tý nằm đó; nhưng chắc sau nó đánh hơi thấy, nó hoáng sợ chạy quanh lại cho nên trên mặt cát có những vết chân rối loạn. Những vết chân ở bờ bên kia lại có những vết dài và sâu ở đằng sau. Có lẽ khi đánh hơi thấy Cu Tý, nó chưa kịp uống nước và vội chạy ngay, nên bước chân mới dài và nện mạnh xuống cát như thế. Cu Tý nghĩ thương hại nó, chắc bây giờ nó

đương bị khát, trốn trong một bụi cây nào đó, mắt dương ra thao láo, sợ hãi.

Cu Tý lại để ý xem những lốt chân khác. Nhiều con sóc đã chạy dọc theo hai bên bờ suối, không có gì tỏ ra chúng nó đã chạy qua đây vào giờ nào. Ba Cu Tý có thể nói ngay rất đúng giờ qua lại của tất cả các thú rừng. Có điều mà Cu Tý biết chắc chắn nhất là đã có một con nai cái vừa mới qua đây và nó đã sợ hãi. Cu Tý quay về chỗ cái máy xay. Cái máy vẫn chạy đều đều. Những lá gỗ tuy mánh dẻ nhưng có vẻ chắc chắn, táp lên mặt nước suối nông cạn. Nước mưa đã làm cho lá gỗ bóng láng thêm lên.

Cu Tý nhìn trời. Vì có sương mù nên Cu Tý không đoán được lúc ấy là mấy giờ và Cu Tý đã ngủ bao lâu. Cu Tý còn đương do dự không biết nên về hay ở, thì mưa cũng lần lần tạnh đi một cách êm lặng như lúc mới bắt đầu mưa. Một cơn gió nhẹ từ tây nam thổi lại. Mặt trời lại hiện ra. Mây họp lại thành từng đám như những đám lông vũ bị gió cuốn đi. Về phía đông một cái mống bắc cầu vồng ở chân trời, màu sắc đẹp đẽ và biến hoá vô cùng, khiến Cu Tý vui thích hớn hở. Mặt đất xanh xanh, không khí tựa như nhuộm ánh mặt trời vàng lợt. Tất cả cây cỏ, bụi rơm đều rực rỡ, long lanh những hạt nước mưa.

Một nguồn vui vang dội trong lòng Cu Tý như nguồn nước suối đương reo, không có cái gì có thể ngăn cản. Cu Tý dang thẳng cánh tay ra, xoay người đi mỗi lúc một nhanh hơn, cho đến lúc nỗi vui sướng của Cu Tý lên đến cực điểm như một cơn lốc sắp sửa cuốn tung người Cu Tý lên. Cu Tý chuếnh choáng, nhắm mắt lại, rồi ngã vật xuống bãi cỏ ướt. Đất quay đảo lộn lên cùng với Cu Tý. Lúc Cu Tý mở mắt ra, bầu trời trong xanh và những đám mây trắng nõn cũng quay đảo lộn lên ở trước mắt; cả Cu Tý, cả mặt đất, cả cây cối, cả bầu trời, tất cả cùng quay đảo lộn lên một lượt. Khi hết cơn quay cuồng đầu Cu Tý thấy trống rỗng. Cu Tý đứng dậy, người loạng choạng, chóng mặt, đứng không vững, nhưng người Cu Tý thấy nhẹ

nhõm như vừa cắt bỏ đi được một vật gì nặng và có thể chịu đựng được cái không khí ngày tháng tư như bất cứ một ngày nào khác.

Cu Tý quay đi và chạy thật nhanh về nhà. Cu Tý hít từng hơi mạnh mùi thông thơm sực nức sau trận mưa. Lúc Cu Tý trông thấy những bóng cây thông lá dài mọc xung quanh trại, thì mặt trời đã sắp lặn. Thông cao vút, in bóng đen ngòm lên nền trời tây vàng rực. Nghe thấy tiếng gà cục tác và đánh lộn nhau, Cu Tý biết là chúng nó đương tranh nhau ăn. Cu Tý đi vào trại. Ánh chiều xuân rực rỡ soi vào cái hàng rào màu xám ẩm ướt. Khói đen đặc cuồn cuộn bốc ra khỏi ống khói, chắc đồ ăn đã chín trên bếp và bánh mì thì đương nướng trong lò. Cu Tý mong bố còn ở tỉnh chưa về tới nhà. Lần đầu tiên trong đời Cu Tý nghĩ mình không nên bỏ nhà đi chơi lúc vắng bố. Nếu mẹ Cu Tý cần đến củi đun mà không có chắc bà giận lắm. Ba cũng phải lắc đầu kêu: Hừ! Cái thằng bé!.. Nghe tiếng Ô mã hí, Cu Tý biết rằng ba đã về rồi.

Trong nhà thực là ồn ào vui vẻ. Con ngựa già thì thò đầu ra ngoài song sắt hí, con bê thì đứng ở trong chuồng rống lên gọi mẹ, và con bò sữa đáp lại, đàn gà thì cục ta cục tác, mấy con chó sủa inh ỏi vì trời đã chiều và gần tới bữa ăn. Đang đói mà được ăn ngay thì khoái nhất, đàn gia súc chờ đợi có vẻ sốt ruột. Mùa đông vừa qua thực là xơ xác, lúa gặt được ít, đậu và cỏ cũng không được bao nhiêu. Nhưng bước sang tháng tư này, cánh đồng cỏ thật là tươi tốt, ngay gà vịt cũng kiếm cỏ non ăn. Mấy con chó, chiều nay đã kiếm đâu được một lứa thỏ rừng, chúng chén đã lửng dạ rồi, nên bây giờ không thiết gì đến những món cơm thừa canh cặn nữa. Cu Tý thấy con Mướp già nằm dài dưới gầm xe, có vẻ mệt mỏi vì phải chạy hàng bao nhiêu cây số. Cu Tý mở cổng vào, đi kiếm bố.

Ông Ba Xu đương đứng ở đống củi, ông còn mặc nguyên bộ lễ phục may từ ngày cưới, bây giờ thỉnh thoảng những khi đi lễ nhà thờ hay đi có công có việc, ông vẫn đem ra mặc cho có vẻ

lịch sự một chút. Cánh tay áo bị ngắn quá, không phải vì ông đã cao lên thêm, nhưng vì cái áo đã lâu năm quá, mùa hè không mặc đến bị ẩm và bị là đi là lại nhiều lần nên hàng co lại. Hai bàn tay ông so với khổ người, to quá; ông đương ôm một bó củi. Thấy bố đương mặc bộ đồ đẹp mà phải làm thế công việc cho mình, Cu Tý vội chạy lại nói:

- Thưa ba để con làm.

Cu Tý làm ra vẻ sốt sắng để gỡ tội trễ nải. Ông Ba ngửng đầu lên, nói:

- Chờ một tý nữa là ba bỏ mặc đấy, con ạ!

- Con xuống thung lũng.

- Ừ, đẹp trời như hôm nay đi xuống đấy là phải, mà đi đâu chẳng được. Nhưng có cái gì mà con đi xa đến thế?

Cu Tý bất thần không nhớ ngay ra được vì lẽ gì mình lại đi xuống đấy, y như là việc đã qua từ lâu năm lắm rồi. Cu Tý phải ôn lại từ lúc bỏ cái cuốc xuống dựng ở hàng rào, mới nhớ ra Cu Tý liền nói:

- Con đi theo đàn ong để tìm mật.

- Thế có thấy không?

Cu Tý ngẩn mặt ra đáp:

- Khổ quá, không hiểu làm sao con lại quên khuấy đi mất, không để ý tìm nữa. Bây giờ con mới lại sực nhớ đến.

Nói xong Cu Tý thấy mắc cỡ như một con chó săn bị người ta bắt gặp đuổi một con chuột đồng. Đôi mắt xanh của ba Cu Tý sáng lên, ông nói:

- Nói thật đi, có xấu hổ cũng không sao. Có phải kiếm tổ ong là một cớ để con đi chơi không?

Cu Tý cười thú thật:

- Con có nghĩ tới đi chơi trước khi nghĩ đến đi tìm tổ ong.

- Ừ, có thế chứ! Lúc đương ngồi xe ở dọc đương, ba nghĩ thầm: Cu Tý lúc này chắc chẳng chịu nhặt cỏ lâu đâu. Khi mình còn bé mà gặp một ngày xuân đẹp như hôm nay thì mình làm gì nhỉ? Và ba tự trả lời:'' Mình phải đi chơi chứ! ''

Cu Tý thấy nóng người lên, nhưng không phải vì hơi nóng của ánh hoàng hôn vàng chói. Cu Tý gật đầu. Ông Xu vừa quay đầu nhìn về nhà, vừa nói:

- Ba nghĩ thế đấy, nhưng còn má, má chẳng bao giờ thích cho con đi chơi một chút nào cả. Phần đông đàn bà suốt đời cũng không hiểu tại sao đàn ông thích đi chơi. Má có hỏi ba: Cu Tý đâu nhỉ? Ba đáp: Chắc lại chạy quanh quẩn đâu đây đấy mà.

Rồi ông nháy mắt, Cu Tý hiểu ý cũng nháy lại.

Ông Xu lại tiếp:

- Muốn được yên thân thì cánh đàn ông mình phải tìm cách che chở bênh vực nhau mới được. Thôi nhưng bây giờ con phải khuân ngay một ôm củi vào cho má đi.

Cu Tý ôm một ôm thật đầy và bước vội về nhà. Má Cu Tý đương lúi húi trước ngọn lửa. Mùi hương liệu sực lên, khiến Cu Tý thấy đói cồn cào cả bụng.

- Má làm bánh khoai đấy, hở má?

- Ừ, bánh khoai đấy, mà hai bố con đừng có đi đâu nữa. Cơm chín rồi đấy.

Cu Tý vứt ôm củi vào trong thùng gỗ và chạy ra chuồng bò. Ba Cu Tý đương vắt sữa. Cu Tý nói:

- Má bảo mời ba về.

Ông Xu đứng lên nói:

- Bưng lấy thùng sữa, đừng có làm sóng và chảy ra ngoài như hôm qua.

Rồi ông đi lại chỗ con bê nằm và gọi mẹ nó:

- Bò, bò, lại đây, lại đây nào.

Con bò chạy lại cho con bú.

- Cu Tý xem, con bê cũng tham ăn như Cu Tý vậy.

Ông vuốt ve hai con vật rồi cùng Cu Tý về nhà. Hai bố con lần lượt rửa mặt ở chỗ thùng chứa nước và lau vào cái khăn treo ở cửa bếp. Bà Ba vừa đợi chồng con vừa gắp món ăn vào đĩa. Người bà đẫy đà ngồi ở đầu chiếc bàn ăn bé nhỏ. Cu Tý và ông Ba ngồi đối diện nhau ở hai bên cạnh bà. Họ đều coi như bà có quyền ngồi chủ tịch như vậy. Bà hỏi:

- Chiều nay, hai bố con đều đói cả?

Cu Tý đáp:

- Con có thể ăn hết một nồi thịt và một thùng bánh sữa.

- Nói khoác chưa! Bụng con còn chửa lớn bằng hai con mắt kia đâu.

- Nếu anh không có kinh nghiệm, anh cũng sẽ nói như Cu Tý. Lần nào đi lên tỉnh anh cũng thấy đói ghê.

- Ồ, thảo nào, thế ra ông đã nhậu nhẹt ở tỉnh rồi.

- Cũng chẳng uống được mấy. Hôm nay ông Tám thết.

- Vậy chắc ông cũng không khó chịu lắm.

Cu Tý không nghe gì cả, chỉ nhìn chiếc đĩa của mình. Từ bé Cu Tý chưa từng thấy đói bụng như thế; và từ ngày mùa đông đói kém đến giờ, hôm nay má Cu Tý mới làm một bữa cơm cho ra vẻ. Có rau mồng tơi nấu thịt mỡ này, khoai tây rán với hành và thịt cuốc bắt được chiều hôm trước này, bánh bích quy làm với cam đắng này và bên cạnh má Cu Tý lại còn có bánh kẹp khoai này. Cu Tý băn khoăn muốn ăn bích quy và khoai rán. Nhưng lại sợ ăn rồi thì không còn bụng đâu để chứa bánh kẹp khoai nữa, Cu Tý đã kinh nghiệm một vài lần rồi, lần này khôn hơn.

- Má ơi, con ăn bánh khoai ngay bây giờ được không ạ?

Bà Ba đương ăn ngừng lại cắt cho con một miếng bánh khá lớn trông rất gọn gàng. Cu Tý chấm ngay vào đường ăn. Bà nói:

- Mình làm mất bao nhiêu thời giờ mới xong cái bánh. Nó hỏi mình chưa kịp đáp, thế mà nó đã ngốn một cái hết nhẵn.

Cu Tý ăn no nê, ngay cả ông Ba Xu, thường ngày ăn rất ít, bữa nay cũng sới thức ăn tới hai lần.

Bà Ba thở dài một cái nói:

- Giá ai đi thắp hộ tôi cái đèn thì tôi rửa bát đĩa ngay bây giờ, và cũng được rảnh rang một chút.

Cu Tý đứng dậy đi đốt một cây nến lên. Trong khi ngọn lửa vàng chập chờn trước gió, Cu Tý nhìn ra ngoài cửa sổ. Mặt trăng tròn đương lên. Ông Ba nói:

- Có ánh trăng sáng như thế kia mà đốt lửa thực phí quá.

Ông lại gần cửa sổ, và cả hai bố con cùng nhìn ra ngoài.

- Cảnh vật này làm cho con nghĩ gì? Con có còn nhớ người ta bảo sáng trăng tháng tư thì làm gì không?

- Không, con không nhớ .

Các mùa luôn luôn kế tiếp nhau đến với Cu Tý một cách bất ngờ; ít ra phải nhiều tuổi như bố Cu Tý mới ghi nhớ được từng mùa, từ cảnh sáng trăng năm trước tới cảnh sáng trăng năm sau.

- Con đã quên lời ba rồi, ba chắc thế. Con không nhớ ba bảo cứ đến ngày sáng trăng tháng tư gấu ra khỏi hang nó trú ẩn về mùa đông à?

- Con Gấu Thọt! Ba có bảo khi nào nó ra thì phải rình bắn.

- Đúng đấy!

- Ba còn bảo rằng đến tháng tư nó sẽ ra và khi nào lốt chân nó qua lại, ta sẽ đi rình.

- Và nó sẽ béo. Béo và lười. Và nó ngủ nhiều, thịt lại mềm nữa.

- Và khi nó còn ngái ngủ thì dễ bắt nữa!

- Đúng đấy!

- Thế bao giờ thì đi hở ba?

- Khi nào làm cỏ xong, và thấy lốt chân nó.

- Thế bắt đầu đi từ phía nào hở ba?

- Trước hết phải ra suối ở dưới thung lũng xem nó có tới uống nước không.

- Hôm nay lúc con ngủ, có con nai cái đến bờ suối. Con tự chế lấy một cái cối xay. Nó quay tốt lắm, ba ạ.

Bà Ba đương xếp bát đĩa loảng soảng, ngừng lại nói:

- Thằng vô lại. Mình không biết là nó đã chuồn đi đấy.

Thoắt một cái là biến mất.

Cu Tý cười reo lên:

- A! Thế con đã trốn được má! Thế con đã trốn được má!

- Phải, con trốn được má, còn má trong lúc đó phải làm bánh cho con ăn, mệt chết người đi được.

Tuy nói vậy nhưng bà không có vẻ giận dữ. Cu Tý âu yếm nói với má:

- Má à, má chỉ muốn con như một con vật bé chỉ biết ăn cỏ với rễ cây thôi, phải không má?

- Chứ gì, như thế má đỡ bực mình!

Cu Tý bắt gặp bà nhếch mép cười, mà bà thì cố mím miệng lại không được, liền bắt ngay lấy cơ hội nói.

- Má cười! Má cười thì má đâu có bực mình!

Cu Tý nhảy nhót đàng sau bà và tháo cái dải buộc khăn đeo trước mình bà ra. Chiếc khăn rơi xuống đất. Bà quay phắt lại, tát Cu Tý một cái nhẹ như không. Cu Tý lại cảm thấy say say như buổi trưa, và quay tít người đi.

Bà Ba nói:

- Phải đấy, làm đổ hết bát đĩa đi và thử coi xem ai bực mình.

- Không phải ở lỗi con, vì con say mà.

- Phải say, chỉ say thôi.

Cu Tý say thực, nhưng say vì tháng tư, say vì mùa xuân, say như ông Phó Lém chiều hôm thứ bảy. Tai ù lên, đầu xông lên một hơi rượu mạnh có chứa chất mặt trời, không khí và mưa bay. Cái cối xay làm cho Cu Tý chuyếnh choáng, cả con nai cái đi qua để lốt chân lại, cả ba Cu Tý đã che chở Cu Tý lúc vắng mặt, cả má Cu Tý đã làm bánh cho ăn và chế nhạo Cu Tý. Tất cả đã làm cho Cu Tý say chuếnh choáng. Bên ngọn nến, trong ngôi nhà phủ dưới ánh trăng, Cu Tý thấy mình được yên ổn. Cu Tý tưởng tượng thấy con Gấu Thọt, con thú rừng cụt mất một ngón chân đứng lên một cách nặng nề trên chiếc ổ ấm cúng nó đã nằm suốt mùa đông và đương thưởng thức cái không khí êm đềm và ánh trăng xanh dịu cũng như Cu Tý vậy. Cu Tý nằm nhưng thao thức mãi không ngủ được. Những khoái cảm lúc ban ngày đã ghi sâu vào tâm hồn Cu Tý quá, khiến suốt đời, mỗi khi tháng tư về với một màu lá cây xanh dịu, với mùi thú vị riêng của cảnh mưa bay, Cu Tý lại thấy tâm hồn náo nức tưởng nhớ quê hương, chất chứa một tình cảm thiêng liêng. Cu Tý không bao giờ có thể nhớ lại được trọn vẹn. Một tiếng chim táp muỗi kêu lên trong đêm trăng sáng, Cu Tý ngủ thiếp đi lúc nào không biết.

(Chưa hết)

Tài liệu tham khảo

- Trương Bảo Sơn Web:
newvietart.com/TRUONGBAOSON_canada.html

Còn có những nhà văn cộng tác thường xuyên với *Văn Hóa Ngày Nay* như Bình Nguyên Lộc (Xem Tập 1 trang 310), Nguyễn Thị Vinh (xem Tập I trang 350), và Linh Bảo (Xem Tập I trang 359)

Giai phẩm *Văn Hóa Ngày Nay* số ra mắt được độc giả nồng nhiệt đón nhận, nhưng đình bản sau khi ra được 11 số, vì trước đó Nhất Linh đau dạ dày, không tự chăm sóc bài vở được nên đình bản.

Theo nhà văn Trương Bảo Sơn cho rằng do chánh quyền gây khó khăn về xuất bản và phát hành, nên lỗ lả phải đình bản. Có người cho rằng văn chương của Tự Lực Văn Đoàn đã lỗi thời so với những tạp chí khác, cho nên tạp chí *Tân Phong* hay *Đông Phương* do nhà văn Nguyễn Thị Vinh làm Chủ bút và Chủ nhiệm sau này, cũng chỉ hiện diện một thời gian ngắn mà thôi.

6. Tạp chí Phổ Thông

Nguyễn Vỹ chủ trương tạp chí Phổ Thông từ năm 1948, theo nhật ký chép tay của ông ghi "Chủ nhiệm, chủ bút nhật báo Dân Ta và Tạp chí Phổ Thông năm 1948", chắc hẳn tạp chí Phổ Thông năm 1948 được phát hành tại Đà Lạt cùng với nhật báo Dân Ta, trong khoảng thời gian ông sinh sống ở đó, từng giữ chức Hội trưởng Hội Phật giáo Đà Lạt, nhưng đến năm 1952 lại xuất hiện tạp chí Phổ Thông bộ 1, số 1 phát hành vào tháng Giêng năm 1952. Chủ nhiệm, chủ bút: Nguyễn Vỹ và là tạp chí "mỗi tháng ra một kỳ" với tôn chỉ: *Truyền bá trí thức trong đại chúng, nâng cao trình độ văn hóa của quốc dân*.

Đến 1 tháng 11 năm 1958, tạp chí Phổ Thông ra đời, phát hành hàng tháng vào ngày 1 và 15. Nguyễn Vỹ giữ vai trò Giám đốc với tiêu đề: *Góp phần xây dựng văn hóa Việt Nam - Phổ biến văn hóa Đông Tây Kim Cổ.*

Cộng tác có các nhà biên khảo, nhà văn, nhà báo như: Tam Ích, Hoàng Xuân Hãn, Thiếu Sơn, Đàm Quang Thiện, Tế Xuyên, Bàng Bá Lân, Võ Quang Yến, Phạm Văn Sơn, Lê Tràng Kiều,

Thẩm Thệ Hà, Từ Trẩm Lệ, Nguyễn Hữu Trọng, Phạm Công Thiện, Trọng Tấu, Triệu Công Minh...

Các nhà thơ lão thành như : Ưng Bình Thúc Giạ Thị (1877-1961), Thường Tiên (1883-1969), nữ sĩ Song Thanh (sinh năm 1894), Á Nam Trần Tuấn Khải (1895-1983), nữ sĩ Tương Phố (1896-1973), nữ sĩ Song Thu (1899-1971), Đông Xuyên (1906-1994), Quách Tấn (1910-1992)... Các nhà thơ lớp trẻ như: Định Giang, Sa Giang Trần Tuấn Kiệt, Hoài Khanh, Phong Sơn, Lâm Vị Thủy, Phương Đài, Tôn Nữ Hỷ Khương, Minh Đức Hoài Trinh, Thu Nhi, Thanh Nhung... một số trong lớp nhà thơ trẻ này đã trở thành hội viên của Tao Đàn Bạch Nga do Nguyễn Vỹ thành lập năm 1962, dùng tạp chí Phổ Thông làm diễn đàn.

Tao đàn Bạch Nga gồm có Nguyễn Vỹ (Tập 1, tr. 453) giữ vai trò chủ soái, thư ký là Nguyễn Thu Minh và các thành viên: Anh Tuấn Nguyễn Tuấn Phát, Sa Giang Trần Tuấn Kiệt, Thùy Dương Tử, Lâm Vị Thủy, Nguyễn Văn Cổn, Đào Thanh Khiết, Thu Nhi, Tôn Nữ Hỷ Khương, Phương Đài, Phương Duyên, Tuệ Mai, Minh Đức Hoài Trinh, Ngọc Hân, Thanh Nhung.

Tóm lại, trong sự nghiệp báo chí, Nguyễn Vỹ đã để lại những dấu ấn khá sâu đậm: Trước hết, ông là một nhà báo dám tranh đấu cho quyền lợi của quốc gia, dân tộc bất chấp tù đày. Ông luôn luôn giữ vững tinh thần *thua keo này, bày keo khác,* do đó, dù nhiều lần báo bị *đóng cửa*, ông vẫn tìm mọi cách để được tục bản, nói lên tiếng nói trung thực bất khuất của một nhà báo chân chính không chịu khuất phục bởi bất cứ thế lực nào, từ phía nào đến. Và trước hết, Ông là một nhà báo có kiến thức rộng, yêu nghề và làm việc không biết mệt mỏi. (ĐNN)

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Vỹ Web: nuiansongtra.com

1) Đàm Quang Thiện

Đàm Quang Thiện (1908-1984)

Đàm Quang Thiện sinh ngày 20 tháng 9 năm 1908 ở tỉnh Quảng Yên, nay là xã Quảng Yên, huyện Yên Hưng, tỉnh Quảng Ninh.

Thuở nhỏ học tại Hà Nội, tốt nghiệp Tú tài bản xứ rồi trúng tuyển vào Đại học y khoa Hà Nội đến những năm 40 tốt nghiệp bác sĩ.

Ra trường ông chỉ hành nghề y bằng tay trái mà tham gia vào các chuyên ngành khác, nhất là nghệ thuật thứ bảy (phim và kịch ảnh). Từng sang Hồng Kông đóng phim với các hãng phim nước ngoài. Ông thủ vai chính trong phim Cánh đồng ma được giới hâm mộ tán thưởng.

Sau năm 1954 ông di cư vào sống ở Sài Gòn vừa đóng phim vừa viết văn, ông dung bút hiệu Nguyễn Văn Nam, An Đằng.

Ngay từ giữa những năm 1920, chủ hiệu ảnh Hương Kí đã

thành lập hãng phim Hương Kí, sản xuất được những phim tài liệu Linh Lăng (tức Đám ma vua Khải Định) và phim Lễ tấn tôn vua Bảo Đại chiếu trên màn ảnh từ ngày 1-5-1932, tiếp theo đó là phim truyện Một đồng kẽm tậu được ngựa.

Khi phim nói ra đời, để thực hiện ước mơ có được phim truyện dài nói tiếng Việt do người Việt làm, năm 1937 nhóm Đàm Quang Thiện kí hợp đồng với Công ty Hương Cảng Việt Nam Ảnh Nghiệp (The South China Motion Picture Co.) gọi tắt là hãng Nàm Duyt, xây dựng bộ phim Cánh Đồng Ma theo kịch bản của Nguyễn Văn Nam (bút danh của Đàm Quang Thiện). Bộ phim được mang đi quay ở Hồng Kông cùng 22 diễn viên Việt Nam. (trích Sơ lược lịch sử điện ảnh Việt Nam)

Ông mất năm 1984, thọ 76 tuổi.

Tác phẩm:

- *Một phương pháp đo tinh thần độ của con trẻ* (1930)
- *Cô Tân* (kịch, 1932)
- *Bước đầu trong nghề điện ảnh* (1938)
- *Cánh đồng ma* (truyện phim, 1935)
- *Phép dùng cách và thì của động từ Pháp ngữ* (1960)
- *Ý niệm "bạc mệnh" trong đời Thúy Kiều* (Nam Chi Tùng Thư, 1965)

Trích văn:

Bài hát ru em

Ạ ơi ơi ! Ạ ời ời !
Em ngoan em nhớ lấy lời chị ru.
Văn chương mỹ thuật nước nhà,
Tinh vi hoàn hảo biết là bao nhiêu.
Một thiên tuyệt tác Thúy Kiều,
Gất dệt nên đoạn, hoa thêu nên hang.
Mấy tòa diễm lệ miếu lăng,

Thanh sơn thắng cảnh nào bằng nữa không.
Thiền tài truyền tự Lạc Long,
Phải lo bồi bổ mới mong lâu dài !
An Đằng

Tài liệu tham khảo:

- Đàm Quang Thiện Web: sachxua.net
- Đàm Quang Thiện Web: vietgle.vn

2) Phạm Văn Sơn

Phạm Văn Sơn (1915-1979)

Phạm Văn Sơn bút hiệu Dương Châu, sinh ngày 15-8-1915 tại tỉnh Hà Đông, nay là TP Hà Đông, tỉnh Hà Tây.

Thời trai trẻ ông học tại Trường Bưởi, Hà Nội, tốt nghiệp tú tài năm 1933, có mặt trong văn giới Việt Nam từ 1945 tại Hà Nội. Sau năm 1949, ông bị động viên vào quân đội liên hiệp Pháp.

Sau năm 1954 ông vào làm việc tại Sài Gòn, tham gia các sinh hoạt học thuật (sử học) tại Sài Gòn đến năm 1975. Ông là một tác giả chuyên nghiên cứu sử Việt Nam từ cận đại đến hiện đại.

Tác phẩm của ông xuyên suốt từ cổ cận đại cho đến hiện đại của lịch sử Việt Nam. Ông đã vẽ lại đường đi của lịch sử Việt Nam từ cổ thời cho đến thời điểm gần đây (1970) nhằm phục vụ cho công chúng độc giả một giới hạn nhất định.

Là sĩ quan Quân lực Việt nam Cộng hòa, ông từng là Chỉ huy trưởng trường Quân báo và Chiến tranh tâm lý Cây Mai. Chức vụ cuối cùng năm 1975 là Đại tá, trưởng Khối Quân Sử, Phòng 5 (Phòng Nghiên Cứu) bộ Tổng Tham Mưu.

Sau ngày 30 tháng 4 năm 1975, ông bị đi học tập cải tạo. Ngày 6 tháng 12 năm 1979, ông qua đời vì bệnh tật tại trại cải tạo Tân Lập, huyện Sông Thao, tỉnh Vĩnh Phú.

Phần đóng góp của Phạm Văn Sơn là một nhà viết sử phổ thông của lịch sử Việt Nam.

Tác phẩm:

- *Việt Nam tranh đấu sử* (Hà Nội - 1949)
- *Việt Nam hiện đại sử yếu* (Hà Nội - 1951)
- *Vĩ tuyến XVII* (1959)
- *Việt Sử Toàn Thư* (1960)
- *Việt sử tân biên* (7 cuốn, 1960)
- *Việt Nam khói lửa* (Việt, Anh, Pháp ngữ)
- *Quân lực Việt Nam* (5 cuốn, 1967)
- *Việt Nam Chiến Sử* (1972)

Trích văn:

Việt Sử Toàn Thư

Lời tác giả

Cùng Bạn Đọc Thân Mến

Từ mười hai năm nay, bước chân vào làng sử học, chúng tôi đã được hân hạnh giới thiệu các bạn văn gia trí thức và học sinh một tổ tác phẩm nhỏ như Việt Nam Tranh Đấu Sử , Việt

Nam Hiện Đại Sử Yếu, Vĩ Tuyến 17, Việt Sử Tân Biên quyển I, II, III.

Những cuốn sách này được tái bản nhiều lần và trước những sự đóng góp của chúng tôi đối với văn hóa nước nhà, các bạn đọc đã tỏ có nhiều cảm tình và tin cậy, do đó để tạ lòng tri kỷ bốn phương hàng năm chúng tôi tiếp tục gửi đến tay các bạn những tác phẩm về sử học.

Gần đây, Việt sử tân biên được các bạn trí thức trong nước và ngoài nước đặc biệt lưu ý và tán thưởng trên các báo Bách Khoa, Thế Giới Tự Do, Tân Dân, Chỉ Đạo, Ngôn Luận, Tự Do, v.v... nhưng bộ sử này còn tới 4 cuốn nữa mới hết, tức là phải xuất bản đều đặn luôn bốn năm mới hoàn thành.

Trong lúc này, nhiều bạn giáo sư và học sinh thường gửi thư đến chúng tôi yêu cầu nên gấp rút soạn một cuốn Việt sử tân biên thâu hẹp gồm đủ chi tiết từ Thượng cổ thời đại đến hết thời Pháp thuộc để tiện dụng hơn trong các trường học. Theo ý các bạn, Việt Sử Tân Biên gồm 7 cuốn chỉ lợi ích nhiều cho các giáo sư sử địa, các văn gia trí thức cần biên khảo rộng rãi và cho một số sinh viên nặng tình đặc biệt với sử học. Quả vậy, chúng tôi đã đọc khá nhiều sách, chuyện ký để viết một bộ sách có mục đích giúp các bạn kể trên khỏi mất nhiều thời giờ tìm tòi sử liệu và nghĩ ngợi về sự bình giải, mặc dầu công việc của chúng tôi vẫn có thể còn nhiều khuyết điểm.

Ngoài ra, từ trên 30 năm nay, tuy trong các thư viện của chúng ta đã có một sách về lịch sử, nhưng các sách này vẫn còn mang nặng ảnh hưởng của tư tưởng thời phong kiến, đế quốc. Nếu cần tiến bộ, tất nhiên ta phải có những cuốn sử mới viết theo quan niệm rộng rãi và tinh thần phóng khoáng của trào lưu dân chủ ngày nay cùng gồm thâu được nhiều điều mới lạ do sự khám phá hay sưu tầm của các học giả cận đại, hiện đại.

Hôm nay, Việt Sử Toàn Thư ra mắt các bạn. Chúng tôi hy vọng

tác phẩm này sẽ hợp với nhu cầu của tình thế một phần nào, góp được ít nhiều công quả cần thiết cho sự phát triển và xây dựng văn học của nước nhà trong giai đoạn mới của lịch sử. Tuy nhiên do sử học nước nhà chưa hết phôi thai, ấu trĩ, sử liệu lại thất đắc khá nhiều qua các quốc biến, sách này không khỏi có điều lỗi lầm, sơ sót. Trong khi chờ đợi một hoàn thiện, chúng tôi xin sẵn sàng chào đón sự uốn nắn và chỉ bảo của các bạn trí thức gần xa.

Sàigòn ngày 14 tháng 3 năm Canh Tý
Phạm Văn Sơn

Tài liệu tham khảo:

- Phạm Văn Sơn Web: vi.wikipedia.org
- Phạm Văn Sơn Web: scribd.com

3) Lê Tràng Kiều

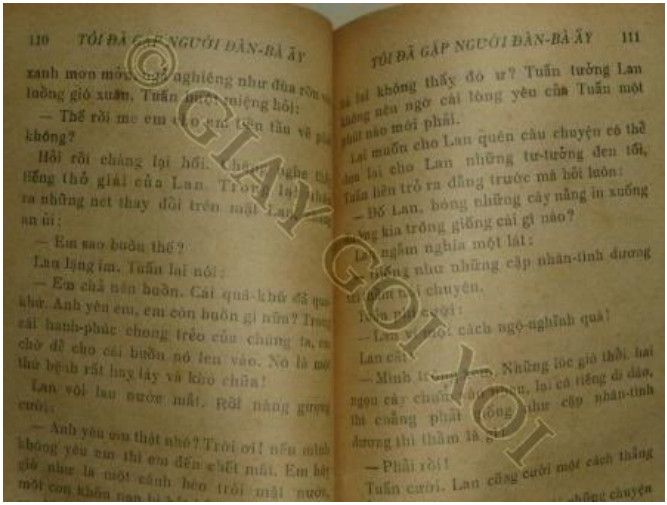

Lê Tràng Kiều Lê Tài Phùng (1912-1977)

Lê Tràng Kiều, tên thật là Lê Tài Phúng, các bút danh khác là *Lê Tùng, Phan Hữu, Trường Phấn, Trường Thiên, Nàng Lê*... sinh ngày 22 tháng 8 năm 1913 tại Nam Định. Thiếu thời ông học tại tỉnh nhà trường Thành Chung.

Năm 1928, gia đình chuyển đến làng Mọc Quan Nhân, huyện Từ Liêm, tỉnh Hà Đông nay là xã Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, ông học tại trường Thăng Long.

Làng Mọc Quan Nhân, nơi ông cư ngụ cũng là quê của Nguyễn Tuân, và là quê ngoại của Vũ Trọng Phụng. Từ tuổi mới lớn, Lê Tràng Kiều đã kết bạn với hai nhà văn này.

Khoảng năm 1932, Lê Tràng Kiều đã viết các bài báo về văn học đăng trên tờ *Văn học tạp chí*. Năm 1935, ông là Chủ bút tờ *Hà Nội báo*, đã cho đăng những tiểu thuyết như *Giông tố, Vỡ đê* của Vũ Trọng Phụng; những vở kịch thơ *Anh Nga, Tần Ngọc* của Phạm Huy Thông... Bên cạnh đó, ông cũng đã có những đóng góp đáng kể trong việc nâng đỡ và phát triển các tài năng văn học, như việc ông đã giới thiệu và cho đăng liền 13 số trên *Hà Nội báo* tác phẩm đầu tay *Trường ca lạc loài* của cây bút trẻ 15 tuổi là Nguyễn Xuân Sanh (sinh 1920)...

Những năm 1935-1939, khi cuộc tranh luận về thơ mới, thơ cũ trở nên sôi động, Lê Tràng Kiều đã viết bài khẳng định giá trị của Thơ mới đăng trên *Hà Nội báo* số 14, số 18 và số 19. Ngoài ra, ông có khoảng 10 bài báo vừa cổ động cho phong trào Thơ mới, vừa từng bước đi sâu vào một số tác giả tiêu biểu. Như việc ông *nhấn đậm nét cổ điển phương Đông trong Thái Can, sự bình dị trong trẻo trong thơ Nguyễn Nhược Pháp, tính mới mẻ của thơ Nguyễn Vỹ, hồn thơ mộng ảo của Thế Lữ, những chiêm nghiêm và suy tư về quá vãng của Vũ Đình Liên, vai trò nổi bật tính nhạc trong thơ Lưu Trọng Lư"*...

Trong khoảng thời gian này, Lê Tràng Kiều còn là một trong số cây bút tiêu biểu trong cuộc tranh luận học thuật và chính trị.

Với tư cách là thành viên của *Văn phái Phương Đông*, ông đã cùng với Lưu Trọng Lư trợ giúp một cách đắc lực cho hai nhà phê bình Văn học là Hoài Thanh và Thiếu Sơn nhằm đối phó lại với Hải Triều (chủ soái phái *Nghệ thuật vị nhân sinh*) khi cuộc bút chiến về "Nghệ thuật vị nghệ thuật hay Nghệ thuật vị nhân sinh" nổ ra. Lúc bấy giờ, có một số người lại liệt Truyện Kiều của Nguyễn Du là sách dâm ô, Lê Tràng Kiều đã viết bài đăng trên *Hà Nội báo* số 2 năm 1936 để bênh vực Truyện Kiều.

Tháng 5 năm 1936, tác phẩm *Văn chương và hành động* ông là đồng tác giả với Hoài Thanh và Lưu Trọng Lư đã bị nhà cầm quyền Pháp ra lệnh tịch thu. Sau đó, họ còn buộc ông ra tòa vì ông là người đứng đầu nhóm *Văn chương và hành động* và *Hà Nội báo* cũng bị đình bản.

Không nản chí, ông và các bạn văn ra tờ tuần báo *Tiểu thuyết thứ Năm*, rồi lần lượt cho đăng các tác phẩm của Bùi Huy Phồn, Nguyễn Đình Lạp, Lưu Trọng Lư, Vũ Trọng Can, Phạm Huy Thông, Vũ Trọng Phụng...Vì báo đăng những tác phẩm mô tả sự thối nát của quan chức đương thời, như truyện ngắn *Nghỉ mát Chapa* của Bùi Huy Phồn, *Gặp một ông nghị lôi thôi* của Vũ Trọng Phụng,...nên báo chỉ ra được 13 số thì lại bị đình bản. Mãi đến tháng 10 năm 1938, tờ *Tiểu thuyết thứ Năm* mới được xuất bản trở lại.

Cũng ở thời kỳ này, Lê Tràng Kiều đã cùng với Chu Ngọc, Vũ Trọng Can, Bùi Nguyên Cát lập ra *Ban kịch Hà Nội*, và đã gây được tiếng vang.

Vào cuối năm 1939, tuần báo *Tiểu thuyết thứ Năm* đình bản hẳn, Lê Tràng Kiều vào Sàigòn ra báo *Lá lúa* (1940). Từ cuối năm 1946, ông lần lượt lập ra các báo *Dân quyền, Ngày nay, Việt báo, Lẽ sống, Phụ nữ*...

Sau cách mạng tháng 8 năm 1945, ông gia nhập phong trào báo chí thống nhất cùng với Nam Đình, Trần Tấn Quốc, Nam Quốc

Cang, Tam Ích, Thiếu Sơn, Vũ Tùng... chống nhóm ly khai của chính phủ Nam Kỳ tự trị của thủ tướng Nguyễn Văn Thinh (1888-1946). Thời điểm này ông cộng tác với các nhà văn kháng chiến tại nội thành ký nhiều bút danh nhằm che đậy mục tiêu sinh hoạt của nhóm.

Sau năm 1954 ông vẫn hành nghề báo chí, cộng tác với các báo *Đuốc Nhà Nam, Dân chủ mới, Thần chung...*

Sau năm 1975, ông tham gia sinh hoạt tại *Hội Văn nghệ giải phóng miền Nam*.

Năm 1977, Lê Tràng Kiều đã qua đời tại Thành phố Hồ Chí Minh vì bệnh nặng.

Tác phẩm:

- *Kho chuyện* (Nam Định - 1932)
- *Hang gió* (Nam Định - 1934)
- *Vị Giang Văn khố tuyển tập* (1932, 1934)
- *Minh Trị thiên hoàng* (Hà Nội - 1936)
- *Tôi đã gặp người đàn bà ấy* (Hà Nội - 1936)
- *Cuộc Nam tiến của dân tộc Việt Nam* (1940)
- *Quốc văn toàn thư* (1962)
- *Việt Nam một nền kinh tế tương lai* (1947)
- *Kế hoạch 5 năm của Liên Xô* (ký Phan Hữu - 1947)

Trích văn:

Trên dòng sông Nhuệ
TÌNH GIÀ

Hai mươi bốn năm xưa, một đêm vừa gió lại vừa mưa,
Dưới ngọn đèn mờ, trong gian nhà nhỏ, hai mái đầu xanh kề nhau than thở:
- "Ôi đôi ta, tình thương nhau thì vẫn nặng, mà lấy nhau hẳn đã không đặng;

Để đến nỗi tình trước phụ sau, chi cho bằng sớm liệu mà buông nhau!"
- "Hay, nói mới bạc làm sao chớ! Buông nhau làm sao cho nỡ? Thương được chừng nào hay chừng nấy, chẳng qua ông Trời bắt đôi ta phải vậy!
Ta là nhân ngãi, đâu phải vợ chồng mà tính việc thủy chung!"
...
Hai mươi năm sau, tình cờ đất khách gặp nhau.
Đôi cái đầu bạc. Nếu chẳng quen lưng, đố nhìn ra được?
Ôn chuyện cũ mà thôi. Liếc đưa nhau đi rồi, con mắt còn có đuôi.
(Phan Khôi)

Hai mươi bốn năm xưa!... Trên dòng sông Nhuệ, một con thuyền lơ lửng trôi đi, làn gió thổi đám mây bay, chị Hằng khi mờ khi tỏ, lẳng lơ soi mình xuống mặt nước trong! Từ xa xa vài tiếng chó sủa trăng, và mấy hồi chuông chùa vang lên khoảng không vô hạn, bốn bề đều im lặng như tờ...

Trên dòng sông Nhuệ, con thuyền vẫn lơ lửng trôi đi! Bên mạn thuyền, một đôi trai gái tựa mình, ngồi ngắm dòng nước bạc. Thiếu nữ ngồi nhìn bóng mà ngẩn ngơ, tiếc cho tấm thân liễu yếu đào tơ, mắc vào vòng tình luỵ, biết bao giờ gỡ thoát được ra? Đời là đời, mà tình là tình, cái sự thật nó vẫn khác xa, nó vẫn đau đớn hơn vòng mộng ảo!

Thiếu niên nhìn bóng mình rồi nhìn bóng bạn, chốc chốc lại thở dài, giơ tay lên vuốt ngực như trong lòng có uất ức điều gì! Thiếu nữ cau mày, hai hàng luỵ ứa; giọt lệ từ từ chảy qua gò phá phấn rồi rơi xuống nước, hợp với bóng giọt lệ dưới sông làm một.

Thiếu niên, bỗng ngẩng lên, vỗ vào vai thiếu nữ:

- Thôi, khóc làm gì em? Vô ích! Khi chúng ta mới yêu nhau, cũng đã biết ngay rằng sẽ khổ! Nhưng anh cũng như em; chúng

ta nào có chủ được quả tim, nên biết mà vẫn đem lòng dan díu... Có người bảo: "hãy làm việc đi để giúp ích cho người; giúp ích cho người để người yêu mến, được người yêu mến, thế là hưởng hạnh phúc ở đời" (1). Chúng ta yêu nhau, thế mà sao phải khổ, hạnh phúc ở đời này thật chẳng có sao? Thôi, chúng mình đã phải thế thì thôi đành chịu thế!

- Nói thì dễ lắm anh ạ! Anh làm sao không biết, chớ em thì khó biết được chữ "quên". Ai cũng nói: *Muốn khỏi khổ hãy cứ quên đi"*, nhưng muốn quên đi, phải làm thế nào, em không thấy ai dạy đến! Có nhẽ em là đàn bà, ý chí yếu ớt nên thế, còn anh...

- Còn anh, anh cũng vậy thôi, em ạ! Đứng trước thần tình, hỏi ai dám nói rằng còn có sức mạnh? Nhưng mà vì tôn giáo, vì khuôn phép gia đình, chúng ta không thể lấy được nhau, thì việc gì mà cứ ôm lấy khổ? *"Hãy chịu và nhịn"*, chúng ta chỉ có thể thế được thôi! Vả lại, em dù bây giờ lấy người khác...

- Lạy anh, anh đừng nói đến việc ấy nữa. Em đã khổ lắm rồi!

- Dù không nói, cũng đã khổ rồi, chi bằng ta quay lại đối đầu ngay với sự khổ mà suy tính việc về sau... Anh nói nốt, dù em bây giờ lấy người khác, người ấy vẫn không có thể cấm lòng em vẫn yêu anh! mà có nhẽ như thế lại hơn. Nghĩ cho kỹ, ở đời này, chúng mình có mong cái gì hơn là "vẫn cứ yêu nhau" đâu? Cuộc hôn nhân ép uổng kia không có thể đánh đổ được cái tình cao thượng của chúng mình nào! Rồi đây đôi ta xa nhau, dù ở đâu nữa cái lời thề trên giải Nhuệ gian này bao giờ trước cũng như sau!

- Thế anh rồi cũng lấy vợ chứ?

- Cố nhiên! Anh đã nói rằng dù không ở liền bên nhau, nói với nhau luôn luôn mới yêu nhau được, thì cái tình chúng mình nó nhạt nhẽo thế ư? Vậy cho nên, anh khuyên em cứ nghe lời thầy mẹ, yên việc hôn nhân, rồi chúng ta quên nhau được thì quên,

không thì cứ mặc cho thời gian dần xoá việc trước, mà trong khi ấy ta tránh nhau mà vẫn cứ yêu nhau...

***

HAI MƯƠI BỐN NĂM SAU

Hai mươi bốn năm sau! Cũng trên dòng sông Nhuệ, bóng ả Hằng vẫn lửng lơ trôi!... Tiếng ai đương hát ở đằng xa đưa lại, trước nhỏ sau to dần:

"Đêm thu trăng gió một trời,
Một mình ngồi tưởng sự đời nghĩ quanh.
Nghĩ cho muôn vật hoá sinh,
Ở trong vũ trụ cái hình ra chi!
Trăng kia tròn được mấy khi,
Hoa kia nở được mấy thì hỡi hoa!
Gái tơ quá lứa đã già.
Con tằm rút ruột lại là nhộng non!
Khúc sông bồi lấp nên cồn,
Dâu xanh, bãi bể, đá mòn nước khe
Đồng không con đóm lập loè
Khách trần lối ấy đi về những ai?
Hình kia đúc tự thợ trời,
Tình kia hoạ mới ra ngoài khuôn xanh,
Vương chi một mối tơ mành,
Tình chung khối ấy dễ dành đã tan,
Cho hay những khách trần hoàn,
Nghìn thu ở lại thế gian mấy mà!
Tưởng người lại ngẫm đến ta,
Trăm năm rồi nữa biết là làm sao!
Bây giờ hoa nở trăng cao,
Trăng tàn hoa tạ, lúc nào biết đâu
Một mình tính trước lo sau!..."

Một con thuyền con ở đằng xa trôi lại, đứng trên, một người trạc trung niên đương cất tiếng hát vang...

Bỗng hắn kìm thuyền, lắng tai nghe như có ai đương gọi đò ở bên bờ sông nọ. Áp thuyền vào bờ, một người sư nữ trạc độ tứ tuần bước xuống! Ả Hằng vừa chui khỏi đám mây đen, chiếu ra muôn ánh hào quang, sáng mắt! Bà sư nữ và lão lái đò tỏ mặt nhau, bỗng cùng chung kêu lên một tiếng:

- Kìa anh!
- Kìa em!

Rồi cả đôi ôm nhau mà nức nở!

- Sao? Sao em lại gửi mình vào chốn am mây? Việc hôn nhân ngày trước rồi ra sao?
- Thôi, chuyện ấy kể chi, anh! Nhưng, còn anh thì sao? Chị ấy đâu? Được mấy cháu rồi?
- Khốn nạn, anh đã lấy ai đâu!
- Anh, anh cũng "ở vậy" ư? Thế mà...

***

... Thế mà, hai mươi bốn năm xưa! Trên dòng sông Nhuệ, một con thuyền lơ lửng trôi đi. Làn gió thổi, đám mây bay, chị Hằng khi mờ khi tỏ, lẳng lơ soi mình xuống mặt nước trong! Trừ xa xa vài tiếng chó sủa trăng, và mấy hồi chuông chùa vẳng lên khoảng không vô hạn, bốn bề im lặng như tờ!...

Trên dòng sông Nhuệ, con thuyền vẫn lơ lửng trôi đi! Bên mạn thuyền, một đôi trai gái tựa mình, ngồi ngắm dòng nước bạc. Thiếu nữ ngồi nhìn bóng mà ngẩn ngơ, tiếc cho tấm thân liễu yếu đào tơ mắc vào vòng tình luỵ biết bao giờ mới thoát được ra?

Đời là đời, mà tình là tình, cái sự thật đó nó vẫn khác xa, nó vẫn tục tằn đau đớn hơn vòng mộng ảo!

VT – TK (Văn Tệ - Tràng Kiều)

Lê Tràng Kiều đã giới thiệu về Bích Khê trên *Tiểu thuyết thứ Năm*:

"Mới đây, các bạn đã được say sưa, càng đọc say sưa hơn, khi nghe được tiếng TỲ BÀ thần ảo ấy. Hãy im! Tác giả *Tỳ bà*, ông Bích Khê Lê Mộng Thu sắp cho ta nghe hai khúc đàn nữa, nó cũng như khúc *Tỳ bà* rất êm, rất nhẹ, có lẽ êm quá, nhẹ quá.

Khúc *Hoàng hoa* và khúc *Nghê thường*. *Nghê thường* (đăng số sau) sẽ mời các bạn, trong một đêm trăng sáng ngời những châu báu ngọc ngà, cùng Nàng Thơ nhịp nhàng lên chơi trên cung Hằng, xem nàng Xuân Hương ngực để trần và xem khúc Nghê thường của muôn Ngọc Nữ. Nhưng hãy để những nàng Ngọc Nữ trên tiên cung đấy! Kỳ này, các bạn hãy theo khúc *Hoàng hoa*, đưa tâm hồn đến với những người chinh phụ đang trông chồng nơi "ngàn khơi" kia! Chiều đã xuống. Ta hãy lắng nghe..." (Lê Tràng Kiều: *Hoàng hoa. Tiểu thuyết thứ Năm*, số 30, ra ngày 11-5-1939)…

Tài liệu tham khảo:

- Lê Tràng Kiều Web: vi.wikipedia.com
- Lê Tràng Kiều Web: dactrung.com

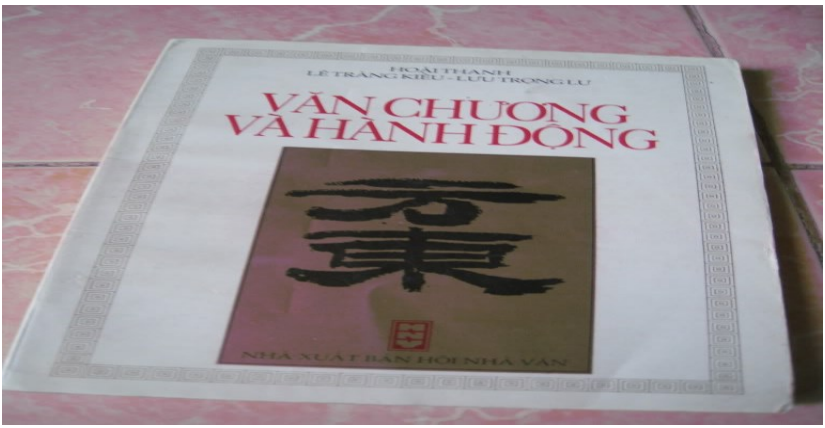

4) Từ Trẩm Lệ

Từ Trẩm Lệ Trần Văn Hinh (1925-1998)

Nhà thơ Từ Trẩm Lệ tên thật là Trần văn Hinh, sinh năm 1925 tại quận Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, là người con thứ năm trong một gia đình giáo học.

Sau khi học xong bậc tiểu học ở trường Gò Dầu Hạ, Trần văn Hinh trúng tuyển vào trường Trung học Petrus Ký Sài Gòn. Nhưng đến cuối năm học thứ hai chuẩn bị lên năm thứ ba thì Từ Trẩm Lệ bị trọng bịnh, gọi là xơ cứng cột sống, phải nghỉ học. Từ đó Từ Trẩm Lệ thành người có tật, khi đi phải chống gậy.

Do nghỉ học sớm, Từ Trẩm Lệ dồn hết tâm tư cho sự nghiệp thi ca của mình trên các báo Việt Bút, Ánh Sáng … Sau đó, chán cảnh phồn hoa, Từ Trẩm Lệ về quê nhà dạy học, sáng tác thơ gởi đăng trên các báo ở Sàigòn như Thẫm Mỹ, Bông Lúa, Tiểu Thuyết Thứ Bảy, Văn Đàn, Thời Nay, Phổ Thông …

Nhà thơ, thời thanh niên thiếu may mắn, vì bịnh tật nhưng trong tâm luôn nặng tình yêu quê hương, Tổ quôc, dùng thơ văn chống thực dân Pháp:

Khắp già,trẻ, gái, trai đồng đã sẵn,
Chực đê bờ ngăn vỡ nước ngoại xâm ...

(Ghi một thời gian)

Ôi ! rừng hoang, mồ bao trang tài sắc
Hận quốc thù, dầu dãi nợ quân binh ...

(Vế qua chiến khu)

Năm 1984, ông bị tai biến, bán thân bất toại, ông mất tại quê nhà ở Gò Dầu, Tây Ninh ngày 28-5-1998, thọ 73 tuổi.

Tác phẩm:

- *Cuồng Loạn*

Trích thơ:

Cho ta những tối em buồn

Thương em vóc liễu nhành mai
Chiếc thân bé bỏng giữa đời mênh mông
Thương em vở mấy chuyện lòng
Thương em nửa kiếp nghẹn dòng lênh đênh
Kiếp sinh gió não mưa phiền
Kiếp phù hoa hỏi có bền bao lăm ?
Thương em bóng lẻ âm thầm
Khổ đau câm nín, lệ đầm trong tim
Khổ đau em đó ai đền
Thương em từ ấy triền miên nơi lòng
Thương em nước mắt mùa đông
Thương em má thắm môi hồng đem chôn
Cho ta những tối em buồn
Những đêm chớp bể mưa nguồn lòng em
Bóng cô đơn giải bên đèn

Hồn đau thương, nước mắt mềm khăn thêu
Thương em uổng nét yêu kiều
Ta xin mang hết sáng chiều em đau

Thơ của Từ Trẩm Lệ, đem đến cho người đọc một nổi buồn da diết, từ ngữ ông dùng diễn đạt những hình ảnh cô đơn, nói lên nổi cô đơn ngày tháng trôi qua trong cuộc đời của ông, dệt nên những vần thơ êm dịu. Một bài khác cũng đầy màu sắc, hình ảnh đơn độc.

Đường thiên lý dặm vàng thay vó ngựa
Lá rụng nhiều trên những bến trần gian
Hương nguyền dâng Tổ quốc thắp cao sang
Không triết lý những hồn mơ tuấn kiệt
Chí là chí gươm thiêng mài bóng nguyệt
Trầm dâng cao lỏng lẻo dáng hương gầy…

Tài liệu tham khảo:

- Từ Trẩm Lệ Web: baotayninh.vn
- Từ Trẩm Lệ Web: oldcottage.net

5) Thường Tiên

Thường Tiên Lê Quang Nhơn (1883-1969)

Nhà thơ Thường Tiên tên thật là Lê Quang Nhơn, con cai tổng Lê Quang Chiểu và nữ sĩ Trần Ngọc Lầu. Ông sinh ngày 10 tháng 12 năm 1883 quê ở tỉnh Vĩnh Long.

Ông đỗ bằng Thành chung năm 1904, năm sau được bổ làm việc tại tòa Khâm sứ Huế. Năm 1906, đổi về tòa Bố Vĩnh Long. Năm 1910, đổi về làm việc tại Sài Gòn. Chính từ đây ông giao du với nhiều người có tên tuổi, ông được đời biết đến qua các bài báo, thơ văn, qua các cuộc họp bạn ở *Nam Trung khách sạn* và *Minh Tân khách sạn* là hai cơ sở hoạt động cách mạng do các ông Nguyễn An Khương, Trần Chánh Chiếu, Huỳnh Đình Điển... chủ trương.

Ông là cộng tác viên và có thơ đăng trên các báo: *Thần Chung, Tân Văn tuần báo, Đông Pháp thời báo, Đồng Nai, Đuốc Nhà Nam, Phổ Thông ...*

Ông có lòng yêu nước, từng ca ngợi xưng tụng các tổ chức yêu nước trong đó có *Thanh niên Tiền phong.* Một tổ chức do bác sĩ Phạm Ngọc Thạch làm thủ lãnh. Khi đề cập về Thanh niên Tiền phong ông viết:

Dao găm, chiếc nóp, nón, tầm vông,
Bốn món tùy thân với tấm lòng.
Kháng chiến đành rằng tài tiểu nhược,
Thi gan mới rõ mặt anh hùng.
Thà liều với nước xông tên đạn,
Khỏi thẹn cho thân mắc chậu lồng.
Tranh đấu tinh thần lòng sắt đá.
Trăm năm chẳng hổ tiếng Tiền phong.

Trong thời kháng chiến, ông vẫn giữ vẹn khí tiết, thà mang tiếng "trùm chăn", mà không chịu hợp tác với giặc. Vả lại tuổi cao, ông lấy thú văn chương di dưỡng tính tình. *Nam Phong thi*

xã do ông chủ trương, được giới trí thức tham gia đông và quý trọng.

Xuân cảm chinh phu

Non sông rạng tiếng bốn phương trời,
Cờ phất tranh hùng khắp khắp nơi.
Tiếng trống khải hoàn mong đón rước,
Xuân về với cảnh vật đua tươi.

Ông mất tại Sài Gòn năm 1969, thọ 86 tuổi.

Tài liệu tham khảo:

- Thường Tiên Web: vietgle.vn

6) Tương Phố

Tương Phố Đỗ Thị Đàm (1896-1973)

Tương Phố tên thật là Đỗ Thị Đàm, sinh năm 1896 tại đồn Đầm, tỉnh Bắc Giang, nhưng nguyên quán của bà ở xã Bối Khê, tổng Cẩm Khê, phủ Khoái Châu, tỉnh Hưng Yên.

Bà là con của ông Đỗ Duy Phiên và bà Nguyễn Thị Yểm. Vừa lớn lên, bà ra Hà Nội học ở trường Nữ hộ sinh, sau bỏ dở, để theo học Trường Nữ Sư phạm, nhưng khi tốt nghiệp, bà không đi dạy. Bà có một cô em gái tên là Đỗ Song Khê, chính là người đã viết bài "Muốn ăn rau sắng chùa Hương" dưới bút danh Đỗ Tang Nữ nhắn gửi thi sĩ Tản Đà năm 1923.

Trong khoảng thời gian ở Hà Nội, bà gặp Thái Văn Du (em ruột Thượng thư Thái Văn Toản), một sinh viên trường thuốc, rồi họ thành vợ chồng năm 1915.

Năm 1916, Tương Phố sinh con trai là Thái Văn Châu, thì chồng bà (khi ấy đã là Y sĩ Đông Dương) phải qua Pháp tham chiến trong cuộc chiến tranh Pháp-Đức trong Đệ nhứt thế chiến (1914-1918). Khoảng cuối năm 1919, chồng bà bị bệnh phổi phải trở về Huế, rồi mất vào mùa thu năm 1920 (ngày 25 tháng 7) khi bà còn đang học ở trường Nữ Sư phạm Hà Nội.

Tương Phố thuộc hàng nữ lưu tân tiến, bà bắt đầu làm thơ vào khoảng những năm ông Du phải đi xa, và số thơ này đều có chủ đề chung là nỗi nhớ mong chồng.

Sau khi chồng mất, Tương Phố chính thức bước vào làng văn từ những năm 1927, 1928 và nổi tiếng qua bài *Giọt lệ thu* đang trên tạp chí Nam Phong số 131, tháng 7 năm 1928.

Giọt lệ thu là một bài văn xuôi biền ngẫu, dài 15 trang, thỉnh thoảng xen vào những đoạn thơ lục bát hay song thất, mở đầu như sau:

"Duyên chẳng hẹn trăm năm, tình còn ghi muôn kiếp. Anh Thái Văn Du mất ở Huế ngày hai mươi lăm tháng bảy năm

Canh Thân; đôi lứa trẻ trung, kẻ Nam người Bắc, khi sống đã xa nhau, lúc mất lại không gặp mặt, lòng em thương xót bao giờ cho nguôi!

Trời thu ảm đạm một màu,
Gió thu hiu hắt thêm rầu lòng em.
Trăng thu bóng ngả bên thềm,
Tình thu ai để duyên em bẽ bàng!

Anh ơi! Thu về như gợi mối thương tâm, mỗi độ thu sang em lại vò lòng than khóc. Nghĩ năm có một lần thu, nhưng thu năm nay đi, năm sau còn trở lại. Hỏi ba sinh hương lửa thời ái ân kia dễ mấy kiếp hẹn hò nhau?...".

Đây là tác phẩm gây được tiếng vang trên văn đàn thời bấy giờ và cũng đã khơi dòng văn chương lãng mạn sầu não trong văn học Việt Nam hiện đại. Bởi nội dung bài là tiếng khóc thê thiết của một người vợ trẻ (Tương Phố) chờ chồng suốt ba năm, nhưng khi chồng (Thái Văn Du) về tới Huế, chẳng bao lâu thì mất. Đầu những năm 30, bài văn này đã được một nữ dịch giả người Pháp dịch ra tiếng Pháp, được một số nhà phê bình Pháp chú ý.

Sau đó bà tiếp tục viết những bài văn thơ cùng loại, đăng báo *Nam Phong*, về sau được tập hợp thành các tập: *Giọt lệ thu, Mưa gió sông Tương, Trúc mai...* Bà cũng từng làm thơ xướng họa với nhà chí sĩ Phan Bội Châu, thi sĩ Đông Hồ.

Năm Ất Sửu (1925), bà tái giá với Tuần phủ Phạm Khắc Khánh ở Phúc Yên, nay thuộc tỉnh Vĩnh Phúc. Có lẽ ông Tuần phủ mất khoảng năm 1945.

Sau năm 1945, Tương Phố vào sống ở Nha Trang rồi Đà Lạt. Cũng từ năm 1948 đến 1950, Nguyễn Vỹ sinh sống ở Đà Lạt, do vậy bà có bài đăng trên báo Phổ Thông như một chút góp duyên văn nghệ.

Nữ sĩ Tương Phố đã mất tại Đà Lạt vào ngày 8 tháng 11 năm 1973, thọ 77 tuổi, được an táng tại đồi Tương Sơn, TP. Đà Lạt. Hiện nay, ở thành phố cao nguyên này có một đường phố mang tên bà.

Tác phẩm:

- *Giọt lệ thu* (tập thơ, 1952)
- *Một giấc mộng* (truyện, tạp chí *Nam Phong*, 1928)
- *Mối thương tâm của người bạn gái* (truyện, tạp chí *Nam Phong*, 1928)
- *Bức thư rơi* (truyện, 1929),
- *Tặng bạn chán đời* (truyện, 1929)
- *Mưa gió sông Tương* (tập thơ, 1960)
- *Trúc Mai* (truyện dài bằng thơ)
- *Nhờ rừng xanh* (?)
- *Tình quê* (?)
- *Chia phôi* (?)
- *Liên xóm Bàng* (truyện, ?)

Trích thơ:

Giọt lệ thu

Bao giờ quên được mối tình xưa
Sinh tử còn đau mãi đến giờ
Giấc mộng tìm nhau tìm chẳng thấy
Mênh mang biển hận, hận không bờ.
Trời thu ảm đạm một mầu
Gió thu hiu hắt thêm rầu lòng em
Trăng thu bóng ngả bên thềm
Tình thu ai để duyên em bẽ bàng.
Sầu thu nặng lệ thu đầy
Vì lau san sát hơi may lạnh lùng
Ngổn ngang trăm mối bên lòng,
Ai đem thu cảnh họa cùng thu tâm.

(1923)

Khóc thu hận
(Trích)

Chàng đi buổi thu sơ năm ấy,
Thu năm về, nào thấy chàng về;
Chàng đi, đi chẳng trở về,
Thu về, thiếp những tê mê dạ sầu!
Làng mây nước biết đâu nhắn gửi,
Khoảnh đất trời để mãi nhớ thương;
Vì chàng, chín khúc đoạn trường,
Vì chàng, trăm mối sầu vương tháng ngày.
Thu xưa khóc, thu này lại khóc,
Năm năm thu, mảng khóc mà già;
Người xưa khuất, cảnh cũ qua,
Non buồn nước lạnh, cỏ hoa tiêu điều.
Nỗi ly hận mây chiều gió sớm,
Tình tương tư khoảng vắng canh trường;
Gió mưa tâm sự thê lương,
Chỉ kim ai vá đoạn trường nhau đây!
...

(Đăng trên *tạp chí Nam Phong* số 164-tháng 7 năm 1931)

Tái tiếu sầu ngâm
Trích:

Đàn xưa, ai dứt dây đàn?
Đứt dây từ đấy, chứa chan mạch sầu!
Ngày lạnh chi dở dang nhau,
Tuổi xanh nghi buổi bạc đầu mà thương.
Vóc mai gầy gò tuyệt sương,
Mấy thu chiếc bách cánh buồm bơ vơ.
E dè buổi gió chiều mưa,
Con côi, mẹ goá, dễ nhờ nương đâu?

Bước đi, âu cũng thương nhau,
Dừng chân đứng lại cơ mầu dở dang.
Dây loan chắp nối đoạn trường,
Ngâm câu tái tiếu hai hàng lệ sa!

Dễ âu duyên mới du mà,
Còn tình chăng nữa, cũng là lụy thôi.
Trăm năm danh tiết lỡ rồi,
Dẫu thân chung đỉnh cũng đời bỏ đi.
Đào tơ sen ngó từ khi,
Ngây thơ đôi lứa ngờ chi nỗi này.
Uyên ương chia rẽ bấy nay,
Lạc bầy chắp cánh, thẹn ngày giao hoan.
Tình xưa lai láng khôn hàn,
Bến xưa ngoảnh lại muôn vàn thương tâm!

Thuyền ai, não khách ôm cầm,
Dây tơ dìu dặt, âm thầm tiếng tơ.
Khúc thành, lệ ứa như mưa,
Cảm xoang điệu cũ bao giờ cho thôi.
Thân này, đôi dẫu đủ đôi,
Lòng này, riêng vẫn lẻ loi tấm lòng!
Theo duyên ân ái đèo bòng,
Trăm năm vẫn một khúc lòng bi thương.

Trông về lối cũ Bình Hương
Sông quanh chín khúc đoạn trường quặn đau!
Non cao, thẳm ngất non sầu,
Cảnh xưa ai vẽ nên mầu thê lương.
Tình xưa càng nghĩ càng thương,
Biết bao khoảng vắng đêm trường khóc nhau.
Gối nghiêng tầm tã tuôn châu,
Màn hoa chăn gấm giọt sầu chứa chan.
Cửa hầu, gửi áng xuân tàn,
Chén vinh hoa, nhấp muôn vàn đắng cay.
Nỗi lòng chua xót ai hay,

Tấm thân bồ liễu võ gầy riêng thương.
Vì chàng tâm sự dở dang,
Vì con, thôi mấy đoạn trường cũng cam.

Nghĩ vui đuốc tuệ hoa đàm,
Cha già, con dạy dễ làm sao đây?
Chàng từ cười hạc chơi mây,
Bụi hồng, nào biết những ngày gió mưa.
Đau lòng thiếp, nỗi sau xưa,
Cửa nhà, non nước như tơ rối bời.
Lòng nào lòng tưởng vui cười,
Cũng thân nghiêng ngửa với trời đa đoan.
Nỗi đời nếm hết tân toan,
Khôn ngoan chi mấy mà oan trái nhiều!

Nước non duyên nợ nghĩ liều,
Cầm như con trẻ chơi diều đã xong.
Nỗi riêng lệ ứa đôi dòng,
Trăm năm để một tấm lòng từ đây!

(1925. Đăng trên *tạp chí Nam Phong* số 147, tháng 2 năm 1930)

Vũ Ngọc Phan nhận xét về thơ của Tương Phố:

Gần đây, thơ mà âm điệu du dương, nhưng tính tình lại thấm thía và gần gũi với người đời, trước hết phải kể thơ của Tương Phố...Và bài "Giọt lệ thu" có thể coi là một bài mở đầu cho lối thơ thê lương, ảo não...Trong thi phẩm này, Tương Phố hay kể lể, hay dùng chữ cổ đượm những màu xưa…nên ngày nay chắc nhiều người cho là lôi thôi (đúng là những lời kể lể của người đàn bà trong khi khóc chồng), là cổ, nhưng nó thật là lối văn đặc biệt...vẫn có cái sức cảm người ta về âm điệu trước, về ý sau...Nếu đem so sánh Đông Hồ với Tương Phố, người ta thấy Đông hồ là tay thợ thơ, còn Tương Phố mới thật có tâm hồn thi sĩ. Cái tâm hồn này lại là một tâm hồn đặc Việt Nam, không

chịu ảnh hưởng một cái học ngoại lai nào cả...Nhìn chung, thơ của Tương Phố réo rắt và cảm động, nhưng văn xuôi của bà lại kém phần chân thật

Thanh Lãng nhận xét về viết truyện của Tương Phố:

Ba nhà viết truyện ngắn tiêu biểu ở thời kỳ này (1913-1932) là Nguyễn Bá Học, Phạm Duy Tốn và Tương Phố. Xét kỹ về kỹ thuật, không ai giống ai...Cả hai ông đều quan niệm truyện là một sự tập trung, một sự đổ dồn có giàn xếp để đi đến chỗ chng kết, nhưng truyện của Tương Phố thì không. Hình như nó chủ ý không có kết cấu...Văn thơ của bà xét chung là thứ văn nhịp nhàng cân đối. Tuy nhiên, hồi đầu với Giọt lệ thu, lời lẫn ý đều rất thơ, và thường điệp ngữ…Về sau, văn của Tương Phố nhẹ nhàng hơn, gần với tiếng nói hàng ngày hơn. Lối dùng điệp ngữ chỉ thỉnh thoảng mới thấy...

Về mặt tư tưởng, có lẽ Tương Phố là người đã phối kết đầy đủ hơn hết (trong một tổng hợp đầy mâu thuẫn) tất cả đặc tính của thế hệ. Cùng với Trần Tuấn Khải, Đông Hồ, Hoàng Ngọc Phách; Tương Phố là hiện thân của tình cảm lãng mạn. Nghĩa là, tất cả mọi sầu thảm của thế hệ (cảnh đất nước điêu linh, cảnh hàng mấy trăm ngàn thanh niên bị bó buộc đầu quân sang Pháp…) như cô đúc lại trong người thiếu phụ sông Thương, ấy là chưa nói đến thân phận góa bụa ở lứa tuổi 20…Nhìn chung, tài năng thực sự của Tương Phố là ở thi ca, chứ không phải ở địa hạt tiểu thuyết.

Tài liệu tham khảo:

- Tương Phố Web: vi.wikipedia.com
- Tương Phố Web: honvietquochoc.com.vn

7) Song Thu

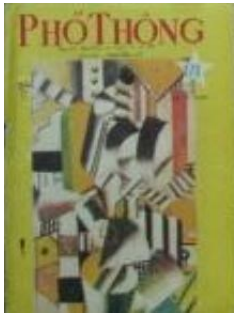

Song Thu Phạm Thị Xuân Chi (1899-1973)

Nữ Sĩ Song Thu khuê danh Phạm Thị Xuân Chi, tự Hữu Lan, bút hiệu Song Thu, sinh năm 1899, bà vốn người làng Đông Phồn, huyện Diên Phước, tỉnh Quảng Nam, thân phụ là Phạm Phú Lâm, thân mẫu là Nguyễn Thị Cẩm, tổ phụ là Phạm Phú Thứ, thượng thư dưới triều Tự Đức; cháu gọi bà bằng cô ruột là đại úy phi công Phạm Phú Quốc, tử nạn trong một phi vu. đánh cộng sản năm 1965.

Bà Xuân Chi học chữ Hán từ lúc nhỏ, sau theo học chương trình Pháp-Việt tại trường Nữ học Huế. Năm 14 tuổi, bà thi rớt bằng tiểu học Pháp-Việt, lại tiếp tục học chữ Hán dưới sự dìu dắt của hai nhà nho yêu nước là Lê Bá Trinh và Trương Hữu.

Năm 18 tuổi, bà ra Hà Nội thuê gác ở Hàng Bông. Nơi đây bà giao thiệp với các nhóm cách mạng Quảng Nam. Sau đó bà hoạt động chống Pháp, bị Pháp truy lung bà phải chạy sang Vân Nam, Lào, Kampuchea, rồi được giới thiệu lánh nạn nơi nhà Tri huyện trong tỉnh Mỹ Tho, ông Nguyễn Viết Liêm, tuy làm quan nhưng có tinh thần yêu nước, hai người thương cảm nhau, kết quả bà có cô con gái Nguyễn Thị Thu Hương. Sau, bà lên Sài Gòn ở nhà của Trương Cao Động cũng là một nhà cách mạng, bà đi dạy học, rồi làm thư ký tiệm cầm đồ, làm kế

toán hãng xe hơi, viết báo và hoạt động chính trị. Bà thường xuyên cộng tác với *Đông Pháp thời báo*, báo *Nam nữ giới chung*.

Biết bà thông thạo chữ Hán lại có thành tích chống thực dân Pháp, năm 1942, Bộ Tổng tham mưu Nhật ở Sài Gòn do Tùng Tĩnh chỉ huy, mời bà cộng tác. Lúc đầu, bà e ngại nhưng rồi ưng thuận vì tin Nhật sẽ giúp Việt Nam giành lại độc lập, và vì để có cơ hội giúp những đồng chí bị Pháp giam giữ (về sau bà cứu được cả trăm người). Từ đó, bà đã trở thành "một tay kiện tướng" trong giới chính trị ở miền Nam Việt Nam. Năm 1945, bà đóng vai trò "tối quang trọng" trong vụ Nhật đảo chính Pháp ở Sài Gòn.

Dưới thời Tổng thống Ngô Đình Diệm, bà bị bắt giam một vài lần. Sau khi được trả tự do, bà đến Phú Nhuận ở với cô con gái lớn đã có chồng là nữ sĩ Phương Đài tên thật là Nguyễn Thị Thu Hường, và không hoạt động chính trị nữa.

Bà là người học cao, hiểu rộng nhất là về văn hóa Trung Quốc, và có tài làm thơ. Sinh thời, bà từng giao thiệp (bằng bút đàm) với các nhà trí thức và ngoại giao Nhật, Trung Quốc, Triều Tiên và từng có mối quan hệ với các nhà chính trị và tôn giáo như Huỳnh Phú Sổ, Phạm Công Tắc, Trần Văn Ân, Nguyễn Văn Sâm....

Bà từng cộng tác với tạp chí *Phổ thông, Sinh Lực* và có một lúc chủ trương tờ tuần báo *Phụ Nữ Đẹp* nổi tiếng là tờ báo hay và đứng đắn trong các tờ báo phụ nữ thời đất nước mất chủ quyền.

Nữ sĩ Song Thu mất ngày 10 tháng 3 năm 1970 tại nhà riêng trên đường Nguyễn Huệ, nay là đường Thích Quảng Đức thuộc Thành phố HCM, hưởng thọ 71 tuổi.

Tác phẩm:

Thơ của nữ sĩ Song Thu có hơn trăm bài chữ Hán và chữ Việt, nhưng chưa xuất bản.

Trích thơ:

Tự Trào

Ta nghĩ khen ta cũng có tài,
Hai bàn tay trắng kém gì ai!
Gặp cơn nguy biến không hề sợ,
Phải bước phong ba chẳng chút nài.
Tiền của tiêu pha vừa bữa một,
Cháo cơm lếu láo đủ ngày hai.
Phong trần dù đến bao nhiêu nữa,
Son sắt lòng này há dễ phai!

Lìa cảnh cũ

Một bước ra đi, một bước ngừng,
Đoái nhìn chốn cũ lệ rưng rưng.
Nghiêng bầu tâm sự, nghiêng khôn cạn,
Gạt giọt ly sầu, gạt khó lưng.
Non nước thương ai màu ủ dột,
Cỏ hoa mến khách vẻ bâng khuâng.
Cho hay cảnh cũng trêu người nhi?
Gánh nọ trần ai nặng quá chừng!

Xuân Cảm

Ba đào cổn cổn chấn nhân hoàn
Xuân sắc tiêu diều bất nhẫn khan
Giáp mã tung hoành phao đại địa
Yên vân già tế biến không gian
Bình nguyên mạn thảo oanh khô cốt
Cự uyển danh hoa thất cựu nhan
Thành bại bách niên liêu nhĩ nhĩ

Huyết hòa lưu thủy hưởng sàn sàn

Bà tự dịch ra quốc âm:

Ai gây sóng gió suốt nhân hoàn
Cho cảnh ngày xuân kém vẻ vang?
Yên giáp nghênh ngang phơi đại địa
Khói mây mờ mịt phủ không gian
Cỏ hoang đồng ruộng bao xương trắng
Hoa đẹp vườn xưa lợp nhụy vàng
Thành bại trăm năm rồi cũng thế
Dòng sông cuồn cuộn máu hòa chan...

Thi sĩ Nguyễn Vỹ bình về thơ của nữ sĩ Song Thu: … *thơ của bà rất thanh thoát, lả lướt, thi tứ dồi dào như thơ của Ưng Bình Thúc Gia Thị. Ở "Quỳnh Dao thi xã" mà bà tham gia, các thành viên coi bà như là một thi bá*.

Tài liệu tham khảo:

- Song Thu Web: vi.wikipedia.com
- Song Thu Web: xuquang.com

8) Trần Tuấn Kiệt,

Sa Giang Trần Tuấn Kiệt (1939-)

Nhà thơ Trần Tuấn Kiệt sinh ngày 1 tháng 6 năm 1939 tại Sa Đéc, có bút hiệu là Sa Giang. Thuở bé ông sống với bà ngoại, tản cư ở Đồng Tháp Mười. Đã có lần ông cười trâu vượt sông Cửu Long, từ Đồng Tháp Mười về Sa Đéc.

Năm 1950, được 11 tuổi ông lên Sài Gòn. Học âm nhạc rồi bỏ, ông đậu hạng nhất thổi sáo ở trường Quốc Gia Âm Nhạc Sài Gòn.

Bước đầu nghiệp văn, ông được Nhất Linh, Nguyễn Vỹ, Tam Ích giới thiệu viết báo. Từ cuối thập niên 50 đến 75 ông đã cộng tác với báo Sinh Lực của Đồng Tân, Văn Hóa Ngày Nay của Nhất Linh, Phổ Thông của Nguyễn Vỹ, Vui Sống của Bình Nguyên Lộc, Sống của Chu Tử, Nghệ Thuật của Mai Thảo... Tuy viết đủ thể loại, nhưng sáng tác chính của ông vẫn là thơ. ông làm thơ rất nhanh có thể so sánh với chưởng môn Hà Thượng Nhân, hay Bùi Giáng. Những trường thi chính của ông đã viết như Bài Ca Thế Giới, Ngôi Đền Cổ, Trường Ca Đất, Triền Miên Ngâm Khúc Hồng Hạc, Niềm Hoan Lạc Của Thần Linh và Địa Ngục, Lạc Đạo Thi...có bài dài cả ngàn câu.

Ngoài 2 bút hiệu chính là Trần Tuấn Kiệt và Giang Sa, ông còn dùng nhiều nhiều bút hiệu khác như Việt Thần, Việt Long, Duy Thức... để viết sách võ thuật, truyện thần thoại dân tộc... cho nhà sách Khai Trí và các nhà xuất bản của người Hoa ở Chợ Lớn. Chủ trương nhà xuất bản Hồng Lĩnh.

Ông còn là huấn luyện viên võ Thiếu Lâm ở "Tây Sơn Nhạn".

Sa Giang Trần Tuấn Kiệt được giải nhất sáng tác Văn Học Nghệ Thuật Quốc Gia về thơ năm 1971 với thi tập Lời Gởi Cây Bông Vải.

Tác phẩm:

Thơ:

- *Thơ Trần Tuấn Kiệt* (1963)
- *Nai* (1964)
- *Bài Ca Thế Giới* (1964)
- *Cổng Gió* (1965)
- *Triền Miên Ngâm Khúc*
- *Cỏ Nội*
- *Mê Cung*
- *Màu Kỷ Niệm*
- *Niềm Hoan Lạc*
- *Lời Gởi Cây Bông Vải* (1969)

Truyện :

- *Sa Mạc Lan Dần*
- *Tiếng Đồng Nội*

Biên khảo :

- *Thi Ca Việt Nam Hiện Đại*

Trích văn:

Làm Thánh hiền đời nay khó hơn Thánh hiền đời xưa

Trước tiên phải nói ở nước ngoài, nhất là lớp trẻ ít ai đọc và sống với ông Bùi Giáng, họ đọc tác giả mới trên thế giới đầy rẫy, các loại văn học thời Nieztch, Sartre, Camus, Saint Exupéry và Heidegger họ cũng coi là đã lỗi thời… chứ đừng nói gì tới ông Phật, ông Lão đã quá cách xa với thế giới hiện tiền hằng mấy ngàn năm. Vì thế nhắc tới Bùi Giáng chắc ít người quan tâm. Ở VN thì khác, giới trẻ ngoài học thuyết Lenin, Karl Marx ra trong một thời gian dài không được đọc thêm gì cả. Cho nên một thời người ta ngấu nghiến nhai lại đồ cũ, nhai và nuốt không tiêu nữa, rồi lại mửa ra và đem thứ nôn mửa đó gán ghép tội tình cho ông Giáng họ Bùi. Bởi vì sau ngày 30/4/75 Bùi Giáng như một con người nổi bật trong giới

văn học nghệ thuật qua thái độ đùa cợt phản kháng, khinh thế ngạo vật trong xã hội quá đỗi đen tối.

Khổ cho họ Bùi, cũng như khổ cho Hàn Mặc Tử và… cả cụ Đồ Nguyễn Đình Chiểu khi bị người ta mang một mớ ngôn từ tôn giáo hoặc khuynh hướng triết học ghép lồng để gán ghép vào tinh thần những nhà thơ này.

Có những người trước đây đọc vài bài Hàn Mặc Tử thấy có câu thơ: *Maria linh hồn tôi ớn lạnh* rồi bảo Hàn Mặc Tử là tín đồ Ky tô giáo. Có đám khác lại chống chế khi dẫn chứng Hàn Mặc Tử đã viết:

Bay từ Đạo lý tới trời Đâu xuất
Và lùa theo không biết mấy là hương

Để kết luận ông Mặc Tử họ Hàn này đích thị là người theo Phật giáo rồi!

Đem hai ông thi sĩ đó bảo họ giống Phật giống Chúa thì chẳng khác nào như CS bảo quyển Lục Vân Tiên của cụ Đồ Chiểu chịu ảnh hưởng Mác Lênin vậy. Thật khổ cho mấy ông nổi danh này.

Ủa! Họ nổi danh ồn ào thật nhưng không phải họ ồn ào mà do các cụ non muốn phô trương cái sở học rộn ràng của họ, kẹp vào đó chặt cứng ông Hàn, ông Bùi và cả ông Đồ Chiểu! Lại tội thay! Mô Phật!

Kiệt tôi bắt chước theo một bà già đạo Hòa Hảo ở Lục tỉnh. Khi các ông lãnh đạo xuống thăm nom, hỏi han vỗ về thì bà già Nam bộ chỉ chắp tay: "Mô Phật! Mô Phật!" Bà già Mô Phật mãi cho tới khi các ngài lãnh đạo phải đi tuốt mới thôi.

Trước cụ Tam Ích cũng hay dùng tiếng Mô Phật mà Tam Ích nào phải theo chân đức Phật. Ông là người nghiên cứu Phật

pháp, Đệ tam, Đệ Tứ, Hiện sinh và thế thôi.

Kiệt cũng vậy, hay "Mô Phật" lắm mà thấy trong tinh thần ham mê tình yêu, lục dục thất tình cuồng điên của mình không có dính dáng đến đức Phật cả, mà lại dính với Đại Việt Thần đạo chính thống VN từ ngàn năm trước. Có ngài đại đức nói: Ai mình cũng độ được cả, chỉ có Kiệt là không độ được thôi. Lúc Phạm Công Thiện về VN dạy "đạo hiện sinh" mặc áo lam ở Vạn Hạnh, chiều hết dạy thì ra nhà TTKiệt ở chợ Vườn Chuối, thay bộ đồ tây của Kiệt rồi cùng nhau đi chơi vui vẻ cả làng… Nói Thiện mặc đồ tu là đệ tử của Phật thì chắc Phạm Công Thiện cũng bật cười.

Những người nổi danh nhiều, nhất là giới làm văn học, thi sĩ, họa sĩ không phải họ dùng ngôn ngữ của văn hóa đời trước vào là họ theo tôn giáo nào, hay ghép cho họ theo tinh thần đạo giáo nào đó cũng không đúng mà bảo họ đã giác ngộ thì còn trật lất! Thực ra Bùi Giáng rất khoái tình dục, nếu nói ông theo đạo tình thì đúng nghĩa nhất!! Còn hàng vạn thứ tư tưởng của nhà này, nhà nọ, ông chỉ áp dụng như một thứ "phương tiện" để nói lên tinh thần đơn độc và vô cùng độc tôn của ông thời nay thôi, thêm vào đó vài giọng đùa cợt nữa là khác. Như khi ông nói tới Kim Cương là ám chỉ Kinh Kim Cương, có đâu nhắc tới cô Kim Cương. Còn cô Kim Cương suốt nhiều năm tháng có theo ông Giáng, theo lâu như vậy là nhiệm vụ của cô mà thôi. Có đọc được câu này, chắc cô chửi to. Cái anh Kiệt hay lấy tiền của mình xài mà lại nói bậy về mình. Mô Phật! Ở đời người ta khổ về tiếng tăm, tiếng tăm đôi khi không thuận cho thế cuộc. Thành thử đối với người có tiếng tăm, chính quyền lôi cuốn họ theo được thì tốt, không theo được thì khi họ chết, cứ việc truy điệu và hô lên họ thuộc phe chính quyền… là xong!

Trước đây tôi có viết một hai bài về ông Bùi Giáng sẽ tuần tự

trích lại cho độc giả đọc chơi, mua vui cũng được chút ít thời gian, nói theo tinh thần triết lý hiện đại ấy. Kiệt đã chứng kiến mấy người xưng là cháu Bùi Giáng gây nhau kịch liệt để giành tác quyền sách Bùi Giáng về tay cá nhân. Sau này lại có phe muốn giành ông thuộc về phe họ và chứng minh Bùi Giáng ngộ được chân lý cho là cao siêu của họ thì thực là khốn khổ cho ông Giáng quá trời.

Đám hậu sinh ngu si đần độn nào có biết gì đâu.

Bùi Giáng chỉ là riêng ông, một mình ông, xin đừng khều ông về phía nào mà tội cho linh hồn ông.

Giáng tức là trên Trời giáng hạ xuống. Bùi Giáng chỉ thiên về ông Trời mà thôi, không dính dáng tư tưởng của ông với phe đảng, giáo phái nào cả.

Xét về khía cạnh nào đó, ông Giáng đúng là một thánh nhân, nhưng sống ở thời đại này thánh nhân, thánh hiền đều rất khó sống, chi bằng như Lưu Linh, Lý Bạch thì thú hơn:

Thiên cổ thánh hiền giai tịch mịch
Duy hữu ẩm giả lưu kỳ danh

Vấn đề Bùi Giáng, càng theo dõi bước độc hành của ông qua tất cả những cuộc biển dâu trong đời, càng thấy tinh thần của ông mênh mông vô tận khó ai viết được đầy đủ.

Ông viết về các bậc hiền triết, thánh nhân , triết gia, mở cuộc hôi thoại phi thường với các vị ấy. Ông viết về Martin Heidegger, Camus, Karl Jasper, về Kiều, về Homere… chính là đối thoại với họ trong những lúc đảo điên nhất của thế giới nhân sinh và định mệnh lịch sử, để tìm ra "đường đi trong rừng", đưa linh hồn con người tiếp cận với Hóa công và dẫn dắt con người, nhiếp dẫn họ qua Hố thẳm tư tưởng, qua khỏi

Mê cung thời đại mang về một cõi trường mộng siêu hình kỳ bí kỳ ảo nhất, tạo ra cuộc trùng sinh hữu hạn lạ lùng:

Xin chào nhau giữa con đường
Mùa xuân phía trước miên trường phía sau.

Hay

Nghe một lần vĩnh viễn gặp hư không

Và để cuối cùng nhắc nhở trần gian:

Em bảo rằng đừng tuyệt vọng nghe không
Còn trang thơ thắm lại với trời hồng

Ôi những trang thơ nguy nga và bao la vô tận. Biết làm sao nói được hết lời về ông.

Tôi đã viết khá nhiều về Bùi Giáng, có lẽ ba bài rồi nhưng cũng chưa nói được hết về ông. Về con người và đất nước trong thời chiến, Bùi Giáng đã viết thật nhiều:

Em chết bên bờ lúa
Em chết trên đường mòn
Một bàn chân ấy của
Một bàn chân bé con

Bùi Giáng là một người không những bí hiểm mà vô cùng tinh tế. Sau này nhiều người nói ông điên, có điên đâu, chỉ là thái độ đơn độc để phản kháng mà thôi. Nếu không có tù đày cải tạo, nếu không có chế độ CS ở miền Nam thì Bùi Giáng có điên không, ông chỉ đùa đó thôi.

Bùi Giáng có cần gì siêu thoát cho bản thân, cần gì triết gia thi sĩ lớn hay nhỏ, cần gì những gán ghép, biện hộ đời sau không biết gì về ông. Có lần Đào Mộng Nam về nước có cho tôi biết

người Việt ở Mỹ sắp làm tượng cho Bùi Giáng. Tượng như thế nào để ông gánh cả đau thương của đất nước dân tộc lên mình, để ông ngồi xổm trên lớp tư tưởng tội ác

Bùi Giáng cũng không duy tâm, duy thức, duy lý gì cả. Có gần với ông chăng là những người như St Exupery, như Albert Camus, Nieztsche, như Albert Einstein (xin đừng nhắc tới Tagore, ông này thơ ngây lắm). Dù sau này trái đất có biến thành tro bụi, Einstein vẫn ngồi kéo violon bên sông Sein và từ chối mình là khoa học.

Bùi Giáng là con người có đủ hào quang của tư tưởng và hành động, của nước Việt và thế giới hiện đại. Ý tôi muốn nói đến nguồn đau thương mất mát tận cùng của ông.

Nhớ buổi trưa hay tin ông mất còn quàn ở chùa Vĩnh Nghiêm, tôi ghé thăm. Người em ông Giáng sau vài chục năm gặp lại tôi mừng lắm vì biết tôi là bạn thân củ ông, anh đưa tặng tôi bức ảnh mới nhất của ông. Tôi cầm suýt khóc. Sau gia đình tôi đổ vỡ rồi tấm ảnh của ông lạc đâu không thấy nữa. Trong lòng tôi luôn có hình ảnh hai người thầy là ông Chính Hóa, thầy võ Tây Sơn Nhạn và ông Bùi Giáng, kế đó là cậu Năm, người cậu nuôi và dạy dỗ cho tôi biết yêu quý sách vở.

Tuy tôi không trực tiếp học ông Bùi Giáng tại trường nhưng ông dạy tôi nhiều qua thơ văn tư tưởng của ông. Ông cũng giúp tôi nhiều những lúc túng quẫn. Hồi tôi ở khu Mả Lạng Nguyễn Cư Trinh, ông từng vác một bao sách khoảng mười quyển Tư tưởng hiện đại và Martin Heidegger, Mưa Nguồn tập đầu tiên. Tôi không mang đi bán xon mà đưa cho ông Khai Trí nhờ mua hộ. Không phải chỉ Bùi Giáng mà Phạm Công Thiện lấy cả một va li tự điển Anh Việt giao cho tôi bán lấy tiền uống cà phê. Sau này Bùi Giáng có việc không đồng ý với họ Phạm, có lúc đụng chạm nhau nhưng nếu nói họ là bạn thân, là đức Phật đối với tôi thì cũng được .

Tuy nhiên Bùi Giáng rất khó về mặt thi ca và tư tưởng, khó có thể chơi thân với ai. Sau này có lần tôi ghé thăm ông ở căn nhà gần chùa Già Lam kéo nhau ra ngoài uống rượu đế. Ông nói: Đương thời mình viết họ còn không hiểu gì bây giờ làm sao hiểu được nữa, coi có vẻ việc làm của mình không ăn thua gì cả… Đó là lần cuối cùng tôi gặp ông. Thanh Tâm Tuyền là người tôn trọng và hiểu ông nhất. Có lần tôi làm bài thơ Saigon Cũ, không ký tên và gửi anh Lê Nguyên Đại. Đại gặp Thanh Tâm Tuyền đưa cho xem bài thơ. Một lát Thanh Tâm Tuyền nói: Thơ này chỉ có Bùi Giáng và TTK làm thôi, nhưng chắc là của Kiệt vì ở cuối bài có nhắc tới bạn bè cũ. Bùi Giáng không có bạn. Anh em văn nghệ rất trọng nể Bùi Giáng. Mai Thảo viết về ông như sau: *Lớp lớp rừng văn mênh mông biển chữ*.

Con người đó là một bậc kỳ tài trong thiên hạ được sinh ra ở thế kỷ này. Đó là một danh dự, một điềm lành như một Thánh nhân giáng sinh vậy. Nhưng thánh nhân như Lão tử còn phải cỡi trâu đi vào cõi sa mạc phương Bắc để đại ẩn. Còn Bùi Giáng, nói như Tam Ích đã đi sâu vào lòng Người, vào lòng dân tộc.

Ngày giỗ của ông, tôi xin viết mấy dòng ngắn này thay nén tâm hương nhắn lời thăm ông trong cõi bất tử thiên thu vậy.

Trích thơ:

Đêm

Đêm lang thang lũ xì ke ma túy
Đời cũng buồn bụi bặm kém chi ai
Đêm đơn độc vuốt nanh chìa nhọn hoắt
Trăng xa xăm đầu bạc phếu bên trời
Đêm đĩ thõa ở trong lòng khát vọng
Đêm điếm đàng gió tạt lạnh mưa rơi
Đêm đỏ thắm tối tăm màu máu lệ
Đêm đi hoài đi mãi đi không thôi

Đêm ngồi lại giữa lộ buồn thăm thẳm
Ngả ba đường ôi lối rẽ quê hương
Đêm chó má đêm đái đường ướt đẫm
Đêm tụng kinh ma quỷ để xa đời
Đêm Phạm Cung với Bẫy Người nhục thể
Đêm cô hồn các đảng kiếm tìm xôi
Đêm tự do vô cùng trong đói rách
Đêm thê lương tàn bạo bóng ma người
Đêm cảm tưởng như phố sầu mở rộng
Đèn lưa thưa rắn rết bò lang thang
Đêm rực lửa trẻ em không cơm áo
Đêm già nua kể lể bóng ma chàm
Đêm thượng đế ngồi chơi sòng bạc mới
Thả rừng mây trên chiếu bạc lầm than
Đêm quỷ vương vẫn kêu gào địa ngục
Đêm nhà thờ kiểng lạnh bỗng khua vang

Mùi tả đạo.

Anh khổ hạnh trong đời tục lụy
Anh trầm tư trong thế giới vô cùng
Lời đã gởi vào gió ngàn mây nổi
Chút ưu sầu nhân loại giữa quê chung

Anh nhìn thẳng vào mặt Người - Lịch sử
Những vết thương đau khổ đã đời đời
Những tranh đấu kiêu kỳ vì quyền lực
Những cỗ bàn máu mủ quá tanh hôi

Có những phút thần tiên như chú khỉ
Trộm bàn đào nhậu thừa thãi rượu tiên
Có những cơn sầu mình đuôi cứ mọc
Dưới năm hòn núi Phật tổ đè nghiêng

Anh cứ thấy trần gian nhiều mộng ước
Vẫn như ngựa kỳ hí lộng đêm khuya

Tôi xin đặt hai bàn tay ô trược
Khoát tạ từ mộng huyễn giữa cơn mê

Để một nửa trái tim đời cạn máu
Trên đỉnh trầm thiên cổ núi Tu-di
Còn một nửa say mê mùi tả đạo
Tôi yêu em điên đảo lối đi về

ngày về

(tặng cậu Phan Văn Vàng)

lòng ta vì quá đỗi nhớ thương
cánh hoa bụp cũ khóc bên đường
bên khuya Sa Đéc trăng mười sáu
mấy độ chìm theo sóng lớp lang
hỏi người con gái bến Tân Qui
nàng hát ta nghe tiếng hát gì ?
tóc xõa bốn phương trời trăng gió tụ
mây vườn âm điệu nét phương phi
hát nữa nàng ơi não bốn trời
cành hoa bụp cũ bến kia rơi
quê hương khúc hát chừng đưa lại
lớp sóng trường giang lạnh đến trời !

vườn cao su

đồi im bóng ngựa chiều tà
gió tan hương gió cồn xa thổi về
cao su thầm giọt tỉ tê
đường son lớp bụi buồn xê xích hồn
hồn thiêu tàn lá cỏ vườn
khói vươn vòng bánh xe tròn quay đi
rạc rời trên đỉnh đồi khuya
vầng trăng ngã bóng ngựa về lang thang .

bờ cửu long

con chim cu ngói
về gáy một lần
bên bờ cửu long
một người thôn nữ
gieo mạ trên đồng
bên bờ cửu long
những làn sóng biếc
thao thiết muôn trùng
bên bờ cửu long .

nai và rừng

Bây giờ ngủ chẳng yên gì
Bão thưa thớt dậy tuyết bay đầy trời
Rừng xanh mộng cũng dần vơi
Đã nghe tiếng động gót người bên khe
Con chim nằm bụi tung xòe
Chiếc lông tơ mịn tan nhòe bóng đêm
Với trăng thu nọ ưu phiền
Với hai gạc nhỏ trơ tìm hương xa
Ngàn truông tiếng vọng bao la
Nỗi sầu đất lệch cùng xa xôi nguồn
Mắt xanh nai đã bồn chồn
Thổi tan hoang giấc mộng hồn ra đi .

(trích NAI)

nàng

Em về cõng gió mùa thu
Hai vai thần tượng gánh sầu nhân gian
Chân son giẫm hướng điêu tàn
Mùa hoa xuân đậu muôn vàn lên môi

Tầm xuân anh hé nụ cười
Tóc em bỗng xõa một trời biệt ly .

(trích BÀI CA THẾ GIỚI)

cô độc

trên chuyến xe nầy
vào vùng cát bụi
trời thì đầy mây
đất thì gió nổi

em mang theo gì
trái tim bé bỏng
ngày tháng chầy chầy
vành môi hi vọng

trên chuyến xe nầy
xuôi về viễn khơi
đếm lần bánh chuyễn
quanh co nhịp đời

cát bụi loan mờ
bàn tay siết chặt
nỗi buồn bơ vơ
trăng sao thưa thớt

trong hoàng hôn dâng
tay mờ cát bụi
gió bão im dần
trăng sao gần gủi

Lê Ngọc Trác nhận xét về thơ Sa Giang Trần Tuấn Kiệt:

Những người cùng thời và ngay cả những cây bút chuyên viết lý luận phê bình văn học đều công nhận: Trần Tuấn Kiệt có tài

về thơ và làm thơ rất nhanh. Thơ Trần Tuấn Kiệt cô đọng, hàm súc, giàu hình ảnh, giai điệu nhẹ nhàng. Phần nhiều thơ của Trần Tuấn Kiệt đều ngắn, gần như đoản khúc, được viết bởi cảm xúc chân thực nên dễ thấm vào lòng người yêu thơ.

Tài liệu tham khảo:

- Trần Tuấn Kiệt Blog: sagiangtrantuankiet.blogspot.com
- Trần Tuấn Kiệt web: newvietart.com
- Trần Tuấn Kiệt web: vietluanonline.com

9) Hoài Khanh

Hoài Khanh Võ Văn Quế (1934-)

Hoài Khanh tên thật Võ Văn Quế. Sinh năm1934 tại phường Đức Nghĩa, Phan Thiết, Bình Thuận.

Trước 1975 làm báo, có thời gian phụ trách tòa soạn tạp chí Giữ Thơm Quê Mẹ và trông coi nhà xuất bản Ca Dao tại Sàigòn

Sau 1975, lui về cuốc đất trồng khoai ở Biên Hòa. Hiện trú tại phường Thống Nhất, thành phố Biên Hoà, Đồng Nai.

Tác phẩm:

- *Dâng Rừng* (thơ, 1957)
- *Thân Phận* (thơ, 1962)
- *Hành trình sang Đông Phương* (Die Morgenlandfahrt Hermann Hesse, Ca Dao, 1967)
- *Nghệ thuật truyền thống và chân lý* (Walter Kaufmann, Ca Dao, 1967)
- *Lục Bát* (thơ, 1968)
- *Tuổi trẻ băn khoăn* (Demian Hermann Hesse, Ca Dao,1968)
- *Giáo dục và ý nghĩa cuộc sống* (Krishnamurti, Ca Dao, 1969)
- *Gió Bấc, Trẻ Nhỏ Đoá Hồng và Dế* (thơ, 1970)
- *Trí Nhớ Hoang Vu và Khói* (tập truyện, 1970)
- *Mozart cuộc đời và nghệ thuật* (Percy M. Young, Ca Dao, 1972)
- *Beethoven một phiến tài tình thiên cổ lụy* (J. W. N. Sullivan, Ca Dao, 1972)
- *Tchaikovsky cuộc đời và nghệ thuật* (Percy M. Young, Ca Dao, 1972)
- *Đâu mái nhà xưa* (Hermann Hesse, Ca dao, 1973)
- *Hương Sắc Mong Manh* (thơ, Thư Ấn Quán, Hoa Kỳ, 2006)
- *Buông Xả Thanh Thản, Đối Thoại Triết học* (Martin Heidegger, Văn hoá, 2007)

Trích thơ:

Ngồi lại bên cầu

Người em gái trở về đây một bận
Con đường câm bỗng sáng ánh diệu kỳ
Tôi lẩn trốn vì thấy mình không thể
Mây của trời rồi gió sẽ mang đi

Em – thì vẫn nụ cười xanh mắt biếc
Mầu cô đơn trên suối tóc la đà
Còn gì nữa với mây trời đang trắng
Đã vô tình trôi mãi bến sông xa

Thôi nước mắt đã ghi đời trên đá
Và cô đơn đã ghi dấu trên tay
Chân đã bước trên lối về hoang vắng
Còn chăng em nghĩa sống ngực căng đầy

Quá khứ đó dòng sông em sẽ ngủ
Giấc chiêm bao nguyên vẹn có bao giờ
Ta sẽ gặp trong ý tình vũ bão
Con thuyền hồn trở lại bến hoang sơ

Rồi em lại ra đi như đã đến
Dòng sông kia cứ vẫn chảy xa mù
Ta ngồi lại bên cầu thương dĩ vãng
Nghe giữa hồn cây cỏ mọc hoang vu

(trích từ tập thơ Thân Phận)

Trí nhớ hoang vu và khói

Rồi bãi đất không màu gợi sự trống trơn tôi đi qua trí nhớ ôi những đêm Đà lạt, Sài gòn, Hàm tân, Bình thuận, Cần thơ, Bạc liêu thắp cho ngươi ngọn đèn dĩ vãng sẽ lu vì gió giông thắp cho tôi ngọn đèn hư vô vì nước chảy qua cầu sông xuôi về biển nghe tiếng gì trong ghềnh đá than van ngươi còn ngó trong cõi nhìn truy diệt thôi giông tố đã lên nghĩa gì tiếng còi tàu đi bến Nếu khói lên cao từ một vùng giới hạn

Nếu khói lên cao từ một giọt sương vẫn nghìn đời dù hai người đủ nghe nhìn từ muôn cõi lạnh suốt đại hồng thủy

Dù hai người đủ nghe nhìn sự thiêu đốt muôn nghìn trái núi lửa tại sao khói lại lên cao tại sao tại sao ?

Rồi tro bụi là tôi sẽ bay về đâu khi mưa ngàn đổ xuống

Và đất kia sẽ trầm thấm tro than và rừng sẽ mang mùa gió cũ

Loài người lại đốt rừng và khói lại lên cao

Ôi những giọt lệ không thể là đại dương em hiểu chưa ta vốn nòi sinh diệt không cùng làm sao trí nhớ vọng hoài một lần nổi giận

Sóng vẫn tan trên biển nước nào sông vẫn tan trên cánh buồm nào những đêm tự ngó mình thổn thức

Thôi bãi đất không màu đã gợi sự đớn đau của khói

Em đi đi tôi sẽ đưa Em với trí nhớ hoang vu của núi rừng sông biển

Và để cho mình khỏi bị diệt vong

Em nhớ hãy mang theo một ngọn lửa trong hồn

Để sáng rực trên kiếp mình đi đến

Em thân yêu ôi

Lửa !

Chớ chẳng bao giờ là khói nghe em .

(trích từ tập thơ Gió Bấc Trẻ Nhỏ Đoá Hồng và Dế)

Sầu thế kỷ

Giữ mùa sông trắng mây lên
Người đi còn nhớ hay quên hỡi người!
Ta nằm trong xứ chia phôi
Ngược xuôi khóc mãi cuộc đời khổ đau
Lòng theo đã vạn bến tàu
Mà sao thành phố vẫn sầu trong mi
Làm sao còn nếp xuân thì
Cô đơn lạnh buốt chân đi một mình
Tình yêu trong bóng lênh đênh
Về đâu đây hỡi gập ghềnh đường xa
Hồn quê dõi bóng trăng tà
Mây ơi gió hỡi lòng ta hỏi gì
Một lần đi, những lần đi
Thời gian lịm kín xuân thì đêm đêm
Gió bay trên lá đã mềm
Sương phong chừng cũng động niềm tư lương
Nằm một phương nhớ mười phương
Sao ta chẳng được gió sương bốn mùa
Tấm lòng hạt bụi đong đưa
Sợ mưa sợ nắng buồn chưa hỡi người
Vào đời một trái tim côi
Bao phen rách nát giọng cười hỗn mang
Ai đâu một tấm lòng vàng ?
Hai mươi thế kỷ điêu tàn rồi chăng
Người ta đang thoát căn phần
Văn minh cơ khí giết dần thương yêu
Tương lai vào một buổi chiều
Đời người rồi cũng xế chiều, chao ôi !

Nhập định

Về đây trầm túy mặn nồng
Phiên du từng chuyến thôi lòng lắng nghe
Về đây bụi khói tàu xe

Chân đi hồn lạc tiếng ve hạ tàn
Về đây nghìn cõi âm vang
Đêm sâu rừng ruộng vui tan cuộc nào
Về đây ngắm cõi gầy hao
Vuốt ve ôi tóc cũng sâu suối ngàn
Về đây tự hỏi dung nhan
Cõi kia cành lạnh đi tàn hoang vu
Ôi nghìn năm trắng sương mù
Một người úp mặt trả thù thiên cơ

Bạc liêu 13-3-63
(trích từ tập thơ Lục Bát)

Tâm Hồn Là

Một hôm ai hỏi thiệt buồn
Này chàng thi sĩ tâm hồn là chi
Trời ơi thôi biết nói gì !
Tâm hồn vốn ở hạn kỳ vô danh
Như tơ liễu chợt lay cành
Như hương sắc vốn mong manh em là
Trong thời buổi quỷ thành ma
Cuộc trăm năm cõi người ta lạc loài
Tâm hồn đành cũng vậy thôi
Làm sao chỉ tỏ hỡi người trăm năm
Tâm hồn – ấy cõi đau ngầm
Cười trong lệ tủi lạc lầm nhân gian
Tham sân , trí trá , hung tàn
Tâm hồn từ ấy tan hoang còn gì !

Mộng đời miên viễn

Tặng Phạm Công Thiện để nhớ những
tháng ngày Đà Lạt xa xưa thời Thân Phận

Đà Lạt hỡi những lần ta trở lại
Thông vẫn xanh in bóng núi sương mù
Mây vẫn trắng dưới mặt hồ thao thiết
Lửa trong hồn có sáng cõi thâm u?
Có phải đó là mộng đời bất tuyệt
Nói cho ta ý nghĩa cuộc sinh tồn
Vì những đoá hoa nào thời trẻ dại
Hơn một lần phai lạt sắc và hương!
Ta trở lại với mắt buồn ngơ ngác
Chân lênh thênh trên những dấu qua rồi
Chợt muốn khóc những lần trông khói bếp
Ôi tiếng gà trưa vắng thời chông chênh!
Ta mất mẹ khi biết làm thơ lạ
Ta mất cha khi em cũng lên đường
Những ly rượu không dễ gì quên hết
Khi tim mình trót đập nhịp yêu đương !

Nghe chim lạ hót trong vườn

Một hôm chim lạ ghé vườn
Hót lên cung bậc vô thường mong manh
Vườn con hoang vắng đã đành
Tiếng chim dựng lại những thành lũy xiêu
Những cơn biến động tiêu điều
Những tình bạn cũ dập dìu chia xa
Những tình yêu tưởng phôi pha
Chừng như sống lại đậm đà nhờ chim
Bao phen ký ức mong tìm
Giờ đây sống lại trong niềm ngất ngây
Cảm ơn chim , cảm ơn ngày
Giúp ta sống lại phút giây nhiệm mầu . . .

Ôi chon von!

Một buổi trưa bỗng nghe gọi điện và ngâm thơ qua điện thoại(bốn câu kết bài "Ngồi lại bên cầu") từ Qui Nhơn vào Biên

Hoà,nghe cả tiếng sáo và giọng ngâm thơ tuyệt vời khiến tôi xúc độngquá nên đã viết được bài thơ này và bài "Ôi chon von!" sau đó, để tạ tình các bạn yêu thơ Qui Nhơn nói riêng và Phương Nam nói chung .

Ta đã quyết chẳng bao giờ tìm tới
Chiếc cầu xưa ngồi lại một thuở nào
Một thuở của mộng đời xanh bích ngọc
Một thuở buồn thiên địa cũng hư hao !

Ai có lẽ cũng qua cầu một thuở ?
Nhớ vầng trăng trôi quạnh cuối phương trời
Lòng trót trải những ngọn ngành xuôi ngược
Tuổi của đời là tuổi của xa khơi

Lại có kẻ đi về miền ẩn dật
Vẫn còn nghe tiếng động phố phường qua
Bước chân cũ một thời vang dội mãi
Ôi một thời em có nhớ hà phương ?

Quên hay nhớ chỉ là điều nhỏ mọn
Nếu lòng ai tơ tóc vẫn vuông tròn
Cầu miên viễn để cho người qua lại
Sá chi điều đau khổ hỡi chon von !

Ôi chon von – Ấy là hồn riêng biệt
Trót lao đao nỗi nước lạc xa nguồn
Thì cầu xưa xin tìm về ngồi lại
Để nghe hồn lạnh suốt thấu vầng dương !

5-03

Gái Sài Gòn

Sài Gòn hòn ngọc Viễn Đông
Quê hương của gió biển đông ngọt ngào

Nắng xanh biếc tận trời cao
Mưa như rắc ngọc trên màu mắt ai
Ta về đây dẫu lạc loài
Dù quê Bình Thuận vẫn hoài nhớ thương
Dù bao nhiêu nỗi đoạn trường
Sài Gòn ôi gái thiên đường thắm tươi

Về đây gặp lại nụ cười
Em hồn nhiên tựa mây trời thênh thang
Giọng ơi như thoảng cung đàn
Mắt ôi như mộng lan tràn trong thơ .
Ta làm một kẻ lơ ngơ
Bến thành , Tân định , Bàn cờ ngược xuôi
Gặp ai cũng nhoẻn miện cười
Gặp ai cũng thốt những lời bao dong
Trời ơi sao má em hồng
Cho bơ vơ quá cõi lòng xôn xao
Cho ta lãng tử kiếp nào
Về đây gặp lại hương màu thời gian
Dù cho cõi thế hoang tàn
Còn em là gái Sài Gòn còn lưa
Ngàn sau cho tới ngàn xưa
Mộng đời vẫn tuyệt bên bờ tử sinh

Bùi Giáng nhận định về thơ của Hoài Khanh:

Từ Dâng Rừng tới Thân Phận, Hoài Khanh đi một bước riêng biệt choáng váng trong dòng lục bát của ông. Ông không bị một ảnh hưởng nào gò bó. Ông chỉ chịu ảnh hưởng của trời, của sương, của giòng sông, bến quạnh quê hương. (Bùi Giáng-*Đi vào cõi thơ*).

Tài liệu tham khảo:

- Hoài Khanh Web: litviet.com

10) Lâm Vị Thủy

Lâm Vị Thủy (1937-2002)

Lâm Vị Thủy sinh vào ngày 28-4-1937.

Giáo sư Việt Văn tại các trường tư thục như Âu Lạc, Văn Lang, Chân Phước Liêm ở Sàigòn. Phước An ở Bà Chiểu.

Ngoài dạy học, ông viết văn, làm thơ. Thơ của ông thường xuất hiện trên Bán nguyệt san Phổ Thông. ông có chân trong nhóm Tao Đàn Bạch Nga của Nguyễn Vỹ.

Sau năm 1975 có thời gian ở tù trong khám Chí Hòa. Ra tù trải qua những tháng năm cùng cực và cô đơn. Về sau con ông đi làm, cũng giúp đỡ ông.

Ông mất ngày 21 tháng 7 năm 2002 tại nhà riêng ở Bà Chiểu

Tác phẩm:

- *Sao em không về làm chim thành phố* (Huyền Trân, 1963)

Trích thơ:

Điệu buồn theo

Tôi đã về tôi đã về đây
Thềm sương mù tỉnh giấc trưa gầy
Dấu chân xưa mất trong màu cỏ
Tôi vẫn còn đây vẫn trắng tay

Khói xanh dòng thuốc khơi tàn mộng
Mùa xuân nào mang em ra đi
Em đi thì có bao người tiễn
Thì lỡ bao nhiêu chuyện ước thề

Em ở đâu rồi em ở đâu
Bốn phương trời để một tôi sầu
Em mười mấy tuổi trăng mười mấy
Sao bắt tôi chờ trọn kiếp sau.

Còn gì cho nhau

Trời mưa làm buồn khu phố nhỏ
Tàu sẽ xuôi hay ngược chiều nay
Còi xa bật khóc lên rồi đó
Em sẽ đi, mình xa nhau đây.

Những ngón tay gầy thưa kỷ niệm
Anh cho em cho quê hương này
Nửa đời anh đấy anh tìm kiếm
Ôi nghìn thu nào chưa mây bay

.Anh nghĩ hồn anh là bọt bể
Vẫn đơn côi và mãi mang sầu

Lần xưa đã lỗi lầm như thế
Em có bao giờ em biết đâu?

Tuần của tình yêu

Chủ Nhật

Buổi sáng trời mưa tôi trở dậy
Soi mặt mình bằng phiến gương đen
Chợt thấy hình em sầu đóng bụi
Nỗi đau này em nghe chăng em?

Thứ Hai -

Thành phố chừng như quên giấc ngủ
Tôi đi không kỷ niệm che đầu
Không em làm ấm vòng tay lạnh
Không cả ngày chưa quen biết nhau

Thứ Ba -

Tôi dẫn tôi vào trong lớp học
Mây lên màu trắng áo thiên thần
Bàn tay e ấp trên trang sách
Trông dáng ai mà thương cố nhân

Thứ Tư -

Sao em không là em thuở ấy
Để mỗi chiều tôi đón cổng trường
Đường xưa còn dấu chân em đấy
Gót nhỏ giờ vui mộng viễn phương

Thứ Năm -

Nghìn thu còn mưa bay mãi đây
Xa nhau không một ánh trăng gầy
Nửa đêm nghe tiếng xe về vội
Tôi đốt đèn lên ngồi ngắm tay

Thứ Sáu -

Ôi tình yêu đã về hay chưa
Còn đây từng tháng đợi năm chờ
Còn đây một nét môi cười đó
Em vuột tầm tay tôi bơ vơ

Thứ Bảy -

Người yêu, người yêu, người yêu ơi
Mùa thu, mùa thu, mùa thu rồi
Hồn tôi muốn khóc làm sao dỗ
Em của người ta, tôi của tôi.

(trích Phổ Thông số 120 ngày 1-2-1964)

Bài thơ này được phổ biến với tựa đề: *Hình như kỷ niệm*

Sao em không về làm chim thành phố

1.
Thôi bây giờ đã vào mùa hạ
Tôi xin làm trẻ thơ
Giấc ngủ trần truồng bên đồi cỏ rối…

Thôi bây giờ tôi giã từ em
Câu chuyện hoang đường hồi nhỏ dại
Như kẻ từ sa mạc tìm về
Như thuở nằm nôi chưa lần rửa tội

Thôi bây giờ tôi trả cho tôi
Những khoảng tâm hồn hoang vu, cằn cỗi
Mà đau đớn vô cùng

2.
Căn gác bỏ quên ly cà phê đen
Hình bóng em cuối mỗi con đường
Mang tên một hành tinh xấu số
Những gốc cây hô hào đòi lật đổ

Sự lỗi lầm nào đã buộc chúng ta vào nhau
Khi trời chưa mùa hạ
Khi tôi chưa là người thủy thủ già
Bới tóc người yêu trên cát

3.
Thôi bây giờ người đưa thư không đến nữa
Tôi sống bằng màu áo em mang
Bằng những buổi trưa đón em về ngã tư đèn xanh đèn đỏ

Như những ngày mưa chợt đến vội vàng
Những thoáng vui làm phiền muộn
Tôi lang thang ra bờ sông
Dòng nước đen sâu hình ảnh tôi muôn đời
Vẫy những con tàu đi không trở lại
Vẫy những người đưa thư đi qua
Những kỷ niệm nhích xa mình mãi mãi
Bởi vì vẫn đi nên chịu một mình
Như chuyến xe lăn tròn cỏ xấu
Tôi để tôi ngồi ghế đá công viên
Chép sử đời mình đám đông dòm ngó
Kẻ nào dơ tay thề trên hồn mình
Kẻ nào đứng lên chửi thầm đồng loại

Sao em không về làm chim thành phố
Lệ nhỏ hai hàng khép đỉnh ngọn cây

4.
Này đây ngàn chuỗi ưu tư
Em bó mình tôi trước giờ tôi chết
Rồi thôi tất cả chẳng còn gì
Thềm nhà đất ẩm em chân không
Gian phòng tôi nghĩa địa
Với áo cỏ gai nụ hôn đầu cúi mặt
Tôi biết viết gì cho em
Khi những cánh thư quên đường Gia Định
Khi những cánh thư thôi về Bình Dương…

Tôi xin em một bài vọng cổ
Tôi xin em một điệu nam bình
Người tình mình ở mãi phương xa
Môi sốt hồng mệt mỏi
Mùa lạnh tái tê này
Khoe quyến rũ

5.
Em biết không quê hương mình
Thế hệ xưa là bóng núi
Xui lòng em giận hờn
Tôi nguyền rủa tôi
Kẻ tội đồ chứng nhân lịch sử
Em biết không khi chối bỏ cuộc đời
Tôi sẽ gọi tên em như một lời cầu cứu
Tôi sẽ gọi tên em vì tôi bơ vơ
Khi con đường phố chợ
Khi xóm bình dân những bữa cơm gia đình
Muốn khóc.

Hãy cho tôi được nắm lấy tay em
Được giữ rất lâu hai bàn tay bé nhỏ
Để nghĩ rằng quê hương chưa xa mình
Để nghĩ rằng tôi hãy còn tất cả
Ôi tình yêu và tuổi trẻ nhục nhằn

6.
Như mùa thu âm thầm đến muộn
Áo mỏng trời sương lồng ngực đau
Viền chỉ tay sần sượng
Tôi mua tờ báo loan tin buổi chiều
Thân thể khắc đầy những danh từ cách mạng
Em biết không.

Bởi vì chúng ta đã trưởng thành|
Bởi vì chúng ta không quyền lựa chọn
Chúng nó bất công giết người khủng bố
Nên chúng ta cần đốt lửa trái tim
Nên chúng ta cần có nhau mỗi ngày
Bởi vì chúng ta cùng chung lịch sử
Bởi vì chúng ta cùng chung chặng đường

7
Vỉa phố gót chân mềm mưa mang vào thư viện
Mỏi hơi nằm ôm sách
Tường cao tường cao mênh mông
Kẻ nào đứng lên kêu gào thảm thiết
Tự do – tự do
Cho những người đã chết

8.
Tôi sẽ đưa em vào quán rượu
Nhịp điệu hành hình man rợ công khai
Làm gã trai lơ phóng đãng chơi bời
Buôn bán niềm vui hắt hủi
Như người ta gỡ tấm khăn choàng nghẹt thở
Tôi đưa em ra bờ sông
Khánh Hội mồ côi Tân Thuận sình lầy
Chánh Hưng không đành thiếp mệt
Như người ta gỡ tấm khăn choàng nghẹt thở
Tôi đưa em về vườn bông trái Lái Thiêu
Ngọt bưởi Biên Hoà phù sa Bassac

Em ngủ vai tôi ngậm tròn nước mắt
Em ngủ vai tôi tiếng hát êm đềm:
- " Nhà bè nước chảy chia hai
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về..."
Ai về Gia Định, Đồng Nai thì về...

9.
Em còn nhớ không sân ga Hàng Cỏ
Năm cửa ô nghèo khổ
Ngục tù
Những tháng năm chìm Mai Lĩnh Hà Đông
Mồ hôi nước mắt
Em còn nhớ không Cống Trắng Nam Đồng
Em còn nhớ không
Em còn nhớ không

Chúng nó bất công giết người khủng bố
Nên chúng ta cần đốt lửa trái tim
Nên chúng ta cần có nhau mỗi ngày
Bởi vì chúng ta cùng chung lịch sử
Bởi vì chúng ta cùng chung chặng đường
Như mùa xuân bé bỏng mong chờ
Như tuổi lên mười thơm hiền sữa mẹ
Tôi cũng muốn tin như em đã tin rằng phải có những tín điều
Để buộc liền chúng ta với nhau
Để buộc liền chúng ta vào xứ sở

Tôi cũng muốn tin như em đã tin rằng chỉ có tình yêu là đáng kể
Và khuôn mặt em ngời hy vọng cuối cùng

10.
Thôi bây giờ em khóc đi em
Như những người quen nhau ngoài phố

Những trang nhật ký buổi đầu
Không căm thù giả dối…

Cho một người xem

Bỏ ngoại ô những chiều thứ bảy
Những đường mòn khấp khểnh bánh xe lăn
Tôi vào thành phố
Mẩu thuốc cuối cùng cháy ngúm hai đầu ngón tay

Lối về nhà em mùa này chắc lạnh
Những súc gỗ lột da nằm sân ga hổn hển
Bụi than làm xám đen nền trời kỷ niệm ngày hai đứa mới yêu nhau
Những mẩu chuyện thần tiên hồi trẻ dại
Tóc em đùa cánh đồng đừng buông lau gió thổi

Có phải cuộc đời như ga xép
Chúng mình những chuyến tàu quen thuộc
Đôi mắt người xếp tanh giờ ngó tìm qua vuông kính mở*
Những dòng sông
Những cánh rừng cao su chưa lấy mủ

Tôi đã khóc khi nghĩ rằng ngày mai tôi có thể quên em
Quên một người con gái mang tên Hoàng
Dù chỉ là trong giấc ngủ

Tôi xin được làm con chim nhỏ
Con chim màu xanh
Những sớm mai đậu ngoài cửa sổ
Dỗ giấc em ngon lành

Đừng bao giờ giận hờn nhau…

Cuối Cùng

Thứ bảy mà sao trời muốn khóc
Không em thành phố trống vô cùng
Tôi đứng chờ xe mà sợ lạc
Chuyến xe nào mang tôi xa thêm em

Như thuở mười lăm thường trốn học
Hồn tôi lang thang đi tìm mình
Dấu tay thượng đế quên điểm chỉ
Tôi đem thân mòn phơi công viên

Em vùi da thịt trên bồn cỏ
Cột điện làm se những sợi vàng
Lời trăn trối nén tung ngoài lệ
Hai đứa gần nhau giấc ngủ đen.

Thơ của những người không yêu nhau

Một mình tôi trên chiếc buýt buổi chiều
Chiếm lấy chỗ ngồi riêng người tàn tật
Xe qua sông khi thành phố đang mưa
Những ngọn đèn xa mang màu mắt đỏ

Cát biển mặn mòi tôi thân sỏi nhỏ
Còn sót lưng năm bảy ngón ngang tàng
Tôi muốn ôm và hôn em lần cuối
Lịch sử chúng mình du đãng con hoang

Rồi ngày mai tôi tới lớp một mình
Ngồi chỗ em ngồi bỗng dưng thèm khóc
Khung cửa sổ này, lối đi xưa còn đó
Bầu trời xanh và sắc áo em đâu

Tôi trở về hai bàn tay mở ngỏ
Không gia đình, không xứ sở, không em
Đem tên tôi đi gõ hỏi từng người
Xin giấc ngủ với vô vàn kỷ niệm.

HUỲNH ÁI TÔNG

Ngày tháng năm

Tôi sẽ về Gia Định chiều nay
Chiếc buýt cuối cùng qua sông cầu mới
Những ngọn đèn vàng ngậm cười ven bãi.

Tôi sẽ ngồi quán cà phê đầu đường đất đỏ
Kêu một ly đen nhỏ
Đợi chuyến xe bò chở rác về khuya.

Bây giờ tháng bảy trời đương mưa
Em lấy chồng tháng ba năm ngoái
Tôi thiếu em những ngày xưa ngu dại
Em nợ tôi dăm ba lời tạ từ.

Bởi vì không quê hương nên nghĩ mình yếu đuối
Tôi trở về mang dấu chàm tử tội
Và những chuyện thần tiên những chuyện thần tiên chưa từng kể
Không có em còn nói cho ai
Không có ai Gia Định còn gì để tôi quyến luyến.

Như những người lái xe đi qua đời mình nhắm mắt
Tôi trở thành lãng tử trong ca dao
Tóc rối ưu tư nụ cười nửa miệng

Thuốc hút vàng tay mà vẫn se môi
Không có em những tuần trăng ở đây vô nghĩa
Chủ nhật nhà thờ không người dự lễ
Tôi đi vào những lối đi xưa
Gọi tên em cùng với lúc thành phố lên đèn
Và tiếng còi tầu chợt đến rất xa xôi
Phải chi em đừng có nhiều kỷ niệm
Phải chi tôi đừng thèm biển rộng sông sâu
Thì em muôn đời vẫn là người yêu đơn sơ bé nhỏ

Thì tôi không bao giờ phải khóc hôm nay…

Tài liệu tham khảo:

- Lâm Vị Thủy Web: tranhoaithu.wordpress.com

11) Phương Đài

Phương Đài Nguyễn Thị Thu Hường (1932-)

Nhà thơ Phương Đài tên thật là Nguyễn Thị Thu Hường sinh năm 1932 ở trong tỉnh Mỹ Tho, con của quận trưởng Nguyễn Viết Liêm và bà Phạm Thị Xuân Chi tức nữ sĩ Song Thu.

Từ thuở thiếu thời cho đến trưởng thành, bà được thân mẫu nuôi dưỡng, học hành, sinh sống ở Sàigòn. Chịu ảnh hưởng của thân mẫu, bà cũng tham gia tranh đấu, bị chánh quyền bắt giam cầm, có thơ đăng trên Bán nguyệt san Phổ Thông, là thành viên của Trung Tâm Văn Bút Việt Nam và Tao Đàn Bạch Nga.

Tác phẩm:

- *Sợi mưa hồng* (Văn Nghệ, 2005)

Tài liệu tham khảo:

- Phương Đài Web: tim.vietbao.vn

12) Hỷ Khương

Tôn Nữ Hỷ Khương (1937-)

Nhà thơ Hỷ Khương hay Tôn Nữ Hỷ Khương tên họ đầy đủ là Công tằng Tôn Nữ Hỷ Khương, sinh năm 1937 tại Vỹ Dạ, Thừa Thiên. Con gái út của Thượng Thư trí sĩ Ưng Bình cũng là nhà thơ Thúc Giạ Thị, nổi tiếng một thời ở đất thần kinh.

Thuở thiếu thời Tôn Nữ Hỷ Khương học ở Huế.

Sau khi thân phụ của bà, ông Ưng Bình Thúc Giạ Thị mất năm 1961, bà vào Sàigòn làm việc mưu sinh và định cư nơi đây từ đó. Bà lập gia đình với ông Trần Bá Thùy.

Tôn Nữ Hỷ Khương có thơ đăng trên Bán nguyệt san Phổ Thông, là thành viên của Tao Đàn Bạch Nga, cũng là thành viên của Thi đàn Quỳnh Dao, sau 1975 là hội viên Hội Nhà văn TP. HCM.

Tác phẩm:

- *Đợi mùa trăng* (1964)
- *Mộng thanh bình* (1970)
- *Hồi ức cha tô*i (1996)
- *Còn gặp nhau* (1999)
- *Bâng khuâng tình khúc* (2001)
- *Hãy cho nhau* (2004)
- *Nước vẫn xanh dòng* (2004)

Trích văn:

… Nhà tôi ở phía bờ sông Hương, có một cái bến xây rất đẹp, có tầng cấp xi măng, hai bên có cây cừa rợp bóng mát mẻ, bà con trong làng thường qua bến nhà tôi tắm giặt, gánh nước. Suốt mấy mươi năm cái bến riêng của nhà tôi trở thành cái bến công cộng.

Trước cửa nhà tôi có miếu Ngũ Hành, mà con đường đi xuống bến sông phải đi qua trước cửa ngôi miếu. Nhiều người trong

nhà thường phàn nàn về sự việc này. Đó là chưa kể trường hợp người lớn đi ngang về tắt, ồn ào, trẻ con đùa nghịch phá phách, hái các thứ trái cây trong vườn mỗi khi xuống bến. Thỉnh thoảng lại còn có người chở những vật liệu nặng ghé qua bến làm sập các tầng cấp v. v. ...

Một hôm bà mẹ đích của tôi nói với thầy tôi:

Có một thầy Tàu rất hay, tôi đã nhờ xem giúp một quẻ thì ông ấy bảo rằng nhà mình bị ông bà quở trách vì người đi lại ồn ào quấy nhiễu, vì thế mà động đất không yên .

Thầy tôi cười bảo :

Ông bà đâu có ác vậy. Tôi không bao giờ tin những điều như thế.

Sự việc này làm cho thầy tôi suy nghĩ. Cho nên, trong di chúc thầy tôi để lại có một mục nói về chuyện cái bến sông: "Khi thầy mất rồi vẫn để cho bà con đi lại bình thường, không nên cấm đoán".

Tính đến nay đã mấy mươi năm, khi nào có dịp gặp lại những người hàng xóm cũ, họ còn nhắc đến sự quan tâm và tấm lòng rộng lượng của thầy tôi với niềm xúc động khác thường. Họ nhìn tôi với ánh mắt đầy tình cảm thân thương. Thốt nhiên tôi chợt tưởng nhớ đến hình ảnh yêu mến của người cha hiền. Lòng bâng khuâng nhớ lại những kỷ niệm của một thời xa lắc, đồng thời như vừa cảm nhận được một điều hạnh phúc trời ban cho. Tôi sung sướng đến ứa lệ. …

(Hồi ức cha tôi)

Trích thơ:

Hãy Cho Nhau

Một cơn gió nhẹ thoảng qua
Dễ đưa ta đến lìa xa cõi đời
Để kết thúc một kiếp người,
Mong manh như hạt sương rơi đầu cành!

Thế mà cứ mãi quẩn quanh,
Ghét ghen, sân hận, tranh giành, hơn thua.
Đang là bạn, hoá ra thù,
Đang thân thiết, bỗng thờ ơ lạnh lùng.

Cùng trong cõi tạm sống chung
Chơi vơi bể khổ - mênh mông đất trời.

Hãy cho nhau những nụ cười.
Hãy cho nhau trọn tình người - niềm vui
Hãy cho nhau vị ngọt bùi,
Hãy cho nhau vạn ngàn lời yêu thương,
Tròn câu hiếu đạo, cương thường.

Còn Gặp Nhau

Còn gặp nhau thì hãy cứ vui
Chuyện đời như nước chảy hoa trôi,
Lợi danh như bóng mây chìm nổi
Chỉ có tình thương để lại đời.

Còn gặp nhau thì hãy cứ thương
Tình người muôn thuở vẫn còn vương,
Chắt chiu một chút tình thương ấy
Gửi khắp muôn phương vạn nẻo đường.

Còn gặp nhau thì hãy cứ chơi
Bao nhiêu thú vị ở trên đời,
Vui chơi trong ý tình cao nhã
Cuộc sống càng thêm nét tuyệt vời.

Còn gặp nhau thì hãy cứ cười
Cho tình thêm thắm, ý thêm tươi
Cho hương thêm ngát, đời thêm vị
Cho đẹp lòng tất cả mọi người.

Còn gặp nhau thì hãy cứ chào
Giữa miền đất rộng với trời cao,
Vui câu nhân nghĩa, tròn sau trước
Lấy chữ chân tình gửi tặng nhau.

Còn gặp nhau thì hãy cứ say
Say tình, say nghĩa bấy lâu nay
Say thơ, say nhạc, say bè bạn
Quên cả không gian lẫn tháng ngày.

Còn gặp nhau thì hãy cứ đi
Đi tìm chân lý - lẽ huyền vi
An nhiên tự tại - lòng thanh thản
Đời sống tâm linh thật diệu kỳ.

Vô Đề

Thành đô tấp nập biết bao người,
Ai kẻ u buồn, ai đẹp tươi
Xe ngựa lấp ngăn lời thán oán
Lâu đài vang dậy tiếng reo cười
Nghèo hèn chẳng biết chi là thú
Sang trọng bày ra lắm chuyện chơi
Thử hỏi nước non - non nước lặng...
Âm thầm nhỏ lệ khóc thương đời!

Chỉ Vị Tình

Đời vốn phù du mặc kệ đời
Ta theo ngày tháng cứ vui chơi,
Thơ là thuốc bổ ngâm không chán (1)

Rượu có mùi hương cứ rót mời (2)

Cơm rau đạm bạc đượm mùi thanh,
Ta đến cùng nhau chỉ vị tình.
Tri kỷ, tri âm đời mấy kẻ,
Câu hò tiếng hát mộng thêm xinh.

Trước sau chỉ một chút tình,
Thiết tha, trân trọng để dành cho nhau.

Nhớ Hà Thanh

Tôi nhớ thương em qua tiếng hát
Chìm trong dĩ vãng bóng chiều xưa
Bâng khuâng tình khúc vương hồn nhạc
Nghe thấm can trường buổi nắng mưa...

(1987)

Vui cùng nhau

Nhìn đóa hồng tươi vừa chớm nụ
Ngắm trăng treo lơ lửng ven đồi,
Say vần thơ đượm tình tri kỷ
Cùng lắng chờ nghe khúc nhạc vui.

Buồn có nhau

Chung bước lần theo đường lối cũ...
Vật vờ hồi tưởng bến sông xưa...
Bên nhau ngẫm nghĩ đời dâu bể
Cùng chịu đất trời cảnh gió mưa.

Nói với nhau

Chẳng oán hờn ai - chớ trách ai,
Hãy đi cho hết quãng đường đời.
Tâm không vướng bận lời phi thị
Chuyện thế gian đùa, nỏ lắng tai.

Bên nhau

... Cuộc đời dẫu có bể dâu
Bên nhau ta hãy quên sầu - cùng vui.
Đem tinh hoa hiến dâng đời,
Lấy tình chân thật gửi người tri âm.
Dốc lòng giữ mối từ tâm,
Chữ thương yêu vẫn âm thầm trao nhau...

Chút Tình Tri Kỷ

Tri kỷ đời nay dễ mấy người,
Trăm năm mua lấy chút tình thôi!
Muôn vàn khó đổi câu tâm sự,
Trọn kiếp còn ghi nhớ những lời ...

Xuân Của Đất Trời

Nàng thơ không có tuổi già
Ngàn năm thơ vẫn là thơ của đời,
Như xuân vốn của Đất Trời
Mùa xuân bất tận rạng ngời nước non.

Tạ Tình

Cảm lời ai nét ngọc vàng
Tạ tình ai gấm thêu hàng tặng trao
Duyên thơ đầm ấm ngọt ngào,
Khúc tri âm đó phổ vào đàn tâm.

Phù sinh

Vẫn biết cuộc đời là mộng ảo
Phù sinh một kiếp thoáng qua mau,
Tóc xanh đang độ thời thơ ấu
Thoảng chốc thì ra đã bạc đầu...

Lẽ Vô Thường

Biến thien là lẽ vô thường
Cuộc đời như giấc mộng trường đó thôi !
Quên buồn,đổi lấy niềm vui
Cho non sông ấm nụ cười tao nhân.

Trần Hữu Lục viết về Tôn Nữ Hỷ Khương:

"Nhà thơ Tôn Nữ Hỷ Khương vẫn còn đó một giọng hò Huế thật truyền cảm, một giọng ngâm thơ "rất Huế" trong một tâm hồn đầy lạc quan, yêu người và yêu đời. Trong những "Mùa tao ngộ", những khi "Còn gặp nhau" và "Đề tặng Khúc Tri Am" thì lời tạ tình của nhà thơ lúc nào cũng đầm ấm, ngọt ngào và thật chân tình:

Cảm lời ai nét ngọc vàng
Tạ tình ai gấm thêu hàng tặng trao
Duyên thơ đầm ấm ngọt ngào
Khúc tri âm đó phổ vào đàn Tâm
(Thơ Tôn Nữ Hỷ Khương).

Với lời thơ tạ tình ngọt ngào, chân tình như thế, "Khúc Tri âm" trở thành niềm vui, hạnh phúc của người đề tặng thơ và người nhận được thơ đề tặng.

Thơ Tôn Nữ Hỷ Khương "làm đẹp cho cuộc đời", nói lên được tình người, tình đời và ý đạo. Và trong cuộc đời thơ nhỏ bé và hạn hẹp, trước sau nhà thơ cũng chỉ mong ước như một lời tự bạch:

Còn gặp nhau thì hãy cứ vui
Chuyện đời như nước chảy hoa trôi
Lợi danh như bóng mây chìm nổi
Chỉ có Tình Thương để lại đời.”

Tài liệu tham khảo:

- Tôn Nữ Hỷ Khương Web: voque.com
- Tôn Nữ Hỷ Khương Web: lengoctrac.com

13) Nguyễn Văn Cổn

Nguyễn Văn Cổn (1909-1992)

Nguyễn Văn Cổn sinh ngày 1 tháng Giêng năm 1909 tại tỉnh Thanh Hóa. Lúc nhỏ, ông học tại trường tỉnh, sau vào học trường Cao đẳng Tiểu học Vinh, rồi theo ban Trung học tại Hà Nội.

Năm 1925, đang học, hưởng ứng cuộc bãi khóa đòi thực dân Pháp thả Phan Bội Châu, ông bỏ trường trở về quê.

Năm 1931, được 20 tuổi, ông bắt đầu viết cho 2 tờ báo đối lập, đó là tờ *L'Ami du peuple* và tờ *Tiếng Dân* do cụ Huỳnh Thúc Kháng làm chủ nhiệm.

Năm 1936, ông vào Sàigòn làm cộng sự cho tờ *L' Echo Annamite* do Nguyễn Phan Long và Dejean de la Batie chủ trương.

Năm 1942, ông làm Trưởng ban tuyên truyền Phong trào truyền bá Quốc ngữ tại Miền Nam. N ăm 1944, ông cho xuất bản tập thơ đầu tay *Nước tôi* tại Sàigòn.

Sau Chiến tranh thế giới thứ hai, năm 1947, Nguyễn Văn Cổn sang Pháp học tại trường Đại học Chính trị, và tốt nghiệp năm 1950.

Tiếp theo, ông vào học Đại học Sorbonne, ban Văn khoa, và đỗ Tiến sĩ Văn chương năm 1958. Sau đó, ông sang Luân Đôn tiếp tục nghiên cứu về bộ môn này.

Kể từ năm 1960 trở đi, ông được nhận vào làm việc tại Bộ Quốc gia Giáo dục Pháp, và đã định cư ở nước ấy.

Năm 1968 tại Sàigòn, thơ ông (12 bài, trong đó có *Kiếp hoa* đã được nhạc sĩ Nguyễn Văn Tuyên phổ nhạc) được giới thiệu trong bộ sách *Việt Nam thi nhân tiền chiến* do Nguyễn Tấn Long và Nguyễn Hữu Trọng biên soạn.

Theo nhạc sĩ Phạm Duy, thì Nguyễn Văn Cổn còn từng là Giám Đốc Chương Trình trong Đài *Radio Indochine*. Với cương vị này, ông đã có công lớn trong việc phổ biến ngành Tân nhạc, và đã góp phần đưa tên tuổi Phạm Duy và Nguyễn Văn Tuyên đến với công chúng.

Nguyễn Văn Cổn mất tại Pháp ngày 24 tháng Giêng năm 1992, thọ 83 tuổi. Là bạn thâm giao từ thuở học tiểu học, và những năm sau này cùng xa xứ, nặng lòng yêu tổ quốc, Hoàng Xuân Hãn đã làm thơ điếu Nguyễn Văn Cổn:

Điếu bạn

Bạn Cổn ra đi quá vội vàng !
Thânbằng chưa kịp tỏ lòng thương
Tuổi già chân yếu khôn qua lại
Thư viết tay rung gửi trễ tràng.

Nhớ lại bảy mươi năm về trước
Trường Vinh ta kết bạn vănchương
Đóng tuồng để cứu dân bị lụt
Vọngcổ nghe ca rậy cả trường

Bốn chục năm sau gặp lại Bạn
Đất nước, xót người chịu tangthương
«Mùa đông chiếnsĩ» lời thơ bạn
Thấmthiết lâmli đến đoạntrường

Tham dựng nước nhà thành mộngảo
Mà lòng ưu ái vốn đa mang
Ra đi imlặng vào vôtận
Hồn nước, hồn thơ, Bạn vẫn vương

Hoàng Xuân-Hãn

(Tết Nhâmthân 1992)

Tác phẩm:

Việt văn

- *Nước tôi* (thơ in tại Sàigòn, 1944).
- *Thi văn Việt Nam trích lục và giải giải* (Minh Tân Paris,1950)
- *Hồn sông núi* (thơ in tại Paris, 1958)

Pháp văn

- *Pearl Buck et la Chine* (Paris năm 1958)
- *Les réligions du Vietnam* (Hàn lâm viện Khoa học Hải ngoại - Paris, 1964)
- *Le détreminisme dans le Kim Vân Kiều de Nguyễn Du* (Đại học Sorbonne, 1966)

Ngoài ra, ông còn viết cho tờ *tạp chí Phổ Thông* (giữ mục Bức thư Paris) từ năm 1966, và dịch nhiều thơ Pháp qua Việt, Việt qua Pháp.

Trích thơ:

Nước tôi

Tôi có một tình yêu vô tận,
Tự nghìn xưa chôn sẵn đáy lòng...
...Đời Thục Đế vẫn còn dấu cũ,
Thành Cổ Loa sụp đổ vì đâu?
Suối vàng nàng hỡi Mỵ Châu,
Nghe chăng tiếng quốc canh thâu gọi hồn?
Bóng Trưng Vương vẫn còn phảng phất
Trong khói hương non nước tôn sùng,
Nghìn thu tỏ rạng má hồng,
Ai tìm thấy dấu cột đồng hận xưa?

Chốn rừng Thanh, voi đưa giận dữ,
Rửa thù chung, Triệu nữ sôi gan,
Liễu bồ chọn bước gian nan,
Mất còn chung với gian san quản gì?
Ngọn cờ lau mở thì vương bá,
Động Hoa Lư dấu đá chưa mờ,
Nước non có tự bao giờ,
Đinh Tiên Hoàng dựng cõi bờ bốn phương.
Quân nhà Tống tìm đường chiếm cứ,
Lê Đại Hành chống giữ giang sơn,
Tranh phong những trận mê hồn,
Quân Tàu khiếp sợ dám còn vãng lai!
Lý Thường Kiệt đủ tài thao lược,
Giữ san hà khỏi bước xâm lăng,
Quân thù khoe rắn, khoe rồng,
Mới nghe danh đã rủn lòng tháo lui.
Quân Mông Cổ chọc trời khuấy nước,
Đoàn kỵ binh như sức cuồng phong,
Á, Âu thâu núi đoạt sông,
Gặp Trần Quốc Tuấn, hãi hùng thoát thân.
Chốn Lam Sơn nhớ lần khởi nghĩa,
Họp con em mạnh mẽ đứng lên,
Trên đài tổ quốc bia truyền,
Gươm thần Lê Lợi ghi thiên anh hùng.
Suốt một đêm lướt vòng súng đạn,
Phá quân Tàu tán loạn trên sông.
Bình minh rõ bóng Quang Trung,
Trong bầu hùng vĩ Thăng Long reo mừng...
...Nước tôi đã đúc thành một khối,
Tự Nam Quan cho tới Cà Mau.
Núi rừng khai khẩn bấy lâu,
Mồ hôi, nước mắt, giãi dầu, gian lao.
Núi Tản Viên dạn màu sương gió,
Sông Cửu Long thương nhớ đầy vơi.
Lúa vàng bát ngát Đồng Nai,

Rừng xanh bao phủ dãi giài Hoành Sơn.
Đây là nơi mồ chôn kẻ trước,
Đây là nơi hẹn ước kẻ sau,
Nghìn thu sinh tử chung nhau,
Chung thương, chung nhớ, chung sầu, chung vui.
Nước non thế, ai người biết tới?
Biết hay không cũng tại lòng ta!
Hỏi rằng nước ấy bao xa?
Thưa rằng: Nước ấy tên là Việt Nam.
(trích trong tập **Nước tôi**)

Tỉnh Châu-đốc

Mấy bữa nay tôi người Châu-đốc,
Xa cuộc đời lăn lóc bụi dơ.
Sống trong yên lặng như tờ,
Hồn tôi còn thấy chút thơ của đời.
Bạn là cả muôn người họp mặt,
Bạn là cùng vạn vật sống chung,
Vui thăm rừng núi kiên trung,
Mây hồng nhẹ kéo qua đòng lúa xanh...
(Châu-đốc,1938)

Nàng Vọng phu
(trích)

...Chớp nhấp nhoáng bốn phương nổi hiệu
Sấm vang lừng nhịp điệu nghiêm trang
Sét xen tiếng sắt hào quang
Núi cao uốn khúc dội vang giứt hồi ;
Đó nhạc điệu muôn đời bất tử
Của nghìn trùng vũ trụ hiên ngang,
Linh thiêng trong cảnh chiều vàng
Thân nàng hoá đá, hồn nàng cao bay...

(Thanh-hoá, 5.6.1942)

Đứa bé mồ côi

(trích)

...Áo đen rách lớn phía tà sau,
Quần vá nhiều mảnh vải khác màu,
Bụng lép, tay rung, đi chẳng vững,
Nhà đâu, cha mẹ ở nơi đâu ?
Cha nó xa rồi, hỡi bạn ơi !
Từ ngày khói lửa bặt tăm hơi,
Mẹ đà chết thảm hôm oanh tạc,
Nên để bây giờ nó lẻ loi.

(Sàigòn,1946)

Nhớ quê hương

(trích)

...Đâu là bạn mấy năm trời chiến đấu ?
Để ngày mai tươi sáng đẹp như hoa ?
Nhạc chiều đương trỗi dậy giữa rừng xa,
Cùng gió lốc tung ngọn cờ oang liệt.
Nay xa quá hỡi tình thiêng nước Việt !
Trong lòng ta như chết cả niềm vui,
Trong cười say ca hát lệ thầm rơi,
Hình dĩ vãng vẫn chưa mờ trong dạ...

(Paris, 1948)

Tiếng đàn khuya

(trích)

Đêm nay trăng kéo tơ vàng,
Bàn tay ngọc bỗng nhẹ nhàng nắn cung,
Tiếng đàn uyển chuyển trên không,
Lướt qua ánh sáng chạm vùng lặng im.
Vườn hoa động giấc êm đềm

Làm cho những cánh hồng mềm mại rơi,
Vuốt ve tơ liễu buông dài,
Qua lùm cây tối nghe hơi lạnh lùng...
Tiên nga tóc xoã ngang lưng
Tinh vi tượng ngọc tắm trăng nõn nà.
Tiếng xa gọi nhớ ngày xa,
Tiếng gần đầm ấm hồn hoa thêm gần,
Thẹn như ân ái ngại ngần,
Đẹp như đôi má giai nhân ửng hồng
Nở hoa trên sóng không trung,
Muôn hình sắc điệu bay trong đêm vàng.

(Paris, 1952)

Yêu

Yêu là nhớ thẫn thờ qua mây gió,
Nao nao buồn, cười khóc nỗi bâng quơ.
Trông ngày mai đem đến chuyện không ngờ,
Sợ nơm nớp vì những điều thố lộ.

Yêu là thấy cả người rung tựa lá,
Môi thiết tha, e ấp chẳng nên lời.
Mắt ngập ngừng, và lòng ở chơi vơi,
Tay bối rối, và tia nhìn vội vã.

Nâng niu gối để mơ thầm hơi bóng,
Chút hương thừa, đôi nét chữ vu vơ,
Thư dợm trao ; người lắm vẻ bơ thờ,
Ôm gối lạnh mân mê tình trong mộng.

Mắt nhung đẹp khéo rụt rè lắm đấy!
Ngại ngùng chi lời ướm buổi sơ giao?
Đã khó chung cùng một giấc mơ đào,
Sao khôn đọc ý gì trên trán ấy?

HUỲNH ÁI TÔNG

Khóc chồng

Trông em thảm thiết khóc chồng,
Tóc đen để rối, má hồng để phai .
Gót son em đã bỏ hài,
Áo sô, khăn trắng, đổi đời xuân xanh.
Trông em tiều tụy thân hình,
Mắt em rõ ngấn lệ tình đầy vơi .
Đường về đã vắng bóng ai,
Lạnh lùng em nghĩ đến đời cô đơn.
Người yêu đất khách xa chôn,
Tình yêu mang nặng tâm hồn như xưa .
Đêm ngày chiếc bóng ngẩn ngơ
Bâng khuâng như thể giấc mơ hôm nào .
Tỉnh ra còn tưởng chiêm bao,
Bóng chồng còn tưởng ra vào nơi đây .
Chiều gieo sầu nặng cánh mây,
Đưa hồn trở lại những ngày còn thơ .
Rõ ràng cảnh cũ, tình xưa,
Má hồng cô gái bây giờ là ai ?

Đời là giấc mộng em ơi !
Tình là giấc mộng muôn người than van .
Gặp nhau trong lúc mê man,
Khóc nhau trong lúc mộng tàn buồn tênh

Năm 1982, Phạm Duy gặp được Nguyễn Văn Cổn. Nhạc sĩ kể:

Vào mùa Thu 1982, tôi được vinh dự ngồi uống cà phê với Nguyễn Văn Cổn tại một quán nhỏ trong khu Latin (Paris), ôn lại những ngày cũ, được nghe vài bài thơ về thời thế của ông... Tôi rất tiếc cho một nước Việt Nam chưa bao giờ được an vi như cái thời xa xưa đó để có cơ hội cho tất cả những người trong làng âm nhạc Việt Nam hội họp với nhau, viết cho thật kỹ càng một bộ nhạc sử trong đó, địa vị lớn trong Ngành Nhạc

Mới phải được dành cho Nguyễn Văn Cổn và Nguyễn Văn Tuyên.

Hoàng Xuân Hãn nhận xét về thơ của Nguyễn Văn Cổn:

Tôi không lấy làm lạ rằng bạn Cổn đã trở thành một nhà báochí, nhà vănsĩ, thisĩ có tiếng trong Nam. Tôi được nghe bạn đọc. hay bạn Khê ngâm những bài Cổn sáng tác trong suốt thờikì chống ngoạixâm. Lời thơ Cổn vẫn nhẹnhàng mà hùnghồn, uyểnchuyển, hình như vì âmđiệu nảy ra lời.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Văn Cổn Web: vi.wikipedia.org
- Nguyễn Văn Cổn Web: diendan.org

14) Định Giang

Định Giang (? - ?)

Định Giang có thơ đăng trên Bán nguyệt san Phổ Thông, chưa rõ sinh năm nào, trang lứa với những người sinh năm 1940, quê quán Huế. Ông là quân nhân, nên phải đi học tập cải tạo vài năm, nên không đủ 3 năm để được đi định cư ở Mỹ, ông có gia đình và mất tại Huế khoảng năm 2000.

Ông kết bạn với Trịnh Công Sơn, Hồ Đăng Lễ, Phạm Cơ …, ông có sáng tác nhiều bài thơ hay, sau khi ông mất chưa có ai bỏ công sưu tầm in thơ ông, Hồ Đăng Lễ có phổ nhạc vài bài thơ của ông.

Trích thơ:

Trên Cánh Chim Người Qui Cố Hương

Trưa nắng phi trường như bốc lửa
Thấy toán người khiêng những áo quan
Chiếc áo cuối đời người bạc mệnh
Gói kín gì những nỗi xót xa

Trong đáy chén hãy còn ít rượu
Uống tiễn ngươi người bạn không quen
Đã bỏ đi sau ngày ngưng bắn
Chút khôi hài gởi kẻ chứng nhân

Kẻ chứng nhân, hết rồi tiếng nói
Xin ngậm cười, thay nỗi ngậm ngùi
Giọt nước mắt, ta ngươi xa lạ
Gửi cho ngươi và khóc cho ta
Để vĩnh viễn ngươi về cõi khác
Một cõi nào yêu dấu hơn đây

Thôi ung dung mà rời giày trận
Coi tháng ngày như hơi rượu cay
Trưa nắng ngươi về, ngươi về đất
Trên cánh chim buồn qui cố hương
Nỗi khổ còn đây, người ở lại
Chén rượu nào vơi được nhớ thương

Cho Người Nằm Xuống Vùng Cán Chảo

Tụi mày cán chảo nằm yên nghĩ
Nhậu nhẹt xem chừng thiếu rượu đa
Lâu quá không người lên biễn bắc
Đừng buồn khi vắng khói nhang bay

Ở đây tụi tao rồi giãi tán
Mỗi đứa trở về thấy xót xa
Xót xa như ngày bây nằm xuống
Nhắm mắt người quên chuyện phũ phàng
Xa mã đã đi vào quá vãng
Chén rượu hôm nay mình có quyền
Uống đi mừng ngày thôi chinh chiến
Đời ta tàn hay chiến chinh tan

Xa lắc xa lơ trên cán chảo
Chén rượu nào ai gửi tới bây
Thì gắng mà vui trong hoàn cảnh
Đừng mong sóng sánh bọt la ve

Cạn ly hoàn cảnh cạn ly đi
Mày đứng khoanh tay thấy cũng kỳ
Đã xác xơ rồi đời trận mạc
Mày còn khóc được biệt ly ư

Có những điều chẳng hề…

Qua cánh đồng mùa Xuân
Sắc màu hoa rực rỡ
Ong bướm đang quây quần
Ta thấy lòng mắc cở

Qua con sông mùa Hạ

Dòng nước chảy tương tư
Những cơn mưa ướt lá
Đất khô bởi chối từ

Qua bước chân mùa Thu
Lá cây cũng vàng vỏ
Heo may và sương mù
Khép hờ thêm lối ngỏ

Người về chừng mùa Đông
Khẳng khiu cành với nhánh
Trơ trọi chung cây cành
Tuyết sương càng kiêu hãnh

Trên cây đời khô héo
Từng nam nhánh bạn bè
Xác xơ và cong queo
Có những điều chẳng hề…

Đêm trên sông Hương

….

Thôi nhắm mắt mà thao thức nhớ
Này đây yêu dấu, này đây trăng
Hãy cắn nhẹ trái đời ân ái chin
Xót xa nghe rời rụng cả châu thân

Ta nay phiêu bạt người phiêu bạt
Chén rượu quên đi ngọn gió Lào
Trên sông nói chuyên tao phùng hảo
Mai về bên ấy đỡ cô đơn

Đời đã phai mau màu kỷ niệm
Má hồng thêm nhạt nổi xanh xao
Mai người đất khách tưng bừng nhé
Uống nốt dùm ta những hẹn hò

Tự thán

…..

Bước ngựa chàng chưa quy cố hương
Tiếng ru chùng xuống giữa đêm trường
Bắt chước người xưa qua Dịch Thủy
Sô trắng phủ mờ bến Liêu dương

Tượng đá cao người đứng đợi trông
Ngày xanh nhạt lục với phai hồng
Bắt chước người xưa chờ tin nhạn
Nhạn đã về ngựa bỏ yên không

Và kiếp nào em hoa hướng dương
Ta nắng vàng phai rọi cuối vườn
Bắt chước người xưa tìm quên lãng
Chén rượu buồn giữa buổi tịch dương

Hoa pháo hay môi em

Son là gì đó ? Môi em,
Cái màu rực rỡ rất thèm của chua
Chợt hồng chút má xuân xưa
Chợt xanh chút tóc, chợt đưa chút tình
Chợt khuya ngọn gió vô tình,
Bên tường rơi rụng trăm nghìn nét môi

Thơ của Định Giang mang lại cho người đọc một nỗi buồn, một tự vấn đối với kiếp nhân sinh, thơ của ông đầy rượu, những ly rượu chia ly cho người đi cũng như người ở lại, những ly rượu cho người nằm xuống và những dòng thơ buồn vì người đi không vướng hẹn hò.

Chiều đưa em xuống Ba la
Đứng trên miếng đất Nguyễn Khoa mà buồn
Biết bao Diệu nữ đi luôn,
Trống không để lại trong hồn riêng ta.

(Trống không)

Tài liệu tham khảo:

- Định Giang Web: nhohue.org
- Định Giang Web: phuongvy.com

15) Tuệ Mai

Tuệ Mai Trần Thị Gia Minh (1928-1983)

Nữ thi sĩ Tuệ Mai tên thật là Trần Thị Gia Minh, sinh tại Hà Nội năm 1928, là ái nữ của nhà thơ Á Nam Trần Tuấn Khải,

quê ở Nam Định. Tuệ Mai làm thơ từ hồi 10 tuổi.

Năm 1954, di cư vào Nam, Tuệ Mai cộng tác với các tạp chí Bách Khoa, Phổ Thông, Văn, Liên Hoa... *Thơ Tuệ Mai* là tập thơ đầu do Sáng Tạo xuất bản tại Sàigòn năm 1962.

Năm 1966 Tuệ Mai đoạt Giải thưởng Văn chương toàn quốc với thi phẩm *Không bờ bến*.

Nữ thi sĩ Tuệ Mai mất tại Sài Gòn năm 1983, thọ 58 tuổi.

Tác phẩm:

- *Thơ Tuệ Mai* (Sáng Tạo, 1962)
- *Không bờ bến* (Sáng Tạo, 1964)
- *Như nước trong nguồn* (Văn Uyển, 1968)
- *Trên nhánh sông mưa* (Sáng Tạo, 1970)
- *Bay nghiêng vòng đời* (Sáng Tạo, 1971)
- *Về phía trời xanh* (Văn Chương, 1973)

Trích thơ:

Trên dòng năm tháng

Hãy tưới ướt đời mình
trước khi dòng lệ cạn .

Hãy sống hết lòng mình
trước khi đời khép kín .

Hãy đốt hết tình mình
rồi ra vùi ngọn lửa .

Hãy phà hết hơi mình
rồi cho buồng ngực vỡ .

Từ đâu tới không hay
sẽ tới đâu ? Chẳng biết .

Tự nhiên mình ở đất
bụi đời lăn mải miết .

Ta không chọn thân ta
mà cứ đành mang nó .

Ta sống hết đời ta
biết thế nào hay dở .

Như chiều hôm sáng mai
như nước mắt nụ cười
tiếp nhau bầy vũ điệu
xoay tới hướng tàn phai .

Tàn phai vào gợn nhỏ
tan tỏa dưới trời hồng
trời hồng, ôi trời hồng
ta là không ? là có ?

Ta đương sống đời ta
sống bằng hết lòng ta
rồi lâng lâng bụi đó
rồi lẳng lặng hư vô
rồi lẳng lặng hư vô

Đăng Trình

Xin gởi vào hành trang người tuổi trẻ
Niềm tin yêu đằm thắm của hôm nay
Tôi chậm bước đường dài em vượt nhé
Lá mùa thu mừng búp hẹn xanh cây

Em lên đường tôi xin làm nắng sớm
Để pha hồng cảnh sắc mở trời cao
Tiếng chim xa làn gió hiền thoang thoảng
Trái thơm ngon dòng suối mát ngọt ngào

Em nhớ nhung tôi thành người liên lạc
Chiều giá băng hồng lửa gợi môi cười
Ru giấc em tôi hiền hòa ca hát
Nâng sức em tôi linh dược tuyệt vời

Em đi nhé khởi hành trong ánh sáng
Nối tiếp bằng màu sắc của bình minh
Tôi vứt bỏ hình hài trong gió loạn
Vào mênh mang theo dõi cuộc đăng trình

Hồn Mây Lạc

Lửa người thắp ngọn sầu tôi
Ngẩn ngơ giấc chậm đưa dài bóng khuya
Nghe xa lời vẫn thầm thì
" Xin em cánh mộng chắp về một phương"
Xót nhau đăm đắm cõi mòn
Hồn mây lạc đã khôn nương cánh chiều
Đêm chìm, ngày mất tôi theo
Lẻ thân một kiếp-cái bèo vượt sông

Lạc Loài

Tôi có miệng mà lạ lùng cách nói
Nên ý mình chưa đủ thoát qua môi
Như có mắt mà tia nhìn khờ dại
Nên tin yêu gởi mãi vẫn nhầm nơi

Như có chân mà chưa từng bước đúng
Nên nhịp đời nghe vẫn chảy lênh đênh

Như có tay mà không rành bắt giữ
Nên phần riêng cũng tuột khỏi tay mình

Vành tai nhỏ sao lắng nhiều âm hưởng
Óc nông sờ sao tưởng nhớ mênh mang
Tim rất mảnh sao bắt lòng phải cứng
Trời ôi, tôi! Sao sống được như thường

Bay Nghiêng Vòng Đời

Xin bạn nói cho tôi hay
Về những chuyện đời mới lạ
Xin anh nói cho em hay
Về những dòng đời đã thả

Mình nghiêng cánh lạc rừng xa
Tóc xanh lẫn cùng cây lá
Thân xanh mang nửa hồn hoa
Mắt xanh dâng ngần suối lạ

Sao anh vầng trán u trầm
Sao bạn môi cười cay đắng
Thu không còn đẹp trăng rằm
Xuân thôi nhựa đào hưng phấn

Trăm năm một thoáng bay vèo
Xin bạn môi cười bát ngát
Xin anh vầng trán thương yêu
Ta cùng khói sương ca hát
Trăm năm một thoáng bay vèo.

….

Cao Thế Dung nhận xét về thơ Tuệ Mai:

Thơ Tuệ Mai không có những rung cảm thê lương như Tương Phố, cũng không mang nỗi cô đơn và dằn vặt rất đàn bà và thơ như Nhã Ca. Thơ Tuệ Mai cũng không phải là thứ thi ca của "lý tính". Khi người qá nhiều tình cảm, và biết khát khao, ước nguyện, nhưng sa lầy vào cô đơn và niềm cô đơn ấy cứ thế mà triền miên vây hãm, thì lúc ấy tình cảm sẽ lắng xuống và dồn nén sẽ vùng lên. Tuệ Mai ở vào trường hợp này nên đọc thơ Tuệ Mai, ta có thể nhận ra ngay con người Tuệ Mai vừa chân thật hồn hậu, vừa măc cảm "hào hùng".

Tài liệu tham khảo:

- Tuệ Mai Blog: mangvienlong.vnweblogs.com
- Tuệ Mai Blog: thang-phai.blogspot.com

16) Thu Nhi

Thu Nhi Nguyễn Thị Thu Nhi (1932-)

Nữ thi sĩ Thu Nhi tên thật là Nguyễn Thị Thu Nhi, sinh ngày 1 tháng 10 năm 1932 tại Phan Thiết là con thứ 10 của ông Nguyễn Xuân Lộc và bà Trần Thị Thăng.

Học sơ học tại trường Đẳng Bình, tiểu học tại trường Nữ tiểu học Phan Thiết. Vì chiến tranh nên gián đoạn học vấn mấy năm. Đến năm 1954 vào học Trung học đệ I cấp ở trường tư thục Phan Thiết rồi Nha Trang , nơi nào cũng một vài tháng rồi trở về nhà tìm giáo sư học rút đến khi đậu xong đệ I cấp mới vào Sàigòn học đệ II cấp tại Trung học tư thục Trường Sơn của Nguyễn Sỹ Tế.

Năm 1954 gởi bài đầu tiên vào tuần báo Phụ nữ Diễn Đàn được chọn đăng, bà Tùng Long gởi hình và thư khuyến khích ; vài bài kế tiếp đăng vào Nhật báo Sài gòn Mới.

Năm 1960 gởi truyện ngắn vào Bán nguyệt san Phổ Thông được chọn đăng. Ông Nguyễn Vỹ gởi tiền nhuận bút và thư yêu cầu gởi 1 truyện ngắn vào để kịp thời đăng báo xuân, rồi tự đó gởi văn thơ đăng ở Phổ Thông, Bút Hoa. Gia nhập thi văn đàn Bạch Nga.

Giữa năm 1960 mở Trường tiểu học tư thục Ý Nhi tại Phan Thiết, dạy từ Mẫu giáo đến Tiếp Liên, Đệ thất; mời 5 cô giáo trẻ dạy. Tháng 9 năm 1963 hưởng ứng phong trào Phật giáo tranh đấu nên bị bắt giam. Hè năm 1964 đóng cửa trường.

Đầu niên khóa 1964-1965, trường Trung học tư thục Bồ Đề Phan Thiết mời dạy Việt văn cho đến 30-4-1975.

Sau 1975, chị Thu Nhi ở lại Việt Nam, đến đầu tháng 11 năm 1978 vượt biên sang Mã Lai, năm 1980 được định cư tại San Francisco Hoa Kỳ. Năm 1981, chuyển xuống Nam Cali ở Los Angeles. Tham gia sinh hoạt, phát triển phong trào Gia Đinh Phật Tử Việt Nam tại Hải Ngoại.

Năm 2001, chị Thu Nhi đã làm lễ xuất gia, thọ giới tại Bình Quang Ni Tự ở Phan Thiết, chị có Pháp danh là Lệ Từ, Pháp hiệu là Huệ Tâm. Sư cô Huệ Tâm hiện nay tĩnh tu tại Phan Thiết Việt Nam.

Tác phẩm:

- *Trắng đêm* (1964)
- *Những chuyến đi* (Văn Hóa Sàigòn, 2010)

Trích văn:

Ra Huế

Đầu năm 1964, tôi lại được dề cử ra Huế dự ại Hội Trung Phần hầu chuẩn bị cho Đại Hội Gia Đình Phật Tử Toàn Quốc vào dịp hè năm ấy tại Trường Trung Học Gia Long Sàigòn. Kỳ này họp tại chùa Từ Đàm. Một hôm giữa phiên khoáng đại, khoảng hai chục anh chị Áo Lam bước vào phòng họp, thì ra đó là các Huynh Trưởng Miền Vĩnh Nghiêm và các Trưởng GĐPT Sàigòn vừa đáp máy bay ra thăm Đại Hội và thăm nơi phát xuất vụ tranh đấu Phật Giáo. Sau lời của Huynh Trưởng trưởng đoàn tỏ bày và ca ngợi sự hy sinh, dấn thân của Gia Đình Phật Tử miền Trung nhất là tại Huế trong vụ tranh đấu 1963 vừa qua thì trên bàn chủ tọa, Ban Hướng Dẫn Trung Phần giới thiệu ngay tôi thay mặt Đại Hội đáp từ. Bị giới thiệu thình lình quá, nhưng may mắn là tôi giữ được bình tĩnh nói lên được lời cảm ơn sự hện diện của các anh chị từ Nam phần không quản ngại xa xôi ra thăm Đại Hội và Gia Đình Phật Tử Miền Trung tuy là nơi xuất phát vụ tranh đấu nhưng phải nghiêng mình tưởng niệm và kính phục một thành viên GĐPT Miền Vĩnh Nghiêm đã bị bắn trong vụ biểu tình cùng sinh viên, học sinh và Gia Đình Phật Tử tại Sàigòn; đó là em Quách Th. Trang.

Hội họp xong, tôi định trở về Phan Thiết bằng xe đò và ghé các tỉnh dọc đường mỗi nơi một ngày. Các bạn ở đó đã mời và hứa sẽ đưa tôi thăm viếng những nơi đặc biệt trong tỉnh nhà của mình, nhưng chị Hoài Chân khuyên tôi nên nhập cùng đoàn Huynh trưởng trong Nam ra thăm cầu Hiền Lương trên sông Bến Hải và bay về Sàigòn cùng với Đoàn luôn, chớ đi xe đò đường xa chị sợ tôi mệt.

Thế là sáng hôm sau 15 tháng 1 năm 1964, xe chở chúng tôi rời Huế thẳng ra Quảng Trị đến cây cầu lịch sử phân chia đất nước Việt nam thành hai miền Nam, Bắc. Con sông Bến Hải hẹp, cây cầu nhỏ, nhưng không bên nào được bước qua khỏi đường ranh sơn giữa cầu. Chúng tôi chỉ được đứng bờ bên này nhìn qua, trong khi tiếng loa từ hai phía vọng oang oang. Chị Hoài Chân nhớ quê hương và ba ông anh bên kia vĩ tuyến nên khóc sụt sùi. Các huynh trưởng Miền Vĩnh Nghiêm đều là người di cư vào năm 1954 chắc cũng tâm trạng như chị ấy. Tôi cũng buồn nên về làm bài thơ Hận Giòng Bến Hải in trong tập *Trắng Đêm*, xuất bản hè năm 1964, như sau:

Chị ơi ! Ai nhuộm màu cờ
Ai đem chia cắt đôi bờ sông ni!
Lặng nghe gió thổi vu vi
Em mừng vì ngỡ chị phi ngựa về

*

U buồn kéo lại lê thê
Vì em chỉ thấy sơn khê mịt mù
Trời hồng khoác áo âm u
Nơi đây nào phải ngục tù chung thân
Chị ơi em mỏi mắt trông
Mà sao bằn bặt bóng hồng chị yêu
Bến sông vắng lặng buồn hiu
Chị ơi quang cảnh tiêu điều hoang sơ!
Nhìn sang khóm lá lơ thơ
Thấy người thấp thoáng em mơ: "Chị mình
Tay bồng cháu bé xinh xinh"
Tiếng loa trổi dậy giật mình mộng tan
Ngày xưa hận dòng sông Gianh
Bây giờ em giận nước xanh bên nầy
Cố hương thoáng bóng ngàn cây
Mà sao em chị đó đây đôi đường

*

Em về quì gối dâng hương
Nguyện cầu nối nhịp tình thương đậm đà
Bắc Nam Trung sống một nhà
Cho non cho nước hoan ca với mình.

Sáng hôm sau, đoàn Huynh trưởng Sàigòn không đi choi nữa để chuẩn bị bửa tiệc cảm ơn và chia tay Ban Hướng Dẫn Trung Phần vào trưa hôm đó. Các anh chị ấy không cho tôi tiếp tay lo việc mà bảo rằng tôi là khách được các anh chị mời nên cứ đi chơi đi, đúng 12 giờ trưa về dự. Tôi qua chùa Thiên Minh thăm thân mẫu Thầy Châu Đức giảng sư hội Phật học Bình Thuận rồi gặp được một huynh trưởng địa phương đưa em Cúc nữ Huynh Trưởng GĐPT Phan Thiết và tôi đến coi nhà ông Ngô Đình Cẩn.

Nhà của ông Cẩn gần Chín Hầm không có gì đặc biệt chỉ thấy ngôi nhà trống, một số đồ đạt đã bị đập nát còn chăng là nhà thủy tạ trên hồ sen. Nguời hướng dẫn đưa chúng tôi ra xem Chín Hầm, một cái tên mà nhiều người đã bị ông Cẩn bắt nhốt,về kể lại khá kinh hoàng. Đó là một cái hầm dưới mặt đất, chỉ có một lối vô, dưới nền đất ướt sũng, còn cái áo thun dinh đầy bùn. Rời nơi đây chúng tôi đến coi ngôi nhà nghỉ mát của ông ta ở gần cửa biển Thuận An. Xuống xe, chúng tôi bước đi trên con đường tráng nhựa chạy dọc mé biển, hai bên những cây dừa rủ lá như muốn che bóng mát cho khách bộ hành. Bên tay mặt chúng tôi làn nước trong xanh êm đềm nép cạnh bờ đê, phía trái bãi cát trắng phau chạy dài xa tít. Khi vô gần đến khu nhà, người hướng dẫn chỉ hồ bán nguyệt chứa nước trong, nằm trên bãi cát vui vẻ bảo tôi: "Chị xuống rửa chân đi !"

Chúng tôi tần ngần bước trên cầu tre dẫn vào nhà. Chiếc cầu đẹp và công phu quá được làm bằng những thanh tre cứng vót điều đặn đánh bóng trơn tru. Người hướng dẫn nói đùa với tôi: "Chị hơn các Tổng Trưởng, Bộ Trưởng và Tướng Tá; vì những người này lúc trước mỗi khi bước vô đây phải bỏ giày ngoài đường". Cây cầu này hình thánh giá, phía trước trồng cây xanh

trên những khối đá như hoa viên của thủy cung nên khách phải rẻ theo hai cánh. Cuối mỗi cánh bên, khách sẽ bước vào một trong hai ngôi nhà tranh vuông vắn có cửa bốn hướng, vách làm bằng ván một cái sơn màu xanh nhạt và cái kia màu vàng mơ. Tuy là nhà tranh, nhưng cất rất công phu và mỹ thuật. Những cây tre được đục rỗng ruột cho chim én bay về làm tổ nhả nước miếng hầu lấy yến, tất cả những mối cột đều dùng mây vót nhuyễn rồi quấn con bọ và mọi thanh tre dù lớn dù nhỏ cũng đều đánh bóng. Nối tiếp hai căn nhà tranh là hai cây cầu dẫn dài đến ngôi nhà gạch cất trên nền cao khỏi mặt nước ngoài xa. Ngôi nhà gạch này nhìn thẳng ra trước cầu tre qua *Ngôi vườn thủy cung*. Sở dĩ tôi đặt tên là Vườn Thủy Cung là vì cây cối nơi đây trồng trên những phiến đá trồi lên mặt nước. Hai cây cầu dẫn dài này đều có mái che và rào song xinh xắn; nhưng mỗi cầu đều có hai khoảng trống để khách có thể bước xuống mình những con thuồng luồng hay cá sấu bằng đá ra giữa vườn hoặc băng qua cầu bên kia. Để cho nước không bị tù hãm nên trên lưng những con này có những cái cầu thu hẹp bằng tre, hoặc đúc nho nhỏ xinh xinh. Nước biển ở đây trong xanh, êm như hồ thu vì bên ngoài xa xa được bao bọc bởi một vòng đê và trên con đê này cách khoảng có một tháp canh.

Buổi chiều, ban bảo trợ GĐPT Huế lo nấu nướng đãi đoàn Huynh trưởng trong Nam ra vì sáng mai các anh chị em trở về Sàigòn. Các bác cũng nói tôi là khách không cho làm gì hết nên chị Thảo thành viên Ban Hướng Dẫn Thừa Thiên đưa tôi qua nhà chị chơi. Xế trưa có gánh bún bò đi ngang qua, chị Thảo kêu vô đãi nhưng mọi người trong nhà đều lấy làm lạ sao tôi chỉ dùng vài đủa bún mới biết tôi không ăn được thịt từ lúc nhỏ. Bữa tiệc chia tay tối hôm ấy rất vui. Sau khi ăn xong đến phần văn nghệ *bỏ túi* do các anh chị em hiện diện đóng góp, nhiều tiết mục hay nhưng có một tiết mục do một bác gái trong ban bảo trợ hát bài *Một con chuột là một cái đuôi* làm mọi người không thể nào nín cười được. Khi đến câu: "Ba con chuột là ba cái đuôi, sáu tai, sáu mắt, ba cái đầu, mười hai cái chân. Ới này! chuột ơi! chuột ơ … i!" là lúc mọi người hiện

diện đều cười lăn ra và bà ta cũng cười không thể hát tiếp được nữa. Tiệc chia tay chấm dứt trong lưu luyến. Sáng hôm sau, tôi tháp tùng anh chị em Huynh Trưởng GĐPT Thủ Đô bay về Sàigòn rồi mấy ngày sau mới trở ra Phan Thiết.

(Trích *Những Chuyến Đi* trang 37-42)

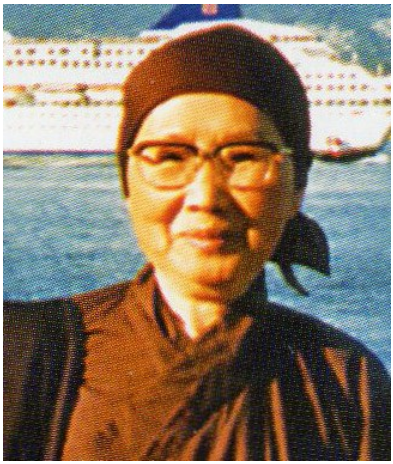

Thích nữ Huệ Tâm - Nguyễn Thị Thu Nhi

Trích thơ:

Khóc Cha

Nhớ chăng ba! Một đêm xưa trong gian phòng thanh vắng,
Ba giật mình, lắng nghe ai nức nở góc giường con.
Lần bước đến, ba hứa gì qua nét buồn trầm lặng!
Mà lâu nay nước mắt tràn thấm mặn môi son.
Sáng hôm ấy, ba đi khi đồi cây chưa vương nắng,
Ngước nhìn trời con ngỡ giăng muôn sợi giây nâu.
Sắp lên thuyền, ba còn đến vuốt tóc con căn dặn:
"Ba sẽ về! Vui lên con, đừng thái quá u sầu!"
Con chờ mãi ... Thu rồi Thu nối nhau dài đăng đẳng,
Ba chưa về vì dãy đèo Cả chắn nghẽn lối đi.

Chiều êm ả, con thường trầm ngâm bên hiên vắng,
Nhìn mây bay con tưởng tượng ngựa trắng của ba phi.
Nhưng một hôm con nát lòng nghe tin các chị nhắn:
"Ba chết rồi! Em liệu quấn khăn trắng cô nhi.
Đau đớn quá, con gục đầu ngậm xót xa, cay đắng,
Mắt hoa nhìn vũ trụ đắm trong vạn lớp sầu bi.
Ngồi tưởng tượng tiếng ba vọng đâu đây văng vẳng
Lệ trào lăn, con bỏ dở mấy vần thi ...

Tạ ơn

Xin cúi lạy tổ tiên bao giòng họ
Truyền thừa qua cha, mẹ tạo hình con
Đa tạ Người, ơn sâu trời biển
Nguyền khắc ghi cùng tận trái tim son.
Xin tạ ơn đấng Chí Tôn cao cả
Ban cho con giáo pháp thật tuyệt vời
Chỉ hướng đi theo con đường vô ngã
Lòng nhẹ nhàng an lạc thả thuyền trôi.
Xin tạ ơn Thầy, Cô khả kính
Giáo dục tôi từ lúc hãy còn thơ
Chữ nghĩa, đạo đức, văn chương, mỹ thuật
Còn dạy thêm cho mãi đến bây giờ
Xin tạ ơn Quê hương và Tổ quốc
Nơi chôn nhau cắt rún lúc chào đời
Sinh trưởng, học hành, ra trường, phục vụ
Ơn đồng bào, cốt nhục thuở nằm nôi.
Xin tạ ơn các quốc gia dung dưỡng
Dang rộng tay nhân ái để cưu mang
Giúp chúng tôi khi cuộc đời chuyển hướng
Đang cam go, nghiệt ngã ở giữa đường.
Xin tạ ơn nhân quần trong xã hội
Bao ngành, nghề làm đẹp cuộc đời tôi
Bao bạn bè trao ân tình thắm thiết
Ôi! Tràng giang không kể đủ ra lời ...
Xin tạ ơn! Tạ ơn và Tạ ơn

Thi sĩ Thu Nhi là nhà văn, nhà giáo tâm hồn có khuynh hướng đạo đức, tâm linh hướng thượng cho nên trong văn, thơ của nữ thi sĩ chuẩn mực, không quá đà lãng mạn, trữ tình. Một thời đã góp tiếng thơ trong Thi văn đàn Bạch Nga cùng với Nguyễn Vỹ, Sa Giang Trần Tuấn Kiệt, Tuệ Mai ….

Tài liệu tham khảo:

- Thu Nhi *Những Chuyến Đi* Văn Hóa Sàigòn, Việt Nam, 2010

17) Thanh Nhung

Thanh Nhung Công Huyền Tôn Nữ Nha Trang (1941-)

Nữ thi sĩ Thanh Nhung, tên thật là Công Huyền Tôn Nữ Nha Trang, sinh năm 1941 tại Nha Trang.Thuộc dòng dõi vua Minh Mạng và ông hoàng thi sĩ Tuy Lý Vương, là con đầu lòng của nhà văn nhà thơ quá cố B. D. Ái Mỹ và nữ sĩ Tâm Tấn (bà cũng có hai bút hiệu khác là Trinh Nữ và Trinh Tiên).

Thanh Nhung bắt đầu làm thơ một vài năm trước khi xuất hiện lần đầu tiên trên tạp chí *Phổ Thông* năm 1958, và tiếp tục đăng thơ trên báo nầy cho đến năm 1965.

Từ năm 1954 đến năm 1960 học Trung học Võ Tánh ở Nha Trang.

Thanh Nhung có mặt trong hai tuyển tập: *Tiếng Thơ Miền Trung* với Cao Hoành Nhân và các bạn, *Hoa Mười Phương* với Định Giang và các bạn, cùng xuất bản năm 1959.

Năm 1960-1961 học trường Quốc Học ở Huế.

Năm 1961-1962 theo học tại Đại học Văn Khoa Sàigòn

Từ năm 1963-1965, theo học tại International Christian University, Tokyo, Japan

Trong khi du học tại Nhật Thanh Nhung giữ liên hệ với Tao Đàn Bạch Nga do thi sĩ Nguyên~ Vỹ chủ xướng. Sau n ày đăng thơ trong vài tạp chí hải ngoại.

Năm 1967, tốt nghiệp B.A. tại San Francisco State University, California.

Năm 1969, tốt nghiệp M.A. tại University of California at Berkeley

Năm 1973, tốt nghiệp Ph.D. tại University of California at Berkeley.

Thanh Nhung đã sinh sống và du lịch qua các nước: Cambodia, Canada, England, France, Hongkong, India, Indonesia, Italy, Japan, Korea, Laos, Malaysia, Nepal, Philippines, Senegal, Singapore, Sri Lanka, Taiwan, Thailand, U.S.A., Vietnam. Bà sử dụng thông thạo ngoại ngữ Anh, Pháp, Nhật.

Tác phẩm:

- *Tiếng Thơ Miền Trung* (với Cao Hoành Nhân và các bạn, 1959)
- *Hoa Mười Phương* (với Định Giang và các bạn, 1959)
- *Một Cành Mai* (với Vo Dinh and Hanh Co. An Tiem, 2005)
- *The Moon of Hoa Binh*. (với hôn phu là William L. Pensinger. Bangkok - 1994)
- *Folk Narratives from Vietnam* (Singapore - 1985)
- *More Folk Narratives from Vietnam* (Singapore – 1985)
- *Favourite Stories from Vietnam* (Hongkong - 1978 & 1979.)
- *Vietnamese Folklore: An Introductory and Annotated Bibliography* (University of California, Berkeley, 1970)

Trích thơ:

Tình Xuân

Gió thoảng đàn yêu chim rộn hát
Một trời thơ bướm đẹp cao sang
Ngàn Hoa nghiêng dáng tươi thanh sắc
Chờ nắng Xuân lên ủ mộng vàng.

Đôi chim trắng lịm trong hương ngát
Khai Hội-Tình-Xuân của chúng mình
Hồ xao ánh nước vang lời nhạc
Kìa nắng hoàng vương đợi bước anh.

Bướm xanh kết lọng hoa làm ngai
Liễu rũ êm mơ Mộng-Ngọc-Đài
Hàng cây tươi mát xây cung điện
Thành quách huy hoàng lả dáng mai.

Tóc em buông xỏa cài hoa trắng
Như ý anh mong muốn độ nào

Áo xiêm xanh sắc trời trong lặng
Kim tuyến thay làm những ánh sao.

Này đây thế giới của riêng ta
Với cả hàng trăm nét mặn mà
Anh làm Thi-Sĩ em Xuân-Nữ
Sống mãi trong Tình Yêu thiết tha.

Nha Trang, 1958
(Trong *Tiếng Thơ Miền Trung*, 1959)

Hoang Dại

Băng giá loang dần huyết mạch
Chao ơi! Tê cứng tâm hồn
Dây vô hình thắt chặt
Ngào nghẹn chữ Yêu Thương.

Ai gửi về đây ngàn mảnh tuyết
Hững hờ rơi xuống lạnh từng xương?
Run run tay bỗng quàng vai bé
Tiếng khóc chìm đi, xéo tủi hờn.

Miền xa nắng đẹp
Tóc óng chiều buông
Màu hoa sim tím u buồn
Buộc hồn lữ khách ngàn phương lại rồi.

Mây chiều lả mộng
Suối huyền lơi lơi
Mắt xanh nghiêng một nụ cười
Trời ơi! Hình ảnh rả rời con tim.

Chắp tay van gió nằm im
Đừng đưa vẳng mấy lời chim gọi đàn.
Tiếng hồn nức nở

Tiếng hồn than van
Bốn phương trời đất dường tăm tối
Sao khóc tình yêu, chết vội vàng.

Nha Trang, 1959
(Trong *Hoa Mười Phương*, 1959)

Cánh Chim Bằng

Chim bằng xé gió, đuổi làn mây
Vùng vẫy muôn phương ngày tiếp ngày
Sông hồ thu gọn vào đôi cánh
Bóng đẹp oai hùng mưa ngất ngây.

Màu trăng một buổi thoáng tơ duyên
Chim bỗng ngừng trong sắc ảo huyền
Cánh xếp giang hồ, mây đứng lặng
Nghe đầu non trỗi nhạc khai nguyên.

Chim hỡi! Dừng đôi cánh đợi gì?
Nhớ chim trời nhạt sắc lưu ly
Trăng thơ là của người thơ ấy
Nắng gọi lên đường, tung cánh đi.

Để những chiều êm dịu nắng vàng
Trong rừng Hương Sắc đẹp mênh mang
Suối mơ, hoa thắm ngời châu ngọc
Xoa dịu hồn chim những lỡ làng.

Nha Trang, 1959
(*Phổ Thông* số 17, 1959)

Thuyền Đi

Thuyền ai đấy? Xuôi về đâu thế nhỉ?
Luyến lưu hoài trên sóng nước lênh đênh?

Xin ghé lại. Nơi đây sầu nạm lệ
Mơ làm sao đi cuối bãi đầu ghềnh.

Hồn thiếu nữ đã muôn vàn tăm tối
Một tia đời như lửa xoáy vào tim
Đem tan nát cho triều mơ diệu vợi
Tôi cười vang, không dám khóc, im lìm.

Tôi hoảng hốt rời kinh thành cát bụi
Mà kiêu sang ngùn ngụt chiếm tâm hồn
Tôi sợ quá nên xa miền tội lỗi
Đến nơi nầy bằng tất cả cô đơn.

Là giã biệt những quay cuồng điên dại
Tôi vội về cùng cát trắng dừa xanh
Hồn sa mạc bỗng càng thêm trống trãi
Vẫn hoài nghi không thấy một chân thành.

Rặng thùy dương vẫn âm thầm u uất
Ray rứt buồn như buổi mới ly tan
Từ sâu kín của linh hồn thổn thức
Tôi vừa nghe một tiếng thét kinh hoàng.

Thuyền ai đấy? Xuôi về đâu thế nhỉ?
Ngừng đi thôi, khoan lướt gió lênh đênh.
Chờ tôi trút sầu thương rồi hãy để
Cho tôi theo dù cuối bãi đầu ghềnh.

Nha Trang, 1960
(*Phổ Thông* số 35, 6/1960)

Đôi Ngả

Trầm tư này buổi tiễn đưa
Nẻo-đường-hoa-bươ'm ngày xưa ngậm ngùi.
Hoàng hôn nắng xế dần rơi

Nhà ga lần nữa nhìn người ra đi.
Bâng khuâng biết nói năng gì
Tâm tư mỗi một lần đi mỗi sầu.

Ngày mai sương nắng
Ngày mai dãi dầu
Se sắt niềm đau, hờn thế kỷ
Thẩn thờ mình biết gửi về đâu?

Ừ, Xuân đi nhé
Cười buổi chia tay
Mắt mình nếu ướt dòng tâm sự
Cứ nghĩ là sương nắng đã đầy.
Tiễn đưa không có hoa đưa tiễn
Không rượu thêm nồng vị đắng cay.
Còi tàu xé nốt thơ ngây
Này thôi xa lắm chuỗi ngày vừa qua.
Dần xa tàu đã dần xa
Ngẩn ngơ khăn vẫy thiết tha mắt nhìn.

Thôi Xuân vào màn đêm
Tàu xuôi về xứ ấy
Nếu ngày mai Nha Trang hờn sóng dậy
Mình bảo thầm: Tất cả đều đi xa,
Mái trường xưa, hình ảnh cũ phai nhòa,
Chim lìa tổ để đàn chim khác đến.

Hai đứa mình bơ vơ
Rời nhau về hai bến
Ngày mai mình có làm thơ
Thơ sẽ buồn như đưa tiễn.
(Tâm tư mình không biết gửi về đâu
Thì ném vào thơ cho ý tưởng thêm sầu.)

Ừ, Xuân đi nhé
Mình về rất mau

Vì sợ nhà ga lạnh lùng khẽ đếm:
Thêm một lần đôi bạn cách xa nhau.

Nha Trang, 1960
(*Phổ Thông* số 38, 7/1960)

Thuyền Đi

Thuyền ai đấy? Xuôi về đâu thế nhỉ?
Luyến lưu hoài trên sóng nước lênh đênh?
Xin ghé lại. Nơi đây sầu nạm lệ
Mơ làm sao đi cuối bãi đầu ghềnh.

Hồn thiếu nữ đã muôn vàn tăm tối
Một tia đời như lửa xoáy vào tim
Đem tan nát cho triều mơ diệu vợi
Tôi cười vang, không dám khóc, im lìm.

Tôi hoảng hốt rời kinh thành cát bụi
Mà kiêu sang ngùn ngụt chiếm tâm hồn
Tôi sợ quá nên xa miền tội lỗi
Đến nơi nầy bằng tất cả cô đơn.

Là giã biệt những quay cuồng điên dại
Tôi vội về cùng cát trắng dừa xanh
Hồn sa mạc bỗng càng thêm trống trãi
Vẫn hoài nghi không thấy một chân thành.

Rặng thùy dương vẫn âm thầm u uất
Ray rứt buồn như buổi mới ly tan
Từ sâu kín của linh hồn thổn thức
Tôi vừa nghe một tiếng thét kinh hoàng.

Thuyền ai đấy? Xuôi về đâu thế nhỉ?
Ngừng đi thôi, khoan lướt gió lênh đênh.

Chờ tôi trút sầu thương rồi hãy để
Cho tôi theo dù cuối bãi đầu ghềnh.

Nha Trang, 1960
(*Phổ Thông* số 35, 6/1960)

Tịch Lặng

Đồi thông vi vút
Hơi gió dạo đàn
Âm ba lịm ngọt
Tan vào không gian.

Đỉnh đồi mướt cỏ
Nắng dịu màu xanh
Và linh hồn nhỏ
Thênh thang một mình.

Người về phương mô?
Biết đâu hò hẹn
Rừng xanh hoang vu
Trường giang đôi bến?

Hai người yêu nhau
Tìm về tĩnh mịch
Đầu chạm mái đầu
Sao mình xa cách?

Lắng nghe chân bước
Nhưng chỉ im lìm
Sầu không khóc được
Ray rứt buồng tim.

Bằng linh hồn nhỏ
Tôi lạc đồi thông

Nhẹ vào giấc ngủ
Mà mơ não nùng.

Thiên An, Huế, tháng 7/1960

Hững Hờ

Chiều lại về theo với nhớ thương
Nghe mưa nhỏ lệ giữa tâm hồn
Ngẩn ngơ một nét lòng rung động
Ai đã vô tình gieo vấn vương?

Nghe nhạc thu buồn trong gió ngâm
Mà mơ đôi mắt lạnh u trầm
Mà thương mấy nụ cười xa vắng
Vây mảnh hồn tôi trong ái ân.

Nước rợn đôi bờ tôi vẫn đi
Cô đơn trong sắc áo hương thề
Sông dài ngõ lạnh gây niềm nhớ
Người có hay hồn mộng đắm mê?

Mới gặp nhau mà đã biệt nhau!
Tôi đi tìm những áng hương sầu
Kết vần thơ nhỏ dâng người đó
Người vẫn vô tình quay bước mau.

Sầu lại trào dâng trong ý thơ
Thương yêu xâm chiếm tự bao giờ?
Bâng khuâng tưởng vọng về đôi mắt
Đôi mắt người thương rất hững hờ.

Vĩ Dạ, Huế, tháng 10/1960

Xao Xuyến

Chiều Sài gòn âm u
Tôi đi vào phố nhỏ
Buồn nỗi buồn mùa thu
Có lá vàng xây mộ.

Nhớ và thương bâng khuâng
Tìm lá thư thầm đọc
Hồn bay theo mây Tần
Mà rưng rưng muốn khóc.

Người là của phiêu linh
Tóc bồng say sóng nhạc
Tôi theo nếp an bình
Vọng âm thầm tiếng hát.

Hai tâm hồn hai phương
Trời bỗng ban tao ngộ
Sấm chớp nghe dị thường
Nhìn nhau mà bỡ ngỡ.

Tôi thấy lại linh hồn
Thuở tròn trăng mười bảy
Nhẹ giã từ cô đơn
Tình trào dâng biết mấy!

Người là bút nhiệm mầu
Tô lòng tôi thắm lại
Pha một thoáng u sầu
Cho thương hoài nhớ mãi.

Tôi lại vào thương mến
Tôi lại vào bâng khuâng
Chờ bước chân người đến
Xao xuyến nẻo đường trần.

Sài Gòn, 27/6/1961

Ra Đi

Thôi giã biệt những mùa thu ảo mộng
Những mùa xuân rào rạt nở yêu thương
Những mùa đông trong lòng mẹ thiên đường
Những mùa hạ mắt cha tràn nắng ấm.
Trời buổi ra đi bão bùng ghê lắm!
Ôi mưa nào theo gió tiễn tôi đi
Và mưa nào ngưng đọng ở riềm mi
Cho thoáng chốc tưởng quên tình mây nước.
Lời từ biệt không sao mà nói được
Gửi niềm thương trong từng cái siết tay
Mắt u hoài chưa kịp thấy hình ai
Mây bốn hướng đã nâng mình cao vút.
Ôi cõi lòng tôi sóng cuồng bão lụt
Thái Bình Dương chừ mới thấy mênh mông
Và thời gian là cách biệt khôn cùng
Ai dám hứa cuộc đời mai vẫn thế?
Đã biết từ xưa luật trời dâu bể
Sao lòng tôi vẫn sợ thấy tiêu hao?
Đã quyết ra đi dứt bỏ u sầu
Sao tâm thức cứ ôm ghì kỷ niệm?
Thôi, thôi chứ, hỡi ngày xưa kiều diễm!
Níu tôi chi bằng những bóng hình qua
Để tôi đi bằng hồn rộng bao la
Cho đủ chứa một chân trời rất lạ.

Thôi từ giã mắt cha đầy mùa hạ
Thiên đường xưa trong lòng mẹ mùa đông
Tình yêu thương tươi nở giữa xuân hồng
Và ảo mộng những mùa thu thuở trước.

Tokyo, 3/12/1962

Quê Hương Buồn

Bởi còn những tham tàn trên non sông xương máu
Nên còn những quân cờ người gối đất nằm sương
Còn mẹ ru con giọng chiều áo não
Bầy trẻ thơ cười tiếng đượm buồn.

Binh lửa đó quê hương còn ly tán
Thiên tai nầy nước lũ về mênh mông.
Ôi nước không ngăn lửa binh cuồng loạn
Ai biết kêu gào cho thấu thiên cung?

Mà hỗn mang vẫn tung hoành trong đám đông người tủi nhục
Đuốc thiêng nào soi đường lối u minh?
Bầy cỏ dại bỗng đua đòi tranh nhau làm mai cúc
Sao cành lan khóm trúc mãi làm thinh?

Ôi hàng nghìn người thi nhau về biển cả
Đàn trẻ cô đơn khóc đói nghẹn ngào.
Dừng đi dừng đi những ngông cuồng thóa mạ
Lời ngọt ngào hãy dịu vết thương đau.

Tôi mang trong hồn quê hương buồn bã đó
Kể làm sao những hôm gục mặt âm thầm.
Trời phiêu bạt mơ màu xanh lá cỏ
Đất Mẹ bao giờ mới nở mùa xuân?

Tokyo, 30/11/1964
(*Phổ Thông* số 142, 1/1965)

Mùa Xuân Mong Đợi

Hơi thở ngàn cây nặng nề hấp hối
Mây phương xa chợt dừng bước, cau mày
Trời toan khóc nên sa sầm bóng tối
Thoáng nghe gì tan rửa với sương bay.

Nghe thường trực cây rừng khuya hốt hoảng
Thú dữ từ xa chừng cũng ngại về
Tha thiết đồng hoang mơ đàn chim trắng
Một thuở thanh bình tung cánh say mê.

Nghe đàn trẻ nụ cười không dám hé
Mắt lạc loài như cánh bướm lang thang
Hỏi mười phương đâu màu xanh của mẹ
Sắc lửa binh bùng dậy những kinh hoàng.

Nghe thiếu nữ đi vào đời hối hả
Nắng hôm này không hứa hẹn ngày mai
Nên hạnh phúc dẫu mang hình xa lạ
Cũng vội vàng ôm trong tiếng thở dài.

Nghe câm lặng những hồn trai đay nghiến
Thành phố thân tình bỗng mọc gươm dao
Huynh đệ tang thương, quân cờ di chuyển
Tinh khí rồng tiên tìm kiếm phương nào?

Nghe từ mẫu đêm nhìn đèn tâm sự
Hai tay gầy và mắt lệ xin ơn:
Cho hơi ấm của mùa xuân ấp ủ
Tình thương yêu làm nhẹ mối căm hờn.

Những mùa xuân theo những mùa xuân đó
Mà điêu linh đang làm nắng phai màu
Mà tang tóc nghe trong từng nhịp thở
Ai bảo xuân về xoa hết thương đau?

Thôi đừng đợi thời gian nhòa căm phẫn!
Ai nghe không trời đất ủ ê hoài?
Xin cho nắng về thay màu lửa trận
Cho gió hương tràn nhịp thở khoan thai.

Rồi mùa xuân sẽ mang về tất cả
Cỏ màu xanh và mây cũng xanh hiền
Gió mơn man và vầng dương thật lạ
Những tiếng cười xây nhạc khúc triền miên.

Berkeley, 11/11/ 1968

Hỗn Mang

Trời mênh mông ngút sương mù
Màu xanh một thuở vàng thu dập vùi
Rừng đau thân xác tả tơi
Đồng hoang nhớ lúa say ngời ánh trăng
Những bàn chân đất ăn năn
Ngại đi nhìn Mẹ vết hằn thương đau
Những bàn tay yếu nguyện cầu
Mười phương tám hướng trái sầu vỡ loang
Những reo vui tiếng oanh vàng
Bầy em thơ cũng bẽ bàng giấu riêng.
Ôi tìm đâu một thiêng liêng
Cho muôn dân đến mà nghiêng gánh hờn?
Trời mai nhuốm lửa chập chờn
Nghiến răng ken két đạn vờn bóng đêm
Âm thầm tiếng nấc trong tim
Ngày mai trời đọa đày thêm những gì?
Không làm được kiếp chim di
Nên chôn chân đó chết vì hư không.

Berkeley, 24/3/1970

Huyền Hoặc

Người vụt đến bằng bước chân huyền hoặc
Thoáng giang hồ trong giọng hát mê say
Từng cái siết bàn tay trào nước mắt
Hồn nhập hồn -- hư ảo xuống vòng vai.

Xin thật nhẹ, bình pha lê sắp vỡ
Biên giới hư không gò bó con người
Gần gủi quá nên nghe lòng e sợ
Mắt đông sầu xin hãy lặng nhìn tôi.

Tôi đã đi xa cuộc đời thơ dại
Dẫu đau thương không còn lối quay về
Đón kinh ngạc trong lòng tay mê mải
Cho điệu buồn theo gió lạ bay đi.

Còn những phút chập chờn ru ảo ảnh
Ngón tay đan không thề thốt hẹn hò
Xin rót xuống trong lòng mưa thật lạnh
Những khúc ru trầm xao xuyến hương thơ.

Paris, 1/1972

Biển

Trùng dương xỏa tóc mây dài
Bãi suông cát trắng nghiêng vai hững hờ
Bước chân thầm đếm bơ vơ
Vết hằn lên cát đơn sơ chuỗi ngày.

Pulau Kapas, Malaysia 8/1974

Chiếc Lá

Trời không gió và mây chiều rất tĩnh
Chiếc lá vàng rơi uyển chuyển vô cùng
Nằm yên. Nằm yên. Như đành số mệnh
Chờ nắng sương về nhập với hư không.

Nhìn chiếc lá trơ vơ
Ý thức bỗng về chan chứa

Phút giây cuối cùng nếu đượm hương thơ
Hiện hữu nầy có thể không còn nôn mửa.

Ngày mai đến không
Bằng hứa hẹn ngày nay mời mọc?
Cuộc sống xô bồ trôi ngược dòng sông
Xin một lần ôm đam mê dẫu bằng sợi tóc.

Cho tôi sống và yêu và sa ngã
Thương những ngày xưa, hưởng trọn ngày nay
Phút sau cùng cho tôi làm chiếc lá
Chấp nhận bình yên vòng sống đã đầy.

Kuala Lumpur, 9/2/1975

Tâm Thức

Đừng đến với tôi
Bằng mong ước đi tìm tuyệt mỹ
Trong làn tóc sông thơ
Hay giọng cười nhạc ý.

Hồn tôi
Hỗn mang niềm riêng tình thương Đất Mẹ
Câu nói giọng cười
Khắc sâu niềm cô đơn thế kỷ.

Tôi không biết phụng thờ
Vàng ngọc chói chan đơm hoa kết trái
Tôi làm thơ
Ca niềm đau nhân loại.

Thế giới riêng tôi
Mở toang cho những tâm hồn bạn
Trong đám đông lạc loài
Tâm sự cùng nhau cho đến sáng.

Xin đến với tôi
Như đi vào cuộc sống
Đón kinh ngạc làm vui
Và đợi chờ thất vọng.

Penang, 4/1975

Lên Đường

Mai tôi đi rồi
Những con đường Arlington xin ghi làm kỷ niệm
Xếp hàng số bao nhiêu trong các ngõ vào đời
Mà gốc rễ Trường Sơn là tâm điểm.

Cánh tay không dài như của thi nhân
Để vòng ôm vũ trụ bao la vào hồn thơ rất rộng
Phù thế đi về thương nhớ theo chân
Chỉ có lời êm xoa niềm đau nóng bỏng.

Mai tôi lên đường, dài thêm ước vọng
Xây đắp tình người qua ngôn ngữ con tim
Kỷ niệm phương nầy đi theo hộ tống
Gỡ nhẹ vòng gai cho bước chân mềm.

Arlington, VA 12/1985
(*Văn Học* số 1 , tháng 2/1986)

Nhớ

Xuân đến rồi đi anh thấy không?
Ngõ xưa chim hót nắng mai hồng
Trời nay gió chở sương chiều xám
Chân giẫm bờ Tây nhớ biển Đông

Biển nhớ từng cơn sóng gọi thầm
Phương này nghe thoảng chút dư âm

Vói tay chạm khẽ ngày thơ đó
Giọt sáng cài lên đêm lặng câm

Los Angeles, tháng 12, 2000

Đến với thơ Thanh Nhung mong đọc những dòng điệu du dương e thật khó tìm, nhưng đọc để suy tư từng dòng thơ, chúng ta sẽ bắt gặp những ý nghĩ kín sâu, đầy ý nghĩa cuộc đời.

Tài liệu tham khảo:

- Nhà thơ Thanh Nhung Web: vietnamlit.org
- Thanh Nhung Web: thewriterspost.net

7. Tạp chí Hiện Đại

Hiện Đại số 1

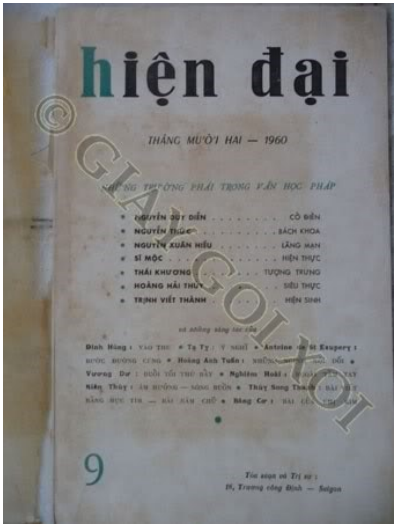

Hiện Đại số 9

Tạp chí Hiện Đại do Nguyên Sa chủ trương biên tập, Thanh Nam làm Tổng Thư ký tòa soạn. Số 1 phát hành tháng 4 năm 1960, cuối cùng là số 9, phát hành tháng 12 năm 1960.

Số 4 phát hành vào tháng 7 năm 1960, công bố thành phần Ban Biên Tập gồm có: Đinh Hùng, Hoàng Anh Tuấn, Lưu Trung Khảo, Mặc Đỗ, Nguyên Sa, Nguyễn Duy Diễn, Nguyễn Thức, Tạ Tỵ, Thái Thủy, Thanh Nam, Trịnh Viết Thanh.

Những nhà văn đã cộng tác với Hiện Đại gồm có: Lê Xuân Khoa, Duy Thanh, Mai Thảo, Trần Thy Nhã Ca, Trần Hạnh, Thy Liên, Huyền Nhung, Lữ Hồ, Vĩnh Lộc, Thanh Tâm Tuyền, Hoàng Hải Thủy, Vương Du, Lý Quốc Sỉnh, Sĩ Mộc, Nguyện, Sao Trên Rừng, Tường Phong, Mai Sử Giương, Hoa Cúc Huyền, Mặc Thu, Tô Kiều Ngân, Song Linh, Doãn Quốc Sỹ, Vũ Hoàng Chương, Bình Nguyên Lộc, Huy Quang, Trường Duy, Thái Khương, Trường Sơn, Tạ Quang Khôi, Hoài Cửu Hương, Nguyễn Xuân Hiếu, Tưởng Huy Thanh, Diệp Dạ Tứ, Trần A Đình, Vương Dư, Minh Chữ, Phạm Năng Hóa, Trần Xuân Kiêm, Thuần Phong, Bàng Bá Lân, Trần Mộng Chu, Thùy Song Thanh, Nghiêm Hoài, Biên Thùy và Băng Cơ.

Người chủ trương cũng như Ban biên tập đã được đề cập tới như Nguyên Sa (tập 2, trang 390), Thanh Nam (tập 2, trang 234), Đinh Hùng (tập 1, trang 579), Hoàng Anh Tuấn (tập 3, trang 302), Mặc Đỗ (tập 2, trang 231), Nguyễn Duy Diễn (tập 3, trang 222), Tạ Ty (tập 3, trang 45). Những người cộng tác Duy Thanh (tập 2, trang 516), Mai Thảo (tập 2, trang 371), Trần Thy Nhã Ca (tập 3, trang 384), Lữ Hồ (tập 3, trang 158), Vĩnh Lộc (tập 3, trang 97), Thanh Tâm Tuyền (tập 2, trang 522), Sao Trên Rừng (tập 3, trang 335), Mặc Thu (tập 2, trang 194), Tô Kiều Ngân (tập 2, trang 60), Song Linh (tập 3, trang 334), Doãn Quốc Sỹ (tập 2, trang 487), Vũ Hoàng Chương (tập 1, trang 499), Bình Nguyên Lộc (tập1, trang 310), Huy Quang (tập 3, trang 65), Thuần Phong (tập 1, trang 196), Bàng Bá Lân (tập 1, trang 463).

Sau đây, chúng tôi lần lượt sẽ đề cập tới những người khác trong Ban biên tập và cộng tác với tạp chí Hiện Đại.

1) Lưu Trung Khảo

Lưu Trung Khảo (? -)

Ông Lưu Trung Khảo sinh khoảng đầu thập niên (19)30, tại Hải Dương. Thuở nhỏ học trường Tiểu học Lam Cầu, thuộc huyện Gia Lộc, sau đó ông học trung học ở Hải Dương, rồi ra Hà Nội học Đại học.

Năm 1954, ông di cư vào Nam làm giáo sư ở Trung Học Nguyễn Trải, Sàigòn.

Năm học 1956-1957, chuyển đến làm giáo sư Trung Học Thủ Khoa Nghĩa, Châu Đốc.

Từ năm 1957 đến1960, chuyển về làm giáo sư Trung học Chu Văn An, Sàigòn.

Từ năm 1960 làm Hiệu Trương Trung Học Kiến Phong

Năm 1975, di tản sang Mỹ, định cư ở California. Sinh hoạt văn hóa trong cộng đồng Việt Nam ở Hải ngoại.

Ông là Hội trưởng Hội Ái Hữu Cựu Giáo Chức Việt Nam tại Hoa Kỳ.

Trích văn:

Kỷ niệm và cảm tưởng về PGHH

(Phát biểu trong đại lễ kỷ niệm 48 năm thành lập Đạo Phật Giáo Hòa Hảo ngày 14-6-1987 tại Nam Cali)

Kính thưa quý vị,

Thật là một vinh dự lớn lao cho tôi hôm nay được Văn Phòng Phật Giáo Hòa Hảo Hải ngoại cho phép lên đây để phát biểu một vài cảm tưởng nhân dịp Đại Lễ kỷ niệm 48 năm khai sáng nền đạo Phật Giáo Hòa Hảo. Vì là cảm tưởng có tính cách riêng tư, nên nếu có một vài chi tiết cá nhân được trình bày thì cũng xin quý vị niệm tình mà tha thứ cho.

Tôi sinh ra và lớn lên ở miền châu thổ sông Hồng Hà, cách Hà Nội khoảng 50 km. Nếu có phương tiện giao thông tốt như ở California này thì quãng đường dài 50 km tức là khoảng 32,32 miles, chỉ cần độ từ 35 tới 40 phút là có thể đi từ làng tôi ra tỉnh một cách dễ dàng. Nhưng ở vào tiền bán thế kỷ 20, con đường 50 km từ nhà tôi lên Hà Nội là cả một con đường thiên lý và nếu như có ai từ làng tôi lên tỉnh là người đó đã làm một công chuyện phi thường tưởng như thầy Tam Tạng qua Tây Trúc thỉnh kinh vậy. Tôi phải kể dài dòng như vậy để xin quý vị hiểu cho rằng tôi vốn xuất thân ở nông thôn và cái ảnh hưởng văn minh vật chất Tây phương đối với những người ở quê tôi cũng như cá nhân tôi rất là nhẹ nhàng hời hợt. Làng tôi

không có trường học. Sau khi học vỡ lòng với người anh họ, tôi được gửi sang học ở làng bên. Đậu bằng Sơ học Yếu lược rồi, tôi lại phải tạm biệt ngôi trường một phòng chung cho ba lớp, để đi trọ học ở trường kiêm bị Lam Cầu, cách làng tôi độ sáu, bảy km. Cho mãi tới năm 1945 nghĩa là sau khi Nhật đảo chánh Pháp và Việt Minh cướp chính quyền, tôi mới rời boœ quê nhà ra tỉnh học để làm quen với đèn điện và nước máy từ đó. Thế rồi thời thế đưa đẩy qua những biến cố lịch sử trọng đại, tôi theo đoàn sinh viên Đại học Hà Nội di cư vào Nam sau hiệp định Genève (20-7-1954). Cho tới lúc này tôi thực sự chưa biết gì về Phật Giáo Hòa Hảo cả. Phải đợi đến năm 1957, khi được thuyên chuyển từ trường Trung học Nguyễn Trãi Saigon về dạy tại trường Trung học Thủ Khoa Nghĩa (Châu Đốc), tôi mới có duyên được tìm hiểu và học hoœi Phật Giáo Hòa Hảo. Tôi dạy ở Châu Đốc chỉ có bốn tháng. Hết hè 1957, tôi được thuyên chuyển về lại Saigon và dạy tại trường Trung học Chu Văn An. Sau ba năm, tôi được Bộ Quốc gia Giáo dục bổ nhiệm vào chức vụ Hiệu trưởng Trung học Kiến Phong (Cao Lãnh). Chính trong thời gian này tôi mới được học hoœi nhiều hơn về giáo lý Phật Giáo Hòa Hảo cũng như văn thơ của Đức Huỳnh Giáo Chủ. Tôi còn nhớ một lần, tôi cùng ông Phan Văn Tài, Trưởng ty Tiểu học Kiến Phong lên Thanh Bình và Hồng Ngự làm công tác thanh tra các trường tiểu học và trung học bán công trực thuộc liên hệ. Xong công tác thì trời đã về chiều, mà chúng tôi thì mắc một cuộc họp sáng sớm hôm sau ở Long Xuyên. Thấy ông Trưởng ty Tiểu học mướn xe lôi về Long Xuyên, tôi ngoœ ý thắc mắc về vấn đề an ninh vì lúc này Mặt trận Giải phóng miền Nam đã được thành lập và những vụ phá hoại an ninh lộ trình như đấp mô, đào đường, rải truyền đơn, khủng bố, không đêm nào không xảy tra trên con đường từ Sa Đéc qua Cao Lãnh. Nghe tôi nói vậy, anh xa phu trong bộ quần áo bà ba đen đơn giản, chiếc khăn rằn ri vắt vai, mẫu thuốc rê gắn trên môi hãnh diện trả lời:

- Về vụ này tôi xin bảo đảm! Tin tôi đi! Vùng này là vùng Hòa Hảo mà!

Ông Trưởng ty Tiểu học xác nhận rằng không có gì phải lo ngại về vấn đề an ninh cho người quốc gia ở vùng đất chịu ảnh hưởng của Phật Giáo Hòa Hảo. Mà thật vậy, suốt dọc đường, tôi chỉ thấy những căn nhà thấp nhoœ, những người nông dân chất phác hiền hòa, đang chuẩn bị thắp nhang cho những bàn thờ Thông Thiên mà nhà nào cũng có ở trước cửa. Tết Mậu Thân (1968) trong khi hầu hết những tỉnh lỹ chịu ảnh hưởng của Phật Giáo Hòa Hảo lại không hề hấn gì. Biết rõ lập trường quốc gia và quyết tâm của các tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo, nên tôi không ngạc nhiên chút nào trước sự kiện này.

Nhưng lập trường quốc gia vững chắc của tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo, sự chất phác hiền hòa của người tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo do đâu mà có? Tôi thiển nghĩ chính là nhờ ở sự giáo dục của bậc đại trí, đại giác Giáo Chủ đã khai sáng ra đạo này: Đức Thầy Huỳnh Phú Sổ. Các nhà giáo dục xưa đã chia đối tượng giáo dục ra làm ba bậc: Sinh nhi trí, học nhi tri và khốn nhi trí. Một người trung bình học rồi sẽ biết, người thông minh dưới mức trung bình học mãi rồi cũng biết, tuy khá vất vả. Đến bậc đại trí, đại giác thì khi sinh ra là đã biết rồi. Được thừa hưởng những ân sủng đặc biệt của trời đất, được hấp thụ những tinh anh tụ khí của núi sông, những bộ óc siêu việt đó có thể "thượng tri thiên văn, hạ đạt địa lý và trung quán nhân sự" (trên biết thiên văn, dưới hiểu địa lý và giữa thì thấu triệt việc người). Cái nhìn của các bậc này là một cán nhìn thông suốt, từ khởi thủy đến tận cùng và tôi trộm nghĩ, chúng ta không nên lấy làm lạ về những khả năng quán thế siêu việt của những bậc vĩ nhân này. Không tốt nghiệp ở bất cứ một trường học nào thời đó, vậy mà có thể bàn luận về mọi vấn đề một cách sâu xa với cái nhìn trí thức khoa bảng để cho các vị này phải tâm phục: Thơ văn viết một hơi, không cần sửa chữa, không cần bản nháp mà khẩu tài thì khó ai có thể bì kịp. Khẩu tài đó không phải chỉ nhờ ở giọng nói trầm ấm truyền cảm, cũng không phải chỉ ở tài hùng biện thao thao bất tuyệt như nước chảy mây trôi, cũng không phải chỉ ở sự am tường cặn keœ vấn đề và giải quyết vấn đề hợp tình hợp lý, mà chính là còn nhờ ở

độ lượng từ bi, yêu nước như yêu mình, thương yêu đồng bào và chúng sinh trong cái tình nhân loại đại đồng một cách thiết tha và thành thật. Đức Giáo Chủ Phật Giáo Hòa Hảo, theo tôi, là người như thế. Nếu người xưa có nêu lên một khuôn mẫu của người lãnh đạo là "tiên thiên hạ chi ưu nhi ưu, hậu thiên hạ chi lạc, nhi lạc" (lo trước cái lo của thiên hạ, vui sau cái vui của thiên hạ) thì Đức Huỳnh Giáo Chủ quả đã có cái lo của người nông dân, đã vui buồn cái vui buồn của người nông dân. Người nông dân Việt Nam, miền Bắc cũng như miền Nam, là thành phần cốt cán của dân tộc, đều chuộng sự giản dị, sống một cuộc sống thanh bạch, lành mạnh từ thể xác tới tâm hồn. Tâm hồn chân chất, đơn giản, họ quen với sự bộc trực, thẳng thắng, một với một là hai, hoặc là đen, hoặc là trắng, hoặc là trung, hoặc là nịnh, hoặc là thiện, hoặc là ác, chứ không kiểu cọ, nửa nạc nửa mở, hàng hai.

Trong cuốn Những Điều Sơ Lược Cần Biết Của Keœ Tu Hiền, Đức Huỳnh Giáo chủ đã nhắc lại những lời dạy của Đức Phật Thầy Tây An thuở xưa về tứ ân (ân tổ tiên cha mẹ, ân đất nước, ân tam bảo, ân đồng bào nhân loại) rồi luận về bát chánh đạo, luận về tam nghiệp (thân, khẩu, ý) và chỉ dạy cách thờ phượng hành lễ và ăn ở của một tín đồ Phật Giáo Hòa Hảo. Tất cả những lời giảng dạy đó của Đức Thầy đều lấy căn bản từ giáo lý của Đức Từ Phụ (Đức Phật Thích Ca) và là một sự phối hợp hài hòa của cả tam giáo (Nho, Phật, Lão). Có khác chăng ở đây, những lời dạy có thiên về tích cực, nhập thế, cụ thể đơn giản để ai cũng có thể áp dụng được. Trong lúc các đoàn thể chính trị vào thời bấy giờ hoặc công khai hoặc bí mật mọc ra như nấm, trong lúc các nhà lãnh đạo chỉ kết hợp vào đoàn thể mình những người cùng một cái nhìn, cùng một quyền lợi, cùng một thành phần xã hội mà họ cho là tiến bộ, thì vô tình hay cố ý họ đã boœ rơi lớp nông dân, thành phần căn bản và cốt cán của dân tộc. Đức Huỳnh Giáo Chủ đã lo giáo dục, yêu thương những nông dân đó. Thật chẳng khác gì như Đức Khổng Tử xưa kia chẳng vì mấy nắm nem mà từ chối thiên chức giáo dục. Cũng một vấn đề mà Đức Khổng Tử giảng dạy

mỗi lúc một khác, tùy theo trình độ lĩnh hội của người nghe. Đức Huỳnh Giáo Chủ cũng vậy. Tùy theo người hoœi ở trình độ nào, hoàn cảnh ra sao mà Đức Thầy trình bày giảng giải sao cho những lời dạy có thể ứng dụng được. Tôi thật sự khâm phục chuyện Đức Thầy cho phép người giăng đăng bắt cá khoœi phải ăn chay miễn là anh boœ một ngày bắt cá.

Từ cổ chí kim, các bậc đại trí, đại giác đều có một cái nhìn giống nhau. Đức Khổng Tử dạy học trò rằng: "Đệ tử nhập tắc hiếu, xuất tắc đễ, cần nhi tín, phiếm ái chúng nhi thân nhân, hành hữu dư lực, tất dĩ học vấn" (Các trò vào phải giữ chữ hiếu với cha mẹ, ra phải nhường nhịn anh em, thận trọng mà giữ tín nghĩa, rộng lòng yêu thương và thân cận với mọi người, làm được những điều đó rồi, còn dư sức thì hãy học văn chương).

Qua Sấm Giảng Giáo Lý và Thơ Văn Giáo Lý, Đức Thầy không lúc nào là không quan tâm tới việc nhắc nhở tín đồ trau giồi đạo hạnh và tự mình nêu cao gương đạo hạnh cho mọi người noi theo. Ngày nay chịu ảnh hưởng của văn hóa học thuật Tây phương, nhiều người cho rằng cứ có bằng cấp cao, làm những nghề đòi hoœi một trình độ kỹ thuật cao để kiếm được nhiều tiền là người trí thức, là người có học. Cổ nhân Đông phương không quan niệm như vậy. Có học phải có hạnh. Học với hạnh là một. Vô hạnh tức là vô học. Người có một chút kiến thức mà vô hạnh còn làm hại đồng bào và dân tộc nhiều hơn một người mù chữ.

Hôm nay, nhân dịp Đại Lễ kỷ niệm 48 năm khai sáng nền đạo Phật Giáo Hòa Hảo, tôi rất hoan hỉ được bày toœ một vài cảm tưởng đối với một tôn giáo lớn bắt nguồn từ tâm thức và đời sống dân tộc mà ra. Tôi cũng xin mạn phép, nhân dịp này để bày toœ thêm lòng tin tưởng và hy vọng vào sự trường tồn vĩnh cửu của dân tộc cũng như vào sự phát triển không ngừng của Phật Giáo Hòa Hảo ở trong nước cũng như ở hải ngoại. Sự phát triển đó làm một yếu tố góp phần vào công cuộc phục quốc và kiến quốc.

Tài liệu tham khảo:

- Lưu Trung Khảo Web: diendannguoidanvietnam.com
- Lưu Trung Khảo Web: hoahao.org

2) Thái Thủy

Thái Thủy Phạm Thái Thủy (1937-2011)

Nhà thơ Thái Thủy tên thật là Phạm Thái Thủy, sinh ngày 25 tháng 12 năm 1937 tại Hà Nam, Bắc Phần.

Thái Thủy bước vào ngành phát thanh rất sớm, khi ông mới 17 tuổi. Đó là năm 1955, tại thành phố Hải Phòng, họ Phạm đã là

một thành viên nòng cốt của một chương trình phát thanh tại thành phố này. Khi cố luật sư Lê Quang Luật, với tư cách Đại biểu Chính phủ Bắc phần, trong 300 ngày cuối cùng, trước khi chương trình di cư đồng bào miền Bắc vào Nam, kết thúc theo hiệp định Genève 1954, dùng phương tiện truyền thanh để kêu gọi, thông báo những chi tiết cần thiết cho số người muốn di cư vào Nam; trước khi thời hạn di cư chấm dứt.

Năm 1954, Thái Thủy di cư vào miền Nam, Phạm Thái Thủy chưa kịp có một chọn lựa nào thì ông đã được nhà văn Chu Tử giới thiệu với Hồ Hán Sơn; để cùng ông Sơn thực hiện chương trình phát thanh cho Trung tướng Nguyễn Thành Phương (Cao Đài). Mục đích ủng hộ chính quyền do Thủ tướng Ngô Đình Diệm cầm đầu. Đó là đài "*Tiếng nói của Hội Đồng Nhân dân Cách Mạng*", trụ sở đặt tại đường Phùng Khắc Khoan, Saigòn. Sau đó, Thái Thủy làm cho đài Pháp Á tại Sàigòn.

Khi ông Trần Chánh Thành làm Bộ trưởng bộ Thông Tin, cũng là thời gian đài Pháp Á bị đóng cửa. Văn nghệ sĩ từng cộng tác với Pháp Á được mời về cộng tác với đài Tiếng Nói Quốc Gia cũng được gọi là đài Saigòn, nhà thơ Thái Thủy đã là một trong những người ấy. Thời gian này, nhà thơ Thái Thủy được chọn làm phụ tá cho nhạc sĩ Dương Thiệu Tước, Trưởng phòng Văn Nghệ của đài.

Không lâu sau, Thái Thủy cùng với bạn là nhà văn Thanh Nam nhận lời thi sĩ Đinh Hùng, bắt tay việc thực hiện chương trình "*Thi văn Tao Đàn - -Tiếng nói của thơ văn miền tự do*" ngay tự những ngày khởi đầu.

Thái Thủy lập gia đình với Thu Lan con gái của Mặc Thu, họ có 4 con.

Đầu thập niên (19)60, nhà thơ Thái Thủy lại nhận lời mời của cố thi sĩ Nguyên Sa trong vai trò Thư ký tòa soạn tạp chí Hiện Đại. Tuy chỉ có 9 số, nhưng Hiện Đại đã lại một dấu ấn đáng

kể trong sinh hoạt văn chương thời bấy giờ cùng với các tạp chí Sáng Tạo, Văn Nghệ, Thế Kỷ Hai Mươi.

Trước 1975, Thái Thủy từng giữ chức Chánh Sự Vụ Sở Chương Trình đài phát thanh Saigon,vì thế mà ông bị tù cải tạo 10 năm khi Saigon sụp đổ. Năm 1986, ông được trả tự do.

Khi ông về thì vợ ôm cầm sang thuyền khác, ông có thêm đời vợ sau.

Năm 1990 ông lại bị nhà cầm quyền Cộng sản bắt giam lần thứ hai vì tội có liên hệ tới phong trào đấu tranh đòi dân chủ và nhân quyền cho Việt Nam của bác sĩ Nguyễn Đan Quế và Vư ơng Đức Lệ.

Năm 1995, do sự can thiệp tích cực của Hội Ân Xá Quốc Tế, ông được trả tự do.

Đầu Năm 1998, ông cùng gia đình được định cư tại Hoa Kỳ.

Nhà thơ Thái Thủy tác giả *Lá thư gửi mẹ* cho biết ông sáng tác không nhiều, chỉ khoảng trên dưới 100 bài thơ. Nhưng ngay từ những ngày còn ở miền Nam, ông đã chủ trương không in tác phẩm, khi đã định cư tại Hoa Kỳ, ông cũng đã từ chối một hảo ý của cố thi sĩ Nguyên Sa. đề nghị in tuyển tập *Thơ Thái Thủy*. Bài thơ *Lá thư gửi mẹ* được nhạc sĩ Nguyễn Hiền phổ nhạc thành ca khúc cùng tên "Lá thư gửi mẹ".

Nhà thơ Thái Thủy mất tại Nam Cali ngày 13 tháng 4 năm 2011, thọ 73 tuổi

Trích thơ:

Lá thư gửi mẹ

Mẹ ơi! Thôi đừng khóc nữa

Cho lòng già nặng sầu thương
Con đi say tình viễn xứ
Đâu có quên tình cố hương

Thương ngóng về quê cũ
Gót thù xéo thảm thê
Đời trai thầm rơi lệ
Súng gươm hẹn mai về

Con về tằm dệt lứa
Mẹ cười vun khóm dâu
Mái tranh nghèo vương khói
Vườn thơm ngát hương cau

Nương chè vươn xanh lá
Ruộng thơm luá lên mầu
Rộn ràng muôn tiếng hát
Đời hết nghĩa thương đau

Mẹ ơi! Thôi đừng khóc nữa
Cho lòng già nặng sầu thương
Con đi say tình viễn xứ
Đâu có quên tình cố hương

Tài liệu tham khảo:

- Thái Thủy Web: dutule.com
- Thái Thủy Web: tvvn.org

3) Lê Xuân Khoa

Lê Xuân Khoa

Lê Xuân Khoa sinh vào đầu thập niên (19)30, ở Hà Nội.

Năm 1950, Lê Xuân Khoa chính thức vào nghề dạy học ở Hà Nội. Năm 1953, tốt nghiệp Đại học Văn Khoa và Sư Phạm.

Năm 1954, di cư vào Nam ông dạy tại trường Trung học Pétrus Ký và viết sách giáo khoa cho Sở Tu Thư Bộ Giáo Dục.

Năm 1960, ông được học bổng của chính phủ Pháp theo học tại Đại học Sorbonne và ghi danh luận án Tiến sĩ Triết học, đề tài: "Le Boudhisme dhyana au Vietnam".

Ông đã sang Ấn Độ nhiều lần để nghiên cứu triết học Ấn Độ. Ông giảng dạy Triết học Upanishad tại Đại học Văn Khoa Sài Gòn và Văn minh Việt Nam tại Đại học Đà Lạt, Minh Đức và Vạn Hạnh.

Chức vụ cuối cùng của ông ở Việt Nam là Phó Viện Trưởng Đại học Sài Gòn.

Năm 1975, di tản sang Hoa Kỳ, ông bắt đầu hoạt động ngay về tị nạn. Với tư cách chủ tịch Trung tâm Tác Vụ Đông Nam Á

(SEARAC), ông vận động cho người tị nạn Đông Dương với Chính phủ và Quốc hội Mỹ, các chính phủ Hong Kong và Đông Nam Á, Cao ủy Tị nạn Liên Hiệp Quốc.

Ông được Phụ tá Ngoại trưởng Robert L. Funseth tuyên dương cùng với bà Khúc Minh Thơ và Mục sư Lý Công Thuận là đã có công đóng góp cho thỏa hiệp Việt Mỹ về vấn đề định cư cựu tù nhân chính trị.

Năm 1993, ông được Bộ Ngoại Giao mời tham gia phái đoàn Mỹ dự Hội nghị của Ủy Hội về An Ninh và Hợp tác ở Châu Âu (Commission on Security and Cooperation in Europe, CSCE) tại thủ đô Ba Lan để thuyết trình về vai trò của các tổ chức ngoài chính phủ trong công cuộc tái thiết và phát triển.

Năm 1996, ông được mời làm giáo sư thỉnh giảng Trường Cao học về Nghiên cứu Quốc tế (SAIS) thuộc Đại học Johns Hopkins ở Washington, D.C.

Năm 2001, ông được nhận làm học giả ngoại trú về Chính Sách Quốc Tế (FPI) thuộc Đại học Johns Hopkins, và từ đó chỉ chuyên tâm vào việc nghiên cứu và viết sách.

Tác phẩm:

- *Việt Nam 1945-1995: Chiến tranh, tị nạn, bài học lịch sử.* Tập 1 (Tiên Đồng, 2004)

Trích văn:

Ba mươi năm gọi tên gì cho cuộc chiến?

Giáo sư Lê Xuân Khoa
Maryland, Hoa Kỳ, viết vào Xuân Ất Dậu (2005)

Cuộc chiến 1945-1954 giữa thực dân Pháp và các phong trào

kháng chiến giành độc lập của các dân tộc Việt Nam, Cam-pu-chia và Lào thường được các nhà viết sử gọi chung là chiến tranh Đông Dương.

Đối với từng quốc gia Đông Dương, cuộc chiến này còn mang những tên khác nhau nhưng cùng một ý nghĩa.

Chẳng hạn trong trường hợp Việt Nam, đây là chiến tranh giành độc lập, chiến tranh chống đế quốc Pháp hay ngắn gọn hơn, chiến tranh Việt-Pháp. Tất cả những cách gọi tên này đều đúng và không có gì cần phải tranh luận. Khi cuộc chiến 1955-1975 tiếp diễn trên lãnh thổ Đông Dương được gọi là chiến tranh Đông Dương lần thứ hai thì cách gọi không sai nhưng nội dung của nó không đơn giản như lần trước, vì thành phần tham chiến và thời gian chiến tranh ở mỗi quốc gia Đông Dương không giống nhau.

Trên chiến trường Đông Dương, Hoa Kỳ thay thế Pháp nhưng chỉ trực tiếp tham chiến ở Việt Nam từ 1965 đến 1972 và hỗ trợ những lực lượng chống cộng sản ở Lào và Cam-pu-chia. Ngay cả những cuộc dội bom ở hai quốc gia này cũng không ngoài mục đích chính là ngăn chặn Bắc Việt sử dụng lãnh thổ hai nước láng giềng làm căn cứ tiếp viện cho bộ đội côïng sản ở miền Nam.

Chiến tranh Đông Dương lần thứ nhất được giải quyết chính thức và toàn bộ bởi Hiệp định Genève 1954 với Việt Nam là trọng điểm. Trong chiến tranh Đông Dương lần thứ hai, tình trạng ba nước Lào, Việt Nam và Cam-pu-chia đuợc quốc tế giải quyết vào ba thời điểm cách xa nhau: Lào bằng Hiệp định Genève năm 1962, Việt Nam bằng Hiệp định Paris năm 1973, và Cam-pu-chia bằng Hiệp định Paris năm 1991. Mặc dù những đặc tính khác biệt đó, gọi cuộc chiến tranh 1955-1975 là chiến tranh Đông Dương lần thứ hai cũng vẫn đúng trong ý nghĩa tổng quát của chiến trường.

Trong trường hợp Việt Nam, vấn đề gọi tên cuộc chiến sau hiệp định Genève 1954 đã được tranh cãi dai dẳng cho đến nay, ba mươi năm sau chiến tranh, vẫn chưa đạt được đồng thuận. Những quan điểm bất đồng được xoay quanh nhiều tên gọi: chiến tranh chống cộng, chiến tranh chống Mỹ-Ngụy, nội chiến, chiến tranh của Mỹ, chiến tranh Việt Nam, chiến tranh ủy nhiệm. Bỏ qua một bên chiến tranh "chống cộng" và "chống Mỹ-Ngụy" chỉ thích hợp trong thời chiến, ở đây chỉ cần thảo luận về bốn tên gọi còn lại thường được tranh cãi nhiều nhất.

Cuộc chiến 1955-1975 ở Việt Nam được gọi là nội chiến vì sau khi đất nước bị chia đôi, chính quyền miền Bắc đã để lại cán bộ, chôn dấu vũ khí và hoạt động bí mật đàng sau các phong trào tranh đấu ở miền Nam; trong khi đó, chính quyền Ngô Đình Diệm cũng phát động chiến dịch tố cộng sâu rộng và mãnh liệt. Đảng cộng sản phản công bằng những hành động khủng bố và ám sát các viên chức Việt Nam Cộng Hoà. Đầu năm 1959 thì miền Bắc bắt đầu mở đường xâm nhập bộ đội và vũ khí vào miền Nam qua đường mòn Hồ Chí Minh và phát động công cuộc đấu tranh vũ trang với phong trào "Đồng khởi".

Năm 1960, Mặt trận Giải phóng miền Nam ra đời được miền Bắc hỗ trợ kết hợp đấu tranh chính trị với đấu tranh vũ trang ở các tỉnh miền Nam. Năm 1963, sau khi chính quyền Ngô Đình Diệm bị lật đổ, tình hình chính trị và quân sự ở miền Nam càng ngày càng tồi tệ dẫn đến việc Mỹ quyết định đưa quân vào yểm trợ quân đội VNCH nhưng thực tế nắm vai trò chủ động. Đây là giai đoạn "Mỹ hoá" cuộc chiến cho tới năm 1969 thì chính quyền Nixon trở lại chương trình "Việt Nam hoá" chiến tranh và bắt đầu rút quân về nước. Trận chiến quốc-cộng tiếp tục cho tới khi miền Nam hoàn toàn sụp đổ vào tháng Tư 1975.

Cuộc nội chiến vì lý tưởng khác biệt, cộng sản và không cộng sản, có mầm mống từ những năm cuối thập kỷ 1920 khi Việt Nam Quốc Dân Đảng do Nguyễn Thái Học cầm đầu được

thành lập năm 1927 và Đảng Cộng Sản Việt Nam do Nguyễn Ái Quốc thành lập ở Hong Kong năm 1930. Sự khác biệt ban đầu về chủ trương chỉ trở thành đối nghịch (nhưng chưa giết hại nhau) sau khi cuộc khởi nghĩa Yên Bái của VNQDĐ bị thất bại năm 1930 và phong trào Xô-viết Nghệ Tĩnh của ĐCSVN bị Pháp dẹp tan năm 1931 khiến những người còn sống sót của hai đảng đều phải bỏ chạy sang Tàu.

Vì sống chung dưới chính thể Trung Hoa Dân Quốc của Tưởng Giới Thạch, các đảng viên cộng sản Việt Nam đều phải hoạt động âm thầm trong khi các lãnh tụ không cộng sản thì hoạt động công khai với sự giúp đỡ của Trung Hoa Quốc Dân Đảng (THQDĐ), một số còn được đào tạo tại trường quân sự Hoàng Phố ở Quảng Châu và lên đến cấp tướng trong quân đội Trung Hoa.

Nhược điểm của các đảng phái quốc gia là không có tổ chức qui củ và đường lối minh bạch, chỉ trông cậy vào sự che chở của THQDĐ để chống Pháp trong khi Trung Hoa dù không ưa Pháp nhưng đang là đồng minh của Pháp chống Nhật ở Đông Dương. Các lãnh tụ quốc gia lại không đoàn kết được với nhau trong khi không có hoạt động gì đáng kể ở trong nước.

Tình trạng đó kéo dài cho đến khi THQDĐ quá thất vọng với các phe nhóm quốc gia nên đã giúp cho Hồ Chí Minh đại diện Việt Nam Cách Mệnh Đồng Minh Hội đưa người về Việt Nam tăng cường hoạt động chống Nhật năm 1944. Nhân dịp này Hồ Chí Minh củng cố được Mặt Trận Việt Minh thành lập từ năm 1941.

Cuộc tranh chấp giữa các đảng phái quốc gia và Việt Minh trở thành những cuộc thanh toán đẫm máu giữa đôi bên trong năm 1946 và lực lượng quốc gia đã bị tiêu diệt gần hết trước khi chiến tranh Việt Pháp bùng nổ trên toàn quốc vào cuối năm đó. Việt Minh hoàn toàn lãnh đạo cuộc chiến chống Pháp và cuộc xung đột quốc-cộng chỉ tái diễn chính thức và qui mô sau khi

đất nước bị chia đôi và chính thể Việt Nam Cộng Hòa được thành lập ở miền Nam.

Mặc dù cuộc xung đột 20 năm giữa những người Việt Nam cộng sản và không cộng sản đã rõ ràng là một cuộc nội chiến có gốc rễ sâu xa, tên gọi này vẫn không được giới lãnh đạo miền Bắc chấp nhận. Để xây dựng và bảo vệ chính nghĩa của mình, nhà nước cộng sản đã gọi cuộc chiến này là chiến tranh chống Mỹ cứu nước hay chiến tranh chống Mỹ-Ngụy. Sau chiến tranh, vì nhu cầu bang giao, thì gọi là chiến tranh của Mỹ hay do Mỹ gây ra (American war), nhất là trong trường hợp sử dụng tiếng Anh. Cách gọi "American war" còn có ngụ ý nhắc nhở lỗi lầm của Hoa Kỳ và phủ nhận cách gọi của người Mỹ là "Vietnam war" (chiến tranh Việt Nam).

Trong một cuộc trao đổi ý kiến gần đây giữa một số học giả quốc tế gồm cả người Mỹ và Mỹ gốc Việt, có người đã dùng tên gọi "American war" để chỉ định cả hai cuộc chiến trong thời gian từ 1945 đến 1975, vì ngoài việc viện trợ và tham chiến trực tiếp trong cuộc chiến lần thứ hai, chính phủ Mỹ đã viện trợ tiền bạc và vũ khí cho Pháp trong suốt cuộc chiến lần thứ nhất. Nhưng nếu đặt tên chiến tranh bằng tên của quốc gia viện trợ thì cũng phải gọi tên cuộc chiến này là chiến tranh của Liên Xô và Trung Quốc vì hai nước này đã viện trợ kinh tế và quân sự rất quan trọng cho chính phủ Việt Nam Dân Chủ Cộng Hòa.

Cũng hiểu theo cách rộng rãi như thế thì cuộc chiến lần thứ hai phải được gọi là chiến tranh của Mỹ và các đồng minh Úc, Tân Tây-Lan, Đại Hàn, Phi- Luật-Tân và Thái Lan. Bởi vậy không nên đặt tên chiến tranh bằng tên của những quốc gia viện trợ hay dự phần vào cuộc chiến, mặc dù có lý do chính đáng để gọi giai đoạn Mỹ hoá chiến tranh (1965-1972) là "American war".

Cũng nên ghi nhận là Mỹ bắt đầu rút quân từ 1969, và tên gọi "Vietnam war" chỉ có nghĩa là chiến tranh ở Việt Nam chứ

không phải là "Vietnamese war" tức là chiến tranh của Việt Nam hay do Việt Nam gây ra.

Đáng chú ý là phần lớn các tổ chức chính trị trong cộng đồng người Việt hải ngoại cũng không chấp nhận tên gọi cuộc chiến 1955-1975 là "nội chiến", khẳng định rằng đây là cuộc chiến của dân tộc Việt Nam chống lại chủ nghĩa và chế độ cộng sản độc tài.

Như trên đã nói, đây là cách gọi tên theo lập trường chính trị chẳng khác gì phía cộng sản đã gọi đây là cuộc chiến tranh nhân dân chống ngụy quân ngụy quyền. Những tên gọi này chỉ có giá trị nhất định đối với mỗi bên trong những năm đang có chiến tranh mà thôi.

Sau hết, cần bàn về "chiến tranh ủy nhiệm". Tên gọi này phản ánh một sự thật hoàn toàn khách quan nhưng không một quốc gia tham chiến nào, trực tiếp hay gián tiếp, muốn chấp nhận nó để phải mang tiếng xấu.

Gọi là ủy nhiệm vì từ cuộc xung đột về ý thức hệ, hai phe Việt Nam đã bị các cường quốc lãnh đạo hai khối tư bản và cộng sản sử dụng như những công cụ đua tranh thế lực trong thời Chiến tranh Lạnh. Hoa Kỳ đã dùng chiến trường Việt Nam để thí nghiệm và tiêu thụ các loại vũ khí kể cả chất độc da cam, trong khi Liên Xô và Trung Quốc đã nhiệt tình giúp đỡ và thúc giục Bắc Việt tận lực hi sinh và chiến đấu trường kỳ.

Các quan sát viên quốc tế hồi đó đã có một nhận xét rất đúng về dụng ý của Trung Quốc khi viện trợ cho Việt Nam: "Trung Quốc đánh Mỹ đến người Việt Nam cuối cùng."

Quả thật, giải pháp chấm dứt chiến tranh Đông Dương đều do các nước lớn sắp đặt sẵn với nhau rồi ép buộc đồng minh Việt Nam, cộng sản hay quốc gia, phải chấp thuận.

Các nhà ngoại giao Hà Nội tại những phiên họp hậu chiến Việt-Mỹ từ 1995 đến 1998 cũng như các sách vở lịch sử ở Việt Nam đều xác nhận điều này. Cố ngoại trưởng Trần Văn Đỗ cũng than phiền rằng tại hội nghị Genève 1954, Pháp đã không cho phái đoàn quốc gia biết cuộc thảo luận của các nước lớn về việc chia cắt Việt Nam và ông đã được Phạm Văn Đồng mời họp riêng để tìm giải pháp giữa hai bên người Việt với nhau nhưng không thực hiện được. Nhờ mâu thuẫn Liên Xô-Trung Quốc, nhờ phong trào phản chiến rầm rộ của dân chúng Mỹ và lợi thế chính trị đặc biệt sau khi Tổng thống Johnson tuyên bố không tái ứng cử năm 1968, Việt Nam cộng sản đã tránh được sự áp đặt của "các nước bạn" trong tiến trình hội nghị "hai phe bốn phái đoàn" ở Paris (1968-1973).

Như vậy, sau khi đã gạn lọc lập trường chính trị của mỗi bên để xác định bản chất thật sự của nó trong lịch sử, cuộäc chiếán 1955-1975 phải được gọi là một cuộc nội chiến đồng thời là chiến tranh ủy nhiệm.

Con dân một nước cùng một dòng giống-thực tế thì hầu như gia đình nào cũng có bà con gần hay xa ở phía bên này hay/và bên kia-đã tàn sát lẫn nhau ít nhất là trong hai mươi năm, vì lý tưởng khác nhau mà không hoàn toàn do mình chủ động.

Tổng số người Việt Nam thiệt mạng riêng trong cuộc chiến này, kể cả quân và dân của cả hai bên, lên tới gần bốn triệu người. Riêng bộ đội cộng sản còn có khoảng 300,000 người chưa tìm được xác. Đất nước và tài sản của dân chúng cả hai miền đều bị chiến tranh tàn phá đến mức độ chưa từng thấy trong lịch sử, cho đến nay vẫn còn những di hại của bom, mìn chưa nổ và chất thuốc khai quang.

Trong chiến tranh ủy nhiệm, phía Việt Nam quốc gia phải chịu sức ép của đồng minh Hoa Kỳ cho tới những ngày chót của hội nghị Paris. Từ 1965, Hoa Kỳ hoàn toàn lãnh đạo cuộc chiến cho tới 1969 mới bắt đầu giai đoạn chuyển tiếp Việt Nam hoá

chiến tranh, nhưng vẫn nắm quyền định đoạt các phương tiện chiến đấu, không theo nhu cầu của giới chỉ huy quân sự Việt Nam.

Từ sau hiệp định Paris 1973 thì Quốc Hội Hoa Kỳ lại mạnh tay cắt giảm viện trợ kinh tế và quân sự khiến cho miền Nam phải sụp đổ mau chóng hơn cả kế hoạch dự liệu của các chiến lược gia Hà Nội.

Trong khi đó, mặc dù khéo khai thác mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc để được cả hai đồng minh lớn đua nhau viện trợ, Việt Nam cộng sản cũng không tránh khỏi áp lực của mỗi "nước bạn", nhất là sự kiểm soát và ngăn chặn của Trung Quốc đối với những toan tính ngoại giao độc lập của Việt Nam. Hà Nội dứt khoát đi với Liên Xô khi ký Hiệp ước Hợp tác và Hữu Nghị với Aleksei Kosygin vào tháng Mười Một năm 1978 và gần như hoàn toàn trông cậy vào viện trợ của Liên Xô cho đến khi Mikhail Gorbachev và những chính quyền kế tiếp không còn có mối quan tâm chiến lược ở Việt Nam và khu vực Đông Nam Á.

Người Việt Nam cộng sản và không cộng sản đều đã có quá nhiều kinh nghiệm về quan hệ hợp tác với các đồng minh của mình để thấy rằng đồng minh nào cũng chỉ ủng hộ một nước bạn chừng nào sự ủng hộ ấy phù hợp với lợi ích riêng của họ chứ không phải vì cùng theo đuổi một lý tưởng chung.

Sau chiến tranh, bài học ấy có thể là một động cơ cho phe thắng trận tập hợp được khả năng của toàn dân vào công cuộc tái thiết và phát triển đất nước thời hậu chiến. Nhưng chính sách sai lầm của các nhà lãnh đạo miền Bắc đối với miền Nam đã làm tê liệt những đóng góp quan trọng của một nửa dân số toàn quốc trong mười mấy năm cho đến đầu thập kỷ 1990 mới thực sự chuyển hướng.

Riêng đối với cộng đồng người Việt Nam ở nước ngoài, nhà

cầm quyền trong nước đã sớm nhận ra khả năng đóng góp to lớn của tập thể này vào công cuộc phục hồi kinh tế cũng như những tiềm năng trí tuệ có thể đẩy mạnh tiến trình công nghiệp hoá và hiện đại hoá đất nước.

Thái độ đối với tập thể này thay đổi hẳn, từ việc kết tội người tị nạn là "những kẻ phản bội" đến sự công khai nhìn nhận họ là "một nguồn lực phát triển quan trọng của dân tộc." Tuy nhiên, trong khi kêu gọi cộng đồng hải ngoại dẹp bỏ quá khứ, hướng tới tương lai để cùng chung sức xây dựng và bảo vệ quê hương, Nhà nước vẫn chỉ ban hành những biện pháp cởi mở hạn chế nhằm đáp ứng lợi ích vật chất nhỏ nhặt mà chưa thật tình hòa giải trong tinh thần bình đẳng.

Vì thế những đóng góp chất xám của công dân ngoại quốc gốc Việt chưa vượt qua mức tối thiểu và các phong trào chống đối chính quyền trong các cộng đồng ở hải ngoại vẫn còn rất mạnh.

Lịch sử Việt Nam là một thiên hùng sử của một dân tộc hàng ngàn năm tranh đấu chống ngoại xâm và bảo vệ độc lập cho tổ quốc. Cho đến đầu thế kỷ 20, do ảnh hưởng của Tây phương, các đảng phái quốc gia và cộng sản ra đời cũng đều hoạt động chống đế quốc thực dân để giành lại độc lập. Biết bao nhà cách mạng, cộng sản hay không cộng sản, trí thức hay lao động, đã bị chính quyền Pháp bắt bớ, tù đày và sát hại. Chỉ đến khi tranh giành quyền lãnh đạo dân tộc thì hai bên mới lâm vào cảnh huynh đệ tương tàn và bị các nước lớn sử dụng trong một cuộc chiến tranh ủy nhiệm.

Trong cuộc chiến này, phe cộng sản vì nhiều lý do đã thắng phe quốc gia nhưng điều đó không có nghĩa là chỉ có kẻ thắng trận mới là người yêu nước. Gần đây, một nhà sử học ở Hà nội đã nhắc đến những nhân vật yêu nước không cộng sản như Phan Chu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, và đã có những nhận định xác đáng: "Chủ nghĩa yêu nước thì khác nhau nhưng lòng yêu nước thì ai cũng có…. Tôi nghĩ rằng con người rất phức

tạp, hoàn cảnh lịch sử càng phức tạp. Nếu chúng ta không đánh giá lòng yêu nước rạch ròi, chúng ta sẽ ngộ nhận, chúng ta sẽ độc quyền yêu nước."

Ba mươi năm sau chiến tranh, đã đến lúc chính quyền trong nước và cộng đồng hải ngoại cần phải nhận ra thực chất của cuộc chiến, ôn lại những bài học quá khứ và nhìn nhận nhau với những trao đổi bình đẳng hai chiều để có thể cùng góp công xây dựng một nước Việt Nam giàu, mạnh và dân chủ, hội nhập thành công vào cộng đồng thế giới và có đủ khả năng đối phó với những đe dọa mới từ phương Bắc.

Giữa hai bên, những bước đầu tiên cần phải được thực hiện bởi chính quyền trong nước một cách thật tình và cụ thể. Một khi thiện chí ấy đã được chứng tỏ, cộng đồng hải ngoại cũng cần phải đáp ứng tích cực.

Trở lại vấn đề gọi tên cuộc chiến 1955-1975, để các phe liên hệ có thể vượt lên khỏi những ám ảnh tiêu cực của quá khứ và chấm dứt những cuộc tranh luận do tình cảm chủ quan, cuộc chiến này nên được gọi đơn giản là "chiến tranh Việt Nam" với ý nghĩa khách quan phi chính trị là chiến tranh xảy ra trên đất nước Việt Nam. Nội dung phức tạp của nó sẽ được lịch sử ghi chép một cách đầy đủ và trung thực.

Bài trên đây đăng trên Trang nhà của BBC Luân Đôn, ngay sau đó gây nên cuộc tranh cãi với nhiều người tham gia trong nước cũng như ở hải ngoại. Nên giáo sư Lê Xuân Khoa có bài viết gửi cho độc giả về cuộc tranh cãi này.

Tôi không ngờ bài viết đã gây ra tranh luận sôi nổi như thế, không phải chỉ giữa độc giả với tôi mà còn giữa các độc giả với nhau. Tôi cũng đã nhận được nhiều thư độc giả viết trực tiếp về địa chỉ email của tôi và tôi đã trả lời cho hầu hết các độc giả này.

Đọc những lời chỉ trích tôi trên trang web, tôi thấy hầu hết là do ngộ nhận hoặc vì người viết chỉ có ý phát biểu lập trường cố hữu của mình không để ý tới những sự kiện hay ý kiến khác ở trong bài.

Tôi muốn nhấn mạnh rằng điều mong ước của tôi là muốn chấm dứt sự tranh luận về cái tên của cuộc chiến và kêu gọi mọi người - cộng sản và không cộng sản - hãy cùng nhau ôn lại những bài học lịch sử để có thể nhìn nhận lẫn nhau. Và cùng hướng về tương lai, xây dựng đất nước và bảo vệ chủ quyền trong khung cảnh toàn cầu hóa ngày nay.

Tôi biết ơn những độc giả đã đồng ý với tôi và đóng góp thêm những ý kiến mới. Tôi cũng tôn trọng những độc giả có ý kiến khác biệt, nhưng rất buồn lòng về những lời lẽ có tính cách chụp mũ...và độc quyền yêu nước.

Cách đây không lâu, trong một buổi xum họp với một nhóm bạn cũ ở Hà Nội, trong đó có một số đã từng bị Pháp bắt (gồm có tôi) vào những năm cuối của thập kỷ 1940 khi chúng tôi còn là học sinh trung học. Chúng tôi đã thăm hỏi và trao đổi với nhau nhiều chuyện tâm tình. Và dù còn có những ý kiến khác biệt, chúng tôi đều đồng tình với nhau ở một điểm là chúng ta đã giết hại nhau vì ý thức hệ và đều là nạn nhân của các thế lực quốc tế.

Trong lúc vui chén, có người đã nhận xét rằng nếu những nhà ái quốc không cộng sản như Phan Bội Châu, Phan Chu Trinh, Nguyễn Thái Học... mà còn sống ở miền Bắc trong thời gian 1945-1954 thì chắc chắn số phận cũng đã đổi khác. Chưa chắc ngày nay đã có tên trên đường phố. Và tôi đã nhận xét thêm rằng nếu các cụ ấy còn sống cho đến sau 1975, thì chắc cũng không tránh khỏi bị đưa đi học tập cải tạo.

Khi đọc các ý kiến của các độc giả, tôi chợt nhớ đến một câu của Chủ tịch Hồ Chí Minh nói với Ramchundur Goburdhun,

chủ tịch ủy hội quốc tế kiểm soát đình chiến, về tổng thống Ngô Đình Diệm rằng ông Diệm là "một người yêu nước theo cách của ông ấy". Câu này được Goburdhun thuật lại khi ông ta đang cùng với trưởng đoàn Ba Lan Maneli đóng vai trò trung gian giữa hai miền, khi ông Diệm muốn hiệp thương với miền Bắc, thành lập chính phủ liên hiệp ở miền Nam để đẩy Mỹ ra khỏi Việt Nam năm 1963.

Tôi tin là có nhiều độc giả góp ý trên trang web của BBC, khen cũng như chê, đã không biết đến cuốn sách "Việt Nam 1945-1995: Chiến tranh, tị nạn, bài học lịch sử" mà tôi mới xuất bản gần đây. Tôi muốn độc giả nào đã ám chỉ tôi là 'tay sai của đế quốc Mỹ' biết rằng, ngoài nhiều chỗ khác nhau ở trong sách, tôi đã dành ra cả một chương gần 50 trang để nói về những sai lầm và cơ hội bỏ lỡ của Mỹ trong cuộc chiến ở Việt Nam từ thời Truman đến Nixon. Tôi cũng đã trích dẫn lời của George Soros nói về đường lối lãnh đạo của tổng thống Bush: "Đấy là một tầm nhìn đế quốc theo đó Hoa Kỳ lãnh đạo và thế giới phải tuân theo."

Nói như ông Dương Trung Quốc, "con người rất phức tạp, hoàn cảnh lịch sử càng phức tạp", trong khuôn khổ một vài đoạn phát biểu bằng điện thư không thể nào nói hết được những điều "phức tạp". Bởi vậy tôi xin tạm ngừng ở đây. Nếu cần, sẽ trao đổi thêm với những bạn đọc nào muốn tiếp tục vấn đề này.

*

Công tâm mà nói, giáo sư Lê Xuân Khoa là người khoa bảng có tấm lòng yêu nước, nhưng ông đã bỏ Cộng sản sau lưng vào năm 1954 khi từ Hà Nội vào Sàigòn và đến năm 1975 bỏ Việt Nam sang Mỹ, nên ông chưa nếm mùi “chuyên chính vô sản”, chưa thấu hiểu thực chất của những người Cộng sản. Không hiểu ông có yêu nước hơn Nguyễn Mạnh Tường hay Trần Đức Thảo không? Cũng là người khoa bảng, đem hết tài năng hợp

tác và xây dựng để rồi bị hất hủi, sống trong nghèo khổ, tủi nhục. Người khoa bảng là có trí thức hơn người nông dân tay lắm chân bùn ở chỗ biết nhận thức và phán đoán, làm gương cho người khác noi theo, để mọi người được sống hạnh phúc và ấm no.

Tài liệu tham khảo:

- Lê Xuân Khoa Web: bbc.co.uk
- Lê Xuân Khoa Web: vietbang.com

4) Hoàng Hải Thủy

Hoàng Hải Thủy Dương Trọng Hải (1933-)

Hoàng Hải Thủy tên thật là Dương Trọng Hải, Sinh năm 1933 tại Hà Đông.

Vào Nam năm 1951, từng học chung lớp với Dương Đại Tâm (nhà văn Ngọc Linh), Dương Văn Chánh (nhà văn Dương Hà)

tại Trung học tư thục Tân Thanh ơ đường Phạm Hồng Thái tại ngã sáu Sàigòn, từng trải qua các việc: phóng viên nhật báo Ánh Sáng Sàigòn, phòng 5 bộ Tổng Tham Mưu quân đội VNCH, phóng viên nhật báo Sàigòn Mới, Ngôn Luận, Tiền Tuyến, tuần báo Văn Nghệ Tiền Phong, thư ký sở viện trợ Mỹ.

Ngoài bút hiệu thường dùng nhiều người biết tới là Hoàng Hải Thủy, ông còn dùng các bút hiệu khác như Công Tử Hà Đông, Ngụy Công Tử, Con Trai Bà Cả Đọi, Hạ Thu, Hồ Thành Nhân, Văn Kỳ Thanh, Dương Hồng Ngọc, Triều Đông, Người Sài Gòn …

Năm 1977 bị Công An Việt Cộng bắt nhốt 2 năm (1977-1979) vì tội gửi một số bài thơ, bài viết sầu buồn ra nước ngoài.

Tháng 5 năm 1984 bị bắt lần thứ hai cũng vì tội gửi tác phẩm ra nước ngoài. Lần thứ hai này bị đưa ra tòa, bị án tù 6 năm. Năm 1990 trở về Sàigòn

Năm 1994 sang Hoa Kỳ tị nạn, định cư ở Virginia.

Tác phẩm:

Đã xuất bản trước 1975:

- *Vũ Nữ Sàigòn*
- *Tây Đực Tây Cái*
- *Chiếc Hôn Tử Biệt* (tái bản với tên *Đêm Vĩnh Biệt*)
- *Nổ Như Tạc Đạn*
- *Yêu Lắm Cắn Đau*
- *Bạn và Vợ*
- *Môi Thắm Nửa Đời*
- *Người Vợ Mất Trí*
- *Định Mệnh Đã An Bài*
- *Gái Trọ*
- *Kiều Giang* (phóng tác từ tác phẩm Jane Eyre của

Charlotte Bronte)
- *Đỉnh Gió Hú* (phóng tác từ Wuthering Heights)
- *Như Chuyện Thần Tiên* (Scoprion Reef)
- *Điệp Viên 007* (Phóng tác)
- *Thầy Nô* (phóng tác từ Dr. No)
- *Máu Đen Vàng Đỏ* (phóng tác)…

Đã xuất bản sau 1975:

- *Công Ty Rửa Tiền* (The Firm)
- *Mang Xuống Tuyền Đài* (The Chamber)
- *Báo Cáo Bồ Nông* (The Pelican Brief)
- *Tiếng Kêu Của Máu* (The Red Dragon)
- *Mùa Hạ Hai Mươi*
- *Những Tên Biệt Kích Cầm Bút*
- *Dữ Hơn Rắn Độc …*

Trích văn:

Bà Bút Trà

Ông Bà Bút Trà Nguyễn Đức Nhuận, Chủ nhiệm Nhật báo Sàigònmới. Ảnh năm 1950.

Internet có ảnh các bà Ngô Bá Thành, Nguyễn Phước Đại, Dương Quỳnh Hoa nhưng không có ảnh Bà Bút Trà Nguyễn Đức Nhuận, Bà Chủ Nhật báo Sàigònmới.

Từ ngày sang Kỳ Hoa, năm 1995, trong nhiều năm tôi khổ công tìm ảnh Bà Bút Trà. Nhưng tôi không tìm được một tấm ảnh nào của bà, ảnh ông Bút Trà cũng vậy. Nhiều lần tôi đăng trên Internet lời kêu gọi quí bạn nào có ảnh ông bà Bút Trà làm ơn cho tôi xin. Đến năm nay – 2012 – tôi được bạn SS gửi cho mấy tấm ảnh tôi mong đợi. Tôi đăng ảnh Ông Bà Bút Trà Nguyễn Đức Nhuận cùng bài viết này. Tôi cám ơn bạn SS.

Tôi kể những chuyện làm tôi nhận bà Bút Trà là Bà Chủ của tôi.

Như tôi đã viết nhiều lần, lúc 11 giờ trưa ngày 12 tháng 11 năm 1960, khi nhóm sĩ quan làm đảo chính thất bại đã lên phi cơ bay sang Nam Vang, một bản Tuyên Cáo – in roneo – được đưa đến tòa soạn báo Sàigònmới; bản tuyên cáo do một số nhân sĩ ký tên, nội dung ủng hộ nhóm quân nhân làm đảo chính, coi việc lật đổ chính quyền Ngô Đình Diệm là cần thiết để bảo vệ đất nước. Người quyết định đăng hay không đăng báo bản tuyên cáo ấy là ông Bút Trà. Việc này cho tôi thấy ông Bút Trà là ông chủ định đoạt những quyết định quan trọng nhất của tờ báo.

Ông Bút Trà cho đăng Tuyên Cáo ấy, ông lý luận có tin thì báo đăng, báo không ủng hộ, không đả đảo ai. Dường như ngày ấy chỉ có báo Sàigònmới đăng cái Tuyên Cáo ấy. Tuy phạm cái tội đó nhưng báo Sàigònmới không bị Bộ Thông Tin ra lệnh rút giấy phép. Vì cái tội ấy bà Bút Trà bị hành hạ như thế nào, phải chạy chọt để chạy tội ra sao, tôi không được biết rõ, tôi chỉ biết sau đó tờ báo phải lệ thuộc vào chính quyền nhiều hơn, có hai nhân viên chính phủ, một của Bộ Thông Tin, một của Phòng Báo Chí Phủ Tổng Thống, phái đến làm việc trong tòa soạn Sàigònmới. Hai ông chuyên viên này có nhiệm vụ trông nom tờ

báo về mặt chính trị, không để cho báo phạm lỗi nặng như việc đăng tuyên cáo ủng hộ nhóm sĩ quan làm đảo chính. Tất nhiên nhà báo phải chi lương cho hai chuyên viên này. Nhưng hai ông này lãnh lương báo Sàigònmới mà không phải làm gì cả. Tất nhiên là đám ký giả nhân viên Sàigònmới, trong số có tôi, không ưa hai ông chuyên viên Nhà Nước này.

Một trong hai người là anh Việt Nhân – anh đã qua đời ở Sài Gòn – một ký giả kỳ cựu. Anh là người tốt, tôi không có ác cảm gì riêng với anh, tôi chỉ không ưa những người làm báo làm việc cho chính phủ. Từ khi tòa báo có anh Việt Nhân, bà Bút Trà thường bảo anh Việt Nhân cùng đi dự những cuộc hội báo của chính phủ với tôi. Hai người đi, nhưng tôi là người viết bài tường thuật. Tôi khó chịu vì sự có mặt của anh Việt Nhân trong các cuộc hội báo. Năm 1960 tôi chưa tròn Ba Bó tuổi đời, tôi còn nhiều tự ái rởm, nhiều tật khó ưa. Một hôm, khi nhận giấy mời dự hội báo do bà Bút Trà đưa, tôi nói với bà:

– Bà để tôi đi một mình, tôi không thích tòa báo cử hai người đi.

Bà Bút Trà nói ngay:

– Thì anh đi một mình, đâu có sao.

Tôi khoái chí vì tôi đã thắng trong lời yêu cầu. Nhưng tôi không khoái chí được lâu. Ngay ngày hôm sau bà Bút Trà mời tôi vào nói chuyện, bà nói:

– Nhà báo có nhiều người. Nhà báo cử anh đi làm việc nào thì anh cứ đi, anh không nên đòi phải cho anh đi một mình anh mới đi. Anh chỉ nên làm tròn công việc của anh thôi. Nhà báo cử bao nhiêu người đi là quyền của nhà báo.

Tôi không được thông minh lắm nhưng tôi cũng không đến nỗi quá ngu ngốc, tôi biết lùi lúc tôi cần phải lùi. Bà Bút Trà đã đặt

"vấn đề nguyên tắc" với tôi. Đúng như bà nói, tôi là người làm công, tôi không có quyền đòi nhà chủ phải để một mình tôi làm một công việc do nhà chủ giao, nhà chủ không được cho người khác cùng làm việc đó với tôi. Khi tôi mới yêu cầu, bà Bút Trà không nhận ra ngay chuyện tôi đòi hỏi như thế là không đúng nguyên tắc, bà làm theo ý tôi. Nhưng sau đó bà nghĩ lại, bà thấy bà làm theo ý tôi là không đúng, bà đặt vấn đề lại với tôi.

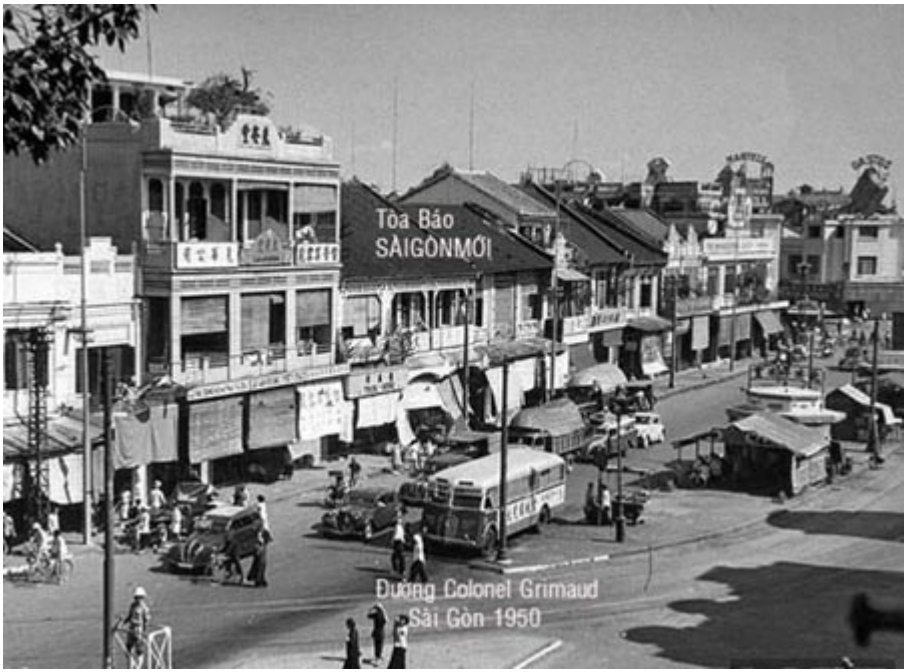

Từ năm 1956 là đường Pham Ngũ Lão.

Chuyện làm tôi cảm động, và cảm phục bà, là tuy bà thắng tôi, tuy tôi đã phải chịu để bà phái anh Việt Nhân, hay bất cứ ai, cùng đi dự họp báo với tôi, nhưng sau đó bà vẫn làm theo ý tôi: những lần tôi đi họp báo sau đó tôi đều đi một mình, không có anh Việt Nhân cùng đi. Bà không nỡ làm cho tôi phải thấy nhục vì tôi đã đòi hỏi bậy bạ. Thái độ của bà đối với tôi thật rộng lượng. Thay vì có thể làm cho tôi phải nhục, bà đã không

làm. KIhông ai biết chuyện tôi vừa kể ngoài bà Bút Trà, bà chủ tôi, và tôi.

Đây là một chuyện khác: khoảng năm 1961, 1962, bà Ngô Đình Nhu thường mở những cuộc hội báo – có khi một tháng đôi kỳ, bà Ngô Đình Nhu mở những cuộc hội báo ở Phòng Khánh Tiết Tòa Đô Chính Sài Gòn. Một hôm cuộc họp báo đặc biệt của Bà NĐ Nhu được tổ chức ở Nhà Hàng Continemtal. Bà Ngô Đình Nhu muốn có đám thông tín viên ngoại quốc đến dự cuộc hội báo này. Bà Bút Trà căn dặn thể nào tôi cũng phải đến dư hội báọ. Ngày ấy, năm ấy, tôi đã nghiện thuốc phiện khá nặng. Cữ hút trong ngày của tôi là khoảng 5 giờ chiều, trùng với giờ họp báo, tôi biết tôi sẽ phải ngồi trong cuộc họp báo ít nhất là đến 7 giờ tối, quá cữ hút, tôi phải đi hút trước khi đến dự họp báo. Tôi đến tiệm hút lúc 4 giờ nhưng kẹt khách, phải nằm chờ mãi đến gần 5 giờ mới đến lượt tôi hút. Hút chưa xong thì trời đổ mưa lớn. Dù mưa lớn, dù đến muộn, tôi vẫn có thể đến nhà Continemtal dự họp báo nhưng theo đúng qui luật Hít Tô Phê: đệ tử Cô Ba hít tô phê xong là lười, chỉ thích nằm phê lơ tơ mơ, không muốn làm gì cả, việc đi họp báo, họp bổ lại càng không thích. Tôi bỏ đi họp, nằm lại phê luôn, định bụng sáng mai bà Bút Trà có hỏi tôi có đi họp báo không, tôi sẽ nói là tôi có đến dự nhưng tôi ngồi ở những hàng ghế dưới nên bà không trông thấy tôi.

Sáng hôm sau, trước khi đến tòa soạn báo Sàigònmới, tôi đã ma lanh ghé qua tòa soạn báo Ngôn Luận, hỏi Từ Chung hôm qua mày đi họp báo thấy bà Bút Trà đi một mình hay đi với ai? Từ Chung nói bà ấy đi với một bà nào ấy. Tôi đã ma lanh nhưng tôi vẫn không qua mặt được bà Bút Trà. Khi bà hỏi tôi chiều hôm qua anh có đi dự cuộc hội báo của bà Cố Vấn không, tôi trả lời:

– Tôi có đi, nhưng trời mưa, tôi bị ướt nên tôi ngồi ở hàng ghế dưới.

Bà hỏi tôi:

– Anh có đi? Vậy anh thấy tôi đi với ai?

Theo lời Từ Chung, tôi trả lời:

– Bà đi với một bà.

Bà hỏi:

– Anh không biết người đi với tôi là ai à?

Tôi ú ớ nói tôi không biết. Bà nói:

– Tôi đi với chị Tùng Long mà anh cũng không biết là ai à? Vậy là chiều hôm qua anh không đi dự họp báo rồi.

Gần như tuần nào tôi cũng gặp bà Tùng Long ở tòa soạn ít nhất là một lần, tôi không thể nói tôi không nhìn ra người đi với bà Bút Trà là bà Tùng Long. Tôi đã đề phòng bà hỏi tôi thấy bà đi với ai, quả nhiên bà hỏi, nhưng Từ Chung, cận thị nặng, lại không biết mặt bà Tùng Long nên tôi bị tổ trát. Tôi phục bà Bút Trà, bà chủ tôi, ở sự thông minh, nhanh trí của bà. Bà biết ngay tôi nói dối, bà đưa ngay ra bằng chứng là tôi nói dối. Tôi không còn cãi vào đâu được. Sau đó bà chỉnh tôi:

- Nhà báo có nhiều người. Việc nào anh không muốn đi hay anh có việc bận không đi dự được anh cứ cho biết, nhà báo cử người khác đi. Anh đừng nhận đi rồi bỏ không đi như vậy.

Lời chỉnh rất nhẹ. Lời chỉnh làm tôi tự thấy xấu hổ, tôi đã không làm việc tôi phải làm, tôi còn can tội nói dối. Nhưng bà không làm tôi xấu hổ quá. Thưa Bà Chủ: hôm nay nhớ Bà, tôi cám ơn Bà.

Chuyện đó cùng một số chuyện nho nhỏ khác, tôi xin phép

không kể, làm cho tôi kính phục bà Bút Trà, tôi coi bà là bà chủ của tôi. Trọn một đời làm báo của tôi, tôi đã làm với khoảng trên dưới mười ông bà chủ báo, chỉ có một bà Bút Trà được tôi coi là chủ nhân của tôi. Người chủ báo thứ hai đối với tôi thật tốt là anh Chu Tử, nhưng tôi chỉ viết tiểu thuyết cho nhật báo Sống của anh, tôi không làm nhân viên toà soạn báo Sống ngày nào nên anh không hẳn là ông chủ của tôi. Thêm nữa, anh Chu Tử là đàn anh tôi, anh là người viết tiểu thuyết và làm chủ báo trong khi bà Bút Trà Tô Thị Thân là chủ nhiệm nhật báo theo đúng nghĩa.

Hai lần làm trong tòa báo của bà, tổng số 9 năm trời, tôi không một lần thấy bà Bút Trà sẵng giọng, to tiếng với nhân viên, bà không rầy la nhân viên có lỗi trước mặt đồng nghiệp của anh ta, bà cũng chẳng bao giờ than phiền một nhân viên nào làm việc bê bối với người trong tòa soạn, cần nói gì bà mời riêng nhân viên đó vào nói chuyện với bà. Tôi nhớ bà người to lớn, đẫy đà, da trắng, mắt sáng, tóc búi, vai như vai hùm, giọng nói dễ nghe, bà như cây cổ thụ tàn lá xum xuê che chở, không chỉ che chở chồng con bà, mà che chở luôn cả những người làm công cho bà. Năm nào đến Rằm Tháng Bẩy, bà cũng cho làm một bữa ăn đãi tất cả nhân viên, nhân công tòa báo: bánh hỏi, thịt quay, cà-ri ăn với bún, bánh mì, ăn thả dàn theo kiểu All You Can Eat. Tết đến nhân viên tòa soạn được hưởng lương 15 ngày lao động – ký giả nhà báo làm việc quanh năm, không nghỉ hàng năm 15 ngày theo Luật Lao Động nên mỗi năm được lãnh 15 ngày lương- và nửa tháng lương thưởng Tết, coi như trọn một tháng lương gọi là lương Tháng Mười Ba. Cho đến ngày báo bị đóng cửa, nhật báo Sàigònmới áp dụng chế độ nhân viên tòa soạn lãnh lương trước, làm việc sau, và Tết đến nhân viên có tiền 15 ngày lao động cùng nửa tháng lương tiền thưởng Tết. Luật lãnh lương trước, làm việc sau là Luật của các nhật báo Pháp ở Sài Gòn Xưa.

Năm mươi mùa lá rụng đã qua, hôm nay tôi nhớ có lần bà Bút

Trà bảo tôi:

– Anh ngồi đừng có rung đùi nghe anh. Tôi thấy ông nào có tật ngồi rung đùi cũng nghèo..

Tôi không có tật rung đùi – Văn sĩ Thanh Nam ngay cả khi đứng cũng rung đùi – Bà Bút Trà nói đúng, nhưng tôi thấy những ông ngồi rung đùi là những ông không có việc gì làm, ngồi không cả nửa ngày nên mới có thể rung đùi, những người hoạt động, bận nhiều công việc, làm sao có thể ngồi không cả hai, ba tiếng đồng hồ để rung đùi, mấy ông không việc làm nên nghèo, nên ngồi rung đùi, không phải vì cái tật ngồi rung đùi mà các ông nghèo.

Bà bảo tôi:

"Làm báo mê lắm, anh ạ. Dù mình phải bán cái áo cuối cùng để ra thêm được một số báo, rồi báo chết, mình cũng bán."

Những năm 1960 dàn máy in báo tự động, in theo dây chuyền, gọi là máy rô-ta-ti: *rotative* văn minh, hiện đại, đã được nhập vào làng báo Sài Gòn. Dàn máy in *rotative* thứ nhất, và duy nhất, đúng là hiện đại nhất và duy nhất lúc đó, là của nhà in nhật báo Thần Chung. Nhật báo phải in ít nhất ba, bốn mươi ngàn số mới đáng để in bằng máy *rotative,* báo in năm, bẩy ngàn số không bõ. Nhật báo Sàigònmới có số in lớn có thể in bằng máy *rotative*, bà Bút Trà có dư tiền mua máy *rotative* nhưng bà không chịu mua, nhà in Sàigònmới cứ cà rịch cà tang chạy 12 cái máy in, mỗi máy có một ông thợ chạy máy, một máy in này in cả giờ đồng hồ được một ngàn tờ. Có lần tôi nói với bà Bút Trà về chuyện máy in *rotative*, tất nhiên là tôi muốn bà thay dàn máy in cũ cả chục cái bằng một dàn máy r*otative* cho hách, bà nói:

– Để tôi tính anh nghe. Mỗi máy in của mình bây giờ có một anh thợ máy trông nom, mỗi anh thợ máy có gia đình ít nhất là

năm người, hai vợ chồng, hai, ba đứa con, có người còn bố mẹ già phải nuôi. Mười máy in nuôi 50 người. Nay tôi dẹp đi, dùng máy rô-ta-tiêu chỉ phải dùng hai anh thợ thôi, tám người mất việc, 40 người nheo nhóc. Tôi không muốn thay đổi là vì vậy.

Bà Bút Trà không muốn dùng máy in *rotative* vì bà không muốn sa thải thợ chạy máy in, chuyện đó có thể đúng, song cũng một phần vì bà không ưa tiếng *"tiêu"* trong cái tên " *rô-ta-tiêu*". Bà thấy cái tiếng *"tiêu"* ấy không có lợi. Nhưng rồi đến lúc dù không dùng máy in rô-ta-tiêu nhật báo Sàigònmới cũng vẫn cứ tiêu như thường.

Chu kỳ vận Đỏ của bà Bút Trà bắt đầu năm 1957, chấm dứt đầu năm 1964. Trong chu kỳ ấy bà làm công việc gì cũng thành công, tiền vào nhà Sàigònmới như nước sông Mekong chẩy vào Biển Hồ Tonle Sap. Bà xây rạp xi-nê Kim Châu – Kim Châu là tên cô con thứ hai của bà; từ lâu bà có nhà bảo sanh ở gần trường Bàn Cờ đường Phan đình Phùng, bà có một trường tiểu học ở Khánh Hội. Mỗi năm Tết đến bà in Lịch Tam Tông Miếu, kiếm thêm không biết bao nhiêu là tiền. Ông anh ruột của bà, được gọi là ông Ba, bà là bà Tư, là vị tu sĩ sáng lập và trụ trì Tam Tông Miếu ở đường Cao Thắng, Sài Gòn. Bà Bút Trà là người độc quyền in và phát hành Lịch Tam Tông Miếu. Lịch này có thêm ngày ta, có mục Nên, Cữ ghi toàn chuyện vớ vẩn như trong ngày nên hay không nên đi xa, vay tiền, cho vay tiền, bán nhà, mua nhà, dựng nhà, mở hụi, xin việc làm, mướn người làm, cưới hỏi vv.. kể cả những chuyện nên hay không nên lẩm cẩm như cạo đầu, tắm, may quần áo, chỉ thiếu có lời khuyên nên hay không nên ngủ với vợ lớn hay vợ bé vv..

Lịch Tam Tông Miếu bán rất chạy. Muốn có lịch Tam Tông Miếu để bán, người ta phải ghi tên và con số lịch trước với bà Bút Trà. Không có gì sướng hơn, và lời hơn, là in một văn phẩm ra mà biết trước số bán, mà bán được hết, không bị dư

một quyển.

Năm 1961, hay 1962, báo Sàigònmới phạm một vụ bê bối nặng là vụ "*Khỉ Cà Mâu"*. Báo đăng một phóng sự, đúng hơn là một tiểu thuyết, một chuyện có nhiều bịa đặt hơn là sự thật, về một cô gái ở một vùng hoang vắng trong tỉnh Cà Mâu, cô bị khỉ rừng hiếp, rồi cô thương con khỉ đó, cô lén đi lại với nó, cô có con với nó! Nếu một nhật báo nào khác của Sài Gòn đăng cái phóng sự ấy các báo khác kệ xác, chẳng báo nào thèm nói đến, nhưng tờ báo đăng chuyện "Khỉ lấy Người, Người lấy Khỉ"lại là báo Sàigònmới, tờ báo có nhiều độc giả nhất. Gần như tất cả các nhật báo ngày ấy đả kích báo Sàigònmới đăng chuyện bịa đặt, khiêu dâm, đánh lừa độc giả, chuyện phản khoa học, khai thác chuyện phạm "thuần phong, mỹ tục", làm mất phẩm giá phụ nữ Việt Nam ..vv… Năm ấy lại là năm giới công giáo toàn cầu cử hành Đại Lễ Vinh Danh Đức Bà Maria – tôi không nhớ đúng tên đại lễ này – đăng chuyện người lấy khỉ có con, báo Sàigònmới còn bị tròng cho cái tội "chống Thiên Chúa Giáo."

Thay vì chấm dứt ngay phóng sự "Người lấy Khỉ", vì tự ái, Năm Thành, Sáu Khiết – hai anh con bà Bút Trà, hai anh có quyền định đoạt một số bài vở đăng báo – cứ cho tiếp tục đăng. Sáu Khiết đi xuống tận Cà Mâu gặp tác giả phóng sự Người Lấy Khỉ để điều tra tại chỗ. Tôi không biết Sáu Khiết có xuống Cà Mâu thật hay anh tạ sự đi Cà Mâu vì công việc nhà báo để đưa vợ bé đi chơi Đàlạt, Nha Trang một tuần ngon lành, chỉ biết báo Sàigòn Mới cứ đăng mãi phóng sự "Khỉ lấy Người", bất chấp việc bị các báo khác đả kích, cho đến khi phong trào tố cáo lên cao, Bộ Thông Tin xen vào vụ, báo Sàigònmới bị đòi trưng bằng cớ: Cô gái bị khỉ hiếp rồi đi lại với khỉ, tức lấy khỉ, có con.., tên là gì, đích xác ở xã nào, quận nào, giấy xác nhận chuyện có thật của chính quyền địa phương.. vv…

Từ năm 1958 Việt Cộng đã nổi lên đánh phá quốc gia Việt Nam Cộng Hoà, đến những năm 1961, 1962, những nơi xa như Cà Mâu, Đồng Tháp đã trở thành những vùng gọi là vùng xôi

đậu, tình hình an ninh ở những nơi đó không được bảo đảm, rất khó cho người Sài Gòn nào muốn về những nơi đó để điều tra, xác nhận hay phủ nhận một chuyện gì, báo Sàigònmới không thể có văn bản pháp lý chứng minh lý lịch của nữ nhân vật bị khỉ hiếp rồi lấy khỉ, không chứng minh được chuyện khỉ hiếp người có con là chuyện có thật. Các nhật báo Sài Gòn xúm lại đánh báo Sàigònmới với mục đích cao đẹp là đánh cho báo Saigònmới chết, số độc giả mua báo Sàigònmới sẽ phải mua các báo khác. Nhưng bị đánh hội đồng, đánh tới tấp, báo Sàigònmới vẫn không chết, báo vẫn bán chạy nhất. Trong một cuộc họp văn nghệ, ký giả Hiếu Chân Nguyễn Hoạt, người phụ trách mục Nói hay Đừng nhật báo Tự Do, nói với Thi bá Vũ Hoàng Chương:

– Cả bọn chúng tôi xúm vào đánh bà Bút Trà mà bà ấy chẳng hề hấn gì cả. Cứ như là châu chấu đá voi ấy thôi..

Thi bá bèn làm ngay tại chỗ câu thơ Vịnh cảnh làng báo đánh hội đồng bà Bút Trà, theo đề tài Châu chấu đá voi:

Hai chân tanh tách làm luôn mãi.
Một đống lù lù cứ thế thôi!

Sau khi can tội đăng bản Tuyên Cáo của các vị nhân sĩ ủng hộ phe quân nhân làm đảo chính, bà Bút Trà ra sức chạy tội và lấy lòng Tổng Thống Ngô Đình Diệm, đúng hơn là lấy lòng ông Trần Kim Tuyến, Giám Đốc Sở Nghiên Cứu Chính Trị-Xã Hội, và bà Ngô Đình Nhu, ông Trần Chánh Thành, Bộ Trưởng Bộ Thông Tin.

Năm Thành, anh con thứ tư của ông bà Bút Trà, một trong hai thiếu chủ của tôi, phụ trách việc tuyển lựa và in những phụ bản tặng không trong báo. Tôi đến tòa soạn làm việc từ 5 giờ sáng, 11 giờ trưa Năm Thành mới đến tòa soạn. Vớ được tôi là anh bắt tôi ngồi rì rầm thảo luận với anh về những cách thức tăng cường, cải tiến nhật báo Sàgòn Mới và tuần báo Phụ Nữ Ngày

Mai. Nhiều hôm mãi đến 1 giờ trưa anh mới thả cho tôi về nhà. Một hôm báo Sàigòn Mới dự định in ảnh chân dung T.T. Ngô Đình Diệm làm phụ bản – việc làm này phải được Bộ Thông Tin và Phủ Tổng Thống cho phép, không phải bất cứ tờ báo nào cũng có thể in hình Tổng Thống anh minh làm phụ bản tặng không theo tờ báo. Báo được in phụ bản ảnh chân dung Tổng Thống là một đặc ân của chính quyền.

Năm Thành thắc mắc về dòng chũ đề dưới ảnh, anh không bằng lòng với hàng chữ "*Tổng Thống Ngô Đình Diệm*" xuông tình, nghe không hấp dẫn.

Tôi đề nghị:

– *Tổng Thống Ngô Đình Diệm, Vị Lãnh Tụ của dân tộc Việt Nam.*

Năm Thành thấy thêm mấy tiếng "*Vị Lãnh Tụ của dân tộc Việt Nam*" vẫn chưa được. Rù rì qua lại, mười lăm phút sau tôi thêm được hai tiếng:

– *Tổng Thống Ngô Đình Diệm, Vị Lãnh Tụ Tối Cao của Dân Tộc Việt Nam.*

– Nghe được đấy – Năm Thành nói – Nhưng Moa thấy *"Vị Lãnh Tụ Tối Cao của Dân Tộc Việt Nam"* cũng vẫn chưa hay lắm. Toa cố nghĩ xem còn có tiếng gì thêm vào cho hay hơn nữa không?

Lại rù rì một hồi, 15 phút sau tôi thêm vào câu bốc thơm được ba tiếng nữa:

– *Tổng Thống Ngô Đình Diệm, Vị Lãnh Tụ Tối Cao và Duy Nhất của Dân Tộc Việt Nam.*

Đến câu ấy Năm Thành mới bằng lòng, tôi mới được ra khỏi

tòa soạn về nhà ăn cơm trưa.

Tết Năm 1962 – không nhớ năm ta là năm gì – báo Sàigònmới được "đặc ân" in tấm hình gia đình Tổng Thống Ngô Đình Diệm làm phụ bản Số Báo Xuân. Ảnh mầu chụp T.T. Ngô Đình Diệm, Đức Tổng Giám Mục Ngô Đình Thục, Cố Vấn Ngô Đình Nhu, Cố Vấn Ngô Đình Cẩn, Đại Sứ Ngô Đình Luyện, bà Nhu cùng Ngô Đình Lệ Thuỷ, các con ông bà Nhu, bà Luyện cùng các con, đứng sau bà cụ Cố ngồi ghế. Có vẻ như bức ảnh đại gia đình này chụp ở Huế Tết năm trước, năm 1961.

Hình in offset 7 mầu. Máy in Ba Tầu Chợ Lớn năm xưa ấy không được khá lắm về kỹ thuật nên khi hình in ra – trong nguyên ảnh mầu Bà Nhu bận áo dài mầu vàng, trên đầu có cái *bandeau* mầu vàng, mầu vàng này là mầu hoàng yến, vàng tươi, vàng nhạt – trong phụ bản in offset cái *bandeau* mầu vàng trên đầu Bà Nhu không lên mầu vàng mà trở thành mầu trắng, trông như khăn tang. Ngay khi nhìn thấy cái phụ bản ấy tôi nghĩ:

"Khăn tang trắng? Điềm này là điềm gì đây?"

May mắn cho bà Bút Trà là không có ai khác nhìn thấy cái khăn tang trắng báo điềm gở ấy trên đầu bà Ngô Đình Nhu trong tờ hình phụ bản báo Xuân Sàigònmới như tôi.

Ông Ngô Đình Diệm, "*Vị Lãnh Tụ Tối Cao và Duy Nhất*" trong phụ bản báo Xuân Sàigònmới năm 1962, ông Ngô Đình Nhu, Cố Vấn Chính Trị Chính Phủ, bị bắn chết khoảng 8 giờ sáng ngày 2 Tháng 11, năm 1963, 2 giờ chiều cùng ngày tòa soạn báo Sàigònmới bị một nhóm người kéo đến đập phá – đám người đập phá la lối báo Sàigònmới can tội "cấu kết với độc tài Ngô Đình Diệm" – xe ô tô của bà Bút Trà, xe ô tô của Sáu Khiết, bị đốt cháy rụi. Nhưng báo Sàigònmới không bị đóng cửa. Không tờ báo nào bị chính phủ của Thủ Tướng Nguyễn

Ngọc Thơ đóng cửa, chỉ có báo Cách Mạng Quốc Gia – tòa soạn, nhà in báo này bị phá tan hoang – là hết sống.

Và cuộc sống lại diễn ra.. *Et la vie continue*.. Ba tháng sau, tôi trở lại tòa nhà Bộ Tổng Tham Mưu Quân Lực VNCH ở Tân Sơn Nhất dự cuộc hội báo của nhóm quân nhân vừa làm cái gọi là cuộc chỉnh lý hạ bệ ông Dương Văn Minh, cho nghỉ việc chính phủ Nguyễn Ngọc Thơ, đưa 5 Tướng đảo chính lên ngồi chơi sơi nước ở Đalạt. Ba năm trứơc, năm 1961, cũng tháng 11, tôi đã vào tòa nhà Bộ Tổng Tham Mưu này dự cuộc hội báo do Trung Tá Vương Văn Đông chủ tọa trước khi ông và Đại Tá Nguyễn Chánh Thi, cùng một số sĩ quan, sang phi trường quân sự Tân Sơn Nhất, lên phi cơ bay sang Nam Vang.

Đại Tá Đỗ Mậu đầu trọc chủ tọa cuộc hội báo hôm nay, nhân danh cái gọi là "Hội Đồng Quân Nhân Cách Mạng" ông tuyên bố đóng cửa ba tờ nhật báo vì tội "*cấu kết với độc tài Ngô Đình Diệm*". Ba nhật báo bị đóng cửa là tờ Sàigònmới của bà Bút Trà Nguyễn Đức Nhuận, tờ Ngôn Luận của ông Hồ Anh Nguyễn Thanh Hoàng, tờ Đồng Nai của ông Huỳnh Thành Vị.

Báo Sàigònmới không còn, báo Ngôn Luận cũng mất luôn, thời kỳ phong độ của tôi đứt ngang; năm 1963 tôi ba mươi tuổi, tôi đang ở trong đỉnh cao nhất của đời tôi. Sàigònmới và Ngôn Luận là hai tờ báo chính của tôi, là hai nguồn sống của tôi, tôi làm nhân viên báo Sàigònmới, tôi viết tiểu thuyết cho báo Ngôn Luận, tuần báo Văn Nghệ Tiền Phong. Cả ba tờ báo của tôi cùng đi tầu suốt trong một ngày. Cùng một lúc tôi bị đời làm bể ba nồi cơm. Vợ chồng tôi vất vả vì không tiền mãi cho đến giữa năm 1965, nhật báo Tiền Tuyến ra đời, tôi về làm cho Tiền Tuyến, chúng tôi mới dễ thở trở lại, nhưng từ đó đời tôi chỉ lèng sèng thôi, không lúc nào còn có thể huy hoàng, phơi phới như thời tôi là nhân viên nhật báo Sàigòn Mới, thời gian từ đầu năm 1958 đến cuối năm 1963!

Sau khi báo Sàigònmới bị đóng cửa, ông bà Bút Trà thấm mệt,

rút lui, Sáu Khiết còn cựa quậy mấy lần. Anh mướn báo làm, nhưng thời nhà Sàigònmới hốt bạc đã qua rồi, Sáu Khiết bỏ đồng nào ra là tiêu ma đồng ấy. Cuối cùng anh cũng đành bỏ cuộc. Giang sơn Sàigònmới tan rã…

Những ngày vui không trở lại trong đời.. Rồi những ngày bình thường trầm trầm theo nhau qua .. Ông bà Bút Trà, anh Thiếu Lăng Quân, một thời là thư ký tòa soạn báo Sàigònmới – anh được anh em gọi là Thiếu Lưng Quần – anh Thanh Phong, một thời là thư ký toà soạn Sàigòn Mới – anh Hoa Đường – anh được anh em gọi là Hoang Đường – Hoài Việt Bằng, Trọng Nguyên, Mạc Tử, ba anh trạc tuổi tôi, những người cùng làm trong tòa soạn báo Sàigòn Mới với tôi, đã chết.. Vũ Bình Thư, anh em cùng vợ với Lã Phi Khanh, tác giả Lệnh Xé Xác, còn sống ở Sài Gòn, Dương Hà Bên Dòng Sông Trẹm, nay – Tháng Chín 2012 – sống ở Thủ Đức. Trong số nhân viên tòa báo Sàigònmới ngày xưa dường như hôm nay chỉ có mình tôi – và ký giả Anh Tâm – sống ở Hoa Kỳ. Cuối năm 1995, tôi can tội viết hai bà Trưng Trắc, Trưng Nhị là vợ ông Thi Sách – sử liệu ghi trong Đại Nam Quốc Sử Diễn Ca, tác giả Lê Ngô Cát và Phạm Đình Toái (ông Phạm Đình Toái có tên trên bảng đường Sài Gòn, đoạn bên cạnh Chợ Đũi trước rạp xi-nê Nam Quang), ông Hoàng Xuân Hãn viết Tựa và Dẫn, xuất bản tại Sài Gòn năm 1949, Nhà Xuân Thu in lại ở Hoa Kỳ – tôi bị kết tội xuyên tạc lịch sử và bị chửi tối tăm mắt mũi. Một ông bạn tôi cắt trên một tờ báo, gửi cho tôi bài thơ chửi tôi của một ông HO, bài thơ có nói đến ông bà Bút Trà, đến chuyện "*Người Lấy Khỉ Sàigòn Mới 1960*" và tên tôi qua hai câu:

Nhớ thuở Bút Trà Người lấy Khỉ
Đẻ Hoàng Hải Thủy, miệng thật to..

Lời thơ làm tôi buồn năm phút. Rồi tôi tự an ủi: có khen thì có chửi, đời là thế. Tôi được đời yêu thương nhiều hơn bị đời thù ghét, tôi được người ca tụng nhiều hơn bị chê bai. Tôi ấm lòng nhớ lại câu nói của vợ tôi. Nàng nói với tôi khoảng năm 1970,

khi chúng tôi còn trẻ, khi đời chúng tôi chưa có qua một tai họa nào đáng gọi là tai họa, ở Sài Gòn ngày xưa của chúng tôi:

– Em sướng nhất là những khi em vào đâu có ba bốn bà, ba bốn cô đang ngồi nói chuyện, chủ nhà giới thiệu đây là chị Hoàng Hải Thủy, em thấy mắt các bà, các cô ấy nhìn em sáng lên…

Nhật báo Sàigònmới bốn mươi năm xưa bị mang tiếng muốn câu độc giả nên đăng chuyện bịa đặt, chuyện dựng đứng Khỉ lấy Người có con, những người chủ trương Sàigònmới bị chửi là ngu dốt, là không biết hai loài sinh vật khác nhau không thể giao phối mà có con được. Những người chửi ấy cũng không biết rằng hai loài sinh vật khác nhau nhưng thể chất giống nhau có thể giao phối mà sinh con, như – chuyện lâu rồi – ngựa và lừa giao phối đẻ ra con la – và mới đây – người ta thí nghiệm cho sư tử và hổ giao phối đẻ ra con nửa sư tử nửa hổ. Những con la, con sư-hổ sống mạnh nhưng không có khả năng sinh đẻ. Cũng mới đây nữa, người ta thấy ở nhiều nơi trên thế giới có phụ nữ bị khỉ hiếp mà có con.

Chuyện xưa qua rồi, cho qua luôn. Cám ơn bạn đã đọc tôi đến dòng này. Chuyện là chuyện của riêng tôi, không ăn nhậu gì đến bạn, vậy mà chuyện cũng được bạn đọc hết bài, tôi lấy làm hân hạnh.

Xứ Tình Nhân, Kỳ Hoa Đất Trích, Ngày 18 Tháng 9, 2012.

Tôi được hưởng lộc của ông bà Bút Trà trong 9 năm. Lần thứ nhất tôi làm nhân viên Sàigònmới trong 2 năm 1954-1955. lương tháng của tôi là 3.000 đồng. Tôi lấy vợ, vợ chồng tôi phải có nhà riêng, chúng tôi không còn có thể sống nhờ nhà bố mẹ. Riêng khoản tiền thuê nhà đã phải chi 1.000 đồng. Không đủ sống, tôi đòi lên lương 4.000 đồng, bà Bút Trà không chịu, tôi bỏ việc. Năm 1957 bà Bút Trà đăng báo gọi tôi về. Bà nói với tôi:

"Biết anh có tài nhưng mấy năm trước báo bán yếu, không đủ tiền đài thọ anh nên chúng tôi phải để anh đi. Nay báo bán khá, chúng tôi mời anh về. Anh ra nói chuyện với Sáu Khiết về tiền lương. Nay chúng tôi để cho hai em Năm Thành, Sáu Khiết làm giúp chúng tôi một số việc."

Hai anh Năm Thành, Sáu Khiết là hai thiếu chủ của tôi. Nghe nói – năm xưa ấy tôi không hỏi – Năm Thành là người có sáng kiến in phụ bản offset nhiều mầu tặng không theo tờ báo, làm nhật báo Sàigonmới tăng số độc gỉa đến cỡ kỷ lục. Nhiều người mua báo Sàigònmới lấy phụ bản dán lên vách ván trong nhà. Lúc đầu phụ bản là hình bản đồ Việt Nam, rồi hình bản đồ Nam Kỳ, bản đồ Sài Gòn, bản đồ thế giới, rồi hình chim cò cua cá.

Năm Thành, Sáu Khiết đối với tôi thật tốt. Năm 1954 khi tôi lần thứ nhất làm nhân viên tòa soạn Sàigònmới, Năm Thành, Sáu Khiết còn đi học. Trong 7 năm tôi làm việc trong toà soạn báo Sàigònmới lần thứ hai, tôi không thấy ông bà Bút Trà, và hai anh Năm Thành, Sáu Khiết làm một việc gì thất đức, bất nhân, vô luân, tồi bại. Cho tới hôm nay – 48 năm sau ngày cuối cùng tôi ra khỏi tòa soạn Sàigònmới tôi thắc mắc không biết vì sao giang sơn Sàigònmới của ông bà Bút Trà lại tan rã mau chóng đến như thế!ø Ông bà chủ tôi giầu có không được trọn đời.

Tôi được thư của bạn Phạm Lộc gửi về "*hoanghaithuy.com*":

Phạm Lộc, August 19, 2010

Năm 1982 đi tù Lính về, một hôm tôi đến đứng trước Nhà In Nguyễn Đức, số 39 đường Pham Ngũ Lão. Tôi ngậm ngùi khi thấy nét chữ Nhà In Nguyễn Đức đã phai mờ nhưng còn đọc được. Tôi nhìn lên cầu thang dẫn lên tầng trên nơi có tòa soạn báo Sàigonmới. Tôi nhớ lại chỗ này trước 1975 có Nhà Sách Lê Phan, Hàng Ăn Thanh Bạch. Bà má tôi là giáo viên dậy ở

Trường Bình Dân Học Hội số 266 đường Tôn Đản của BÀ BÚT TRÀ. Tôi phải viết hoa BÀ BÚT TRÀ vì nhờ mẹ tôi có việc làm ở trường của bà nên mẹ tôi mới có tiền nuôi tôi ăn học, tôi có bằng Tú Tài, vô lính lên đến Đại Uý.

Tôi vẫn cám ơn BÀ BÚT TRÀ và cầu nguyện mong Bà được yên vui trong cõi vĩnh hằng.

Nhà văn Nguyễn Đình Toàn viết về Hoàng Hải Thủy:

Hoàng Hải Thủy là một trong những nhà văn đã nổi tiếng ở Sài Gòn trước năm 1975. Ông nổi tiếng trước nhất như một người viết phóng sự, sau đó, như một dịch giả và một người viết tạp văn.

Từ tạp văn ở đây hiểu theo nghĩa, gặp gì viết nấy, trộn lộn cả phóng sự, văn chương, trích dẫn thi ca, âm nhạc, những ngôn ngữ do ông sáng tạo, bịa đặt ra.

Cái cách viết của ông có thể có nhiều người không thích. Nhưng khi người ta nói không thích cách đùa cợt trớt nhả của ông, có nghĩa là người ta đã đọc ông rồi.

Có phải như vậy chăng?

Phải công nhận rằng, tất cả những gì Hoàng Hải Thủy viết , đều có một sức hấp dẫn, dù nó được ký tên Hoàng Hải Thủy hay Công Tử Hà Đông. Đang viết bình thường, ông thêm vào một chữ "*vưỡn*", "*em vưỡn yêu anh, mí nị em thơm như múi mít*." Trong ngôn ngữ miền Bắc của chúng ta, hai từ "*mí nị*", cũng có người nói là "*mí lỵ*" là hai tiếng "*mới lại*" được phát âm trẹo đi. Hoặc, những tiếng "ê, a" không có nghĩa gì, nhấn mạnh vào những chữ ấy chỉ để chê bai, chọc quê. Nghe một người con gái nói: "*Em vưỡn yêu anh*" thì có lẽ không anh nào dám tin đó là sự thật. Cái phần sự thật có thể có đó, so với cái phần sự thật có thể không trong câu nói nghiêm chỉnh hơn "Em

vẫn yêu anh" có gì khác.

Các bông đùa của Hoàng Hải Thủy luôn ở trên lằn ranh vui buồn, thật giả đó.

Tài liệu tham khảo:

- Hoàng Hải Thủy Blog: hoanghaithuy.wordpress.com
- Hoàng Hải Thủy Blog: phanbathuyduongsaigon.blogspot.com

5) Tạ Quang Khôi

Tạ Quang Khôi (1929-)

Tạ Quang Khôi sinh năm 1929 tại Nam Định. Thuở nhỏ học tiểu học ở tỉnh nhà, đến năm 1946, được 17 tuổi đã theo kháng chiến chống Pháp.

Năm 1950, ông bỏ kháng chiến trở về Hà Nội theo học Trung học Chu Văn An, có bằng Tú Tài toàn phần trước khi di cư.

Cuối tháng 8 năm 1954, ông theo gia đình người chị ruột di cư vào Nam. Trước tiên ông xin được việc làm thư ký nhà in báo Tự Do, rồi cộng tác với báo Tự Do.

Năm 1956, báo Tự Do của Tam Lang bị đóng cửa, ông thi và đậu vào làm Biên tập viên Đài Phát Thanh Sàigòn, sau chuyển làm phóng viên cua Đài, đồng thời ông cộng tác với nhật báo Ngôn Luận và tuần báo Văn Nghệ Tiền Phong của ông Hồ Anh

Năm 1958, Tạ Quang Khôi bỏ làm báo thi vào Đại Học Sư Phạm Sàigòn, trúng tuyển rồi theo học ban Việt Hán.

Năm 1962, ông tốt nghiệp ra trường, được bổ đi dạy học xa Sàigòn, sau đó được chuyển về Trung học Nguyễn Trải.

Năm 1967, kinh tế khó khăn, ngoài việc dạy học ông cầm bút trở lại viết báo để kiếm sống, tờ báo ông cộng tác là Sàigòn Báo.

Từ năm 1971 đến năm 1973, ông làm Giám Học trung học Nguyễn Trải, năm học 1973-1974, ông làm Hiệu trương trường này.

Từ cuối năm 1974, ông làm Thanh tra Trung học thuộc Nha Học Chánh, Bộ Giáo Dục.

Sau 1975, Tạ Quang Khôi bị nhà cầm quyền cộng sản cho nghỉ việc, ông sống lây lất một thời gian ở Sàigòn rồi cùng gia đình vượt biên, được định cư ở Mỹ trong thập niên (19)80, trước tiên ông định cư ở San Jose, rồi Sacramento, rồi sang Virginia để làm báo Văn Nghệ Tiền Phong và Tiểu Thuyết Nguyệt San của ông Hồ Anh, vốn là chủ nhiệm báo Ngôn Luận và Văn Nghệ Tiền Phong một thời ở Sàigòn.

Sau ông tìm được việc làm, vẫn dành thời gian sáng tác đăng báo ở hải ngoại. Sau khi về hưu ở Virginia, ông vẫn tiếp tục nghiệp văn.

Tác phẩm:

- *Yêu Trong Nghịch Cảnh* (1967)
- *Mưa Gió Miền Nam* (1967)
- *Bão Chưa Tan* (1968)
- *Bến Lạ Chiều Mưa* (1968)
- *Thèm Sống* (1968)
- *Kiếp Chó* (đăng trong VNTP, 1985)

Trích văn:

Một vụ án mạng

Thủ phạm là một ông già tóc bạc phơ. Lão ngồi bất động bên cạnh luật sư được chỉ định biện hộ cho lão. Đôi mắt lão nhìn thẳng phía trước, mặt lão bình thản đến trơ trơ như không có một chút tình cảm nào. Nếu ai nhìn lão lâu để nhận xét sẽ có cảm tưởng lão đã biến thành gỗ đá.

Lão không chú ý đến bất cứ một ai, một vật , một cảnh nào chung quanh lão. Những tiếng động dường như cũng không lọt vào tai lão. Công tố viên đang hùng hồn kết tội lão, nhưng lão cũng chẳng thèm để tai nghe ông ta nói gì. Nếu chỉ nhìn vẻ trơ trơ của lão, không ai có thể đoán nổi lão đang nghĩ gì. Lão là một pho tượng mà một viên cảnh sát vừa đem tới đặt ngồi ở đó.

Câu trả lời duy nhất lão nói với luật sư khi ông này hỏi lão bất cứ về vấn đề nào :"Tôi đã giết con tôi." Vì luật sư là người Mỹ, lão trả lời bằng tiếng Mỹ đúng giọng. Đôi lúc lão thêm một tiếng "Vâng" trước câu trả lời đó :"Vâng, tôi đã giết con tôi." Cũng may, luật sư là người kiên nhẫn nên không tỏ ra bất mãn trước câu trả lời duy nhất được nhắc đi nhắc lại. Thỉnh thoảng, ông cũng hơi cau mặt, nhưng bình tĩnh lại ngay.

Thật ra, bên trong cái vẻ gỗ đá đó, tình cảm lão cũng rạt rào, bồi hồi khi lão nghĩ lại những chuyện đã xảy ra trong đời lão. Khoảng hơn mười năm về trước, khi quyết định về hưu, lão nhận định thầm trong bụng, vì lão không phải là người thích

khoe khoang thành tích, rằng lão đã thành công trong đời, một thành công không lớn lắm nhưng đủ để mãn nguyện cho một người ở mức trung bình như lão. Dưới thời Pháp còn cai trị Việt Nam, cha lão chỉ là một tiểu công chức, lương vừa đủ nuôi một gia đình có sáu con trai và hai con gái. Là con trưởng nên vừa học hết trung học lão đã phải đi làm để giúp đỡ gia đình. Lão theo nghề cha, làm công chức cho nhà nước, nhưng là loại công chức cao vì thời đó những người có bằng Tú Tài như lão không bao nhiêu. Rồi lão cũng có gia đình riêng. Theo thời gian,"sống lâu lên lão làng", khi lão sắp đến tuổi về hưu thì được giữ một chức giám đốc. Đúng vào dịp đó, miền Nam thua trận. Người con lớn của lão làm cho một cơ quan truyền thông của Mỹ đã được phép đưa cả gia đình di tản bằng máy bay. Sang Mỹ, tuổi của lão chưa phải là tuổi về hưu, nên lão phải học Anh văn để kiếm việc làm. Nhờ thông minh và có vốn Pháp văn, lão học rất nhanh và chỉ nửa năm sau lão đã có việc làm đủ để sống tự lập. Rồi, hơn mười năm làm việc, lão về hưu lúc đã ngót bảy mươi tuổi. Sau khi lão về hưu, cái may mắn bắt đầu bỏ lão. Bà vợ lão đột ngột ra đi sau một cơn bạo bệnh. Cái chết của bà vợ đã sống với lão hơn bốn chục năm trời làm lão buồn mãi, chẳng bao giờ nguôi được. Hình bóng bà vợ yêu của lão thấp thoáng đâu đó trong căn nhà nhỏ. Lão phải bán nó đi để dọn về ở một khu chúng cư . Lão trân trọng thiết lập bàn thờ tổ tiên, cha mẹ và vợ trong phòng ngủ duy nhất, lão ngủ ngoài phòng khách. Lão tưởng như vậy cũng tạm yên vì lão nghĩ rằng sự ra đi của bà vợ đã là một tai họa lớn nhất trong cái tuổi về già này. Nhưng đôi khi, lão cũng nơm nớp lo sợ khi nhớ tới câu nói của người xưa :"Họa vô đơn chí." Rồi lão tự trấn an :"Ồ, mình già rồi, cùng lắm là chết mà thôi." Mà cái họa lại đến thật, nhưng nó không đến với lão. Nó đã đổ ập lên đầu người con trưởng của lão. Con lão cách đây hai năm đã gặp một tai nạn khủng khiếp trên một xa lộ. Sau sáu tháng nằm bệnh viện, hắn được đưa về nhà trong tình trạng nửa sống nửa chết. Hắn liệt cả hai tay hai chân và bị câm. Hắn nằm ụ một chỗ, tất cả mọi việc đều phải trông cậy vào vợ và hai đứa con còn trong tuổi đi học. Thấy con dâu bận đi làm, hai cháu lo học, lão ngày

ngày đi xe buýt tới trông nom con. Người con dâu khuyên can thế nào lão cũng không chịu. Lão biết rằng nếu phải thuê người để săn sóc bệnh nhân thì con dâu lão không đủ khả năng tài chánh. Không có người giúp, con lão sẽ phải nằm một mình ở nhà. Sau khi chồng gặp tai nạn, người vợ đã phải xin nghỉ không lương ngót nửa năm trời để săn sóc chồng. Bao nhiêu tiền để dành trong ngân hàng phải lấy ra tiêu hết. Vì vấn đề sinh sống của gia đình, bà ta không thể nghỉ thêm được nữa. Lão không giúp thì gia đình này sẽ tan nát trong một tương lai gần, hai đứa cháu của lão sẽ phải bỏ học. Thôi thì còn sống ngày nào lão sẽ dành hết cuộc đời này cho người con tàn tật của lão. May là lão rảnh rang và còn đủ sức khỏe. Hồi đầu, mỗi lần nhìn con nằm bất động, mắt mở trừng trừng , muốn nói mà không nên lời, lão không sao cầm được nước mắt. Lão phải chạy vội vào phòng tắm, đóng kín cửa lại, rồi la lên hai tiếng :"Trới ơi !" Nước mắt lão dàn dụa, ướt đẫm cả khuôn mặt nhăn nheo. Có lúc, cũng ở trong phòng tắm đóng kín cửa, lão nghẹn ngào nói :"Sao không cho tôi chết thay thằng con tôi, để tôi sống thế này làm chi !" Ngày qua ngày, lão dần dần bình tĩnh lại. Rồi hai cha con bắt đầu tìm cách nói chuyện với nhau. Người con tuy câm, nhưng vẫn nghe hiểu lời cha nói. Hắn dùng mắt để diễn tả ý nghĩ của mình. Nếu chưa hiểu, lão sẽ hỏi lại. Chớp mắt hai cái liền là bằng lòng. Một cái là không. Lão thường kể cho con nghe những chuyện vui vui mà lão đã đọc trong báo hàng ngày. Nhờ vậy, nỗi khổ đau của lão giảm bớt phần nào.

Bỗng một hôm,người con có vẻ mặt khó khăn buồn bã, muốn nói với cha một điều mà chưa tìm ra cách phát biểu. Lão phải mất hơn một tuần mới hiểu được ý con. Hắn muốn chết ! Hắn muốn lão giúp hắn chết. Lão bàng hoàng trước ý muốn đó của con. Lão chợt nhớ tới một câu nói mà lão đã đọc được ở đâu đó từ lâu lắm rồi :"Muốn sống cho ra sống, ta phải tích cực làm việc và cũng tích cực hưởng thụ." Tình trạng của con lão bây giờ là tình trạng của một kẻ đã chết. Nằm liệt một chỗ, bất cứ việc gì cũng phải nhờ người khác làm hộ, có khác gì một xác

chết. Giá hắn chết ngay trong tai nạn thì đỡ khổ cho gia đình. Sự hầu hạ đã làm mệt mỏi mọi người, rồi đi đến chán nản. Hắn muốn chấm dứt cái kiếp tàn tật, nửa sống nửa chết cũng là điều hợp lý. Nhưng hắn không thể tự làm lấy việc đó, muốn nhờ lão giúp. Không. Không thể nào lão giúp hắn được. Không một người cha nào nhẫn tâm có thể giết con, dù đứa con đó đã chết đến chín phần mười, nằm bất động một chỗ như một cái xác chưa chôn. Mỗi lần hắn nhìn lão bằng đôi mắt cầu khẩn, van lơn, lão lắc đầu với một vẻ rất cương quyết. Thấy cha quyết liệt từ chối, hắn lộ vẻ buồn bã, đôi mắt ngầu đỏ, đẫm ướt. Những lúc đó, lão bỗng thấy lòng mình trùng xuống.

Ba tháng nặng nề trôi qua kể từ ngày con lão ngỏ ý muốn chết. Hắn cũng thôi liên tục van nài lão giúp, chỉ thỉnh thoảng hắn mới nhắc đến. Nhưng một hôm, khác với thường lệ, lão bất ngờ đến thăm con vào một ngày cuối tuần. Lão nhận ra sự sa sút của gia đình con. Khi con trai lão còn khỏe mạnh, gia đình có hai lương nên có một cuộc sống sung túc. Hai đứa cháu gái của lão chỉ học hành và nhởn nhơ vui chơi, không phải lo nghĩ gì. Bây giờ nhà chỉ có một lương, mà là loại lương thấp. Sự sa sút tất nhiên phải tới. Con cháu lớn đã phải nghỉ học để đi làm toàn thời gian, còn con nhỏ vừa đi học vừa đi làm bán thời gian. Thì ra con dâu và hai cháu lão đã dấu lão về tình trạng sa sút của gia đình. Lão thầm tự trách sao lão không nghĩ ra điều đó từ trước. Lương của người con dâu không đủ trang trải mọi chi phí trong gia đình. Muốn giữ mức sống như cũ hoặc gần bằng cũ, đứa cháu lớn của lão phải bỏ học đi làm là chuyện phải xẩy ra.

Lão nghĩ đến việc tặng con dâu và hai cháu số tiền để dành nhỏ bé của lão. Thế là lão ra ngay ngân hàng rút hết số tiền mà lão có trong quỹ tiết kiệm. Nhưng con dâu lão và hai cháu cương quyết từ chối. Lão nói thế nào họ cũng không nhận. Cuối cùng, người con dâu đề nghị :"Hay Ba dùng số tiền này để thuê người trông nom nhà con cho Ba đỡ vất vả." Đến lượt lão phải từ chối, viện cớ lão muốn tự tay săn sóc người con bệnh hoạn,

tàn tật. Lão chẳng hề thấy vất vả, mệt mỏi. Lão thật tình không đành tâm thấy cháu phải bỏ giở việc học. Tương lai của nó đang sáng sủa bỗng trở nên bấp bênh. Lão vẫn biết ở Mỹ này những người có chí không bao giờ phải vĩnh viễn bỏ học, lúc nào cũng có thể có cơ hội để trở lại trường, nhưng lão vẫn thấy xót xa khi thấy đứa cháu ruột của mình không được tiếp tục đi học.

Có một lúc vì thương hai cháu quá lão bỗng thấy thằng con tàn tật của lão là thừa trong gia đình này, thừa trong cái xã hội đang tích cực hoạt động. Nhưng lão phải xua đuổi ngay ý nghĩ đó đi.

Thế mà không hiểu sao người bệnh như đoán được ý nghĩ thầm kín đó của lão. Ngày đầu tuần, lão đến thì hắn lại năn nỉ lão giúp hắn được chết. Tia nhìn van xin, cầu khẩn của hắn xoáy vào lòng lão làm lão bỗng tê điếng toàn thân. Cái ý nghĩ thừa thãi lại đến với lão. Nhưng lão cố xua đuổi nó đi và lão tránh nhìn thẳng vào mắt con. Lão thầm nói với mình :"Con nào cũng là con, tàn tật hay bệnh hoạn cũng vẫn là con !" Thế rồi buổi chiều khi ngồi trên xe buýt để về nhà lão lại chợt tự hỏi :"Sống như vậy có đáng sống không ?" Lão không trả lời dược câu hỏi đó. Hay lão không dám trả lời ?

Lão đã không trả lời trực tiếp mà trả lời gián tiếp bằng cách xin hẹn gặp bác sĩ đã chạy chữa cho con lão trong bệnh viện khi hắn vừa gặp tai nạn. Câu hỏi duy nhất lão muốn bác sĩ trả lời dứt khoát xem tình trạng của con lão có thể cải thiện không ? Sau khi xem lại hồ sơ bệnh lý cùng nhiều tấm phim chụp óc, bác sĩ đáp :

"Nếu không có phép lạ nào, tình trạng của con ông chỉ có mỗi ngày một suy kém đi, khó mà khá hơn được."

Lưỡng lự một lúc khá lâu, lão hỏi :

"Kéo dài bao lâu thì…thì nó chết ?"

Bác sĩ lắc đầu :

"Khó mà biết rõ được. Năm bảy tháng, vài ba năm, có khi cả chục năm không chừng. Tôi đã thấy có người nằm như vậy hơn mười năm."

Lảo thở dài, rồi từ biệt vị thầy thuốc người Mỹ. Lão biết lão sẽ phải làm gì. Nhưng quả thật lão rất phân vân.

Rồi ngày tháng qua. Lão vẫn phân vân, không thể quyết định làm cái việc mà lão đã cho rằng phải làm. Trong khi đó, tình trạng sức khỏe của con lão trở nên tồi tệ hơn. Trước kia, mỗi khi muốn tiểu hay đại tiện, hắn có thể cho lão biết kịp thời để lão sửa soạn giúp hắn. Bây giờ, hắn cũng không biết mình bài tiết lúc nào. Sự giúp đỡ trở nên khó khăn, vất vả. Chỉ trong vòng một tuần, lão cảm thấy mệt mỏi vô cùng. Như biết tình trạng sức khỏe của cha, người con nhìn lão bằng đôi mắt ái ngại. Rồi hắn lại van xin lão giúp hắn chết. Trước tia nhìn cầu khẩn của con, lão ngoảnh mặt làm ngơ. Buổi chiều khi ngồi xe buýt để về nhà lão bỗng cảm thấy mệt rã rời. Lão biết rằng với tình trạng này lão không thể cầm cự lâu được nữa. Nếu lão chết trước con lão, hắn sẽ ra sao ? Vợ con hắn sẽ ra sao ? Bỗng lão quyết định hắn phải chết trước lão thì mới cứu được gia đình hắn khỏi bị xụp đổ thảm thương. Mà rồi khi lão chết lão mới yên lòng nhắm mắt.

Cuối tuần đó, lão đến một tiệm bán súng, ghi tên mua súng. Sau hai tuần chờ đợi để điều tra lý lịch, lão trở lại tiệm, người bán hàng cho biết lão đã được phép. Thật ra chỉ cần một tuần điều tra, lão đã trì hoãn thêm một tuần nữa. Lão chọn một khẩu súng nhỏ với một bì đạn sáu viên. Lần đầu tiên cầm khẩu súng trong tay, lão thấy ngài ngại. Lão vẫn nghĩ đời lão sẽ chẳng bao giờ làm quen với súng đạn, ai ngờ vào cuối đời lão lại có riêng

một khẩu nhỏ.

Nhưng khẩu súng được nằm yên ở một nơi kín đáo trong nhà lão cả mấy tháng trời Lão vẫn phân vân. Tuy nhiên, trong thời gian đó, lão đã bắt đầu sửa soạn, tính toán. Lão gói ghém số tiền mà lão đã rút từ quỹ tiết kiệm gửi đến cho người con gái út ở một tiểu bang khác với lời dặn dò rất chi tiết. Những giấy tờ quan trọng lão cũng xếp lại thành một bọc, gửi cho người con trai thứ nhì ở tiểu bang bên cạnh. Lão cũng dẹp luôn mấy bàn thờ, đưa bát hương và ảnh những người đã khuất, gửi bà em họ cùng ở trong vùng với lão. Mấy viên thuốc ngủ mà bác sĩ đã cho lão khi tinh thần lão bị khủng hoảng sau tai nạn của người con, cũng đã được lão tìm ra. Lão không muốn con lão trông thấy lão để khẩu súng lên ngực hắn mà bóp cò. Thuốc ngủ sẽ làm hắn mê đi trước khi bị lão bắn. Có lẽ chỉ hai viên cũng đủ. Không, phải ba viên cho chắc và nhanh. Lão chỉ cần bắn một viên vào giữa tim hắn. Rồi lão sẽ gọi điện thoại cho cảnh sát báo tin lão đã giết con.

Dù lão đã tính toán, xếp đặt kỹ càng mà lúc thực hiện chương trình không phải là dễ. Tim lão hồi hộp đập liên hồi. Khi cho con uống thuốc ngủ thay vì thuốc bệnh hàng ngày, tay lão run bần bật. Thoáng trong một giây lão muốn thay đổi ý kiến, nhưng lão cố tự trấn an là thầm nhủ rằng lão đang cứu con lão khỏi cái kiếp sống thừa nhục nhã, rằng lão đang cứu hai đứa cháu…Rồi khi hắn đã ngủ mê man, lão lấy súng ra, nhưng loay hoay mãi mới đưa được viên đạn lên nòng, một phần vì tay lão run quá, một phần vì đây là lần đầu lão xử dụng súng.

Rồi sau khi con lão đã chết, máu tuôn xối xả từ ngực hắn, lão hoảng sợ ném khẩu súng xuống đất. Lão ôm lấy mặt khóc nghẹn ngào. Lão chợt hối hận đã làm một việc quá liều lĩnh, táo bạo. Lão tự hỏi tại sao lão lại giết con ? Lão như người mất hồn ngồi cạnh xác con lẩm bẩm nói :"Ba xin lỗi con. Trời ơi, ai xui tôi giết con tôi thế này ? Tôi tỉnh hay mê ?" Cả tiếng đồng hồ sau lão mới chợt nhớ đến việc phải làm là gọi điện thoại cho

cảnh sát.

Tiếng ồn ào chung quanh kéo lão trở về với hiện tại. Lão nhớ ra rằng lão đang ngồi trong tòa án, bên cạnh vị luật sư chỉ định. Luật sư nói nhỏ với lão :

"Tòa tạm nghỉ, ngày mai họp lại. Bồi thẩm đoàn đang thảo luận, chưa có quyết định gì. Tôi đã trình bày và trưng các bằng cớ là con ông không thể sống được. Bác sĩ chữa cho hắn cũng được mời ra làm chứng. Tôi tin ông có thể được giảm khinh."

Lão gật đầu tỏ ý cảm ơn, nhưng vẫn không nói một lời. Một viên cảnh sát ra lệnh cho lão đứng lên, rồi người ta còng cả hai tay lẫn hai chân lão. Vị luật sư lại nói :

"Cứ an tâm, không đến nỗi nào đâu."

Lão lại chỉ gật đầu tỏ ý cảm ơn. Lão thầm công nhận ông ta là người có lương tâm. Khi cảnh sát kéo lão đi, lão vội nghiêng mình chào ông ta. Lão vừa bước chân ra khỏi cửa tòa án bỗng có hai người con gái nhào về phía lão. Mấy viên cảnh sát đã kịp thời ngăn họ lại. Một người liền lên tiếng giải thích bằng tiếng Mỹ lưu loát :

"Chúng tôi là cháu nội, xin cho phép được gặp ông chúng tôi."

Mấy viên cảnh sát nhìn nhau, rồi một người nói :

"Lẹ lên. Chúng tôi không có thì giờ."

Cả hai cùng reo lên :"Cảm ơn !" rồi một người ôm lấy lão, nức nở :

"Ông…Cháu thương ông quá. Ông đã cứu ba cháu."

Người cháu gái thứ hai nắm lấy tay lão, nghẹn ngào :

"Ông đã cứu cả gia đình cháu."

Cái vẻ trơ trơ sắt đá của lão bỗng tan biến. Lão như vừa cảm động vừa vui thích. Lão không định cười mà môi lão vẫn mở ra, méo xệch. Hai hàng nước mắt lăn trên đôi má hóp nhăn nheo. Ngay lúc đó, một viên cảnh sát kéo lão lên xe. Nhưng lão cũng kịp thoáng nghe tiếng người con dâu nói phía sau :

"Ba, con chưa thấy người cha nào hy sinh cho con cái nhiều như Ba."

Thơ:

Bóng đêm
(Khóc Tòng)

Nắng một ngày xuân bỗng hắt hiu,
Em đi, trời đất cũng tiêu điều.
Tương lai một phút tan thành khói,
Và cả hồn anh đã chết theo.

Anh mất Em rồi, vũ trụ tan,
Hồn anh còn lại nhúm tro tàn.
Hai mươi năm cũ – vèo, cơn mộng !
Hạnh phúc trôi theo suối lệ tràn.

Còn có bao giờ anh gặp Em ?
Máu nào đã chảy lại về tim ?
Em ơi, thôi thế đời tan tác,
Còn lại trong anh, chỉ bóng đêm.
Đàn con nhỏ dại hãy thơ ngây,
Em nỡ buông xuôi, mặc tháng ngày ?
Khăn trắng trên đầu, con khóc Mẹ.
Nghẹn ngào anh nuốt lệ chua cay !

Anh khóc Em rồi ai khóc anh ?
Trăm năm sầu hận mối chân tình !
Mai sau, còn kiếp nào xum họp,
Hạnh phúc xin đừng quá mỏng manh.

Saigon 4/1981

Trăng xưa

Trăng dãi vườn khuya, trăng nhớ ai ?
Lầu không gió lạnh bóng mây cài.
Mang mang trời hận, ai tâm sự ?
Em thấu tình anh, chốn dạ đài ?

Có thấu tình anh, Em hỡi em ?
Trăng xưa, vườn cũ vẫn êm đềm.
Hai mươi năm trước vui người mới,
Giờ chỉ mình anh thức trắng đêm.

Kỷ niệm ngày cưới 20 năm cũ
(25 tháng 10 năm 1981)

Thao thức

Xin cảm ơn đời cho ta cuộc sống,
Cảm ơn người, cay đắng lênh đênh.
Hờn tủi đó vẫn muôn vàn tha thiết
Cúi đầu xin trọn kiếp mong manh.

Hồn bỏ ngỏ cho trăm chiều say đắm,
Đổi thay nhiều, giông bão loạn con tim.
Tóc úa màu nương dâu bãi biển,
Thao thức hoài, đêm trắng vẫn từng đêm.

Tình đời

Thôi qua đi nhé tình đời,
Bạc đen thì cũng một cười cho qua.
Kiếp người như áng mây xa,
Mưa tan, gió đuổi… lại là hư vô.

Nổi nhớ

Giọt thu vang động trong hồn,
Gió thu nghe lạnh đã luồn vào song.
Một đời nửa kiếp lưu vong,
Ngẩn ngơ trái đất nửa vòng tay ôm

Kiếp sống thừa

Lỡ tay đánh rớt bao ngày tháng,
Tuổi bỗng đi hoang nửa kiếp thừa.
Nặng trĩu hai vai tình cố quận,
Cuộc đời ngó lại…chuỗi ngày mơ.

Dằn vặt tháng ngày, cơm áo nặng,
Lưu vong tàn kiếp cũng là hư.
Nửa vòng trái đất, thương và nhớ,
Mây trắng hồn ta vẫn lững lờ.

Thương nhớ

Nửa vòng trái đất xa xôi quá,
Thao thức đêm dài thương nhớ ai.
Mây trắng có bay về xứ Mẹ,
Xin mang thương nhớ đến cho Người.

Không khóc mà sao nước mắt dài ?
Trong mơ chỉ thấy một Người thôi.
Người đâu có biết rằng thương nhớ
Bóp nghẹn tim ta đến ngậm ngùi.

Hò hẹn trăm năm kiếp tái sinh,
Sao đem thần thọai chuyện ân tình ?
Luân hồi ai chắc còn tao ngộ ?
Thương nhớ cho tàn kiếp mỏng manh.

Văn phong của Tạ Quang Khôi nhẹ nhàng, lôi cuốn độc giả, truyện ông viết đầy cảm xúc như *Một vụ án mạng*, thấm thía cuộc đời như *Cho trọn cuộc tình*, sâu sắc như *Patricia Nguyệt*, thơ của ông, những dòng thơ bi lụy. Nói chung văn ông nhẹ nhàng, thơ ông mượt mà thắm đượm tình người.

Tài liệu tham khảo:

- Tạ Quang Khôi Blog: taquangkhoi.blogspot.com

6) Trần Xuân Kiêm

Trần Xuân Kiêm (1943-)

Nhà thơ Trần Xuân Kiêm cũng là tên thật. Ông sinh ngày 10 tháng 10 năm 1943. Ông theo học Đại học Luật khoa, niên khóa 1964-1965 ông là Chủ tịch Tổng hội sinh viên Huế.

Khoảng trước 1975, ông đã lập gia đình với Phùng Thăng (Công Tằng Tôn Nữ Phùng Thăng) em của Phùng Khánh (Ni sư Trí Hải) đồng tác giả truyện dịch *Câu Chuyện Một Dòng*

Sông. Hai người có một con gái, sau họ chia tay nhau. Năm 1975, bà Phùng Thăng vượt biên đường biển, mất tích ngày 10 tháng 6 Ất Mão nhằm 18-7-1975.

Trước năm 1975, có lúc ông xuống tóc mặc áo nâu sòng thay vì mặc quân phục, làm phụ giảng ở Đại học Vạn Hạnh.

Ông có thơ đăng trên tạp chí Hiện Đại, Tư Tưởng …

Tác phẩm:

- *Zarathustra đã nói như thế* (dịch của Friedrich Nietzsche - Văn học, 2008)
- *Nghiên Cứu Tiếp Thị Marketing Research* (viết chung Nguyễn văn Thi - Lao động xã hội, 2009)

Trích thơ:

Thuở Xa Người

Một sớm người đi theo mây bay
Ta say nằm lạnh buốt đêm dài
Tỉnh ra thấy cụm hoa đầu ngõ
Ta vẫn còn, hay nỗi tàn phai?

Nửa đêm tỉnh dậy thấy sao rơi
Ta nghĩ người đang ở cuối trời
Ơi những đám mây còn lãng tử
Xin để hồn chùng trong đêm khơi

Ôi má người từ nay thôi hồng

Gió cũng trầm thương tóc thôi hong
Mai sau thoảng nhớ mây vườn cũ
Ta yêu người bằng mối tình không

Rừng cao

người đi mưa bụi trên rừng vắng
chắc cũng bay đầy theo gót xưa
cỏ úa một hồn ta tĩnh lặng
cũng sầu theo cánh gió đong đưa

người theo mây núi bỏ quên đời
chân bước nghìn năm vẫn lạc loài
đâu biết tình ta là khói ám
một đời vây bủa mãi không thôi

rừng cao rừng cao ơi rừng cao
chiều nay chìm khuất mây phương nào
có ta trong cõi đìu hiu nọ
thở khói nghe hồn tàn chiêm bao

đưa người qua rừng đại ninh

đưa người qua suốt rừng đông
đồi cao còn nở mấy bông sương mù
đưa người qua cuối rừng thu
dấu chân bỗng lạc trong mù sương sa
đưa người đưa nửa hồn ta
nhìn nhau rồi cũng như tà dương kia

viễn phố

người cho sợi tóc chẻ đôi
tách ra bỗng thấy đất trời mang mang
rồi đây viễn phố đôi đàng
trông nhau chỉ thấy một hàng mây trôi

uống rượu trong mưa

mưa rủ ta vào thăm rừng đông
trong tim ta có ngàn chim hồng
một mai vỗ cánh bay trời rộng
mới biết lòng mình xa mênh mông

này mưa này mưa ly rượu này
mời mưa cứ uống cho lòng say
một mai ta ngủ yên lòng đất
mưa sẽ vì ta rót lệ đầy

ta để lòng run theo cơn mưa
ta để hồn rung chút âm thừa
ơi người năm cũ trong lòng cốc
mưa có nhạt nhòe đôi mắt xưa

ta rủ mưa vào thăm lòng ta
khóc tình một thuở hết bao la
sáng nay ta giết ngàn chim mộng
cho khỏi sầu người đã cách xa

quy hàng

em ngồi trong bóng thiên thu
nắng vui còn ấm lời ru suối ngàn
có ta cõi đó điêu tàn
đá khô đất sụp quy hàng bên em

bỗng dưng

bỗng dưng người xõa tóc buồn
rừng khuya rớt trận mưa nguồn rụng hoa
rụng từ thiên cổ hồn ta
rụng trên tóc lạnh một tà mây đêm

huế mùa thu

gió dẫn ta về thăm phố cũ
những nàng con gái thuở mây bay
mùa thu em vấn cao làn tóc
cho khói sương chìm trong mắt ai

bãi rộng mưa mù con nước lớn
em về như một thoáng thiên thu
rồi mưa dội xuống hồn ta lạnh
ôi huế mùa thu, mưa mùa thu !

nằm ngủ dưới ngàn sao

nằm đây xa bóng nhân gian
ôm em thở nhẹ dưới ngàn sao rơi
ồ em ! sương khói lên rồi
nhắm đôi mắt lại quên đời thương đau
mai sau còn nhớ gì nhau ?
trùng trùng sao rụng trong màu mắt em

vườn trăng

áo người in một tà trăng
bay trong huyễn mộng cuối vườn tịch liêu
lạnh hồn xưa tiếng chim kêu
trăm bông quỳnh ngủ đìu hiu lá cành
ta ngồi im bóng đêm thanh
yêu em vô lượng cũng đành câm hơi

về thăm nhà cũ ở blao

đêm qua mưa lũ ta về

đứng im như tượng bên hè nhà xưa
một hồn rũ rượi trong mưa
nhớ ơi ngọc trắng ngày chưa cát lầm

cỏ cây vườn cũ lạnh căm
quỳ hôn còn thấy xa xăm dáng người

(Tập san TƯ TƯỞNG)

Tình Không

Một sớm người đi theo mây bay
Ta say nằm lạnh suốt đêm dài
Tỉnh ra thấy cụm hoa đầu ngõ
Ta vẫn còn hay nỗi tàn phai?
Nửa đêm tỉnh dậy thấy sao rơi
Ta nghĩ người đang ở cuối trời
Ôi những đám mây còn đảng tử
Xin để hồn chùng trong đêm khơi.
Ôi má người từ nay thôi hồng
Gió cũng trầm thương tóc thôi hong
Mai sau thoảng nhớ mây vườn cũ
Ta yêu người bằng mối tình không.

Ba Xạo

Chim biếc, ta quả là ba xạo
Ít nói nhiều, nhiều lại nói một hai
Như khi bỗng nhớ em cuồng dại
Ta chỉ bảo là nhớ lai rai.

Đêm Nằm Mộng

Đêm nằm mộng thấy ta là mây
Rơi xuống tang thương trái đất nầy
Gỡi chút hồn sầu thiên cổ lại
Rồi tan theo vệt nắng cuối ngày.

Đêm nằm mộng thấy em là chim
Bay giữa thinh không bóng nguyệt chìm

Xếp cánh vẫy chào thiên cổ lụy
Rồi rơi vèo như chiếc lá im.

Đêm nằm mộng thấy em và ta
Cúi xuống hồn nhau bóng nguyệt tà
Cây cỏ ứa đôi hàng lệ buốt
Là hồn em đã nhập hồn ta.

Huế Mùa Thu

Gió dẫn ta về thăm phố cũ
Những nàng con gái thuở mây bay
Mùa thu em vấn cao làn tóc
Cho khói sương chìm trong mắt ai.

Bãi rộng mưa mù con nước lớn
Em về như một thoáng thiên thu
Rồi mưa dội xuống hồn ta lạnh
Ơi Huế mùa thu mưa mùa thu.

Cải Lương Ca

Chim biếc, cải lương ta rất ghét
Một chàng đứt ruột nhớ tình nương
Nhưng khi đêm lạnh sao đầy phố
Ta nhớ em bỗng muốn đoạn trường.

Thơ Trần Xuân Kiêm nhẹ nhàng, phảng phất u buồn, đâu cũng thấy nhớ thương, dâu cũng có hình bóng nữ nhân yêu kiều.

Tài liệu tham khảo:

- Trần Xuân Kiêm Blog: tranhoaithu.wordpress.com

9. Tạp chí Thế Kỷ Hai Mươi

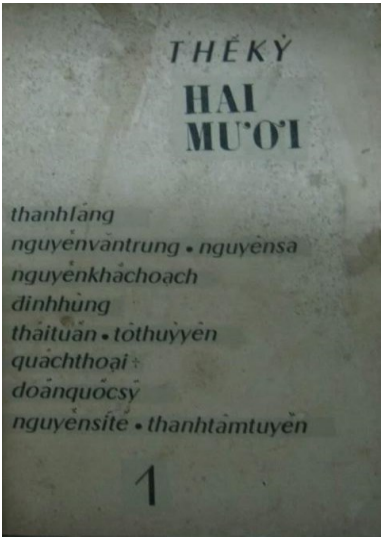

Thế Kỷ Hai Mươi số1

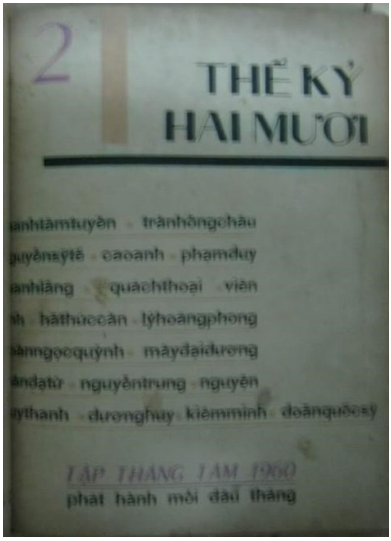

Thế Kỷ Hai Mươi số 2

Tạp chí Thế Kỷ Hai Mươi do giáo sư Nguyễn Cao Hách làm Giám Đốc, chủ trương là giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch, phụ trách toà soạn có Lý Hoàng Phong, Tô Thùy Yên, Trần Lê Nguyễn. Tạp chí chủ trương khảo luận, sáng tác, phê bình văn nghệ.

Thế Kỷ Hai Mươi số ra mắt phát hành vào ngày 1 tháng 7 năm 1960, phát hành đến số 6 tháng 12 năm 1960 thì đình bản.

Thế kỷ Hai Mươi có sự góp mặt của các giáo sư đại học như Nguyễn Khắc Hoạch, Nguyễn Văn Trung (Tập 3, trang 25), Thanh Lãng, Nguyễn Đăng Thục (T.1, tr. 504), Lý Chánh Trung, Bửu Cầm (T.1, tr. 227), có sự cộng tác của 5 cây bút Sáng Tạo là Nguyễn Sỹ Tế (T.2, tr. 467), Doãn Quốc Sỹ (T.2, tr. 487), Thanh Tâm Tuyền (T.2, tr.522), Duy Thanh (T.2, tr. 516) và Tô Thùy Yên (T.2, tr. 547), các nhạc sỹ Phạm Duy,

Cung Trầm Tưởng ((T.3, tr. 88), các họa sĩ Thái Tuấn (T.2, tr. 450), Nguyễn Trung (T.3, tr. 176), đạo diễn Hà Thúc Cần và các cây bút khác như Thảo Trường (T.3, tr. 152), Lôi Tam (T.3, tr. 134), Trường Duy, Võ Phiến (T.3, tr. 183), Kiêm Minh (T.3, tr. 112), Trần Dạ Từ (T.3, tr. 291), Viên Linh (T.3, tr. 362), Dương Nghiễm Mậu (T.3, tr. 314), Sao Trên Rừng (T.3, tr. 335), Nguyện, Đinh Hùng (T.1, tr. 579), Nguyên Sa (T.2, tr. 390), Hoài Văn, Vương Tân (T.3, tr. 116), Nguyễn Hoàng, Hoàng Châu Thanh, Cao Anh, Dương Huy, Anh Oanh.

Các văn nghệ sĩ ở Thế Kỷ Hai Mươi hầu hết đều đã cộng tác với Sáng Tạo, Bách Khoa, Hiện Đại, sau đây là những cây bút mới xuất hiện.

Tài liệu tham khảo:

Dương Nghiễm Mậu – *Thanh Tâm Tuyền, những người bạn và tạp chí Sáng Tạo* Web: litviet.com

1) Nguyễn Cao Hách

Nguyễn Cao Hách (1917-2011)

Giáo sư Nguyễn Cao Hách sanh năm 1917 ở Bắc phần,

Năm 1942, ông tốt nghiệp Luật của Trường Cao Đẳng Luật Học (École Supérieur de Droit) ở Hà Nội.

Năm 1954, ông di cư vào Nam, Năm 1955 Đại Học Luật Khoa Sàigòn được thành lập, ông là giáo sư dạy trường này,.

Năm 1956, ông đỗ bằng Thạc sĩ Kinh Tế tại Đại học Paris, Pháp, tiếp tục dạy ở Đại Học Luật Khoa.

Năm 1963, ông là Khoa Trưởng Luật Khoa, cho đến năm 1967.

Ông có chủ trương Nguyệt san Quê Hương và là Giám Đốc tạp chí Thế Kỷ Hai Mươi.

Khoảng năm 1988, giáo sư Nguyễn Cao Hách định cư Tại San Diego, Hoa Kỳ, từ đó ông sinh hoạt gắn bó với Hội Ái Hữu Luật Khoa, đãm niệm chức Chủ tịch 2 nhiệm kỳ từ năm 1990-1992.

Giáo sư Nguyễn Cao Hách đã mãn phần ngày 21 tháng 9 năm 2011 thọ 94 tuổi.

Ông mất đi để lại niềm thương tiếc cho các đồng nghiệp Đại học Luật Khoa Sàigòn và nhiều môn sinh, được ông đào tạo, sau này đã thành danh.

Trích văn:

Trung Cộng đe dọa nặng nề

Cộng Sản VN hiểu rõ hơn ai hết, là không vừa lòng Trung Cộng thì địa vị độc tôn tất không sao duy trì được, mà ngay cả giang san cũng không vững gì. Vì thế, phải cắt đất hiến dâng.
Sự đe dọa đó lan khắp vùng Đông Nam Á, xuống tận Nam Dương.

Ngày nay sự đe dọa đó đã bắt đầu tràn sang Mỹ Quốc. Nó xuất hiện rõ ràng trong mậu dịch quốc tế (international trade). So sánh xuất nhập cảng giữa Mỹ và Trung Cộng, ta thấy ngay là, trong mấy năm gần đây, Mỹ năm nào cũng bị khiếm hụt ngoại thương, vì giá trị tổng số nhập cảng từ Trung Cộng tới thực quá lớn so vùi giá trị tổng khối xuất cảng từ Mỹ sang Trung Cộng. Số sai biệt là khiếm hụt ngoại thương, mỗi năm khoảng 20 tỉ Mỹ Kim. Số nợ đồng niên đó cứ tăng dần dần. Theo thống kê chính thức thì tới tháng 4 tài khóa 2005, khiếm hụt ngoại thương của Mỹ là 230 tỉ Mỹ Kim.

Nếu Trung Cộng cứ dùng số ngân khoản tiệm tăng đó để mua công khố phiếu (Treasury Bonds) thì Mỹ cũng không có gì đáng lo ngại quá, vì công khố phiếu là một ngân khoản thụ động, bởi Trung Cộng không thể dùng nó để gây một ảnh hưởng kinh tế hay chính trị gì.

Nhưng nay tình thế bổng nhiên biến chuyển.

Một công ty Tàu, với một tên rất khó đọc là CNOOC Ltd. muốn mua một công ty dầu hỏa Mỹ là Unocal Corp., bằng cách thi nhau tăng giá với một công ty dầu hỏa Mỹ khác là Chevron Corp.

Bài toán hoàn toàn thay đổi.

Vì nếu Trung Cộng cứ để món tiền khổng lồ và tiệm tăng 230 tỉ Mỹ Kim dưới hình thức công khố phiếu, thì nó vẫn là một món nợ thụ động, vì nó không gây ảnh hưởng gì đáng kể với đời sống kinh tế, xã hội và chính trị của Mỹ. Không có ảnh hưởng kinh tế vì nó không có liên hệ gì với mức hoạt động của các công ty Mỹ. Không có ảnh hưởng xã hội vì nó không xác định mức nhân dụng (employment level). Và vì thế, số khiếm khoản qua công khố phiếu không có tương quan gì với đời sống chính trị, và không bao giờ được đưa ra bàn tại Quốc Hội.

Nay Trung Cộng muốn dùng 18. 5 tỉ Mỹ Kim để mua trọn một công ty dầu hỏa Mỹ, hãng Unocal Corp., thì tình thế thay đổi hẳn. Vì Unocal Corp. nằm ngay trong nội địa Mỹ, mà lại sản xuất dầu hỏa, một thứ nhiên liệu rất cần cho đời sống toàn quốc, thành ra Trung Cộng sẽ có thể tác động đến đời sống toàn quốc của Mỹ. Trung Cộng chỉ cần ngưng sản xuất là lập tức tăng số người thất nghiệp, tăng khối lượng dầu hỏa mà Mỹ phải nhập cảng để thay thế, và do đó gây áp lực với các chính khách Mỹ để that đổi toàn diện.

Nếu cứ biến chuyển mãi theo chiều hướng này thì độc lập quốc gia sẽ thành một khẩu hiệu rỗng tuếch, vì khiếm hụt ngoại thương (trade deficit) sẽ cứ tăng dần, số Mỹ Kim Trung Cộng tích trữ ngay trong công khố Mỹ cứ tăng mãi, và do đó Trung Cộng sẽ mua các công ty Mỹ và làm chủ tình thế, nền độc lập quốc gia sẽ bị đe dọa nặng nề.

Trong văn chương chuyên môn bàn về vấn đề này, người ta phân biệt portfolio investment (đầu tư công khố phiếu) và direct investment (đầu tư trực tiếp). Loại thứ nhất có tính cách thụ động và không gây ảnh hưởng gì cho mức hoạt động kinh tế và mức nhân dụng nói chung. Loại thứ hai, nếu nó đủ trọng lượng,, rất dễ gây ảnh hưởng trầm trọng và là một phương tiện để gây ảnh hưởng chính trị.

Mỹ đã bắt đầu nếm mùi chua cay rồi, vì Trung Cộng có một công ty điện toán khổng lồ là hãng Lenovo Group Ltd., đã mua ngành Personal-computer của hãng IBM (International Business Machines Corp.).

Nói tổng quát thì, trong khoảng 14 năm vừa qua, mỗi năm Trung Cộng đầu tư trực tiếp không quá hai tỉ Mỹ Kim. Số đầu tư trực tiếp không quá lớn, nên dư luận đại chúng tại Mỹ chưa tới mức báo động, nhất là các vụ đầu tư trực tiếp đó phần nhiều lại do một công ty Ăng-lê tại Hương Cảng, hãng Tommy

Hilfiger Corp., thực hiện; mà mãi tới 1997, Hong Kong mới được trả lại Trung Cộng.

Vì các lẽ đó, dư luận tại Mỹ nói chung chưa tới mức báo động
Ta có thể đoán là tại Mỹ giới thức giả đã hiểu biết vấn đề từ lâu. Vì lý thuyết kinh tế tư bản đề cao chủ nghiã kinh tế tư bản tự do bành trướng. Mà toàn cầu gồm những xứ tự do kiếm lợi, thì tất nhiên cuộc chinh phục (dù không bằng quân sự) không sao mà tránh được.

Người ta vẫn ví phát triển kinh tế với một cái thang. Khi một xứ còn đứng cuối thang, đâu có khả năng gì để chinh phục thị trường ngoài biên giới xứ mình? Khi đã tiến khá cao và khá xa, phương tiện cứ tăng dần để dòm ngó ra ngoài biên giới!

Cũng chẳng nên trách gì Trung Cộng cứ lăm le nuốt sống Việt Nam. Lỗi là bởi giới cầm quyền VN cứ muốn bảo đảm mối lợi cá nhân và bè đảng bằng sự hy sinh quyền lợi dân tộc.

Tương quan giữa Mỹ và Trung Cộng cũng thế. Nếu Mỹ không đề phòng thì, một ngày kia, Trung Cộng sẽ thôn tính ít nhất một phần của đời sống kinh tế Mỹ.

Phản ứng của Mỹ còn quá yếu ớt. Vì nguồn gốc của vấn đề là khiếm hụt ngoại thương. Bộ Trưởng Ngân Khố Mỹ là John Snow (Treasury Secretary John Snow) đề nghị với chính phủ Bắc Kinh là tăng hối suất đồng Viên (tiền Trung Cộng) đối với Dollar, nghiã là tăng giá hàng Trung Cộng bán sang Mỹ, để giảm bớt số Mỹ nhập cảng, và do đó khiếm hụt ngoại thương sẽ giảm bớt, vì đồng thời, xuất cảng Mỹ sang Trung Cộng sẽ tăng.

Mạnh dạn hơn, Bộ Trưởng Quốc Phòng (Secretary of Defense Donald Rumsfeld) báo hiệu toàn dân là chi phí quân sự của Trung Cộng tăng qúa nhiều và quá mau. Phải chăng Trung

Cộng mưu đồ xâm chiếm xứ nào, nếu không phải là trực chiến với Hoa Kỳ?

Quốc Hội Mỹ cũng đã bắt đầu bàn vấn đề thuế nhập cảng.

Rồi giới kinh tế tư nhân cũng bắt đầu có phản ứng mạnh mẽ. Ngân hàng Bank of America điều đình trả 2 tỷ rưỡi Mỹ Kim để mua 9% cổ phần của Hãng China Construction Bank - do chính phủ trung ương Trung Cộng điều khiển. Đành rằng chưa đến 10% số vốn thì chưa thể gây ảnh hưởng quyết định gì, nhưng ít ra nó cũng cho quyền tham dự vào các quyết định quan trọng. Để trấn an luồng dư luận bắt đầu xôn xao về mưu đồ quá rõ của Trung Cộng, Alan Greenspan, Chủ Tịch Federal Reserve System, khuyên Quốc Hội đừng quá vội vàng vì tình thế chưa đến độ gây cấn: "Điều cốt yếu là ta không nên ràng buộc tương lai bằng một bước thối lại chế độ bế quan tỏa cảng" (It is essential that we not put our future at risk with a step back into protectionism).

Trước dư luận xôn xao đó, Quốc Hội chưa có quyết định gì rõ rệt.

Nói tổng quát, luật pháp để chính phủ của TT Bush toàn quyền quyết định về mọi khoản đầu tư ngoại lai. Nguyên tắc quan trọng (main criterion) là xét xem có đủ chứng cớ đáng tin hay không (credible evidence) là nhóm ngoại lai có mưu đồ xâm phạm an ninh quốc gia (credible evidence that a foreign owner might take action that threatens national security) của Mỹ. Chính phủ và dân chúng Mỹ đang hết sức quan tâm về vấn nạn trọng đại trên trong lúc này.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Cao Hách web: nguoi-viet.com
- Nguyễn Cao Hách Blog: vanhoavn.blogspot.com

2) Nguyễn Khắc Hoạch

Trần Hồng Châu Nguyễn Khắc Hoạch (1921-2004)

Giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch sinh năm 1921, tại Hưng Yên, Việt Nam.

Học trung học tại Trung Học Khải Định, Huế (1936-1943) rồi Trường Đại Học Luật Hà Nội cho tới năm 1945.

Năm 1946, ông xuất dương du học tại Đại Học Sorbonne, Paris, đậu Cử nhân Văn Chương năm 1950, và Tiến Sĩ Văn Chương Quốc Gia (Doctorat D'Etat) năm 1955.

Tốt nghiệp Viện Cao Đẳng Quốc Tế Học thuộc Đại Học Luật Khoa Paris (Institut des Hautes Études Internationales de la Faculté de Droit), Paris, 1952.

Tốt nghiệp Trung Tâm Âu Châu Học thuộc Đại Học Nancy (Centre D'Etude Européennes, Université de Nancy) Pháp quốc, 1957.

Về nước năm 1957, gia nhập ban giảng huấn Đại Học Văn Khoa Saigon, phụ trách các môn Văn chương Pháp và Văn chương Việt Nam. Đồng thời cũng giảng dạy tại Đại Học Sư Phạm Saigon, Học Viện Quốc Gia Hành chính và Viện Đại Học Huế.

Được bầu làm Khoa Trưởng Đại Học Văn Khoa Saigon từ 1965 đến 1969.

Giáo sư biệt thỉnh về văn chương Pháp và văn chương, văn hoá Việt Nam tại Southern Illinois University trong thời gian 1970-1974.

Thành viên của Ủy Ban điển chế văn tự và Ủy Ban soạn thảo từ điển Bách khoa Việt Nam (1968-1970). Thành viên Hội Đồng Viện Đại Học Saigon từ 1958 đến 1970. Được tưởng thưởng Văn Hoá Giáo Dục Bội Tinh (1968).

Thành viên của các hiệp hội văn hoá giáo dục tại quốc ngoại và quốc nội: Modern Languages Association từ 1971, Association of American University Professors từ 1973, Association for Asian Studies từ 1971, American Oriental Society từ 1973, Societé des Etudes Indochinoises (1961-1970), Hội Việt Nam liên lạc Văn hoá Á châu (1958-1961).

Đã dự một số hội nghị về văn hoá giáo dục ở trong và ngoài nước: Nhật (Đại Học Keio, 1960), Ấn độ (New Delhi, 1965), Đài Loan (Đài bắc, Việt Trung Hoa học, 1969). Tham quan một số Đại học Đại Hàn (1967) và Hoa Kỳ (1966 và 1968).

Khai đường mở lối cho Viện Việt Học: Giáo sư Nguyễn Khắc Hoạch đã được Hội Đồng Viện Việt Học mời vào Ban Cố Vấn từ ngày thành lập Viện, 26 tháng 2, năm 2000 và được mời làm Viện Trưởng Viện Việt Học (2001-2003), California.

Đã cộng tác với các tạp chí Gió Mới và Tiền Phong (1945-

1946) tại Hà Nội.

Chủ trương tạp chí văn nghệ Thế Kỷ 20 tại Sàigòn, 1960.

Viết cho các tạp chí văn nghệ trước 1975, tại Việt Nam: Đại Học, Quê Hương, Văn Hóa Á Châu, Luận Đàm, Nguyệt San Văn Hóa, Văn, Vấn Đề. Sau 1975, tại hải ngoại: Văn, Văn Học, Thế Kỷ 21, Khởi Hành, Dòng Việt với bút hiệu Trần Hồng Châu, Hữu Minh, Lân Hồ, Hoàng Tuấn.

Ông mất năm 2004 tại California, hưởng thọ 83 tuổi.

Tác phẩm:

- *Ba Lan vận động độc lập* (1945, Hà Nội).
- *Le Japon et le Traité de Paix* (Nhật Bản và Hoà Ước, Paris, 1952)
- *Le Roman Vietnamien au 18e et 19e Siècle* (Tiểu Thuyết Việt Nam Thế Kỷ 18 và 19, Paris, 1955)
- *Contribution à l'Etude Critique et Bibliographique des priescipaux Roman et vers Vietnamiens* (Đại học Sorbonne, 1955)
- *Les Relations Américano-japonaises depuis 1951* (Quan hệ Nhật-Mỹ từ 1951, Paris, 1957)
- *Xây Dựng Và Phát Triển Văn Hoá Giáo Dục*, (biên khảo, phê bình, Lửa Thiêng, 1970)
- *Cảm nghĩ* (tùy bút, 1973)
- *Tấm son* (thơ)
- *Thành Phố Trong Hồi Tưởng* (tùy bút, An Tiêm, Los Angeles,1991)
- *Nửa Khuya Giấy Trắng* (thơ, Thanh Văn, Los Angeles, 1992)
- *Nhớ Đất Thương Trời* (thơ, Thế Kỷ, Los Angeles, 1995)
- *Hạnh Phúc Đến Từng Phút Giây* (thơ, Văn Học, Los Angeles, 1999)
- *Dăm Ba Điều Nghĩ về Văn Học Nghệ Thuật* (tiểu luận,

Văn Nghệ, 2001)
- *Vietnam Culture Series* (Series Editor, Việt-Học Publishing, 2001-2003)
- *Để Tưởng Nhớ Nguyễn Du* (thơ, Viện Việt Học, 2002)
- *Suối Tím* (thơ, Văn Nghệ, 2003)
- *Tuyển tập Trần Hồng Châu* (thơ, tùy bút, tiểu luận, Viện Việt Học, 2004)

Trích văn:

Buổi chiều hằng cửu
(Trích)

Buổi chiều Sàigòn có cái gì rất là độc đáo, ấy là ngọn gió mát thổi nhẹ từ bến cảng vào.

Ngày có thể như lửa bỏng nung nấu, mọi vật chìm đắm trong bực bội và uể oải, nhịp sống thành phố như chùng hẳn lại, nhưng khoảng năm giờ chiều trở đi, cơ thể Sàigòn lại dần dần hồi sinh. Từng lớp người lại đổ ra đường lo công chạy việc, đi hóng mát hay ngồi trước cửa, dông dài trò chuyện, rồi ngắm nhìn khách bộ hành, cuối cùng, không còn gì nữa, thì ngước mắt nhìn trời, mây, chờ đợi màn đêm từ từ hạ xuống thành phố...

Ngoại cảnh thì thế, nhưng ngõ dọc đường ngang của tâm hồn thì thật là khó lường. Có hôm, chẳng hiểu vì sao, ta buồn chán, cau có, gắt gỏng, thấy đời hoàn toàn đen tối, có hôm cũng vào giờ đó, cũng chẳng hiểu vì sao, lòng lâng lâng như bay bổng chín từng mây, sẵn sàng mở rộng, đón mời tất cả với một nụ cười ưu ái, với một cặp kính hồng chiếu lên toàn thể sự vật trong cõi đời này.

Chiều hôm nay cũng vậy. Hình như có một động lực tích cực nào đó thúc đẩy, một dòng suối yêu đời nào đó, cuồn cuộn giữa hai bờ sỏi đá trắng muốt và cỏ thơm, ào ào đổ xuống hồn tôi,

thức tỉnh những tiềm lực, những điện năng còn ủ ấp trongf sâu kín, để, cuối cùng, tỏa ra như một bừng nở không gì ngăn nổi. tôi mở toang cửa, hát nhè nhẹ – tuy tôi hát rất dở – rồi hào hứng ra đi để mặc dòng người và đôi chân lôi cuốn trong một buông lơi, một thả lỏng, yêu đời và tràn ngập độ lượng, thiết tha. Dĩ nhiên tôi lại giong buồm lái xuôi theo dòng Trường Giang mến yêu, dừng chân trên tất cả những bến nước đợi chờ, đã từng in dấu vết tâm hồn của người lãng tử vẫn quen mỗi ngày, mỗi ngày, làm một cuộc viễn du trong lòng thành phố.

Tới góc Đề Thám, tôi rẽ sang đường Bùi Viện để rơi ngay vào "Ngã tư Quốc tế." Cũng chẳng hiểu vì sao. Tại có người quen ở đây, tại chợt nhớ âm vang não nuột của mấy câu vọng cổ, hay chỉ tại theo đà nhịp chân "lạc bước phiếm du một buổi chiều"?

Không biết người nào đầu tiên đã dán chặt nhãn hiệu "Ngã tư Quốc tế"lên khu vực này. Có lẽ phải nghĩ đến một Rond point des Champs Elysés, một Piccadilly Circus hay một Times Square..., màu sắc, nhộn nhịp và rực rỡ ánh đèn đêm. Nhưng không, đây chỉ là một ngã tư nhỏ, rất nhỏ. Lòng đường, lề đường co ro thu hẹp lại, với những mảnh tường ám khói, những gánh bánh canh, mì, phở, những chiếc chõng nhỏ đầy đồ nhậu nhẹt: ốc, hến, mực khô, trứng lộn muối tiêu và những trái cóc gọt vỏ, trầm ngâm trong một thứ nước xanh vàng rất khả nghi, như một đoàn tàu bị đắm chìm từ hồi xửa hồi xưa, trong một Thanh hay Hoàng hải nào đó... Gần bên là miệng cống tối đen, nồng nặc như hang mãng xà tinh trong truyện Thạch Sanh và những dòng nước đen bóng bên lề đường rác rưởi, nơi tụ tập của mấy lũ trẻ bụi đời.

Thế đấy! Cũng như hàng chục, hàng trăm ngã tư khác của Sài-gòn thôi. Nhưng, đây là "quốc tế," chẳng hiểu vì sao, đây là "danh trấn giang hồ," vì là cửa hậu một nhà hát, là nơi lui tới thường xuyên của nhiều tên tuổi trong làng hia mão, cải lương... Quần chúng bình dân Sàigòn dễ dãi, xuề xòa lắm! Chỉ cần la de và vọng cổ sáu câu thôi. Và, ngày, đêm, có bao giờ họ

lại không tạt qua đây để gặp bầy con cưng của sân khấu: Thanh Nga tài sắc vẹn toàn, Bạch Tuyết cải lương chi bảo, kiều nữ Bích Sơn, Hùng Cường trẻ trung, đa tài và Thành Được với giọng ca ấm áp, thêm cặp mắt đa tình, lẳng lơ rất đúng mức...

Có một cái gì vừa hỗn tạp, lề mề, vừa đẹp và gợi cảm ở nơi đây. Tưởng như anh hồn những tài hoa xưa, những "vua" Tư Chơi, những "vương hậu"Năm Phỉ, còn phảng phất đâu đây, theo làn khói hương từ những bàn thờ Thiên quan nhỏ bé gắn bên khuôn cửa một vài căn nhà hàng phố. Tiếng hát "đổ nước" của Năm Phỉ ở thập niên 30. Tiếng hát "nghiêng thành" của Thanh Nga những năm 60... Chắc không ít người dân Sài gòn đã đánh dấu nguồn mỹ cảm và cuộc đời bằng hai cánh hoa sớm nở tối tàn đó, bên cạnh những kỷ niệm đẹp khác. Vì cái đẹp, vì nghệ thuật là rộng mở, là không biên giới, không thành kiến, là mang mang như mây gió, không phân biệt Đông Tây hay mới cũ.

Bóng mây chiều thấp thoáng chở sầu lên quan ải cho lòng ai luống những ngậm ngùi... Tiếng hát vươn lên cao, nhào xuống như thác đổ, bỗng ngưng lại trong phút giây, rồi lan tỏa thành một âm ré mineur, vọng ngân, dài dài mãi, trong đà xuống dốc, như trút hết nỗi niềm nhung nhớ, hầu như tuyệt vọng, của người "trong cánh cửa" thương "người ngoài chân mây," ở một thời rất xa xưa mà cũng vẫn là hôm nay. Không phải tiếng hát Út Bạch Lan hay Ngọc Giàu đâu, đây chỉ là những âm thanh nhịp nhàng từ miệng một cô gái nhỏ khoảng 15, 17 tuổi, dáng dấp thợ thêu may hay em bán hoa nhài trong chợ Bến Thành, mặt không son phấn, nhưng mười ngón chân thì nhuộm vernis đỏ chói pha ánh bạc mờ. Đấy cải lương đã đi vào lòng người như thế đó. Và dân Sài-gòn buồn vui, mộc mạc, yêu nghệ thuật hồn nhiên như thế đó!

Nói cho cùng thì, nếu loại trừ cái phần "tạp lục," công thức và cường điệu hóa của sân khấu cải lương ra, ta vẫn còn ghi được một điểm son: đó là âm giai và tiết điệu sáu câu vọng cổ. Nó đi

thẳng vào máu thịt nhân dân vì đã thoát thai từ mảnh đất quê hương thiết thực. Nó không hề bị tác động dị ứng của tâm hồn Việt như những nhân tố nghệ thuật giả tạo hoặc lai căng. Và, đúng như vậy, em bé bán hoa nhài, chiều hôm nay, mới là người trình diễn chân phương, tự nhiên và gần gũi nghệ thuật nhất!

Vùng trời ca nhạc bừng nở những vì sao lấp lánh bắt đầu bao trùm lên đêm thành phố. Đêm muôn màu ngàn điệu, mỗi lúc lại rùng mình, bâng khuâng buồn vui tình bảy mối, theo dòng đời nổi tôi tưởng như vô cùng tận.

Hai chục năm ngã tư Quốc tế. Năm mươi năm mê hát... Đó là những đầu đề đã có, hay có thể có, của hơn một tác phẩm mô tả cuộc sống hỗn tạp, sinh động, sạch, bẩn, tế nhị, thô lỗ, vực thẳm và trời cao, của Ngã tư này trong một pha trộn vừa khó hiểu vừa tự nhiên như hơi thở.

Nhưng, cái phức tạp phi lý đó cũng chính là hình ảnh cuộc đời và hình ảnh nghệ thuật, hồi quang đích thực của cuộc đời...

*

* *

Quả cầu lửa mặt trời đã nghiêng xuống thấp. Gió mát từ sông Sàigòn đổ ào về, chạy dài theo các phố phường, lúc này chỉ còn là êm dịu và mời chào. Và đường phố Lê Lợi, Nguyễn Huệ, Tự Do, buổi chiều, đúng là thực phẩm trần gian đầy hương vị mà đôi tay mở rộng của Sàigòn ngày ngày dâng hiến chúng ta, hồn nhiên, dung dị, không đòi hỏi thêm một điều kiện nào cả.

Nếu cường điệu một chút thì đây là một thứ Champs Elysées pha lẫn rue de Rivoli, một thứ Strand pha lẫn Oxford Street... Tất nhiên là dù thế nào đi nữa, địa điểm này cũng chỉ phù hợp với khuôn khổ Sài gòn, với kích thước tâm hồn người Sàigòn thôi!

Ngược đường từ phía Bến thành lên, qua nhà thương Đô thành, khách thừa lương có thể bước ngay vào Bồng lai tiên đảo, vào "vườn treo" tên sân thượng lầu bốn, lầu năm gì đó, bao quát một vùng Sài gòn với từng vầng cây cối xanh um, lơ lửng giữa trời. Có phải vườn hoa của Babylon xưa, một trong bảy kỳ quan vũ trụ, đã tình cờ rơi rớt xuống đây chăng? Vào một chiều cao hứng, ta có thể thưởng thức món Bách điểu quy sào với trái bí tần xanh, trong mướt ngọc thạch và những miếng thăn gà hạt lựu, trắng nõn như ngà. Hay món Trúc lâm thất hiền với những lát măng thanh đạm, biểu tượng rừng trúc thâm u và bảy chiếc nấm đông cô hình dung cho Kê Khang, Nguyễn Tịch và các bạn đồng hội đồng thuyền, những nghệ sĩ độc đáo và rất "đi trước thời đại" của kỷ nguyên Lục Triều.

Bóng cây che khuất sắc phồn hoa và gạn lọc bụi kinh thành... Chơi vơi trên đỉnh Bồng sơn, thực khách có cảm tưởng đánh mất không gian và thời gian. Mắt mờ say chỉ còn thấy đó đây một đoàn thể nữ, áo trắng tinh, nhẹ lướt giữa đám đông, khi nghiêng bình rót ly Mai quế lộ trong như sương, khi đưa mời chén lệ chi trắng muốt như nhất phiến băng tâm tại ngọc hồ.

Đến giờ hạ sơn, lững thững đi dọc theo đại lộ trở về với thực tế bon chen, ta có thể dừng chân bên lề phố, nhấm nháp ly nước mía Viễn đông, góc đường Công lý. Nước mía nguyên chất từ lòng một giống mía đặc biệt, thân nhỏ và ngọt, chảy chầm chậm từ máy ép vào ly với một lượt kem thảo mộc ngọt, bùi và ngậy, điểm thêm vị thơm của trái quất và cái lạnh mát đúng độ của một cục nước đá thật nhỏ, "chỉ một cục thôi."

Đi xa hơn nữa, về phía "tả ngạn" là bánh ngọt Givral. Bánh xốp nhẹ, không đặc và ngọt sắc như bánh Chợ lớn. Lớp kem phủ mặt bánh thơm ngậy, tan nhuyễn trong cổ họng, tất nhiên không làm ta quên được pâtisserie viennoise – bánh ngọt thành Vienne – của bâng khuâng miền hồi tưởng, nhưng cũng có thể thuộc loại đứng đầu Á châu. Cửa kính to, trong suốt, nhìn ra đường, kèm thêm chén cà phê phin, màu đen nâu như mắt ai,

làm ta bồi hồi nhớ lại những chiều học thi và làm thơ, trong quán cà phê bờ sông Seine, lúc nắng hoàng hôn và lá vàng bắt đầu rơi rụng trong sương mờ những mùa thu cũ..

Đôi mắt, cửa sổ linh hồn vẫn là cái gì sống động nhất trong thân thể con người. Thị giác vẫn là giác quan "vua," đưa ta thẳng vào cuộc đời, vào nghệ thuật bằng con đường ngắn nhất.

Thôi, hãy tạm giã từ những gì vuốt ve nhất đối với vị giác để đem ánh mắt vạn năng ra chiếm lĩnh trận địa trên một những quãng đường đẹp nhất Sàigòn, nếu thực ra chúng ta có thể tách rời phức hợp cảm giác và ấn tượng ra từng khu vực riêng biệt!

Chiều trên hệ thống đại lộ Tự Do, Lê Lợi bao giờ cũng là một bừng nở muôn màu, một hội hoa xuân tưng bừng. Ánh mắt, nụ cười, màu áo... tất cả đều là hoa! Vườn hoa của Tuổi trẻ, của Đẹp và Thơ, vườn hoa bất tận, vườn hoa luôn luôn di động, đổi thay. Từng lớp sóng người cuồn cuộn chảy trong lòng đường như không hẹn mà cùng vươn tới điểm trung tâm của đô thành.

Những đôi mắt nhung lụa. Những nụ cười bình minh nắng sớm. Những luồng điện chằng chịt từ muôn ngàn thế giới tâm linh để kết nên những kỳ ngộ, những tiền duyên đẹp. Những từ trường thu hút quấn quýt, tỏa rạng từ hơn một lứa đôi, từ những chuyện chúng mình và thầm thì anh với em... Những dấu chân trên đường, những ánh mắt phù du đó có bao giờ hẹn ngày tái ngộ? Hay tất cả rồi sẽ chỉ còn là tích tụ cát bụi trần gian để trở về dòng điện cảm ứng của Đại ngã không cùng?...

Làn sóng người vẫn cuồn cuộn chảy, lớp lớp hoa xuân vẫn di động không ngừng trên bờ đại lộ, rưng rưng màu son phấn. Lượt là, nhung lụa... đỏ bình minh, vàng ráng chiều, xanh bích ngọc, tím hoàng hôn và trên hết là những trắng ngà lụa nõn, những thanh tân lồng lộng tình lúa mới của tuổi 20. Sau cùng nữa là những bộc phát chín muồi, những bâng khuâng não nùng của mấy vùng nhan sắc đã chớm thu, nhưng vẫn vô cùng

quyến rũ. Quyến rũ như tấm lòng hỏa sơn rộng mở, cuồng nhiệt mời yêu, mời viễn du về những vườn táo tiền sử mà hương vị dường như cũng thêm ngọt ngào. Vì tình ái, như mỹ tửu, có thể có những thời điểm tối ưu, những vintage, kết hợp cái lịch duyệt trong cuộc sống với cái phong phú chập chờn mưa nắng ở vùng giao thoa của những đoạn đời.

Ai ra đi trong ánh chiều vàng giữa vườn hoa thanh sắc đó mà lòng không nao nao gợn sóng như nhấp rượu nồng? Ai không muốn vướng mắc trong thiên la địa võng, mềm mại và bền chặt, của muôn ngàn ánh mắt đẹp chết người đó? Có thể coi đây là mực thước phát hiện, tiêu chuẩn và lượng kế của những hiện tượng tâm tình muôn vàn phức tạp trong những buổi chiều ở trung tâm Sàigòn. Đất trời chuyển vận, mỗi năm, mỗi tháng lại thêm một đợt sóng mới dồn dập về nơi hội tụ. Búp non lớn dần, hé mở tâm tình trong e ấp vào đời, mang tới muôn vàn màu sắc mới, muôn vàn xúc cảm chưa từng xuất hiện trên bản đồ Tình Ái. Mỗi phân tử phấn hương như một sắc cầu vồng óng ả, tạo dựng nên bản giao hưởng ánh sáng duy nhất, ánh sáng huyền ảo của nhan sắc và yêu mê. Hình như thuận với bước tiến thời gian, mỗi đợt sóng thế hệ lại đẹp hơn, chói đầy sao hơn thế hệ trước. Có phải đây là sự thực về nhịp tuần hoàn sinh lý của vũ trụ, hay chỉ là ảo ảnh loạn thị của kẻ đi xa về còn ngỡ ngàng chưa quen với phố phường quê hương...

Một quầng mắt đen hay xanh lơ nhạt uốn theo nét bút chì Max Factor, một vòng cung làn môi thắm đỏ yên chi, ảo huyền như cung tên dã thần Tình Ái. Ôi những phút nhiệm mầu bên bờ hiểm nguy! Chỉ có thế thôi, nhưng lòng đã chùng lại, lằn chớp nhoáng đã thành ngàn thu và điểm vi mô bỗng nhiên dàn trải thành những miền không giới tuyến... Son phấn đã tạo nên muôn vàn ảo ảnh, nhưng thi sĩ vẫn muốn chúng ta tự ru ngủ, tự huyễn hoặc và bằng lòng với thế giới ảo tưởng đó, coi nó là thực hơn cả sự thực. Từ ngàn xưa lúc người con gái tiền sử, lần đầu tiên vò cánh hoa hồng thắm, bôi lên gò má và làn môi để "làm đẹp" thì viễn tổ thuộc phái khỏe của chúng ta đã bắt đầu

đi vào mê trận quyến rũ của một trời son phấn tràn đầy sắc hương:

Cho tôi nghe một ảo tưởng thâm trầm
Và mặc kệ nếu đó là dối trá!

Hôm nay, trên đường Lê Lợi, giữa dòng người và dòng đời luân lưu, tôi cũng đi vào đam mê gặp gỡ hậu thân của những nhan sắc mà trường phái Chi phấn đã tôn vinh bằng những vần thơ Vãn Đường óng chuốt và đắm say nhất. Có phải đây là Trường An phồn hoa và cổ kính đã chôn sâu hơn một mối tình Lý Thương Ẩn? Có phải đây là lớp lớp son phấn hay bụi kinh thành bao phủ cả mấy góc A Phòng của một Đỗ Mục ngẩn ngơ trong nội thành Hàm Dương...?

Nhan sắc ơi cây cỏ chói đầy sao, tôi đã bị cuốn vào từ tường của mấy vùng hương phấn... Tôi đã đi vào những thế giới ảo huyền, thực hơn cả sự thực để ngợi ca Tuổi trẻ và Tình yêu!

*
* *

Chẳng hiểu theo áp lực nào của tiềm thức, tôi lại từ Lê Lợi rẽ sang Nguyễn Huệ. Hai đường phố. Hai cánh tay giao liên. Hai động mạch chuyên chở những gì là màu sắc và vóc dáng Sàigòn nhất. Gần Tết rồi! Chỉ một sớm một chiều, đường Nguyễn Huệ đã biến thành một rừng hoa...

Như một chiếu chỉ hay phù phép của Vũ Hậu, mà ý muốn độc tài, đi xa hơn cả thế giới loài người, bắt muôn hoa về họp đại hội tại thành đô trước đêm trừ tịch . Như mấy làng hoa Nghi Tàm và Ngọc Hà của tuổi ấu thơ. Gánh hàng hoa và những cô gái bán hoa. Bước chân đi quẩy gánh nhịp nhàng... Nhạc điệu muôn đời của đất trời quê hương. Bông hoa "mười thương" gánh vác trên đôi vai mảnh mai cả giang sơn nhà chồng, cả hương hoa đất nước để cho đời mãi mãi đẹp hơn.

Tất cả là một bừng nở sáng chói. Hương và sắc. Hoa thảo mộc và hoa biết nói, theo sáo ngữ. Cùng đứng bên nhau: Thân thiết: nhân diện đào hoa tương ánh hồng. Lan tỏa, mênh mang: xuân thành vô xứ bất phi hoa. Thoạt tiên là thược dược, cẩm chướng rồi hướng dương cánh mở rộng như một mặt trời Van Gogh. Tiếp theo là mãn đình hồng với thân cây cao vồng đi nhanh hơn cả thời gian, với nhụy hoa gieo rắc phấn vàng óng ả của loài hoa nhiệt đới làm bằng sắc đậm tươi và hương nồng say đến choáng váng...

Nhưng nhiều nhất vẫn là cúc, hồng và lan, những nữ hoàng của hội hoa, của mùa xuân bất tận.

Cúc vàng, cúc trắng... đi từ kim cúc bé nhỏ đến đại đóa bời bời tóc rối. Từ trắng đục, vàng lạt, hoàng anh của Nguyễn Du trong những ngày Kinh bắc, bệnh hoạn và mai danh ẩn tích, đến vàng cam, sơn mài, của những cánh vạn thọ ngoài thành Lộc Uyển mà có lẽ Thích Ca đã từng yêu mến trong những buổi chiều thuyết pháp.

Hồng nhung, hồng quế... tất cả sắc tố đậm nhạt của màu hồng đi từ nụ hồng tầm xuân đến huyết dụ đỏ tía. Như sắc tố đậm nhạt của những thỏi son khác nhau đã lần lượt đi trên môi, từ thuở người gái dậy thì khởi đầu biết làm dáng tới những ngày "mùa thu thiếu phụ" đầy ngậm ngùi và hồi tưởng.

Lan là vương giả chi hoa. Địa lan. Phong lan. Yểu điệu. Mảnh mai. Cánh bướm vàng phơi phới. Hạc đồng nội nhởn nhơ. Chiếc hài vân đong đưa gợi mùa xưa cũ. Một điểm hồng. Vài bông ngọc trắng rung rinh trước gió xuân ngạt ngào như nửa tỉnh nửa say. Thế giới của lan là một thế giới mềm mại, gần như yếu lả, nhạt nhòa, thoang thoảng. Hương sắc, hình hài, thanh âm tưởng như có, như không. Thế giới ấn tượng của buổi chiều Monet, vầng sáng Pissaro và làn da Renoir, thấp thoáng, mờ ảo, bấp bênh, có lẽ cũng chỉ được dựng xây bằng những tố

chất đó thôi.

Trong biển hoa Nguyễn Huệ, người và hoa dường như cùng chung một ý thức về thời gian. Mọi chuyện đều là phù du, hư ảo, sớm nở tối tàn. Hãy sống với hiện tại, với những gì hiện hữu nhất trong phút giây hiện hữu của ngày hôm nay!

Có những cặp vợ chồng đi xem hoa như một nghi lễ cuối năm không thể thiếu được. Để nhớ kỷ niệm một chợ Tết xưa. Để tìm lại trong rừng hoa niềm yêu đời và sức sống cần phải có trước lớp lớp ưu tư đang ló dạng ở chân trời. Có những người tình bé nhỏ, ngồi bên nhau, lặng lẽ ngắt và đếm những cánh hoa cúc vàng. Dò hỏi về tương lai, đầu năm, theo truyền thống nhân gian? Hay suy nghĩ về kiếp hoa mong manh để bàng hoàng lo sợ, rồi quyết tâm buồm lái đi ngược lại dòng sông định mệnh?

Có những chàng trai đi chợ hoa với tâm hồn nghệ sĩ vượt thời và không gian. Niềm hoài cổ chợt như sóng biển tràn lan... Không biết Thăng long xưa vào những đêm chợ hoa ngày Tết ra sao? Trong khuôn viên Văn miếu lộc xuân nõn nà có trổ lại nhiều không? Ngoài cửa Kim Mã trai thanh gái lịch chắc phải có hơn một cuộc hẹn hò đầu xuân. Những buổi khán hoa và bình thơ xuân trên sóng nước Tây hồ tưởng như vẫn còn để lại dư âm và phong vị của ngày xa xưa, khi Lê Quý Đôn hay Nguyễn Nghiễm từ những phiên trấn xa xôi trở lại thăm cố đô và các bạn vong niên mỗi độ xuân về...

Êm ái chiều xuân đến khán đài
Lâng lâng chẳng gợn chút trần ai

Rồi những hội chùa đầu xuân nữa chứ! Đâu rồi những Ngọc Hồ và Quảng Vân Đình, những Tiên Du và Phật Tích, những cành mẫu đơn và tranh tố nữ Cầu Đông? Có lẽ trong lòng thanh niên Sàigòn giữa chợ hoa vẫn còn phảng phất đâu đây nhiều kỷ niệm đẹp. Kỷ niệm những kỳ ngộ và kỳ tích trong đó hoa

thường gần gũi người, gắn bó với người.

Đêm khuya trên phố vắng. Chợ tàn. Những xe lam cuối cùng đã đưa về Bình Triệu, Phú Xuân mấy chậu hoa còn sót lại. Hoa lỡ thời, rầu rầu, chưa nỡ rời chợ hoa vì còn ngậm ngùi "nhớ nơi kỳ ngộ."

Gió lạnh thêm. Đêm trở nên hoang liêu. Những cành hoa chết nằm la liệt trong lòng đường, bơ vơ, lạc lõng. Bạc mệnh cầm chung oán hận trường. Có ai nhỏ một giọt lệ thương vay? Có phải đây là oan hồn những vong nữ mà không một bài thơ đoạn mệnh, không một trang Liêu Trai nào có thể giải tỏa hết nỗi u uẩn, niềm thương đau của kiếp người và kiếp hoa mãi mãi đắm chìm trong vòng trần lụy...

*

* *

Đường Nguyễn Huệ có nhiều ngõ ngang nhỏ bé dẫn dắt tới đường Tự do. Như những cánh tay nối dài của hai người bạn đường, cùng song song nhịp bước đi về hướng bến Bạch đằng, hướng của sông dài biển rộng. Đường Tự do mang tính cách biểu tượng giữa trung tâm Sài gòn, là một cấu trúc không thể thiếu được của hệ thống Bến Thành – Lê Lợi –Nguyễn Huệ – Tự Do... Vẫn là diễm lệ, vẫn là phồn hoa, chỉ khác là, ở đây, đài các, lắng đọng hơn và mát rượi trong tâm tư cũng như ở ngoại cảnh nhờ bóng mát ấp ủ xanh rờn của hàng me, lá nõn đang tơ, phấp phới như đàn bướm non đã từng tung cánh có lẽ từ những thuở Phiên an Ngoại trấn xa xưa cho đến giờ...

Có những hình ảnh, tưởng như không bao giờ quên, được chắt lọc, trừu tượng hóa từ thực tiễn cuộc sống đa diện và sôi nổi.

Trước cửa nhà sách A Portail, một thiếu phụ – tuổi ba mươi trông mòn con mắt của Balzac và Stendhal – tóc xõa ngang vai thành những boucles anglaises xoắn chặt lấy trái tim người đời, tay trắng muốt, tỳ mạnh lên bánh lái chiếc Mercedes-Benz đen

bóng như chất sơn mài quý báu vừa thành hình trong lòng tay sáng tạo của nghệ nhân... Một thoáng hiện, một lướt nhẹ, nhưng đồng thời cũng là một hiện diện ray rứt, một thôi thúc nồng cháy.

Một làn môi rực thắm san hô... một chiếc áo dài màu lửa đỏ khoan thai bước ra ngoài cánh cửa lớn phòng trà lầu năm, khách sạn Majestic, trông thẳng ra bờ sông Sài gòn tàu thuyền ngược xuôi... Chỉ có thế thôi, nhưng qua ánh vàng ly rượu mạch, nức mùi hoa bố tử, khách đã cảm thấy bâng khuâng như nhà thơ tiền chiến:

Người đi môi đỏ như màu áo
Tôi khép lòng trên những cánh thơ.

Có phải đây là hậu thân những nhan sắc thế kỷ trước, những mô hình "một thương tóc bỏ đuôi gà," với lớp áo xanh đỏ lượt là, "mớ ba mớ bảy," với xà tích ánh bạc và hộp trầu thơm mùi quế chi của thời oanh liệt những Bình di đại tướng quân Trương Minh Giảng, những Doãn Uẩn và Thoại Ngọc Hầu? Những người con gái đó, nước non ngàn dặm ra đi, theo chân chồng con vào vùng đất mới, hết đèo Ngang mây phủ, lại cọp Khánh hòa rồi sấu Đồng nai..., qua bao thăng trầm, biến đổi, đã thành một nguyên tố của cơ cấu nhân chủng địa phương. Do đó, vào đầu thế kỷ, chúng ta mới có con tem, hộp sáp Cô Ba, cô Ba con thầy Thông Chánh, đẹp tuyệt vời với mái tóc búi lật ngược, mượt mà, thơm mùi dầu dừa mới thắng. Cộng thêm vào đó là những người con gái chèo xuồng ba lá, mặn mà, sắc sảo của vùng gạo trắng nước trong Vĩnh Long, Sa đéc, Hậu giang... Và cuối cùng, lại một lần nữa, lớp lớp "gái thời loạn" từ miền Bắc, theo sóng biển Đông nườm nượp ra đi trong khước từ, trong nhung nhớ, của thập kỷ 50. Để tất cả những tố chất đó hòa hợp, đan xen nhuần nhuyễn, tạo dựng nên chân dung người phụ nữ Sài gòn hôm nay...

Từ thời những sông rạch xa xưa, những Phiên An di cựu khách

của Tôn Thất Thuyết, Án sát Gia định thành, đến đường Tự do hôm nay, bên dãy cửa hàng thời trang và bóng lá me, có ai nghĩ tới những đợt sóng phế hưng, những ngày binh lửa triền miên, những lớp phù sa thế nhân đã xây đắp nên khuôn mặt bình thản nhưng trăn trở đau thương của Sài gòn nửa sau thế kỷ?

Thôi, chiều nay cuối tuần, hãy tự cho phép, một lần, quên đi tiếng gầm trọng pháo và ánh sáng hỏa châu! Để chỉ sống trong hiện tại, ly cách không gian và thời gian. Đôi lúc, quá mệt mỏi với những phương trình nan giải của thời thế thì cũng phải tạm dừng chân cát bụi rồi"tắm mát trên ngọn sông đào" trong một vài phút giây quý báu và hiếm hoi của cõi đời này!

Tâm tư bềnh bồng di chuyển giữa những bình diện thời gian muôn màu, muôn vẻ, trong khi chân vẫn ung dung dạo bước trên nền ciment và gạch bông, chạy dọc theo dãy cửa hàng lồng kính đại hội và ốp gạch men cẩm thạch đã từng soi bóng bao khuôn mặt đẹp trong những buổi chiều lịch sử của đô thành miền Nam. Ngọc, ngà, đồi mồi, vàng diệp, bạc nguyên chất, sơn mài óng ả, tranh lụa nõn nà... Tất cả như sống lại, nhiệt tình reo vui, hay u uất sầu muộn, nói lên tất cả những lắng đọng trầm tư của tâm hồn Đông phương. Cây xanh, người đẹp và ngọc ngà đường phố dài hun hút, óng ánh màu sắc tà huy bỗng dưng làm ta muốn mơ về một mạch đầu dương liễu sắc của những thâm cung, phố phường. Lạc Dương và Kim Lăng xưa vốn vẫn tiềm tàng ẩn náu trong những địa tằng đam mê của tiềm thức.

Có những buổi chiều thật kỳ diệu. Bước đi như theo một nhạc điệu thầm kín, tâm hồn lâng lâng bay bổng như say rượu mạnh. Giờ phút này bất cứ người đàn bà nào cũng có thể mang vóc dáng một phi tần xưa, một hoa hậu hay minh tinh màn bạc của hôm nay. Giờ phút này hàng cây ven đường tự nhiên cũng như tràn đầy nhựa sống một mùa xuân vĩnh cửu. Hoa lá phơi phới, qua làn mi rưng rưng niềm cảm xúc đắm say, tưởng chừng như vừa bằng lụa mềm, vừa bằng đá quý trau chuốt, trong những

bức tứ bình kim chi ngọc diệp, nơi phòng khách những danh gia một thuở nào. Và, như một điệp khúc, thấm vào tất cả, vẫn là những giọt nắng chiều mong manh, chắt lọc qua kẽ lá, dệt thành một màng lưới tơ trời, lung linh sương khói, dìu dịu, nửa như hiện thực để không xa lìa cuộc sống, nửa như mờ ảo để gây quên lãng và mộng mơ...

Con sông phố phường nào cũng đổ ra biển, đi từ những vùng đất chật hẹp, quanh co, bóng cây và tường thành, ra tận ngoài khơi lồng lộng, gió bốn phương. Bến Bạch Đằng ở cuối đường Tự Do chỉ là một bến sông, nhưng cũng là tiền thân của biển cả, mang vào thành phố những chân trời xa, những vùng đất lạ, đủ để vỗ về tâm hồn mệt mỏi, tù túng nhất trong vôi gạch thành phố, trong vòng đai những thói quen và nếp sống cố hữu của cuộc đời ngàn năm mây ngừng, nước đọng.

Tôi sẽ đi tìm mỏm đá trắng
Ngồi lên để thả mảnh hồn thơ...

Không có mỏm đá trắng nào cả, nhưng có dãy ghế dành cho khách thừa lương dọc theo bờ cỏ xén tỉa gọn ghẽ của sân golf tí hon như một đồ chơi trẻ nhỏ. Cà phê đen, nước lựu đỏ, chanh vàng và những mái tóc xanh kề bên nhau thủ thỉ lời tâm sự. Để khởi đầu mấy bước chập chững vào vườn tình ái, hay để an ủi, vỗ về nhau, sau những thất bại trong cuộc sống bon chen nơi thị tứ phồn hoa?

Và, bao trùm tất cả vẫn là gió chiều Sài-gòn. Ngọn gió truyền thống. Từ biển khơi thổi vào hay từ trời cao đổ xuống? Chỉ biết đây là từng đợt, từng luồng sóng mát, dang tay rộng mở, tung cánh tràn ngập vào thân thể đô thành, thấm dần vào từng đường ngang ngõ dọc, luồn qua những khung cửa, những khe tường, đem êm ái, dịu ngọt vào từng phiến đá, bụi cỏ, từng viên gạch, gốc cây. Ngày nóng như lửa bỏng, nóng đến đá chảy mồ hôi, nóng đến cháy khét mầm non, nhưng chiều đến là một thế giới khác: cả thành phố chìm đắm trong một biển gió hiền

hòa, mực thước, mơn man, mát rượi như ly chè thạch đen và khóe mắt cô hàng đỏm dáng đứng sau những chiếc xe giải khát, thấp thoáng dọc theo khắp phố phường Sàigòn.

Chính vì ngọn gió mến yêu, ngọn gió mang ân sủng và hoan lạc đó mà, khi chiều về, bờ cỏ Bến Bạch Đằng đã thu hút dân Sài-gòn như một vầng từ thạch khổng lồ màu xanh mướt, gói trọn ân tình của cột cờ Thủ ngữ cũng như con đò Thủ thiêm. Bao giờ cạn lạch Đồng Nai...

Gió mát. Áo xanh, áo đỏ và những đoàn tàu lớn, mình đen hay ánh bạc, chập chờn trên sông nước lăn tăn gợn sóng. Những con tàu mang xa khơi và viễn mơ. Tiếng còi vọng vang, xé nát những tấm lòng quên bước sông hồ, bập bềnh sóng vỗ, hay đang chôn chân trên bến cảng với hồi tưởng và luyến tiếc. Tiếng còi giục giã và gieo rắc mộng mơ trong hơn một tâm hồn trẻ đang vươn cánh về những trời xa, biển lạ. Tôi vẫn ngồi đây trong im lặng, mặc cho gió mát bủa vây như người thủy thủ già sống bằng hoài niệm, nhưng cũng nao nức, rộn rã xông pha như chàng lãng tử buổi mới lên đường. Tôi là quá khứ mà cũng là tương lai trong dòng đời chảy trôi không ngừng, trong những buổi chiều Sài-gòn hằng cửu, những buổi chiều không thể quên...

*

* *

Gió mát. Màn đêm buông xuống cùng với nhịp lòng trầm trầm lắng dịu. Lá cây và cánh phù du, chập chờn vùng ảo hóa, từng đàn, từng loạt, xoay quanh những bóng đèn trắng mờ, mở to như đôi mắt mệt mỏi và ngỡ ngàng vì đêm xuống quá mau. Tiếng xe hơi, theo đường Tự Do, hun hút nhỏ dần cùng với tiếng giày khách tản bộ lạnh lùng, đơn chiếc. Cùng với tiếng rao hàng quà đêm, bánh Tô Châu và mì Phúc Kiến, lanh lảnh hắt ra từ những phố ngang nhỏ bé đổ vào con đường chính. Nơi đây có những tiệm ăn "bé bỏng," những hộp đêm bỏ túi với những nữ chiêu đãi mình cong trên ghế quầy rượu, trong tư thế

máy chém mà lưỡi dao sáng ngời là những ly "whisky, trà Sài-gòn," luôn luôn vơi rồi đầy, rồi lại vơi như nhịp âm dương biến dịch không ngừng. Trong chừng hạn nào đó, ta chợt nhớ lại đại lộ Ginzagiữa lòng Đông Kinh hoa lệ với hàng chục đường phố nhỏ vắt ngang. Đường son phấn và dạ vũ. Để những thủy thủ mới vào nghề có dịp cháy túi, nếu không phải là cháy cả cuộc đời. Để những đêm thế kỷ hai mươi còn mang lại phảng phất âm vang giấc mộng Dương Châu của những chàng Tiểu Đỗ, mười năm lạc phách giang hồ...

Tôi vẫn chưa muốn rời đường Tự Do. Chiếc bảng hiệu "Đêm màu hồng" nổi bật trên đêm màu đen như một lời mời chào không gì cưỡng nổi.

Ánh đèn mờ ảo. Nhạc cụ và nhạc công rập rình như một đàn hồng điểu hay vẹt rừng xanh bị kích thích tột độ với bộ điệu cồng kềnh, nghiêng ngửa, như những cột nhà xiêu vẹo trong cơn bão táp âm thanh. Nhưng đây cũng là thế giới của những nữ vương đắm chìm trong nghiệp cầm ca. Áo xanh, áo đỏ lấp lánh kim nhũ. Mắt quầng, xanh đậm như tranh vẽ, nàng áo đỏ mắt thuyền dâng rượu mới. Môi bừng sáng dưới ánh đèn dạ lạc, môi con gái nhỏ thắm yên chi... Và những mái tóc uốn chải kỳ khu nhất, với tối đa thời gian và nghệ thuật, thành những tòa lâu đài mà kiến trúc thay đổi hàng ngày, hàng đêm, theo cảm hứng và thời thượng...

Nhưng thôi, ta hãy nhắm mắt lại, rút lui về đằng sau những màu sắc ảo ảnh, phù du của đêm đô thành nhiều dối trá và cạm bẫy, để chỉ chắt lọc những âm thanh tiếng hát lời ca đẹp nhất. Vì ở đây, trên sân khấu, với ánh sáng tiền trường trong tư thế chịu đựng, đơn độc, ca sĩ chỉ có thể mang đến cái gì là thực nhất, thuần khiết, không ngụy tạo "có sao, hay vậy," không gì che đậy nổi, và, do vậy cũng chỉ có thể tồn tại được với tài năng đích thực.

Tôi yêu nhất Đêm tàn Bến Ngự vừa trổi dậy và được di động

vào giữa đêm màu hồng của Sàigòn. Tìm trăng, trăng khuyết đã lâu...Những hồi tưởng xa xưa lại thức tỉnh với niềm đam mê của tuổi trẻ, với bước nhàn du trên những dòng chảy nên thơ của Thuận Hóa chẳng bao giờ tàn phai... Phải là người nghệ sĩ tài hoa, dòng dõi tác giả Hồng Hồng, Tuyết Tuyết, mới viết nên những lời đẹp, những nhịp điệu bâng khuâng, sầu muộn đến thế, những lớp sóng nhạc "buồn theo gió lan xa từng thoáng rợn," ray rứt và xót xa đến thế! Phải là Thanh Thúy, người nữ ca sĩ có giọng hát não nùng, lãng mạn và truyền cảm nhất, mới đem thẳng được đêm tàn Bến Ngự vào lòng chúng ta. Đêm nay chỉ một tiếng hát đó, tiếng hát độc đáo vì tự tìm tòi chẳng giống ai, tiếng hát vọng vang, rung rinh, thủ thỉ như một cành hoa yếu mềm, đặc biệt con gái sông Hương, điểm thêm chút làn điệu Nam ai, chút hương trầm thoang thoảng, chút áo xanh Đồng khánh phất phơ trên những chuyến đò ngang về Nội thành và thế là, chúng ta đã có đêm tàn Bến Ngự, có tất cả đêm nay!

Tôi yêu nhất Ngậm ngùi qua tiếng hát bằng vàng diệp của Lệ Thu, tiếng hát giàu âm hưởng, đầm ấm, mượt mà, trong sáng và cũng nhịp nhàng, quyến rũ nhất:

Tay anh em hãy tựa đầu
Cho anh nghe nặng trái sầu rụng rơi.

Nhà thơ lúc đó còn ở tuổi trong trắng, cũng trên bờ sông Hương của dĩ vãng, trước ngày cơn hồng thủy bạo tàn ào ào tới, nhận chìm xuống vực thẳm những tài năng và nhân cách. Nhạc sĩ lúc phổ nhạc thì đã dày dạn phong sương trên những nẻo đường đất nước và cũng có những phút nhập thần, nhất là trong các bài thơ chuyển thể. "Mùa thu đẹp,"người nữ ca sĩ trẻ trung, được linh thần thanh nhạc chiều chuộng nhất trong thập kỷ này, đã đem điệu ru em từ đồng ruộng phương Bắc vào đây, đưa làn điệu được biến cải lên đỉnh trời cao nhất. Điệu ru em của mẹ trong nôi và của người tình ngoài cuộc đời. Điệu ru em của hai người đàn bà đã dựng xây cuộc sống tình cảm cho mỗi

con người chúng ta. Hai người đàn bà cơ bản, hai cực đầy hấp lực phi phàm, hai phù tiêu sáng chói trên dòng đời mỗi con người chúng ta. Trái sầu rụng rơi... Trăm sầu ngàn muộn đã rũ sạch! Ma lực của tiếng hát nõn nà. Ngủ đi em mộng bình thường! Khách cũng thấy lâng lâng như đi vào cõi mộng, trong một thế giới vật chất và tâm linh gần như không trọng lượng, thế giới của vô thức và lãng quên.

Ngoài đường yên tĩnh, gió mát từ bến cảng vẫn từng đợt trầm trầm, miên man, theo đường Tự Do dài hun hút, len lỏi vào kinh mạch những tâm hồn đa cảm, lúc chiều đã chìm hẳn vào lòng đêm. Giờ phút này, diện đối diện, ta lại gặp ta trong vắng lặng, trầm tư. Ánh đèn đường mờ nhạt, nhịp bước đi nhỏ dần. Cung đàn lểnh loảng giọng hà mô... Nhưng, những vọng vang tiếng hát từ "Đêm màu hồng" vẫn theo dõi như một ám ảnh. Tiếng hát chạy dài trên đại lộ, nhắc nhở, thiết tha, yêu đương và hờn trách...

Tiếng hát chạy dài trên đại lộ. Một thi sĩ bạn đã nói như vậy về tiếng hát Bích Chiêu vút qua bầu trời ca nhạc rồi chợt biến, như một vì sao băng, cách đây có lẽ đã hàng mấy chục mùa xuân rồi! Tôi cũng liên tưởng đến giai điệu phong phú và óng chuốt của những Thương Huyền, Minh Đỗ, Ánh Tuyết, những Hồ Điệp, Minh Trang và Hoàng Oanh, tiếng oanh vàng của Bến Xuân thời tiền chiến...

Hàng chục mùa xuân rồi! Lưu thủy thập niên gian...

Không biết giờ đây những người đẹp xưa, những cánh họa mi cũ đã bay về hướng trời nào, về tổ êm ấm hay vẫn còn bạt ngàn gió bão, hoặc đã âm thầm và vĩnh viễn giã biệt dải đất trần gian này...! Khách vẫn lặng lẽ đi, mang vầng trán ưu tư và mái tóc bềnh bồng lẫn vào đám lá me non hai bên đường Tự Do, dòng sông đêm không bao giờ tắt lửa của Sài-gòn. Lòng vẫn còn vương vấn nỗi ngậm ngùi dài dài bên bờ Bến Ngự hôm nay giữa thành đô miền Nam. Tiếng hát hôm nay rồi sẽ thành quá

khứ, khóe mắt và nụ cười hôm nay rồi sẽ chỉ còn là kỷ niệm!... Cố sự và cố nhân... Thành phố trong hồi tưởng. Chiều và đêm Sài-gòn là chất sống, là cấu trúc và nhân tố cuộc đời. Buổi chiều bất diệt. Buổi chiều đứng ngoài không gian và thời gian. Sài-gòn, Sài-gòn của những hoài niệm vừa bỏng lửa nhiệt tình vừa tê buốt não nùng.

Buổi chiều hằng cửu. Buổi chiều của trái tim muôn vàn...

Trích thơ:

Nửa khuya giấy trắng

Mênh mông sầu gợn mẫu đơn
Nửa khuya giấy trắng tủi hờn tuyết trinh
Vắng em nương bóng tạc hình
Rưng rưng lệ sáp bên mình cô miên
Gió về tám hướng ưu phiền
Đìu hiu tuyết phủ mấy miền tình thơ
Trắng đêm hồn nhỏ bơ vơ
Lênh đênh suối cảm đợi chờ hoa tiên
Vắng em hồn mộng đỗ quyên
Nước non hiu hắt tiếng huyền bâng khuâng
Ly tao dòng cạn khơi vần
Mưa đan đan mãi giọt nhầu ý thơ
Cỏ vong ưu khói lam mờ
Nửa ly mai lộ nguyệt hờ tắm suông
Bút say vọng tưởng dòng Tương
Mực say ảo mộng lạc đường héo hon
Ngỡ ngàng giấy trắng lòng son
Tuyết rơi rơi mãi gói tròn thương đau.

Biển Oan khiên

biển vẫn biển quê hương
nối dài muôn trùng sóng

hồ khoan vẫn bắc cầu vồng nhớ nhung
lửa tiếp sức vẫn từ lòng đất mẹ...

nhưng dưới sâu
sâu nữa
vạn hồn thuyền nhân
sớm đi tối về
vẫn oan khiên
ngập tràn biển đông!

nước biển có giải oan
trắng tinh hồn nhược tiểu?
nước biển có mặn chát
vạn niềm đau ?
nước biển có rửa sạch
ý thức hệ đen
đồ thán
chất ngất trời xanh ?

sóng vật vờ
sóng thành đỉnh Hy Mã
sóng thành vực A tỳ
thuyền lá tre vút lên lời nguyện cầu
đỏ thương đau
một hạt cát trong vô cùng sa mạc
một giọt nước trong vô cùng đại dương

đoàn hải khấu
ác điểu đen
bỗng đổ sập xuống một trời bóng tối
nữ tu, thôi hết nữ đồng trinh
nghĩa phu thê, thôi lời vĩnh biệt
em gái nhỏ, thôi nhé
dẫm nát một búp hồng non!

mắt loạn thị

đầu hoang tưởng
nhãn ngư, ngư nhãn
điệu hồ khoan, ơ hờ!
ta đã đi đến tận cùng của chịu đựng
đi! cho ta nắm bàn tay tuyệt diệu
cho ta vào lòng biển sâu
vào giấc ngủ vô thường...

dưới sâu vẫn vô vàn cánh bay
dằng dặc
dây xích oan khiên
về lòng đất
ai đây tiêp dẫn
chúng sinh hồn trầm lạc ?

(Nhớ Đất Thương Trời)

Bướm trắng

Sông xanh xanh, sông chở đầy ân ái
Trường hồng hồng, trường mang mãi tình non
Quá gần nhau sao vẫn nhiều quan ải
Mấy mươi lớp phù kiều dáng mắt em!
Chủ nhật đây nắn nót chữ thơ hồng
Lòng phơi phới hội mở gió như nhung
Ghé Thiên thai anh trao tình thứ nhất
Tay ghi dòng nhật ký buổi tương phùng
Áo trắng xưa bướm cũ còn vương vấn
Đêm thao thức hồn chĩu nặng buồn thơ
Mộng mơ anh say say mầu hồng phấn
Tóc huyền châu trong khuôn cửa trường bên
Bờ sông thơ gió vương tình bướm trắng
Em đi nhanh nón nhỏ gót hồng son
Bỗng hoa lá chập chờn trong vắng lặng

Hồn bâng khuâng rực rỡ ánh lưu ly
Bước ngập ngừng vân vi mi chớp nhẹ
Tình mang mang hò hẹn mái đò xưa
Mộng thanh xuân tuổi ngọc về đây nhé
Về đây nhé bướm trắng mộng thanh xuân!

Nghĩa trang Westminster gặp bạn cũ

Bạn cũ tìm thấy lại
(Nửa thế kỷ
Một đại dương)
Tuổi đời chồng chất chín đợt phù đồ
Sợi bạc phơ
Phất bụi trần
Ngàn trắng
Bướm hoa lau
Ngàn năm mây trắng
Trùm lấp nghĩa trang
Trắng tay cuộc đời!
Sao cỏ vẫn xanh
Trên thân chết lạnh
Sao môi con gái vẫn hồng
Ôm bó hoa vẫn vòng lửa bỏng
Ta hờn
Màu xanh sắc đỏ
Ta hờn
Búp nhỏ bướm non
Nơi còn nguyên si
Chiếc bánh cuộc đời
Ta đang đi về cửa mồ bỏ ngõ
Bước chân cùm nặng
Kỷ niệm ngàn cân

Người thiếu phụ gục đầu
Bia mộ rưng rưng
Hóa thạch khăn sô
Vai gầy rung lên
Không đỡ nổi trời đông xám chết
Không đỡ nổi nỗi đau đi thẳng vào tâm thất!
Ta đứng ngây tượng đá
Đời vỡ tan từng mảng lưu vong
Chân trời xa
Có trở lại hòn đất, ngọn cỏ
Cuống nhau?
Đời vàng vọt
Thiếu quê hương!
Không, ta chưa muốn chào vĩnh biệt!
Chưa cạn hết đáy ly ân ái
Chưa quặn hết niềm đau sông núi
Chưa nói hết lời thơ hằng cửu
Không, ta chưa muốn chào vĩnh biệt!
Không gian hiển hiện
Trắng bạc nghĩa trang
Trắng hồn cô lữ
Bạn ơi, mặc lá vàng rơi!

Bố nằm xuống

Bố nằm xuống đất rồi càng thương bố
đời loạn lạc
hậu vận bố con mình chẳng ra gì!
Bố thèm chén rượu nhạt
(một đôi khi thôi, đâu có nghiện ngập gì!)
con cũng chẳng có tiền mua
túi sạch sành sanh
sau mấy chuyến đi chui chẳng thành công

Bố muốn bộ đồ xa-xị tầm thường
để bận cho thoải mái
con cũng chỉ mua được vải tám lai rai
Trông bố ăn
rất ngon lành
củ khoai lang buổi sáng
con muốn khóc quá trời!
Đời loạn lạc
chó nhẩy bàn độc
hậu vận bố con mình chẳng ra gì!
Bố đi bộ suốt Chợ lớn mới
về Đại thế giới
để dành tiền vé xe buýt
bố mua hai đồng ô mai
một gói đậu phụng
Bên cửa bếp
hai bố con ngồi nhấm nháp
vị sí muội mặn chát
chua ơi là chua
ôi men đắng cuộc đời!
ngọn gió nào đã thổi tứ tung
vỏ lạc lá vàng bay
Hai bố con lặng lẽ
cắn từng miếng me khô
muối ớt cay cay
từng quả cóc ngâm đường
dôn dốn ngọt chua
Bố bảo: bố con mình thế mà gân ra phết!

Bố nằm xuống đất rồi,lại càng thương bố
đời loạn lạc...

(Nhớ Đất Thương Trời)

Trần Hồng Châu viết về quan niệm sáng tác của mình:

Thơ là cái gì mung lung, dựa vào cảm xúc nhiều nên tôi cứ tự thả trôi theo thi hứng. Cho thơ hồn nhiên nở ở đầu cành như một bông hoa đến thời, đến lúc thì xuất hiện, tự nhiên ở đấy như do sự thúc đẩy của một nguồn sinh lực hữu cơ tiềm tàng nào đó. Hãy bỏ rơi rụng lại những lớp bụi bậm lý trí lạnh lẽo, mốt thời thượng phấn son làm dáng, ấu trĩ tầm thường, khuôn mòn bảo thủ ù lì hay cái " mới " a dua, giả tạo hung hăng.

Cuối cùng như tôi đã nói nhiều lần chỉ cần biết bài thơ có đạt, có tới hay không. Có tân kỳ, có độc đáo, có làm rung chuyển cả trí thức và tình cảm của người đọc không. Có chân chất, có thơ hay không? Thật ra những ý niệm này cũng rất mơ hồ, chỉ " cảm " thấy thôi mà cảm thì là chủ quan, khó phân tích khó định lượng. Nhưng trực cảm mặc dầu là phi ý thức, mặc dầu không đường biên rõ ràng vẫn là cái gì đưa ta thẳng vào tận trung tâm sự vật để vươn tới xứ sở của Chân Thiện Mỹ.

Mai Thảo viết về nhà thơ Trần Hồng Châu: *Đọc thơ và văn xuôi Trần Hồng Châu, tôi nghĩ tới hai điều trái ngược. Về một thời đã mất. Và một sự thể không bao giờ mất, bởi nó chẳng hề bị giam cầm trong giới hạn của một thời nào. Sự thể ấy là văn chương, nơi thơ văn Trần Hồng Châu.*

Bác sĩ Trần Ngọc Ninh đã nhận định khá chính xác về thơ Trần Hồng Châu: *Thơ Trần Hồng Châu là thơ trí thức đẹp một cách trang nhã với nhiều hương hoa kì diệu của bốn bể năm châu và một tâm hồn cao quý luôn luôn rung động theo âm hưởng với tất cả những cái đẹp vi tế của cuộc đời và những hoài ảnh văn chương cổ điển* (Tuyển Tập Trần Hồng Châu xvii).

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Khắc Hoạch Web: viethoc.com
- Nguyễn Khắc Hoạch Web: vinhhao.info

3) Lý Chánh Trung

Lý Chánh Trung (1929-)

Lý Chánh Trung sinh năm 1929 ở Trà Vinh, theo đạo Công Giáo vào khoảng năm 1949, năm 1950 sang Bỉ học tại Đại Học Louvain, một đại học Công Giáo, cách thủ đô Brussells khoảng 30 cây số.

Năm 1956, sau khi lấy xong Cử Nhân Tâm Lý Học và Cử Nhân Chính Trắ Học, ông về nước.

Ông có trình độ học vấn, có kiến thức tính tình hòa nhã, nên bước đường sự nghiệp của Lý Chánh Trung cũng được hanh thông. Ông có người em là Lý Chánh Đức, làm Giám Đốc Nha Học Liệu tại Bộ Quốc Gia Giáo Dục, đã xin cho ông vào làm Công Cán Ủy Viên của Bộ này dưới thời Bộ Trưởng Trần Hữu Thế. Về sau, ông được bổ làm Giám Đốc Nha Trung Học .

Ngoài ra, Lý Chánh Trung cũng được mời dạy triết học tại các Viện Đại Học Huế và Đà Lạt.

Sống dưới chế độ miền Nam, ông có lập trường thiên tả, có lần đã được đưa vào mật khu để tiếp xúc trao đổi với những nhân

vật của Mặt Trận Giải Phóng Miền Nam.

Sau năm 1975, ông là Ủy viên Ủy Ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; Phó Chủ tắch Ủy Ban Mặt Trận Tổ quốc Việt Nam Thành phố HCM.

Vốn là một giáo sư triết, tôn thờ Mounier và Karl Jasper, Lý Chánh Trung luôn nhìn vấn đề chính trắ Việt Nam dưới lăng kính của một triết gia. Điều này thể hiện rất rõ qua các tác phẩm và bài báo của ông.

Tác phẩm:

- *Cách Mạng và Đạo Đức* (1966)
- *Ba Năm Xáo Trộn* (1967)
- *Tìm Về Dân Tộc* (Trình Bày, 1967)
- *Tìm Hiểu Nước Mỹ* (Nguyễn Du, 1969)
- *Những Ngày Buồn Nôn* (Đối Diện, 1972)
- *Tôn Giáo và Dân Tộc* (Lửa Thiêng, 1973)
- *Bọt Biển và Sóng ngầm* (Đối Diện, 1971)
- *Đối Diện ới Chiến Tranh* (Trẻ, 2000)

Trích văn:

Nước mắt mẹ

" Giọt mưa trên lá
Nước mắt mẹ già..."

Có lẽ tờ báo này (NƯỚC MẮT MẸ) đã tìm được tên của nó trong một bản tâm ca của Phạm Duy. Lần đầu tiên tôi nghe tâm ca là cũng tại phòng một anh sinh viên làm tờ báo này, một đêm đông lạnh lẽo ở Đà Lõt. Cho nên lần đầu tôi cộng tác với tờ báo NƯỚC MẮT MẸ là để suy nghĩ về những bản tâm ca, hiện nay khá thạnh hành trong các giới sinh viên, học sinh. Nghĩ cái gì viết cái nấy, tôi không sắp đặt và cũng không muốn

sắp đặt.

Tôi nhớ lại lần đầu được nghe tâm ca, tôi đã xúc động đến ứa nước mắt, và những lần sau này cũng vậy, đặc biệt là trong buổi viếng thăm Dòng Chúa Cứu Thế của phái đoàn Viện Đại Học Vạn Hạnh, khi một số chủng sinh hát bài KẺ THÙ TA để tặng các vắ Thượng Toạ.

Từng giọt, từng giọt, những lời ca (hay những lời thơ), những âm thanh nhỏ xuống hồn tôi như một thứ rượu ấm và ngọt. Tâm ca trầm buồn như những giòng ca vắnh (psaumes) hoặc những bài hát tinh ca (grégorien) cứ lập lại nhưng hát mãi không chán, và càng hát lại càng say, Tôi nghĩ nếu cứ hát hoài một bài bài như Giọt Mưa Trên Lá độ vài giờ thì có thể đi đến một trạng thái "xuất thần" như sau vài giờ ngâm nga kinh kệ.

Tâm ca có tác dụng truyền cảm mãnh liệt đối với tôi như vậy đó. Tất cả những "tế bào tình cảm" nơi tôi dường như nở ra để đón nhận tâm ca như những tế bào da thắt người nghiện rượu. Đã lâu lắm rồi trên bãi sa mạc văn nghệ của cái miền Nam gọi là Tự do này, chưa nghe được lời ca nào chân thành như vậy. Nhưng đồng thời ngay từ buổi sơ giao, có một vài cái gì nơi tôi kháng cự lại tâm ca. Chưa bao giờ tôi "hoà mình" hoàn toàn với tình cảm tôi mỗi khi nghe tâm ca. Tôi vẫn nhìn tôi đang xúc động với một cái nhìn nửa nghi ngờ, nửa mỉa mai. Có tiếng động nhỏ nơi tôi dường như đang chế riễu phê bình không phải chế riễu phê bình Tâm ca, mà chế riễu phê bình tôi đang say sưa với tâm ca. Tại sao lại có sự mâu thuẫn đó ?

Tất cả tình cảm của tôi là Tâm ca, và chắc chắn đó là tình cảm của rất nhiều người, của những đứa con lạc loài trên đất mẹ, ứa lệ nhìn quê hương nghiêng ngửa, tan nát vì bom đạn, phân tán bởi hận thù, sa đoạ trong tiền bạc và ước mơ một mùa xuân thanh bình, đoàn tụ, phục hưng.

Tôi sẽ hát to nhưng hát nhỏ hơn lời mọi người

Một ngày nao, một ngày nao nghe bỗng đầy vơi
Toàn dân tôi ca hát niềm vui
Toàn dân tôi ca khúc yêu đời
Một ngày tan chinh chiến thật rồi...

Tâm ca là tiếng nói của lương tâm, lương tâm những người không chấp nhận: không chấp nhận chiến tranh, không chấp nhận oán thù, không chấp nhận sa đọa và nhất là không chấp nhận mọi thứ nhãn hiệu mà người ta dán lên để biện minh cho những thảm trạng ấy :

Để lại cho em một nước phân lìa
Để lại cho em một giống nòi chia
Hận thù nhân danh chủ nghĩa
Bạo tàn vênh vang bề thế...

Không chấp nhận, đó cũng là một thái độ trí thức, do đó tâm ca đượm nhiều mầu sắc triết lý và được hưởng ứng nhiều nhất trong giới trí thức trẻ.

Không chấp nhận là để tạo cho mình một thế đứng thoải mái ở ngoài vòng tranh chấp, cũng không để biện minh một cách gian trá cho thái độ hèn nhát không dám dấn thân, mà chỉ vì không thể lựa chọn quá giản dắ như người ta đòi hỏi. Không chấp nhận vì không phải có một cái nhìn dứt khoát chia đôi nhân loại làm hai phần "tốt xấu" vì không thể không thấy những bóng tối pha lẫn với ánh sáng của bên này lẫn bên kia, vì không thể nghe cái rỗng tuếch của những khẩu hiệu, danh từ. chủ nghĩa:

Kẻ thù ta mang áo mầu chủ nghĩa
Kẻ thù ta mang lá bài tự do
Mang cái vỏ thật to
Mang cái rổ danh từ....

Nhưng không chấp nhận là không có đất đứng, ngay trên mảnh

đất quê hương. Bên này sẽ lên án Tâm ca là "chủ bại", bên kia sẽ lên án Tâm ca là "tiểu tư sản, lừng khừng, lãng mạn, không phân biệt bạn với thù". Và cả hai bên đều có lý, vì cả hai bên đều nói một thứ ngôn ngữ, nhưng không phải thứ ngôn ngữ của Tâm ca. Cách đây ít lâu trong một giờ chán nản, một anh bạn đã nói với tôi: 'Nhiều khi tôi muốn mua một chiếc ghe rồi chèo ra giữa sông Bến Hải nằm ì ra đó". Đúng là tâm trạng của một người không có đất đứng, cô đơn, ngượng nghắu, giữa những tiếng reo hò dồn dập xung quanh :

Tôi bảo tôi mãi mà tôi không nghe không nghe
Thấy máu quân thù chỉ buồn và thề không uống
Tôi bảo tôi mãi mà tôi không nghe không nghe
Thấy xác lăn quay không say không thích phanh thây.

Và không đất đứng cũng là bất lực hoàn toàn trước thời cuộc. Sáng suốt và bất lực, đó là hai cái tội của người không chấp nhận:

Tôi sẽ hát to hơn súng nổ bên bờ ruộng già...

Phạm Duy hát, tiếng súng cứ nổ và thiên hạ vẫn nghe súng nổ lớn hơn lời hát Phạm Duy. Những ước mơ được kết tinh trong Tâm ca có thể là mơ ước của đại đa số những người đang sống trên đất nước này. Nhưng đó chỉ là những ước mơ, mơ hồ như khói, lang thang như mây, đó chưa phải là những ý chí có thể kết hợp thành một ý chí để bột phát trong hành động :

Tôi sẽ hát to hơn những kẻ khơi ngọn lửa thù
Lời tôi ca, lời tôi ca như suối rừng thu
Lửa âm u ai đốt từ lâu
Miền quê tôi khan tiếng kêu gào
Lời tôi ca như nước nhiệm mầu
Thành mưa rơi cho dứt niềm đau...

Những người hát Tâm ca thừa biết tiếng hát của mình không

thể to hơn được nên thật ra chỉ hát một mình vì không thể làm gì khác. Nhưng hát cũng đã làm một cái gì, nhất là khi người ta hát một cách say sưa. Cho nên Tâm ca vừa diễn dắch trung thực nỗi niềm của người hát, vừa gây cho người hát một ảo tưởng hành động xoa dắu cái cảm thức "bất lực".

Có lẽ vì thế mà Tâm ca đã làm cho tôi say sưa như một thứ rượu. Và đó là tác dụng "hàm hồ" (ambigu) của Tâm ca. Nó có thể gây một ý thức sáng suốt hơn trong giai đoạn này, góp phần đánh tan những huyền thoại, ảo tưởng, nhưng chính nó cũng có thể gây những ảo tưởng. Ngoài cái ảo tưởng hành động bằng lời hát (1) nó còn có thể cho người hát cái cảm tưởng có thể giải quyết mọi vấn đề bằng tình cảm, bằng sự cải thiện nội tâm:

Kẻ thù ta đâu có phải là người
Giết người đi thì ta ở với ai ?
Kẻ thù ta tên nó là gian ác
Kẻ thù ta tên nó là vô lương
Tên nó là hờn căm
Tên nó là hận thù...

Điều này đúng nhưng chỉ đúng trên bình diện lý tưởng, nghĩa là đúng với một nhân loại thoát xác, độc lập với hoàn cảnh lắch sử, cơ cấu xã hội. Các nhà đạo đức đã "cải thiện nội tâm" trong mấy ngàn năm, nhưng phải đợi đến những cuộc Cách mạng thế kỷ thứ 19, 20 mới thấy thân phận con người dễ thở hơn một chút. Và không thấy có cuộc Cách mạng nào mà không đổ máu, Cái vấn đề là không thể không loại trừ một số người nếu muốn phục vụ con người. Muốn phục vụ những em bé vô tội, muốn loại trừ những mẹ mìn, muốn phục vụ những người "em gái nhỏ" ngây thơ theo mụ chủ nhà ma cạo thì phải diệt mụ chủ nhà. Trong lắch sử, không bao giờ có trạng thái "hoà cả làng". Tình tự dân tộc chỉ là một danh từ trống rỗng hoặc là một chiêu bài gian trá khi nào trong lòng Dân tộc không cò những người bắ áp bức, chà đạp, bóc lột. Không có một "tình tự dân tộc" nào giữa ông nhà giầu xây buyn đinh cho Mỹ mướn và người nền

nhân chiến tranh.

Bây giờ tôi hiểu tại sao có cái gì nơi tôi kháng cự lại Tâm ca Phạm Duy. Tình cảm tôi là tình cảm Tâm ca, nhưng lý trí tôi không chấp nhận Tâm ca. Không những vì cái hiểm hoạ ảo tưởng mà còn vì cái hiểm hoạ gian trá. Tâm ca hát lên niềm chua sót của những người không đất đứng vì không chấp nhận. Nhưng ngay sự chua sót này có thể biến thành một thứ khoái trá, kiêu hãnh kỳ dắ: "Tôi không đất đứng nhưng các anh là đồ ngu". Mà có thật tôi không đất đứng chăng? Thực tế là "tôi vẫn sống, tôi vẫn ăn và tôi vẫn thở" nghĩa là tôi không chấp nhận chiến tranh không? Thực tế là tôi vẫn chấp nhận chiến tranh, hơn nữa tôi cũng đã hưởng thụ chiến tranh ít nhiều, như tất cả những người dân sống trong thành thắ mà khỏi phải đi lính, kể luôn Phạm Duy "Tôi vẫn sống, tôi vẫn ăn và tôi vẫn thở".

Sở dĩ tôi còn có thể nói "tôi không chấp nhận" là vì tôi không phải hay chưa phải đi lính cho bên này hoặc bên kia. Nhưng đó chỉ là một cách nói. Nghĩa là sống ở Saigon tuy không giàu có gì nhưng cũng kể là "sung sướng". Muốn thực sự không chấp nhận thì phải có gan một mình vác biểu ngữ ra chợ Bến Thành và gánh chắu mọi hậu quả của hành động đó. Nhưng xuống đường tại Saigon là chỉ nói với những người "bên này". Còn những người "bên kia" thì sao. Vậy chỉ còn một giải pháp là chèo thuyền ra Bến Hải như anh bạn tôi, hoặc tuyệt thực như Bá Di Thúc Tề xưa. Nhưng có muốn làm những chuyện đó cũng không làm được. Có làm được chăng nữa, cũng không chứng minh được gì ngoài sự bất lực của mình. Cho nên tôi rất ngại ngùng khi nghe những lời kêu gọi Hoà Bình. Theo tôi nghĩ chỉ có hai hạng có quyền kêu gọi Hoà Bình: một là những nạn nhân chiến tranh, hai là những vắ chân tu đại diện cho lương tâm nhân loại. Ngoài ra không ai có quyền nói tới Hoà Bình, đặc biệt là những sống trong thành thắ, nghĩa là những người hưởng thụ chiến tranh. Hưởng thụ chiến tranh mà kêu gọi hoà bình, đó chỉ có thể là một thủ đoạn chính trắ, hoặc nếu lời kêu gọi thành thật thì đó là một cách trấn an hơi dễ dãi đó.

Những kẻ hưởng thụ chiến tranh không có quyền nói chuyện Hoà Bình, nhưng hơn ai hết, lại có bổn phận thiết thực là phải nhận đắnh rõ rệt hoàn cảnh thực tế, hầu tìm những phương thức hữu hiệt nhất để thực hiện Hoà Bình, không phải cái Hoà Bình lý tưởng chưa thể có cái Hoà Bình thực tế có thể có, dù là thứ Hoà Bình què quặt, méo mó, không thoả mãn những ước mơ một ngàn năm cũng ăn thua gì. Vấn đề là làm thế nào để ước mơ thành ý chí và ý chí thành hành động. Cái nguy hiểm của tâm ca Phạm Duy là có thể làm cho người hát dừng lại ở ước mơ. Ca hát thì dễ, hành động rất khó. Ca hát đem lại say sưa, hành động dễ gây chán nản. Ca hát là trong sạch, hành động là bẩn tay. Ca hát gây thông cảm giữa những người hát, do đó cũng thoả mãn tức khắc cái ước vọng hoà bình bằng cách phủ nhận, nhưng phủ nhận một cách ma thuật (magique) nghĩa là phủ nhận trong nội tâm mình những mâu thuẫn hiện đang xâu dé dân tộc. Hành động trước hết là nhìn nhận những mâu thuẫn này, là biết rằng không thể chấm dứt chúng bằng tình cảm hay thiện chí mà có thể chỉ giảm bớt chúng bằng cải tạo lâu dài hoàn cảnh lắch sử, thiết lập một thế quân bình nào đó giữa các lực lượng mâu thuẫn. Vấn đề này cũng giống vấn đề chủ quyền. Tranh đấu cho chủ quyền bằng cái "chửi Mỹ" thì rất dễ và tạo cho chúng ta cái vẻ anh hùng hoặc quân tử. Bây giờ có vô số người chửi Mỹ không chửi thẳng thì cũng chửi bóng chửi gió. Cứ đọc báo hằng ngày là thấy có người chửi thành thực, có người chửi để ra vẻ ta đây. Nhưng chửi một ngàn cũng chẳng ăn thua gì. Và ai có quyền chửi Mỹ ? Chắc chắn không phải những người đang sống, ăn và thở nhờ đô la Mỹ, nghĩa là tất cả chúng ta. Cái thực tế nó chua cay phũ phàng như vậy đó. Chúng ta không có quyền chửi Mỹ nhưng hơn ai hết lại có bổn phận giành lại chủ quyền, không bằng những thái độ anh hùng rơm mà bằng hành động.

Tóm lại vấn đề chính yếu vẫn là làm sao cho những người không Cộng Sản thoát khỏi tình trạng "giỏ cua" (hoặc tình trạng "cái bắ" theo lời anh Nguyễn Văn Trung) để biến thành những lực lượng thống nhất, tiến bộ, hữu hiệu để có thể góp

một phần quyết đấnh và việc giải quyết những vấn đề căn bản của đất nước. Đó là mảnh đất duy nhất chúng ta có thể đứng mà không hổ thẹn, không gian trá với chúng ta cũng như với kẻ khác. Nhưng không trèo qua núi là không bao giờ thấy được chân trời của mùa xuân đoàn tụ, phục hưng. Cái hiểm hoạ của tâm ca là gây cho ta cái ảo tưởng đã trèo qua núi rồi, vì lời ca có thể "cao ngút Trường Sơn" trong khi thể xác vẫn nằm dưới chân núi.

Tôi cám ơn Phạm Duy đã sáng tác tâm ca, ít nữa là cám ơn những giây phút say sưa chân thực mà tôi đã được hưởng khi nghe tâm ca. Văn nghệ sĩ là đứa con của thời đại nghĩa là của chính mình trong những sáng tác văn nghệ. Trên khía cạnh này, Phạm Duy đã làm tròn bổn phận bằng cách kết tinh những nỗi niềm chua sót của một số người trí thức sống trong thành thắ, trong những lời ca thống thiết.

Điều tôi ngại là tác dụng khách quan của Tâm ca, nhất là trong giới sinh viên, học sinh, nghĩa là cái hiểm hoạ ảo tưởng và gian trá mà nó có thể tạo nơi người hát. Hát Tâm ca thì cứ hát, nhưng đồng thời cũng nhưng đồng thời cũng nên kháng cự lại Tâm ca, đó là kinh nghiệm bản thân của tôi vậy.

Lý Chánh Trung
(NƯỚC MẮT MẸ số 3 tháng 3, 1966)

Nguyễn Văn Lục viết về Lý Chánh Trung:

Trước 75, ông viết như thể một người nhập cuộc, kẻ lên đường, kẻ làm chứng, người trí thức dấn thân. Ông viết với một tấm lòng với nhiệt huyết.

Sau 1975, ông viết như một kẻ đứng bên lề, xem đá banh và vỗ tay.

Tôi hiểu những nỗi khổ tâm của những người như ông, như

Nguyễn Trọng Văn và những người khác… Tôi cũng hiểu cái nỗi đau của đứa con trai của ông bị xe đụng nay trở thành tàn phế. Nỗi chịu đựng ấy và những điều mà nay bất lực không dám nói, không dám mở miệng. Con người ấy nay chỉ là một thứ phế thải đối với cả hai phía, nhiều phía.

Tôi không tiện để đưa ra những lời nhận xét khác. Rất tiếc cho một người cầm bút, một trí thức miền Nam.

(Trích *Về những người tôi đã biết*)

Tài liệu tham khảo:

- Lý Chánh Trung Web: sachxua.net
- Lý Chánh Trung Web: DVCOnline.net

4) Hà Thúc Cần

Hà Thúc Cần (? -2004)

Hà Thúc Cần nhà phê bình điện ảnh, đạo diễn phim Đất Khổ, sinh vào khoảng đầu thập niên (19)30 ở Huế.

Ông có cộng tác với tạ chí Thế Kỷ Hai Mươi …. viết bài phê bình điện ảnh.

Vào năm 1965, ông là phóng viên chiến trường, quay phim cho CBS, ông đã quay được cảnh Lữ đoàn 9 Thủy Quân Lục Chiến Mỹ, đốt nhà dân trong trận càng quét Cộng sản ở làng Cẩm Nệ, quận Hòa Vang ở Đà Nẳng, hậu quả ông bị mất việc có lẽ chánh phủ Mỹ đã can thiệp với CBS để tránh bị dư luận đả kích. Nhưng cảnh đó, tạo nguồn cho ông quay chuyện phim *Đất Khổ*, đựa vào *Giải Khăn Sô Cho Huế* của Nhã Ca và ông đã quay phim này năm 1970 với những tài tử như Trịch Công Sơn, Lê Thương, Bích Hợp, Kim Cương, Vân Quỳnh … Phim chiếu ra mắt năm 1974, nhưng bị chánh phủ VNCH cấm vì có tánh cách phản chiến.

Một nhà làm phim Mỹ, ông George Washnis, khi rời Việt Nam năm 1975 đã mang theo một ấn bản phim này, đến năm 1996 ông liên lạc với Viện Phim Ảnh Hoa Kỳ (American Film Insitute) ở Kennedy center, nhờ viện này phổ biến *Đất khổ*. Đến tháng 11/1996, *Đất khổ* lại được chiếu chính thức ra mắt khán giả Việt Nam trong khuôn khổ chương trình "phim Việt Nam" của Liên hoan phim Mỹ - Á lần thứ 15, ở Viện đại học George Mason và Viện đại học Maryland. Sau đó phim cũng được đi trình chiếu ở Texas, California và tiếp tục được... cất kho!

Vào tháng 5/2007 ông George Washnis để cho công ty sản xuất phim DVD Remis -LLC, chính thức phát hành *Đất khổ* dưới dạng đĩa DVD, có vỏ đựng phim là hình lá cờ đỏ sao vàng. Mạng Amazon bán với giá 21 USD. Như vậy, mất 36 năm, bộ phim mang thân phận đặc biệt này mới đến rộng rãi được với công chúng, tên tuổi Đạo Diễn Hà Thúc Cần được nhiều người biết đến.

Sau năm 1975, ông sang Singapour sinh sống, có phòng bán tranh của những danh họa Việt Nam. Hà Thúc Cần mất tại Singapour năm 2004

Cảnh quay tại Huế năm 1971, đang ăn trưa bên vỉa hè

Cảnh ở nhà thờ Cứu Thế Huế trước khi quay phim
Trịnh Công Sơn góc trái, Hà Thúc Cần góc phải

Tài liệu tham khảo:

- Hà Thúc Cần Web: tin247.com

5) Phạm Duy

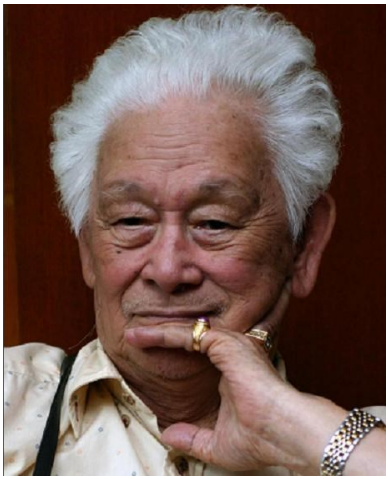

Phạm Duy (1921-)

Nhạc sĩ Phạm Duy, tên thật là Phạm Duy Cẩn, xuất thân từ một gia đình văn nghiệp. Cha là Phạm Duy Tốn thường được xem như nhà văn xã hội đầu tiên của nền Văn học hồi đầu thế kỷ 20. Anh là Phạm Duy Khiêm, giáo sư thạc sĩ, cựu Đại sứ Việt Nam Cộng hòa tại Pháp, văn sĩ Pháp văn, tác giả những cuốn *Légendes des terres sereines*, *Nam et Sylvie*, *De Hanoi à Lacourtine*...

Phạm Duy sinh ngày 5 tháng 10 năm 1921 (5 tháng 9 năm Tân Dậu) tại phố Hàng Cót, Hà Nội. Phạm Duy học vỡ lòng tại trường Hàng Thùng, học tiểu học tại trường Hàng Vôi, học không được giỏi và thường bị phạt. Đến khi 13 tuổi (1934) vào được lớp nhất, ông học giỏi lên dần, thành một trong những học sinh ưu tú của lớp, nhất là môn đọc thơ tiếng Pháp.

Năm 1936, vào học ở trường Thăng Long, một trọng điểm trong thời kỳ kháng chiến. Thầy dạy có Võ Nguyên Giáp, bạn cùng lớp có nhà thơ Quang Dũng.

Năm 1940, nghe lời bè bạn, ông thi vào trường Cao đẳng Mỹ

thuật Đông dương, học thầy Tô Ngọc Vân, chung lớp với Bùi Xuân Phái, Võ Lăng... nhưng ông không có năng khiếu và không ham mê vẽ. Thời kỳ này ông ca hát nhiều hơn là vẽ tranh.

Năm 1942 ông có sáng tác đầu tay "Cô hái mơ".

Năm 1944, ông thành ca sĩ hát tân nhạc trong gánh hát cải lương Đức Huy – Charlot Miều. Gánh hát này đưa ông đi rất nhiều miền trên đất nước, từ Bắc chí Nam, khiến ông mở mang tầm mắt, ngoài ra tự nhiên cũng trở thành một trong những nhân tố quan trọng trong việc phổ biến tân nhạc đến các vùng. Thời kỳ hát rong, Phạm Duy được gặp gỡ nhiều tên tuổi lớn như thi sĩ Lưu Trọng Lư, nhạc sĩ Lê Thương, Lê Xuân Ái, Văn Đông... và nhất là nhạc sĩ Văn Cao, người sau này trở thành bạn thân thiết.

Ông là người đầu tiên hát nhạc cải cách trên đài Radio Indochine ở Sài Gòn vào năm 1944, mỗi tuần 2 lần.

Năm 1945, xảy ra nạn đói, Phạm Duy rời nhà cũ đi lang thang nhiều nơi, sau đó ông theo kháng chiến, trở thành cán bộ văn nghệ của kháng chiến và là một trong những nhạc sĩ thành công nhất lúc đó. Thời kỳ này, bên cạnh tài năng được khen ngợi, thì xu hướng lãng mạn của Phạm Duy bị cho là tiêu cực, nhiều bài hát của ông bắt đầu bị xét duyệt, cấm đoán. Sau do không chịu sự quản thúc ngặt nghèo, ông đã rời bỏ kháng chiến về thành. Từ đó tác phẩm của ông bị cấm phổ biến trong vùng kháng chiến, cũng như ở miền Bắc sau 1954 và trên cả nước sau ngày 30 tháng 4 năm 1975.

Năm 1949 ông lập gia đình với ca sĩ Thái Hằng.

Năm 1951, ông đem gia đình vào Sài Gòn.

Năm 1953, ông qua Pháp học về âm nhạc, tại đây quen với

giáo sư Trần Văn Khê. Về lại miền Nam, ông tiếp tục sáng tác và biểu diễn trong ban hợp ca Thăng Long. Nhạc Phạm Duy phổ biến rất rộng rãi ở miền Nam (mà nhạc sĩ Trịnh Công Sơn từng gọi là "bàng bạc khắp mọi nơi" thời bấy giờ). Thời gian này ông có những hoạt động trong ngành điện ảnh, và đã gây nên một vụ tai tiếng lớn khắp từ Nam chí Bắc khi ngoại tình với ca sĩ Khánh Ngọc, là vợ của nhạc sĩ Phạm Đình Chương - người gọi ông bằng anh rể.

Sau sự kiện này, ông lại dính vào một vụ tình cảm nữa với Alice, con gái của một người tình cũ hồi năm 1944 tên Hélène. Tuy nhiên, ông khẳng định cả hai chuyện này đều là những tình cảm trong sáng: "Vì vấn đề chênh lệch tuổi tác cũng như vì tôi không muốn làm phiền những người chung quanh một lần nữa, tôi quyết định ngay từ lúc đầu rằng đây chỉ là một mối tình giữa hai tâm hồn mà thôi. Tôi cố gắng tránh mọi đụng chạm về xác thịt và tôi hãnh diện để nói rằng nàng vẫn là một trinh nữ khi rời xa tôi để bước chân lên xe hoa về nhà chồng. Là một nghệ sĩ, tôi cần tình yêu để sáng tác, giống như con người cần khí trời để thở. Tôi không cần phải chiếm đoạt ai cả, nhất là chiếm đoạt một người con gái còn ít tuổi. Giữa chúng tôi, không có ràng buộc, trói chặt nhau" Ông đã viết nhạc và lời cho khá nhiều bài nhân chuyện này: "Nụ Tầm Xuân", "Thương Tình Ca", "Chỉ Chừng Đó Thôi", "Tìm Nhau", "Cho Nhau".

Từ sau 30 tháng 4 năm 1975, ông và gia đình cư ngụ tại Thành phố Midway, Quận Cam, California.

Năm 1990, ông bắt đầu viết hồi ký, khi hoàn tất chia làm 4 cuốn.

Năm 1999, vợ ông là bà Thái Hằng qua đời, sự kiện này khiến ông bị cao huyết áp phải đi nằm bệnh viện một thời gian dài. Sau năm này, lần đầu về thăm quê hương sau 25 năm lưu lạc, ông gặp gỡ nhiều bạn cũ ở Việt Nam.

Tháng 5 năm 2005, ông trở về Việt Nam, mua nhà sống tại Quận 11, Thành phố Hồ Chí Minh cùng các con trai Duy Quang (ca sĩ), Duy Cường. Tháng 7 cùng năm, có 9 nhạc phẩm của ông được phép lưu hành ở Việt Nam; tháng 11, được phép lưu hành thêm 10 tác phẩm nữa. Tính đến nay (tháng 8 năm 2007) đã có hơn 40 tác phẩm của Phạm Duy được phổ biến tại Việt Nam, tính cả các đoản ca trong "Trường ca con đường cái quan".

Gia đình của Phạm Duy, ngoài ông và Thái Hằng ra, các con ông cũng là ca nhạc sĩ:

- Thái Hiền: Ca sĩ
- Duy Quang: Ca, nhạc sĩ
- Thái Thảo: Ca sĩ (chồng là ca sĩ Tuấn Ngọc)
- Tuấn Cường: nhạc sĩ chuyên soạn hòa âm phối khí.

Sáng tác của Phạm Duy có thể trên ngàn bản nhạc, tạm chia ra các thể loại như sau:

Nhạc cách mạng: Sáng tác trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp, nói lên sự căm giận của người dân quê đối với giặc cướp nước, phá làng. Tiêu biểu có thể kể: *Bà mẹ Gio Linh, Mười hai lời ru, Chiến sĩ vô danh*.

Nhạc quê hương: Một phần quan trọng trong sự nghiệp của ông, gồm những bài ca ngợi quê hương đất nước, hình ảnh con trâu, đồng lúa, cái cày... Nhiều bài rất quen thuộc với người Việt: *Tình ca, Về miền Trung, Tình hoài hương, Bà mẹ quê, Em bé quê...*

Nhạc tình đôi lứa: Tình yêu là một đề tài lớn trong cuộc đời cũng như trong sự nghiệp sáng tác của Phạm Duy. Nhạc tình có khối lượng nhiều nhất trong kho nhạc đồ sộ của ông, có thể kể những bài được giới trẻ trong nam ngoài bắc hát như *Hẹn hò, Cỏ hồng, Ngày đó chúng mình, Cây đàn bỏ quên, Phượng yêu,*

Kiếp nào có yêu nhau, Đừng xa nhau, Mưa rơi, Đường em đi, Tôi còn yêu tôi cứ yêu, Trả lại em yêu, Giết người trong mộng...

Nhạc tâm tư: Ngoài viết về tình yêu trai gái, tình yêu quê hương, thì những sự suy tưởng cao siêu hay nhớ nhung buồn nản vẩn vơ cũng được Phạm Duy ghi lại thành nhạc, có thể kể đến *Đường chiều lá rụng, Bên cầu biên giới, Chiều về trên sông, Dạ lai hương, Viễn du...* Hay những bài nói lên tâm trạng phẫn uất trước nội chiến, cảm khái trước thế thời như: *Huyền sử ca một người mang tên Quốc*.

Trường ca: Những tác phẩm lớn khiến ông có một địa vị chắc chắn trong nền tân nhạc Việt Nam: *Con đường cái quan, Mẹ Việt Nam, Hàn Mạc Tử*, sau này là *Minh họa Kiều*, bản trường ca dài nhất và hoàn thành lâu nhất của ông.

Rong ca: Gồm 10 bài sáng tác năm 1988: *Người tình già trên đầu non, Hẹn em năm 2000, Mẹ năm 2000, Mộ phần thế kỷ, Ngụ ngôn mùa Xuân, Nắng chiều rực rỡ, Bài hát nghìn thu, Trăng già, Ngựa hồng, Rong khúc*.

Đạo ca: Gồm 10 bài, phổ thơ của Phạm Thiên Thư vào thập niên 1970: *Pháp thân, Đại nguyện, Chàng dũng sĩ và con ngựa vàng, Quán thế âm, Một cành mai, Lời ru bú mớm nâng niu, Qua suối mây hồng, Giọt chuông cam lộ, Chắp tay hoa, Tâm xuân*.

Thiền ca: Gồm 10 bài, sáng tác vào thập niên 1980: *Thinh không, Võng, Thế thôi, Không tên, Xuân, Chiều, Người tình, Răn, Thiên đàng địa ngục, Nhân quả*.

Tâm ca: Gồm 10 bài, thở than về những xáo trộn trong cuộc sống người dân miền Nam thời Đệ nhất Cộng hòa Việt Nam sụp đổ: *Tôi ước mơ* (thơ Thích Nhất Hạnh), *Để lại cho em* (thơ Nguyễn Đắc Xuân), *Tiếng hát to, Ngồi gần nhau, Giọt mưa*

trên lá, Một cành củi khô, Kẻ thù ta (ý thơ Nhất Hạnh), *Ru người hấp hối, Tôi bảo tôi mãi mà tôi không nghe, Hát với tôi*. Ngoài ra còn nhiều bài khác cũng theo hướng Tâm ca như *Những gì sẽ đem theo về cõi chết, Tôi còn yêu tôi cứ yêu*.

Tâm phẫn ca: Sáng tác sau Tết Mậu Thân: *Tôi không phải gỗ đá, Nhân danh* (thơ Tâm Hằng), *Bi hài kịch* (thơ Thái Luân), *Đi vào quê hương* (thơ Hoa Đất Nắng), *Người lính trẻ, Bà mẹ phù sa*... Ngoài ra còn một số bài sáng tác cho phong trào du ca.

Tục ca, vỉa hè ca: Gồm những bài ca lời dung tục, chỉ có tác giả hát, không ca sĩ nào hát.

Bên cạnh những thể loại kể trên, còn có **Tổ khúc Bầy chim bỏ xứ**, **Tị nạn ca** nói về tâm trạng và sự khó nhọc của người ly hương; **Hoàng Cầm ca** phổ những bài thơ của thi sĩ Hoàng Cầm; **Hương ca** sáng tác khi ông về ở Việt Nam...

Tác phẩm:

- *Lược khảo về dân nhạc Việt Nam* (Hiện Đại, 1970).
- *Music of Viet Nam* (USA 1975)
- *Tự học Guitare* (3 Tập) (Phạm Duy Enterprises, 1976)
- *Hồi ký* (3 tập) (PDC Productions , 1989, 1990, 1991)
- *Ngàn lời ca* (PDC Productions , 1987, 1988)
- *Đường về dân ca* (Xuân Thu, 1990)
- *Tân nhạc Việt Nam thời kỳ đầu* (PNC, 2005)

Trích văn:

Năm 2000, khi tôi trở về quê hương, tôi chỉ còn một người thân thích duy nhất của tôi ở Hà Nội là cháu Thành, con trai của bà Trinh, người chị của tôi đã qua đời trước đây 7, 8 năm. Nhà của hai vợ chồng cháu không đủ rộng để đãi bữa tiệc mừng ngày trở về của tôi và 5 người con. Tôi và cháu Thành đành

gặp nhau tại hotel vậy…

Vợ tôi, Thái Hằng, có người anh họ "con chú con bác" là họa sĩ Phạm Văn Đôn, vốn lại là bạn tôi trong thời kháng chiến. Anh Đôn đã trù định từ trước một bữa cơm đón tiếp tôi, có cả bà Song Kim tức bà Thế Lữ (cô ruột của vợ tôi), nhạc sĩ Hoàng Dương (anh họ của Thái Hằng) và có thêm nhiều bạn khác như nhạc sĩ Tô Vũ, họa sĩ Quang Phòng, bà Văn Cao, ông Hoàng Ngọc Hiến…

Ôi biết bao nhiêu câu chuyện trao đổi giữa chúng tôi với tay bắt mặt mừng từ xẩm tối tới đêm khuya. Các con tôi cũng rất vui vì chúng ở lâu bên Mỹ, ít khi có dịp được ấm lòng vì tình nghĩa họ hàng như đêm nay.

Họa sĩ Phạm Văn Đôn là một người bạn mà tôi quen từ ngày có cuộc Cách Mạng Tháng Tám năm 1945, khi Hội Văn Nghệ Cứu Quốc vừa được thành lập và anh là một trong những người đứng ra triệu tập các văn nghệ sĩ ở Hà Nội -- trong đó có tôi -- tới nhà anh trong buổi họp mặt đầu tiên.

Lúc đó, anh là họa sĩ kiêm kịch sĩ trong một đoàn kịch do anh thành lập lấy tên là Hoa Lan. Anh có tham vọng dựng vở Lôi Vũ của Tào Ngu, một vở kịch nổi tiếng của Trung Hoa. Một

nhà đạo diễn Trung Cộng được gửi tới để giúp cho đoàn Hoa Lan dựng vở kịch này, với bản dịch của Đặng Thai Mai. Mới chỉ trình bày được có một buổi kịch kéo dài tới bốn, năm tiếng đồng hồ tại nhà Hát Lớn Hà Nội vào thượng tuần tháng 12 năm 46 thì xẩy ra cuộc kháng chiến, anh vác cả đạo diễn lẫn diễn viên chạy ra vùng quê và đoàn kịch được Sở Thanh Niên do Đào Duy Kỳ chỉ huy thu dụng ngay.

Đoàn Văn Nghệ Giải Phóng ra đời trong đó có thêm những tiết mục ca nhạc với Phạm Văn Chừng (anh ruột Phạm Văn Đôn), tác giả bài **Con Chim Lạc Bạn**… Có Thương Huyền và Mai Khanh, những ca sĩ bắt đầu nổi tiếng và có Phạm Đình Viêm (tức là Hoài Trung sau này) lúc bấy giờ mới chỉ là mầm non nghệ sĩ nhưng có biệt tài vừa đóng kịch vừa hát được đủ các loại ca, từ những bản nhạc hùng cho tới những bài hát khôi hài. Tôi gia nhập đoàn Giải Phóng càng làm cho đoàn thành công trong việc giải trí cho quân đội và dân chúng.

Trong nhóm kịch của đoàn, có nữ diễn viên Trúc Quỳnh với tài đóng bi kịch rất xuất sắc, có Ngô Đặng Chinh và hàm răng ngựa lúc nào cũng cười toe toét. Trong nhóm nhạc đã có vợ chồng Văn Chung, đôi uyên ương này cũng làm công việc đóng kịch trong đoàn.

Ngoài phần diễn kịch và hát ca ra, còn có cả việc triển lãm tranh nữa. Phạm Văn Đôn cùng với hoạ sĩ Quang Phòng (bạn học cùng lớp với tôi ở Trường Cao Đẳng Mỹ Thuật Hà Nội), còn treo tranh tại những đình chùa và trường học trong các làng mạc. Tôi còn lưu lại được một bức tranh do anh Đôn vẽ khi Đoàn Giải Phóng đi công tác ở Hà Tĩnh.

Tôi thường có lúc ở trong đoàn Văn Nghệ của Phạm Văn Đôn, có lúc rời khỏi đoàn để qua đầu quân vào đội văn công của Hoàng Cầm… rồi lại tái gia nhập đoàn khi anh Đôn vào Khu Tư làm công tác văn nghệ với tướng Nguyễn Sơn. Có thể nói anh Đôn là người đã luôn luôn khuyến khích tôi lấy nhân viên

trong đoàn là cô em họ Thái Hằng khi tôi muốn lấy vợ. Chúng tôi đã từng là bạn đồng nghiệp, bạn đồng chí, nay lại thêm là bạn thông gia.

1950, vì hoàn cảnh riêng, tôi không còn ở vùng quê miền Thanh Hóa nữa, trở về Hà Nội rồi cùng gia đình nhà vợ di cư vào Saigon để mưu sinh.

Xa cách nhau trong nửa thế kỷ, ngày tôi trở về, tôi sung sướng được gặp lại Phạm Văn Đôn. Nhưng chúng tôi chưa đủ thời giờ để ôn lại chuyện cũ thì anh Đôn đã qua đời một hay hai năm sau khi chúng tôi tái hợp với nhau.

Lúc trước, tình bạn giữa chúng tôi trong những ngày quen biết nhau rồi sống chung với nhau trong 5 năm trời, chỉ hoàn toàn là sự giao lưu về văn nghệ. Không có những giao du, giao tiếp bình thường như ăn chơi chè chén, thể dục thể thao, tâm sự vụn vặt… của những bạn trẻ trong thời bình. Nói tóm lại, đó là một tình bạn rất trong sạch và cao qúy.

Nhờ anh Phạm Văn Đôn tiếp thu và bảo trợ tôi trong bước đầu làm nghề ca hát cho nên tôi có ngay một địa bàn rất tốt để hành động. Không có một đoàn văn nghệ lưu động để thi thố tài năng, không có một tập thể nghệ sĩ để học hỏi lẫn nhau, không có một lý tưởng chung để nuôi nấng tình yêu nước và để quên hết những vất vả và thiếu thốn của cuộc sống hằng ngày thì tôi không thể nào trưởng thành một cách nhanh chóng như vậy !

Về tới Hà Nội vào năm 2000, sau khi đã chung vui với người ruột thịt của Thái Hằng, có một người mà tôi phải gặp ngay là Lê Hồng Giang.

Nhớ lại ngày tôi mới 18, 19 tuổi, theo mẹ và anh Nhượng về sinh sống tại Hưng Yên, tôi được bà Tuần Phủ ở tỉnh này là bà Lê Đình Trân nhận làm con nuôi. Tôi vác va ly tới ăn ở trong Dinh Tuần Phủ và trở thành anh em với những người con của

ông bà Tuần Phủ là Lê Hồng Giang, Lê Duy Kỳ...

Phạm Duy và Lê Hồng Giang, sau 60 năm xa cách

Khi cụ Lê Đình Trân được thăng quan tiến chức với chức vụ Tổng Đốc và thuyên chuyển tới cai quản tỉnh Kiến An thì tôi cũng đi theo gia đình bố mẹ nuôi luôn. Sau đó còn được cha mẹ nuôi phái đi trông nom 200 mẫu ruộng tại một cái Ấp (tên là Bình Chương) trong vùng Yên Thế, Bắc Giang... Thế rồi bị quyến rũ bởi đời sống giang hồ trong một gánh hát rong, tôi giã từ tất cả để trở thành... Phạm Duy.

Những ngày chung sống với Lê Hồng Giang tại hai tỉnh lỵ nhỏ bé Hưng Yên, Kiến An trong thuở thanh bình đó, chúng tôi vui thú với những trò chơi như ca hát (tân nhạc Việt Nam vừa ra đời), đánh cờ tướng, chạy thi, nhảy cao, đá bóng, tắm sông... Ngoài ra, tôi còn có thêm một cái thú là cùng với Lê Hồng Giang, Lê Duy Kỳ leo lên xe đạp đi tắm biển ở Đồ Sơn. Có khi còn đi xa hơn nữa, vào tận bãi biển Sầm Sơn trong Thanh Hoá.

Lê Hồng Giang lấy vợ là con gái của cụ chủ tiệm vàng Đông Hưng ở Hàng Bạc (cũng là thân sinh của thi sĩ Phạm Huy Thông). Khi bố mẹ vợ và cả vợ của Giang qua đời, vì con cái của cụ Đông Hưng không còn ai nữa nên ngôi nhà đã trở thành sở hữu của Lê Hồng Giang. Tôi đã tới chơi với Giang tại căn

nhà rất cổ này, vì chủ nhà khi xưa là triệu phú, đồ đạc trong nhà như hoành phi, câu đối, bàn ghế, giường tủ... là những thứ khi xưa rất đắt tiền, nhất là cái bàn thờ bằng gỗ lim với những chạm trổ rất công phu. Tất cả giống như những đồ cổ (antique) rất quý giá mà tôi đã thấy ở Hội An. Đã có lần, một hãng phim Âu Mỹ tới quay phim tại căn nhà ở phố Hàng Bạc này (hình như quay một cảnh trong cuốn phim **Indochine** thì phải).

Khi trở về Hà Nội sau 60 năm xa cách, tôi được một người cháu mời tới ở trên một căn gác tại đường Tuệ Tĩnh, đường này nằm ngay trong khu Phố Huế. Sáng sớm, bố con tôi thường tản bộ đi ăn sáng tại một con phố (xưa kia là phố Chanceaulme) là nơi có tới vài chục quán cà phê vỉa hè.

Ngồi đó nhìn quanh thì thấy một bóng dáng quen quen : Trời ơi ! Đó là Nguyễn Thúc Công, người bạn họa sĩ của những ngày tôi đi hát rong ở Saigon !

Phạm Duy và Nguyễn Thúc Công

Lúc còn trẻ, tôi vốn là người không ở một nơi nhất định nào cả,

sống lang thang ở khá nhiều tỉnh trên đất nước và không chỉ có vài ba bạn bè trong suốt đời mà đi đâu cũng làm quen với người cùng lứa, cùng sở thích, cùng số mạng…

Khi tôi đi theo gánh hát Đức Huy vào tới Saigon thì tôi quen biết khá nhiều thanh niên cũng có số giang hồ như tôi, mới vào Nam hay đã cắm đô ở Saigon từ lâu, như thi sĩ Nguyễn Bính, nhiếp ảnh gia Lỗ Vinh, thợ cắt hình Văn Thịnh, họa sĩ sơn mài Nguyễn Thúc Công, giáo sĩ hoàn tục Phạm Xuân Thái v.v… Hai cậu Công và Thái này còn mời tôi về ở chung một nhà, chia nhau từng miếng cơm manh áo.

Nguyễn Thúc Công còn theo tôi ra Baria Vũng Tầu để "đánh Tây" khi Quân Viễn Chinh Pháp quay lại Việt Nam với ý định tái chiếm thuộc địa cũ. Dưới sự chỉ huy của một tổ chức gọi là Lực Lượng Thân Binh do Phạm Đăng Liêm phụ trách, chúng tôi xung phong vào tổ hậu cần, đồng thời cũng là tổ tình báo nữa.

Tôi và Công có vài kỷ niệm không bao giờ quên được ! Có những lúc đi chở gạo từ chợ La Gy lên chiến khu, tôi nằm cạnh hoạ sĩ Công trên chiếc xe trâu, lọc cọc đi từ đồng bằng lên núi Mây Tào, cảnh đêm trăng trong khu rừng Đất Đỏ giống như cảnh quái dị trên một hành tinh nào đó… Có một lần chúng tôi đang đi thám thính trên đường nhựa gần thành phố Vũng Tầu thì gặp một đoàn chiến xa của quân đội Pháp đang hành quân, hai đứa vội chui xuống gầm một chiếc cầu, may mà quân địch không phát giác ra hai anh kháng chiến quân này.

Kỷ niệm còn là một cái hộp gỗ sơn mài mầu đen mà Công tặng tôi để chứa đựng ảnh.

Sau đó tôi trở ra miền Bắc để sẽ đi kháng chiến nữa trong vòng 6, 7 năm, nhiều khi tôi nhớ tới anh bạn cũ, nhưng tôi không có cách nào gửi thư cho bạn được. Rồi theo với thời gian, cái hộp gỗ sơn mài cùng với ảnh cũ đã bị thất lạc lúc nào tôi không

biết, hình ảnh anh bạn mờ dần trong trí nhớ… Và nếu thản hoặc có lúc thoáng nhớ tới Công thì tôi nghĩ rằng có thể anh ta đã chết từ lâu.

Bây giờ, trong một buổi sáng tinh mơ, tôi bỗng thấy anh ta còn sống, ngồi lù lù trên thềm nhà anh, cạnh quán cà phê. Mừng mừng tủi tủi, nhắc lại chuyện xưa, hỏi thăm tình huống... tôi thấy Nguyễn Thúc Công vẫn là con người giản dị, hiền lành, kín đáo trong khi tôi suốt đời là kẻ "giang hồ mãi võ", đúng ra là "bán mấy cung đàn và những đường tơ".

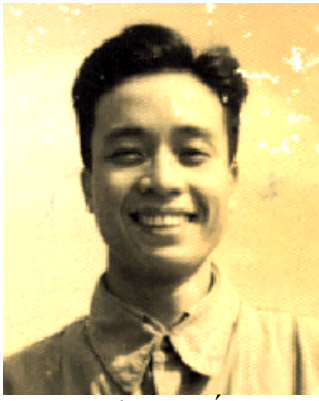

Phạm Viết

Tôi có một người, vừa là bạn đầu tiên, vừa là em kết nghĩa, chơi với nhau từ thuở chúng tôi mới lên 9, lên 10 cho tới ngày chúng tôi 16, 17 tuổi. Chúng tôi phải xa nhau ít lâu nhưng rồi lại gặp nhau trong kháng chiến cũng như sau khi nước Việt Nam sắp sửa bị chia đôi. Kể như hai đứa tôi là bạn thân với nhau trong một thời gian khá lâu vậy.

Người đó là Phạm Viết, nhà ở phố Hàng Tre, cách nhà tôi ở phố Hàng Dầu khoảng một chục căn nhà, trước tiên là bạn học với tôi tại lớp vỡ lòng, sau nhận tôi là anh vì tôi lớn tuổi hơn và cũng cùng họ Phạm.

Tôi còn nhớ, mỗi buổi sáng đi học, hai anh em gặp nhau, chia cho nhau từng miếng sôi hay miếng bánh mì chấm dấm. Vào lớp, chúng tôi ngồi cạnh nhau, cùng đọc chung những sách vẽ Nhi Đồng. Ra sân chơi vì tôi khoẻ hơn Viết nên đánh nhau hộ Viết. Những ngày nghỉ, Viết là người ưa tĩnh nên không tham gia những cuộc chơi phải dùng nhiều sức, như "nhẩy cừu" (1), đá bóng hay tắm sông. Cùng lắm là ra bờ hồ Hoàn Kiếm với tôi để đào đất tìm dế, bỏ hộp đem về cho chúng chọi nhau. Vì thấy Viết hiền lành, e lệ, tôi thường gọi đùa Viết là "con gái".

Tôi tới chơi nhà Viết, gặp các anh chị của Viết. Cha của Viết là một nhà giáo : Phạm Học (hay Ngọc?) đặt tên cho các con là Bút, Sách, Viết… Bố tôi cũng đặt cho các con những tên mang tính chất khiêm nhường, cẩn thận : Khiêm, Nhượng, Cẩn… Mới hay thời chúng tôi mới lớn, trong gia đình thì có cha mẹ ban cho những cái tên có ý nghĩa tốt đẹp để mà theo, tới trường thì được thầy dạy cho biết những gì gọi là cao nhã, lễ nghĩa, nhân hậu trong con người Việt Nam. Chúng tôi được hiểu biết những cái gọi là tình huynh đệ, tính đùm bọc, sự trong sạch, niềm tương trợ, lòng cao cả, sự cương nghị, niềm đại lượng, tính khoan hồng... Có thể nói tình bạn giữa tôi và Viết đã âm thầm và trong sáng từ lúc còn thơ cho tới khi cuộc đời làm chúng tôi phải xa nhau.

Khi lớn lên thì chúng tôi không còn học chung một trường nữa, vì nhà tôi dọn lên Phố Lò Đúc, tôi theo học Trung học tại trường Thăng Long còn Viết thì học ở trường Văn Lang. Rồi từ năm 1944, tôi bỏ nhà đi theo gánh hát, còn Phạm Viết thì bỏ học đi theo Cách Mạng.

Khi xẩy ra cuộc kháng chiến chống Pháp, Viết là một cán bộ quân sự của Việt Minh, hoạt động ở nội thành, trong một cuộc chạm súng với lính Tây, Viết bị thương ở chân và sau đó đi đứng không được bình thường.

Trong kháng chiến, tôi hoạt động ở Việt Bắc, ở vùng trung du

rồi vào Khu Bốn. Phạm Viết bỗng từ Hà Nội bị tạm chiếm ra vùng tự do và tới thăm tôi ở Chợ Neo, Thanh Hóa. Lúc đó Viết đang là trưởng ban chính trị của Trung Đoàn 48, có tên là Trung Đoàn Thăng Long (không phải Trung Đoàn Thủ Đô như tôi đã nhớ sai) gửi lính của mình là Trịnh Hưng, Phạm Nghệ đi học tại lớp nhạc của Tạ Phước ở Hậu Hiền, Thanh Hóa. Về sau, cả hai thanh niên này đều trở thành nhac sĩ có hạng ở miền Nam.

Lúc đó là vào năm 1948, cả hai anh em tôi chưa đầy 30 tuổi và đều rất vui vì được đem tuổi thanh niên của mình ra giúp nước. Tại Chợ Neo, trong những đêm trăng sáng, cùng mọi người, hai đứa trò chuyện, hát ca, không ai muốn đi ngủ cả !

Thế rồi vào năm 1951, tôi từ Thanh Hóa trở về thành, khi đó quân đội Pháp còn có mặt tại Hà Nội. Trước khi tôi vào Nam sinh sống, Phạm Viết vẫn đang là cán bộ quân sự nội thành, bí mật tới thăm tôi tại số 16 Đường Carreau (nay là Lý Thường Kiệt) Hà Nội. Hai anh em nhìn nhau khóc… Từ đó chúng tôi vĩnh viễn xa nhau.

Vào năm 1972, ở Saigon, tôi được tin Viết lâm bệnh nặng và qua đời. Ngày tôi về thăm Hà Nội (năm 2000) sau 60 năm xa cách, gia đình Phạm Viết là nơi tôi tới thăm đầu tiên. Để thắp nén hương trước bàn thờ người em.

Cả gia đình Phạm Viết tiếp tôi như một người thân, vắng nhà rất lâu, nay trở về. Tôi tự an ủi là đã gặp lại người bạn đầu tiên trong đời mình, dù chỉ là gặp một di ảnh trên bàn thờ.

Tôi mang ơn người bạn đầu đời đã cùng tôi sống những ngày ngây thơ, ngoan ngoãn và êm đềm của thời thơ ấu. Tôi đã không phải sống lẻ loi, lủi thủi một mình, lầm lỳ như một đứa bé con út và mồ côi cha là tôi. Khi soạn ra bài hát *Kỷ Niệm* mà nhiều người có lòng yêu vì sự trong sáng của nó, tôi nghĩ nhiều

tới người em Phạm Viết.

Cho tôi lại từ đầu
Chưa đi vội về sau…

Thi sĩ Nguyên Sa viết về nhạc Phạm Duy:

"Hôm nay, có những người thích Rong Ca, có những người mê Bầy Chim Bỏ Xứ, có những người ngất ngây với Hoàng Cầm Ca, có những tín đồ của Thiền Ca. Có những người yêu Phạm Duy của new age, của nhạc giao hưởng, của mini opera và của thánh ca hơn Phạm Duy của Tình ca, Phạm Duy của dân ca, Phạm Duy của Kháng chiến ca, Phạm Duy của thơ phổ nhạc. Và ngược lại, có những người, với họ, chỉ có Phạm Duy của Tình ca mới là Phạm Duy. Chỉ có Phạm Duy Kháng Chiến Ca. Chỉ có Phạm Duy thơ phổ nhạc. Chỉ có Phạm Duy, chỉ có Phạm Duy... Nhưng đó, bạn thích Phạm Duy nào, tùy bạn. Cũng vậy thôi Viên kim cương có một ngàn mặt. Khác biệt với tấm gương chỉ có một mặt. Cho nên phải chọn lựa, phải bàn cãi, phải bất đồng, phải suối ngàn đầu, sông trăm nhánh chảy về vĩnh viễn một đại dương." (Trích bài viết *Phạm Duy, đại lực sĩ*)

Nhạc sĩ Nguyễn Văn Tý viết về dòng nhạc Phạm Duy:

"Trong "gia tài" của Phạm Duy, có những tác phẩm mà qua lăng kính của mình ông đã nói lên những triết lý sâu sắc. Chẳng hạn như "Nghìn trùng xa cách, người đã đi rồi. Còn gì đâu nữa mà khóc với cười"… Công tâm mà nói, trong kho tàng âm nhạc Việt Nam, Phạm Duy là một nhạc sĩ có nhiều tác phẩm để đời và mãi mãi còn trong lòng người Việt Nam qua nhiều thế hệ." (Trích bài viết *Phạm Duy, người bạn, người anh, người thầy của tôi*)

Người ta ca tụng Phạm Duy, có người cho rằng ngàn lời để ca tụng nhạc của Phạm Duy cũng không đủ. Nhưng từ khi Phạm

Duy có ý định về sống ở Việt Nam, rất nhiều người đã không tán đồng sự chọn lựa của ông, bởi vì ông từng rời bỏ hàng ngũ kháng chiến, năm 1975 di tản sang Mỹ, trên đất Mỹ từng tuyên bố chống Cộng. Năm 2005, ông thực hiện chuyến trở về như một sự tráo trở, nhưng người ta rất dễ hiểu những người có đầy nghệ sĩ tính, nói là một chuyện mà làm là chuyện khác, họ làm theo trái tim của họ, đừng nên đặt niềm tin vào người nghệ sĩ thành bậc anh hùng.

Tài liệu tham khảo:

- Phạm Duy Web: vi.wikipedia.com
- Phạm Duy Web: phamduy2010.com

9. Tin Sách (1960-1975)

Tin Sách là nguyệt san của Trung Tâm Văn Bút Việt Nam – Trung Tâm được thành lập ngày 21-10-1957. Năm 1960, Tin

sách mới ra đời do Linh mục Thanh Lãng Chủ tịch Trung Tâm làm Chủ Nhiệm, Trần Phong Giao làm Thư ký tòa soạn, trước khi về Cộng tác với tạp chí Văn của Nguyễn Đình Vượng năm 1964. Sau Vũ Hạnh rồi Lê Phương Chi làm Thư ký Tòa soạn.

Ngoài Linh mục Thanh Lãng ra, còn nhiều Hội viên của Văn Bút hoặc nhà văn khác cộng tác với Tin Sách như Hồ Hữu Tường, Bình Nguyên Lộc, Sơn Nam, Đặng Văn Nhâm, Lê Thương, Uyên Thao, Vũ Hạnh ….

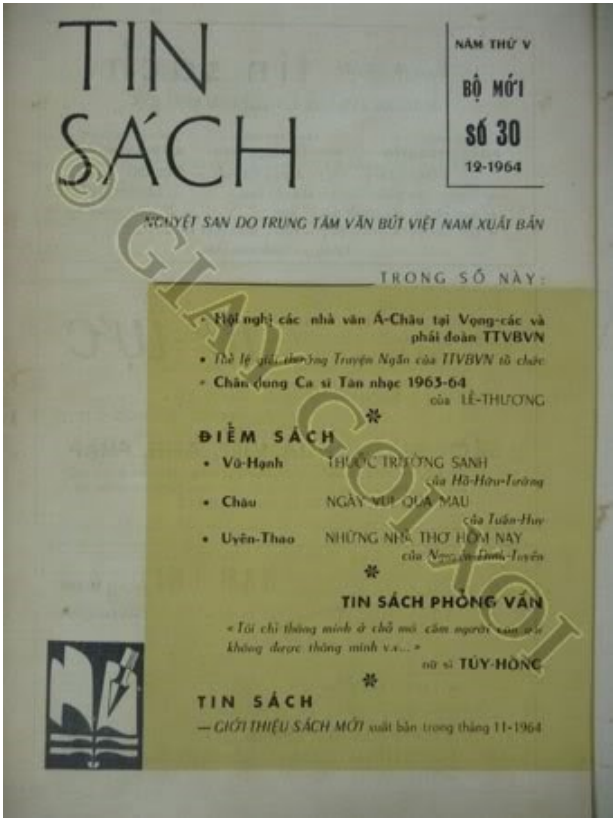
TIN SÁCH

NĂM THỨ V
BỘ MỚI
SỐ 30
12-1964

NGUYỆT SAN DO TRUNG TÂM VĂN BÚT VIỆT NAM XUẤT BẢN

TRONG SỐ NÀY:

- Hội nghị các nhà văn Á-Châu tại Vọng-các và phái đoàn TTVBVN
- Thể lệ giải thưởng Truyện Ngắn của TTVBVN tổ chức
- Chân dung Ca sĩ Tân nhạc 1963-64 của LÊ-THƯƠNG

ĐIỂM SÁCH

- Vũ-Hạnh THƯỢC TRƯỜNG SANH của Hồ-Hữu-Tường
- Châu NGÀY VUI QUA MAU của Tuấn-Huy
- Uyên-Thao NHỮNG NHÀ THƠ HÔM NAY của Nguyễn Đình-Tuyên

TIN SÁCH PHỎNG VẤN

« Tôi chỉ thông minh ở chỗ mà cấm người còn trẻ không được thông minh v.v... »
nữ sĩ TÚY-HỒNG

TIN SÁCH

— GIỚI THIỆU SÁCH MỚI xuất bản trong tháng 11-1964

Tài liệu tham khảo:

- Tạp chí Tin Sách Web: sachxua.net

1) Linh mục Thanh Lãng

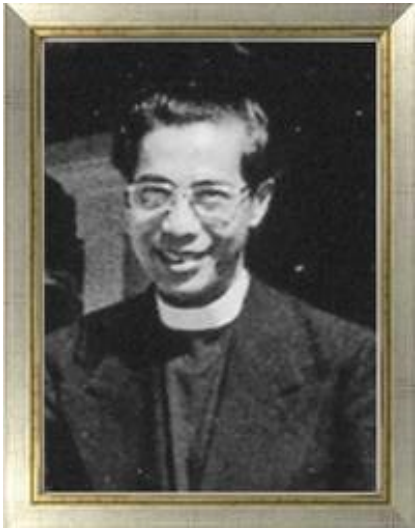

Lm. Thanh Lãng Đinh Xuân Nguyên (1924-1978)

Linh mục Thanh Lãng sinh tại Tam Tổng, quận Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Thuở nhỏ ông học ở trường làng, đến năm 12 tuổi thi vào Tiểu chủng viện Ba Làng.

Năm 1945, ông thi đậu Tú tài, đi giúp xứ đạo và học tiếp hai năm nữa. Đến 1947, học triết trong hai năm tại Đại chủng viện Xuân Bích ở Hà Nội.

Năm 1949, được cử sang học tại Trường truyền giáo Roma ở Ý và được thụ phong Linh mục ngày 20 tháng 12 năm 1953.

Sao đó, Linh mục Thanh Lãng theo học văn chương và đỗ Tiến sĩ tại Đại học Fribourg, Thụy Sĩ.

Năm 1957 về nước, ông được bổ nhiệm làm Giáo sư tại Tiểu chủng viện Tân Thanh (Bảo Lộc, Lâm Đồng), đồng thời giảng

dạy tại Đại học Văn khoa Huế, Đại học Văn khoa Sài Gòn từ năm 1957 đến 1975. Ông từng là chủ tịch Trung Tâm Văn Bút Việt Nam, hội viên Ủy Ban Điển Chế Văn Tự, hội viên Hội Đồng Văn Hóa Giáo Dục

Những năm 1958 - 1975, là thời kỳ giáo sư Thanh Lãng chuyên tâm nhất trong lãnh vực văn chương. Ông là chủ biên của các tạp chí như: *Việt tiến, Trách nhiệm, Nghiên cứu văn học, Tin sách*... và viết bài cho nhiều báo khác. Đa phần, bài viết của ông xoay quanh các vấn đề: lịch sử phát triển chữ Quốc ngữ, văn chương Quốc ngữ, giáo trình văn chương, một số bài viết về các tác giả: Nguyễn Du, Nhất Linh, Phạm Quỳnh, Nguyễn Văn Vĩnh,...

Để bài viết của mình thêm có chất lượng, Thanh Lãng học thêm tiếng Bồ Đào Nha, chữ Nôm.

Từ sau 30 tháng 4 năm 1975, Linh mục Thanh Lãng qui tụ một số học giả như các linh mục Đỗ Quang Chính (sử học), Nguyễn Hưng (ngữ học), các ông Hoàng Xuân Việt (nhà nghiên cứu), Vũ Văn Kính (cao học văn học "chữ nôm") chuyển sang nghiên cứu các vấn đề lãnh vực ngôn ngữ, như các tư liệu chữ nôm do thừa sai Majorica đem về Âu châu và được lưu trữ tại Thư viện Vatican mà Linh mục sưu tập khi du học tại đấy. Công việc nghiên cứu được thực hiện theo một kế hoạch hợp tác có qui chế uyển chuyển với Ban Văn Học (Bộ phận Hán Nôm), Viện Khoa Học Xã Hội tại Sàigòn. Trong thời gian sau 30/4/1975 cho đến lúc chết, nhiều lần Linh mục có tham gia những sinh hoạt chính trị và khoa học trong Tổ Văn Học thuộc Hội Trí Thức Yêu Nước

Ngày 17 tháng 12 năm 1978, giáo sư Thanh Lãng qua đời tại Thành phố HCM, sau một thời gian ngắn lâm bệnh, thọ 54 tuổi.

Tác phẩm:

- *Khởi thảo văn học sử Việt Nam: Văn chương bình dân* (Hà Nội, 1953)
- *Biểu nhất lãm văn học cận đại Việt Nam* (Sài Gòn, 1957)
- *Đóng góp của Pháp trong văn học Việt Nam* (Luận án Tiến sĩ, 1961)
- *Thử suy nghĩ về về văn hóa dân tộc* (Sài Gòn, 1967)
- *Bảng lược đồ văn học Việt Nam* (2 tập, Sài Gòn, 1967)[1]
- *Văn học Việt Nam: Đối kháng Trung Hoa* (Sài Gòn, 1969)
- *Văn học Việt Nam: Thế hệ dấn thân yêu đời* (Sài Gòn, 1969)
- *Phê bình văn học thế hệ 1932* (2 quyển, Sài Gòn, 1972)
- *Tự điển Việt-La-Bồ* (dịch chung với Hoàng Xuân Việt và Linh mục Đỗ Quang Chính, 1991)
- *13 năm tranh luận văn học* (3 tập, 1995)

Trích văn:

Sự xuất hiện một thế hệ mới

Như vậy các bạn thấy các biến cố văn học trên đây là những hồi chuông cáo tri bế mạc một thế hệ và tuyên cáo khai mạc một thế hệ mới. Hay nói cách khác, nó là một đạo chỉ dụ tuyên bố cho về hưu " một nội các già " và công bố danh sách " một nội các mới " theo kiểu nội các của vua Bảo Đại.

Quả thế, cho dù có tài đến đâu, có huân nghiệp đến thế nào, các ông Phạm Quỳnh, Đông Hồ, Hoàng Ngọc Phách, Tương Phố, Tản Đà, Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Văn Vĩnh...cũng là những ông thượng thư lỗi thời trong cái nước Tân Cộng Hoà Văn Học mà phái trẻ vừa thành lập. Bởi vậy, những tay đàn anh đã từng làm ra luật, ngự trị một cách oai hùng trong thế hệ trước (1913-1932), theo nhau mà rút lui, vào hậu trường : Nguyễn Bá Học, Phan Kế Bính, Phạm Duy Tốn, đều đã thành người thiên cổ trước năm 1925. Đến những tay cự phách như Nguyễn Trọng Thuật, Nguyễn Văn Vĩnh, Trần Tuấn Khải, Hoàng Ngọc Phách, Nguyễn Hữu Tiến, nhất là Phạm Quỳnh

tuy còn sống quàng sang thế hệ 32-45, nhưng hầu như thôi hoạt động, hay mất ảnh hưởng, thế giá, trước sức đi lên của một số nhà văn mới. Bước vào " chánh trường văn học ", bọn này nắm ngay được ưu thế, được quốc dân hoan hô nhiệt liệt. Họ có đủ mọi điều kiện để thắng thế và thiết lập uy lực : trên, họ dựa vào thế nhà nước, nhất là dựa vào thế nhà vua trẻ mà người dân Việt Nam hãy còn yêu mến một phần nào, bởi vì vua Bảo Đại như ta thấy, tỏ ra rất ham cải cách, bỏ các thói tục cổ hủ như tục lạy lục. Lần đầu tiên, một nhà vua Việt Nam đã dám du tuần khắp nước một cách bình dị như vua Bảo Đại. Cũng lần đầu tiên, một vua Việt Nam lấy có một vợ mà người vợ ấy vừa là con gái bình dân, vừa là người Công giáo, một tôn giáo dầu sao vẫn chưa được triều đình, nhất là hoàng tộc ưa thích. Vua Bảo Đại đã hành động theo sở thích chứ không hành động theo lễ giáo, hay tập tục cũ, dưới sự thúc bách của Hoàng tộc.

Đi trước cả Khái Hưng, Nhất Linh trong Hồn Bướm Mơ Tiên, Nửa Chừng Xuân, Đoạn Tuyệt, Bảo Đại đã tranh đấu thành công cho việc tự do kết hôn, cho chế độ độc thê, mà nhất là trong việc đánh thẳng vào chế độ đại gia đình. Bảo Đại đã chủ trương tự do cá nhân ttước cả Tự Lực Văn Đoàn.

Ngoài những điều kiện chánh trị, các nhà văn thế hệ 32 còn mới một cách hầu như cưỡng bách ở chỗ nếu họ không phải là cánh du học từ bên Pháp trở về như vua Bảo Đại, như Nhất Linh, thì cũng là người xuất thân từ những trường Pháp - Việt mở ra ở trong nước, hay từ trường Đại học Hà Nội thành lập đã có trên dưới mười năm rồi. Món ăn tinh thần của lớp nhà văn này là sách vở Pháp ra đời sau kỳ đại chiến thứ nhất. Thế chiến thứ nhất kết liễu đã đẩy một khúc quặt quan hệ cho lịch sử tư tưởng và nghệ thuật của Pháp : tâm lý chung của các nhà văn hậu chiến thứ nhất là lòng hoài nghi mọi giá trị cổ truyền, mọi nền nếp xã hội, mọi chế độ chính trị : ý hướng của họ là muốn đặt lại mọi vấn đề, là làm lại con người đã muốn sống như con vật. Cái ý hướng khôi phục lại con người ấy của các nhà văn Pháp, ta gặp thấy tiếng vang ở Thiếu Sơn, tác giả Đời sống tinh

thần. Mở đầu cho cuốn sách của ông, Thiếu Sơn viết : " Người mà tôi thương tiếc hơn hết là ông Gaston Rageot. Chẳng phải ông là ngôi sao Bắc đẩu ở trên văn đàn Pháp quốc, nhưng vì ông là một danh sĩ hiện đại mà tôi đã hiểu biết và kính yêu. Trước đây tôi đã được đọc một câu văn như sau này :

" Chúng ta đã hết sống theo người, chúng ta phải trở lại với cái cốt cách nhân loại (Nous avons cessé de vivre humainement. Il faut retourner à la condition humaine). Tôi dịch chưa hết nghĩa. Tôi phải giải nghĩa thêm : thế nào là hết biết sống theo người ?

" Bởi hoàn cảnh và thời đại đã làm tan nát cái linh hồn cố hữu của chúng ta.

" Cái linh hồn đó nguyên nó phong phú, nó linh động, nhưng nó đã bị đầu độc bởi những tư tưởng về chính trị, bị mê muội bởi các tổ chức của xã hội mà thành ra tầm thường, phức tạp, cằn cỗi, nghèo nàn ".

Cũng như trong các nước chính trị quân chủ, vua Bảo Đại quả quyết canh tân thế nào, thì ở trong cái nước Cộng Hoà Văn Học, chương trình của các cấp lãnh đạo là theo mới hoàn toàn như vậy.

Cái thứ tôn giáo chiết trung "ý chí điều hoà Đông phương và Tây phương" mà thế hệ 1913 đã từng ôm ấp một cách say sưa, ngày nay đột nhiên bị đả phá và mất hết " thiện nam tín nữ ". Chương trình của thế hệ mới là phá vỡ tất cả để làm lại tất cả từ đầu : nó gây nên giữa xã hội Việt Nam những rung chuyển sâu xa trầm trọng, mở đường cho sự thành hình những thứ tâm lý mới, những đường lối suy tư mới, cảm xúc mới, lối viết mới...

Những tay chỉ đạo của phong trào mới hầu hết là những tay tân học, xuất thân từ các trường Pháp và du học ngoại quốc về. Họ bắt đầu hoạt động từ một vài năm trước và có tác phẩm xuất bản từ năm 32.

Sự va chạm với Tây phương đã làm thay hẳn những sở thích và tâm tình họ. Hầu hết họ đều không còn chút lòng kính trọng nào đối với nền cựu học mà thường họ ít hiểu biết. Cái đặc điểm của thế hệ 1913 là nó gồm hầu toàn các nhà học giả, các nhà tư tưởng, những người chuyên chú về lý thuyết : hoạt động của họ vì thế thường là công việc dịch thuật hay khảo luận. Họ tự nhận là "*Những người thợ*" muốn góp công, góp sức vào công việc xây dựng cơ sở cho chữ quốc ngữ mà họ nhận thấy còn nghèo túng cần phải làm cho mỗi ngày một phong phú thêm.

Thế hệ mới, ngược lại, gồm toàn những người muốn tự xưng là "nghệ sĩ" mà lý tưởng là sáng tạo ra những sự nghiệp có bản sắc và hùng mạnh. Bản tuyên ngôn của Tự Lực Văn Đoàn đã đặc biệt chú ý đến điểm này.

Cái họ thắc mắc từ đây là "nghệ thuật", là "cái đẹp". Họ không còn quan tâm lắm đến đạo đức luân lý như thế hệ trước. Thuyết "*nghệ thuật vị nghệ thuật* " hầu được toàn thể văn nghệ sĩ ủng hộ. Họ đòi cho nghệ sĩ sự tự do hoàn toàn, nhất là trong việc cởi mở tâm hồn đến chỗ trần truồng. Tất cả họ đều gặp nhau ở chỗ này : đánh dấu cuộc đời bằng một nếp sống lệch lạc, bừa bãi, yếu đuối. Họ muốn chính sự lệch lạc, bừa bãi, yếu đuối ấy sẽ phá tan những điều mà họ dự tính, sẽ đánh lừa những cái họ mong đợi và trùm lên số mệnh của họ vết tích của sự dở dang, sự thất bại. Đàn bà, từ đây, là món sở thích thường ngày và yêu mến của văn nghệ sĩ. Họ tin tưởng có thể có sự điều hoà trong chính những cái tương phản đối lập nhau hoàn toàn : một bên là những bùn dơ nhớp của cuộc sống mà nghệ sĩ đang sống, bên kia là vàng thập của cuộc đời đã được thi vị hoá. Nghệ sĩ, bởi vậy, tin tưởng rằng tác phẩm văn chương phải là kết tinh do chính những mâu thuẫn bi đát thảm hại ấy, nghĩa là do những bước tiến, bước thoái cũng như do những cố gắng của con người vươn tới, nhân đức hay trườn xuống truỵ lạc. Họ luôn luôn muốn "*dấy loạn*", muốn *"rựt đứt*" mọi ước lệ để đòi tự do

phóng đãng hoàn toàn và hưởng thụ tất cả với một sức cuồng nhiệt vượt bực.

Sức hoạt động chính vừa có tính cách bao la vừa có tính cách sâu rộng của văn nghệ sĩ thế hệ mới là một hoạt động thiên về tâm lý mà mục đích là để giải phóng cho tinh thần : khuyến khích văn nghệ sĩ tìm ra những nhẫn giới mới, thôi thúc họ đem đặt những giá trị nghệ thuật lên trên đỉnh chót mọi hoạt động của con người.

Trước kia, văn gia thường là những nhà bác học, những tay bách khoa, muốn làm hết mọi công việc. Chẳng hạn như Phạm Quỳnh, ta thấy ông vừa là nhà báo, vừa là nhà dịch giả, vừa là nhà khảo luận, vừa là sử gia, vừa là triết gia, vừa là nhà phê bình, vừa là nhà tự điển...

Nhưng từ nay, văn nghệ sĩ có khuynh hướng đi đến chuyên môn và họp thành trường, thành phái mà lý tưởng và chương trình khác biệt nhau hay đối lập nhau.

Đàng khác, những thể văn như báo, dịch, biên khảo v.v...trước kia giữ một vai trò cực kỳ quan trọng, hầu choán tất cả mọi hoạt động văn học, từ nay rơi xuống hàng dưới.

Ngược lại, những thể văn mới như *phê bình, kịch nghệ, tiểu thuyết, thơ ca,* sẽ giữ một địa vị cực kỳ quan trọng.

Chúng ta chọn năm 32, để làm khởi điểm cho thế hệ mới mà chúng ta muốn nó sẽ bế mạc vào khoảng tháng 8 năm 45, bởi năm 32 và năm 45, là hai " lúc lịch sử " vô cùng quyết liệt. Năm 32 xoay chiều cho một luồng xúc cảm và suy tư rồi đây sẽ kéo dài cho đến ngày Đảo chánh vào tháng 8 dương lịch năm 45. Thực vậy, dầu sau này, Việt Minh vì theo chủ nghĩa cộng sản đã làm lòng người ly tán, nhưng lúc buổi đầu, họ đã gây được hẳn một phong trào mạnh mẽ, hay nói cách khác, cuộc Đảo chánh vào mùa thu năm 45 đã xoay chiều hẳn lịch sử Việt

Nam, công nhiên trả lại cho quốc dân quyền tự do mà thực dân Pháp đã chà đạp lên trong ngót 80 năm. Chính phủ Trần Trọng Kim đã nhờ vào thế lực của Nhật, lật được ách thống trị của Pháp để tuyên bố độc lập, nhưng nền độc lập của chánh thể Trần Trọng Kim không được ai để ý, thậm chí có người không biết đến. Phần vì chiến tranh còn đang kéo dài, phần vì sức uy hiếp của quân Nhật quá mạnh, phần vì nạn đói hoành hành làm chết mấy triệu người. Chứ ngày mà Chánh phủ lâm thời ra mắt quốc dân ở Hà Nội, công nhiên xé hiệp ước đã ký với Pháp và hạ bệ chế độ quân chủ thì không ai là không náo nức tham dự. Toàn là những biến cố trọng đại chưa từng có trong lịch sử Việt Nam. Chính bởi thế chúng ta chọn năm 45 là năm bế mạc cho thế hệ mà chúng ta khảo sát năm nay bởi vì hình thức và nội dung văn học từ sau 1945 đã biến đổi hẳn. Thế hệ 32-45 là một thế hệ văn học phồn thịnh và phong phú nhất trong suốt cả hai ngàn năm lịch sử.

(Trích *Phê Bình Văn Học Thế Hệ 1932*)

Trong *Từ điển văn học* (bộ mới), ông Trần Hải Yến viết về giáo sư Thanh Lãng:

Do được tiếp cận với văn hóa phương Tây, nên lối nghiên cứu của Thanh Lãng nổi rõ chất lý trí, tỉnh táo và thực tế...Di sản của ông để lại cho thấy, Thanh Lãng tâm huyết với việc dựng lại con đường phát triển của văn chương...Nhưng vì nhiều lý do, dự định viết một bộ lịch sử văn học Việt Nam như mong muốn của ông không bao giờ trở thành hiện thực. Nhưng qua những công trình mang tính chất phác thảo, qua những sưu tập công phu, đồ sộ mà ông để lại...người nghiên cứu sau ông đã thực sự có được những viên đá lát nền vững chãi để đi tiếp...

Tài liệu tham khảo:

- Thanh Lãng Web: vi.wikipedia.org
- Thanh Lãng Web: chimviet.free.fr

2) Vũ Hạnh

Vũ Hạnh Nguyễn Đức Dũng (1926-)

Vũ Hạnh tên thật là Nguyễn Đức Dũng, sinh năm 1926 tại xã Bình Nguyên, huyện Thăng Bình, tỉnh Quảng Nam, trong một gia đình nho học.

Học ở quê nhà (Thăng Bình) rồi Đà Nẵng, và Huế. Sống trong vùng kháng chiến Liên khu Năm cho đến Hiệp định Genève 1954.

Năm 1955, đấu tranh đòi hiệp thương hai miền Nam Bắc, bị chánh quyền Diệm bắt giam ở nhà lao Thăng Bình rồi nhà lao Hội An.

Cuối năm 1956 được tự do, vào Sàigòn dạy học ở trường Khai Trí tại Chợ Lớn, rồi viết văn, làm báo, cộng tác với Bách Khoa, Mai, Văn… Bút danh: Vũ Hạnh, Cô Phương Thảo, Nguyên Phủ, Minh Hữu, Hoàng Thanh Kỳ, Hồng Cúc.

Năm 1961 chính quyền Diệm bắt lại nhưng nhờ báo chí can thiệp nên sớm được tự do. Năm 1967 đã tham gia "Lực lượng Bảo vệ Văn hoá Dân tộc." được Linh mục Thanh Lãng Chủ tịch Trung Tâm Văn Bút Việt Nam bảo lãnh ra khỏi nhà tù.

Vũ Hạnh là cán bộ văn hóa Khu ủy Sàigòn - Gia Định, hoạt động công khai ở nội thành Sàigòn, nắp dưới danh nghĩa giáo chức, hay nhà văn, được các đoàn thể này bảo lãnh, che chở.

Sau năm 1975, ông làm Tổng thư ký Hội Văn nghệ Thành phố HCM.

Tác phẩm:

- *Lửa Rừng* trên tuần báo *Mai* (1960)
- *Vượt Thác* (1963)
- *Mùa Xuân Trên Đỉnh Non Cao* (1964)
- *Chất Ngọc* (1964)
- *Ngôi Trường Đi Xuống* (1966)
- *Đọc Lại Truyện Kiều* (1966)
- *Tìm Hiểu Văn Nghệ* (1971)
- *Bút Máu* (1971)
- *Người Chồng Thời Đại* (1971)
- *Con Chó Hào Hùng* (1973)
- *Cô Gái Xà Riêng* (1973)
- *Những Người Còn Lại* (1974)
- *Ăn Tết với một người điên* (1985)
- *Cái tết khó quên* (1990)
- *Sông nước mênh mông* (1995)
- *Một chặng đường bút mực* (2000)

Trích văn:

Bút Máu

Lương Sinh người ở Mân Châu, con nhà thế phiệt, nổi tiếng thông minh dĩnh ngộ từ khi tóc để trái đào. Lên tám đã giỏi thơ ca, từ phú, ai cũng ngợi khen là bậc thần đồng. Lên mười có bài "Tơ liễu trong trăng" được tán thưởng nhất mấy câu:

Trăng cũ phô đầu bạc
Liễu tơ chuốt mi dài
Trăng, liễu xa ngàn dặm
Một tối hẹn vườn ai.

Năm lên mười hai, gặp thời loạn ly, cha mẹ đều bị giặc giết, Sinh sầu thảm mấy tháng liền, mất ăn mất ngủ lại thêm căn tạng yếu đuối nên lâm bệnh nặng, thần kinh hốt hoảng, luôn luôn giật mình, nằm mơ thấy toàn máu lửa, sọ xương.

May có người cậu đem về săn sóc đêm ngày. Sau nhờ đạo sĩ họ Trình ở núi Hoa Dương cho bài Hi - di Ninh - thần dùng toàn não tủy một giống Bạch hầu trong núi Nga Lâm, uống thuần với nước viễn trí nên được lành bệnh, tâm thái trở lại an tĩnh điều hòa. Khi lên mười lăm, Sinh được người cậu gửi đến Lã Công, một quan Thủ hiệu bãi chức từ lâu ở nhà mở trường dạy võ. Sinh học rất chóng, nửa năm đã làu thông cả mười hai môn võ bí truyền của nhà họ Lã. Lã Công quý mến, một hôm lấy thanh bảo kiếm của mấy mươi đời họ Lã lập công trao cho luyện tập. Giữa buổi Sinh đang múa kiếm, bỗng dừng phắt lại, đưa kiếm lên ngửi rồi cau mày kêu lên:

- *Máu người tanh quá*!

Đoạn đem thanh kiếm nộp trả, cáo từ mà về.

Đến nhà, lậy cậu thưa lên:

- *Võ nghệ không phải là con đường cháu nên theo. Máu người chảy trong cơ thể quý giá vô cùng nhưng dính ra ngoài lại quá hôi tanh. Kẻ cầm lưỡi dao trọn đời sao cho khỏi đổ máu người! Điều tàn nhẫn ấy cháu không làm được.*

Người cậu giận lắm, bảo rằng:

- Mày thực cạn nghĩ, phụ cả lòng ta trông đợi lâu nay. Đành rằng máu người là quý, nhưng để máu ấy chảy trong đầu bọn ác nhân thì càng tác quái cho người, lại càng có tội!

Lương Sinh cúi thưa:

- Ai cũng cho mình là phải, lấy đâu để nói xấu tốt rõ ràng? Làm thiện một cách hăm hở mà không ngờ rằng đấy là điều ác, lại càng có tội vì đã lừa mình, lừa người. Trộm nghĩ binh đao là nghề dứt khoát, cháu chưa dứt khoát trong người, tự thấy không dám theo đuổi.

Cậu nói:

- Hoài nghi như thế, e rồi không khéo mày tự mâu thuẫn với mày. Không phân biệt được giả, chân, thiện, ác, làm sao có thể tự tin mà sống trên đời? Xã hội chưa đâu có thể gọi là chốn thiên đường, bên cạnh nhà trường còn có nhà ngục, bên cạnh ngòi bút còn có lưỡi dao, không thể chỉ thấy một chiều chỉ yêu một cạnh. Vị tất nhà trường đã không tội lỗi, ngòi bút đã không oan khiên! Ta không có con, từ lâu kỳ vọng nơi mày, nhân thời tao loạn những mong cho mày múa gươm trận địa hơn là múa bút rừng văn. Bây giờ, thế thôi là hết. Từ nay tùy mày định lấy đời mày ta không nói nữa.

Từ đấy, Lương Sinh sẵn có nếp nhà phú túc, chuyên nghề thơ văn, tiêu dao ngâm vịnh tháng ngày. Lời thơ càng gấm, ý thơ càng hoa, tiếng đồn lan xa, lan rộng như sóng trên biển chiều gió thổi. Quan lệnh trấn mới đổi đến địa phương vốn người hâm mộ văn chương, cho vời Sinh đến. Thấy Sinh tướng mạo khôi ngô, lòng quan cảm mến, tiếp đãi hết sức trọng hậu. Sau đó, quan lệnh mượn những thi tuyển của Sinh trong một tháng trường, nhiều khi bỏ cả xử kiện để mà bình thơ. Khi quan giao trả, Sinh thấy sau những bài đắc ý nhất của mình đều có bài họa, văn từ tao nhã, ý tứ thâm trầm, nét chữ uyển chuyển, dưới

đề: "*Tuyết Hồng tiện nữ chuyển họa"*. Hỏi, biết Tuyết Hồng là gái đầu lòng của quan. Theo lời nha lại tán tụng thì nàng tài sắc vẹn toàn, khiến Sinh đêm ngày tơ tưởng, cứ thấy giai nhân chập chờn trong cơn mộng ảo. Càng ngày Sinh càng tương tư mê mệt tưởng không có nàng thì không thể nào sống được. Nhiều lần lảng vảng sau tư thất để nhìn cho được Tuyết Hồng, chỉ thấy hoa sau rèm lá chập chờn, lại càng mê đắm tâm thần hơn nữa. Dịp đâu may mắn, quan mời Sinh đến uống rượu, ngỏ ý muốn kén Sinh làm giai tế. Sinh mừng run người, tưởng có thể đội mái nhà bay lên. Bấy lâu, ước ao người đẹp, bây giờ thế là thỏa nguyện.

Trong lễ hôn phối, Sinh mới nhìn rõ Tuyết Hồng: mặt nàng hơi gày, mũi nàng hơi to, lưng nàng hơi cong. Sinh rất buồn lòng, xong nghĩ duyên số tự trời, nhan sắc nàng kém nhưng tài nàng cao cũng là một điều an ủi. Suốt tuần trăng mật, nhiều lần Sinh ép Tuyết Hồng làm thơ xướng họa, nàng đều từ chối. Hỏi sao ngày xưa thi tứ của nàng dồi dào là thế mà bây giờ chẳng cho nghe được một lời nào, thì nàng cúi đầu ngập ngừng giây lâu mới đáp:

- *Chàng kén thiếp làm vợ đâu phải để làm thơ? Đạo vợ lại là đạo lớn, e rằng đem hết trí lực chu toàn chưa chắc đã trọn, đâu dám lấy chuyện thơ văn mà làm chểnh mảng. Dù chàng ép nài bao nhiêu, thiếp cũng đành cam chịu lỗi.*

Đã thế, nhiều lần Sinh đọc thơ cho nàng nghe bảo nàng góp ý, nàng cũng có vẻ hết sức dửng dưng. Sau cùng, Sinh đâm nghi hoặc, nghĩ thầm có lẽ những bài thơ họa ngày xưa không phải của nàng mà chính là của quan lệnh. Nghĩ thầm chứ không nỡ nói, cũng không dám nói, vì khi giận dữ Tuyết Hồng thường khóa chặt buồng nằm riêng, hai ba đêm liền không tiếp.

Càng ngày Sinh càng chán nản khôn khuây, ảo tưởng vỡ tan, tưởng như tuyệt vọng tình đời. Thiếu thốn hình ảnh giai nhân,

cuộc sống tự nhiên cằn cỗi y như nuốt toàn thuốc đắng không có mật đường trợ vị. Nhân tết Nguyên đán, Tuyết Hồng về thăm song thân, Sinh bèn thừa dịp xuân nhật, noi gương Tử Trường ngày xưa phiếm du xuân thủy, tiếp lấy sinh lực muôn vẻ thiên nhiên nuôi cho văn khí thêm phần phong phú, siêu dật.

Bước ra khỏi nhà, Sinh chọn con đường hai bên cỏ non phơi phới, quanh co theo một dòng suối trong veo, lơ thơ bắc đôi nhịp cầu nho nhỏ, mơ màng lá đào rơi rắc, mà vào chốn thiên thai. Xuân ý, xuân tình chứa chan ở trong cảnh sắc, mầu trời, như theo giác quan rào rạt thấm vào mạch tủy, khiến Sinh ngây ngất. Đi đã ba ngày mà không nghĩ đến đường về. Đi được sáu ngày thì sực nhớ đến vợ ở nhà, nhưng vợ cách xa đến sáu ngày đường cũng không đáng sợ bằng những cơn giận dữ. Đi đến mười ngày, tiền lưng muốn cạn túi thơ chừng đầy. Chợt đến một miền tiêu điều dân cư thưa thớt, Sinh chán nản định quay về, nhưng ruột đói lưỡi khô, bèn đi tìm một tửu quán nghỉ chân. Qua ba dặm đồng trơ trọi vẫn chưa thấy một bóng người để hỏi thăm nơi. Bỗng nghe phảng phất tiếng trống, tiếng chiêng, lẫn tiếng reo cười. Dò theo âm thanh vọng lại, lần bước đến nơi, thấy đám hội trước chùa, bèn vào quán nhỏ gần đấy ăn uống. Chủ quán cho biết đã mấy năm rồi ở đây mới có một ngày hội lớn, vì quan Khâm sai triều đình sắp về địa phương nên quan Tổng trấn họ Lý bày ra trò vui để cho dân chúng thỏa thuê ít bữa. Đang ngồi nhắm rượu lại nghe những tiếng hò hét rồi thấy đám người ở cửa dạt ra hai bên có vẻ hết sức sợ hãi. Từ xa tiến đến một chiếc kiệu hoa do bốn người khiêng và thêm chừng mười lính hầu áo mầu lòe loẹt, tiền hô hậu ủng. Kiệu đến trước quán thì bị nghẽn người, dừng lại, Sinh ngước mắt lên, nhìn thấy khuôn mặt đàn bà tuyệt đẹp. Hỏi kẻ chung quanh, biết là Lý Duyên Hương con quan Tổng đốc vùng này. Người đẹp nhìn thẳng về phía trước, mặt hơi vênh lên, như không muốn thấy một ai quanh mình. Vẻ kiêu hãnh và nét sắc sảo của một khuôn mặt tươi hồng khiến Sinh ngây ngất, tưởng như gặp tiên giáng trần, sửng sốt chiêm ngưỡng, tay cầm ly

rượu buông rơi lúc nào không biết. Ly rượu chạm vào mặt bàn vỡ tan, tỏa hơi nồng ra bốn phía. Người ngọc nghiêng đầu liếc xuống, thấy vẻ mặt Sinh ngây nhìn, chợt hiểu, bỗng nhoẻn miệng cười. Nụ cười lộng lẫy như hé sáng một trời tình, Sinh lảo đảo đứng lên, không phải say vì rượu, trả tiền cho chủ quán rồi tiến về phía kiệu hoa. Người xem đã giãn, kiệu vào trong chùa, Sinh vội bước theo, cố quên rằng mình đã có vợ ở nhà.

Trong chùa chật ních những người. Phần đông quần áo mùa xuân tươm tất nhưng mặt mày hốc hác mang nhiều vết hằn đau khổ. Ai cũng cố gắng mà vui, hình như không có dịp nào để vui hơn nữa. Lương Sinh chen vào, nghe mùi mồ hôi xông lên khó thở, gượng nghĩ vẫn còn hương thơm người đẹp đi qua sót lại phần nào. Khổ nhọc rất lâu, bước đến thềm trong thì đã thưa người. Thấy Sinh có vẻ nho nhã, người gác để Sinh đi qua. Vào tận trong xa vẫn chưa gặp được người ngọc. Thoạt nhìn lên một bục cao, hương trầm nghi ngút, sực nức mùi thơm, thấy Lý tiểu thơ, vẻ mặt thành kính, đang cùng mấy vị tăng già đàm đạo. Lương Sinh hậm hực đứng nhìn, giận mình từ xưa chẳng chịu thế phát quy y.

Một lát, tiểu thơ quay vào bàn lễ, Sinh ngại nàng vội đi nên bỗng nảy ra một ý. Lại gần biệt phòng bên cạnh, sẵn nghiên bút và hoa tiên để khách thập phương đề vịnh, Sinh bèn thảo phóng mấy câu:

Lá gió đầu xuân, đưa đẩy duyên trời hẹn ước,
Tiên hoa gài mộng, vấn vương đền Phật bâng khuâng
Động biếc, thoáng cười tiên nữ
Rêu xanh, ngẩn lối Lưu Thần
Mặt nước hồ in, xao động bốn mùa sóng gió
Bóng đêm hang thẳm long lanh một vẻ giai nhân.

Rồi bẻ cành hoa kẹp vào. Khi Lý tiểu thơ lễ xong, khoan thai xuống thềm, mọi người sợ hãi bật ra hai bên thì Sinh vội vã đi

theo. Đến lúc nàng vừa lên kiệu, Sinh ném cành hoa lên chỗ nàng ngồi. Lính hầu thoáng thấy kêu lên:

- *Có người ám hại tiểu thơ.*

Lập tức hai ba, rồi chín, mười lưỡi gươm dài vung lên, lính hầu vây lấy Lương Sinh. Những người xem hội thất sắc lùi lại, dồn dập đẩy nhau kêu la náo động. Tiểu thơ ngồi trên, vén rèm nhìn xuống không nói một lời, vẻ mặt hết sức kiêu kỳ. Lương Sinh đã toan mở lời khống chế, nhưng lính xông vào trói chàng.

Đám đông có tiếng thì thào:

- *Anh ta chỉ ném có một cành hoa thôi đấy.*

- *Bấy nhiêu cũng đủ héo cuộc đời rồi.*

- *Qua dinh Tổng trấn không lấy nón xuống là đã bay đầu, nói chi xúc phạm tiểu thơ vàng ngọc!*

Lúc ấy Lương Sinh sực nhớ đã quên từ lâu mười môn võ bí truyền của nhà họ Lã.

Về đến nha môn, lính dẫn Lương Sinh nhốt vào trại giam, rồi tâu trình lên tổng trấn. Nằm trong bốn vách tường đá, Lương Sinh nghĩ cuộc đời bằng phẳng của mình bấy lâu mà lòng rầu rĩ không yên. Chắc là phen này không thể sống thoát, tiếng vang danh sĩ ngày nào bây giờ phải chịu hoen nhục vì không nén được tấm lòng bồng bột phút giây. Đang mơ màng về thế giới bên kia, chợt nghe tiếng người gọi dậy, lập tức được lính dẫn đến công đường. Tổng trấn ngồi giữa, vóc dạng phương phi, hàm én râu hùm, trên tay còn cầm tang vật là mảnh hoa tiên.

Sinh cúi đầu thi lễ, toan tìm lời kêu oan gỡ tội thì quan ra lệnh

mở trói. Trước sự kinh hoàng của Sinh, quan bước xuống thềm, dắt Sinh vào trong, kéo ghế bảo ngồi. Sinh chối từ hai, ba lần không được. Quan nói:

- Ta thường ước ao được gặp một người tài đức nay biết người là danh sĩ nên thực hết lòng hâm mộ. Lính hầu sơ xuất phạm điều vô lễ vừa rồi, ta sẽ nghiêm trị. Gác Đằng thuận nẻo gió đưa, người hãy ở đây cùng ta hưởng mấy ngày xuân vui câu xướng họa, cho thỏa tình ta khao khát lâu nay.

Đoạn truyền đem rượu ngon thịt béo ra thết đãi nồng hậu. Lương Sinh tự thấy tài năng của mình thực đã bảo đảm cái mệnh vô cùng vững chắc, hết sức cởi mở tấm lòng, uống rượu say khướt từ sớm đến chiều, mỗi khi chập chờn thức tỉnh lại ngâm thơ sang sảng, tưởng như lúc nào sau rèm cũng có người đẹp nép nghe. Tổng trấn có vẻ đặc biệt kính trọng tài năng của Sinh, luôn luôn nhường lời Sinh thành ra Sinh phải độc xướng, độc họa, độc ngâm suốt ngày. Đôi lúc Sinh muốn hỏi thăm tiểu thơ định trao duyên nơi nào chưa, nhưng thấy Tổng trấn đãi mình như bậc thượng khách nên phải giữ ý làm thinh.

Độ vài hôm sau, quan tổ chức cuộc du xuân, đưa Sinh đi xem cảnh trí trong miền. Nơi nào quan cũng cho thấy kỳ công đại lực của quan tạo lập cho dân: kia là dòng suối quanh co quan khai thông để dân lấy nước cày cấy, nọ là đồng ruộng bao la trước kia toàn là rừng rậm hoang vu quan đã tốn công khai phá cho dân trồng trọt.

Ngồi trên kiệu cao, Sinh nhìn theo ngón tay quan trỏ phía xa xa, mơ hồ thấy suối, thấy đồng nhiều vẻ khác mầu mà miệng không ngừng tán tụng. Hơi men nồng nàn lòng Sinh chứa chan nhiệt tình đối với những bậc "dân chi phụ mẫu" mà xưa nay Sinh thường tỏ ý rẻ khinh.

Đến đâu quan cũng xin Sinh lưu bút để cho khắc vào bia đá,

cột đồng, Sinh phóng bút thao thao bất tuyệt, hết lòng ca ngợi tài đức của quan. Mực thơm bút quý, lời lời châu ngọc, hàng hàng gấm thêu. Trước khi giã từ, Sinh còn lưu lại bài tán tổng kết công đức của quan để khắc ở chốn công đường và bài minh, ký để ghi tạc vào mấy cỗ hồng chung tại các tháp đền quy mô trong hạt. Quan ân cần tiễn chân Sinh ra khỏi nha môn, đưa tặng một cỗ ngựa bạch, mấy nén vàng, nhưng Sinh một mực chối từ không nhận để giữ vẹn lòng thanh khiết.

Giữa mùa xuân ấy, Sinh lâm bệnh nặng, nằm liệt suốt một tháng liền. Tuyết Hồng hết sức săn sóc thuốc thang, nhiều đêm không ngủ. Bây giờ Sinh có lòng mừng là nàng không biết làm thơ, nhưng Sinh ngày đêm khắc khoải vì không cầm được cây bút. Một ngày không viết được một câu nào, Sinh có cảm tưởng như mình không còn sống nữa. Ngoài nỗi bệnh tật giày vò, sinh còn bị nỗi băn khoăn sáng tạo hành hạ. Bệnh cũ như muốn tái phát, thần kinh rạo rực không yên, giấy ngủ chập chờn ác mộng. Mấy lần chống tay ngồi dậy nhưng lại bủn rủn nằm xuống, hơi thở nóng ran như lửa.

Một sớm đang nằm, nghe tiếng chim hoàng oanh hót ngoài vườn vụt tắt, thấy một tia nắng lọt qua khe cửa chợt tàn. Sinh bỗng hốt hoảng tưởng chừng mùa xuân bỏ mình mà đi, bèn gượng ngồi lên, xô mạnh cửa sổ. Mấy nụ hoa thắm cười duyên trước thềm, lá xanh tươi màu nhựa mới. Sinh gọi đem nghiên bút và tập hoa tiên. Vừa cầm bút lên, Sinh bỗng kinh ngạc: nghiên mực đỏ tươi sắc máu. Thử chấm bút vào, lăn tròn ngọn bút đưa lên, bỗng thấy nhỏ xuống từng giọt từng giọt thắm hồng như rỉ chảy từ tim. Khiếp đảm, Sinh ngồi sững sờ, tâm thần thác loạn. Cố viết đôi chữ lên giấy, nét chữ quánh lại, lợn cợn như vết huyết khô trên cát. Sinh vội buông bút, tưởng chừng bàn tay cũng thấm máu đầy. Đưa lên ngang mũi, mùi tanh khủng khiếp. Quệt tay vào áo; đau nhói trong người. Sinh nằm vật xuống, mê man bất tỉnh.

Sau mấy ngày, Sinh tỉnh dậy, lòng khao khát cầm bút. Nhưng nhớ hình ảnh vừa qua, tự nhiên đâm ra e ngại, Sinh cố tập trung thần lực, men đến án thư vừa cầm bút lại thấy lảng vảng sắc máu, không sao đủ can đảm vạch được nét bút nào. Sinh ném bút, hất giấy, vô cùng khiếp sợ tưởng như xôn xao chung quanh vô số hồn oan đòi mạng. Từ đó Sinh gầy rạc hẳn, liệu không sống thoát.

Người cậu của Sinh từ lâu đã vào trong núi Hoa Dương ở với đạo sĩ họ Trình, một hôm tạt về thăm nhà thấy cháu suy nhược rất là lo lắng. Sau khi nghe Sinh thuật hết những điều quái dị vừa qua, ông suy nghĩ hồi lâu, rồi nói:

- *Ta từng bảo cháu ngòi bút không phải không có oan khiên. Lưỡi gươm tuy ác nhưng mà trách nhiệm rõ ràng lỗi lầm tác hại cũng trong giới hạn. Mượn sự huyễn hoặc của văn chương mà gây điều thiệt hại cho con người, tội ác của kẻ cầm bút xưa nay kể biết là bao, nhưng chẳng qua mờ mịt hư ảo nên không thấy rõ hay không muốn rõ mà thôi. Làm cho người gái lớn lên băn khoăn sầu muộn, làm cho trai trẻ đang hăng khinh bạc, hoài nghi, gợi cho người ta nghĩ vật dục mà quên ái tình, khêu cho người ta tiếc tài lợi mà xa đạo nghĩa, hoặc cười trên đau khổ của tha nhân, hát trên bi cảnh đồng loại, đem sự phù phiếm thay cho thực dụng, lấy việc thiển cận quên điều sâu xa, xuyên tạc chân lý, che lấp bần hàn, ca ngợi quyền lực, bỏ quên con người, văn chương há chẳng đã làm những điều vô đạo?*

Tội ác văn chương xưa nay nếu đem phân tích biết đâu chẳng dồn thành ngàn dẫy Thiên Sơn? Thần tạng của cháu kinh động thất thường, nhưng mà bản chất huyền diệu có thể cảm ứng với cõi vô hình, chắc cháu làm điều tổn đức khá nặng nên máu oan mới đuổi theo như vậy. Hãy xem có lỡ hứng bút đi lệch đường chăng? Soát lại cho mau, soát lại cho mau, chớ để chầy ngày.

Lương Sinh nghe xong bồi hồi tấc dạ, trí tuệ xem như minh

mẫn hơn nhiều. Cơn bệnh do đó lui được khá xa. Sinh đem mấy tập thi tuyển của mình đọc lại từng câu, dò lại từng chữ, thấy toàn là ý bướm tình hoa, phát triển cảm xúc mà xao nhãng trí tuệ, tán tụng thiên nhiên mà bỏ mất cảnh đời, trốn tránh thực tại, từ chối tương lai, nhưng nghĩ kỹ lại vẫn chưa dò được lối máu từ đâu. Bỗng sực nhớ thấy những bài phóng bút viết cho Tổng trấn, không ghi lại trong thi tuyển, tâm não trở nên bàng hoàng. Đồng thời bao nhiêu gương mặt hốc hác trong ngày hội chùa lại hiện lên rõ, mấy cánh đồng trơ trọi, những tiếng thì thầm hai bên kiệu hoa, vẻ người nhớn nhác sợ hãi, những đòn dây trói, mấy dãy nhà giam, lần lượt như sống lại trước mắt. Những cảnh ấy thực đã trái ngược với những bài tán, bài minh đã viết. Mồ hôi toát ra như tắm, Sinh đứng lên được, quyết định trở lại chốn cũ để tìm hiểu sự thực.

Sinh đến chỗ cũ vào một buổi chiều nắng vàng thê lương phủ trên cảnh vật tiêu điều, xơ xác. Qua khỏi dòng suối khô cạn, Sinh bước vào trong một thôn trang vắng vẻ, thưa thớt những mái tranh nghèo, không một bóng người thấp thoáng. Đến một gò cỏ úa héo chợt thấy một người nông phu ủ rũ trước nấm mộ, mới liu hiu mấy nén hương tàn. Sinh dừng bước, lại gần ngồi xuống một bên, khẽ hỏi:

- *Bác khóc thương thân quyến nào vậy?*

Người kia ngước lên không nói, ngắm nhìn lớp bụi đường trường bạc thếch trên quần áo của Sinh, dịu đôi mắt xuống:

- *Người nằm dưới mộ không phải bà con quen thuộc của tôi.*

Sinh nghĩ: "Chẳng nhẽ người này cũng là một kẻ thi nhân khóc thương cho kiếp hồng nhan bạc mệnh nào chăng". Chưa kịp dò ý, người kia chợt hỏi, ra vẻ hoài nghi:

- *Ông từ đâu mà đến đây:*

- *Tôi ở chốn xa, nhân bước đường phiêu lưu ghé tạt qua thôi. Buồn thấy miền này có vẻ tiêu điều hơn các nơi khác.*

Người nông phu bỗng long lanh đôi mắt như không dằn được tấm lòng dồn nén, bật lên những tiếng căm hờn:

- *Nói hết cho muôn ngàn khách qua đường cũng chưa hả được dạ này. Ví dù phải chết ngày nay, thân này chẳng tiếc, miễn sao bộc bạch cho được sự thật uất hận từ lâu. Đã bao năm rồi, sống dưới nanh vuốt của tên Thống trấn họ Lý, chính sự độc dữ hơn hùm beo, đồng ruộng gầy khô, dân làng đói rách. Đầu xuân này có Khâm sai đi về, cụ Thôn trưởng của chúng tôi, mặc dù già yếu cũng quyết vì dân làm bản trần tình, can đầu ngựa níu bánh xe mà tỏ bày sự thực. Thế nhưng Khâm sai đi khắp mọi nơi, chỗ nào cũng thấy bia đá cột đồng đầy lời hoa mỹ tán dương công đức Tổng trấn của thằng danh sĩ chết khốn nào đó nên ném bản trần tình, không xét, bảo rằng: "Muôn ngàn lời nói của lũ dân đen vô học đâu bằng mấy vần từ điệu cao xa của kẻ danh nho. Danh sĩ bao giờ cũng biết tự trọng. Tổng trấn đã được hạng ấy tôn xưng, hẳn không phải bất tài". Thế đã thôi đâu, Khâm sai đi rồi, Tổng trấn phái sai nha về tróc nã những người đã đầu đơn tố cáo nó. Bao người phải chế vì nỗi cực hình thảm khốc, vợ góa con côi, một trời nước mắt, ruộng đồng từ đấy đành để nuôi loài cỏ dại mà thôi.*

Sinh chết điếng cả người, giây lát mới gượng gạo hỏi:

- *Chẳng hay bác có biết... danh sĩ ấy tên gì không?*

Người nông phu trợn trừng cặp mắt, gào lên:

- *Làm gì mà biết! Mà biết làm gì? Những hạng hiếu lợi, hiếu danh, trốn trong từ chương để tiếp sức cho kẻ ác mà cứ tưởng*

mình thanh cao, hạng ấy thì đâu chẳng có? Dân làng đây, ai cũng nguyền rủa hắn, mà hắn nào có biết đâu? Nghĩ thương cho cụ Trưởng tôi, mấy lần đứng ra chịu nhận hết tội để cứu bao người, mà bọn chúng chẳng chịu tha, cứ việc tàn sát thẳng tay, lôi đi lớp này rồi đến lớp khác, nên khi bị dẫn qua đây cụ tự móc họng cho trào máy ra mà chết để khỏi bị người đầy đọa. Trước khi nhắm mắt, cụ còn gượng nói: "Được chết trên cánh đồng đã đẫm mồ hôi của ta, của bà con xóm làng ta, thế là quý rồi. Chôn ta ở đây, cho ta gần gũi với các người". Hơi thở gần tàn, cụ nói tiếp: "Tội ác là ở lũ vua quan. Tên danh sĩ kia chỉ là cái cớ để chúng vun vào mà che lấp sự thực. Đừng oán hờn tên danh sĩ. Đáng thương cho nó, đáng thương cho nó!".

Người nông phu dừng lại, nghẹn ngào rồi tiếp:

- *Nhưng bao người khổ ở đây, bao kẻ chết nơi kia, nghĩ còn đáng thương đáng xót gấp trăm ngàn lần!*

Đoạn gục đầu xuống mồ, khóc than thảm thiết. Sinh cũng sụp xuống, hòa tiếng khóc theo. Bóng đêm xóa nhòa, gió lạnh như từ cõi âm thổi về rung động bờ lau bụi cỏ. Sinh tưởng như theo cơn gió oan hồn của người đã khuất hiện về chứng kiến cho những giọt lệ chảy ra từ một tấm lòng hối hận chân thành.

- Hết –

Đâu là tiêu chí của người xuất bản?

SGGP:: Cập nhật ngày 22/04/2007 lúc 04:04'(GMT+7)

Khi đem in lại 4 quyển sách của ông Dương Nghiễm Mậu, Giám đốc Công ty Phương Nam cho rằng điều đó "đáp ứng tiêu chí của người xuất bản", vì trải qua những thăng trầm, đổi thay, các sách này vẫn giá trị và vẫn bán được.

Những tác phẩm này giá trị ra sao, đa số bạn đọc sống ở miền Nam trong thời chống Mỹ đều đã biết rõ. Bởi lẽ, những quyển sách này không chỉ là các sản phẩm văn hóa mà vốn là những vũ khí độc hại về mặt tinh thần.

Chúng ta đều biết phản động và đồi trụy là những đặc điểm nổi bật mà chế độ cũ vận dụng để làm tha hóa lớp trẻ hầu đưa đẩy họ vào sự chống phá cách mạng, chống lại sự nghiệp giải phóng đất nước khỏi sự thống trị của bọn đế quốc xâm lược. Nếu nhiều quyển sách của Dương Nghiễm Mậu nổi bật là tính phản động thì sách Lê Xuyên là tính đồi trụy. Phải nhìn nhận rằng, thời chế độ cũ, không ai quan niệm sách của Lê Xuyên thuộc loại văn chương, bởi sự dễ dãi về mặt bút pháp và sự tồi tệ về mặt nội dung.

Hơn ba mươi năm trôi qua, những thứ sản phẩm, gọi rằng văn hóa, rất độc hại ấy đã được xếp xó cùng với bao khối bom, mìn, súng ống đủ loại từng gây chết chóc, thương tật cho những con người yêu nước và tưởng rằng sự yên nghỉ ngàn thu của các sản phẩm như thế là chuyện lịch sử đã an bài rồi. Và các tác giả - là Dương Nghiễm Mậu, Lê Xuyên - sống lại ở thành phố này vẫn được đối xử bình đẳng, không hề gặp phải bất cứ sự quấy phiền nào. Những nỗi khổ đau và những sai lầm đã được xếp vào dĩ vãng, được khuyên khép lại, quên đi để cùng nhìn vào thực tại, hướng về tương lai.

Gần đây, trên vài tờ báo có đăng bài viết của nguyên Thủ tướng Võ Văn Kiệt nội dung như thế, bởi sự cảm thông, đoàn kết sớm đưa đất nước phát triển, vươn xa. Theo tinh thần ấy, có thể sẽ có sự xem xét lại khá nhiều sản phẩm văn hóa của chế độ cũ, để được lựa chọn và được tái hiện, với sự giới thiệu và sự đánh giá đúng mức. Thực ra, từ sau giải phóng, toàn bộ sách của ông Nguyễn Hiến Lê đều được in lại, với khối lượng lớn, dẫu tác giả chưa đến với cách mạng một ngày và nội dung của

đa số sách Nguyễn Hiến Lê, vốn là sách dịch, chứa nhiều quan điểm tư sản.

Ngay cả tác giả, hiện sống ở Mỹ như Nguyễn Mộng Giác, vẫn có sách mới in tại quê nhà, đó là Sông Côn mùa lũ do chính Trung tâm Quốc học, ở thành phố này, kết hợp với Nhà xuất bản Văn học Trung ương ấn hành cách đây độ chừng mười năm. Như thế, để khẳng định rằng chúng ta không hề có thành kiến nào đối với văn học thời cũ, hay là văn học nước ngoài của các Việt kiều, mà điều chúng ta bận tâm là những sản phẩm văn hóa, văn học như thế đem lại được lợi ích gì cho xã hội này.

Vì những lẽ đó, rất nhiều bức xúc, phẫn nộ của các bạn đọc khi thấy Công ty Phương Nam ấn hành sách của ông Dương Nghiễm Mậu. Các bạn đọc này gồm nhiều thành phần: vị tướng đã từng xông pha trên các chiến trường chống Mỹ, nhà giáo dạy văn, một cựu sĩ quan quân đội, nhà thơ, nhà báo... Đem những vũ khí độc hại ra sơn phết lại, rêu rao bày bán là một xúc phạm nặng nề đối với danh dự đất nước.

Vì sao phải "Góp phần khơi thông một dòng văn học vẫn âm thầm chảy"? Ai cấm đoán? Dòng văn học nào mà vẫn âm thầm chảy? Và chảy âm thầm thật sao? Phải chăng vẫn có một luồng sách cũ, phản động, đồi trụy in lậu, được chuyển đến cho bạn đọc hàng ngày?

Và rất nhiều người đã thực sự giật mình khi đọc những dòng sau đây của Phạm Xuân Nguyên trên tờ Thể thao và Văn hóa (ngày 13-4-2007): "Đọc Dương Nghiễm Mậu là đọc những day dứt, lựa chọn của người trí thức, người sĩ phu trước một hiện tại lịch sử: hành động hay không hành động, hành động vì cái gì, hành động theo hướng nào...".

Ông Dương Nghiễm Mậu hành động vì cái gì, hành động theo hướng nào thì chúng ta đã rõ, ngoại trừ ông Phạm Xuân

Nguyên và những người chủ trương đưa sách của ông Dương Nghiễm Mậu đến với đông đảo bạn đọc.

Gửi ông Vũ Hạnh

Wednesday, 25th April 2007

Tôi đã đọc bài viết "Đâu là tiêu chí của người xuất bản" của ông (*Sài Gòn Giải phóng*, 22/4/2007) về việc nhà xuất bản Văn nghệ và Công ty văn hóa Phương Nam phối hợp xuất bản một số tác phẩm viết và in tại Sài Gòn trước 1975 của Lê Xuyên và Dương Nghiễm Mậu. Cuối bài ông có nhắc đến sự "giật mình" của nhiều người (trong đó có ông không?) khi đọc bài "Truyện ngắn Dương Nghiễm Mậu" của tôi (*Thể thao & Văn hóa*, 13/4/2007). Tôi không có ý bình luận hay trao đổi gì với ông về bài viết đó. Nhưng nhân có nó, tôi muốn kể lại chuyện này, có lẽ ông đã biết rồi, nhưng nghe lại để nhớ lại.

Cách đây gần mười lăm năm, tôi nêu lên yêu cầu phải nghiên cứu bộ phận văn học miền Nam (Sài Gòn) giai đoạn 1954-1975 để hình dung một bức tranh văn học dân tộc đầy đủ của thế kỷ XX. Riêng về thơ, tôi đã nêu lại nhóm Sáng Tạo và vai trò của Thanh Tâm Tuyền trong sự vận động đổi mới thơ Việt sau 1945. Đề xuất của tôi vấp phải những phản ứng quyết liệt, gay gắt của một số người mà tựu trung lý lẽ của họ cũng như ông bây giờ: nhân thân tác giả là "ngụy", và nội dung tác phẩm là "phản động, đồi trụy". Ông Trần Mạnh Hảo đã có hơn một bài phê phán trực tiếp tôi về chuyện này, và liên quan đến thơ Thanh Tâm Tuyền ông ấy đã cho tôi là "giật lá cờ máu trong tay thơ ca kháng chiến trao về phía bên kia".

Thời gian cứ trôi, thơ Thanh Tâm Tuyền (cũng như các tác phẩm văn học có giá trị khác của một nửa đất nước thời 1954-1975) vẫn "âm thầm chảy", để đến năm 2006 khi nhà thơ này qua đời ở Mỹ thì tại Hà Nội, tạp chí *Thơ* của Hội Nhà văn Việt Nam do chính ông Hữu Thỉnh, chủ tịch Hội và là bí thư ban

cán sự Đảng của Hội, làm tổng biên tập đã in lại 4 bài thơ của Thanh Tâm Tuyền "để tưởng nhớ một tài năng có nhiều tâm huyết, đóng góp cho quá trình hiện đại hóa thơ". Điều này tôi đã viết trong ý kiến "Một đính chính cho Hoàng Ngọc-Tuấn".

Liệu tôi và độc giả rộng rãi có phải chờ mười lăm năm nữa để lại được đọc những dòng như trên đây của báo *Văn nghệ* (thay cho tạp chí *Thơ*) viết về Dương Nghiễm Mậu hay không, thưa ông Vũ Hạnh, tác giả của "Bút máu", một truyện ngắn hay, đăng công khai ở Sài Gòn trước 1975?

Trong khi đó tôi lại muốn mách ông biết: trong cuốn *Từ điển văn học* (bộ mới, 2005) Dương Nghiễm Mậu đã được đưa vào với tư cách một tác gia tiêu biểu của văn học Việt Nam (tr. 358 - 360). Cuốn từ điển này đã được đánh giá cao thời gian qua. Ở bìa bốn của bốn tập truyện ngắn vừa in lại của Dương Nghiễm Mậu đều có trích các nhận định từ mục từ này. Vậy thưa ông Vũ Hạnh, khi một nhà văn đã được đưa vào từ điển khẳng định, từ điển đã được phát hành rộng rãi và được thừa nhận giá trị, thì việc cục xuất bản cấp giấy phép và nhà xuất bản in sách của nhà văn đó có gì là sai trái, là phạm luật? Ông có nhắc đến nhà văn Nguyễn Mộng Giác sống ở Mỹ và bộ tiểu thuyết *Sông Côn mùa lũ* viết về Nguyễn Huệ được in lại trong nước. Nhưng bây giờ nếu ông Nguyễn Mộng Giác xin phép cũng in lại trong nước bộ tiểu thuyết trường thiên khác của ông ấy là *Mùa biển động*, viết về hiện thực cuộc chiến tại miền Nam trong thời gian 1963-1975 mà không được cấp phép thì ông nói sao, thưa ông Vũ Hạnh?

24/4/2007
(talawas, 25/4/2007)

Vương Trùng Dương viết về Vũ Hạnh:

..... Trong sinh hoạt văn nghệ, khi ngồi trước máy điện toán để viết, tôi muốn phác họa hình ảnh tốt, đẹp bồng bềnh trong khói thuốc mới gây cảm hứng ghi lại, ít ra cũng học hỏi được nhân cách, tài năng, sự lương thiện ở đối tượng mình đề cập.

Bài này viết lại cũng vào dịp tháng Tư, thời điểm hoạn nạn và Vũ Hạnh còn sống, nếu ông đã ra đi thì "nghĩa tử là nghĩa tận" bới đống tro tàn chỉ bẩn tay!

Vương Trùng Dương
Viết lại 4-2009

Tài liệu tham khảo:

- Vũ Hạnh Web: vi.wikipedia.org
- Vũ Hạnh Web: elib.quancoconline.com
- Vũ Hạnh Web: phamxuannguyen.vnweblogs.com

3) Uyên Thao

Uyên Thao Vũ Quốc Châu (1933-)

Nhà văn Uyên Thao tên thật là Vũ Quốc Châu, sinh năm 1933 tại Hà Nội, bắt đầu viết văn từ năm 1952.

Vào Saigon năm 1953, ông cộng tác với nhiều tờ báo cũng như những tập san văn học nghệ thuật. Sở trường của ông là sáng tác và phê bình văn học nghệ thuật.

Ông là Chủ bút nhật báo Sóng Thần từ năm 1970 đến 1974.
Cuộc đời của ông gặp nhiều long đong, ba chìm bảy nổi. Nhà tù quốc gia ông trải qua bốn lần từ năm 1957 đến 1974 và trại giam cộng sản cũng là nơi ông lưu ngụ dài hạn từ tháng 8 năm 1975 cho đến năm 1986. Ông nằm trong danh sách 3 người bị nhà cầm quyền Việt Nam cấm xuất cảnh. Tuy nhiên nhờ sự can thiệp của Bộ Ngoại giao Hoa Kỳ, cuối năm 1999 ông được đi định cư tại Mỹ theo diện tị nạn chính trị.

Ngay từ khi đặt chân lên đất Mỹ vào cuối năm 1999, nhà văn Uyên Thao đã nghĩ đến chuyện thành lập Tủ Sách Tiếng Quê Hương. Ông định cư ở Virginia.

Tác phẩm:

- *Thơ Việt Hiện Đại 1900-1960* (Hồng Lĩnh, 1970)
- *Các Nhà Văn Nữ Việt Nam 1900-1970* (Nhân Chủ, 1973)
- *Không Tên* (Tập thơ, 1992)

Giấy bút lầm than

Nếu kể từ khi chế độ thuộc địa Pháp ban hành đạo luật báo chí 1881 thì lịch sử báo chí Việt Nam đã kéo dài hơn 120 năm. Suốt thời gian này gần như người làm báo Việt Nam chưa có ngày nào thoát khỏi cuộc vật lộn để dành được quyền hành nghề đúng nghĩa. Chua xót hơn là dường như cứ thêm một bước thời gian, gánh nặng trên vai người làm báo lại nặng hơn và gông cùm do các chế độ xiết lên ngòi bút càng khủng khiếp hơn.

Những ngày cuối tháng 10-2001, các viên chức của chế độ Hà Nội đã mở một hội nghị kéo dài 3 ngày để kiểm xem báo chí

trên toàn quốc thi hành chỉ thị số 22 của Bộ Chính Trị Trung Ương Đảng ra sao trong 4 năm qua, đồng thời chuẩn bị để Hội Nghị Trung Ương Đảng lần 5 đưa ra những chỉ thị mới vào tháng 2/2002 cho báo chí. Gần đây, Nguyễn Tấn Dũng với cương vị thủ tướng đã khẳng định nhiều lần chủ trương kiểm soát chặt chẽ báo chí, bác bỏ quyền làm báo của tư nhân và Hội Nghị Trung Ương Đảng lần 5 vào trung tuần tháng 7-2007 đã lập lại chủ trương báo chí luôn phải tuân hành mọi chỉ thị của Đảng. Người làm báo trong khung cảnh đó rõ ràng chỉ còn là tôi mọi cho bạo quyền và là nỗi ô nhục không thể bôi xóa.

Từ cảnh ngộ đau lòng này của báo giới Việt Nam nói chung, tôi chợt nhớ về đoạn đường vùng vẫy trong tuyệt vọng của báo giới Miền Nam năm 1974 đã hình thành bức chân dung đầy nhọc nhằn của người làm báo Việt Nam.

Đối chiếu hai khung cảnh – của báo giới Việt Nam hiện nay và báo giới miền Nam trước 1975 – người ta có thể tự an ủi là dù sao những ngòi bút của miền Nam vẫn thắp lên được ánh lửa hào khí Đồng Nai giữa cơn bão táp. Nhưng nhìn chung thì nỗi đau vẫn hiển hiện, nếu người ta thành thực tự hỏi: Giới cầm bút đã đem lại được gì hữu ích cho cuộc sống của những đồng bào khốn khó trên khắp đất nước chúng ta? Nỗi đau càng thấm thía hơn khi câu hỏi thu hẹp lại trong một phạm vi cụ thể: Giới cầm bút đã có thời điểm nào thể hiện nổi tiêu chuẩn hành nghề của mình đúng nghĩa chưa?

Ngày 31-10-1974, lệnh thiết quân luật được ban bố tại Sài Gòn. Lực lượng Cảnh Sát với mặt nạ, khiên mây và lăm lăm súng trên tay dàn ra trấn đóng khắp các ngã tư. Nhiều đường phố vắng ngắt. Hình ảnh này chắc chắn sẽ được ghi mãi trong mọi hồi ức về hoạt động báo chí. Có lẽ đây là lần đầu tiên và cũng là lần độc nhất trong lịch sử báo chí thế giới, chiến xa và súng đạn được đưa ra trực tiếp đối đầu với người cầm bút: Ngày đó chính quyền đưa nhật báo Sóng Thần ra Tòa. Lệnh thiết quân luật được ban bố không do tình trạng chiến tranh mà nhằm

ngăn chặn và trấn áp mọi giới quần chúng tới pháp đình bày tỏ thiện cảm với tờ báo cũng như với giới cầm bút nói chung.

Kể từ ngày ra mắt, 25-9-1971, nhật báo Sóng Thần tự nguyện góp phần xây dựng một chế độ dân chủ tự do và một guồng máy chính quyền trong sạch tại miền Nam phù hợp với mong mỏi của mọi người để bảo đảm hiệu quả cho nỗ lực chiến đấu chống Cộng mà quân dân đang theo đuổi. Ý hướng đó đã đặt Sóng Thần vào tư thế luôn bị đe dọa bởi những thế lực mưu cầu tư lợi, coi rẻ mọi nguyện vọng quần chúng. Tình thế đối đầu ngày một căng thêm và lên tới tột đỉnh vào đầu tháng 9-74, sau khi Sóng Thần liên tục báo nguy về những dấu hiệu có thể đang diễn ra những dàn xếp cho một cuộc cờ quốc tế mới bất chấp ý nguyện của người Việt, nhất là khi Trung Cộng ngang nhiên đưa lực lượng hải quân tấn công chiếm quần đảo Hoàng Sa ngoài khơi Đà Nẵng vào tháng 1-1974. Chúng tôi không tin là giới cầm quyền không thấy viễn ảnh tương lai ảm đạm đó, nhưng hấp lực của những mưu cầu cá nhân đã khiến vận mạng đất nước bị coi như cát bụi. Để dễ dàng đạt mục đích, một thiểu số nắm trọng quyền trong guồng máy lãnh đạo quốc gia cố tình dập tắt mọi tiếng nói trung thực của báo chí bằng ngọn đòn tịch thu bất kỳ tờ báo nào loan báo với công chúng những tin tức tiết lộ các mưu cầu trên cũng như tin tức về tình trạng chênh vênh của chế độ Cộng Hòa Việt Nam.

Tòa soạn Sóng Thần thấy không còn con đường nào khác ngoài sự lên tiếng đòi cởi bỏ xiềng xích đang bóp nghẹt báo chí để giúp mọi giới quần chúng nhìn rõ thực tế đen tối của miền Nam hầu kịp thời nỗ lực cứu nguy cho đất nước.

Sau khi nhật báo Hòa Bình tuyên bố tự đình bản từ ngày 31-8-1974 vì không chịu nổi hậu quả của biện pháp tịch thu, Sóng Thần số 962 phát hành chiều Thứ Bảy 31-8-74 (đề ngày 1-9-1974) đăng tải một bài viết với tựa đề "***Quốc Hội và Chính Phủ phải gánh mọi trách nhiệm về các hiểm họa đe dọa đệ tứ quyền VN***". Bài báo trở thành phát pháo lịnh mở đầu cuộc đấu

tranh đòi tự do báo chí. Trong bài báo mở màn tranh đấu này, Sóng Thần đề cập tới 2 chủ điểm gây ra tình trạng báo chí suy đồi tại miền Nam là sắc luật 007 và tinh thần hủ bại của những người thi hành luật tại Bộ Dân Vận Chiêu Hồi để khẳng định cả hai thứ đó đều không còn lý do tồn tại. Bài báo tiếp:

"Đây là một đòi hỏi khẩn thiết ***không vì quyền lợi riêng của báo chí mà vì nhu cầu sống còn của chế độ và đất nước***. Đòi hỏi này cũng được đặt ra cho cả sáng quyền và trách nhiệm của Quốc Hội. Các đại diện dân cử không thể đưa ra một lập luận nào để chối cãi sự phản bội của mình đối với đồng bào cử tri, nếu luật báo chí 007 còn tồn tại để dung dưỡng những biện pháp lạm quyền phản dân chủ đối với báo chí … ***Chúng tôi đồng ý là tình trạng chiến tranh có thể đòi hỏi sự hạn chế một số quyền tự do, nhưng hạn chế không đồng nghĩa với tàn sát báo chí để làm tổn thương cho chế độ và dân tộc***.

Cả chính quyền và Quốc Hội cần phải can đảm nhìn thẳng vào vết thương nhức nhối hiện nay của báo chí với ý thức sáng suốt đó là vết thương chung của tất cả."

Số báo Sóng Thần 962 còn đăng tải một bài khác của ký giả lão thành Ngọa Long kiểm điểm sinh hoạt báo chí trong 85 năm bị Pháp đô hộ dưới các bộ luật thực dân 1881 và 1898. Ký giả Ngọa Long đối chiếu sinh hoạt báo chí của thời khoảng trước đó với đương thời và đã phải kết luận rằng luật 1881 và 1898 do thực dân đề ra vẫn còn tạo cho ký giả những điều kiện hành nghề an toàn hơn so với luật 007/72.

Sáng chủ nhật 1-9-74, Chủ nhiệm nhật báo Hoà Bình, linh mục Trần Du, gửi tới Tổng thống Thiệu và Thủ tướng Trần Thiện Khiêm một lá thư ngỏ đòi hỏi "nghiêm trị và loại trừ những sâu dân mọt nước đang đục khoét phá hoại nền móng tự do dân chủ độc lập mà toàn dân đã phải hy sinh biết bao xương máu để kiến tạo cho Quốc Gia Dân Tộc"

17 giờ chiều 1-9-74, Trung Tâm Văn Bút Việt Nam triệu tập phiên họp bất thường của ban thường vụ, thông qua một bản tuyên bố gởi cho báo chí và Hội Nghị Thơ Văn Quốc Tế kỳ 6 đang họp tại thủ đô Bruxelles, Bỉ với nội dung kêu gọi Hội Văn Bút Quốc Tế và các tổ chức văn hóa báo chí quốc tế tích cực can thiệp cho quyền tự do thông tin và diễn tả được tái lập tại VNCH.

Nối theo các hành động khai pháo đó, chiều Thứ Hai 2-9-74, báo Chính Luận trong số đề ngày Thứ Ba 3-9-74 lên tiếng báo động Tổng Thư Ký Thái Lân và ký giả Ngô Đình Vận bị bắt giữ vì loan tin về một vụ buôn đồng lậu xuất phát từ Phủ Thủ Tướng.

Chiều 2-9, phản ứng lại các sự việc trên, Tổng Trưởng DVCH Hoàng Đức Nhã tuyên bố qua Việt Nam Thông Tấn Xã rằng tờ Hòa Bình số 826 bị tịch thu không phải là việc làm bừa bãi của Bộ DVCH và nhờ báo chí phổ biến trong các số báo phát hành chiều 3-9, lá thư gửi Nghị sĩ Tôn Thất Đính, Chủ Tịch Hội Chủ Báo Việt Nam đề nghị "xin ông Chủ Tịch vui lòng thông báo cho quí vị chủ báo lời mời của tôi để tiếp xúc với quí vị ở Bộ Dân Vận Chiêu Hồi và vui lòng thông báo cho tôi ngày giờ thuận tiện cho quí vị chủ báo về buổi gặp gỡ đó".

Sáng Thứ Tư 4-9, cuộc đấu tranh đòi tự do tiếp nhận sự tham gia của 11 Dân Biểu thuộc Nhóm Quốc Gia với bản tuyên bố nhắc lại đòi hỏi của báo Sóng Thần: hủy luật 007/72. Bản tuyên bố mang chữ ký của các dân biểu Nguyễn Văn Binh, Nguyễn Văn Cử, Dương Minh Kính, Nguyễn Trọng Nho, Nguyễn Tuấn Anh, Đặng Văn Tiếp, Nguyễn Văn Kim, Nguyễn Đức Cung, Vũ Công Minh, Đỗ Sinh Tứ và Nguyễn Hữu Hiệu.

Đồng thời, TTVB tổ chức một buổi hội thảo về báo chí vào chiều Thứ Tư 4-9-74. Buổi hội thảo được công bố khởi sự lúc 18 giờ nhưng cảnh sát có mặt sớm hơn bủa vây từ lúc 16g30 nên cuối cùng chỉ còn là buổi hội thảo "bỏ túi" với khoảng 20

hội thảo viên gồm các dân biểu, nghị sĩ, nghị viên Nguyễn Đức Quí, Đoàn Văn Lượng, Hồ Ngọc Nhuận, Hà Thế Ruyệt … và các linh mục Thanh Lãng, Trần Du, Thiên Hổ Nguyễn Quang Lãm, Trần Hữu Thanh…

Cùng trong ngày, Khối dân biểu Dân Tộc Xã Hội do luật sư Trần Văn Tuyên làm Trưởng Khối tuyên bố gia nhập cuộc đấu tranh đòi tự do báo chí bên cạnh nhóm dân biểu Quốc Gia. Chiều Thứ Năm 5-9, Hội Chủ Báo họp tại tòa soạn nhật báo Điện Tín thảo luận về việc sẽ gặp Tổng trưởng DVCH. Buổi gặp được định là chiều Thứ Ba 10-9-1974.

Ngày Thứ Sáu 6-9, Ủy Ban Tranh Đấu cho Tự Do Báo Chí và Xuất Bản chính thức thành lập với sự tham gia của các đại diện dân cử, đại diện các hội đoàn báo chí và các nhật báo tại thủ đô Sài Gòn.

Sáng 7-9, Hội Bảo Vệ Nhân Quyền và Dân Quyền VN ra tuyên cáo tán thành hủy bỏ sắc luật "007". Cùng ngày 7-9-74, Nghiệp Đoàn Ký Giả VN phổ biến bức điện tín khẩn cấp mà Nghiệp Đoàn này đã gửi tới Liên Đoàn Ký Giả Quốc Tế tại Bruxelles ngày 5-9 để thông báo các hành động bóp nghẹt sinh hoạt báo chí xuất bản tại VNCH. Bức điện tín khẩn yêu cầu Liên Đoàn tích cực hỗ trợ cho cuộc tranh đấu của báo chí và ký giả VN.

Giữa không khí hực lửa đó của giới cầm bút tại thủ đô Sài Gòn, sáng Thứ Hai 9-9, tin điện từ Huế cho biết chiều Chủ Nhật 8-9 tại cố đô, Phong Trào Nhân Dân Chống Tham Nhũng của linh mục Trần Hữu Thanh vừa nhập cuộc. Bản Cáo Trạng số 1 với 6 điểm tố cáo đích danh Tổng Thống Thiệu tham nhũng được phân phát cho các báo chiều 9-9 tức 24 giờ sau khi đọc công khai trước các đám đông tại Huế.

Sáng sớm Thứ Ba 10-9, Bộ DVCH buộc các báo không được phổ biến cáo trạng trên.

Tòa soạn nhật báo Sóng Thần quyết định thực thi quyền hành nghề của báo chí đã từ chối yêu sách của bộ DVCH, quyết định cho đăng tải tóm lược phần nội dung chính yếu của 6 điểm cáo trạng số 1.

14 giờ 30 chiều Thứ Ba 10-9, bộ DVCH nhắc lại đòi hỏi buộc nhà báo phải đục bỏ bản tin trên. Đáp lại, tòa soạn Sóng Thần trả lời dứt khoát "không thể làm báo theo lệnh Nhà Nước". 15 giờ, cảnh sát bao vây nhà in Sóng Thần, truyền đạt lệnh "nếu không đục bỏ bản tin, sẽ tịch thu báo".

Chiều 10-9 cũng là thời điểm dự kiến diễn ra cuộc gặp gỡ giữa phái đoàn Chủ Báo và Tổng Trưởng DVCH. Trước áp lực trên, đại diện Sóng Thần trong phái đoàn Chủ Báo tuyên bố "không tới bộ DVCH, nếu Sóng Thần bị tịch thu". Phái đoàn Chủ Báo lên tiếng tán thành tuyên bố trên.

16 giờ 30, vấn đề được giải quyết: Bộ DVCH cam kết không tịch thu Sóng Thần và phái đoàn Chủ Báo đồng ý tới gặp Tổng Trưởng Hoàng Đức Nhã.

Nhưng ngay sau đó, sự việc đã xảy ra ngược lại khiến Sóng Thần lại phải kêu cứu với các hội đoàn báo chí vào chiều 11-9 và công bố trong một bài viết đăng trên số báo 973 ra chiều Thứ Năm 12-9:

"Lúc 16 giờ 10 phút ngày Thứ Ba 10-9, lực lượng cảnh sát bao vây nhà in Sóng Thần được lệnh rút lui sau 1 giờ chặn bít các ngõ xuất nhập để ngăn cản việc phát hành số báo 970. Vị chỉ huy khi ra đi đã tươi cười nhắc: "Quí ông cứ đem báo đi bán". Nửa giờ sau đó, tại văn phòng Tổng Trưởng DVCH, ông Hà Thế Ruyệt đại diện Sóng Thần hỏi thẳng Tổng Trưởng Hoàng Đức Nhã "liệu số báo Sóng Thần chiều nay có bị tịch thu dưới một hình thức nào khác không?" và được trả lời "*chắc chắn là không*".

16 giờ chiều 11-9, tòa soạn nhận được từ nhiều sạp báo những biên bản tịch thu ST do một số nhân viên DVCH lập chiều ngày 10-9-74. Lý do tịch thu: *ST in 2 ấn bản*.

Cảm tưởng đầu tiên của chúng tôi là một cảm tưởng chua chát

vì đã quá hấp tấp tin tưởng ở thiện chí và sự ngay thẳng của người khác…Luật 007 cấm báo chí in 2 ấn bản, nhưng trên thực tế, chính sách báo chí của bộ DVCH đã tạo ra mỗi ngày hàng chục ấn bản cho một tờ báo. Với lề lối "yêu cầu tự ý đọc bỏ", viên chức báo chí DVCH nội một buổi chiều có thể "yêu cầu" một tờ báo đục bỏ 5, 7 lần là ít.

Sự việc đó khiến không một tòa soạn nào có thể nắm vững nội dung tờ báo của mình, nhất là khi "yêu cầu tự ý đục bỏ", viên chức DVCH lại *điện thoại thẳng cho nhà in* thay vì qua tòa soạn. Cả làng báo đã bị đẩy lọt vào cái bẫy lớn để khi cần thì người ta giở chiêu bài thi hành pháp luật – dù là thứ pháp luật đã được chính người thi hành nhận là cần sửa sai – ra để hạ báo chí.
Từ 26 thế kỷ trước đây, những người dựng nên chế độ dân chủ của đô thị Athènes đã biết nói rằng: "*Trong một chế độ dân chủ, nhiều trường hợp vi luật phải được coi là cần thiết*". Đó là một nguyên tắc được đề ra để ngăn chặn khuynh hướng lạm dụng sự thi hành luật pháp do có ác ý phá bỏ dân chủ…

Chúng tôi minh định rằng sự sống hay chết của một tờ báo không có gì quan trọng. Nhưng, sự sống hay chết của quyền tự do ngôn luận thì gắn liền vào số phận của chế độ. Trong cảnh ngộ hiện nay, sự vắng mặt bất kỳ một tờ báo nào do các mưu toan ác ý trên đều đe dọa nghiêm trọng đến chính tính chất tự do dân chủ của chế độ tức trực tiếp đe dọa vận mạng của miền Nam trước hiểm họa Cộng Sản".

Lời khẩn báo của ST được tiếp nhận ngay trong buổi hội thảo dài 2 giờ tại Trung Tâm Văn Bút chiều Thứ Tư 11-9 và được

ghi lại trong bản tuyên bố nêu ba điểm yêu sách như sau:

– THỨ NHẤT: Yêu cầu chính phủ đưa ra một chính sách văn hóa tôn trọng các quyền tự do tư tưởng, sáng tạo, ngôn luận báo chí và xuất bản.

– THỨ HAI: Yêu cầu hủy bỏ sắc luật 007 và đạo luật 19/69 về báo chí, thay thế bằng một đạo luật tôn trọng các quyền tự do nói trên.

– THỨ BA: Yêu cầu bộ DVCH cụ thể hóa tinh thần hợp tác thân hữu nêu trong văn thư số 2400 ngày 7-9-74 bằng việc giải quyết một số trường hợp thiết thực ….

16 giờ ngày Thứ Năm 12.9, Hội Chủ Báo gồm chủ nhiệm các báo Việt, Hoa, Anh, Pháp ngữ xuất bản tại Sài Gòn họp bất thường về tình trạng báo chí và đưa ra bản nghị quyết 6 điểm đòi hỏi có một chánh sách báo chí bảo đảm các quyền tự do tư tưởng, tự do ngôn luận.

Ngày 12-9-74 cũng được ghi dấu bằng ngọn lửa hỏa thiêu sắc luật 007 bùng lên giữa hội trường Hạ Viện trong buổi hội thảo qui tụ gần 200 người gồm các dân biểu, nghị sĩ, chủ nhiệm, chủ bút, tổng thư ký, ký giả, thượng tọa, linh mục và một số luật gia cùng đại diện các hội đoàn báo chí. Trong dịp này, Nghị sĩ Vũ Văn Mẫu cho biết luật lệ kiểm duyệt được nhìn theo lăng kính lạ lùng tới nỗi bộ DVCH không cho phép in bản Hiệp Định Ba Lê và "một bài thơ của Đỗ Phủ trong tập thơ Đường do cụ Trần Trọng Kim dịch bị kiểm duyệt không cho ra chỉ vì có những câu mô tả cảnh khổ ải của chiến tranh từ 1000 năm trước ở bên Tàu".

Luật sư Bùi Chánh Thời mô tả những vụ báo chí ra tòa một cách kỳ quái và ông Thái Lăng Nghiêm phát biểu "không có tự do báo chí sẽ không thể chống tham nhũng, không thể hòa giải dân tộc, không thể chấm dứt chiến tranh"… Dân biểu Nguyễn

Hữu Chung cho rằng Luật 007 chỉ là sản phẩm phát sinh từ luật ủy quyền và luật này không có giá trị khi chỉ do một số dân cử thân chính "nửa đêm làm luật, sáng ra trao cho Tổng thống Thiệu thi hành".

Giáo sư Nguyễn Liệu vừa từ miền Trung bay vào, cho biết dựa

trên quan điểm của một người dân khốn khó để phát biểu. Ông khẳng định không thể tranh đấu đòi chính quyền sửa luật hay hủy bỏ luật, vì không khi nào Tổng Thống Thiệu chịu như vậy. Ông Liệu nói "còn Tổng Thống Thiệu là còn luật 007 " và đề nghị " báo chí tự đặt mình ra ngoài luật này để chỉ chấp nhận điều 12 Hiến Pháp ".

Ý kiến của giáo sư Nguyễn Liệu được thể hiện ngay bằng hành động điểm giờ lịch sử của đại diện Sóng Thần. Nghị viên Hà Thế Ruyệt tuyên dương tự do của người cầm bút bằng hành động đốt bỏ quy chế báo chí và sắc luật 007. Cả hội trường đứng dậy như một biểu đồng tình rằng làng báo đã tự tách ra khỏi kềm kẹp của luật này. Cả hội trường cũng xúc tiến ngay việc thành lập ủy ban chống tịch thu báo do luật sư Trần Văn Tuyên làm trưởng ban, hai phụ tá là nghị viên Hà Thế Ruyệt, dân biểu Nguyễn Trọng Nho và gồm tất cả các nhân vật trong Ủy Ban Tranh Đấu Đòi Tự Do Báo Chí và Xuất Bản.

Ngày 14-9, nhóm dân biểu Dân Quyền công bố một bản nhận định cho rằng "*tệ trạng tham nhũng và hành vi đàn áp báo chí sẽ gây nguy hại cho sự tồn tại của miền nam trước nguy cơ Cộng Sản*."

Ngày 15-9-74, Tổng Liên Đoàn Sinh Viên Công Giáo công bố tuyên cáo số 1 bày tỏ quyết tâm hỗ trợ các phong trào tranh đấu đòi tự do báo chí.

Ngày 16-9-1974, trong một bài viết trên Sóng Thần, giáo sư Nguyễn Liệu nhân danh Nhóm Nhân Chủ yêu cầu Tổng Thống

Nguyễn Văn Thiệu nên từ chức để bảo vệ uy tín lãnh đạo, tránh gây xáo trộn cho nội bộ miền Nam mà hậu quả sẽ tác hại vào công cuộc ngăn chống hiểm họa Cộng Sản đang ngày một trở nên nặng nề hơn.

Sáng Thứ Tư 18-9, Giáo Hội Phật Giáo Bửu Sơn Kỳ Hương phái Đức Hoài Sanh công bố một văn thư gởi Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu đưa ra 3 câu hỏi liên quan tới cuộc chống Cộng không thành công tại miền Nam:

- "Phải chăng dân chúng Miền Nam chưa có ý thức về hiểm họa Cộng Sản và chưa chống Cộng đúng mức?

- Hoặc giả cơ quan lãnh đạo kháng Cộng thiếu sự kết hợp tâm hướng? Hay đã phạm lỗi dành quyền ưu tiên chống Cộng?

- Hoặc giả nền tảng Dân Chủ tại Miền Nam VN chỉ có hình thức làm mất niềm tin của đa số quần chúng?"

Một chuyển đoạn mới được ghi dấu vào chiều Thứ Năm 19-9, tức ngày thứ 20 của cuộc đấu tranh đòi tự do báo chí kể từ khi Sóng Thần đặt vấn đề phải ***hủy luật 007 để cứu vãn chế độ dân chủ và cũng là để giữ gìn hơi thở của toàn thể Miền Nam trước nguy cơ Cộng Sản***.

Tiếp tục vấn đề do giáo sư Nguyễn Liệu nhân danh Nhóm Nhân Chủ nêu ra ngày 16-9, ký giả Lý Đại Nguyên trình bày trên Sóng Thần số 979 ra chiều 19-9 đề ngày Thứ Sáu 20-9-74 một bài viết kiểm điểm việc làm của Tổng Thống Thiệu ở cương vị lãnh đạo quốc gia trong 3 lãnh vực đã tuyên hứa khi tranh cử là "chấm dứt chiến tranh, xây dựng dân chủ, cải thiện xã hội". Cùng trong số báo này, nhật báo Sóng Thần báo tin với độc giả là trong số phát hành chiều hôm sau, 20-9, tức số báo 980 đề ngày Thứ Bảy 21-9-74, Sóng Thần sẽ công bố toàn bộ văn bản dài 4000 chữ của bản Cáo Trạng Số 1 mà

PTNDCTN của linh mục Trần Hữu Thanh đã phổ biến tại Huế chiều ngày 8-9-74 trước đó.

Chính quyền phản ứng thật quyết liệt, chấm dứt thời kỳ không tịch thu báo vừa mở ra được 10 ngày. Lực lượng cảnh sát được huy động tức khắc đến vây nghẹt nhà in Sóng Thần từ trước 15 giờ chiều 19-9 để tịch thu tờ báo. Tòa soạn Sóng Thần tập trung ký giả không cho cảnh sát mang báo đi. Quyết định cuối cùng được tung ra lúc 18 giờ, sau hơn 180 phút tử thủ nhà in: hỏa thiêu toàn bộ các số báo đã in, không để lọt một mảnh vào tay cảnh sát.

Báo Chính Luận số ra chiều Thứ Sáu 20-9 đề ngày Thứ Bảy 21-9-74 đã tả lại những giây phút căng thẳng đó và khung cảnh của chiều Thứ Năm 19-9 trong một bài viết dài ghi lại hoạt động của tòa soạn Sóng Thần cũng như của cả làng báo dưới tựa đề "***Sóng Thần nổi lửa chống đàn áp tự do ngôn luận***":

"Mười ngàn số báo Sóng Thần ngùn ngụt bốc cháy trước những khuôn mặt suy tư, cay đắng của toàn ban biên tập Sóng Thần. Nhà báo Sóng Thần đã chọn thái độ của những người thế yếu, tay trắng trước sức mạnh của cảnh sát, thái độ tự hủy.

Hà Thế Ruyệt đã châm ngọn lửa hoả thiêu tim óc của chính mình, bạn bè mình, hỏa thiêu những lời nói can trường nhất trong cái quyết tâm tự đặt mình trên con đường đã chọn, con đường tranh đấu cho tự do báo chí và chống tham nhũng.

Chuyện xẩy ra vào đúng lúc trẻ em bán báo đang chờ giờ phát hành. Cảnh sát Quận 3 đưa tới một lịnh tịch thu. Tổng Thư Ký Uyên Thao không chịu vì báo chưa phát hành, chưa được bán ra thì vấn đề hốt báo phải được xét lại. Nhật báo Sóng Thần không cho cảnh sát tịch thu nhưng cảnh sát cũng không để báo Sóng Thần phát hành.

Đúng lúc đó, cuộc họp báo tại bệnh viện Vì Dân để thanh minh

về việc làm của Phu Nhân Thổng Thống Thiệu trong bệnh viện này đang tiếp diễn. Phái viên Sóng Thần Lê Thiệp nhận được tin từ tòa soạn đã bước lên micro xin phép Chủ Tọa Đoàn loan một tin riêng của làng báo. Và, trước sự ngỡ ngàng của Chủ Tọa Đoàn, phái viên Lê Thiệp nói với các ký giả đang dự cuộc họp báo: "Tôi xin gửi tới quí vị một tin liên quan tới tờ Sóng Thần. Giờ này Cảnh Sát đang phong tỏa nhà in của chúng tôi để tịch thu số báo sẽ ra chiều nay. Toà soạn Sóng Thần đã quyết định tử thủ nhà in và hỏa thiêu tất cả những số báo đã in. Tôi phải trở về góp mặt với tòa soạn nên xin được rời khỏi cuộc họp báo trước".

Toàn thể ký giả lập tức tẩy chay họp báo để về với Sóng Thần, sau khi dành một phút mặc niệm Tự Do Báo Chí vừa bị bóp chết thêm một lần nữa với hành động tịch thu Sóng Thần. Toàn bộ tòa soạn báo Điện Tín kéo tới. Các hãng thông tấn quốc tế AP, UPI. Reuter, NHK, NBC, ABC … cùng các nhật báo Đông Phương, Chính Luận… đều có mặt. Anh em ký giả tần ngần nhìn nhau. Tự do báo chí là điều mơ ước, tường trình đầy đủ sự thật là lý tưởng, nhưng cảnh sát vẫn bọc kín, ngăn chặn không cho lọt ra ngoài một tờ báo nào. Sóng Thần mời thừa phát lại tới lập vi bằng về việc thiêu hủy các số báo đã được in ra.

Hà Thế Ruyệt châm ngọn lửa đốt tim óc anh em mình…

Ngọn lửa lan dần trên trang báo. Ngọn lửa tự hủy cứ thế bốc lên soi vào mặt ký giả. Báo chí kéo tới mỗi lúc một đông. Tịch thu à? Vâng, tịch thu vì Sóng Thần đăng một bài đối chiếu lời hứa trước quốc dân với những việc làm của Tổng Thống Thiệu. "Mai các anh có ra?" – "Vâng", Uyên Thao trả lời. "Mai chúng tôi vẫn ra. Chúng tôi sẽ thông báo sự kiện này tới các hội đoàn báo chí quốc nội, liên đoàn báo chí quốc tế".

Dân chúng tụ lại trước nhà in. Một hàng xe cây và xe Jeep cảnh sát í ới những tiếng trong máy liên lạc vô tuyến. Việc gì vậy?

Những người làm báo chọn đường tự hủy vì không chấp nhận tịch thu báo….. Mười ngàn số báo xếp ngay ngắn thành hàng bốc lửa ngùn ngụt. Cảnh sát vẫn bọc một vòng phía ngoài chờ ra tay. Đống tro của mười ngàn tờ báo như một vết nhơ trong lịch sử chế độ. Và, Lý Đại Nguyên đã phủ lên trên một tấm giấy viết "***Thà đốt, không chịu bị đàn áp – Chỉ có Cộng Sản mới sợ hãi tự do báo chí***". Tờ giấy trắng phủ đống tro như một nấm mộ và cạnh đó là một tấm carton viết: "***Tự Do hay là Chết***". Một cuộc họp báo tại chỗ và dân biểu Nguyễn Trọng Nho, ủy viên trong ban hành động chống tịch thu báo, thành viên Ủy Ban Tranh Đấu Đòi Tựï Do Báo Chí và Xuất Bản, người đã có mặt tích cực với tòa soạn Sóng Thần từ lúc đầu, tuyên bố: "Chỉ có những kẻ độc tài mới sợ sự thật, không muốn nghe lòng dân mới sợ hãi báo chí, bóp nghẹt báo chí.".

Nghị viên Hà Thế Ruyệt, phụ tá chủ nhiệm Sóng Thần phát biểu:"Sóng Thần đã chọn đường lối chống tham nhũng và Sóng Thần sẽ đi đến cùng. Ngày mai vẫn có Sóng Thần dù sau đó là cái chết. Toà soạn Sóng Thần sẵn sàng vào tù và nếu Sóng Thần có chết, ký giả Sóng Thần có vào tù thì đã chết, đã vào tù trên tư thế ***chiến đấu diệt tham nhũng để đất nước này có thể chống Cộng mà tồn* tại".**

Tại tòa soạn Sóng Thần, điện thoại reo không ngừng. Các hội đoàn, các hãng thông tấn quốc tế liên lạc tới tấp đòi nghe kể nội vụ. NBC, AP, rồi Trung Tâm Văn Bút, Hội Bảo Vệ Nhân Quyền … Đại diện tòa soạn chỉ đủ thời gian để trả lời "Ngày mai chúng tôi vẫn có mặt và vẫn đăng đủ các bài dự định. Tất nhiên có cả nguyên văn bản Cáo trạng 6 điểm". Đáp lại là một an ủi "xin thông báo ngay cho chúng tôi những tai nạn có thể xảy ra cho Sóng Thần. Chúng tôi sẵn sàng chia xẻ mọi chuyện với anh em".

Việc Sóng Thần nổi lửa chống tịch thu trở thành đề tài lớn của toàn thể báo chí. Báo Điện Tín trong số 964 đề ngày 21-9, viết:

"Ngọn lửa lên cao nung nấu lòng kiên trì và quyết tâm đấu tranh cho tự do báo chí khi mười mấy ngàn số báo Sóng Thần đã được châm lửa cháy để thà hỏa thiêu chứ không chấp nhận tịch thu bên cạnh những biểu ngữ đòi tự do viết còn ướt mực… Bộ DVCH chiều qua đã hạ con dao đồ tể trên đầu nhật báo Sóng Thần, nạn nhân bị tịch thu đầu tiên từ khi có phong trào đòi tự do báo chí đến nay. Với nhiều chiếc xe cây và gần 50 cảnh sát chìm nổi bao vây nhà in, đại diện Bộ Chỉ Huy Cảnh Sát quận 3 đưa lệnh tịch thu cho nghị viên Hà Thế Ruyệt, phụ tá Chủ Nhiệm nhật báo Sóng Thần. Nghị viên Ruyệt đã phản kháng và không cho cảnh sát tịch thu bởi lẽ lệnh tịch thu xuất trình là một lệnh "***không đóng dấu và không có chữ ký***". Một thừa phát lại ngay sau đó đã lập vi bằng công chứng về sự lạm pháp của Nhà Nước mà đại diện là Ty Cảnh Sát quận 3. Anh Uyên Thao trong nhóm đầu não báo Sóng Thần ngồi trên đống báo với mồ hôi nước mắt của anh em nói: "Họ làm bất hợp pháp, chúng ta có quyền cho báo ra ngay. Nhưng làm sao xô được hàng rào cảnh sát?"

Trước tin nhật báo Sóng Thần bị tịch thu, rất nhiều ký giả và thông tín viên báo chí đã bỏ ngang cuộc họp báo của bịnh viện Vì Dân để chạy về ủng hộ tinh thần cho nhật báo nạn nhân. Ngoài số lượng đông đảo giới báo chí trong và ngoài nước, người ta nhận thấy ngay từ phút đầu có sự hiện diện của ông Hồng Sơn Đông, chủ nhiệm báo Điện Tín, dân biểu Nguyễn Trọng Nho trong Ủy Ban Chống Đàn Áp và Tịch Thu Báo Chí …và nhiều dân biểu khác.

Sau một hồi cãi vã dằng dai, ông Hà Thế Ruyệt, phụ tá chủ nhiệm báo Sóng Thần cương quyết không cho cảnh sát tịch thu báo Sóng Thần và đã ra lệnh đốt báo … Nghị viên Hà Thế Ruyệt cũng cho biết con đường mà ông và báo Sóng Thần đi có hai lối, một là tự do, hai là chết. Ông cho biết sẽ tiếp tục con đường mình đi để tranh đấu cho tự do bị đàn áp, dù bị chết hay dù cả tòa soạn Sóng Thần bị nhà nước bỏ tù".

Báo Trắng Đen số 2226 đề ngày 21-9-74 chạy slogan 8 cột trên đầu trang 1 "***Phản đối Nhà Nước Tịch Thu Báo Sóng Thần***" và tuyên dương hành động nổi lửa của Sóng Thần như một sự biểu dương hào hùng của báo giới VN trong bài xã luận mang tựa đề: ***Ngọn lửa Sóng Thần mở cửa tự do ngôn luận***. Bài viết có những đoạn sau:

"… Ngày 19-9 nhật báo Sóng Thần bị tịch thu… Anh em Sóng

Thần đã giữ báo lại, đồng thời cấp báo cho Ủy Ban cùng các tòa soạn các nhật báo, các hãng thông tấn cùng với nhóm dân biểu trẻ, sau đó đã phản kháng cơ quan an ninh tới tịch thu không cho tịch thu, đem 10.000 số báo đã in ra trước sân nhà in nổi lửa đốt...

Ngọn lửa tự thiêu hóa Sóng Thần cũng là ngọn lửa đã làm sáng thêm niềm tin và lòng quả cảm của làng báo VN trong công cuộc tranh đấu đòi quyền tự do báo chí. Ngọn lửa đó cũng đã đốt cháy luôn những danh từ, để lộ ra những chữ tự do dân chủ đích thực nạm vàng.

Báo chí VN phải được tự do ngôn luận thực sự, đã tới lúc mọi sự giả trá bịp bợm phải được triệt tiêu. Cuộc đấu tranh đòi quyền tự do báo chí đang tới lúc cam go, làng báo đứng lại một bước là bị đẩy lui vào chỗ chết. Làng báoVN không thể chết, do đó phải sát cánh để tiến lên. Ngọn lửa tự thiêu hóa Sóng Thần, ngọn đuốc mở đường tiến cho làng báo VN vượt qua bóng đêm tăm tối đã trùm phủ khung trời báo chí VN từ 2 năm nay."

Nhật báo Đông Phương số 812 đề ngày 21-9-74 viết:

"Số báo phát hành chiều qua, đồng nghiệp Sóng Thần đã bị tịch thu.

Báo động đỏ được ấn nút, cả làng báo xôn xao. Chuông điện

thoại của các tòa soạn đồng loạt reo vang, anh em ký giả đổ xô đến tòa soạn báo Sóng Thần… Đồng nghiệp Sóng Thần chỉ chấp thuận cho tịch thu vài chục tờ để lập biên bản, còn thì đem ra đốt ngay trước cửa tòa soạn… Đốt như Ủy Ban Tranh Đấu đốt sắc luật 007, ngọn lửa bùng lên trên nét mặt của làng báo hiện diện, mọi người đều đanh lại …

Đã đến lúc nhà cầm quyền không thể thao túng luật pháp vì toàn dân đều muốn có một luật pháp được áp dụng bằng tinh thần đại chúng trong một thể chế được mệnh danh là dân chủ, chứ không phải là luật pháp trong tinh thần độc tài, độc tôn, không ngoài mục đích phục vụ cá nhân, suy tôn cá nhân, bảo vệ uy quyền cá nhân hầu đạt tới mục đích bảo vệ quyền lợi một thiểu số, rồi mệnh danh đó là Quốc Gia Dân Tộc và Hiến Pháp".

Việc báo Sóng Thần nổi lửa tự thiêu vì bị tịch thu thực sự gây xúc động cho các giới và nhiều nhân vật đã lên tiếng bày tỏ thái độ, qua ghi nhận của các báo, các hãng thông tấn như Linh Mục Thanh Lãng, Chủ tịch Trung Tâm Văn Bút VN, nhà văn Nhật Tiến, Phó Chủ tịch TTVBVN, dân biểu Nguyễn Phúc Liên Bảo, nghị sĩ Hoàng Xuân Hào, Chủ tịch Ủy Ban Tư Pháp Định Chế Thượng Viện, ký giả Thái Dương, Chủ tịch Nghiệp Đoàn Ký Gỉa VN, ký giả Trần Tấn Quốc, linh mục Trần Hữu Thanh …

Riêng Hòa thượng Thích Trí Thủ, Viện trưởng Viện Hóa Đạo, Giáo Hội Phật Giáo VN Thống Nhất sau 60 phút báo Sóng Thần bị tịch thu đã lắc đầu tỏ vẻ chán ngán. Vị Hoà thượng Già Lam không phát biểu ý kiến, chỉ cho biết trong vài ngày tới, Ngài sẽ có phản ứng chính thức và đó là phản ứng của tập thể Phật Giáo Việt Nam.

Hành động phản đối nạn tịch thu báo của Sóng Thần cũng được loan đi khắp thế giới như nỗ lực đấu tranh cho tự do báo chí và quyền đòi hỏi biết rõ sự thật của nhân dân Miền Nam

VN. Ngay lúc 20 giờ tối 19-9, hãng thông tấn AP đã loan tin liên tục 3 lần việc ký giả báo Sóng Thần tự đốt báo để phản đối. Đài VOA, đài BBC, các hãng thông tấn UPI, Reuter đều loan tin về việc báo Sóng Thần chống lệnh tịch thu bằng những lời lẽ khích lệ. Đặc biệt, đài VOA trong khi đang phát thanh lúc 22 giờ đã ngưng lại nêu lý do kỹ thuật chỉ phát thanh nhạc băng. Đến 23 giờ, đài này trở lại chương trình với tin đầu tiên là vụ báo Sóng Thần bị tịch thu. Đây là lần đầu tiên đài này đề cập đến cao trào báo chí đòi tự do tại miền Nam VN.

Sau đây là nội dung một trong 3 bản tin của hãng thông tấn AP về vụ Sóng Thần:

"Các ký giả đã đốt 10 ngàn số của một nhật báo đối lập vào chiều thứ năm không cho cảnh sát tịch thu số báo này. Đây là một hành động khác trong một loạt đụng độ giữa chính phủ của Tổng Thống Nguyễn Văn Thiệu và báo chí VN. Báo chí đã lên án chính phủ áp bức báo chí.

Các giới chức của nhật báo Sóng Thần cho biết cảnh sát đã tới nhà in của báo này để tịch thu số báo đề ngày 20-9 vì báo này đăng một bài xã luận chỉ trích Tổng Thống Thiệu trong thời gian 7 năm tại chức. Tờ báo trên cũng loan báo số tới sẽ đăng nguyên văn bản Cáo Trạng Số 1 của Phong Trào ChốngTham Nhũng tố cáo Tổng Thống Thiệu và những cá nhân tham nhũng, trong đó có vấn đề bất động sản và ma túy.

Cảnh sát đã đến tận nhà in tiïch thu số báo trên sau khi Sóng Thần gửi bản vỗ tới bộ DVCH theo thể lệ hiện hành. Ký giả của Sóng Thần và của các báo khác có cảm tình với Sóng Thần đã thiêu hủy số báo trên. Bài xã luận của báo này chỉ trích Tổng Thống Thiệu đã không mang lại hòa bình cho VN sau 7 năm tại chức. Giới chức của báo Sóng Thần cho biết cảnh sát nói với họ rằng cảnh sát được lệnh tới tịch thu báo này vì vi phạm an ninh quốc gia bằng cách chỉ trích Tổng Thống Thiệu.

Các giới chức trên cho biết sẽ tiếp tục kế hoạch và cho đăng Cáo Trạng Số 1 vào tờ báo ra chiều Thứ Sáu".

Riêng báo Sóng Thần đã cấp tốc gửi một khẩn báo đề ngày 19-9-1974 tới Hội Bảo Vệ Nhân Quyền và Dân Quyền VN, Ủy Ban Tranh Đấu Đòi Tự Do Báo Chí, Trung Tâm Văn Bút VN, Nghiệp Đoàn Ký Giả VN, Hội Chủ Báo VN kêu gọi các hội đoàn này "vận dụng mọi khả năng và uy tín sẵn có để đòi nhà cầm quyền chấm dứt tức khắc các hành động đàn áp đối với báo chí VN nói chung và nhật báo Sóng Thần nói riêng"

Đêm Thứ Năm 19-9, trong lúc tin tức về vụ Sóng Thần nổi lửa chống tịch thu tiếp tục loan truyền tại các thủ đô trên thế giới, Ủy Ban Tranh Đấu Đòi Tự Do Báo Chí và Xuất Bản tại Sài Gòn đã họp khẩn từ 20 giờ tới 22 giờ, quyết định mở rộng cho tất cả đại diện hội đoàn Công Giáo, Phật Giáo, văn hóa, nhân quyền, các nghiệp đoàn ký giả cùng đại diện phế binh…tham gia Ủy Ban, đồng thời tuyên cáo tích cực yểm trợ Sóng Thần đấu tranh đòi tự do báo chí và xuất bản ... 5 tờ báo đáp ứng lời kêu gọi ngay tại buổi họp là Hòa Bình, Đông Phương, Dân Luận, Đại Dân Tộc và Điện Tín.

Rồi thời gian bước qua ngày Thứ Sáu 20-9, ngày thử thách do Sóng Thần chọn lựa.

9 giờ sáng, tòa soạn Sóng Thần được tin chỉ còn lại 2 tờ báo đứng chung với Sóng Thần. Bạn đồng hành tuy ít nhưng vẫn là một khích lệ. Và, Sóng Thần tuyên bố tự đặt dưới sự che chở của Hiến Pháp để nắm tay Điện Tín, Đại Dân Tộc cùng bước lên.

Sóng Thần số 980 ra chiều Thứ Sáu 20-9 (đề ngày Thứ Bảy 21-9) công bố lời khẩn báo đưa ra đêm 19-9. Số báo này cũng đăng nguyên văn bản Cáo Trạng Số 1 của PTNDCTN và một bản tuyên bố minh định thái độ của nhật báo Sóng Thần là "***Sóng Thần tự đặt dưới sự che chở của Hiến Pháp***":

"Theo giáo sư Lipton, đặc tính của dân chủ là sự bình đẳng giữa cá nhân công dân và chính quyền. Trong khi đó, Hiến Pháp VNCH qui định rằng: Tự do ngôn luận là quyền tự do căn bản. Về nghề nghiệp, sứ mạng báo chí là diễn đạt và phổ biến trung thực mọi suy tư, mọi sự việc để thông đạt tin tức cho quần chúng. Đó là những căn bản chỉ đạo của Sóng Thần. Đó cũng là lý do Sóng Thần lên tiếng bày tỏ trong số báo hôm qua các nhận định về công tác lãnh đạo quốc gia của Tổng Thống Thiệu và cho phổ biến trong số báo này bản Cáo Trạng 6 điểm của Phong Trào Nhân Dân Chống Tham Nhũng.

Số báo hôm qua đã bị tịch thu. Dù vậy, chúng tôi không dừng lại. Chúng tôi chỉ thấy cần thiết phải xác định rằng chưa bao giờ chúng tôi hành động như kẻ tử thù của chế độ. ***Tất cả việc làm đã qua và sẽ tới của chúng tôi chỉ là giữ không cho hơi thở tự do cáo chung, tức là không để cho chế độ Dân Chủ cáo chung***. Nếu việc làm của chúng tôi bị cản lại vì bất cứ lý do nào thì kẻ chủ mưu cản trở là kẻ thù của tự do, kẻ thù của chế độ.

Với tinh thần trách nhiệm công dân đó và với ý thức sáng suốt về một giai đoạn tế nhị của quốc gia, chúng tôi long trọng tuyên bố tự đặt nhật báo Sóng Thần dưới sự che chở của Hiến Pháp. Đàn áp Sóng Thần cũng đồng nghĩa với hành vi xóa bỏ Hiến Pháp".

Ngày 20-9 trở thành một ngày lớn của báo chí VN và diễn biến từ xế trưa cho tới chiều của ngày này đã được báo Công Luận diễn tả như sau trong số báo 1853 đề ngày 24-9-74: "14g45: Lực lượng của Ủy Ban Chống Tịch Thu Báo được báo động. Áp dụng chiến thuật mới, cảnh sát tung an ninh chìm với hàng trăm nhân viên "hộ pháp" dàn hàng ngang trước nhà in Dân Nguyện của báo Đại Dân Tộc, nhà in Long Giang của báo Điện Tín và nhà in Tân Minh của báo Sóng Thần.

"16giờ: Lệnh tịch thu được cảnh sát đưa ra, nhân viên cảnh sát

sắc phục định kéo vào nhà in hốt báo. Các vị linh mục xông lên ngăn cản. Các dân biểu không cho cảnh sát tịch thu, mang báo chất giữa đường nổi lửa đốt hừng hực và phát cho đồng bào. Nhân viên an ninh chìm nhào tới giựt xé. Đồng bào nhảy vào. Hai bên giằng co dữ dội trên đường phố. Tiếng đả đảo nổi dậy từng chập. Máy vô tuyến của cảnh sát gọi nhau nheo nhéo…

"17giờ: Lực lượng an ninh đang vây nhà inTân Minh rạt ra. Tiếng còi lệnh, tiếng gọi máy, tiếng ra lệnh, hô hoán, chưởi bới nổi lên từ hàng ngũ cảnh sát…. Đồng bào từ khu Vườn Chuối tủa ra chặn xe lại… Anh em Sóng Thần mở cửa nhà in đón tiếp. Lực lượng cảnh sát ùa vào, mấy sĩ quan cảnh sát cũng "lâm chiến" nhảy xổ vào giành giật báo với dân chúng…

Sau khi bảo vệ không cho báo Sóng Thần bị tịch thu, dân biểu Nguyễn Văn Binh cho biết Ủy Ban sẽ tranh đấu đến cùng để đòi hỏi tự do báo chí, để người dân được biết sự thật, để tiếng nói dân tôïc "không bị chận họng như từ trước đến nay"….Vượt phong tỏa của nhân viên công lực, một số dân biểu, nghị sĩ đã dùng quyền bất khả xâm phạm chạy xe vào cở sở ấn loát Tân Minh chất hàng chồng báo lên xe riêng của mình và vọt khỏi hàng rào kiểm soát…"

Trong một ký sự dài đăng trên Sóng Thần số ra chiều 21-9 đề ngày 22-9-74, nhóm phóng viên Sóng Thần đã ghi lại hoạt cảnh diễn ra từ 6g30 sáng tới buổi tối Thứ Sáu 20-9 từ phía trong tòa soạn Sóng Thần tới ngoài đường phố như sau:

"- Đốt rồi!

Tổng thư ký Uyên Thao ngã người xuống ghế lặng đi. Khuôn mặt anh như già hẳn sau nhiều giờ đồng hồ căng thẳng vì chờ đợi. Niềm tin tưởng của anh thật vô bờ.

Lúc 12 giờ trưa, anh đứng chỉ huy bàn mise vẫn đùa:

- Cáo Trạng số 1 nhằm nhò gì mà tịch thu. Bài hôm qua Lý Đại Nguyên nóng quá. Hôm nay không tịch thu đâu. Phải tin ở sự ngay thẳng của người cầm quyền tới lúc còn tin được. Huy Tường, Vị Ý, Cù Nghim, Trương Cam Vĩnh không ai trả lời, lui cui dán, kẻ, can trên tấm report…

- Kẻ cho tao một cái coi!

- Cái tít ép hơi hụt. Ông Vị Ý phải coi giùm để có đúng cỡ!

Cái đầu tàu được mệnh danh là "Mặt Sắt Đen Sì" cố làm vui anh em bằng những lời nói hâm nóng tòa soạn, cố nung chí anh em nhưng chẳng ai có ý kiến gì. Cả đến Tấn Typo cũng lo lắng ra mặt.

Khởi đi từ lúc 6 giờ sáng, tòa soạn Sóng Thần chìm trong một bầu không khí chập chờn. Quyết định cho đăng toàn văn bản Cáo Trạng khiến mọi người thấy sợ từ hôm qua. Nhưng chẳng ai dám nói ra, chẳng ai muốn nói đến một sự việc đen tối sắp xảy ra, một tan vỡ của niềm tin. Chẳng ai muốn nhắc đến chiều hôm qua. Chẳng ai muốn nhìn lại một lần nữa những số báo thơm mùi mực in oằn oại trong lửa đỏ.

Hà Thế Ruyệt xuất hiện vào lúc 10 giờ sáng, phấn khởi:

- Anh em yên trí. Chúng ta không cô đơn trong cuộc dấn thân. Nhiều bạn đồng nghiệp sẽ đăng chuyện Sóng Thần ngày hôm qua và sẽ cùng đăng nguyên văn bản Cáo Trạng.

Và, công việc lại tiếp tục. Săn tin, chọn hình, đặt tít, sắp, dán, mise.

Báo đưa nạp bản, trưởng ban trị sự Sáu Cao còn cẩn thận hỏi lại Uyên Thao:

- Ông có chắc cả làng báo cùng làm không? Ông có chắc chính

phủ không tịch thu không?

Quản lý Nguyễn Đức Nhuận cũng áy náy:

- Quảng cáo kẹt lắm rồi. Ông nói thật cho tôi liệu để nhận của thân chủ.

Uyên Thao cười:

- Tôi bảo đảm với các ông là toàn thể anh em tòa soạn không một ai ân hận về cái quyết định chung này. Mình không tin tưởng ở lương tri của người cầm quyền thì tin ở ai bây giờ. Tôi với các ông tuy không đi bầu nhưng kết quả cuộc bầu phiếu vẫn là ông Thiệu làm Tổng Thống. Tôi nhắc lại ông Thiệu là Tổng Thống. Thôi, đi ép bản kẻo trễ.

Hơn 13 giờ, anh em ký giả vây quanh mâm cơm trưa. A, vẫn bà đưa cơm đó, vẫn dưa chua, canh cải, mấy món cũ ăn đi ăn lại mà sao khó nuốt thế. Có cái gì nghèn nghẹn, có cái gì vướng vất, có cái gì trục trặc quanh bàn ăn, trong khắp xó xỉnh tòa soạn. Niềm tin do Tổng Thư Ký Uyên Thao bơm vào không khí hình như không thấm được vào, không trấn an được ai.

Buông đôi đũa xuống, anh ra lệnh:

- Lê Thiệp trực tòa soạn. Anh Điển lo tiếp khách. Hùng Phong, Choé sang tăng cường cho Hà Thế Ruyệt, Trương Cam Vĩnh bên nhà in. Lý Đại Nguyên cũng qua đó tiếp khách giùm. Còn lại ai lo việc nấy. Hãy tỏ ra là coi được. Sóng Thần không xệ, đồng ý không?

Tất nhiên Sóng Thần không xệ, nhưng cái niềm tin mong manh còn sót lại liệu có bị tan vỡ như bong bóng trời mưa không?

Buổi trưa ở tòa soạn hôm nay khác hẳn ngày thường. Một tên

phóng viên chạy lên:

- Ê, mấy ông linh mục, mấy ông sư đến rồi. Đang ở bên Điện Tín. Ủy Ban Tranh Đấu yêu cầu viết biểu ngữ chống tịch thu và đàn áp báo chí căng trước cửa.

Vải sơn được lập tức mua về và CùNghim mở ra kẻ chữ. Một cô bé e ấp bước vào:

- Em ở trong Vòng Tay Chim Sẻ.

- A, chim sẻ của Triều Giang hôm nay đi thăm Đắc Lộ. Vào đi em!

Rồi hai, ba, mười, gần hai mươi em trai gái ngồi đầy tòa soạn.Những con mắt nai tơ, những khuôn mặt ngây thơ, những dáng dấp chim sẻ khiến không khí tòa soạn vui vui. Vậy đó, tòa soạn dấn thân vào cuộc tranh đấu đòi tự do báo chí nhưng lúc nào cũng nhớ các em, những kẻ một mai sẽ phải đảm đương trách nhiệm. Vòng Tay Chim Sẻ đã đi thăm gia đình Phạm Duy, hôm nay đi thăm truyền hình Đắc Lộ và rồi sẽ đi thăm Cô Nhi Viện vào dịp trung thu…

Dọc đường Võ Tánh từ tòa soạn Sóng Thần đến đường Gia Long, tòa soạn Đại Dân Tộc, lực lượng của Ủy Ban Tranh Đấu chống tịch thu đang biểu dương… Rồi linh mục Thanh, tác giả của bản Cáo Trạng đến. Anh em báo chí xúm quanh, phỏng vấn tới tấp. Lâu lắm rồi thì phải, báo chí mới quây lại một nơi đông thế này. Người dân đi đường dừng lại hỏi nhau: “Lại tịch thu nữa à?”

Ở một nơi xa hơn, bên đường Hồng Thập Tự, tại Tân Minh Ấn Quán, nơi in báo Sóng Thần, Lý Đại Nguyên đi đi lại lại, hút thuốc liên miên. Hà Thế Ruyệt bồn chồn. Sáu Cao đăm chiêu. Một số văn hữu đã đến từ lúc 14 giờ. Nhà văn Nhật Tiến, nữ sĩ Đỗ Phương Khanh, cây bút Thiên Lý Nhĩ, thi sĩ Viên Linh …

Họ đến không để can thiệp mà để chứng kiến, để chia xẻ. Họ chỉ là những người tay trắng, võ khí chỉ có lời văn, tiếng thơ, nhưng tình của họ thật lớn, can đảm của họ thật nhiều. Một khẩu hiệu được căng ra: "***Cơm áo có thể bị cướp, sinh mạng có thể bị nguy. Ngòi bút phải tự do***". Khẩu hiệu đã nói lên đầy đủ ý nguyện và tinh thần của anh em Sóng Thần. Cơm áo vốn là một ám ảnh lớn của bất cứ ai làm báo vì chưa bao giờ làm báo đủ ăn. Sinh mạng của anh em Sóng Thần luôn luôn nằm trong tay chính quyền, muốn bỏ tù, muốn ám sát lúc nào cũng được. Ngô Đình Vận vẫn còn biệt tăm biệt tích trong nhà lao. Nhưng ngòi bút phải tự do. Nếu không, đời sống không còn ý nghĩa, không còn đáng để cầm bút.

Không khí cứ bừng bừng trong tư thế chờ đợi: Liệu có tịch thu không? Liệu chính phủ có chấp nhận để Sóng Thần đăng tải nguyên văn bản Cáo Trạng tố cáo tham nhũng? Một lời tố cáo đã được công bố trước 10 ngàn người tại Huế, được phân phát ở Quốc Hội, được Sóng Thần tóm tắt đăng tải một lần trên số 970 ngày 11-9, nay sao lại không đăng được.

Khu đường Võ Tánh mỗi lúc một đông cho đến khi có lệnh tịch thu thì cảnh biết trước diễn ra. Các ấn bản của hai tờ Đại Dân Tộc, Điện Tín được chất ra đường đem đốt. Đoàn người đông đảo gỡ hai biểu ngữ chống tịch thu báo ùn ùn từ đó xuất phát sang đường Hồng Thập Tự.

Lệnh tịch thu tờ Sóng Thần được cảnh sát mang tới lúc 16 giờ. Anh em tòa soạn dàn ra, yêu cầu cho xem lệnh. Uyên Thao ra lệnh ký giả rút lui nhường cho đại diện của Ủy Ban Tranh Đấu đối phó. Các dân biểu Kính, Phước nói chuyện với cảnh sát. Mẩu đối thoại khá lý thú:

- Chúng tôi đại diện cho luật pháp.Có lệnh, chúng tôi làm..

- Cảnh sát cũng là công dân như mọi người, vậy cũng mong mỏi tự do. Chính vì tự do mà các ông nên để báo Sóng Thần

phát hành.

- Chúng tôi phải bảo vệ luật pháp. Chúng tôi là kẻ thừa sai của luật pháp. Chúng tôi mong quí vị dân biểu là những người làm luật hãy giúp chúng tôi thi hành luật.

- Chúng tôi là người làm luật nên có thể nói với ông rằng luật mà ông áp dụng tức sắc luật 007 không hợp hiến, được soạn ra vì tư lợi, vì quyền hành riêng của một cá nhân. Vậy ông nên bỏ qua luật nhỏ mà bảo vệ luật lớn. Cảnh sát hãy bảo vệ Hiến Pháp.

- Quý vị cản trở chúng tôi thi hành luật?

- Chúng tôi đang giúp quí vị thực thi Hiến Pháp.

Và, đoàn biểu tình đã tới với những tiếng hô vang dội "Đả đảo đàn áp báo chí", "Đả đảo tham nhũng độc tài"… Cửa nhà in mở rộng và Ủy BanTranh Đấu vào khuân từng chồng báo Sóng Thần ra. Những tờ báo được tung cho mọi người. Nhiều chồng báo bị công an giật lấy quăng xuống cống ướt nhẹp. Những tờ báo chuyên chở tự do, những tờ báo nói lên sự thật phản ảnh lòng dân, những tờ báo bất khuất…

Những tờ báo đó đang bị bàn tay thô bạo cướp ra xe cảnh sát, bị những bàn tay ô uế nhận xuống mương xuống cống, nhưng vẫn có những tờ được chuyền đi… Hỗn loạn diễn ra trước nhà in Tân Minh. Những tờ Sóng Thần tung ra nở hoa trên bầu trời. Rồi, dân biểu Nguyễn Văn Bình ôm một đống Sóng Thần chất giữa lộ nổi lữa. Ngọn lửa nối ngọn lửa hôm qua lại bùng lên ngày hôm nay như tinh thần bất khuất không có gì dập tắt nổi. Những lời nói được nhắc đi nhắc lại "***Sóng Thần có thể chết, có thể vào tù, nhưng ngòi bút phải tự do***". Giá của tự do tất nhiên không rẻ ….

Tòa soạn Sóng Thần như chìm trong ảm đạm. Thế là người ta

đã bất chấp lẽ phải? Thế là người ta đã bỏ qua ý nguyện của dân chúng? Thế là người ta sợ sự thật? Niềm tin do Uyên Thao đặt nơi lương tri của những người hữu trách, cái niềm tin mong manh do Uyên Thao cố tiêm vào anh em đã tan vỡ. Lý Đại Nguyên nói với mọi người:

- Chúng ta đã cố hết sức. Chúng ta đã giữ đúng đường đi. Cuộc thử lửa với niềm tin như vậy đã có kết quả. Nhưng Sóng Thần không lùi. Sóng Thần đã đứng đầu gió. Sóng Thần đã đi tiên phong. Độc giả yêu quí đang chờ đợi chúng ta. Chính vì quí trọng độc giả, chính vì những người dân khốn khó, chúng ta phải dấn thân".

Ngày 21-9, Sóng Thần, Điện Tín tiếp tục bị tịch thu và có nhiều nguồn tin cho biết một số ký giả của Sóng Thần sẽ bị triệt hạ. Toà soạn Sóng Thần bị nhân viên an ninh chìm canh chừng gay gắt. Cuộc canh chừng kéo dài trong khi các tin tức cho biết thêm chi tiết: Tổng trưởng DVCH Hoàng Đức Nhã đã bỏ nửa triệu bạc đãi ăn một nhóm giết mướn để thuê hành động. Tòa soạn Sóng Thần phải lên tiếng báo nguy với dân chúng trên số báo ra chiều Thứ Ba 24-9 tức số 983 đề ngày Thứ Tư 25-9-74 , đồng thời kêu cứu với tất cả các hội đoàn báo chí về tình trạng bị bạo lực đe dọa nặng nề:

"Hơi thở của Sóng Thần và mạng sống của Tổng Thư Ký Uyên Thao đang như chỉ mành treo chuông, sau 20 ngày Sóng Thần khơi động phong trào đấu tranh đòi tự do báo chí. Tình trạng bị đe dọa của tờ báo và riêng ký giả Uyên Thao đã căng thẳng tới tột độ. Chúng tôi xin khẩn cấp báo động cùng dư luận và chiến hữu khắp nước rằng hiện đang có âm mưu bóp chết tờ Sóng Thần, tiếng nói của tự do và người điều khiển tờ báo, Tổng Thư Ký Uyên Thao.

Sau khi nổi lửa khai pháo cho cuộc đấu tranh của báo chí VN, nhật báo Sóng Thần đã bị coi là kẻ thù, là một cái gai cần phải nhổ. An ninh của những ký giả làm ra tờ báo bị đe dọa trầm

trọng. Mỗi ngày 24/24 giờ, hai xe an ninh thường phục với hàng chục nhân viên gác trước tòa soạn Sóng Thần. Một em bé đi lấy bản tin Việt Tấn Xã cũng bị khám xét. Một nhân viên cầm báo đi nạp bản cũng bị theo dõi. Một ký giả bị chận ở đường Võ Tánh để xem có chuyển thư từ đi đâu chăng. Người ta đã coi tờ Sóng Thần là một hội kín, một tổ chức bí mật thuộc loại nguy hiểm.

Chúng tôi, những người viết báo chỉ có một võ khí duy nhất là

ngòi bút. Chúng tôi, toàn thể những người góp sức làm ra tờ báo từ thợ xếp chữ đến em bé chạy việc, từ ký giả săn tin đến nhân viên trị sự chỉ là những công dân sống dưới sự che chở của Hiến Pháp, nền tảng và pháp lý của chế độ hiện tại. Nhưng chúng tôi bị đe dọa không phải chỉ là những đe dọa áp lực mà là những đe dọa ảnh hưởng trực tiếp đến sinh mạng. *Nhiều nguồn tin cho biết Tổng Thư Ký Uyên Thao có thể bị cướp tính mạng vì trò bắn lén hoặc ít nhất cũng bị chụp mũ để đưa ra tòa quân sự lãnh một cái án tù 5 năm. Hiện đang có trò ngụy tạo tài liệu để biến Uyên Thao hoặc thành một đặc công Cộng Sản, một tên ăn cắp, một tên ăn cướp, một tên lừa bịp, hay khá hơn, một kẻ đại phản nghịch âm mưu lật đổ chế độ.*

Chúng tôi cầm chắc sẽ vào tù, chúng tôi cầm chắc sẽ phải chết, nếu đó là ý muốn của chính quyền vì chúng tôi biết chắc chúng tôi không thể trốn tránh hay khước từ được. Người ta có tất cả mọi thứ từ tiền bạc, quyền thế đến sức mạnh võ lực trong khi chúng tôi chỉ có thiện chí và lòng hăng say, *chúng tôi chỉ có ngòi bút phục vụ đồng bào và ý nguyện giữ vững hơi thở tự do cho miền Nam trước hiểm họa lạm quyền đang phá vỡ mọi nỗ lực ngăn chống CS.*

Hăng say phục vụ tự do, nhiệt thành phụng sự đồng bào có thể là lý do để bị thanh toán, bị vào tù chăng? Nếu quả đúng vậy, và nếu quả đúng đó là ý muốn của người cầm quyền thì thực vô cùng mai mỉa. Dầu sao, chúng tôi vẫn khẳng định rằng anh em

Sóng Thần sẽ xếp hàng vào tù, anh em Sóng Thần sẽ xếp hàng chịu xử bắn thay vì phải uốn cong ngòi bút chấp nhận một nền báo chí mất tự do. Công khai nói lên sự kiện này, chúng tôi nhắm trước hết gióng lên một tiếng chuông báo cùng đồng bào và chiến hữu khắp nước về thân phận của những người cầm viết chân chính tại Việt Nam. Đồng thời, công khai nói lên sự kiện này, chúng tôi xin trao hơi thở của tờ Sóng Thần cùng an ninh của toàn thể ký giả nhân công vào tay Nhà Nước, đặc biệt là đặt tính mạng của ký giả Uyên Thao vào tay các cơ quan an ninh.

Chúng tôi muốn nói rằng *chính quyền sẽ gánh trọn mọi trách nhiệm trong trường hợp Sóng Thần tắt tiếng và ký giả Uyên Thao bị cướp mạng sống hay bị cướp quyền hành nghề bằng những trò xảo trá*.

Với bạn đọc và anh em khắp nước, chúng tôi xin nhắc lại: Chúng tôi sẵn sàng vào tù, sẵn sàng xếp hàng chịu xử bắn thay vì bẻ cong ngòi bút, phản bội sự thật để chìu lòn quyền thế." Những ngày sau đó của tháng 9 là khoảng thời gian của cơn sốt tịch thu và đốt báo.

Tổng trưởng Nội Vụ Lê Công Chất khi ra trước Quốc Hội điều trần đã đe dọa sẽ đưa những người đốt báo ra tòa "vì đó là hành vi tiêu hủy tang vật". Nhưng tiếng nói đe dọa đó không làm làng báo lùi bước và cũng không ngăn chặn nổi các giới, các đoàn thể lên tiếng ủng hộ cuộc đấu tranh đòi tự do báo chí. Hai ngày cuối cùng của tháng 9 được ghi dấu lại bằng hai tiếng nói đấu tranh dõng dạc của Hội Chủ Báo và của 37 dân biểu đối lập.

Ngày 28-9-74, Hội Chủ Báo VN trong một phiên họp đặc biệt quy tụ tất cả chủ nhiệm các báo Việt, Hoa, Anh, Pháp ngữ cùng các báo định kỳ đã đưa ra bản Tuyên Cáo số 1 nêu 3 quyết định đòi hỏi chính quyền phải tôn trọng quyền tự do ngôn luận, báo chí, xuất bản đúng theo điều 12 Hiến Pháp.

Ngày 30-9-74, 37 dân biểu thuộc Khối Dân Tộc Xã Hội và Nhóm Quốc Gia đã ký tên chung trong một kháng thư gửi Thủ Tướng Trần Thiện Khiêm cảnh báo về nguy cơ Cộng Sản đang gia tăng do "*cả chế độ đang đi vào chỗ tự hủy diệt* vì đã công khai xóa bỏ những quyền tự do căn bản nhất của nhân dân và bởi đó đang trở thành thù địch của nhân dân vì "*đã coi nhân dân như chó ngựa*".

Tháng 9 chấm dứt với sự chờ đợi của mọi người hướng về ngày 1-10-74 là thời điểm Tổng Thống Thiệu chọn lựa để lên

tiếng trước toàn thể quốc dân.

Nhưng sáng 1-10-1974 đã được ghi nhận bằng 2 sự kiện mới của cuộc đấu tranh đòi tự do báo chí. Đó là sự chính thức lên tiếng của Tòa Tổng Giám Mục Sài Gòn với bản thông cáo mang ấn ký của đức Tổng Giám Mục Nguyễn Văn Bình xác định Giáo Hội luôn bênh vực cho lẽ phải, công bằng và khuyến khích giáo dân tích cực đấu tranh lành mạnh hóa xã hội. Đồng thời, 85 luật sư tại Sài Gòn đại diện cho toàn thể giới luật sư khắp nước công bố bản tuyên cáo xác định:

1. Miền Nam phải tồn tại ngoài sự thống trị của Cộng Sản như hiến pháp qui định.
2. Cuộc độc cử 3-10-71 phá hoại tận gốc rễ lý do tồn tại của miền Nam VN.
3. Các luật lệ khắt khe làm giới hạn tự do dân chủ.
4. Tham nhũng trở thành tay sai số 1 của Cộng Sản.

Cuộc đấu tranh chuyển qua giai đoạn mới: giai đoạn vai trò chủ chốt được đặt lên vai giới luật pháp và các tổ chức nhân dân, trong khi Sóng Thần nhận được án lịnh ra Tòa vào ngày 31-10-1974 về tội phỉ báng mạ lỵ Tổng Thống, và sau đó bị thu hồi giấy phép xuất bản theo một quyết định hành chánh của Bộ Nội Vụ.

Hàng trăm ngàn người thuộc mọi thành phần tại Sài Gòn đã bất chấp lệnh thiết quân luật, xuống đường ngày 31-10-74, kéo tới pháp đình phản kháng hành vi lạm quyền của giới lãnh đạo đối với báo chí khiến Tòa phải tuyên bố đình hoãn vô thời hạn.

Nhưng thời gian không còn đủ cho những người mang nặng nhiệt tình với tự do dân chủ có thể ngăn chống cơn hồng thủy đã nhìn thấy trước ào ào xô tới vùi dập đất nước vào thảm trạng tối tăm từ 30-4-1975

UYÊN THAO (Virginia 12/2001)

(tài liệu trích theo *Vụ án Sóng Thần* do Uyên Thao, Lê Thiệp, Đặng Thị Tám, Trùng Dương, Trần Phong Vũ sưu tập * Ấn hành tại Sài Gòn cuối 1974)

Tài liệu tham khảo:

- Uyên Thao Web: cothommagazine.com
- Uyên Thao Web: voatiengviet.com

10. Tạp chí Văn Nghệ (2/1961-12/1963)

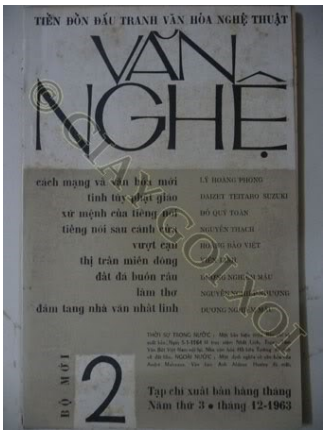

Tạp chí Văn Nghệ do Lý Hoàng Phong chủ trương, Dương Nghiễm Mậu trị sự tòa soạn, phát hành số đầu tiên vào tháng 2 năm 1961 được 24 số, sau đó phát hành Bộ mới 2 số, số sau cùng tháng 12 năm 1963 thì đình bản.

Ngoài Lý Hoàng Phong (T.3, tr. 84) và Dương Nghiễm Mậu (T.3, tr. 314), còn có sự cộng tác của các nhà văn khác như Hoàng Bảo Việt (T.3, tr. 213), Đỗ Quý Toàn, Nguyễn Thạch, Viên Linh (T.3, tr. 362), Nguyễn Nghiệp Nhượng, Xuân Trường, Nguyễn Đức Sơn (T.3, tr. 335), Thao Trường, Lê Huy Oanh (T.3, tr. 259), Nghiễm, Lam Giang, Lê Vĩnh Thọ, Kiêm Minh (T.3, tr. 112), Vương Tân (T.3, tr. 116), Trần Thy Nhã Ca (T.3, tr. 384), Sao Trên Rừng (Nguyễn Đức Sơn) , Phan Nguyễn, Hà Hoài.

Theo Vương Tân cho biết, tạp chí Văn Nghệ do Sở Nghiên Cứu Chánh Trị của Bác sĩ Trần Kim Tuyến tài trợ cho Lý Hoàng Phong xuất bản tạp chí này.

Sự đình bản của tạp chí Văn Nghệ, đánh dấu sự chấm dứt một giai đoạn văn chương học thuật miền Nam dưới chánh thể đệ nhất Cộng Hòa.

Lý Hoàng Phong và Dương Nghiễm Mậu cũng như một số nhà văn khác đã được đề cập tới. Sau đây, trình bày những nhà văn khác đã cộng tác với tạp chí Văn Nghệ.

Tài liệu tham khảo:

- Tạp chí Văn Nghệ Web: sachxua.net

1) Đỗ Quý Toàn

Đỗ Quý Toàn (1939-)

Nhà thơ Đỗ Quý Toàn sinh ngày 15-6-1939 tại Bắc Ninh.Thời niên thiếu chạy loạn dọc theo các vùng thượng du Bắc Việt. Năm 1954, cư ngụ tại Sài Gòn. Ông là giáo sư văn chương ở các trường Chu Văn An, Nguyễn Du. Khởi sự viết văn làm thơ từ 1955. Bài viết của ông thường đăng ở Ngàn Khơi, Văn Nghệ, Sống, Lửa Việt, Tân Dân… Đỗ Quý Toàn còn là một huynh trưởng hướng đạo Việt Nam, hăng say hoạt động xã hội. Ông còn dung bút hiệu Vương Hữu Bột và Ngô Nhân Dụng.

Từ 1975 đến nay (1988), ông ở Montréal Canada. Đã dạy học tại các trường Võ Bị Hoàng Gia St. Jean, đại học Concordia, đại học McGill. Hiện nay ông là giáo sư đại học Québec tại Montréal (UQAM) về môn tài chánh xí nghiệp. Ông tiếp tục viết cho các báo tiếng Việt ở hải ngoại. Tháng 4-1987, ông cùng các nhà văn Trương Bảo Sơn, Nguyễn Khắc Ngữ đứng ra thành lập Hội Văn Bút Việt Nam lần đầu tiên tại Canada.

Đỗ Quý Toàn lập gia đình năm 1965 cùng dược sĩ Đỗ Quyên, hiện nay đã có ba con: Lu, Phoóc, Kinh Coong. Chị Quyên và các cháu là nguồn hứng khởi (chữ Đỗ Quý Toàn) để nhà thơ hoàn thành tập tiểu luận "Yêu Con Dạy Con Nên Người Việt",

vừa được nhà xuất bản Văn Nghệ (Hoa Kỳ) ấn hành đầu năm 1988.

Tác phẩm:

- *Nàng* - Thơ, 1965
- *Đêm Việt Nam* - Tho, 1966
- *Yêu Con Dạy Con Nên Người Việt* - 1988
- *Cỏ và Tuyết* - Thơ, 1989
- *Đổi Mới Kinh Tế*
- *Tìm Thơ Trong Tiếng Nói* - 1992.

Nhà thơ và đạo sĩ

(Giới thiệu tập thơ Mây Trắng Thong Dong *của Thi Sĩ Huyền Không, Trung Tâm Văn Hóa Phật Giáo Việt Nam tại Hoa Kỳ xuất bản năm 2008)*

Thiền vào cõi tịch diệt vô ngôn. Thơ dao động trong vòm trời ngôn ngữ. Hành giả trong hai cõi, có lúc thấy hai thế giới chạm nhau, thành một. Lúc khác, Thơ vẫn có thể là ngón tay chỉ người ta tới cõi Thiền. Huyền Không đi trong hai thế giới đó, một thi sĩ và một thiền sư.

Thơ Huyền Không tỏa ra một niềm lạc quan, dấn than, yêu đời. Một trong những bài thơ vào lúc cuối đời dùng làm tựa sách, thi sĩ ngẫm về những khái niệm "có, không phiêu bồng hóa hiện" vẫn nhìn thấy:

Còn đây còn một đóa hồng tươi
Trên môi nhân loại nụ cười còn nguyên

Tâm hồn thi sĩ đã như vậy từ thời thanh niên. Ông thầy tu trẻ cũng đắm mình trong thiên nhiên và rung động với thiên nhiên, cất tiếng hót như, "Đây là chim bé nhỏ của rừng xanh" bay trong lòng vũ trụ, lấy không gian làm cánh, gió thổi, suối reo là

tiếng hót. Có lúc thi sĩ thấy "tôi là dòng suối nhỏ;" có lúc thần trí nhập vào "sao ngân hà uyển chuyển."

Rung cảm với thiên nhiên là bước khởi đầu của rất nhiều thi sĩ. Huyền Không cũng vậy. Mối rung cảm đó gạn lọc cho tâm hồn trong sang mà nhà thơ trẻ, nhà tu đang học đạo muốn giữ suốt đời, như khi nhìn hoa sen đã phát lời nguyện diễn tả trong những vần điệu vụng về:

Ta xin nguyện muôn đời trong kiếp sống
Để linh hồn trong trắng mãi không thôi

Thi sĩ trải rộng tâm hồn đa cảm và nhân hậu trong vũ trụ và khắp cõi nhân sinh, trong khi đất nước chìm trong cảnh bom đạn ông vẫn nhìn xa thấy niềm hy vọng. Trong những năm chiến tranh đầu thập niên 1950 ông vẫn viết những lời thơ chia sẻ những rung động và cả những ngôn ngữ mà chúng ta thấy trong thơ Quách Thoại, một nhà thơ cũng bước vào tuổi 20 cùng thời gian đó:

Thế kỷ huy hoàng trong tuổi 20

Và:

Reo lên đi, hỡi tiếng gió thanh bình

Thêm nữa:

Cùng vũ trụ hát bài ca nhân ái

Nhiều năm sau, những rung động đó vẫn còn nguyên như trong tập thơ, Không Gian Thành Chiếc Áo, chứa đựng những lời phát nguyện của một tăng sĩ đã trưởng thành chứ không chỉ là những rung động của một nhà thơ trẻ:

Tình nhân loại sáng ngời

Hoa xuân cười phơi phới

Tâm hồn trong sáng và đa cảm của Huyền Không được tôi luyện trong cuộc sống tự viện và giáo lý đạo Phật, cho nên thái độ lạc của ông được mài dũa trở thành tinh thần tích cực dấn than của một người Phật tử.Từ hơn 50 năm trước đây, Huyền Không đã đưa tới cho người đọc hình ảnh của một nhà thơ và một nhà tu nhập thế, khác hẳn những định kiến tưởng rằng người theo đạo Phật là xa cách cõi đời. Huyền Không tìm thấy trong đời sống tăng sĩ cũng như trong kinh điển giáo lý một sức sống tinh thần tràn ngập "Hương Trần Gian" ở ngay trong cõi nhân gian này chứ không phải tìm trong viễn mộng. Cho nên, khi nhìn giòng nước sông Hương mà người khác chỉ có thể phát sinh những xúc cảm ủy mị, ông lại cất lời ngợi ca:

Nhân gian, nhân gian, hoa vạn đại
Nở hoài trong ánh sáng tinh khôi

Một trong những tình cảm nặng nhất của nhà thơ là lòng yêu thương đất nước. Nhà tu 21 tuổi nhìn thấy tôn giáo của mình là một với tâm hồn dân tộc.

Mái chùa che chở hồn dân tộc
Nếp sống muôn đời của tổ tông

Khi đang tu học ở Nhật Bản, ở Tokyo ông vẫn nghĩ đến nắng Việt Nam với

Nắng thiu đốt dân mình chém giết hăng say

Và

Tiếng máy bay gầm thét xé không gian
Cướp giấc ngủ trưa em bé Việt Nam

Khi đến thành phố Hiroshima từng bị bom nguyên tử thiêu hủy, ông chỉ nhớ về quê hương lúc đó cũng sống trong lửa đạn:

Máu với nước mắt chảy hoài không nghỉ

Có lúc nhà tu hành lên tiếng hỏi:

Thế giới ơi
Tại sao đất nước tôi lại khổ

Chúng ta lại thấy tấm lòng yêu nước đó thể hiện khi nhà thơ phải đi tìm tự do, rời xa đất nước. Thi sĩ thông cảm những người đi trước từng "trông lại tha hồ mây trắng bay" cảnh ly hương:

Xứ lạ quê người mây trắng bay

Và khi nghe tin ở trong nước các đồng đạo Huyền Quang và Quảng Độ bị bắt, ông tự chất vấn mình:

Ô hay non nước của mình
Mà sao ta phải dứt tình ra đi

Niềm hy vọng thiết tha của người thi sĩ với tâm thanh thản của vị thiền sư đã thốt lên cùng một lời:

Ngày nào quay lại hương quê
Hằng sa mây trắng bốn bề thong dong

Trong ước nguyện đó đạo và đời đã nhập làm một. Nhiều lúc Huyền Không cũng tiết lộ những kinh nghiệm thiền quán, như muốn vẽ lại những dấu vết của người tu tập công phu để cho mọi người cùng chia sẻ, nếu có nhân duyên. Có những lời chúng ta đã nghe rất nhiều lần, mà người có công phu đã trải qua, còn người nghe nhận được hay không còn tùy nhân duyên chuẩn bị:

Giác ngộ muôn đời chỉ phút giây

Thi sĩ nào cũng rung động trước vầng trăng. Khì tĩnh tọa "sống giữa cảnh vô biên" Huyền Không nhìn thấy trong trăng "Đạo lý hùng hồn" và

Nơi đây có ánh trăng rằm
Nghìn năm tỏa chiếu âm thầm sáng tươi

Những câu thơ trên nếu chuyên chở được chất Thiền tới thẳng tâm người đọc thì cũng là những lời chứng của một người đã đi vào cõi đạo rồi thuật lại, cho người sau thêm tin tưởng.

Trong những tập thơ sau này, xuất bản sau khi tác giả sống cuộc đời tị nạn ở Hoa Kỳ, ông đã diễn tả các kinh nghiệm thiền định trực tiếp hơn, đặc biệt trong những bài thơ được dịch ra Anh ngữ và được Họa Sĩ Võ Đình minh họa tài tình.

Có những bài ngũ ngôn như:

Cây tùng năm lăm tuổi
Trên đầu lá còn xanh
Nhà sư già cằn cõi
Môi nở nụ cười lành

Vẫn ngôn ngữ bình dị như chúng ta thấy ở một Huyền Không từ thuở thanh niên, vị đạo sĩ nhìn vào hình ảnh cây tùng trẻ và nhà sư già với con mắt an nhiên tự tại, không còn những sôi nổi như khi nhìn chim bay, nhìn suối chảy và thấy lòng dào dạt nữa.

Sau cùng, mà lúc nào cũng là những phút sau cùng, nhà tu cũng nhập vào nhà thơ, thành một.

Chân Văn
2008

Ngày Mưa Đọc Lại Dấu Binh Lửa

Ngày mưa lại đọc Phan Nhật Nam
trời bỗng xầm đen tóe sấm sét
mặt đất ào ào trận pháo tuôn
trong thành phố tử thần co quắp

viên đạn cuối cùng đã bắn đi
người chết giữa trời - trên đồi cháy
hồn anh thảng thốt bay lên không
suốt dọc Trường Sơn đất run rẩy

mặt trời chưa thấy đêm dài ôi
từng khối lớn mênh mông đạc cứng
qua khe nhìn lại đồi C2
nhớ anh em ta đã nằm xuống
- này Hải mình để anh Năm đâu ?
- trong hầm đại liên bên suối nhỏ
ngồi xuống nón sắt ngã trên tay
trong nón còn âm vang tiếng nổ

đi xuống nữa vực sâu hun hút
chiều tím chết rừng cây lưới đan
đi nữa đi Hùng, cứ tiếp tục
phía mặt trời chín thẫm ngàn năm

nhớ bữa hai quân mình bắt tay
trên mặt Vinh Con còn ám khói
một đêm An Lộc dài trăm năm
gạch đá cũng sẩn sờ mắt dại

Trường Sơn giờ đây ra sao nhỉ
đất nước còn đó cỏ hoa tươi
An Lộc liền tên cùng Quảng Trị
hỡi anh em vinh hiển đời đời

nhờ mi An Lộc thành bất tử
nhờ mi tên Quảng Trị vang rền
bút thép, mực máu, trái tim lửa
còn ghi tên lịch sử anh em

đất nước không sợ thiếu anh hùng
nhưng mày đúng là thân bảy thước
vòng tay yêu bè bạn anh em
thương cả kẽ thù chết tan tác

Nam ơi nửa đời cõi binh lửa
nửa đời trong đầy đọa ngục tù
núi sông lẫm liệt vẫn còn đó
sẽ có ngày anh em chúng ta

Chuyện Tình

Ôi anh yêu em vì em biết nói
Em đã biết thưa em còn biết gọi
buổi sáng trời mưa khiến anh nhớ em
bây giờ trời nắng anh nhớ em hơn
ngồi xuống đây đi nghe chim đang hót
đồng cỏ bàn tay trời cao mắt ướt
khi ngó nhau thôi còn biết nói gì
hai đứa ngồi đó như hai hòn bi
có cánh hoa đẹp anh hái cho em
em không thèm nhận anh chết cho xem
và anh sẽ khóc miên man suốt ngày
ôi chả bao giờ buồn như bữa nay
này em yêu quý em có biết nghe
trên cánh đồng cỏ có con bò kia
nó kêu "bò" "bò" và nó ăn cỏ
trời hôm nay cao, yêu em, hỡi gió
và trên đỉnh đồi có cây to tướng
ở một cành ngang có một tổ kiến

có con đi ra có con đi vào
trời hôm nay nắng, yêu em xiết bao
này em yêu dấu em nào có hay
hồi nãy trên trời có con chim bay
có con chim nó bay qua trên trời
trời xanh đến thế đôi mình lứa đôi

Luân Hóan viết về Đỗ Quý Toàn: *Anh Đỗ Quý Toàn, đương nhiên khác hẳn tôi. Đi đâu, ở đâu, anh cũng là người sung sướng, bởi vì trong lòng anh luôn luôn có thơ, có chùa, có chuông mõ, có cỏ cây. Hơn thế nữa, rất quan trọng, cái cổ hạnh phúc anh vẫn lận lưng. Cái cổ ấy chính là người đàn bà đã mang họ chồng, chị Đỗ Quyên. Anh Toàn không những học rất thuộc ca khúc Tạ Ơn Em, mà còn tung chưởng rất xuất sắc:*

Cổ em là nơi chứa hạnh phúc
nơi chứa hơi thở ngọt như mật
nơi có giọng nói như nhung êm
tiếng nước reo như ngọc trang vắt.

cổ em là bình đựng tình yêu
da thịt ấm dịu dàng như lụa
trong hai bàn tay anh nâng niu
run rẩy em là con ngan nhỏ.

cổ em run rẩy như con thỏ
con thỏ trắng trong truyện thần tiên
cổ em thẹn thò như cánh chim
cánh chim non ra ràng muốn vỗ.

cổ em là nơi anh muốn hôn
anh muốn uống tình yêu sữa ngọt
anh muốn bơi vô tận thiên đường
trong cổ nõn một trời ấm áp

(Cỏ Và Tuyết - ĐQT trang 25)

Tài liệu tham khảo

- Đỗ Quý Toàn Web: luanhoan.net
- Đỗ Quý Toàn Web: vinhoao.info

2) Nguyễn Nghiệp Nhượng

Nguyễn Nghiệp Nhượng Mai Khúc Hải (1941-)

Nhà văn Nguyễn Nghiệp Nhượng tên thật là Mai Khúc Hải, sinh năm 1941 tại Quảng Bình. Ông thực sự tham dự sinh hoạt nghệ thuật từ 1960.

Ông cộng tác mật thiết với tạp chí Văn Nghệ và viết bài rải rác ở các tạp chí khác. Ông cùng một nhóm bạn chủ trương tờ tập san Văn Chương.

Ông lập gia đình với ca sĩ Hồng Vân, sau 1975 bị vợ li dị, ông sống bằng nghề sửa chữa xe đạp, xe gắn máy sống qua ngày.

Tác phẩm

- *Dạ khúc* (tập truyện - Hồng Đức, 1969)
- *Những chuyện ngắn hay nhất của quê hương chúng ta* (sưu tập 45 truyện ngắn của 45 tác giả đương thời – Sóng,

1974)

Mưa trong vườn nhà cô Françoise

Vòm kính nháng những tia chớp tím hay hơi nước bay tỏa đã nhuốm mặt nàng trong thứ ánh sáng thật dịu, từ mầu tím chuyển qua những mầu khác hoặc xanh trắng, pha hồng, liên tiếp nháng lên trong bầu trời đen mà chính những tia chớp đó đã làm cho rộng rinh. Hai dẫy cây ương có lá cong; chốc chốc, một cơn rung chuyển nào đó từ ngoài đưa tới, như thể từ phương xa, trong một chuỗi tinh hệ khác, xảy ra từ triệu năm trước mà lúc này ảnh tượng mới chuyển tới. Tôi đi rất nhẹ nhàng chung quanh vòng kính, ngang những cọng lá, những chậu sứ tráng men xanh, qua đầu nàng. Nhưng nàng không hề biết. Đó là một cái đầu nhỏ, tóc dài xuống lưng không buộc lại và có vẻ như ướt nước. Mùi thơm từ mái tóc đó tỏa ra khắp gian nhà lớn. Nàng bất động.

Nhưng chính như thể sự bất động đó của nàng trong gian nhà đầy ánh sáng thay đổi và những cơn rung chuyển xa vắng không tiếng động làm nàng có vẻ như đang trầm tư. Hơn nữa, lúc này, nàng đang với tay tới một cọng lá cong, một cánh tay để trần, trắng và dài. Điều này không chắn chắn mấy.

Nàng nói: “ Con ngủ rồi .”

Từ cánh tay trần của nàng, ánh sáng chớp liên tiếp chói lòa như thể cánh tay đó có bôi mỡ và khi nàng thả cọng lá ra, nó bật lên, một vài giọt nước rơi xuống. Nàng cũng dùng cánh tay để trần này xoa nắn hai bả vai, xoa bụng và mạn sườn. Rồi đó, nàng cởi áo khoác thả xuống nền đất. Cái áo mỏng, dài như kiểu áo choàng ngủ, có những lỗ tròn cháy, bằng đồng xu nhỏ. Lớp da bụng của nàng hiện ra căng tròn về phía trước. Nàng thõng tay che một cách chậm chạp phần cuối cơ thể, bắp tay gần như ngáng trên bụng. Nàng mỉm cười và lại bất động.

Chính lúc đó, một người đàn ông hiện ra. Anh mở cánh cửa nào để vào tôi cũng không biết. Chỗ anh đứng, đằng sau là những ô kính vuông liền khít nhau đóng bằng nẹp gỗ. Nhưng một tay anh ngoái lại phía sau như động tác để khóa chốt; rồi đó, anh buông thõng tay xuống.

Tôi nói với nàng: “ Có ai vào.”

Nàng nói, lơ đãng: “ Ai đó.”

Nhưng hình như nàng mỉm cười mà không nói gì thì đúng hơn. Lúc này, nàng như cục sắt bị nam châm hút cứng xuống đất, không nhúc nhích, không thở, và nụ cười của nàng yên giữ như thế. Mắt nàng nhìn xuống, cũng bất động, ngay cả khi tôi ngó vào. Núm vú nàng đỏ hồng, quầng sưng mộng và nổi ốc.

Người đàn ông đã đứng bên cạnh nàng từ lúc nào. Anh đứng thẳng, mắt hướng về phía trước với một cái nhìn thật xa xăm như thể không thấy nàng.

Anh có những nét duỗi thẳng trên khuôn mặt, khiến cái dầu dài khác thường. Anh đeo một cái mũ rộng vành tô xanh đỏ gì đó bằng một cái quai nơi cổ, hai bên tai thừa ra hai đường cong của vành mũ. Anh thõng tay đứng yên, chỉ có đôi môi bập bập cái tẩu thuốc dài. Anh cao hơn người đàn bà nhiều.

Anh nói: “ Mũ cói của Hector gởi tặng. Em thấy có đẹp không?”

Anh bập bập mấy hơi thuốc, đưa một tay lên giữ ống điếu.

“ Cả ống điếu. Bây giờ anh ta đang ở nhà hay đi chơi với bạn bè. Hector Louis Végas, mau thật. Hồi nãy trong khi đi xuống đây, mưa lớn quá anh tới ngồi dưới cái vòm chậu, tự nhiên có cảm tưởng như...như...”

Bây giờ, một tay nàng đặt lên vai anh, mái tóc dài che ra trước ngực. Một chuỗi cười thật dòn dã như ở trên nóc vòm kính đưa xuống rồi đột ngột ngưng hẳn. Nàng trở lại bất động nét mặt có một chút ủ rũ nào đó. Giọng người đàn ông mà lúc này đã đội cái mũ rộng vành lên thật trầm như khi anh đọc một đoạn thơ.

“ Xin lỗi, xin lỗi em. Nhưng hễ cứ trời mưa là anh lại vậy.”

Nàng không nói gì, ánh mắt thật mơ màng.

“ Thời kỳ này anh sống giật lùi thật xa. À, chỉ tại trời mưa.”

Anh đi tới một bước, hất cái mũ cói xuống ghé sát vào má của nàng và cọ cọ bộ râu vào đó. Anh nói trên gò má:

“ Tại mùa mưa này làm anh hỏng.”

Nàng vẫn không nói, mắt nhìn xuống trong im lặng không biết tại sao. Lúc này thì mưa nhỏ hơn, nhưng chớp liên tiếp sáng chói ngòng ngoèo trên bầu trời đen, lâu lâu có những lằn chớp dài chạy nhỏ rức như chỉ trắng, nới rộng trời ra như một tấm màn kéo, và vòm kính chớp nhoáng những tia sáng đỏ. Một đôi khi, ánh sánh tím và nhạt nhạt như soi lên bụng nàng, một mầu nhẹ nhàng huyền hoặc kỳ lạ.

“ Anh có kể cho em nghe chuyện trên núi chưa nhỉ? Trên núi, sống thật là tuyệt. Thời kỳ này anh gần với núi hơn. Mầu xanh của núi mát mẻ hơn cái gì khác, lâu lâu anh tưởng như hơn cả em nữa.”

Anh ngừng nói và hút thuốc. Anh cúi đầu đi loanh quanh. Hai tay chấp sau lưng. Trong một lúc nào đó, anh vẫn đi và tiếp tục nói:

“ Nhưng mà, hồi nãy, anh nói khi đi xuống đây, khi đi xuống đây đó. Anh sợ sợ. Anh bê bối thật. Em thấy đó, hồi này anh

sống như mất trí nhớ. Trí nhớ của anh lúc trước phi thường, hả? ”

Anh đứng lại và ngó ra ngoài. Lát sau, anh tiến tới tỳ trán vào một ô kính, hai tay làm như cái khung bấu vào nẹp gỗ và gần chạm vào thái dương. Cái mũ cói vẫn ở sau lưng.

“ Giá mà anh nhớ được. Giá như hồi trước, em hả? Lúc này, anh quên thật nhiều thứ, không nhớ gì hết. Nhưng mà, làm như anh đã thanh toán xong cái của nợ đó chứ không phải anh bị chúng bỏ anh.”

Anh làm một cử chỉ vung tay, rồi cầm cái ống điếu vẫy vẫy.

“ Anh nhẹ mình.”

Anh hút vài hơi thuốc và nhả khói:

“ Tại anh sống trên núi đó.”

Bất chợt nàng nói:

“ Anh sống trên núi với ai ?”

Câu hỏi như câu nói, không cao giọng, như thể là nàng không hỏi anh mà là hỏi một cái tượng gỗ nào đó. Tẩu thuốc lá đã hết, anh bập bập rồi gõ vào thành gỗ, gõ nhẹ vào mặt kính, nhưng không có tiếng động. Những cử chỉ giới hạn nào đó làm anh có vẻ như đang nghĩ ngợi.

“ Có ai. Như vậy mới thật tuyệt. Nhưng mà, anh đã nói, hồi này anh sống khó khăn quá. Hừ, anh muốn nói gì với em đây? Cũng như...cũng như...à như là anh tạc nàng đó.”

Anh quay lại, một tay thọc vào túi, tay kia cầm ống điếu vẫy

vẫy.

“ Anh quên nàng. Khó khăn lắm anh mới nhớ hay nhận ra mặt nàng. Mà không biết anh định tạc nàng làm gì. Anh làm công việc vô ích thật, hả ?”

Tôi bước ra khỏi những chậu sứ tráng men xanh vừa đi vừa nhìn nàng và những cọng lá cong cong. Mưa vẫn đều đều, chớp liên tiếp. Không hiểu gian nhà này làm từ hồi nào nhưng nó có vẻ như sắp nứt đôi. Tiếng động ì ầm xa vắng có một lúc nào đó thốt nhiên rõ lớn trở lại như trước. Người đàn ông đã đi mất và lúc nãy chỉ còn tôi với nàng, với mùi thuốc phảng phất.

Nhưng nàng làm như không có tôi. Nàng cất tiếng hát nho nhỏ và nói:” Con đang ngủ ngon, phải không con ?”, và nàng bước chậm rãi quanh những chậu cây ương.

Những tia chớp xanh và tím vẫn liên tiếp nháng chiếu. Tôi bỗng nhớ tới một giấc mộng đã lâu lắm, trong đó, như ở một gian nhà có mái kính mầu, một đứa trẻ đang khóc và người mẹ bế nó vừa nựng nịu vừa ru. Anh sánh tím nhiều hơn cả chiếu rọi khắp nơi, chiếu lên đứa nhỏ và cánh tay cùng thân thể người mẹ.

“ Con sắp ra đời mà anh không thèm để ý gì hết.”

Tôi muốn đi tới, nhưng thân thể tôi bỗng nhiên cứng nhắc.

“ Anh xem. Nó quẫy dữ lắm. Đôi khi em thấy một cục cứng. Như cái đầu. Với lại, đôi khi nó quẫy cả hai bên như là....như là có hai đứa. Em sợ quá.”

Tôi cười lớn tiếng, nói:

“ Sinh đôi. Như vậy càng nhiều chứ sao.”

Nàng bỗng tới và ghé vào tai tôi. Hơi thơ ấm khiến tôi tỉnh thức như tỉnh thức sau một giấc mơ dài. Trong hơi thở, tiếng nàng nói thật nhỏ:

“ Có phải anh không ?”

Cũng vẫn ghé sát như thế, nàng thì thầm:

“ Ở trên núi của anh, lúc này chắc mưa lớn hơn, nhỉ? Em muốn lên ở đó, mình tìm một cái hang động trú mưa, lót lá ngồi cho tới sáng .”

Thốt nhiên nàng rời xa tôi, tới chỗ lúc nãy của nàng. Tôi bắt đầu cảm thấy nhẹ nhõm hơn, như vừa thoát khỏi một sức hút nào đó. Tôi chậm rãi ra khỏi gian nhà ương cây. Trong một góc tối giữa vườn lớn, người đàn ông đội mũ rộng vành đang đứng bên một mái cong giống như kột cái tàn lớn đúc bằng xi măng.

Mưa nhỏ. Trong những lối đi lót sỏi trắng, một vài vũng nước thỉnh thoảng lấp lánh. Người đàn ông đội cái mũ rộng vành rời cái mái cong đang đi trên những lối đó. Anh dừng lại trước một cây cảnh nào đó, giơ tay vuốt những chùm lá. Anh vẫn hút thuốc.

Anh đứng yên lặng trước bụi cây. Mưa đã ngớt hẳn, chỉ còn những bụi nước rơi cong cong như những sợi chỉ. Đêm yên tĩnh rõ hẳn những giọt nước rớt thánh thót. Đột nhiên, về phía ngôi nhà gạch lớn phía trong, một khung cửa sáng lên và tiếng nhạc thoát từ một loại nhạc khí nào đó, rời rã đưa đến. Anh có vẻ hơi quay lại phía cửa sổ, nhưng tay vẫn đặt trên một chùm lá. Lát sau, anh có vẻ như không chú ý đến tiếng nhạc nữa tuy nó vẫn nhẹ nhàng rời rạc thoát ra. Anh rời bụi cây đi loanh quanh trong vườn.

Người nào đó chơi đàn có lẽ để cho hết thời giờ. Những hợp âm đưa tới khiến tôi biết đó là tiếng Tây ban cầm. Tôi rời chỗ

đứng đi lại gần cái cửa sổ sáng ngó vào nhưng không thấy ai. Có lẽ người chơi đàn ngồi khuất sau những tấm màn màu xanh nhạt, bằng nhung, óng ánh và có vẻ hơi buồn bã. Gian phòng không rộng lắm, nhưng cao và có trần. Tường quét vôi vàng nhạt, trong ánh đèn yếu ớt màu vàng nhạt đó tăng thêm một chút đen do những mảng bóng tối từ góc khuất phát ra. Chính giữa gian phòng, đối diện với cửa sổ là một bức chân dung lớn, có lẽ vẽ hơn là ảnh chụp. Người trong bức vẽ béo tốt, râu ria xồm xoàm mặc võ phục có nẹp đỏ, ngang lưng đeo một thanh kiếm chuôi tua chỉ vàng. Một mắt của ông ta đeo kính trắng thêm vẻ dữ tợn nghiêm nghị. Phía trước bức chân dung là một cái tủ kính, trong để các thứ trang trí mỹ thuật gì đó. Cửa ra vào thông với một phòng khác hé mở nhưng không thấy người. Tiếng nhạc có lẽ phát ra từ sau một cái chụp đèn tròn và lớn, gần khuất trong tấm màn nhung.

Tôi rời cái cửa sổ đi theo đường rãnh nước ven tường vào những lối mà người đàn ông đội mũ cói rộng vành lúc nãy đã đi qua. Không biết lúc này anh ở đâu, bốn bề vắng ngắt mờ tối, mưa vẫn rơi cong cong. Gian nhà kính ở về phía trái ngôi nhà lớn, bên này là vườn cây nhỏ và thưa. Có một cái nhà gỗ thấp trong những cây đó.

Có lẽ anh tới nhà kia chăng? Nhưng ở đó tối om, vắng ngắt và không có vẻ gì có người cả. Tôi đi quanh quẩn trong khu vườn thưa, những chiếc lá rớt xẹp xuống dưới chân. Ở đây có vẻ đọng nước, mưa cùng hơi ẩm thấp tạo thành một bầu không khí nằng nặng, ngưng đọng và không chuyển động. Tiếng đàn trong phòng sáng lúc này nghe tiếng được tiếng mất, như thể những âm thanh kia bị chặn lại ngoài cửa vườn.

Dù sao tôi cũng đi tới cái nhà gỗ nhìn vào. Bên trong tối nhờ nhờ nhưng không tối đặc như tôi đã tưởng. Vô số những que gỗ, buộc với nhau thành hình này nọ bởi những sợi giây thép và những thanh gỗ đó thì dính đất hay một chất trắng cứng nào đó. Một số khác có hình thù hơn treo lủng lẳng trên những cái

móc, trên những thanh gỗ bắc ngang hoặc dựng sát vào tường. Có một pho tượng cao và lớn hẳn so với những hình thù kia, giống như một người đàn ông; đầu và hai tay dài khác thường.

Bất chợt, một giọng nói sau lưng tôi.

“ Ông bạn làm gì đó?”

Tôi lạnh toát, quay lại. Người đàn ông đã đứng sau lưng tôi tự lúc nào. Tôi ngạc nhiên vì giọng nói của anh không có gì tỏ vẻ khó chịu hết dù tôi đột nhập lén lút, hơn nữa điều khiến tôi ngạc nhiên hơn là anh trông không giống người đội mũ rộng vành chút nào. Anh có vẻ ốm yếu, mép để ria, hai mắt sâu và lớn, tóc hơi quăn.

“ Ông bạn đừng ngạc nhiên. Tôi thấy ông bạn từ lúc trời mưa.”

Tôi hỏi một câu ngô nghê:

“ Ông là ai ?”

“ Tôi hả ? Hà, buồn thật. Không ai hiểu tôi hết.”

Anh im lặng một chốc, cúi nhìn tôi qua những sợi giây leo ở cửa. Anh nói trong lúc nhìn đó: “ Tôi buồn rầu quá. Tôi nhìn thấy sự buồn phiền.” Anh thò tay vào cửa lấy một cái mũ máng đâu trong vách và đội lên đầu. Anh nói:

“ Phải không?”

Tôi nhìn sững người đàn ông, tôi không tìm ra được nét giống nhau nào giữa anh ta và kẻ ở trong nhà ương cây, trừ cái mũ cói rộng vành mà anh ta đang đội. Nhưng ai cũng có thể có một cái mũ cói rộng vành hết.

Người đàn ông vẫn nói bằng giọng đều đều lúc đầu:

“ Tôi không biết làm gì bây giờ. Hơn nữa, tôi không biết nói với ai.”

Anh chợt thay đổi giọng nói: “ Hà, bây giờ có ông bạn.” Sau đó anh lắc đầu tiếp:

“ Có những chuyện không thể nói với đàn bà được.”

Tôi hỏi:

“ Ông ở đây phải không?”

Tôi lại hỏi một câu ngô nghê nữa. Người đàn ông cười lớn:

“ Tôi đâu ở đây được. Phải sống nơi khác. Ở đây, mùa mưa làm ai cũng thấy buồn cả. Mà mùa mưa thì kéo dài tới tám tháng.”

Anh ngừng nói bằng cả vẻ mặt. Anh có vẻ bồn chồn như đang chờ đợi cái gì đó. “ Tôi muốn nói chuyện, à, muốn kể chuyện với ông bạn...”, anh nói không nhìn tôi như đang chú tâm nghe ngóng đâu đó, “ Nhưng khoang đã, tôi cần tới đây một chút.” Anh vụt rảo bước vào khoảng cây và bóng tối mà lúc nãy anh tới. Anh đi như bóng ma và rất nhanh chóng. Hơn nữa, tôi cũng không để ý mấy. Tôi tiếp tục nhìn ngắm những thứ lủng cũng trong cái nhà gỗ.

Trời đang có vẻ tạnh bỗng lại mưa. Gió nổi rất lớn, rung ào ào trên đầu tôi. Tôi nép vào mái gỗ, nhưng mưa lớn quá, hai chân tôi bắt đầu ướt. Tôi tìm cửa vào nhưng không thấy, liền trèo cửa sổ. Mái nhà lợp bằng những tấm tôn mỏng, mưa xối ầm ĩ, tôi thu hình ngồi trên một cục gỗ khá lớn không biết dùng làm gì. Chung quanh tôi, những hình thù và các thanh gỗ ngang dọc trở thành đậm mầu hơn, lẫn với bóng tối, như thể chúng là cả

một khối đang nổi rõ vài đường nét góc cạnh nào đó. Tôi nhớ người đàn bà trong nhà kính, hình dung sắc đẹp của nàng, hình dung những nét diễm lệ và nhất là vẻ im lặng quá mức của nàng. Ánh sáng tím nhạt cách quãng của những tia chớp, làn da bụng trắng của nàng, cánh tay dài và cọng lá cong cong, những thứ đó hợp thành một khung cảnh rung rinh như giấc mơ, hay chính là giấc mơ thật, nhưng dù sao, đó là một khung cảnh không thể tìm thấy ở đâu khác, huyền hoặc và thơm ngát.

Trận mưa kéo dài không biết bao lâu. Tôi cứ ngồi thu hình yên lặng và nhìn ngó trong bóng đêm những hình thể lờ mờ chung quanh và những hình thể dễ nhận biết khác, như những cụm mây, góc cây, cái bờ tường, cánh cửa sổ, những vũng nước, ở xa tít phía cuối vườn hay trong nhà ở, và những thứ đó càng lúc càng xa thêm, lờ mờ, chập chùng. Một đôi lúc tôi tự hỏi về lai lịch cái nhà và khu vườn này, hay những người sống ở đây, người đàn bà trong nhà kính, người đàn ông đội mũ rộng vành, tiếng đàn, bức chân dung vị võ quan...nhưng những tra vấn này hình như không làm bận tâm trí tôi nhiều. Chúng lướt qua, như thể không phải là lướt qua trí tôi nữa.

Khi mưa tạnh trở lại, tôi bắt đầu thấy mỏi mê cùng khắp. Tôi trèo qua cái cửa sổ đi ra bên ngoài. Tôi đạp lọc bọc trên những vũng nước và lá ướt, trở lại căn nhà ở. Đèn ở cái cửa sổ lúc nãy vẫn sáng, nhưng cửa đã đóng. Tôi đi chậm chậm trong những lối sỏi cũng ướt nước và tiến về cái nhà kính. Ở đây là một cái nền cao, xây bằng gạch miếng không tô vữa, những ô kính loáng thoáng vì ướt nước. Tôi trèo lên nền gạch, bước vô. Nhưng tôi chưa kịp trông thấy người đàn bà thì đụng phải một cô bé.

Cô bé ngẩng nhìn lùi lại như muốn la lớn . Tôi nói:

“ Có gì thế ?”

Cô bé đứng tới ngực tôi, tóc gần chấm vai và hơi cong, mắt

như vừa khóc. Tôi lập lại: “ Có gì thế? Cô bé là ai thế ?”, cô bé nói:

“ Ông tới đây làm gì ?”

Tôi lúng túng không biết trả lời sao. Sao cùng tôi nói:

“ À, tôi đi chơi thôi. Tại sao em khóc ?”

“ Ông không phải là bạn của cô Françoise sao ?”

“ Cô françoise nào ?”

Cô bé nhìn tôi, lau nước mắt bằng một cái khăn mỏng rất lớn và tiệp với mầu áo.

“ Ông tới đây từ bao giờ thế ?”

Tôi cười cười đáp:

“ Hồi nãy.”

Đột nhiên, cô bé tỏ vẻ sợ hãi hỏi:

“ Ông đã gặp cô Françoise chưa? Cô Françoise là chủ nhà.”

Tôi đáp: “ Chưa. Tôi chưa gặp.”, và ngó chung quanh, “ À, nhưng có lẽ tôi gặp rồi. Cô Françoise thật là đẹp phải không ?”

“ Đẹp.”

Tôi nhớ tới cái bụng trắng nõn và căng tròn của nàng, tôi hỏi cô bé:

“ Chồng cô Françoise là ai thế? Cô sắp có con đấy, nhỉ? ”

“ Ông nói lạ thật. Cô chưa có chồng.”

“ Như vậy...như vậy....Em nói gì thế ?”

Đột nhiên cô bé bỏ chạy. Tôi đuổi theo. Thật ra tôi có thể chụp nó dễ dàng nhưng tôi chạy lúp xúp coi sao. Cô bé chạy giữa những hàng chậu sứ, thỉnh thoảng kêu nho nhỏ: “ Cô Françoise” như thể một nỗi sợ hãi nào đó làm miệng cứng không há được. Phía cuối góc gian nhà kính, người đàn bà trắng toát vẫn đứng yên, không nói gì, hình như nàng đang chăm chú nhìn tôi và cô bé đuổi nhau. Sau cùng cô bé không chạy giữa những chậu sứ nữa mà thoát ra ngoài thềm gạch. Tiếng kêu nhỏ vẫn gọi tên cô Françoise với nỗi sợ hãi gì đó. Tôi nói hơi lớn:

“ Đừng chạy nữa, em nhỏ. Cô Françoise ở đây này.”, và tôi hơi dừng lại để nhìn người đàn bà. Bóng cô bé thấp thoáng phía trước trong những lối sỏi, chạy hớt hải kỳ lạ. Tôi lớn bước đuổi theo. Dù sao, tôi vẫn không muốn gây tiếng động gì trong vườn này.

Cô bé đang chạy vào vườn cây, chỗ có cái nhà gỗ. Tôi đuổi kịp không khó khăn lắm. Khi vừa tới trước cái nhà gỗ, tôi nghe bịch một tiếng.

Cửa đã mở. Một cái cửa lớn và quá rộng ngay sát bên cửa sổ mà lúc nãy tôi không biết. Cô bé với quần áo trắng toát ngã sóng soài trên mặt đất. Tôi nói nhỏ: “ Có sao không?” và bước vào kéo tay cô bé. Đầu tôi đụng vào bức tượng cao lớn không biết ai mới treo lên, lủng lẳng, đen ngòm. Bức tượng yên lặng kỳ cuc. Có lẽ cô bé đã va vào đó nên ngã lăn.

Tôi cúi xuống ẵm ngang thân hình bé nhỏ đó lên, bước ra khỏi nhà và đi thẳng tới cái mái cong mà lúc nãy người đàn ông đội

mũ rộng vành đứng trú mưa, Tôi đặt cô bé xuống. Nó đã ngất xỉu và lạnh. Tôi ngần ngừ một lát rồi làm loa tay kêu lớn:

“ Cô Françoise, em bé ngã.”

Không chờ trả lời, tôi chạy thật nhanh thoát ra đường./.

(*Trích Tuần báo Nghệ Thuật số 19. Phát hành ngày 19.2.1966. Và trong tuyển tập truyện ngắn: Dạ Khúc do Hồng Đức xuất bản lần thứ nhất vào tháng 7 năm 1969)*

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Nghiệp Nhượng Web: sachxua.net
- Nguyễn Nghiệp Nhượng Web: vanchuongviet.org

3) Lê Vĩnh Thọ

Lê Vĩnh Thọ (1942-)

Nhà thơ Lê Vĩnh Thọ là tên thật, ông sinh năm 1942 ở Bắc Phần.

Ông tốt nghiệp Đại học Sư Phạm Sàigòn, giáo sư trung học Trịnh Hoài Đức Bình Dương.

Ông bị động viên theo học Trường Sĩ Quan Thủ Đức, mãn khóa ra trường từng phục vụ tại Tiểu Đoàn 10 Chiến Tranh Chánh Trị, đồn trú tại Thanh Bình, Đà Nẵng. Sau đó, ông được biệt phái về dạy học lại.

Lê Vĩnh Thọ cộng tác với Phổ Thông, Văn Nghệ, Văn ….

Sau năm 1975, là Trung Úy biệt phái nên ông phải đi học tập cải tạo dưới 3 năm, nên ông không thể đi định cư theo diện HO.

Ông vẫn ở Bình Dương, dạy Anh Văn cho các nơi có nhu cầu ở Sàigòn.

Tác phẩm:

- *Hòa Bình Ơi Hãy Đến* (cùng Luân Hoán, Phạm Thế Mỹ)
- *Lục Bát Ca* (cùng Luân Hoán, Vĩnh Điện)
- *Nhịp Buồn Sáu Tám*
- *Cõi Nhân Giam*
- *Thơ Tình Viết Chơi*

Trích thơ:

Độc Thân

thú thật với em ta chưa có vợ
chưa có người tình chưa có ý trung nhân
chỉ có một bà đang cùng ta chung chạ
sống với ta có lẽ chung thân

Cõi Lạ Đời

từ du kích tới du côn
từ hang cáo tới lăng chồn tinh thâm
xưa nay quân tử hợp quần
tiểu nhân lập đảng gian nhân kết bè

giai nhân thì cứ bị đè
tiện nhân ganh ghét hầm hè tiền nhân
gia nhân tán tụng giả nhân
nhân gian nhung nhúc thánh thần quỉ ma

Cộng sản

Chưa đến nổi vô sản
của quí mình vẫn còn
thì nhân danh cộng sản
dùng chung cái...và con...

Ngu Phụ

Rồi đây cả đất trời
vô cùng biết ơn em
vì em dám chứa chấp
yêu một kẻ không hèn

Nổi Cộm

Dù biết em bận rộn
nhưng tình hình rất căng
có vấn đề nổi cộm
em giải quyết được chăng ?

Thực Hư

tôi không tin rằng có
cái gọi là mùa xuân
nhưng chắc chắn là có
vô số rác và phân

tôi không tin rằng có
cái gọi là tình nhân
nhưng chắc chắn em có

cái gì đó trong quần
không tin vào lời hứa
cái gọi là thiên đường
cả khi em nằm ngửa
cũng không phải quê hương...

Nội Chiến

thôi mình đừng chạm trán
tôi cởi áo qui hàng
hãy tiếp thu súng đạn
nhốt tôi vào trong hang

tưởng tay trên khinh địch
nào ngờ em ngửa nghiêng
khi không còn nhúc nhích
em hất tôi lăn chiêng

vào mật khu là dại
vẫn liều lĩnh dấn thân
tôi sa cơ thảm bại
rút quân và mặc quần.

Playboy

tôi cùng trời đất sống
không thờ ai như thần
để vách tường đỡ trống
treo hình gái khỏa thân.

Trượng Phu

thà trần truồng chết đứng

không quỵ lụy cường quyền
vì em mà nằm xuống
vẫn quen thói nằm trên.

Tỏ Tình

sợ tình yêu có thể
sẽ biến thành cùm gông
tôi đứng ngoài biên chế
yêu em không hợp đồng.

Hai Cây Đàn

hãy vứt đi cây súng
ôm cây đàn guitar
và khi lòng rung động
hãy ôm cây đàn bà.

Máng Cỏ

em đừng là cái rọ
cũng đừng là lồng chim
nếu em là máng cỏ
tôi về nằm trong em

hãy chuẩn bị máng cỏ
tôi đến như tin lành
và chắc chắn sẽ có
một cái gì giáng sinh.

Hoa

trên môi và trong háng
đừng giấu gai hoa hường
em hãy nằm chàng hảng

để nở hoa hướng dương.

Kinh Nguyệt Tụng

vì sao, em yêu dấu
phải dùng băng vệ sinh
tà đạo hay âm đạo
đạo nào cũng có kinh

kinh điển tôi không có
mà em thì có kinh
máu vẫn âm thầm đổ
khi đời chưa mãn kinh

(trích *Thơ Tình Viết Chơi*)

Đọc thơ của Lê Vĩnh Thọ, ông dùng chữ không cầu kỳ, có những câu, những bài thơ tưởng chừng như tục, nhưng nó là vậy, lời dung tục bình thường nhưng dụng ý mới lạ hấp dẫn người thưởng ngoạn.

Tài liệu tham khảo:

- Lê Vĩnh Thọ Web: luanhoan.net

4) Lam Giang

Lam Giang Nguyễn Quang Trứ (1919-2009)

Nhà thơ Lam Giang tên khai sinh là Nguyễn Quang Trứ - sinh 1919 tại Phù Mỹ (Bình Định). Thuỷ tổ nhà thơ là Cương Quốc Công Nguyễn Xí - một danh tướng thời Lê - vốn quê xứ Thanh.

Cha nhà thơ là Nguyễn Kim Thanh - vốn là một Thiền sư, tham gia Cần Vương theo Phan Đình Phùng. Khi cuộc khởi nghĩa thất bại, Thiền sư vào Bình Định lánh nạn, làm nghề thuốc. Có lẽ để ghi nhớ những năm tháng oanh liệt của cha bên dòng sông Lam nên nhà thơ đã lấy bút danh là Lam Giang.

Lam Giang làm thơ ở Bình Định cùng thời với Chế Lan Viên, Yến Lan, nhưng lại gần gũi Quách Tấn hơn, dù Quách Tấn hơn ông gần chục tuổi.

Lam Giang cộng tác với NXB Quốc học Thư xã Hà Nội từ 1941 đến 1945.

Ông lập gia đình với nũ thi sĩ Hoa Phượng

Khi đất nước chia cắt, Lam Giang đưa gia đình vào Sài Gòn. Ở xứ "Viên ngọc Viễn Đông" thời ấy, ông đã kết thân với Vũ Hoàng Chương. Riêng 1958, ở tuổi "Tứ thập bất hoặc" Lam Giang xuất bản tại nhà xuất bản Tân Việt 4 tác phẩm.

Là nhà văn, Lam Giang cũng bị đưa đi cải tạo, có thời đã ở trại Z30C cùng với Tô Thùy Yên, Thanh Tâm Tuyền, Hà Thượng Nhân …..

Vào tuổi 75, Lam Giang như hồi sinh. Ông liên tiếp ấn hành một số tác phẩm

Tác phẩm:

- *Tây tái Vân Sơn*
- *Triết học đại cương*

- *Giảng luận về Nguyễn Công Trứ* (Tân Việt, 1958)
- *Giảng luận về Cung oán ngâm khúc* (Tân Việt, 1958)
- *Giảng luận về Trần Quý Cáp* (Tân Việt, 1958)
- *Phương pháp bình văn.* (Tân Việt, 1958)
- Khảo luận về thơ (Đồng Nai)
- *Phép giành chiến thắng theo Tôn tử binh pháp* (Thể dục Thể thao, 1995)
- *Những cái khôn của người xưa* (Thanh Niên, 1999)
- *Những bài thơ hay trong văn chương Việt Nam* (Thanh Niên, 2000)
- *Truyện hay trang sử Việt* (Thanh Niên, 2001)
- *Vua Quang Trung* (Thanh Niên , 2001)
- *Trăng đọng vườn thơ* (cùng Hoa Phượng - Thanh niên, 2008).

Trích văn:

Quốc học và Sùng Chính viện Tây Sơn

Nhà Tây Sơn hưng khởi ở miền Tuy Viễn châu Vijaya, từ vua Thái Đức đến vua Quang Trung không ai thông thạo nhiều về Hán văn cả. Bất quá chỉ biết được một số chữ cần dùng. Vua Quang Trung không hề lấy điều này làm một mặc cảm tự ti.

Trái lại, nhà vua càng lấy việc xây dựng Quốc học là chuyện trọng đại và cần thiết vô cùng nên cho thành lập Sùng Chính Viện.

Thời Nhị Nguyễn tranh hùng (nhà cựu Nguyễn Gia Miêu và nhà tân Nguyễn Tây Sơn) quốc âm, quốc văn đã chứng tỏ được năng lực thuyết phục và huy động dân chúng.

Vua Quang Trung đã có lần thử tài 4 ông cống vừa mới thi đỗ bằng một đề tài rất nôm na. Đầu đề là con cóc, vần bàm. Ông cống thứ nhất ứng ngay một câu;

Nghiến răng lừng cõi Bắc

Rồi ung dung bước lên điện như thể lệ cuộc thi đã cho phép.

Ông thứ hai tiếp theo liền:
Hét tiếng dậy trời Nam.

Hai câu này gợi ý nhắc lại chiến công phá quân Xiêm ở Rạch Gầm - Xoài Mút và phá quân Thanh ở Đống Đa.

Ông thứ ba đọc một câu rất thật thà:

Ấy nó là con cóc

Nhờ câu này ông thứ tư hạ được tử vận "bàm"

Chẳng phải quả bàm bàm.

Bàm bàm là thứ quả hoang dại ở núi rừng Vân Nam, rụng trôi xuống sông Nhĩ vào mùa nước lũ. Vua tôi đều sung sướng thưởng thức bài thơ và người bình dân ghi nhớ dễ dàng giai thoại.

Lúc phải đề cập đến vấn đề quân quốc trọng đại, các tướng lĩnh Tây Sơn dùng văn nôm như tờ hiểu dụ của Trần Quang Diệu phổ biến rất rộng rãi ở Quy Nhơn.

Nhất hiểu Quy Nhơn phủ, quan quân dân thứ đẳng tri. Tướng vâng quyền khổn ngoại, dẹp lửa binh mã trợ lấy dân lành.
Người sẵn tính giáng trung, cưỡi lưới ngược mà theo về đường thuận.
Mấy lời cặn kẽ,
Đôi chốn sum vầy!
Quý phủ ta,
Cỗi gốc nền vương.
Dậu nhân nhà nước

Miền thang mộc vẫn đúc non gây biển, mở mang bờ cõi bởi từ đây
Hội phong vâng từ dìu phượng vin rồng, ghi tạc thẻ quyên đành dõi để.
Dấu cờ nghĩa đã sáng công dực vận
Buổi xe nhung thêm dàn sức cần vương
Mấy phen gió bụi nhọc con đòng, giúp oai võ cũng đều nhờ đất cũ.
Ba vạn đá vàng liền tấc dạ, căm cừu thù chi để đội trời chung.
Tiệc ca phong đầm nhạn vừa yên,
Vời tĩnh hải tăm kình lại động!
Đoàn ngoại vũ lung lăng quen thói, nương thế đèo đường Bến Đá cản ngăn.
Kẻ khổn ư dáo dở nên lòng, phụ ơn nước chốn thành vàng phút bỏ
Nơi trọng địa xảy ra nên gai góc
Lũ lương gia lây lầm than...
Kẻ thì sa vào thế hiếp tòng, trót lở bước dễ đâu tránh thoát,
Kẻ thì quá nghe lời khu dụ, dẫu căm hờn có kịp nàn than.
Giận vì địch thế hãy buông tuồng
Xót đến dân tình càng áy náy
Trong một cõi nỗi hoành ly là thế, đầu tên mũi đạn, nghĩ cỏ cây âu đã đổi màu xưa
Trên chín lần miền trắc ẩn dường bao, sớm áo đêm ..., mong đệm chiếu lại cùng yên nếp cũ.
Chướng điển khấu ngửa vâng tiếng ngọc,
Việc đồng nhung xa chỉ ngon đào
Bản tước nay:
Chịu mạng đều Phong
Buông oai dinh Liễu
Thế phàn đạo gấu vồ hùm thét, suối rừng pha đồn lũy đã tan tành
Cảnh sơ xuân hoa rước oanh chào, đất nước thấy quan quân càng hớn hở.
Soái mạc vốn quyết bề tất thắng
Tông thành âu hẹn buổi phục thù.

Ngẫm chúng tình đà quải cách bấy lâu, sự biến ấy hoặc có người nghi cụ
Vậy tướng lịnh phải đinh ninh đôi lẽ, thân cố ta cho biết nẻo tòng vi.
Nghiệm cơ trời đành thu góp về nhân
Vâng ngôi thánh lấy chở che làm lượng
Bao nhiêu kẻ trót theo đảng dữ như đã thích mê hồi thiện, thì đều noi chức nghiệp cũ cho yên.
Hoặc mấy người riêng lầm chí cao, mà hay nỗ lực lập công, ắt lại chịu ân thưởng nay càng hậu!
Dầu trước có hà tì nào sá trách
Ai hay sớm hội ngộ thảy đều dung
Hội thanh minh đành trên dưới đều vui,
Người bái quận ắt móc mưa hiệp sái!
Phượng tỵ tựu ví kíp chầy chưa tỏ,
Thuể Côn Cương ắt ngọc đá khôn chia...
Nghĩa cả mà lầm
Lòng ngay sá giữ
Nay hiểu

Phía Nguyễn Vương Phúc Ánh tuy không phải là kẻ xướng xuất việc dùng chữ Nôm, song sự thế bắt buộc phải dùng chữ Nôm trong nội trị và dùng cả trong việc ngoại giao nữa. Như việc Nguyễn Vương đem ủy thác Vương Tử Nguyễn Phúc Cảnh cho giám mục Bá Đa Lộc đem qua Pháp để cầu viện Pháp Hoàng Louis XVI.

Rồi như việc tế Võ Tánh, Ngô Tùng Châu chết ở thành Bình Định, văn tế làm bằng chữ Nôm do Đặng Đức Siêu soạn thảo, nghe cũng lâm ly thống thiết lắm!

Cứ cái đà đại dụng chữ Nôm này mà kiến thì quốc văn Việt Nam chắc sẽ đến trình đọ cao thành một thứ ngôn ngữ đủ sức diễn đạt triết học, văn học.

Rất đáng tiếc là sau khi nhà Nguyễn Gia Miêu thắng trận, bao nhiêu tài liệu, sách vở của Sùng Chính Viện Tây Sơn đều bị phá hủy tơi bời.

Rồi Hán văn lại chiếm ưu thế độc tôn suốt đời nhà Nguyễn Gia Miêu cho đến năm 1919, năm bãi bỏ khoa cử Trung Kỳ. Hán văn lui bước nhường chỗ cho Pháp văn ngự trị.

Con đường tiến triển của quốc văn sao mà nhiều trở lực chông gai?!...

Trích thơ:

Có một bài thơ từ buổi trước
Bây giờ đem đọc thấy sầu xưa
Có người năm ngoái cho gương lược
Lược vỡ gương tan tự bấy giờ
Có một hoa vàng trong gió lướt
Bay về bến cũ khách ngồi trơ...

Tài liệu tham khảo:

- Lam Giang Web: sachxua.net
- Lam Giang Web: thuvienbinhdinh.com

11. Tạp chí Văn Học (11/1962-3/1975)

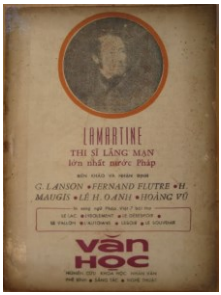

Số cuối cùng 203 phát hành ngày 26-3-1975

Tạp chí Văn Học do Phan Kim Thịnh làm chủ nhiệm, chủ bút luật sư Dương Kiền. tòa soạn đặt tại 61 Lê Văn Duyệt, quận Nhì Sàigòn. Tạp chí Văn Học chủ trương: Nghiên cứu, Khoa học, Nhân Văn, Phê bình, Sáng tác, Nghệ thuật.

Tập chí Văn Học ra số đầu tiên ngày 1-11-1962 đến số 72 ngày 1-5-1967 loại khổ lớn (15cmx25cm).

Từ số 73 ngày 1-6-1967 cho đến số cuối cùng là 203 dùng loại khổ nhỏ (14cmx20cm).

Từ số 1 đến số 86 phát hành ngày 1-1-1969 nội dung viết về những vấn đề văn hoá, chính trị, xã hội và giới thiệu những sáng tác mới trong hoàn cảnh những năm trên.

Từ số 87 phát hành ngày 1-3-1969 Văn Học xuất bản dưới hình thức chủ đề. Nội dung những tập này viết về một vấn đề như văn học dân gian, văn học bình dân, văn học quốc tế và giới thiệu, nhận định cùng phê bình những văn thi sĩ tiền chiến và hiện đại trong và ngoài nước.

Số cuối cùng 203 phát hành ngày 26-3-1975.

Văn Học là một trong ba tạp chí sống lâu nhất, hai tạp chí kia là Bách Khoa (1957-1975) và Văn (1964-1975), nhưng là một trong hai tạp chí trải qua 2 thời kỳ đệ nhất và đệ nhị Cộng Hòa ở Miền Nam là Bách Khoa và Văn Học. Bách Khoa phải đổi Chủ Nhiệm, còn Văn Học vẫn giữ nguyên.

Ban Biên Tập gồm có: Nguyên Sa (T.2, tr. 390), Sông Thai, Nguyễn Đình Toàn, Vũ Bằng (T.1, tr. 420), Luân Hoán và Trần Văn Toàn.

Những nhà văn cộng tác với Văn Học gồm có: Trang Vĩnh Thuận, Đăng Thiêm, Bùi Ngọc Dung, Vương Thanh, Trần Phong Giao, Hoàng Vũ, Huy Giang, Lê Vĩnh Thọ (T.5, tr.

454), Linh Bảo (T.1, tr. 359), Nguyễn Phương Khanh, Nguyễn Gia Phái, Đức Văn, Phùng Kim Chú, Nguyễn Xuân Hoàng, Tràng Thiên (Võ Phiến T.3, tr. 183), Hoàng Văn Đức, Đynh Hoàng Sa (T.4, tr. 156), Hoàng Lộc (T.4, tr. 191), Dương Phục, Phương Khanh, Nguyễn Nho Nhượng, Thế Uyên, Cao Bá Phượng, Nguyễn Hữu Dung, Nguyễn Hoàng, Lê Thị Hàn, Nông Bằng Giang, Lưu Trung Khảo (T.5, tr. 245), Lý Quốc Sĩnh, Phan Xuân Sanh, Nguyễn Châu, Trần Xuân Kiêm (T.5, tr. 301), Hoàng Vũ ĐV, Trần Quang Long, Luân Hoán, Nguyễn Đông Ngạc, Thế Viên, Xâm Thương, Hà Nguyên Thạch, Hoàng Minh Thức, Hoàng Thị Đoan, Nguyễn Cao Hách (T.5, tr. 309), Trần Triêu Luật, Lê Minh, Ngô Tôn Long, Thanh Lãng (T.5, tr. 373), Dương Nghiễm Mậu (T.3, tr. 314), Duyên Anh, Lê Văn Phong, Hoàng Ngọc Biên, Nguyễn Quang Hiện, Huỳnh Phan Anh, Kiệt Tấn, Du Tử Lê, Trần Lê Nguyễn (T.3, tr. 36), Nguyễn Văn Trung (T.3, tr. 25), Nguyễn Quốc Trụ, Doãn Quôc Sỹ (T.2, tr. 487), Viên Linh (T.3, tr. 362), Thiên Tướng, Thiên Phủ, Nhất Thanh, Vương Hồng Sển (T.3, tr. 431), Đồ Nam, Lương Vũ Hầu, Hoàng Huy, Nguyễn Phan, Hoàng Thu Đông (Hoàng Trọng Miên (T.1, tr. 257), Lê Huy Oanh (T.3, tr. 259), Tôn Thất Bút, Huy Trâm (T.3, tr. 276), Lê Hoàng Long, Nguyễn Hữu Trọng, Thiếu Sơn (T.1, tr. 103), Nguyễn Quỳnh, Duy Thanh (T.2, tr. 516), Đặng Phùng Quân, Nguyễn Văn Hòa, Thạch Chương (Cung Tiến T.3, tr. 100), Trần Lương Ngọc, Mặc Đỗ (T.2, tr. 371) , Thái Bạch, Phạm Mạnh Phan, Vũ Hoàng Chương (T.1, tr. 499) , Nguyễn Văn Xuân (T.3, tr. 617), Phan Nhự Thức, Trịnh Công Sơn, Nguyễn Văn Y, Đoàn Kế Thiện, Nguyễn Tử Năng, Nguyễn Tất Nhiên, Thành Tôn (T.4, tr. 453), Phạm Chữ.

Tài liệu tham khảo:

- Tạp chí Văn Học Web: sachxua.net

1) Phan Kim Thịnh

Lý Nhân Phan Thứ Lang Phan Kim Thịnh (1938-)

Phan Kim Thịnh có bút hiệu là Lý Nhân Phan Thứ Lang, ông sinh tại làng Lý Nhân tỉnh Hà Nam năm 1938. thuở nhỏ ông học trường Couvent des Oisceaux ở Hà Nội.

Năm 1954, ông theo gia đình di cư vào Nam. Ông là nhân viên của sở Nghiên Cứu Chánh Trị, đã làm việc ở tạp chí Quê Hương của giáo sư Nguyễn Cao Hách.

Năm 1962, Phan Kim Thịnh chủ trương tạp chi Văn Học, trên tạp chí này, thỉnh thoảng ông mới viết bài như số 37 phát hành ngày 1 tháng 5 năm 1965, ông có bài *Thế giới thơ Bích Khê*. Số 49 kỷ niệm Đệ Tứ Chu Niên phát hành ngày 1 tháng 11 năm 1965, ông có đăng kịch *Tiếng Hát.*

Sau 1975, ông cũng bị bắt vào nằm trong khám Chí Hòa một thời gian, sau khi được thả ra, ông vẫn sống ở Sàigòn.

Sau này, ông có xuất bản một số sách biên khảo.

Tác phẩm:

- *Trần Lệ Xuân - Giấc Mộng Chính Trường* (1998)
- *Giai Thoại Và Sự Thật Về Bảo Đại Vua Cuối Cùng Triều Nguyễn* (1999)
- *Sài Gòn Vang Bóng* (2001)

Trích văn:

Những câu chuyện về cuộc đời Nam Phương Hoàng hậu cuối cùng Triều Nguyễn

Lời tác giả

Thuở nhỏ, mái trường mà tôi được vinh hạnh nhập học đầu tiên là trường Couvent des Oiseaux do các nữ tu trong dòng Đức Bà quản giáo tọa lạc tại đường Parreua (gần Bưởi hay là đường Hoàng Hoa Thám) Hà Nội. Khi tôi học ở lớp mẫu giáo của trường Convent des Oiseaux thì bà Nam Phương Hoàng hậu tới thăm. Chúng tôi là những học sinh nhỏ tuổi được cầm những bó hoa tươi đứng trước sân để nghênh đón Hoàng hậu. Hai em học sinh Việt và Pháp bưng hoa lên dâng tặng Nam Phương Hoàng hâu. Bà Nam Phương cám ơn nhà trường và các em học sinh, rồi ôm hôn hai em đang tặng hoa.

Lý do bà Nam Phương tới thăm trường Convent des Oiseaux Hà Nội vì những ngày du học tại Pháp, bà Nam Phương đã có thời gian theo học trường Convent des Oiseaux Paris cũng do các nữ tu dòng Đức Bà phụ trách mà hồi đó người ta đều kêu danh xưng là các Mẹ (Mère)

Bà Nam Phương có net mặt hiền hậu và đạo hạnh. Hình ảnh Nam Phương hoàng hậu vấn khăn vành vàng in trên con tem đã để lại ấn tượng trong nhiều người lớn tuổi. Đến năm 1945 tôi

đọc báo thấy bà hưởng ứng Tuần Lễ Vàng tại Huế bằng hành động tự trao tất cả những quý kim vàng bạc châu báu mà bà đang mang trên người để tặng Nhà nước mua vũ khí chống thực dân Pháp. Rồi bà Nam Phương còn làm việc thiện, như vào dịp Tết năm 1946, Chủ tịch Ủy ban Hành chánh Huế trao bà Nam Phương số tiền 10 ngàn đồng bạc, nói là của Hồ Chủ Tịch chuyển vào để tặng bà và gia đình ăn Tết. Với số tiền này thời đó là lớn lắm. Bà Nam Phương nhận số tiền trên, gởi lời cảm ơn Cụ Hồ và Ủy ban Hành chánh Huế. Sau đó, bà Nam Phương đã chuyển số tiền 10 ngàn đồng bạc cho các bà phước trông coi cô nhi viện ở Huế để các cháu ăn tết mà các cô nhi đang thiếu thốn vì chiến tranh vừa xảy ra.

Cũng năm 1946, bà Nam Phương còn có một hành động yêu nước khi thực dân Pháp đem quân trở lại xâm lược Việt Nam. Đó là bà đã viết một lá thư ngỏ như một Thông điệp (Message) gửi tới những bạn hữu ở châu Âu và thế giới yêu cầu họ lên tiếng tố cáo sự trở lại của quân đội Pháp làm đổ máu đồng bào Nam bộ.

Những hành động trên không riêng cá nhân tôi trân trọng, mà mọi người đều kính phục nhân cách của một bà cựu hoàng hậu nước Việt. Vì vậy, khi bước chân vào làm báo, với lòng ngưỡng mộ, tôi đã cố công sưu tầm những tư liệu, sách, báo đã viết về bà Nam Phương để dành làm tư liệu.

Cuộc đời bà Nam Phương từ thuở thơ ấu đến khi trưởng thành, lấy chồng và trở thành hoàng hậu có thể nói rất hạnh phúc. Bảo Đại đã giữ đúng lời hứa chỉ có một vợ một chồng. Nhưng sau năm 1945 vì tình thế và hoành cảnh, Bạo Đại đã thay tính đổi nết, ăn chơi, cờ bạc, và quan hệ với nhiều phụ nữ " già ngân ngãi non vợ chồng " mà người ta gọi là những thứ phi của Bảo Đại. Tuy vậy, bà Nam Phương cũng không có một hành động nào làm xáo trộn gia đình, nếu có bà chỉ nhỏ nhẹ than với mấy người thân cận. Những hành động như đánh ghen, chửi bới, hãm hại tình địch bà Nam Phương không bao giờ có. Những

chuyện cho rằng bà Nam Phương cho người cầm súng hạ tình địch, nhưng tình địch không hề hấn gì mà Bảo Đại lại bị trọng thương chỉ là những giai thoại và thêu dệt của những người không ưa Bảo Đại.

Từ lúc về làm dâu nhà Nguyễn, trở thành bà Hoàng hậu, chúng tôi chưa thấy một ai chê trách hay than phiền về cung cách hay lời ăn tiếng nói của Nam Phương. Trái lại, Bảo Đại bị tai tiếng và người đời chê trách khá nhiều.

Trong cuốn "*Giai thoại và sự thật về Bảo Đại - vua cuối cùng triều Nguyễn*" của tôi đã được xuất bản có nhiều phần viết về Nam Phương - người vợ đầu tiên và chính danh của Bảo Đại. Song theo yêu cầu của bạn đọc muốn tìm hiểu đầy đủ hơn về bà Nam Phương, tôi đã hệ thống lại tư liệu để viết tiếp cuốn sách nhỏ này, với tên gọi "*Những câu chuyện về cuộc đời Nam Phương - hoàng hậu cuối cùng triều Nguyễn*".

Vì những câu chuyện được sưu tầm, góp nhặt từ nhiều nguồn tư liệu nên chắc chắn không tránh khỏi những nhầm lẫn, sai sót. Nếu phát hiện mong bạn đọc góp ý và lượng thứ.

Nhân đây chúng tôi xin chân thành cảm ơn đến những tác giác có tác phẩm mà chúng tôi sử dụng, trích dẫn trong cuốn sách này. Thành thật cảm tạ.

Sài gòn - TP. HCM tháng 9-2006
Lý Nhân PHAN THỨ LANG

Tài liệu tham khảo:

- Phan Kim Thịnh Web: luanhoan.net
- Lý Nhân Phan Thứ Lang Web: vnthuquan.net

2) Dương Kiền

Dương Kiền (1939-)

Dương Kiền tên thật cũng là bút hiệu của ông. Ông sinh ngày 28-12-1939 tại Huế. Tốt nghiệp Đại học Luật Khoa Sàigòn năm 1962, và gia nhập Luật Sư Đoàn cùng năm.

Ông kết hôn với Trương Kim Anh con gái của nhà văn Trương Bảo Sơn và Nguyễn Thị Vinh, Trương Kim Anh cũng là nhà văn có bút hiệu Bạch Liên.

Từ năm 1961- 1963, là Chủ bút tạp chí Văn Học và được giải thưởng Văn Chương toàn quốc năm 1966 với kịch bản *Sân Khấu*.

Năm 1966, gia nhập Luật Sư Đoàn Tòa Thượng Thẩm .

Ông bị động viên nhập ngũ thụ huấn tại Trường Bộ Binh Thủ Đức năm 1968, Khóa 1/68 tốt nghiệp được phân bổ về ngành Sĩ Quan Quân Pháp QLVNCH.

Từ năm 1968-1975, Phó Ủy Viên tại tòa Án Mặt Trận Quân Sự - Nha Trang.

Từ năm 1975-1979, tù cải tạo 3 năm tại trại Long Giao.

Năm 1979, gia đình ông vượt biên và định cư ở Na Uy, ông có bốn người con trai đều thành đạt Bác sĩ, Dược sĩ và Kỷ sư.

Tác phẩm:

- *Thú đau thương* (thơ, tự xuất bản, 1960)
- *Biển trầm lặng* (truyện dài, Đông Phương, 1965)
- *Kẻ xa lạ* (dịch, Bốn Phương, 1965)
- *Sân Khấu* (kịch, Văn Học, 1965)
- *Máu của mẹ* (tập truyện, Thứ Tư, 1966)
- *Người tù sa mạc* (dịch, Thứ Tư, 1968)
- *Luật Giá thú, Tử hệ và Tài sản cộng đồng* (Khai Trí, 1965)
- *Mùa Gặt Giữa Hư Vô* (thơ, Tiếng Việt, 1991)
- *The Ky20* (biên niên sử, Quê Hương, 2005)

Trích thơ:

Bài thơ tình cho vợ

Trên bãi cỏ ấy,
Có ngọn cỏ rất xanh.
Đâm vào bàn chân người con gái.
Đâm vào bàn chân người con trai.
Bốn bàn chân trần truồng,
Trên bãi cỏ rất xanh.

Trên bãi cỏ ấy,
Có loài hoa xấu hổ.
Khép dưới bàn chân người con gái.
Khép dưới bàn chân người con trai.

Bốn bàn chân trần truồng.
Trên bãi cỏ rất xanh.

Trên bãi cỏ ấy,,
Có những giọt sương mai
Đọng trên những lá cỏ.
Vỡ dưới bàn chân người con gái.
Vỡ dưới bàn chân người con trai.
Bốn bàn chân trần truồng,
Trên bãi cỏ rất xanh.

Trên bãi cỏ ấy,
Có bày chim se sẻ.
Bay từ bàn chân người con gái.
Bay từ bàn chân người con trai.
Bốn bàn chân trần truồng,
Trên bãi cỏ rất xanh.

Trên bãi cỏ ấy,
Êm mượt như nhung.
Có hai bàn chân đùa trẻ.
Hai bàn chân trần truồng nhỏ bé,
Trên bãi cỏ rất xanh.

Quân trường Thủ Đức-16 tháng 09-1968

Bài 2- Năm 1968.
Bài thơ tình thứ hai

Môt bông hồng cho ngày sinh nhật ,
Môt bông hồng cho ngày kỷ niệm tình yêu,
Hai bông hồng cho ngày cưới ,
Ba bông hồng cho chuyến phiêu lưu ,
Cho ngày vượt cạn oa oa con khóc .

Nhưng anh thật nghèo ,

Không mua nổi bông hồng .
Dù chỉ môt bông hồng cho ngày sinh nhật ,
Dù chỉ môt bông hồng cho ngày kỷ niệm tình yêu ,
Dù chỉ ba bông hồng cho chuyến phiêu lưu ,
Cho ngày vượt cạn oa oa con khóc .

Nhưng anh có vườn hồng ,
Bằng thơ anh đâm bông quanh năm suốt tháng .
Nhưng anh có tình yêu trăng sao thắp sáng ,
Dù chỉ là tình yêu loài sâu mơ mông bầu trời .
Nhưng anh có em yêu giàu có nụ cười ,
Giàu có môi hôn loài sâu mơ mông .
Dưới cánh hồng xanh mơ mông cuộc đời,
Nên anh vẫn vô cùng giàu có .

Em yêu anh ơi ,
Tình yêu anh luôn luôn đúng ngọ ,
Nên chẳng thiếu mặt trời.

Sài Gòn, 02 1967

Bài 3 - Năm 1968.

Trung thu năm nay

Đêm nay Trung Thu
Bố nhớ hai thằng cu .
Chắc thằng cu lớn chơi đèn ,
Hẳn thằng cu bé bú rồi còn khóc đòi ru .

Trung thủ trung thu ,
Bố nhớ cả ba mẹ con thằng cu .
Chắc mẹ đang chơi với thằng cu lớn ,
Hai mẹ con chơi đi tìm đi trốn .
Hẳn mẹ đang nâng niu cái thằng cu bé ,
Mẹ bắt chước con, mẹ khóc e é .

Bố vẫn ở đây. Bố vẫn ở đây .
Sao đêm trung thu trời nhiều mây bay ?
Nếu trên cung trăng có thằng Cui nhỏ ,
Ta nhờ "Cu nhô con" nói dối câu này :
Hoi rằm sang năm hòa bình sẽ tới ,
Bố sẽ về với mẹ, với con, với ngoại, với ni .
Con chơi rước đèn, bố đánh trống cơm ,
Mẹ cắt bánh chia cho bố cho con ,
Cho cả nhà, cả xóm, cả nước Việt Nam ,
Cả "Cui nhô con" tít trên cung Quảng .

Hai thằng cu bố ơi ,
Đây bài thơ cho các con đêm rằm tháng tám .

Quân trường Thủ Đức 1968

Bài 9 - Năm 1997
Cơn Gió Thoảng

Hôm qua trời đổ tuyết,
Hôm nay bỗng nắng lên.
Trong lạnh lùng băng giá,
Ấm áp tâm bình yên.

Hễ không mong thì được,
Long lanh một giọt sương.
Ngọc ngà trời đất đó.
Trang điểm giữa vô thường.

Nếu ngày mai tuyết đổ,
Ta vẫn vui hôm nay.
NIỆM không ở quá khứ,
QUÁN chẳng đợi tương lai.

Trời đất bày rồi xóa,
Tay ta xóa lại bày.

Mất, còn cơn gió thoảng,
Không rượu mà như say.

Sáu Mươi

1939 - 1949.

Ngày 28, đêm tối trời, ở Huế,
Tháng 12 trời giá lạnh căm căm.
Đẻ tôi khóc trong cơn đau hạnh phúc,
Xé lòng ra cho sự sống tươi mầm.

Cất tiếng khóc tôi chào mùa lửa đạn,
Thế giới chìm trong tiếng rú cuồng điên.
Lời của đẻ ru buồn hơn tiếng khóc,
Thầy tôi ngồi im lặng những chiều lên.

Tôi thơ dại vẫn cười vui với đẻ,
Lẫm chẫm đi níu áo gọi thầy tôi.
Các anh lớn nhường em tô cháo lỏng,
Sáu mươi năm chưa trả được ơn đời.

Tôi nhỏ lắm, ngày mùa thu tháng tám,
Quê hương tôi sùng sục những hờn căm.
Tôi ngơ ngác giữa rừng cờ đỏ máu,
Sắc hồng tươi sao nhuốm mt màu tang.

Làng Đồng Dụ chạy tản cư ngày ấy,
Quê ngoại ơi, nghèo quá, những đồng không.
Đẻ bương chải ngày cơm rau nửa bữa,
Ôm con thơ nhỏ lệ khóc âm thầm.

Anh Lân, anh Hùng trời mưa bắt nhái,
Bằm ra xào với muối thế mà ngon.
Phục hai tuổi chân xiêu không đứng vững,
Thầy vốn ít lời càng ít lời hơn.

1950 - 1954.

Hà Nội của tôi,
Hà Nội 50 mờ mờ trí nhớ .
Hà Nội mùa hè Cổ Ngư phượng đỏ,
Hà Nội mùa thu Hoàn Kiếm mờ sương .
Hà Nội lạc rang, kẹo kéo bọc đường,
Quả nhót đỏ tưởng áo mình mưa bụi
Hà Nội những đêm hấp hối,
Giờ giới nghiêm lựu đạn nổ đâu đây.
Thằng H. thất tình đi lính cho Tây,
SuỶt nhảy xuống Điện Biên những giờ phút cuối.
Hà Nội ơi, Hà Nội ơi, thôi đi hấp hối,
Nấc từng cơn, tháng 7, năm tư.

Tôi đi, Hà Nội, cuối thu,
Long Biên, cầu sắt, sương mù, gẫy đôi.
Đằng sau Nguyễn Trãi, trường tôi,
Bánh xe lăn, nghiến mảnh đời vỡ tan.

1955 - 1963.

Sài Gòn mưa rơi,
Sài Gòn nắng đổ.
Tôi đi hoang mang giữa đường giữa phố,
Nhớ thầy tôi nhắm mắt tuổi chưa cao.
Tôi đi hoang mang giữa trận mưa rào,
Thương đẻ, thương anh, thương mình, bật khóc.

Sài Gòn mưa rơi,
Sài Gòn bốc lửa.
Sài Gòn quay cuồng cơn đau lịch sử,
Sài Gòn xuống đường, Sài Gòn đạn nổ.
Sao lòng tôi vẫn đẹp tuổi mười lăm,
Trại Di Cư đàn đúm mấy thằng,
Thằng Hà Huyền Chi, Duyên Anh, NhấtTuấn ...

Thằng Cát, thằng Can, thằng San, thằng Nhuận ...
Chưa ráo máu đầu mơ lấp biển vá trời,
Sách vở không màng trốn học rong chơi,
Thầy Tấn, thầy Khoan lắc đầu ngao ngán.
Tuổi tôi đó, mười lăm mười tám,
Yêu con đường lá đổ me bay.
Nguyễn Du, Tú Xương, Tân Định ... tháng ngày,
Góc phố Hiền Vương, qúan chè Hiển Khánh ...
Yêu Sài Gòn mưa,
Yêu đêm thu lạnh,
Bốn mươi năm như tình lỡ hôm qua.

1963 - 1975.

Một chín sáu ba
Miền Nam cuốn vào những cơn giông bão.
Những đêm hỏa châu, những tin trên báo,
Cáo phó thằng này, đám táng thằng kia.
Con đầu lòng tôi, cuống rốn chưa lìa,
Cất tiếng khóc đêm 23 hưu chiến.
Tôi đứng giữa trời, đêm đen, thầm nguyện,
Xin đời con đừng giống bố, con ơi!
Nhưng tay tôi nào có với nổi trời,
Khoa sinh Mậu Thân, Khanh mùa hè đỏ lửa!
Những niềm vui có vết đau máu ứa,
Lửa đạn chiến tranh thành lửa đạn đời tôi.
Bảy sáu, khi niềm Nam đã bặt tiếng cười,
Khương chào đời, chào đau thương cả nước.

Em yêu ơi,
Chúng ta đã chia nhau hơn nửa cuộc đời
Chúng ta chia nhau rất ít niềm vui, rất nhiều nỗi khổ.
Anh cám ơn em, cám ơn người vợ,
Chịu đau thương trong suốt cuộc đời mình,
Cho lầm lỗi riêng anh,

Cho con chúng ta ra đời vô tội .
Anh nguyện Đất Trời phút giây sám hối,
Xin Tâm em Phật độ bình anh
Bông Sen hồ Tịnh Tâm nở mãi không tàn,
Đời em đó, thơm hương trong niềm đau nỗi khổ.

1975 - 1999

Một chín bảy lăm,
Không phải riêng đi tôi sụp đổ,
Không phải riêng con tôi không có miếng ăn.
Tất cả chúng ta tự mất chính mình,
Dù chịu đóng đinh,
Cũng không thể nào cứu chuộc .

Một chín chín chín,
Đời tôi đi lao đao từng bước,
Bước hôm nay không biết bước ngày mai.
Người yêu tôi, người ghét tôi ơi,
Hãy đến với nhau bằng những nụ cười.
Tôi cảm tạ rưng rưng hàng nước mắt.

Tôi cám ơn đời, cám ơn tất cả,
Đã cho tôi giây phút yêu thương.
Dù chỉ phút giây, quý giá vô cùng,
Đóa hoa nở trong đời tôi giá lạnh.

Sáu mươi! Sáu mươi!
Bắt chước người xưa nâng ly mà hát,
Vui mà chi?
Buồn mà chi?
Đời ta chẳng qua hề ly rượu nhạt,
Rượu nhạt mà say hề cứ say đi.
Sáu mươi! Sáu mươi!
Vỗ tay mà hát,
Nâng ly mà hỏi,

Sáu mươi! Sáu mươi!
Đi đâu mà vội
Đi về đâu?
Biết về đâu?
Trăm năm rồi cũng qua cầu ...

Dương Kiền
02.12.1999

Thơ Dương Kiền không cầu kỳ đẽo gọt, những dòng thơ bình dị, dễ rung cảm mọi người, trong đó chuyên chở một niềm vui, một quan niệm nhân sinh.

Tài liệu tham khảo:

- Dương Kiền Web: truongxuabancu.freepowerboards.com
- Dương Kiền Web: gio-o.com

3) Nguyễn Đình Toàn

Nguyễn Đình Toàn (1936-)

Nguyễn Đình Toàn sinh ngày 6 tháng 9 năm 1936 tại Hà Nội,

Năm 1954 di cư vào Nam, làm việc tại Đài Phát Thanh Sài Gòn, nổi tiếng với chương trình Nhạc Chủ Đề trên đài này.

Ông đã cộng tác với các báo, tạp chí Tự Do, Văn Học, Văn… về truyện ngắn, và thơ, không có cộng tác với Sáng Tạo. Ông còn sáng tác nhạc.

Năm 1973 Nguyễn Đình Toàn được trao giải Văn Học Nghệ Thuật Toàn Quốc của Việt Nam Cộng Hòa về bộ môn truyện, với tác phẩm Áo Mơ Phai.

Sau năm 1975, như văn nghệ sĩ khác, ông bị đi tù vài lần, trong tù ông đã sáng tác bản nhạc rất được nhiều người ưa thích là bản *Sàigòn Niềm Nhớ Không Tên*, từ Việt Nam, ông gửi chui qua Pháp cho Võ Văn Ái, ông Võ Văn Ái gửi cho Khánh Ly bài hát với tên tác giả là Hồng Ngọc. Sau này, Nguyễn Đình Toàn mới cho biết ông là tác giả và bài hát có tên *Nước mắt cho Sàigòn.*

Tháng 11 năm 1998 ông được tị nạn Hoa Kỳ và trở lại hoạt động mạnh trong lãnh vực âm nhạc, cho thực hiện hai cuốn CD ngay khi phát hành đã được đón nhận nồng nhiệt: *Hiên Cúc Vàng* với chỉ một giọng ca Khánh Ly, và *Tình Ca Việt Nam* với Duy Trác, Khánh Ly, Sĩ Phú, Thái Thanh, Võ Anh Tuấn, Lệ Thu. Ông cũng cho xuất bản tác phẩm *Bông Hồng Tạ Ơn.*

Ông và gia đình hiện cư ngụ tại thành phố Westminster, California.

Tác phẩm:

- *Chị Em Hải* (Tự Do, 1962)
- *Mật Đắng* (1962)

- *Những Kẻ Đứng Bên Lề* (Giao Điểm, 1964)
- *Con Đường* (Giao Điểm, 1967)
- *Ngày Tháng* (An Tiêm, 1968)
- *Phía ngoài* (Hồng Đức, 1969)
- *Đêm Hè* (Hiện Đại 1970)
- *Giờ Ra Chơi* (Khai Phóng, 1970)
- *Đêm hè* (Hiện Đại 1970)
- *Đêm lãng quên* (Văn Uyển, 1970)
- *Không Một Ai* (Hiện Đại, 1971)
- *Đám cháy* (Văn Uyển 1971)
- *Thành Phố* (1971)
- *Tro Than* (1972)
- *Áo Mơ Phai* (?)
- *Bông Hồng Tạ Ơn* (2012)

Trích văn:

Đặng Thế Phong

Đặng Thế Phong là một trong những nhạc sĩ tiền phong của chúng ta. Ông mất rất sớm, mới ngoài hai mươi tuổi. Ông chỉ để lại có ba bản nhạc.

Cũng có người cho rằng ông có tới bốn hay năm bài. Nhưng thực tế, không ai biết cái bài thứ tư, thứ năm đó. Vậy chỉ nên coi những bài mọi người đều đã biết: *Giọt Mưa Thu*, *Con Thuyền Không Bến* và *Đêm Thu*, chính thức là những tác phẩm của ông.

Những người đồng thời với Đặng Thế Phong kể lại rằng ông thời với Đặng Thế Phong kể lại rằng ông muốn trở thành họa sĩ chứ không phải nhạc sĩ.

Cũng như Nhất Linh, Đặng Thế Phong đã thi vào trường Mỹ Thuật Đông Dương ở Hà Nội, nhưng rồi bỏ dở ý định theo đuổi hội họa.

Và cái việc Đặng Thế Phong thi vào trường Mỹ Thuật ấy, đã để lại một huyền thoại. Nghe nói ông đã vẽ một thân cây cụt (không có ngọn), rất đẹp. Vị giáo sư người Pháp chấm bài, khen ngợi, nhưng nói rằng: "E Đặng Thế Phong không sống lâu được."

Nhớ, xa hơn nữa, các cụ ta cũng truyền lại rằng, một học giả Trung Hoa, sau khi đọc xong *Chinh Phụ Ngâm* của Đặng Trần Côn, đã nói: "Người này nhiều lắm 5 năm nữa sẽ chết, vì tinh hoa trút hết ra cả đây rồi".

Cả hai sự tiên liệu đều đúng.

Như thế, cả Tây lẫn Tàu đều trông vật mà biết bệnh? Hay đó chỉ là điều giản dị như Shakespeare đã nói "trái nào chín trước nhất thì rụng trước hết?"

Ba ca khúc của Đặng Thế Phong được viết vào những ngày nền tân nhạc của chúng ta khởi đầu, và đều là những tình khúc.

Và tình khúc Đặng Thế Phong, ngay từ những ngày xa xôi ấy, đã có một tầm vóc khác:

Biết đâu bờ bến
Thuyền ơi thuyền trôi nơi đâu
Trên con sông Thương nào ai biết nông sâu
Nhớ khi chiều sương
Cùng ai trắc ẩn tấm lòng
Dứt bao tình thương
Thuyền mơ buông trôi theo dòng
Bến mơ dù thiết tha
Thuyền ơi đừng chờ mong

Trong ngần ấy lời ca chữ nào nói đến tình yêu, chữ nào không? Hình như không phải chỉ là con thuyền buông trôi theo dòng mà có cả kiếp người trôi trong dòng đời, cái có thật và cái

tưởng tượng đều lẩn khuất sau một màn sương, chúng ta nhìn nhau với lòng trắc ẩn, hạnh phúc khó khăn hay chỉ sống không thôi đã là một điều khó khăn, "bến mơ dù thiết tha, thuyền ơi đừng chờ mong", chúng ta chẳng thể nào tới được nơi mong ước cũng không biết đã ra đi từ đâu:

Thu xưa xa xăm ngoài chân mây
Thu nay bơ vơ thuyền trôi đây
Phải chăng thuyền nhớ nơi non bồng
Nơi đã bao phen chùng tơ lòng...

Con sông nào chẳng có hai bờ, nhưng bờ có phải là bến không?

Nghe nhạc Đặng Thế Phong là nghe lấy những tiếng ở giữa chừng đời sống ấy, tiếng va chạm của cái chốn xa xăm ngoài chân mây với cái cõi bơ vơ thuyền trôi đây.

Người ta không hiểu sao ở ngưỡng cửa của tuổi hai mươi Đặng

Thế Phong đã nghe ra cái tiếng nhân thế bao la sầu như ông viết trong Giọt Mưa Thu:

Hồn thu tới nơi đây gieo buồn lây
Phòng vắng bốn bề không liếp che gió về
Ai nức nở thương đời châu buông mau
Dương thế bao la sầu...

Nghe nói khi mới viết xong ca khúc này Đặng Thế Phong đã đặt tên là *Vạn Cổ Sầu* rồi sau đó mới đổi thành *Giọt Mưa Thu*.

Cả ba ca khúc Đặng Thế Phong để lại cho đời đều là những bản thu ca.

Điều này nữa có phải cũng là một báo hiệu cái mùa đông sửa đang đón đợi ông?

Lấy những cái đã xẩy ra rồi để giải thích sự việc, người ta thường tìm cách ráp sao cho ăn khớp, điều ấy dễ thôi. Nhưng quả thật nghe lại nhạc Đặng Thế Phong, chúng ta sẽ thấy, chỉ cái mùa vạn vật dường như đắm một nữa trong mộng ấy, mới thích hợp với tâm hồn ông.

Tất cả các lời ca của Đặng Thế Phong đều long lanh sáng.

Nhưng chúng không sáng cái ánh sáng của mặt trời, mà sáng cái sáng của lân tinh, của ánh trăng. Cái buồn trong nhạc của Đặng Thế Phong còn có thêm một cái buồn lây của đóa hoa đứng im như mắc buồn, nỗi buồn đọng lại hay mùa đông buồn trong ánh sao, cả ba cách dùng đều có nghĩa.

Cũng nên nói thêm là gần đây, những bài hát gọi chung là tiền chiến, được thu thanh ở cả trong lẫn ngoài nước, có đến chín phần mười sai. Sai cả nhạc lẫn lời. Nói sai là căn cứ vào những gì đã được in ra, phổ biến trước đây.

Trường hợp chính tác giả viết lại thì đành chịu, không thể nói là sai được.

Trở lại với Đặng Thế Phong.

Ông đã bỏ không đặt tên ca khúc của mình là *Vạn Cổ Sầu*.

Nhưng ông đã để lại nỗi sầu ấy cho chúng ta và có lẽ cho cả những người sau này nữa.

Cái chết của Đặng Thế Phong, cái chết của Nguyễn Nhược Pháp, của Thạch Lam, cho đến bây giờ, nhớ lại, nghe nhắc lại, chúng ta vẫn chưa hết ngẩn ngơ, vì không muốn tin, không tin được đó là sự thật, những bậc tài hoa như thế, tiếc thay tài sao đành lỡ làng (Dương Thiệu Tước).

Chúng ta tiếc vì nghĩ rằng, nếu những người ấy không chết yểu

như vậy, chắc chúng ta còn được thưởng thức thêm nhiều tác phẩm. Có đúng như vậy không?

Giả thử ước muốn của chúng ta có thể trở thành sự thật thì những cuộc sống thêm ấy sẽ là bao lâu?

Chính xác là bao lâu sẽ vừa với ước muốn của chúng ta?

Và, liệu chính những người ấy, có ưng vậy chăng?

Quận Cam, California.

(Trích Khởi Hành)

Trích thơ:

Khi Em Về

Khi em về trời xanh và gió mát
Con đường mòn thơm lá mục quê hương
Vườn cải ngồng đỗ ong bướm về sân
Anh nằm đấy buổi trưa và tiếng nắng

Mặt đất mềm bước chân em chợt nặng
Lá tre vàng dồn thổi mùa thu đi
Luống huệ ấy xòe những vồng hoa trắng
Và đầy thềm lá rụng liếp phên che

Quê mẹ đấy ưu phiền nhiều quá lắm
Hàng cau già mo thương bẹ quắt queo
Anh nằm đếm những ngày rồi những tháng
Đi qua dần khi nước mắt buông theo

Kỷ niệm cũ vẫn còn nguyên vẹn đó
Trời tháng giêng, tháng bảy buồn như nhau
Gió vẫn thơm mùi hoa bưởi, hoa ngâu

Rồi tết đến, rồi lòng anh nhớ quá

Khi em về bước xưa chừng xa lạ
Và cỏ hoa tất cả đã vắng im
Giấc ngủ ấy một đời anh ao ước
Từ máu mình hoài rứt khỏi đường tim

Em đừng khóc, đừng buồn, đừng nhìn nữa
Cứ cúi đầu, cứ thế, rồi ra đi
Trời sẽ tối, tiếc thương rồi sẽ hết
Và dấu giầy mai sẽ lá sương che

Không Dưng

Tôi ngồi một mình trên đồi thông vắng
lưng tựa vào một gốc cây già
dưới chân đồi
con suối cát trắng chảy
vào cánh đồng xanh
không gian vàng giấy bóng kính

Tiếng gió chảy miên man
quấn quít cổ tôi như
tóc một người con gái
Linh hồn tôi thầm kín khóc một mình
rồi gục đầu thương nhớ
một người xa
một người đi rất xa

Tình khúc thứ nhất

Tình vui theo gió mây trôi
Ý sầu mưa xuống đời
Lệ rơi lấp mấy tuổi tôi
Mấy tuổi xa người

Ngày thần tiên em bước lên ngôi
Đã nghe son vàng tả tơi
Trầm mình trong hương đốt hơi bay
Mong tìm ra phút sum vầy

Có biết đâu niềm vui đã nằm trong thiên tai
Những cánh dơi lẻ loi mù trong bóng đêm dài
Lời nào em không nói em ơi
Tình nào không gian dối
Xin yêu nhau như thời gian làm giông bão mê say

Lá thốt lên lời cây
Gió lú đưa đường mây
Có yêu nhau xin ngày thơ ngây
Lúc mắt chưa nhạt phai
Lúc tóc chưa đổi thay
Lúc môi chưa biết dối cho lời

Tình vui trong phút giây thôi
Ý sầu nuôi suốt đời
Thì xin giữ lấy niềm tin dẫu mộng không đền
Dù trời đem cay đắng gieo thêm
Cũng xin đón chờ bình yên
Vì còn đây câu nói yêu em
Âm thầm soi lối vui tìm đến

Thần tiên gẫy cánh đêm xuân
Bước lạc sa xuống trần
Thành tình nhân đứng giữa trời không
Khóc mộng thiên đường
Ngày về quê xa lắc lê thê
Trót nghe theo lời u mê
Làm tình yêu nuôi cánh bay đi
Nhưng còn dăm phút vui trần thế

Nhạc:

Sài Gòn niềm nhớ không tên

Sài Gòn ơi! ta mất người như người đã mất tên
như giòng sông nước cuộn quanh buồn
như người đi cách mặt xa lòng
ta hỏi thầm em có nhớ không
Sài Gòn ơi! Đâu những ngày khi thành phố xôn xao
trong niềm vui tiếng hỏi câu chào
sáng đời tươi thắm vạn sắc màu
nay còn gì đâu ...
Ai ra đi, nhớ hàng me già,
thu công viên hoa vàng tượng đá thôi hết rồi mộng ước xa xôi,
theo giòng đời trôi ...
Sài Gòn ơi! đâu những ngày mưa mùa khoác áo đi
tay cầm tay nói nhỏ câu gì
Đâu quầy hoa quán nhạc đêm về
Đâu rộn ràng giọng hát Khánh Ly
Sài Gòn ơi! Thôi hết rồi những ngày hát bên nhau
Đâu Phạm Duy với tình ca sầu
mắt lệ rơi khóc thuở ban đầu
còn gì đâu ...

***

Ai ra đi, nhớ hàng me già
Thu công viên hoa vàng tượng đá
Ta tiếc thời âu yếm xa xưa
Nay còn gì đâu ...
Sài Gòn ơi! Ta mất người như người đã mất tên
như hàng cây lá đỏ trông tìm
Mặt trời soi dáng nhỏ dịu hiền
Đang ngậm ngùi trên môi lắng im

Sài Gòn ơi! Ta mất người như người đã mất tên
như mộ bia đá lạnh hường nguyền
Như trời xa đã bỏ đất liền
còn gì đâu ...

Căn Nhà Xưa

Em có nhớ căn nhà xưa bên khu vườn cải
Nơi những sớm mai nằm nghe
Nắng ròn trên mái
Ở đó có những lũ sên bò quanh
những vết nứt rêu tường xanh
Ở đó có lá cuốn dây ngoài song
có giếng nước soi trời trong
có gió mát đêm bình yên
có những tiếng chuông gần lắm
từng ngày nghe đã quen...
Ở đó có những tháng năm buồn tênh
khốn khó quyết nuôi tình duyên
đã trốn thoát qua nhiều phen
Ở đó ngó thấy nghĩa trang kề bên
có tiếng khóc hơi đèn nhang
có những sớm em tìm đến
với những đóa hồng khép nép giữa vòng tay ôm
Ấy là nhà của Toàn và của ai nữa. Hay nhà tôi:
tôi gởi lại
căn nhà. gió động cây đàn gỗ chùng dây. cửa sổ nhìn ra
sông. hoàng hôn tím màu hoa đồng thảo
hồn tôi. suốt bao đêm. cùng đốm lửa vườn xưa. thức trong
cây và đất
đợi chờ ai. hừng đông mưa
phượng đỏ. một lời yêu dấu cũ
là lúc chia xa

Phan Xuân Sinh viết về Nguyễn Đình Toàn:

Nói về ông không hết được, ông có một bề dày đồ sộ trong sinh hoạt văn nghệ trước và sau 75. Trong địa hạt nào ông cũng được người thưởng ngoạn xếp vào một chỗ đứng trang trọng, một nhân dáng lớn của Sài Gòn trước đây và hải ngoại bây giờ. Theo tôi, dù ông có thành công trên lĩnh vực nào thì trước hết ông là một nhà thơ cái đã. Ông mang chất thơ vào các lãnh vực khác, biến tất cả trở thành lãng mạn, êm ả. Nên ông dễ dàng chinh phục người đọc, người nghe một cách tài tình.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Đình Toàn Web: vietbao.com
- Nguyễn Đình Toàn Web: saigontimesusa.com

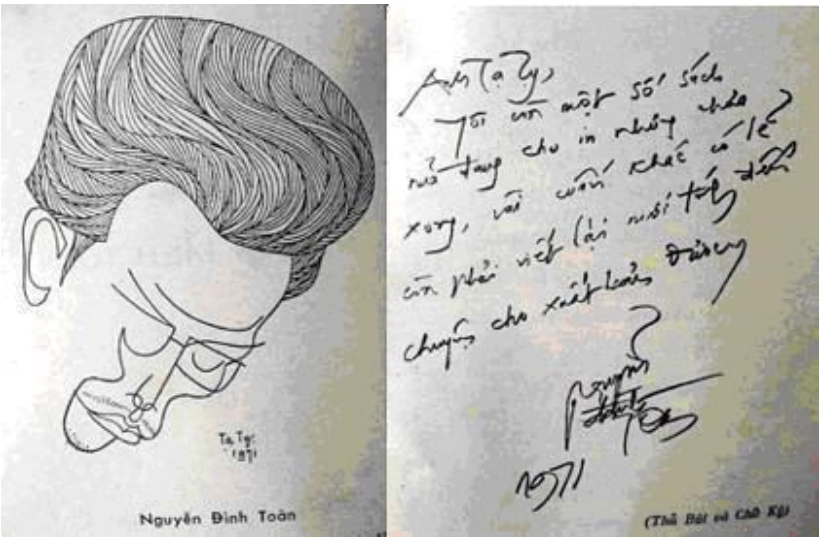

Tạ Tỵ họa Nguyễn Đình Toàn và thủ bút

4) Luân Hoán

Luân Hoán Lê Ngọc Châu (1941-)

Tên thật Lê Ngọc Châu, sinh cuối năm Canh Thìn, vào ngày 10 tháng 01 năm 1941 tại nhà hộ sinh Tô Thành Giang ở Hội An Quảng Nam.

Con ông Lê Hoán (gốc Liêm Lạc Hòa Đa, Quảng Nam) và bà Nguyễn thị Luân (gốc Vĩnh Điện, Quảng Nam).

Từ năm 1953 gia đình chuyển ra sinh sống ở Đà Nẵng.

Sĩ Quan Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa, cấp bậc Thiếu Úy, mất chân trái tại mặt trận Mộ Đức, Quảng Ngải vào cuối năm 1969. Nên được giải ngũ. Sau đó, làm việc cho Ngân hàng Việt Nam Thương Tín, tại Đà Nẵng.

Có bài đăng từ 1960 trên các báo : Tuổi Xanh, Gió Mới, Thời Nay, Mai, Bách Khoa, Văn Học, Ngàn Khơi, Kỷ Nguyên Mới, Đối Diện, Bộ Binh, ...

Từ 02 tháng 2 năm 1985, định cư tại Montreal Canada. Từ 1986-1990 là công nhân hảng Aronoff Canada.

Từ khi ra hải ngoại, cộng tác với Văn , Văn Học, Nắng Mới,

Hợp Lưu, Thế Kỷ 21, Nhân Văn, Thời Tập, Khởi Hành, Phố Văn, Chủ Đề, Việt Báo, Hồn Quê, ...

Trong Ban Biên Tập của các tạp chí :

Văn Học Sài Gòn (1964 - 1975), Nhận Thức, Huế, Trước Mặt, Quảng Ngải, Làng Văn, Canada (1986-1990), Sóng, Canada (1986 - 1991), Quê Mẹ, Pháp (từ 1986), Sóng Văn, Hoa Kỳ (từ 1996)

Chủ trương nhà xuất bản Thơ (với các thi phẩm đã xuất bản của: Hà Nguyên Thạch, Phan Nhự Thức, Đynh Hoàng Sa, Thành Tôn, Khắc Minh, Luân Hoán, ...)

Tác phẩm:

- *Về Trời* (Văn Học, 1964)
- *Trôi Sông* (Văn Học, 1966)
- *Chết Trong Lòng Người* (Ngưỡng Cửa, 1967)
- *Viên Đạn Cho Người Yêu Dấu* (thơ, 1969)
- *Hoà Bình Ơi Hãy Đến* (thơ cùng Lê Vĩnh Thọ, Phạm Thế Mỹ, 1970)
- *Nén Hương Cho Bàn Chân Trái* (thơ với nhiều bạn văn, 1970)
- *Thơ Tình* (thơ 1970)
- *Ca Dao Tình Yêu* (thơ với Khắc Minh, 1970)
- *Lục Bát Ca* (thơ cùng Lê vĩnh Thọ, nhạc Vĩnh Điện, 1970)
- *Rượu Hồng Đã Rót* (thơ 1974)
- *Hơi Thở Việt Nam* (Sông Thu - Hoa Kỳ, 1986)
- *Ngơ Ngác Cõi Người* (Nhân Văn - Hoa Kỳ, 1989)
- *Đưa Nhau Về Đến Đâu* (Nhân Văn - Hoa Kỳ, 1989)
- *Cảm Ơn Đất Đá Trổ Thơ Lòng Ta Hạt Bụi Vu Vơ Bám* Hoài (Kinh Đô - Hoa Kỳ, 1991)
- *Mời Em Lên Ngựa* (Sông Thu - Hoa Kỳ, 1994)

- *Nuôi Thơm Chùm Kỷ Niệm Xa* (thơ, Canada, 1995)
- *Cỏ Hoa Gối Đầu* (Sóng Văn - Hoa Kỳ, 1997)
- *Sông Núi Cùng Người Thơm Ngát Thơ* (Thơ, Canada, 2002)

Trích thơ:

Chiều Trên Sườn Đồi

ngày trần truồng trên sườn đồi
tiếng chim đầu ngọn lá
tôi uống ngụm nước trong
con suối vuốt ve nghềnh đá
con suối khuyên nhủ lòng tôi
thản nhiên mày
thản nhiên mày, đừng nghĩ
ngày trần truồng trên sườn đồi
nhịp gõ trên báng súng
tôi liếm giọt mồ hôi
chiều nắng vuốt ve ngực áo giáp
chiều nắng khuyên nhủ lòng tôi
thản nhiên mày,
thản nhiên mày, đừng nghĩ

ngày trần truồng trên sườn đồi
cây lá hát trong chiều gió
tôi mất trăm kẻ thù
tôi mất trăm thằng bạn
tôi mất luôn hồn tôi
hỡi tôi, hỡi tôi, đừng nghĩ

ngày trần truồng trên sườn đồi
ngồi thở thầm trong lá
tôi nhìn thấy mặt người
tôi nhìn thấy trời cao

tôi nhìn thấy ngón tay
run run trên cò súng
thản nhiên mày,
thản nhiên mày, đừng nghĩ

ngày trần truồng trên sườn đồi
tiếng buồn đầy tiếng nổ
tôi chợt hiểu lòng tôi
con chim lìa cõi phúc
đường bay mù mù khơi
thản nhiên mày,
thản nhiên mày, đừng nghĩ

Đi Ngang

Em nằm phơi rốn với chân
chiều đờ đẫn trải một sân nắng vàng
đúng vừa lúc tôi về ngang
hai con mắt níu hai bàn chân đi
đố em tôi đã nghĩ gì
hình như trục trặc cái chi trong lòng
nắng trời, ai bẻ cong cong
cái tâm phẳng lặng là không phải người
tại sao tôi phải hổ ngươi ?
câu thơ chợt mọc từ đùi nắng thơm
em nằm, hương tỏa, hoa đơm
tôi thu nhãn lực viếng thăm ngọn ngành
mượn thơ thưa thốt loanh quanh
rõ tồi, giấu vụng cái manh tâm mình

Hóa Thân

1.
mỗi lần em nhờ gãi lưng
bàn tay thô nhám tưởng chừng mềm ra

bao nhiêu nguồn máu dưới da
dồn về một cõi hào hoa tuyệt vời
và tôi trốn thoát khỏi tôi
tan ra làm giọt nắng trời tinh khôi

2.

pha nước, giúp em gội đầu
tay mằn chân tóc lượm câu thơ tình
em nằm phơi phới hiển linh
cõi thơ lai láng cung nghinh qủi thần
niệm thầm kinh Phật tịnh tâm
vẫn phơi trước mắt mộ phần thanh xuân

3.

bắt đầu ngậm nụ ca dao
dòng đường thi dẫn đời vào động hương
chẳng đâu xa, cõi thiên đường
nằm co dãn giữa những nguồn xuân kinh
tuyệt vời thay phút rùng mình
ba ngàn thế giới thình lình hóa thân

Thơ chúc mỹ nhân

này người đẹp tuổi bính thân
em đang ngồi dũa móng chân hay là
mơ màng nằm trải lụa hoa
nghe tinh khôi ứa hương ra chiếu giường
nguồn tình còn ngậm hạt sương
nuôi thơ nữ sĩ Xuân Hương sống đời

với thân thơm suối thơm đồi
xin em dành một cõi ngồi tôi riêng
một mình tôi được ưu tiên

một mình tôi đủ thẩm quyền nhớ nhung
sẽ chạm tình dọc sống lưng
sẽ khắc thơ giữa hồng trung chánh tòa

cho em mặc sức trổ hoa
bốn mùa vĩnh viễn đều là mùa xuân
em tha hồ cỡi áo quần
ngâm mình giữa cõi nhớ nhung sinh tồn
câu thơ lục bát dẫu mòn
vẫn còn thơm ngát lũng cồn nữ vương

thấy chưa, tôi thật dễ thương
vẫn làm lục bát lót giường yêu em

Về Ba Mươi Năm Lang Thang

***tháng ba gãy súng**, (1) tôi về*
phủi chân, lên bộ ván, thề, nghỉ chơi
gác tay lên trán nhìn trời
*gặp cơn mộng dữ **đổi đời - hỡi ơi !***

vào rừng, lên núi khơi khơi
ngậm nghe khỉ dạy làm người tự do
hốt mây nặn vội con đò
***kéo neo mà chạy** khỏi lò sát sinh*
bứt giây chuối cột quanh mình
***tình thơm mấy nhánh** linh tinh ăn đường*

*vốc lòng **thắp tạ** quê hương*
*chín đi, một ở , bốn phương **quê nhà***
*lận lưng gói **thơ Nguyên Sa***
mà đi vẫn nhớ bóng hoa hương dừa

*trải **qua mấy trời sương mưa***
***một trang đời** mới vẫn thừa long đong*

sông Côn mùa lũ *mấy dòng*
cuốn không kịp những bềnh bồng đắng cay ?

tôi như ***người đi trên mây***
cuối ngày ngồi lại *xem tay đoán mò*
căn phòng thao thức *buồn xo*
cây gậy làm mưa *cũng co bất ngờ*
rất may, chợt ***nghĩ về thơ***
chân trời lam ngọc *đó chờ đợi tôi*

mòn chân ***ngơ ngác cõi người***
Dưa Cà Mắn Muối *phai mùi đã lâu*
may nhờ thêm mấy sợi râu
tăng thêm phong cách mái đầu ngấm sương
đủ để ***tưởng nhớ mùi hương***
đủ ***sống và viết*** *vài chương chữ rời*
đủ cho tôi tìm thấy tôi
tìm thơ trong tiếng nói *người thân quen*

căn nhà, cõi tạm *giăng giăng*
mây qua phố cũ *sầu mon men vào*
miên man nhớ lại thuở nào
trại kiên giam *, cửa địa lao trùng trùng*
quê hương *anh dũng nghĩa trung*
đáy địa ngục *giữa núi rừng ngát xanh*

vết thương đóng vết sẹo lành
bỏ qua thù hận mong thành ca dao
ba mươi năm, hạt mưa rào
tôi bay trong giấc chiêm bao trường kỳ
thơ tình *viết một đôi khi*
nhớ em chẳng biết làm gì vậy thôi

dù em ***tờ mộng rách rồi***
nụ cười tre trúc *qua thời hồn nhiên*

vẫn ưu tiên, vẫn có quyền
***ngày quanh quẩn** mộng đêm triền miên say*
***nói thầm với đá** với cây*
***để em làm gió** biết bay sáng chiều*
nơi nào cũng có tình yêu
***của mưa gởi nắng** trăm điều vu vơ*

***dặm nghìn** chân bước phất phơ*
***mùi hương quế** giữa đôi bờ tử sinh*
chung cuộc, dòng chữ tâm tình
*như gương **mình lại soi mìn**h vân vi*
*tiếc thương **thương tiếc** những gì*
***người trăm năm cũ** vừa đi đã về*

ba mươi năm, muốn chưởi thề
mà thôi, thiện ác thủ huề với nhau
tôi ngồi thong thả sờ râu
nhớ lông em mọc những đâu cũng tình
***câu thơ về người** hiển linh*
*như **hương mưa** thở thơm tình lá hoa*

(1) tên một số tác phẩm trong 30 năm tại hải ngoại của quí vị, theo thứ tự mượn dùng: caoxuânhuy, bộiđiệp, ngu yên, nguyễnthịhoàngbắc, lêhân, tôthùyyên, phươnganh, nguyênsa, hoànglộc, phanthịtrọngtuyến, nguyễnmộnggiác, nguyễnxuânhoàng, songthao, trầndoãnnho, đỗkh, uyễnhưngquốc, hồtrườngan, luânhoán, hàthúcsinh, maithảo, võphiến, đỗquítoàn, nguyễnsaomai, ngọchoàiphương, nguyễnngọcngạn, nguyễnchíthiệp, địnhnguyên, tạty, dutửlê, hồđìnhnghiêm, kiệttấn, trầnlonghồ, lệhằng, trầnmộngtú, ngôtịnhyên, trươnganhthụy, duynăng, dươngnhưnguyện, lêthịthấmvân, khánhtrường, ngônguyêndũng, doãnquốcsỹ, ngọcanh, hoàngkhởiphong, phanitấn, songvinh

Nguyễn Vy Khanh viết về Luân Hoán:

Người đọc vẫn yêu thích những bài thơ tình của Luân-Hoán, là lãnh địa của chàng, nơi chàng trai xứ Quảng quen lời ăn tiếng nói, quen hành cử phóng túng tình tang! Nơi xứ người, ông vẫn đa tình, da diết, vẫn nhiều vần thơ cho tình, nhưng người đọc thơ tình ông thì lại như hụt hẫng, vì hình như thời gian và không gian của tình đã qua, đã không trở lại, nếu có chăng cũng không trọn vẹn, tự nhiên!

Nhà thơ tình xứ Quảng, của Đà Nẵng, sau 1985, Luân Hoán đã dệt những vần thơ lưu xứ đậm tình người, những điệu rất thơ, rất Việt Nam ở chỗ bi thương, những "lưu bút" đáng kể của một trang sử Việt !

Tài liệu tham khảo:

- Luân Hoán Web: luanhoan.net
- Luân Hoán Web: tkaraoke.com

5) Lê Thị Hàn

Lê Thị Hàn (? -)

Nữ thi sĩ tên thật là Lê Thị Hàn sinh khoảng giữa thập niên (19)40

tại Quảng Nam, học Trung học Đệ nhất cấp ở Trung học Trần Quý Cáp Hội An, lên Đệ nhị cấp học ỏ Đồng Khánh Huế, tại dây nữ sĩ có người bạn thân thiết là Diễm Xưa của Trịnh Công Sơn tức Ngô Vũ Bích Diễm.

Lê Thị Hân học Đại học Văn Khoa và Luật khoa Huế, du học Nhật Bản năm 1970. Sau sang Mỹ lấy bằng Cao học Kinh Tế.
Làm Phó Giám Đốc ngân hàng BNP Parisbas tại New York.

Tác phẩm:

- *Học Việt ngữ* **(**Viết bằng tiếng Nhật - Ardo, Tokyo 1969)
- *Ở điểm khởi hành* **(**Tập truyện Sông Thu, California 1994)
- *Mơ giữa ban ngày* (th ơ)
- *New York, New York Lá thư Nữu Ước* (Vida, 1998)

Trích Văn:

NEW YORK, NEW YORK *- Lá thư Nữu Ước*

2. Tượng Nữ Thần Tự Do, Wall St, Battery Park

Chị Nh thân,

Trong thư này và các thư tới sẽ viết về những chỗ nổi tiếng ở thành phố New York, để lúc đến chơi dù có ít thì giờ chị có thể lựa chọn đi thăm những chỗ chị thích. Đa số những nơi nổi tiếng này đều tập trung ở Manhattan. Dễ nhất là dẫn chị đi từ cực nam hòn đảo Manhattan đi lên.

Ở tận cùng của đảo Manhattan có Battery Park, công viên nằm dọc theo bờ sông Hudson, nơi đón tàu qua đảo có tượng Nữ Thần Tự do. Du khách ai đến New York cũng muốn đi thăm tượng Nữ Thần Tự Do nên công viên này lúc nào cũng đông. Vào những ngày cuối Xuân hoặc suốt mùa hè qua đầu mùa thu, lấy tàu đi vòng quanh đảo rất thơ mộng. Ngồi trên tàu ba tiếng đồng hồ sẽ thấy trọn đảo Manhattan. Nhưng đẹp nhất là thấy tượng Nữ thần Tự do.

Đi tàu từ xa, chưa vào đến hải cảng Nữu ước đã thấy tượng nữ thần tự do cầm đuốc đón chào. Nằm trên mặt nước 305 feet tượng Nữ Thần Tự Do cầm đuốc tự do soi sáng thế giới "Liberty Enlighten the World", soi sáng lối vào vùng đất tự do, để sẵn sàng hướng dẫn, với tấm lòng bao dung mở rộng tiếp đón những con người khốn khổ, những tâm hồn xao động, những đoàn người dắt díu nhau từ bỏ quê hương để đi tìm tự do.

Chiếc đuốc của tượng nữ thần sáng bằng 2,500 lần ánh trăng tròn. Chưa có một bức tượng nào trên thế giới lớn hơn tượng nữ thần tự do. Chưa có một xứ nào trên thế giới, một thành phố nào trên trái đất đón nhận dân tứ xứ đông như ở Nữu Ước. Đúng như lời thơ danh tiếng của thi hào Emma Lazarus khắc dưới chân tượng nữ thần tự do:

"Give me your tired,
your poor;
your huddled masses

yearning to breathe free;
the wretched refuse of your
seeming shore...”

Cư đến đây đi, những người mệt mỏi , nghèo khó, cứ kéo về đây...Bài thơ gợi lên hình ảnh những người Au châu lũ lượt kéo qua đây hồi đầu thế kỷ. Có lẽ tượng nữ thần tự do mời gọi quá nhiệt tình nên Nữu Ước đã thu hút cả trăm sắc dân khác nhau, biến thành một thành phố lớn nhất thế giới, một “melting pot” khổng lồ.

Tượng nữ thần tự do do chính phủ Pháp tặng dân chúng Mỹ năm 1886. Đây là tác phẩm của Frederic Auguste Barthodi và Alexandre-Gustave Eiffel, người xây dựng tháp Eiffel ở Paris. Barthodi dùng Jeanne de Pusieux làm người mẫu, sau đó ông cưới Jeanne làm vợ. Khuôn mặt của tượng là khuôn mặt của mẹ ông, bảy mũi nhọn trên vương miện tượng trưng cho bảy bờ biển và lục địa. Tượng cao 152 feet, nằm trên một bục đá cao 150 feet, nặng 225 tấn, cánh tay phải cầm đuốc Tự Do dài 42 feet, cánh tay trái có khắc ngày lịch sử 4 tháng 7, 1776. Mình có thể đi thang máy lên đến tận cùng của bệ đá, sau đó có thể đi bộ 168 nấc thang để lên đến gần đầu tượng.

Gần Battery Park là World Trade Center còn được gọi là Twin Tower vì đây là hai cao ốc giống hệt nhau, chỉ có khác cái antenne ở tầng trên cùng. Hai cao ốc này được xây từ năm 1962 mãi đến 1977 mới xong. Cao 1,353 feet và có tất cả 9,000,000 square feet để làm văn phòng. Chị có thể lên tận tầng 110 để nhìn ra ngoài. Vào những ngày đẹp trời, đứng trên tầng 110 nhìn ra bốn phía, mình có cảm tưởng như có thể thấy đến nơi vô tận. Thật ra với một cặp mắt tốt mình có thể thấy xa đến 50 dặm. Người ta hay nói đây là nơi gần “thiên đàng” nhất. Vì vậy, không lên được thiên đàng thì cũng nên đến chỗ gần thiên đàng nhất một lần cho biết! Mỗi ngày có 80,000 người đến thăm hai cao ốc chọc trời và có hơn 50,000 người làm việc trong hai tòa nhà nầy. Cũng trong

hai tòa nhà này chị có thể mua sắm đủ mọi thứ, từ thức ăn đến áo quần. Gần như mọi nhà hàng lớn đều có chi nhánh ở đây. Một số lớn các đường xe diện ngầm đều chạy ngang đây để phục vụ cho nhân viên trong các công sở.

Bên cạnh Twin Tower là World Financial Center, xây xong năm 1985 có rất nhiều văn phòng và phòng triễn lãm.

World Financial Center dành tầng thứ nhất làm thành một khu vườn rộng gọi là vườn mùa đông, Winter Garden. Vườn Mùa Đông rất rộng và sáng quanh năm. Mỗi năm, cứ vào mùa Xuân những người yêu hoa lan đem cả trăm ngàn loại lan từ mọi nơi trên thế giới về đây triển lãm. Vào World Trade Center hay World Financial Center mình có cảm tưởng như đi vào một thành phố riêng biệt. Chi nhánh của các cửa tiệm lớn, từ tiệm ăn cho đến tiệm bán y phục thời trang, không thiếu một thứ gì. Từ ngân hàng cho đến các cơ sở thương mãi, đầu tư, bảo hiểm đều có văn phòng ở đây. Đi làm trong cao ốc này gần như không cần phải ra ngoài trời nếu không cần hít thở không khí tự nhiên. Muốn mua sắm, ăn uống , làm các dịch vụ hằng ngày đều có thể thực hiện ngay ở đây.

Đi lên vài đường nữa là "Wall Street" trung tâm tài chánh và ngân hàng của Mỹ cũng như của thế giới. Tất cả các ngân hàng lớn, các hãng tài chánh và chứng khoán đều có trụ sở chính ở đây. Bên cạnh trụ sở chính của ngân hàng Chase Manhattan Bank là Ngân Hàng Dự Trữ Liên Bang (Federal Reserve Bank) nơi chứa vàng nhiều thứ nhì trên nước Mỹ. Nếu có thì giờ hẹn trước một tuần, mình có thể vào xem hầm chứa vàng của 75 nước trên thế giới. Gặp lúc có giao dịch quốc tế trên thị trường, mình còn có thể thấy các nhân viên của ngân hàng đem từng khối vàng chuyền qua chuyền lại cho đúng chỗ của các nước liên hệ. Họ phải mang một loại giầy đặc biệt vì sợ khối vàng nặng 28 cân đó rớt vào chân.

Vào vùng Wall street thì phải đi xem Thị Trường Chứng Khoán, nơi mỗi ngày có hơn 1,500 người trung gian mua bán chứng

khoán làm việc từ 9:15 sáng đến 4:00 chiều. Các người trung gian này trao đổi hàng triệu Mỹ kim hàng ngàn chứng khoán... Nếu muốn biết về cách trao đổi, buôn bán chứng khoán mình có thể vào xem, có rất nhiều chương trình chỉ dẫn cho du khách về cách tổ chức của thị trường. Du khách có thể đi vòng xem các chuyên gia buôn bán chứng khoán làm việc, sẽ được thấy tận mắt sự nhảy vụt, lên xuống của từng cổ phần. Đứng trên hành lang sẽ vô cùng ngạc nhiên thấy sao các nhân viên đó có thể trao đổi dịch vụ nhanh chóng đến thế. Đây là nơi có cả ngàn người nuôi mộng, nhưng cũng có cả vạn người vỡ mộng....

Cứ đến khu "Wall Street" vào buổi trưa trong một ngày làm việc, chị sẽ thấy người ta đổ xô ra ăn trưa, đông như kiến; lúc đó chị mới thấy mình không thể tưởng tượng nổi cái năng lượng và sức tiêu thụ của con người. Các ông công tư chức ăn mặc lịch sự tụm năm tụm ba nói chuyện hoặc xem người ta nhảy múa, ca hát. Các cô các bà ăn mặc đúng thời trang vội vã lợi dụng giờ ăn trưa để đi mua sắm hoặc làm những dịch vụ ngân hàng.

Ở góc đường Pearl và Broad là một di tích lịch sử mà người New York rất ưa nhắc đến. Đó là Fraunces Tavern, nằm giữa những tòa nhà to lớn tân kỳ, đây là một tòa nhà xây vào năm 1709 được George Washington hay lui tới. Chính nơi đây ông đã từ giã các người lính của ông sau cuộc cách mạng. Trên lầu là bảo tàng viện, chứa những di tích thời đó, dưới nhà vẫn là một quán ăn. Mình có thể ngồi ăn ở đó nhìn những bức tranh treo trên tường mà tưởng tượng đến cảnh mấy trăm năm về trước.

Vùng Wall St., có nhiều dấu vết lịch sử đến nỗi có người nói là nếu ai tin có ma sẽ có dịp gặp nhiều linh hồn người xưa vất vưởng ở đây. Những con ma lịch sử này rất hiền, không phá phách ai. Ngay trên đường Broadway và Wall Street, năm 1846 các nhà tài phiệt quyên tiền xây nhà thờ Trinity Church, tòa nhà cao nhất thành phố thời đó, 284 ft. Sân nhà thờ là nghĩa địa chôn những danh nhân thời cuối thế kỷ 19 như Alexander Hamilton, Robert

Fulton...

Đi lên về bên phía Đông thì có South Street Sea Port khu có nhiều tiệm ăn, phòng triển lãm, tiệm bán áo quần, quà tặng. Ở đây lúc nào cũng có nhiều chuyện kỳ thú đang diễn tiến: một đám ca sĩ đang trình diễn, ca hát nhạc đương thời, một nhóm người triển lãm đồ cổ, một chàng trẻ đang dạy du khách thắt nút bằng giây dừa, hay một đám con nít đang vui thú xem múa rối. Tất cả các hoạt động đó đều không mất tiền. Người trình diễn cũng vui và người đi xem cũng thích thú. Người lớn , con nít ai đến đây cũng tìm được nhiều trò giải trí. Lý thú nhất là có thể xem tận mắt những chiếc tàu buồm cổ có từ cả trăm năm trước, trang hoàng rất đẹp. Ngoài ra chị có thể đi du thuyền 3 tiếng đồng hồ trên chiếc tàu hai buồm dài 102 feet. Tàu buồm sẽ chạy theo chiều gió và nước thủy triều chứ không hứa hẹn mình một hướng nào rõ rệt. Nhớ đem theo sẵn một chiếc áo ấm, gió và nước sẽ ru hồn mình quên hẳn mọi phiền toái của cuộc đời. Không muốn đi tàu và đã mỏi chân thì dừng lại ngồi uống cà phê, nhìn đám đông rộn rã bên ngoài cũng vui mắt lắm.

Hôm nay mình đi đã nhiều, lần tới sẽ đưa chị đi phố Ý, phố Tàu.

Hẹn chị thư sau

Trích thơ:

Nỗi buồn thiên cổ

Ta từ đâu tới đây
Đi bốn phương trời
Qua bao ngàn dặm
Bao lời nhớ thương

Ta từ đâu tới đây
Mang theo dòng sông

Mang theo rừng cây
Đến nơi này khát khao

Ta từ đâu về đây
Nơi lưu luyến này
Dòng sông chảy mãi
Lòng ta muốn dừng

Ta từ đâu về đây
Trả bốn phương trời lại cho ai..
Đứng đây mơ giữa ban ngày
Anh này anh

Hành trang là tình yêu bao nhiêu năm
Bao nhiêu ngày
Hành trang là quê hương bóng mát mai vàng
Là đêm trăng sáng hai bờ sông Hương

Ta từ đâu về đây
Nơi lưu luyến này
Dòng sông chảy mãi
Lòng ta muốn dừng

Ta từ đâu về đây
Trả bốn phương trời lại cho ai...
Đứng đây mơ giữa ban ngày
Anh này anh

Nữa đời lưu lạc giang hồ
Màu hoa bóng nước tưởng mình đã quên
Đứng đây mơ giữa ban ngày
Nhìn lên núi Ngự thông ngàn vi vu

Huế, tháng bảy, 1997

Đối Thoại

Ông già trao cho tôi một bông hoa
và hỏi tôi từ đâu đến
Tôi trả lời Việt Nam
Ông già lập lại hai tiếng Việt Nam
Những bông hoa trên tay ông
dường như mỗi hoa
đều muốn lặp lại thêm một lần
Bông hoa trên tay tôi
muốn trả lời thêm một lần nữa
Việt Nam

Sân trường đầy học trò
Đầy hoa và những vòm cây chằng chịt lá
Sương trắng làm buổi sáng đặc lại
Chỉ có một ít ánh sáng
đậu ngỡ ngàng trên những bông hoa
Tôi cười chào ông già
Lững thững bước chân vào lớp học
Đôi mắt già nua ái ngại nhìn theo

Ông già giật giây chuông
Tiếng chuông vang dậy cả trường
Tiếng chuông reo vang, reo vang
Vỡ cả những tiếng Việt Nam còn ỡm ờ trong cổ họng
Vỡ cả những ái ngại không thành lời
Vỡ hết...vỡ hết, vỡ toang....

Tôi nhìn xuống bông hoa trên tay mình
Nỗi buồn nào còn đọng lại đây
Hương hoa nào còn ngây ngất say
Một sáng mùa xuân
Một chiều mùa hạ
Con đường nào đưa ta đến đây

Bàn tay nào đem ta về đó

Việt Nam

Hitotsubashi University, Kunitachi - Tháng Tư, 1968

Vạt nắng Sài Gòn

Mưa Sài Gòn, qua mau như vạt nắng
Anh trở về thành phố vắng em
Có ai hỏi nhẹ bên thềm
Tưởng em về đó, êm đềm dừng chân
Mưa Sài Gòn theo anh tìm kiếm
Đường Duy Tân cây lá trên cao
Phố Tự Do ngập muôn màu áo
Áo trắng Gia Long nay biết đâu rồi?
Mây Sài Gòn lững lờ trôi trong gió
Anh về vùng hoa sứ trắng trong
Lối Thanh Quan ngạt ngào hương phấn
Đường vắng em rồi thôi vấn vương..
Mây Sài Gòn bồng bềnh trôi soi bóng nước
Bến sông xưa cùng hẹn lời thề
Lỡ đi đâu biết ngày về
Gò Công Sa Đéc đường quê mịt mù
Trăng Sài Gòn sáng ngời rực rỡ
Vườn Tao Đàn hoa mở hội chờ em
Nửa đời sương gió qua như mộng
Màu tóc thay rồi em có hay
Đêm Sài Gòn đưa anh về phố cũ
Hàng me cao em nhớ không em
Xưa qua đây gió đùa trên má
Mưa lá me nghiêng che cả lối về
Mưa Sài Gòn, qua mau như vạt nắng
Anh theo mưa đuổi nắng tìm em
Bóng ai đổ xuống bên đường

Phải em về đó cho mình có nhau...

Quê Mẹ

Bao năm rồi không về thăm quê mẹ
Không về nhìn bao lũy tre xanh
Nắng hanh vàng bên kia bờ dậu
Nụ cười xưa giờ phiêu bạt nơi đâu
Bao năm rồi tôi rời xa xứ mẹ
Nhớ nhung về Bến Cát mờ sương
Bóng nước mây đưa Đồi Vọng Cảnh
Thuyền về trôi dạt Bãi Dâu xưa
Người nhớ người đi người hẹn hò
Ai thương ai ở ai nhớ nhung
Mưa xuân nắng hạ thu vàng lá
Đông đến ngày dài thêm bơ vơ
Ai đem dồn lại bao năm cũ
Giữ lại cho tôi tuổi dại khờ
Bao năm rồi không về thăm quê mẹ
Sống trôi giạt trên vạc đất người
Bao mùa mưa nắng qua ngàn dặm
Bước thăng trầm vương vấn quê ai
Bao năm rồi tôi rời xa xứ mẹ
Lưu luyến tìm ai trong mênh mông
Tay nhỏ chợt ôm ngày thơ dại
Nửa vòng trái đất bỗng xa xôi

Xì Xào (Thiên đường trần gian)

Hỏi gió gió xì xào
Hỏi lá lá lao xao
Hỏi mây mây lửng thửng
Hỏi cây cây vui mừng
Hỏi người trong mộng của tôi
Cùng nhau đi kiếm thiên đường trần gian

Hỏi lá lá thì thầm
Hỏi gió gió lao xao
Hỏi mây mây thổn thức
Hỏi cây cây làm thinh
Hỏi người trong mộng đẹp xinh
Bao nhiêu hạnh phúc dành cho chúng mình

Hỏi gió gió xì xào
Hỏi lá lá lao xao
Hỏi mây mây đắm đuối
Hỏi cây cây sửng sờ
Hỏi người trong mộng của tôi
Cùng nhau đi tới chân trời nào đây

Hỏi lá lá thì thầm
Hỏi gió gió lao xao
Hỏi mây mây thổn thức
Hỏi tôi tôi bồn chồn
Hỏi ngươì trong mộng của tôi
Trần gian em thấy thiên đường hay chưa?

Cha tôi

Tiếng hát năm xưa còn vẳng lại
Câu hò thuở trước vẫn lâng lâng
Cha tôi là bạn rất gần
Là bàn tay ấm ân cần thương yêu

Ra đi từ dạo xa xăm ấy
Cha hãy còn lưu luyến mấy năm xưa
Quê hương đợi đến bao giờ
Mới mong tìm lại giấc mơ ngày nào

Cha tôi ít nói hay cười

Đem lời ca lấp mộng đời viễn du
Đêm đêm tháng tháng ngày dài
Xót xa thân phận lạc loài quê ai

Cha tôi có nụ cười hiền,
Như cơn gió mát xóa bao buồn phiền
Cha hay ngồi hát một mình
Tìm trong gió lộng mối tình thiết tha

Tiếng hát năm xưa còn vẳng lại
Câu hò thuở trước vẫn bâng khuâng
Cha tôi xây mộng sông hồ
Một mai trở lại biên bờ thùy dương

Đọc văn của Lê Thị Hàn viết nhẹ nhàng, chi tiết vừa đủ, giúp cho người đọc dễ hiểu, có thêm kiến thức. Về thơ, Lê Thị Hàn làm thơ từ tuổi tròn trăng, do hoàn cảnh xa nhà , xa xứ, trong thơ chứa đầy khắc khoải nhớ quê, nhớ nước và tra vấn mình về kiếp nhân sinh.

Tài liệu tham khảo:

- Lê Thị Hàn Web: erct.com

6) Phùng Kim Chú

Phùng Kim Chú (1940-2000)

Nhà thơ Phùng Kim Chú sinh năm 1940 tại Sơn Tây.
Năm 1954 di cư vào Nam. Ông là cựu Sĩ quan Quân Lực Việt Nam Cộng Hòa.

Bắt đầu sáng tác từ năm 1960, thơ ông đăng trên các báo, tạp chí: Tự Do, Gió Mới,Sáng Dội Miền Nam, Vạn Hạnh, Văn Học, Thái Độ, Quần Chúng.

Năm 2000, ông đến Hoa Kỳ, định cư tại Virginia. Ông bị tai nạn xe mất năm 2006 tại đây, thọ 60 tuổi

Tác phẩm:

- *Thơ 28 Sao* (in chung với Trần Xuân Dũng)

Trích thơ:

Gặp Lại Tình Xưa

Phố đông, người cũ ngỡ chiêm bao
Tay nắm lòng run lệ khẽ trào
Năm tháng lạ thêm làn phấn mỏng
Quầng đen bờ mắt lạc hoa sao

(Trích thi tập **THƠ 28 SAO)**

Tự sự

Chông chênh cái sự chông chênh
Bập bềnh trôi nỗi, dập dềnh nước mây
Đầy tay rồi lại trắng tay
Cuộc đời , câu chuyện tĩnh say kéo dài
Nhập cuộc chín tháng hoài thai
Niềm vui hay tiếng thở dài mẹ mang
Xoay vòng nhẫn cưới khăn tang
Đỉnh cao vực thẳm đa đoan ngút trời
Tóc xanh thuở nọ buông lơi
Thoắt đôi sợi bạc ,da mồi vóc xương

Muộn

Gió bay đi hương còn vương lại
Nắng ngậm ngùi cỏ bãi tân xuân
Tình xưa thoáng chút ngại ngần
Giữa hai ranh giới mộ phần tiển nhau .

Đêm thượng huyền

Sương vây đồi núi ngút xa
Vầng trăng úa muốn lân la chuyện trò
Rì rào thông đứng co ro
Dốc cao lũng thấp đêm lò mọ đi
Thoáng trong gió hương tường vi
Lập lòe ánh thuốc dế trì triết than
Đêm mờ đóm lửa tàn than
Nhà ai cửa khép miên man giấc nồng
Tĩnh không lạnh giá mênh mông
Một mình ôm gọn bồng bềnh biển sương .

Không đề

Đậm đà mướt nụ cười mình

Ta như con bướm rũ tình rong chơi
Tóc mây lộng gió rối bồi
Bước trên cỏ mịn hồng ngời gót chân
Thoáng hương đồng nội thanh tân
Ôi chao dịu mát trắng ngần búp tay
Mặt hồ loang bóng mây bay
Mắt trong em một vòng vây nồng nàn

Thư Cho Luân Hoán

xin chào anh, chào thiếu úy một giò
may cho anh
đất quê hương khỏi chật thêm
một nấm mồ xanh cỏ
hãy gượng vui đi
thếp vàng chữ thọ !

mai anh về
anh về căn nhà xưa
chập chững lần theo nạng gỗ
nước mắt như mưa
chị đón anh

tạ ơn trời chiến tranh lọc lựa...
hãy thắp lên ngọn lửa
ngọn lửa kiêu sa
ngây ngất từng cảm giác lạ
lời lời yêu thương chói lòa
khi thơ anh viết ra...

hỡi luân hoán
anh đã góp phần
cho tổ quốc bàn chân
bàn chân tạo dựng hòa bình
yên cơn địa chấn
mai khô dòng lệ ngấn

mai quê hương thơm dáng lúa vàng
thênh thang lối cỏ xanh
hãy nhìn thân thể mình với niềm kiêu hãnh
nghe anh

xin chuyển lời tôi
những núi những đồi...

Thơ của Phùng Kim Chú lời nhẹ nhàng, đủ rung cảm người đọc người đọc, không gây những cảm xúc mạnh, táo bạo.

Tài liệu tham khảo:

- Phùng Kim Chú Web: luanhoan.net

7) Nguyễn Nho Nhượn

Nguyễn Nho Nhượn Nguyễn Nho Nhượng (1946-1969)

Nhà thơ Nguyễn Nho Nhượn tên thật là Nguyễn Nho Nhượng, sinh ngày 12 tháng 3 năm 1946 tại thôn Bồng Lai, làng La Quá, quận Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Khởi viết từ năm 1962 và đã đăng thơ trên các tạp chí xuất bản tại Sài Gòn: Văn, Văn học, Thời nay, Bách khoa, Phổ thông, Nghệ thuật…

Nguyễn Nho Nhượn đã theo học tại các trường Nguyễn Duy Hiệu Điện Bàn Trần Quý Cáp Hội An.

Vào cuối năm 1968 anh lâm bệnh nặng, năm diều trị tại Tổng Y viện Duy tân. Căn bệnh mỗi ngày mõi kịch liệt, anh xin qua bệnh viện Mỹ tại Non Nước, và sau mất tại đó, nhằm ngày 24.5.1969 tại Non Nước Đà Nẵng, thọ 23 tuổi.

Những thơ Nguyễn Nho Nhượn sáng tác, tác giả đã gom thơ lại thành 5 bản thảo:

- *Tiếng nói giữa hư vô*
- *Những Lời Sương Khói*
- *Lời Buồn Trong Tim*
- *Hơi Thở Miền Nhiệt Đới*
- *Nỗi Buồn Mọc Cánh*

Các thân hữu chỉ mới in cho nhà thơ quá cố 1 tập, nhà thơ Lê Nghiêm Vũ và Đynh Trầm Ca còn giữ được bản thảo 2 tập *Những Lời Sương Khói* và *Lời Buồn Trong Tim*, còn bản thảo 2 tập kia đã thất lạc khi nhà thơ nằm trong bệnh viện.

Tác phẩm:

- *Tiếng nói giữa hư vô*

Trích thơ:

Khi Trở Về Vĩnh Điện

khi trở lại thấy tường xiêu ngói đổ
nền trơ vơ đón đợi bước chân về

dáng ai đứng ngập ngừng bên khung cửa
nhặt từng hòn gạch vụn tái tê

khi trở về con đường cây lá rụng
quán ngày xưa ôi bè bạn đâu rồi
nghe hoang vắng nỗi kinh hoàng thất thủ
hồn đa sầu giữa lòng phố âm u

tìm đâu nữa bóng em cùng sách vở
ngôi trường xưa còn mũi súng lăm le
anh bỡ ngỡ tìm về thôn xóm cũ
dấu điêu tàn xơ xác những luỹ tre

mẹ gượng vui đón mừng sau mái rạ
đàn em cười - còn may mắn anh ơi
bom đạn nổ nhưng căn nhà vẫn đứng
dáng yêu đời còn đọng lại trên môi

buổi chiều xuống đầy vọng âm tiếng súng
thấy hắt hiu cánh đồng trống bao la
căn hầm nhỏ nhốt bao niềm hy vọng
mong mặt trời xoa dịu nỗi xót xa

khi trở về thấy ngại ngùng cuộc sống
nỗi ưu tư cửa đóng với then cài
thương số phận con phố buồn ngủ gục
chờ ánh đèn soi thấu ngày mai

Niềm Cô Đơn

quá khứ đó vùng ấu thơ yên ngủ
giữa thời gian người không tỏ mặt người
khi cúi xuống nghe trong lòng đất chuyển
nỗi nhọc nhằn ghi chứng tích đôi mươi
đường mùa xuân qua đèo cao gió hú
bước chập chùng tìm tình ái bao dung

mà dư âm tiếng ca còn đâu đó
hồn vẫn xanh theo lá núi cây rừng
bàn tay khép bóp tan từng lứa tuổi
trời chợt mưa rồi chợt nắng không ngờ
nẻo sa mù cánh chim về lạc hướng
ngó cuộc đời thấy lá rụng vu vơ...
niềm hoang mang ghi sâu vào giấc ngủ
đêm điêu tàn đã lẫn trốn trong tim
và đam mê hãi hùng cơn ác mộng
cố hét cho to nhưng vũ trụ im lìm
với những ngày đi hoang cùng lối nhỏ
mệt mỏi trở về nhận lãnh cô đơn
với những chiều đi qua thành phố
người con gái bỗng quay lưng giận hờn...

nỗi ngông cuồng bay theo làn khói thuốc
nỗi dại khờ hiện diện khắp trời mây
nỗi yêu thương như mùa đông giá buốt
những khúc ca hoang làm sao ấm hồn này!

Bài Ca Của Một Người Đang Sống

ôi vũ trụ tôi bước vào cuộc sống
bước lạc loài hoang vắng giữa trời mây
bấy nhiêu năm qua thế hệ trưng bày
mang dư ảnh say sưa niềm dĩ vãng

có phương nào một ngày hai buổi sáng
cho tôi về ôm ấp mộng hoa niên
nhưng hư vô còn trăm vạn nỗi niềm
tôi khờ dại nên mãi đành thua lỗ

tôi yêu thương những con người kiêu ngạo
lời nói suông không chứa nổi cảm tình
mưa thêm buồn với tâm sự làm thinh
chờ nắng ấm những đêm về bất hạnh

núi dài sông sâu biển đời cuốn mạnh
nước ngược xuôi mang thuyền đó về đâu
trót ưu tư như thác lũ đục ngầu
tìm bản ngã xin nguyện cầu Phật độ

mùa xuân về thêm những lần gãy đổ
chuyện bây giờ ai hiểu được mai sau
tôi nhìn người sao vẫn thấy u sầu
thêm hoang lạnh trên nẻo đường lạc hướng

sợ hết xuân tình mai hoang tàn vất vưởng
tôi từng ngày cảm niệm lấy thân tôi
níu kéo từng trang kỷ niệm qua rồi
ơi vũ trụ ta đi vào cuộc sống

Nói Với Quê Hương

khi tất cả ngủ quên miền lịch sử
ngọn đèn nào soi thấu được tim con
khi hỏa tiễn chạy quanh vòng quỹ đạo
nhưng làm sao bắt gặp được linh hồn

con từ đó bước chân đầy lưu lạc
quê hương đâu ôi là những đường mòn
bao lý thuyết đã cắm cờ chia lối
con đi hoài trên những nẻo đất hoang

gió đổi hướng như bao lần biển động
thuyền đã trôi phiêu bạt mấy bến bờ
con ngất ngưỡng phân bua cùng nòi giống
rằng Việt Nam Việt Nam con tôn thờ

cha đã bảo tại sao con khờ khạo
mẹ thường lo con ốm yếu thân gầy
đường thiên lý thân ngựa gầy kham khổ
vết xe tang đành ghi dấu tháng ngày

bước chân đi nghe vỡ tung tình cảm
mảnh hồn rơi theo ý nghĩa khôn cùng
ngó trước mặt bóng mình in dưới nắng
đó là người muôn thuở vẫn thuỷ chung

bỗng từ đó con thấy mình biết khóc
biết yêu thương từng ngọn cỏ ân tình
con không nói nhưng lòng con đã hiểu
người ơi người sao người vẫn lặng thinh

Dư Âm

đã thấy nhiều rồi trăng với sao
sầu theo xóm vắng ngữa mặt chào
mang tâm tư lạ qua truyền kiếp
suốt khoảng trời mây dan díu nhau

từ đó tôi thương tôi vẩn vơ
nghìn năm sương khói mãi bơ phờ
mà trông hương sắc mờ nhân ảnh
chết giữa lòng đời những dáng thơ

đón nắng cầu vui những ngất ngây
tìm đâu ra nữa hỡi linh hài
ngày mai không hẹn ai còn mất
nhạc sống hòa lên cho máu say

với người yêu nhỏ khuất ngàn thương
hình bóng mang theo những đêm trường
nếp duyên yểu điệu bừng ảo giác
kiều diễm xa vời cho vấn vương

lá thắm mùa xuân những rêu phong
bèo trôi hoa dạt một dòng sông
sóng cuồng vùi dập lên tình tự
dõi mắt nhìn theo lại não nùng

dõi mắt nhìn theo đến vô biên
dư âm này cũng lạc kỷ nguyên
hát khúc xuân hành chân gõ nhịp cho

Nhìn

tôi nhìn tôi với cô đơn
biển vang sóng gọi nỗi hờn nghìn thu

tôi nhìn tôi với sa mù
một thân mệt mỏi âm u lối đời

tôi nhìn tôi với tương lai
vọng đầy ảo ảnh bước dài hoang liêu

tôi nhìn tôi với tình yêu
cho vay nước mắt mượn nhiều niềm vui

tôi nhìn tôi với bùi ngùi
lênh đênh lối gió cát vùi dấu chân

tôi nhìn tôi với phân vân

Đám Tang Qua Thành Phố

đám tang qua thành phố
lạnh lùng như gió mây
nhà hai bên đổ nát
còn trơ dáng xương gầy

cây gục đầu cúi lạy
bụi mờ làm khói hương
mưa phùn làm nước mắt
khóc cho người tha phương

đám tang qua thành phố
cỗ quan tài rung rinh
chiếc xe kéo ọc ạch
cô đơn và cô đơn

đám tang qua thành phố
có một người như điên
không ai là thân thích
thương linh hồn vô danh

đám tang qua thành phố
tất cả đều im lìm
gã kéo xe mệt lã
cỗ quan tài rung rinh

chiếc quan tài lặng thinh
người chiến sĩ vô danh
xin mặt trời soi sáng
cho linh hồn Việt Nam

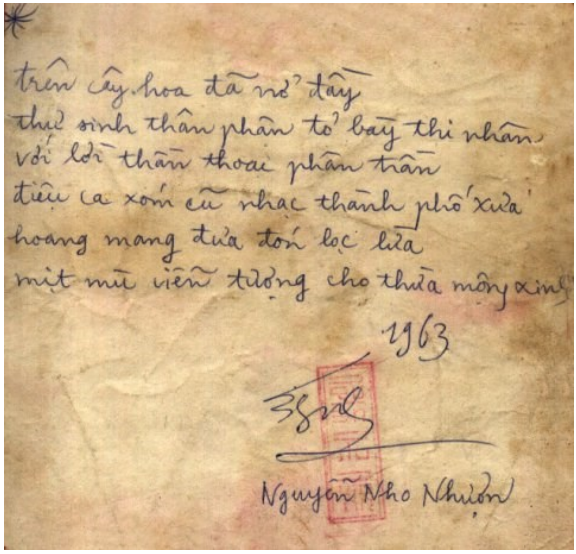
trên cây hoa đã nở đầy
thu sinh thân phận tơ bay thi nhân
với lời thân thoại phân trần
tiếc ca xóm cũ nhạc thành phố xưa
hoang mang đưa tóm lọc lừa
mịt mù viễn tưởng cho thừa mộng xinh
1963
Nguyễn Nho Nhuận

Lê Nghiêm Vũ và Dynh Trầm Ca viết về Nguyễn Nho Nhượn:

Qua thơ của Nguyễn Nho Nhượn, chúng ta hiểu được một phần nào cái khổ đau khốn cùng của một kiếp người bệnh hoạn, cô độc nhưng rất tha thiết với quê hương, lúc nào cũng cầu nguyện cơn lốc chiến tranh thôi gieo rắc đau thương, tàn nhẫn trên một góc trời này

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Nho Nhượn Web: luanhoan.net
- Nguyễn Nho Nhượn Blog: nguyennhokhiem.vnweblogs.com

8) Trần Quang Long

Trần Quang Long (1941-1969)

Trần Quang Long sinh ngày 6-2-1941 tại Huế, nguyên quán ở làng Bát Tràng, Gia Lâm, Hà Nội. Anh học Trường Quốc Học và sau đó theo học khoa văn tại Đại học Sư phạm Huế.

Tháng 8-1963, Trần Quang Long tham gia biểu tình đấu tranh, bị chính quyền Diệm bắt bỏ tù. Khi Long bị giam ở Huế, cho

đến khi chế độ Ngô Đình Diệm bị lật đỗ, Trần Quang Long mới được thả ra.

Là chủ tịch sáng lập Hội Sinh viên sáng tác thuộc Tổng hội Sinh viên Sài Gòn, anh đã chủ trương, biên tập với nhiều tờ báo của phong trào đấu tranh như: Sinh Viên Huế, Đất Mới, Dân (Huế), Sinh Viên Sài Gòn hoặc cộng tác với các tờ báo ở Sàigòn như: Tin Văn, Văn học, Đất Nước... Anh viết với nhiều bút hiệu khác nhau như Trần Quang Long, Cao Trần Vũ, Chánh Sử, Thảo Nguyên, Trần Hoàng Phong

Năm 1965, Trần Quang Long chính thức gia nhập Hội Liên hiệp Thanh niên-Học sinh-Sinh viên Giải phóng Trung Trung Bộ. Anh được đưa vào vùng giải phóng Điện Bàn, Quảng Nam tập huấn một thời gian.

Cuối năm 1965, tốt nghiệp Đại học Sư Phạm, Trần Quang Long được bổ vào dạy học tại Trường Trung học Cường Để - Quy Nhơn (nay là Trường THPT Quốc học).

Năm 1966, Trong "Biến động miền Trung" thầy trò Trường Cường Để cùng tham gia chống chánh phủ, Trần Quang Long bị bắt trong số 119 thầy trò của Trường. Sau đó, Trần Quang Long bị thuyên chuyển vào dạy ở Cần Thơ.

Thời gian này Long thường xuyên về Sài Gòn nên Tổng hội sinh viên Sài Gòn mời Long làm ủy viên văn nghệ của tổng hội và là chủ tịch Hội Sinh viên sáng tác, chuẩn bị cho sự ra đời của tuyển tập *Tiếng hát những người đi tới*.

Trong không khí sôi sục của Sài Gòn những năm 1966, 1967, Long đã sáng tác *Thưa mẹ, trái tim...,* một bài thơ nhằm thúc giục sinh viên học sinh vượt qua mọi khó khăn, trở ngại mà tiến lên...

Cuối năm 1967, để chuẩn bị cho việc tập hợp lực lượng quần

chúng phục vụ cuộc tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân 1968, Tổng hội Sinh viên Sài Gòn tổ chức nhiều hoạt động văn hóa, văn nghệ.

Tập thơ *Tiếng hát những người đi tới* ra đời trong bối cảnh đó mà người đã đem hết tâm sức ra để làm nên tập thơ này chính là Trần Quang Long.

Đầu năm 1968, trong khói lửa mịt mù của cuộc tổng tiến công và nổi dậy xuân Mậu Thân, Trần Quang Long, Trần Triệu Luật (sinh viên Đại học Sư phạm Sài Gòn và là một cây bút sinh viên hết sức sắc bén trong các bài chính luận) cũng lên đến địa điểm tập kết.

Sự biến Mậu Thân, khai sinh ra Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam, Trịnh Đình Thảo là chủ tịch, Tôn Thất Dương Kỵ là Tổng Thư Ký.

Trần Quang Long kết hôn với Tôn Nữ Quỳnh Như con gái của Tôn Thất Dương Kỵ, là Tổng Thư Ký của Mặt Trận Liên Minh Dân Chủ, nên Trần Quang Long tham gia vào mặt trận này.

Trần Quang Long ra đi trong lúc vợ anh đang mang thai cháu Xuân Thắng. nên Long đã có những câu thơ như báo trước số phận của mình:

Ta đi không kịp ẵm con thơ
Không kịp về thăm người vợ chờ
....
Bao năm biền biệt chẳng tăm hơi
Em chắc ngờ ta đã chết rồi
Chôn chặt căm thù trong đất lạnh
Rừng chiều núi sớm vọng hồn ai...

(Tiếng hát của người tù - Trích Vực thẳm và hi vọng)

Trong Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình Việt Nam, một số thành viên trong liên minh được phân công qua Ban tuyên huấn Trung ương cục miền Nam (B9) để thực hiện giờ phát thanh của liên minh trên đài Giải phóng. Tổ gồm nhà giáo Thiên Giang, nữ văn sĩ Vân Trang, kỹ sư Trần Thiện Tứ, Trần Quang Long, Trần Triệu Luật và Lê Hiếu Đằng.

Trong trận càn quét, Trần Quang Long đã cùng Trần Triệu Luật ngã xuống vào buổi sáng 11-10-1968 sau một trận đánh bom ác liệt của máy bay Mỹ vào căn cứ của Ban tuyên huấn Trung ương Cục miền Nam (B9). Anh hy sinh năm mới 27 tuổi, tại biên giới Tây Ninh - Campuchia.

Tác phẩm:

- *Bông cúc vàng* (1966)
- *Sao rừng* (Bản thảo)

Trích thơ:

Nghiêng Nón

Sao em biết anh nhìn mà nghiêng nón
Chiều mùa thu mây che có nắng đâu
Nắng sẽ làm phai mái tóc xanh mầu
Sẽ làm khô làn môi em dịu ướt
Còn tia mắt anh…
Có…sao đâu mà em cúi đầu từ khước

Nếu nghiêng nón có nghĩa là từ khước
Sao mười ngón tay em bỗng cuống quýt đan nhau
Nửa vành má em bỗng thắm sắc hồng đào
Đôi chân bước anh nghe chừng sai nhịp
Gió níu tà áo em, bảo thầm "đi không kịp ,

Nhà không xa sao nàng bỗng nhanh chân ?"
Nếu nghiêng nón có nghĩa là từ khước
Sao loanh quanh em chẳng chọn đường gần ?

Em nghiêng nón để rồi về hối tiếc
Sao không đi êm như gió mùa thu
Cho chàng làm thơ, cho chàng ngẩn ngơ
Cho hoàng hôn buông trên sông thầm thì
Sao không đi thản nhiên như mình không tình ý

Cho tim chàng sẽ thắt, cho mắt chàng dâng cay
Cho đêm nay men hờn giận dâng đầy
Bên trang giấy chàng đề thơ tuyệt vọng
Mà thật ra mình đã có gì đâu
Sao thấy chàng làm má mình nóng bỏng

Em nghiêng nón khuất vào lối đầu lối rẽ
Tà áo em lưu luyến vẫy anh theo
Bước nhẹ nghe em kẻo đọng vỡ tơ chiều
Kẻo hoàng hôn vai ngại ngùng dâng sắc tím
Anh vẫn là thư sinh đêm đêm ngào nghẹn
Nhưng em có còn là nàng tiên chưa một lần lưu luyến
-Đêm 5/8/1960 –

Thưa mẹ, trái tim

Thưa mẹ,
...
Mẹ ơi con của mẹ
Chỉ còn có trái tim
Sẽ sống nhờ trái tim
Sẽ chết nhờ trái tim
Là tâm hồn con đó
Là vần thơ con đây
Bài học i tờ ngày xưa mẹ dạy
Con viết thành lời đắng cay

Dòng máu anh hùng cha con
kháng Pháp
Con luyện thành lời hăng say

Con sẽ vót nhọn thơ
thành chông
Xuyên vào gan lũ giặc
Con sẽ mài thơ như kiếm sắc
Chặt đầu văn nghệ tay sai
Trả thù cho cha, rửa hờn
cho nước
Cho con ngửng đầu
nhìn thẳng tương lai

Nếu thơ con bất lực
Con xin nguyện trọn đời
Dùng chính quả tim làm
trái phá
Sống chết một lần thôi

Con sẽ chết như những người đã chết và những người
đang chết
Nhưng trái tim con
Sẽ đời đời bất diệt
Dẫu đã nổ tan tành
Dẫu đã khô máu hết

Vì mẹ ơi con biết
Trái tim con là thơ
Trái tim con là rừng là núi
Là lúa là ngô là cam là bưởi
Là quá khứ, là tương lai
Là khổ đau, là hạnh phúc
Là đấu tranh, là bất khuất

Trái tim con là của con người
Viết lịch sử mình trên mặt đất

Bằng từng nét máu thắm tươi

Thơ của Trần Quang Long truyền cảm, chắc hẳn anh có một tâm hồn nhạy cảm yêu người, yêu quê hương nồng ấm, đã un đúc anh mạnh dạn dấn thân, không sợ tù đày, ngại chi gian khổ, thơ anh toát lên sôi sục căm hờn, quyết tâm hy sinh cho tổ quốc, tranh đấu cho độc lập, tự do, no ấm của người dân. Anh hy sinh cho chính nghĩa, nhưng chính nghĩa ấy còn tùy thuộc vào phía nào, chỉ có lịch sử vô tư có quyền quyết định.

Tài liệu tham khảo:

- Trần Quang Long Blog: khoquatrai.blogspot.com

9) Nguyễn Đông Ngạc

Nguyễn Đông Ngạc (1939-1996)

Nguyễn Đông Ngạc sinh năm 1939 tại Thường Lệ, tỉnh Phú Yên, vì thân phụ làm Trưởng ty Hỏa xa tỉnh Phú Yên, nhưng chánh quán làng Vẽ huyện Đông Ngạc tỉnh Hà Đông. những

năm niên thiếu, học tiểu học ở quê ngoại làng Thanh Trước, vào Trung học, học trường Chu Văn An Hà Nội.

Cùng gia đình di cư vào Nam năm 1954. lấy Tú Tài toàn phần năm 1958. Sau đó thi đỗ vào Đại học Y khoa, học 1 năm rồi bỏ, thi đỗ vào Quốc Gia Hành Chánh và Đại Học Sư Phạm, nhưng Nguyễn Đông Ngạc chọn nghề giáo. Sau khi ra trường, ông được bổ dụng ra dạy ở Trường Trần Cao Vân ở Quảng Tín, sau chuyển về dạy Trung học Trịnh Hoài Đức ở Bình Dương.

Năm 1964, Nguyễn Đông Ngạc thành hôn với Nguyễn Thị Nga, Đốc sự Hành Chánh, con gái của ông Nguyễn Kim Hoàn và bà Nguyễn Thị Thể, cháu nhà văn Nhất Linh, chị của nhà văn Thế Uyên.

Cuối cùng, Nguyễn Đông Ngạc chuyển về dạy ở Thủ đô Sàigòn, ở Trường Công đồng Quận 6, Mạc Đỉnh Chi, Trưng Vương.

Nguyễn Đông Ngạc có thơ đăng trên các tạp chí Hành Trình, Nghệ Thuật, Quần Chúng, Đất Nước, Văn Học...

Trước 1975, Nguyễn Đông Ngạc chủ trương nhà xuất bản Sóng (sàigòn); đã ấn hành các tác phẩm: *Chuyện Tình* (Love Story của Erich Segal), *Một Ngày Cho Người Yêu* (Goodbye Columbia của Philip Roth), *Những Cuộc Tình Không Trở Lại* (tuyển tập nhiều tác giả ngoại quốc), *Buổi Sáng Cuối Cùng* (Women In Love của D.H.Lawrence). Các tác phẩm này đều do bà Phan Lệ Thanh chuyển sang Việt ngữ. N ăm 1973, Công trình đồ sộ nhất trong các tác phẩm do nhà xuất bản Sóng của Nguyễn Đông Ngạc là tuyển tập *Những Truyện Ngắn Hay Nhất Trên Quê Hương Chúng Ta*.

Ông đến Canada định cư năm 1981. Mất tại Montreal Canada

ngày 21 tháng 2 năm 1996, thọ 57 tuổi.

Tác phẩm:

- *Hết Rồi Mùa Thu Hà Nội* (Hoa Nắng,1971)
- *Những Truyện ngắn hay nhất quê hương ta* (tuyển chọn, giới thiệu)

Trích thơ:

Đã rồi

tặng Mai Thảo và Trần Cao Lĩnh

tờ lịch trên tường
đã xé
tự bao giờ
mỗi ngày trở về
mỗi ngày đi xa
anh như người ngủ mệt
chợt thức trong kinh hoàng
đời ta
đen trắng
không màu
trên đỉnh vòi vọi ngó
xác khô
những ngông cuồng thức
anh đó
hồn đầy
dấu than chấm hỏi
và em
thành sương thành khói

(1974)

Em mang tiếng hát vào đời
cho mình nguồn hứng cho người niềm vui

cũng là góp chút vẽ vời
quên đi những cái mệt nhoài vô duyên

(Nguyễn Đông Ngạc, tặng Nguyên Ngọc)

Con ta chết tuổi thôi nôi
cha ta ngồi chết nụ cười trên môi
vợ ta mạch máu vỡ đôi
ta nuôi hai đứa con côi trưởng thành
quanh ta đồng loại ngổn ngang
chết bom đạn chết hòa bình không tên
ta từ cõi chết ngoi lên
cái tâm ta bỗng bình yên lạ thường

(Nguyễn Đông Ngạc tặng Nguyễn Đông Ngạc)

Thơ Nguyễn Đông Ngạc dàn trải bạn bè, những dòng thơ tặng bạn, tặng chính mình, lời thơ nhẹ nhàng, đôn hậu. chắc hẳn đó là triết lý sống của ông.

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Đông Ngạc Web: luanhoan.net

10) Thế Viên

Thế Viên Hồ Thế Viên (1936-1993)

Thế Viên tên thật Hồ Thế Viên sinh năm 1936, tại Huế. Sĩ quan QLVNCH (khóa 14 Sĩ Quan Trừ Bị Thủ Đức).

Cựu giáo sư trung học Nguyễn Đình Chiểu Mỹ Tho, Võ Tánh Nha Trang 1974-1975 .

Đã cộng tác với các tạp chí: Cải Tạo, Đời Mới, Nguồn Sống Mới, Văn Nghệ Mới, Hiện Đại, Văn Học, Văn, Vấn Đề.

Sau 30 tháng 4 năm 1975, cũng như các Sĩ Quan khác đi học tập cải tạo, sau khi ra tù rở về sống ở Sàigòn.

Thế Viên mất năm 1993, thọ 57 tuổi.

Tác phẩm:

- *Người Yêu Tôi Khóc* (1959)
- *Đau Thương* (1960)
- *Nỗi Buồn Của Anh* (1961)
- *Khuôn Mặt Chúng Ta* (1965)

Trích thơ:

Dọc đường

Em ở miền Nam mây trắng bay
Đồng xanh bát ngát tóc vương đầy
Mận đào hồng ửng lên đôi má
Muôn nẻo em về hoa nhẹ lay

Tôi ở miền Trung xứ cát dừa
Sông Hương núi Ngự đọng buồn xưa
Bút nghiên đốt sạch theo chinh chiến
Trôi dạt vào Nam gối giấc mơ

Cứ mỗi buổi chiều tôi gặp em
Áo vàng lẫn với nắng vàng êm

Em nhìn núi biếc in trong mắt
Ngơ ngẩn tôi về thức trắng đêm
Thương nhớ em rồi không ước hẹn
Núi sông chuyện cũ tưởng phai mờ
Bỗng dưng một sáng trùng dương gọi
Tôi vội lên đường quên giấc mơ

Tôi bốn phương trời em một phương
Gặp nhau từ buổi biết yêu đương
Sông hồ cách biệt xa đôi ngã
Em ở miền Nam tôi dọc đường

Tại sao

Tại sao mỗi khi gặp em
Anh không nói được một lời
Tại sao em vẫn đẹp
Như lá mùa thu vẫn rơi
Nhớ những buổi sáng thứ năm gió thổi
Nhớ những buổi chiều thứ sáu mây trôi
Tại sao?Tại sao ? Tại sao ? Em ơi ?
Chúng mình yêu nhau mà không bao giờ dám cưới ?
Mà không bao giờ nói chuyện trầu cau
Mà vẫn ôm cuộc đời.
*(*Khuôn mặt của Chúng ta*)*

Khuôn mặt của em

Như phiến đá xanh chìm sâu đáy biển
Em mơ hồ mang tiếng hát ban đêm
Trong khoảnh khắc bỗng trở thành lau sậy
Khuôn mặt em in dấu vết ưu phiền
Bởi nỗi đó Anh về trên phố vắng
Hương café *thơm đọng mớ tóc em*
Niềm đau khổ lớn lên từ đầu ngón
Bàn tay em như thạch động nằm quên

Buồn rừng núi vẫn buồn theo phố thị
Đường trán nhăn tiếp nối đường trán nhăn
Mầu cỏ khô ấy anh làm thi sĩ
Và em nữa - em một loài thiêu thân
Đừng ôm mặt, xin em đừng chạy trốn
Đêm lửa hồng đốt sáng nửa que diêm
Soi mặt em cuộc đời nghe chĩu xuống
Phiến đá xanh sao nặng những ưu phiền
Em khổ nhọc, một đời em nhan sắc
Anh hiện hữu mong nỗi buồn thảo mộc
Đến cùng Em như rừng núi bỏ quên.

Cao Thế Dung viết về nhà thơ Thế Viên:

Thế-Viên hiện diện trong thi ca hôm nay, như một lòai hoa quí của nghệ thuật. Ông là một thi tài có giá trị. Giá trị ấy được thể hiện dứt khoát, ngay từ thi tập đầu tay *Người yêu tôi khóc*.

Tài liệu tham khảo:

- Thế Viên Web: 1.ndclnhnamcali.org
- Thế Viên Blog: tanmanvanchuongthephong.blogspot.com

11) Hà Nguyên Thạch

Hà Nguyên Thạch Nguyễn Văn Đồng (1942-)

Hà Nguyên Thạch tên thật là Nguyễn Văn Đồng. sinh năm 1942 tại Phước Ninh, thành phố Đà Nẵng. Cựu học sinh trường Phan Chu Trinh, Đà Nẵng. Đại Học Sư Phạm Huế.

Sau khi tốt nghiệp, được phân bổ dạy tại Trường Nữ Trung Học Quảng Ngãi.

Chức vụ cuối cùng trước 30 tháng 4 năm 1975 là Phó Giám Đốc Sở Học Chánh Quảng Ngãi. Sau 1975, đi tù cộng sản về, vượt biên nhiều lần thất bại nên còn ở lại Việt Nam.

Tác phẩm:

- *Chân Cầu Sóng Vỗ* (thơ, Ngưỡng Cửa, 1967)
- *Thơ Cho Ngày Thành Hôn* (thơ).

Trích thơ:

Chân Cầu Sóng Vỗ

Khi màu áo gọi mấy chiều xuống thấp
Anh thả hồn trôi theo phố em qua
Mùa thu đi còn dáng dấp phai nhòa
Cây vẫn mãi ôm nỗi sầu rụng lá
Con đường thức giấc chiều em rộn rã
Bước chân chim tay vẫy tóc che hồn
Ngày mai ơi! phố nắng có mù sương
Màu má vẫn nồng thơm buồng ngực trẻ
Anh vẫn đi dù biết mình không thể
Chiều có lên đèn đêm chẳng còn nhau
Nước mắt nào trôi hết tuổi thương đau
Anh vẫn giữ giọt sương chiều trên tóc
Cây cúi xuống thương đường xuôi bóng dốc
Anh-một lần qua đó-đã yêu em
Sẽ một lần tay lỡ hái ưu phiền
Thôi đành để tóc mình bay với gió

Khi qua đó chân cầu reo bóng nhỏ
Lời thanh xuân dạt bọt nước quanh bờ
Phấn son nào che bóng tối đường xa
Nên anh mãi chờ em chiều cuối phố

Con nước ấy đã bao lần sóng vỗ
Chút tàn phai đậu xuống mép chân cầu
Chút sầu đau đọng lại giữa hồn nhau
Anh giữ lấy để mùa xuân xanh lá

Lời chim qua thành phố

khi cúi xuống sầu nghiêng theo dáng bước
chợt thương mình năm tháng trót bơ vơ
chiều mùa đông phố hoang dài rét mướt
mình đi qua, mưa nức nở ai ngờ

bởi mới đến núi sông này xa lạ
nên anh tìm dòng nước nhỏ làm quen
soi bóng mình và xin gọi dùm tên
cho em bước qua cầu thôi bỡ ngỡ

những lối ngõ đã cành hoang lá đổ
dòng sông dài nước lũ nhớ nguồn xưa
loài rong cỏ một lần trôi qua đó
biết từ đây thôi lạc bến xa bờ

và anh nữa chiều nay qua phố vắng
ngại hồn bay nên nìu chặt vai cầu
chân bước nhẹ cho sầu xưa vừa lắng
trong âm thầm đôi mắt kiếm tìm nhau

ngày tháng đó biết mình đi chưa hết
phố chợ này anh that thiết xin qua
tiếng anh nói thôi từ đây đan kết
lời chim về từ núi lạ rừng xa

Tiếp sầu

túi quần thu trọn đôi tay
nghe thân thể đã đong đầy khói sương
bóng hàng cây vá mặt đường
khoảng cô đơn trống gió luồn vi vu
mình qua đó đã mùa thu
hồn nghiêng dốc phố - phố mù sương lay
mình qua đó muốn giải bày
gõ vào lòng đá gót giày gọi nhau
xin người khẽ trở mái đầu
bằng hơi thở tiếp khúc sầu nửa khuya

Nỗi buồn trên cao

cây ru bóng đổ đường chiều
ngủ đi một giấc đìu hiu với đời
trên ta một cõi đổi dời
trong ta chừng cũng một trời đảo điên
nằm đây cát bãi ưu phiền
đêm theo sóng vỗ trăm miền phiêu du
lẫn trong em dáng mây mù
lên cao mới thấy niềm u uất lòng
còn trong nhau chút vô cùng
thắp lên cho sáng nỗi buồn của anh
lần đi bóng đuổi quanh mình
cho lòng tay trổ nhánh ngành khổ đau
dẫu ca lên nỗi ngọt ngào
con chim đó cũng bay mau cuối trời
mà thôi một chút vẽ vời
giữ đi em, đó, bóng thời gian qua

Phù ảo

cỏ xanh mướt đầy trời lên xa thẳm
chưa mùa thu sao lòng đã bay sầu
mây qua đó bao la miền biển động
hỡi núi rừng xin ngủ giấc miên du

hãy nhìn xuống loài chim theo lối gió
tiếng ca chìm trong bóng lá thâm u
ngày di động trên mỗi dòng thác đổ
có nghe không đời lẫn dấu trong mù

khi ngoảnh lại bàn tay mình năm ngón
là nỗi sầu thân xác gọi tên nhau
thời gian thức trên mỗi loài cỏ mọc
thấy gì đâu ngoài năm tháng lo âu

bởi theo mãi dấu chân đời lẩn khuất
chờ mùa xuân hồn phủ lá trên cành
nên từ đó bóng sầu vây u uất
ôi đỉnh trời xa khát vọng sao đành

ngày vẫn nắng cho tim mình bốc cháy
nước vẫn cuồng giao tận đáy sông dài
mai còn đó nụ cười trên tay vẫy
tôi hỡi về đâu cát bãi chia bày

Bây giờ, bao giờ

sầu vương trên khóe mắt
tôi về chiều quên mưa
mùa xuân nào sắp hết
dù một lần tiễn đưa

gót giày vang lối sỏi
biết mình còn hôm nay
khoảng trời xanh tuổi nhỏ
mây chiều đã nhạt phai

giọng cười ai đổ xuống
lạnh hồi chuông giáo đường
còn đây sầu âm hưởng
điệu kinh cầu tha phương

hoài vọng bay lên cao
mắt đong đầy bóng tối
sao chiều lên đầu núi
mình đi vào đêm sâu

ngày bỏ tôi đứng lại
làm quen dãy cột đèn
người bỏ tôi ở lại
nhìn nỗi buồn lớn lên

bây giờ tôi ở lại
biết bao giờ nguôi quên?

(trích *Chân Cầu Sóng Vỗ*)

Mùa Xuân Nào Đó

Còn những chén rượu sầu lòng chưa uống cạn
nên làm thơ còn có nghĩa chờ say
lúc say khướt sẽ lăn tròn hoài vọng
chạy quanh đời nghe hồn nhẹ như mây
em hãy nhớ hong tình trên ngọc tóc
cho trăm năm lòng rối tận chân mày
anh cũng sẽ trôi hoài theo dòng máu chảy
chờ tim em, ngày đổi nhịp tình phai

Còn những ánh mắt nhìn nhau không nói hết
nên làm thơ là gõ nhẹ lên tim người

một sớm nào ngôn ngữ vỡ trên môi
em có thể giấu trong tim dòng nước mắt
khóc cuộc tình vừa trổ nụ hôm qua}bóng lá sầu bỗng chen giữa cành tươi
nghe ký ức xếp từng ngăn lá rụng
(thuở yêu người gió thổi mãi không nguôi!)

Còn những gót chân người đi qua rất vội
nên làm thơ là khép kín hồn mình
hồn mỏng quá nên em nhìn vẫn thấy
dẫu tình si loang lổ giữa lòng anh
khối vàng tay không giữ nổi áo người xanh
chắc em hiểu vì sao những bờ cỏ úa
mọc hoang vu trong đáy mắt u tình
mọc rất dày trên cõi đắng thơ anh
em nào biết một mai đời cũng xế
(ngã xuống thơ anh tìm lại dấu môi mình)

Còn những mùa xuân lòng chưa đuổi kịp
nên làm thơ là thách thức với thời gian
dựng đau thương như một cõi thiên đàng
nuôi hạnh phúc bằng những chùm trái cấm
em có đến xin quay lưng cùng ngày tháng
bởi trăm năm cũng giãy chết giữa môi hường
một đời người tay với mãi lầm than
chân giẫm mãi cho bóng trườn khát vọng
(sống là gắng xô ngã thân mình chung với bong
mộ thiên thu đã xây sẵn giữa lòng sầu)

Chắc ngậm ngùi mai lỡ có xa nhau
em hãy nhớ còn mùa xuân nào đó

(Trích: Nỗi tình cờ, Tân Văn số 21 & 22: Xuân Canh Tuất, tháng 1 & 2 năm 1970)

Luân Hoán viết về Hà Nguyên Thạch:

Hà Nguyên Thạch là một nhà thơ tài hoa trong ngôn ngữ mượt mà, mơn trớn .... "Thế giới thơ" Hà Nguyên Thạch, "vũ trụ thơ"(lại dùng những chữ lớn của các nhà phê bình) Hà Nguyên Thạch là một cõi thi ca đầm đìa nước. Nước mắt ? Dĩ nhiên cũng có. Nhưng bên cạnh những giọt lệ quí báu, hiếm hoi của một nam nhi, còn có vô số khối lượng nước từ thiên nhiên như sông biển ao hồ, thác, suối.

Tài liệu tham khảo:

- Hà Nguyên Thạch Web: luanhoan.net

12)Trần Triệu Luật

Trần Triệu Luật (1944-1969)

Trần Triệu Luật sinh năm 1944 tại xã Đoan Hùng, huyện Duyên Hà, tỉnh Thái Bình nay là xã Đoan Hùng, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình.

Năm 1954, ông theo gia đình di cư vào sinh sống ở Sàigòn, theo học trường Chu Văn An Sàigòn, Đại học luật khoa Sài Gòn.

Ông từng tham gia và là thành viên của Ban chấp hành Tổng

hội sinh viên Sài Gòn (1963-1968), là một trong các "lãnh tụ" sinh viên tổ chức hướng dẫn các cuộc biểu tình chống Mỹ và chánh quyền miền Nam.

Lúc viết văn, làm báo ông cộng tác với các báo và tạp chí: *Bách khoa, Hành trình, Đất nước, Đối diện...* là những báo có uy tín ở miền Nam Việt Nam vào thời điểm trên.

Sau Tổng tiến công Mậu Thân năm 1968, ông bị lộ diện nên phải vào mật khu. Ngày 20-4-1968 *Liên minh các lực lượng dân tộc, dân chủ và hòa bình miền Nam Việt Nam.* được thành lập, Trần Triệu Luật là Ủy viên Thường vụ.

Sau đó, ông được phân công qua Ban tuyên huấn Trung ương cục miền Nam, để thực hiện giờ phát thanh của liên minh trên đài Giải phóng. Tổ gồm nhà giáo Thiên Giang, nữ văn sĩ Vân Trang, kỹ sư Trần Thiện Tứ, Trần Quang Long, Trần Triệu Luật và Lê Hiếu Đằng.

Trong trận càn quét mật khu, ông và Trần Quang Long đã bị tử thương ngày 11-10-1968 ở mật khu vùng Tây Ninh gần biên giới Campuchea.

Trần Triệu Luật không có để lại tác phẩm nào, trừ những bài viết đăng trên các tạp chí nêu trên.

Tài liệu tham khảo;

- Trần Triệu Luật Web: tim.vietbao.vn
- Trần Triệu Luật Web: vietble.vn

13) Duyên Anh

Duyên Anh Vũ Mộng Long (1935-1997)

Nhà văn Duyên Anh tên thật là Vũ Mộng Long sinh ngày 16 tháng 8 năm 1935 tại làng Tường An, huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình. Ông học tiểu học và trung học ở Thái Bình và Hà Nội.

Năm 1954, ông di cư vào Nam và từng làm đủ nghề: bán thuốc sơn đông mãi võ, theo đoàn cải lương lưu diễn, quảng cáo cho gánh xiếc rong, giữ xe đạp hội chợ, dạy đàn ghi ta, dạy sáo. Có thời gian dạy học ở Banmêthuột, ở Long Xuyên.

Năm 1960, được sự nâng đỡ tận tình của nhà văn Nguyễn Mạnh Côn, Duyên Anh bắt đầu sự nghiệp văn chương và nổi tiếng ngay với tác phẩm đầu tay *Hoa Thiên Lý*. Tiếp theo đó là một loạt *Thằng Côn*, *Thằng Vũ*, *Con Thúy*.... viết về những kỷ niệm ấu thơ tại miền quê Bắc Việt, giọng văn tha thiết, nhẹ nhàng và tình cảm.

Sau đó ông trở thành một ký giả, chủ bút, chủ báo, giám đốc nhà xuất bản. Duyên Anh đã cộng tác với hầu hết những tờ báo lớn ở miền Nam trước năm 1975 như: *Xây Dựng*, *Sống*, *Chính Luận*, *Công Luận*, *Văn Học*, *Con Ong*, *Tuổi Ngọc*...

Duyên Anh còn dùng những bút hiệu khác là Thương Sinh, Mõ Báo, Thập Nguyên, Vạn Tóc Mai, Lệnh Hồ Xung, Thái Anh,

Nã Cẩu, Bếp Nhỏ, Bếp Phụ và Độc Ngữ.

Có một dạo, Duyên Anh thường viết về giới giang hồ, bụi đời trong xã hội trước năm 1975. Trong tác phẩm của Duyên Anh ca ngợi lối sống phóng khoáng, bất cần đời của giới trẻ bị bế tắc trong cuộc sống. Tuy nhiên vẫn thấm đậm một tính cách nghĩa khí và các nhân vật của Duyên Anh đều sẵn sàng chết vì tình nghĩa và chữ tín của mình. Ngoài ra, ông cũng viết nhiều truyện ngắn và truyện dài cho thiếu nhi.

Sau 30 tháng 4, 1975, cùng với Doãn Quốc Sĩ, Dương Nghiễm Mậu, Nhã Ca, Phan Nhật Nam, Thanh Tâm Tuyền, Duyên Anh bị nhà cầm quyền Việt Nam liệt danh là một trong 10 nghệ sĩ nêu danh là "Những Tên Biệt Kích của Chủ Nghĩa Thực Dân Mới Trên Mặt Trận Văn Hóa - Tư Tưởng" và tác phẩm bị cấm lưu hành.

Ngày 8 tháng 4 năm 1976, Duyên Anh bị bắt đi tù cải tạo trong Chiến dịch bắt văn nghệ sĩ miền Nam (tháng 4 năm 1976). Sau khi ra khỏi trại cải tạo vào tháng 11 năm 1981 ông vượt biên đến Malaysia. Tháng 10 năm 1983 Duyên Anh sang định cư tại Pháp. Một số tác phẩm ông viết ở Hải ngoại được dịch ra tiếng nước ngoài và dựng thành phim, như *Đồi FanTa*, *Một Người Nga ở Sàigòn*. Thời gian này, ông cũng có làm thơ và soạn nhạc.

Năm 1985, ông bắt đầu cộng tác với tờ *Ngày Nay* và trở thành một trong những cây bút trụ cột của báo này.

Năm 1988, ông sang California thăm các bạn hữu, trong ngày lễ kỷ niệm 30-4-1988, trên phố Bolsa ông bị một số người hành hung, do ông mua thù chuốc oán những bài viết của ông trước đó, ông bị chấn thương ở đầu nên liệt bán thân bên phải, sau khi điều trị thương tích ông tập sử dụng tay trái để tiếp tục cầm bút viết văn.

Ngày 6 tháng 2 năm 1997, Duyên Anh mất vì bệnh xơ gan tại Paris, Pháp.

Tác Phẩm:

- *Đêm thánh vô cùng*
- *Hoa thiên lý*
- *Điệu ru nước mắt*
- *Luật hè phố*
- *Thằng Vũ*
- *Dấu chân sỏi đá*
- *Dzũng ĐaKao*
- *Vết hằn trên lưng ngựa hoang*
- *Bồn Lừa*
- *Ảo vọng tuổi trẻ*
- *Gấu rừng*
- *Cỏ non*
- *Ngày xưa còn bé*
- *Nặng nợ giang hồ*
- *Mùa thu*
- *Con suối ở Miền Đông*
- *Danh ná* truyện tuổi nhỏ
- *Giặc cờ đỏ* truyện tuổi nhỏ
- *Nhóc tì phản động* truyện tuổi nhỏ
- *Hồn say phấn lạ* tiểu thuyết trường thiên
- *Cầu Mơ*
- *Ánh lửa đêm tù*
- *Ánh mắt trông theo*
- *Thằng Côn*
- *Trường cũ*
- *Tuổi 13*
- *Nhà tôi*
- *Mơ thành người Quang Trung*
- *Đàn bà*
- *Chương Còm*
- *Mặt Trời nhỏ*

- *Lứa tuổi thích ô mai*
- *Giặc ôkê*
- *Đồi Fanta* truyện
- *La colline de Fanta* dịch bản tiếng Pháp nxb Belfond Paris
- *Một người Nga ở Sài Gòn* truyện (1986) Nam Á, Paris
- *Un Russe à Saïgon* dịch bản tiếng Pháp nxb Belfond Paris
- *Un prisonnier Américan au Viêtnam* truyện nxb Belfond Paris
- *Hôn em kỷ niệm* nhạc (1986) Nam Á, Paris
- *Ru tình ngất ngây* nhạc
- *Thơ tù* thơ (1984) Nam Á, Paris
- *Em, Sài Gòn và Paris* thơ
- *Một người mang tên Trần Văn Bá* truyện (1985) Nam Á, Paris
- *Sỏi đá ngậm ngùi* truyện (1985) Nam Á, Paris
- *Bầy sư tử lãng mạn* truyện (1985) Nam Á, Paris
- *Quán trọ trước cổng thiên đường* truyện (1987) Nam Á, Paris
- *Thơ của đàn bà* truyện
- *Nhánh cỏ mộng mơ* truyện
- *Động lòng chữ nghĩa* đoản văn
- *Nhà tù* hồi ký (1987) Xuân Thu Hoa Kỳ
- *Trại tập trung* hồi ký (1987) Xuân Thu Hoa Kỳ
- *Sài Gòn ngày dài nhất* hồi ký, Xuân Thu Hoa Kỳ
- *Nhìn lại những bến bờ* hồi ký, Xuân Thu Hoa Kỳ

Trích văn:

Con Sáo Của Em Tôi

Sau khi cha tôi mất, gia đình càng ngày càng túng bấn, một mình mẹ tôi không đủ sức nuôi nấng hai đứa con mồ côi nơi thành thị nên mẹ đưa hai anh em tôi trở về làng cũ. Bên nội xóa bỏ tên cha tôi trong gia phả vì cha tôi xé tờ khai sinh mà ông tôi cố tình điền tên tuổi người vợ cả vào chỗ tên tuổi mẹ tôi.

Ông tôi muốn gạt mẹ khỏi cuộc đời cha tôi bấy giờ và cuộc đời tôi mai hậu. Việc ấy rất giản dị như ông đã xóa bỏ tên chú Nghị vì chú mê cô đào cải lương gia nhập ban hát, lang thang rày đây mai đó. Bên ngoại từ bỏ mẹ tôi ngay từ dạo mẹ có mang ba tháng vì mẹ trốn nhà, vượt luật lệ cổ truyền, theo cha tôi làm vợ lẽ. Thành thử lớn lên anh em tôi mù mịt cả ý niệm gia tộc. Mẹ tôi thường kể rằng trước khi lấy mẹ tôi, cha tôi đã có vợ. Người vợ ấy cha tôi không yêu thương, nên bốn năm liền bà tôi cứ hoài công mong bế cháu. Ông tôi buồn phiền, thở dài thườn thượt, ông nghĩ đến nghiệp chướng xa xôi nào, lúc này sự quả báo hiện hình khiến dù con gái. Thật vô phúc. Cha tôi đi vắng luôn luôn, cha năng ở nhà ông phó Nhị hầu hạ ông để hòng ông truyền hết ngón đàn thập lục.

Cha tôi phải giặt quần áo, đấm bóp chân tay hay kiếm rượu, đồ nhắm cho ông Phó, phục dịch ông đủ điều. Rốt cuộc ông Phó vẫn giữ lại đôi ngón sở trường, ông sợ dạy hết, mai mốt cha tôi giỏi hơn ông. Bởi vậy, tài nghệ của cha tôi chưa nổi bật, và chưa đủ thời giờ nghiên cứu âm nhạc quê hương thì cha tôi đã gặp mẹ tôi. Cuộc tình duyên này làm đảo lộn đời cha và ảnh hưởng rất nhiều đến anh em tôi sau này

Ông nội tôi biết chuyện tức sôi ruột, chửi bới cả gia đình nhà mẹ tôi. Tiếng dữ đồn tới xóm làng bên kia sông. Ông ngoại tôi đuổi mẹ tôi khỏi cửa. Bấy giờ mẹ tôi có mang tôi được ba tháng. Cha tôi lén lút gởi mẹ tôi nương náu nhờ người bà con xóm cuối thôn. Bà nội tôi thương con cả, lại nghe tin mẹ tôi có chửa nên bớt giận. Bà nội xin ông nội nhận mẹ tôi làm vợ lẽ cha tôi. Cuộc hôn nhân không giá thú. Việc tưởng vậy êm thắm. Ai ngờ ông ngoại tôi lồng lộn tìm bắt mẹ tôi, đánh đập mẹ tôi một trận tàn nhẫn. Tệ hơn nữa, ông ngoại tôi lại gọt hết tóc, bôi vôi trắng xóa đầu mẹ tôi rồi mới đoạn tình phụ tử. Mẹ tôi phải trùm khăn vuông kín mít ngót hai năm trời.

Mẹ về sống dưới gian nhà mái dột, vách bùn trát nham nhở bên

cạnh chuồng trâu của đại gia đình họ Nguyễn nhà tôi. Suốt thời gian đèo bòng cái hình hài tôi, cái bọc đau khổ, mẹ tôi chịu đựng bao nhiêu điều tủi nhục. Hết người vợ cả hẹp hòi, ích kỷ của cha tôi hằn học ghen tuông, lại đến các cô tôi kiếm cớ sinh sự. Vợ cả cha tôi bảo mẹ tôi độn vải đầy bụng để đánh lừa ông tôi. Ông tôi nhiều bận chỉ mặt mẹ tôi dọa nạt rằng nếu đúng tháng mà không sinh nở thì sẽ tống cổ mẹ tôi đi. Chú Nghiêm thỉnh thoảng về thăm nhà cũng hạch sách mẹ tôi. Ông tôi quý chú Nghiêm lắm. Trong khi cha tôi mải đàn sáo, chú Nghị giang hồ phiêu bạt, chú khéo léo chiều ông tôi. Bởi thế chú Nghiêm được xuống tỉnh học, đỗ đạt giỏi giang. Chú khinh bỉ mẹ tôi, sự khinh bỉ chú học mót của đám dân trưởng giả thành phố. Mẹ tôi đau khổ trăm chiều, ngày làm quần quật như con vật, tối ôm bụng khóc một mình. Tội nghiệp mẹ tôi, tôi chả biết ví mẹ giống ai. Đầy tớ nhà ông tôi còn sung sướng còn nói đùa nghịch, chứ mẹ tôi thì câm nín suốt ngày đêm. Cha tôi hy vọng mẹ tôi sinh con trai và đứa đầu lòng sẽ là nhịp cầu bắc qua những tâm hồn người bên nội với tâm hồn mẹ tôi. Chắc chắn mẹ tôi hết tủi cực.

Đến ngày mẹ tôi trở dạ, ông tôi cất vội vàng túp lều nhỏ ở xó vườn, cạnh khóm chuối tiêu. Tôi cất tiếng khóc ban đầu nơi ấy, ở túp lều xó vườn, cạnh khóm chuối tiêu, cạnh những con người hà tiện tình thương mến. Vì đêm tôi mở mắt chào đời, cha tôi đi vắng nên cớ sự xảy ra như tôi đa nói đoạn đầu. Tuần lễ sau cha tôi về, cha nghiến răng xé nát tờ khai sinh rồi đưa mẹ con tôi xuống tỉnh ly. Tôi vĩnh biệt họ hàng bên nội bằng mấy tiếng "oe oe". Tôi lớn dần, lớn dần để thu vào tầm mắt non nớt hình ảnh cuộc đời cha tôi: hình ảnh gã nhạc công hậu trường sân khấu cải lương, hình ảnh ông lái thuốc bắc, hình ảnh ông thư ký sở tư, hình ảnh ông thợ chữa xe đạp và sau rốt là hình ảnh ông lang chế thuốc cao đơn hoàn tán. Mãi tới ngày cha tôi mất, tôi mới thù hằn những hình ảnh méo mó đọa đầy linh hồn cha tôi. Sao đời cha tôi nhiều hình ảnh thế? Và đời tôi nữa, hình ảnh thẫm nét nhất là một đêm mù mịt bên khóm

chuối tiêu. Thế mà anh em tôi lại phải về quê ngoại. Tôi không hiểu tại sao mẹ tôi chịu nhục nhã, nương náu dưới túp nhà lá bỏ hoang vườn sau, trước đây ông bà ngoại dành riêng cho bọn thợ gặt mỗi vụ mùa. Mẹ tôi chỉ nghĩ đến anh em tôi. Trời ơi, tôi muốn khóc quá.

Ở đây, chúng tôi sống lủi thủi cô độc. Mẹ tôi dọn quán bán nước chè tươi, xôi chè, canh bún ngoài bến đò Đồng - đức, bòn nhặt từng hào chỉ. Thường mẹ dậy sớm sửa soạn đồ hàng, cơm nước buổi sáng để anh em tôi ăn. Mẹ nằm thêm hai nắm nhỏ phòng trưa đói còn lót dạ tạm. Chập tối mẹ lần mò về nhóm bếp thổi cơm. Bữa nào hàng ế ẩm, mẹ con tôi ăn canh bún, ăn xôi chè thay cơm. Mẹ tôi luôn luôn vui vẻ dù thỉnh thoảng cậu mợ, dì bác tôi mỉa mai đủ điều. Họ nói những lời mà bây giờ tôi hãy còn nhớ. Tôi không thể tưởng tượng nỗi tê tái nghiến nát cõi lòng mẹ khi bà ngoại gọi mà là "đồ đĩ", bác tôi bảo mẹ là "con lăng loàn" và mợ tôi nói bâng quơ "cóc chết ba năm quay đầu về núi". Tôi thấy mẹ tôi cúi đầu lẳng lặng, nước mắt nhỏ giọt trên mái tóc em tôi, thì tôi đoán rằng mẹ buồn. Hồi ấy, tuy tôi bó bỏng nhưng tôi đã biết xét đoán những con mắt soi mói, những lời tiếng bấc chì, những bộ mặt ích kỷ của mọi người họ hàng bên ngoại. Tôi thương mẹ. Tôi thương em gái tôi hơn, chưa được hưởng sung sướng thì cha vội lìa đời. Tôi hằng mơ ước một mai khôn lớn, tôi sẽ kiếm tiền nuôi mẹ, sẽ tậu nhà ở tỉnh, mẹ tôi thôi bán hàng, em tôi cắp sách đi học. Nghĩ vậy tôi thèm đọc sách lắm. Khốn nỗi mẹ tôi nghèo cực, lấy tiền đâu mà mua. Tôi đành học ôn mớ sách cũ nát và dạy em tôi từng trang, từng đoạn dè sẻn, sợ hết chữ.

Đám con cái cậu mợ tôi vào hùa cha mẹ chúng bắt nạt anh em tôi. Hễ em tôi hở ra món đồ chơi nào là chúng nó tìm cách ăn cắp. Tôi đòi, chúng xúm nhau đánh đập tôi sưng tím cả mặt mày. Em tôi khóc, mẹ tôi thở dài đau đớn. Dần dần cuộc sống quen nếp. Anh em tôi biết thân phận, bắt chước mẹ tôi, tập nhịn nhục, tập nghiến răng và hy vọng. Anh em tôi đùa nghịch

với nhau, chẳng dám lai vãng đến thềm nhà ông bà ngoại.

Tôi hay bắt dế, bắt chuồn chuồn, bắt công cống cho em tôi chơi. Bạn bè của chúng tôi có chừng chỉ có con chim chích chòe sáng nào cũng đậu trên cành soan ca hát líu lo rồi tung cánh bay xa tìm mồi. Em tôi thích chim. Tôi vụng về, không trèo cao được. Tôi hẹn sẽ bắt tặng em tôi một con sáo khi mùa xuân sang.

Mùa xuân, hoa soan vườn nhà nở nhiều, mầu tím dịu mắt. Mẹ tôi nói hoa soan nở chỉ tổ đuổi muỗi mệt xác. Cùng lượt hoa soan khoe sắc, sáo trên rừng đổ xô xuống đồng bằng hàng đám, cơ man. Em tôi nhìn những con sao đen, lông muôn muốt, viền mắt vàng vàng, ra chiều thèm ước. Tôi theo bọn trẻ con bến đò, lấy rổ rách, vất cạp rồi buộc lại tựa hình cái đó đơm tép. Xong, tôi bó manh chiếu bên ngoài bịt chặt một đầu, còn đầu kia để ngỏ cho sáo ra vào. Tôi buộc tổ sáo trên cành sung thấp nhất. Hai hôm sau vợ chồng nhà sáo bắt đầu tha rác về tổ của anh em tôi. Chúng tôi hoan hỉ đợi chờ. Em tôi chưa chi đã vọi lo cái lồng nhốt con sáo. Tôi bảo em tôi phải mong ba tháng. Em tôi sốt ruột. Ngày nào cũng hỏi thăm sáo. Mẹ mắng em, em dỗi bỏ cơm. Tôi dỗ dành em mới chịu ăn.

Ít lâu sau tôi trèo lên thăm tổ. Tôi thò tay tận phía trong và biết sáo đẻ bốn trứng. Tôi lôi ra xem. Trứng sáo to bằng ngón tay cái của tôi, màu xanh xanh vân vân đẹp quá. Tôi kể chuyện em nghe. Em nhảy reo ầm ỹ. Mẹ tôi dọa rằng:

- Rắn ưa tìm tổ chim ăn trứng. Con liệu hồn, nó cắn thì chết.

Tôi phát run, thề sẽ chừa thói liều lĩnh nguy hiểm. Nhưng em tôi muối coi trứng sáo, em cứ nằn nì đem xuống một trứng. Tôi đành mạo hiểm lần nữa. Lúc tôi đang lúi húi trước cửa sổ thì vợ chồng đôi sáo bay về. Chúng nó lượn trên đầu tôi, kêu inh ỏi. Tôi bỏ trứng vào túi áo, tụt xuống, sướt cả tay, máu chảy

đầm đìa. Em tôi thỏa mãn sự tò mò, em trông tôi, thương hại. Tôi an ủi em và trả lại trứng cho sáo.
Tối hôm ấy mẹ tôi đánh tôi hai roi tội không vâng lời. Mẹ nói:

- Còn trèo nữa, sáo sẽ bỏ tổ.

Anh em tôi lo ngại ngủ chẳng ngon giấc. Ngày tháng mùa xuân trôi vùn vụt. Một buổi sáng anh em tôi nghe rõ tiếng sáo con kêu trong tổ, em tôi hỏi:

- Anh ơi! Sáo con có bú mẹ không?

Tôi vuốt tóc em dịu dàng trả lời:

- Em bú mẹ chứ sáo nào bú mẹ

Em ngây thơ:

- Thế làm sao nó lớn được?

- € sáo mẹ mớm mồi.

- Sáo bố làm gì hở anh?

- Sáo bố đứng canh. Em nhìn thì biết. Kia kìa, trên cành cây gần tổ. Khi sáo mẹ mớm mồi cho các con, cũng như khi ấp trứng, sáo bố bao giờ cũng lởn vởn ngoài tổ em ạ!

Tôi giảng nghĩa thế vì tôi nghe lỏm bọn trẻ con ngoài bến đò. Em tôi ngạc nhiên, ngây người đứng ngắm. Lát lâu em mỉm cười nũng nịu:

- Sáo con ngủ, sáo mẹ có ru không anh?

- Chắc có.

- Anh biết à?

- Thì anh đoán, chim cũng như người vậy em ạ!

- Mẹ ru em bằng bài "Con cò mà đi ăn đêm", sáo ru con bằng bài gì hở anh?

- Anh chịu, chả biết được.

- Giá sáo là người để em hỏi nó chắc thích lắm anh nhỉ?

- Ừ.

Đám con cái ngỗ nghịch của cậu mợ tôi đã thấy chỗ tôi buộc tổ sáo. Tôi tức' sôi ruột, tức muốn đốt nhà chúng nó. Chúng nó rình mò làm tôi không thể ra bến đò trông hàng giùm mẹ tôi những lúc đông khách. Anh em tôi thay phiên nhau canh gác. Mẹ tôi khuyên tôi nên chia sáo cho chúng nó. Tôi miễn cưỡng phải rỡ tổ đáng lẽ chờ vài hôm nữa sáo con già dặn hơn. Hôm tôi bắt sáo con, vợ chồng sáo bay lượn kêu thảm não. Sáo mẹ sà xuống sát đâu tôi như thể nó sắp mổ mắt tôi. Chẳng trách cha tôi xé tờ khai sinh, mẹ tôi chịu vất vả, khổ sở. Mẹ tôi mua giỏ bắt cua để tôi nhốt sáo. Cậu mợ tôi chọn lựa ba con đẹp, lớn ; phần tôi là con sáo đẹt, bé nhỏ, xấu xí nhất đàn. Tôi buồn, khóc mấy đêm ròng. Làm sao tôi nhớ hết mọi chi tiết vụn vặt cái hôm ông cậu bà mợ tôi chia sáo? Cậu tôi bóp con sáo xấu số của tôi khiến cho nó há mỏ ra. Em tôi run rây chỉ sợ nó chết? Mợ tôi bảo:

- Bọn mày nuôi sáo làm quái gì, cơm còn không đủ ăn lại có cơm thừa nuôi sáo.

Tôi cáu tiết cãi lại:

- Sáo ăn cào cào chứ cần gì cơm gạo.

Cậu tôi chẳng nể nang gì mẹ tôi cả, cậu chúi đầu tôi một cái thật mạnh. Tôi lao đao xuýt ngã. Cậu mắng mỏ:

- Đồ chết cha, đồ con hoang có khác. Anh em mày lớn lên thì thành đồ ăn cắp!

Tôi nín lặng, em tôi chạy vào ôm lấy mẹ. Và cả tôi cũng lủi thủi cầm con sáo vừa đi vừa khóc. Tiếng khóc của em tôi, em tôi rõ ràng hơn. Mẹ tôi thương anh em tôi, mẹ bỏ bán hàng nửa buổi đan cái làn mắt thưa. Mẹ bảo nhốt sáo vào đấy rồi treo lên cây, sáo mẹ luyến con sẽ mớm mồi, như vậy sáo chóng lớn.

Tôi nghe mẹ. Quả con sáo của anh em tôi được sáo mẹ chăm lo chu đáo. Đám con cái của cậu mợ tôi ghen ghét. Chúng nó chăm chăm đòi bắn đôi sáo già. Tôi chỉ ngại nhỡ chúng bắn sáo của tôi. Bọn ranh con mất dạy, ích kỷ bắn súng cao su không trúng, chúng nó nhờ người thổi ống xì đồng. Buổi sáng hôm cái gã mắt chột rình rập ngoài vườn, anh em tôi lo cuống quýt. Em tôi nhìn sâu chim đủ loại: chào mào, chích chòe, liếu tiếu lủng lẳng trên vai hắn, em nói nhỏ:

- Khéo nó bắn chết sáo mất anh ạ!

Tôi run run trả lời em:

- Đừng sợ em ơi! Mắt nó chột bắn chả tin đâu.

Nhưng đôi sáo già đi kiếm mồi đã về. Tim anh em tôi đập mạnh. Tôi rõi mắt lên cành sung chờ đợi. Sáo bố đậu cách cái làn khá xa, sáo mẹ mon men lại gần mớm mồi. Trong lúc đó, viên đạn đất oan nghiệt từ ống xì đồng thổi phụt ra. Sáo bố trúng đạn rơi xuống ao. Em tôi giật nẩy mình kêu lớn:

- Chết em rồi!

Tôi cảm thấy như viên đạn trúng đầu tôi. Con sáo bố đã chết. Sáo mẹ bay lượn, rỉa rói ai oán hàng giờ. Em tôi ứa nước mắt:

- Sáo của anh em mình mất bố rồi nó sẽ khổ lắm anh nhỉ?

Câu nói khiến lòng tôi se lại. Tôi nhớ cha tôi. Phải chi cha tôi còn sống thì anh em tôi đâu khổ sở thế này. Sáo mẹ thỉnh thoảng bay tới, nó chỉ dám sà vội qua cái làn, có khi sáo con chưa kịp há mỏ, mồi đã rơi mất. Sáo mẹ sợ sệt tất cả. Tôi chạnh nghĩ đến mẹ tôi mà buồn vời vợi.

Em tôi lo cho sáo con, đòi mang xuống. Tự đấy sáo mẹ không trở lại nữa. Có lẽ nó đã chết vì cô độc hay đã về rừng. Chúng tôi nuôi sáo bằng chuối. Dần dần sáo lớn, tôi ra đồng đập cào cào lấy mồi nuôi sáo. Tội nghiệp sáo con côi cút, đêm ngày âm thầm chui rúc trong cái giỏ cua. Em tôi đang phân vân không hiểu mai kia sáo lớn nhốt vào đâu. Ước gì có cái lồng tre, chúng tôi mơ ước song mẹ tôi không thừa tiền chiều chuộng con.

Giữa lúc đó thì chú Nghị đến thăm mẹ tôi. Họ hàng bên nội nhà tôi chỉ chú Nghị là kẻ có lòng. Bao nhiêu năm tháng qua rồi, từ ngày tôi sinh ra đời tới bây giờ, chú luôn luôn an ủi, giúp đỡ mẹ tôi. Tuy chú nghèo, tôi thường nghĩ giang hồ phiêu bạt như chú, giầu sao được. Chú Nghị tốt lắm, chú bên vực mẹ tôi thuở mẹ tôi bị cả gia đình chồng xúm vào cấu xé, đay nghiến chỉ vì mẹ tôi thương yêu cha tôi quá đến nỗi mẹ bằng lòng lấy cha tôi không cần giá thú. Hôm đưa xác cha tôi tới nghĩa địa, tôi thấy chú khóc nức nở khi những tảng đất phủ kín dần chiếc quan tài bằng gỗ mộc. Tôi còn đủ trí nhớ để hình dung ra bộ mặt khắc khổ phong sương của chú Nghị. Và hình dung ra thì tôi lại ghét cay đắng ông bà nội, các cô các chú tôi, nhất là người vợ cả ích kỷ của cha tôi.

Dạo cha tôi ở Hà - nội, ban tuồng chú Nghị sau nhiều chuyến

lang thang dọc. đường gió bụi, trở về trình diễn tại thành phố này. Chú dành ghế cho cha mẹ tôi xem tuồng liên miên. Mỗi buổi tan hát, chú dẫn đi ăn mì. Khi rảnh rang, chú dắt tôi tới vườn Bách - thú xem xiếc hoặc dạo mát loanh quanh trong công viên rồi ra ngồi ăn bánh tôm trên đường Cổ - ngư bên hồn Trúc - bạch. Mỗi phố tôi qua, chú dạy tôi cách trông chừng hai đường xe cộ lưu thông. Vì chú cháu tôi hay thơ thẩn buổi sáng, chú bảo tôi thở hít mạnh, chú giữ lưng tôi ngay thẳng tựa người lính tập đứng nghiêm. Tôi yếu đuối, chắn chắn sự yếu đuối ảnh hưởng phần nào những ngày mẹ tôi mang thai tôi, tâm hồn mẹ bị dằn vặt, thôi thúc thời gian đó. Huệ, Lê - Lợi, Lý - Thường - Kiệt, câu kết luận của chú bao giờ cũng hàm đầy ý khuyến khích:

- Cháu gắng lên, mai mốt cháu sẽ giỏi, cháu sẽ hãnh diện làm con của cha mẹ cháu.

Tôi không nghe chú nói tới quãng đời luân lạc chim nổi của một kép hát. Sau này vợ chú bỏ chú lấy người khác, chú nghiện rượu và thù hằn tất cả. Tôi không biết tại sao chú hay giấu điếm sự uẩn ức mà đáng lẽ nói được thì chú bớt giận dữ kẻ khác trên đời. Nhưng, ngay trong những cơn điên tàn bạo, chú tôi rất h iền hòa với mẹ tôi. Tôi nhớ dạo gia đình tôi sống ở ngoại ô Khâm - thiên, nhà tôi phải đi qua cái ngõ hẹp bẩn thỉu. Một buổi tối, tôi đang cắm cổ bước, vì tôi sợ ma, thình lình chú Nghị nấp sau đám giậu kêu "ú a ú ớ" cơ hồ tiếng ma quỷ giận hờn rồi xô ra chắn lối. Chú muốn dọa tôi nên chú chơi thế. Song lúc ấy tôi không thèm hiểu. Trong khoảnh khắc, đầu óc tôi tràn ngập sợ hãi, khích động. Tôi cáu tiết đá chú nột cái thật mạnh. Tôi mới lên mười nhưng tôi mang giầy, trong cơn tức giận tôi đá mạnh kinh khủng và cái đá làm sước ống chân chú Nghị. Máu chảy ròng ròng, chú đau đớn, rên nhè nhẹ rồi ngẩng lên mỉm cười. Chú ôm tôi xin lỗi. Tôi khóc thương chú khiến chú rớt nước mắt. Chú Nghị mang vết sẹo trên da tháng năm nối tiếp. Thỉnh thoảng vui vẻ, chú kéo ống quần khoe vết sẹo.

Anh em tôi lại sà vào lòng chú nũng nịu.

Ngày mẹ tôi dìu anh em tôi về quê ngoại, chú phiêu bạt mãi tận Sài - gòn. Thành thử chúng tôi trống rỗng buồn tẻ. Không ai bênh vực an ủi anh em tôi. Nay tự nhiên chú Nghị đến, hỏi chi anh em tôi không vui mừng sung sướng. Bên ngoại vẫn thù bên nội vì ngày mẹ tôi trốn nhà theo cha, ông nội cứ gọi tên ông ngoại chửi bới, trách móc. Lúc này chú Nghị có mặt ở đây, tôi thấy chú nhét bông đầy tai và đeo kính râm suốt ngày. Chú mua cho tôi vô số sách đẹp. Chú dạy anh em tôi học. Tôi thích chú Nghị nói chuyện lịch sử. Em tôi thì bận tâm về con sáo nhỏ. Em khóc khi chú dạy tôi toán pháp. Chú hỏi em tại sao, em bảo ước' gì có cái lồng như bọn anh chị em con cậu con bác tôi. Chú Nghị vuốt tóc em, chú tháo cặp kính, mắt chú đỏ ngầu, chú thẫn thờ giây lát rồi ghé tai em tôi thầm thì. Em tôi nhảy lên reo múa. Mấy hôm sau, chú bỏ việc dạy học, ngồi cặm cụi vót tre đan lồng. Ba bốn ngày liền chú mới đang xong. Cái lồng sáo của em tôi đẹp chả thua gì lồng bán ngoài bến đò. Chú làm chiếc thang ngang lấy chỗ cho sáo đậu, chú buộc cóng đựng nước và cóng chưa có gạo, nước. Con sáo được nuôi trong lồng ra bỏ đi. Mẹ tôi giữ thế nào cũng chẳng nổi. Tôi hết hy vọng học chú. Hôm chú mới đến, chú hứa chú ở lâu, chú nói dối anh em tôi. Chú Nghị ra đi, ít tháng sau được tin chú chết, mẹ con tôi buồn não nuột. Từ đó, sớm chiều anh em tôi đành tâm sự với con sáo.

Tôi ra đồng đập cào cào, châu chấu làm mồi cho sáo ăn. Em tôi thích đút chuối cho sáo. Em cắn miếng chuối nhỏ, xâu vào đầu cây tăm. Em thổi sao miệng, chú sáo đói kêu "khách khách" trả lời rồi há mỏ ra đợi em tôi mớm ăn. Em còn cho sáo ăn thịt nữa. Những buổi trời ấm áp, em tôi tắm sáo, rửa lồng. Nhìn sáo phơi mình dưới ánh nắng, mắt em tôi bừng lên những tia sung sướng, hy vọng. Em hay thả sáo tự do nhởn nhơ khỏi lồng. Em đi trước, sáo theo sau tựa hồ đôi bạn côi cút thương yêu nhau. Con sáo của em khôn lắm, nó thường "làm nũng" em lúc em

cho nó ăn. Nó nhảy lên cánh tay em rồi bậy trắng lòe áo. Em thích ôm sáo trong lòng đôi bàn tay hoặc để nó đậu trên vai rất âu yếm. Bữa nào sáo ăn ít, em sợ sáo ốm, sáo chết, em buồn có khi em khóc. Nhiều đêm trời mưa bão, em ngủ không yên, thức giấc là hỏi chuyện sáo.

Ngày tháng trôi qua, con sáo của em tôi thay hình đổi dạng. Bộ lông đen mượt, nó nhẩy nhót luôn chân. Nó đã biết mổ gạo. Như thế anh em tôi khỏ cần lo cào cào, châu chấu, chuối, thịt nữa. Mẹ tôi bảo bóc lưỡi sáo vài lần thì nó mới nói được. Em tôi sợ sáo đau nên ngần ngừ. Nghe ai mách rằng cho sáo uống nước cua kẻo nó "sốt rét", em tôi định làm, song mẹ tôi mắng:

- Sáo đẻ ở đồng bằng thì ngã nước cái gì, chỉ vẽ chuyện.

Thế rồi anh em tôi cũng phải nhờ mẹ tôi bóc lưỡi sáo. Con sáo xấu xí út ít không ngờ đẹp quá. Bọn trẻ gạ gẫm mua, anh em tôi từ chối. Chúng nó tức giận bèn mang con mèo già hung ác tới dọa nạt. Anh em tôi thay phiên gác sáo.

Bây giờ con sáo tập hót. Mắt nó còn viền vàng xinh đáo để. Thỉnh thoảng vắng người nó líu lo đôi tiếng. Hễ có người thì nó câm tiếng. Em tôi cho rằng nó xấu hổ. Một buổi trưa anh em tôi đang thiu thiu ngủ bỗng nghe con sáo kêu hoảng hốt. Em tôi vùng dậy, thấy ở thềm nhà gã mèo hung ác đứng gầm gừ nhìn lên. Em vác guốc ném trúng mèo, nó co đuôi chạy mất. Chúng tôi lo sợ. Mẹ tôi bắt mang lồng sáo ra ngoài hàng, tối mang về.

Khách hàng ghé quán mẹ tôi, họ dạy anh em tôi cách tập sáo nói. Họ bóc hộ lưỡi rồi họ che kín mít lồng. Quả nhiên sáo không nhìn rõ ai, hót líu lo. Giọng nó trong vắt mà buồn làm sao. Trưa hè ở bến đò vắng vẻ, tiếng nó gợi cho anh em tôi bao nỗi nhớ nhung thương tiếc. Tôi lại nhớ chú Nghị, nhớ cha tôi. Dần dần em tôi dạy nó nói. Bài học vỡ lòng để sáo nói tiếng người là:

- "Sáo dạ, sáo dạ, nhà có khách".

Em tôi kiên nhẫn dạy sáo, mãi rồi con sáo côi cút của em tôi nói được. Em ngây thơ lắm, em dạy cả sáo hát, dạy nói những lời hết sức tha thiết:

-"Sáo nhớ mẹ, sáo khóc ".

Con sáo dường như hiểu nỗi lòng của em tôi nên cố gắng. Khi em hát, sáo hót và nói "Sáo nhớ mẹ..." Càng ngày sáo hót càng hay. Thấy là lạ, ông ngoại tôi xuống chơi nhà tôi nghe sáo nói. Việc này quá sự tưởng tượng của mẹ tôi. Từ ngày gia đình tôi về nương náu ở đây có khi nào ông ngoại tôi thèm thăm hỏi. Ông thích con sáo, ông đòi mượn. Em tôi lăn ra khóc' từ chối. Sau hôm ấy, ông ngoại ghét anh em tôi hơn.

Ở bến đồ, vô khối người muốn mua, họ trả một trăm đồng nhưng em không bán. Mẹ tôi khuyên em nên bán vì trăm bạc sẽ may được cho hai anh em tôi mỗi đứa hai bộ quần áo diện tết. Em tôi không cần quần áo, nếu mẹ bán sáo thì em tôi sẽ nhịn đói đến chết. Cuối cùng mẹ chiều em. Anh em tôi có con sáo nên bớt cô độc. Trẻ con hàng xóm năng lui tới nhà tôi trừ bọn anh em họ độc ác của tôi. Trong quãng đời thơ ấu buồi tủi, anh em tôi thèm thuồng đủ thứ. May mắn mẹ đưa anh em tôi về quê chứ ở lại Hà - nội thì anh em tôi còn khổ sở dường nào. Điều chắc chắn là em tôi không có con sáo để trút nỗi niềm. Em tôi ưa ngồi một mình nói chuyện với sáo. Em tôi kể nỗi hiu quạnh của em làm như sáo hiểu nổi. Em hỏi sáo:

- Mất bố mẹ sáo có khổ không?

Rồi em nói tiếp:

- Khổ ư? tội nghiệp nhỉ , bé bỏng thì chỉ bị bắt nạt thôi sáo ạ! Sáo đừng khóc nhé! € sáo ăn no chóng lớn, chớ bỏ bữa, gầy

còm rồi chết thì tôi buồn đấy sáo ạ! Chả ai chơi thân với người nghèo như mình đâu.

Con sáo đôi khi vô tình buột miệng:

- "Sáo nhớ mẹ sáo khóc"

Em tôi dỗ dành:

- Ừ, sáo nhớ mẹ, tôi cũng nhớ cha. Sáo khóc à, thì khóc đi...

Tôi nằm nghe, nước mắt trào ra cay đắng. Dạo ấy tôi mới chỉ mười ba tuổi, em tôi tám tuổi. Nhưng tôi sớm tiếp nhận nỗi u sầu vào tâm hồn. Và bao nỗi niềm tủi nhục thay phiên hất hủi mẹ con tôi nên tôi đã khôn ngoan, đã biết khinh bỉ họ hàng bên nội bên ngoại trừ chú Nghị.

Cuộc đời đọa đầy tôi ngay ở cái tuổi đáng được hưởng hạnh phúc, sung sướng. Thành ra nếu có ai nghi ngờ, tôi vẫn nói rằng suốt thời thơ ấu của tôi, tôi không biết trông trăng trông sao, không biết bẻ hoa bắt bướm mà chỉ biết be bờ ruộng đơm đó kiếm tép để ăn, ăn thừa thì mẹ tôi đem ra bến đò bán. Cùng tuổi tôi, đám con cái của cậu M□ tôi còn vòi vĩnh cha mẹ, ngu ngơ chả hiểu gì. Thế mà tôi hiểu cách rang cám cho thơm, cắt màn cũ khâu thành vó, vót tre thành giọng, cất vó tôm. Tôi hiểu cách cưa ống nứa, đan hom đào giun xào với lá bòng thả ống lươn. Tôi hiểu cách đan rọ cá rô, ngâm thóc vào nước gạo cho thối nhử đàn cá. Tôi hiểu nhiều lắm, hiểu cả những lời bóng gió, mỉa mai của thiên hạ để sau này bước xuống cuộc đời đem tâm sự của một con chim hụt mũi tên.

Mẹ tôi ví tôi như trái chín rấm. Tôi tưởng tôi là trái chín hoang. Vì trừ trái chín cây không thèm kể đến, trái chín rấm còn được người ta xếp vào lò hay bỏ vào vựa, vào chum, người ta nhét vào đầy lá soan cho mau chín chứ đời tôi, đời anh em tôi nhất

định là hai trái chín hoang. Ngày nào đó, người ta thấy hai trái xanh quá, xấu xí quá, người ta ném vô bụi giậu. Mưa, nắng, gió bão tới tấp, chịu đựng nổi thì trái chín. Tôi biết tôi chịu đựng nổi bởi vì ngoài họ hàng bên nội bên ngoại còn mẹ tôi, còn chú Nghị. Ngoài đám con cái cậu mợ tôi hay bắt nạt, hếp đáp anh em tôi còn bọn trẻ con ở bến đò Đồng - đức dạy tôi buộc tổ sáo... Và mai mốt tôi sẽ chín, chín chẳng để trả thù ai đâu, nhưng chín để kể lại chuỗi ngày tháng anh em tôi nuôi con sáo.

Con sáo là niềm an ủi duy nhất, là niều kiêu hãnh duy nhất của anh em tôi. Trong khi chung quanh tôi, trẻ con nhà giầu nuôi sáo bằng lồng son, cóng sứ, thức ăn thì gạo trộn lòng đỏ trứng gà, nước uống thì pha sôm nhị hồng, sáo của chúng nó vẫn chết. Anh em tôi nuôi sáo chỉ có gạo trắng, nước lã, lồng tre mà sáo hót lại hót hay, sáo nói lại nói giỏi. Tưởng con sáo cũng nên kiêu hãnh. Với tình thương mến của anh em tôi, với cái lồng do chú Nghị đan, nó đã thành con sáo quý khác cả những sáo quý nhất trên đời.

Tính ra anh em tôi nuôi sáo dã lâu. Năm ngoái mẹ tôi buôn bán phát tài, tết nhất cũng đủ bánh trái, thịt ăn mấy ngày. Anh em tôi mỗi đứa có bồ quần áo mới , có tiền xu, tiền hào chơi đáo, chơi cò quay, có tranh con lợn treo tường, có long đình, tượng bụt chơi làm đình làm chùa. Giá nghe mẹ bán con sáo thì tiếc chừng nào. Năm nay hàng quán ế ẩm. Suốt mùa đông mưa lê thê, bến đò vắng khách. Mẹ tôi lại đau yếu luôn luôn, phải nghỉ ở nhà. Con sáo cùng chung nỗi buồn, biếng ca hót lười bay nhảy, nó quên cả lải nhải mấy câu nói em tôi dạy thuộc lòng.

Trời cuối tháng chạp mưa phùn rả rích. Gió bấc thổi vù vù. Rét thấu xương. Anh em tôi co ro trong ổ rơm, lồng sáo đặt bên cạnh. Mẹ tôi lại sốt từ hôm ông Táo lên chầu trời. Ba hôm nữa tết rồi mà mẹ vẫn nằm rên rỉ. Tôi lo ngại quá, tâm hồn thờ thẫn.

Em tôi sốt ruột vì trời mưa. Nhà chỉ còn gạo, mẹ tôi chưa sắm

sửa đồ cúng. Gà vịt cũng chưa mua. Cho đến tối ba mươi, mẹ tôi lên cơn sốt nặng. Mẹ tôi rên hừ hừ. Đắp hai cái chăn, hai cái chiếu, mẹ vẫn còn rét. Anh em tôi ôm nhau khóc thút thít. Em hỏi những câu quái gở khiến tôi rùng mình.

- Anh ơi! liệu mẹ có chết không?

- Không, mẹ phải sống nuôi anh em mình thành người chứ.

- Sao mãi mẹ chả khỏi gì cả?

- Tại trời mưa lạnh, tạnh nắng là mẹ khỏi, em đừng lo.

Tôi nói dối em tôi tại mưa lạnh, thực ra mẹ tôi chẳng uống thuốc men gì cả. Con nhà nghèo, ốm no bò dạy. Tôi thường bị sổ mũi, ho mà có cần mời thầy lang đâu. Nằm vài bữa, trở dậy lại khỏe như cũ. Tôi tin thế nên đỡ lo.

- Dạo cha còn sống mẹ có ốm nặng không anh?

- Anh chả nhớ rõ.

- Trưa nay, em ngủ nằm mơ thấy cha, em nhớ cha quá, ước gì cha sống lại...

Em tôi khóc to hơn. Tôi ôm em vào lòng, thương mến. Bên ngoài trời còn mưa lai rai. Đêm cuối năm mù mịt. Anh em tôi lo lắng không dám ngủ. Lúc mẹ tung chăn chiếu, anh em tôi nhảy bổ vào ôm mẹ. Hơi nóng và mồi hôi sau cơn sốt thoát ra sưởi ấm anh em tôi giữa đêm trừ tịch. Mẹ tôi vuốt tóc em.

- Mai, ngủ thôi chứ con, mai dậy sớm mẹ mừng tuổi tiền mua pháo tép.

Em tôi nũng nịu:

- Con mua pháo ống lệnh cơ!

- Ừ thì mua pháo ống lệnh.

- Mới lại cái gương cho con sáo nó soi.

- Gớm cô ả vòi vĩnh mãi.

Mẹ tôi chiều con, mẹ nói hơi nhiều, giọng mẹ mệt nhọc. Tôi định hỏi mẹ cái gì, nhưng thương mẹ lại nghĩ không ra. Anh em tôi tắt đèn đi ngủ.

Sáng mồng một tôi dậy sớm. Em tôi ngủ mê mệt, tôi đắp thêm chiếu cho em ấm áp ngủ lâu. Mẹ tôi hình như đã đỡ. Mẹ nhìn em tôi, lắc đầu ái ngại. Dưới ngọn đèn lù mù, tôi thấy nước mắt mẹ tôi lăn tăn trên gò má xanh xao, khắc khổ. Mẹ tôi nói nhỏ:

- Hữu này, mẹ dặn con nghe nhé! Hôm nay đừng lởn vởn ngoài ngõ, đừng lấy tiền của ai cho.

Mẹ tôi dặn tôi bằng thừa. Cậu mợ tôi dạy tôi nhiều bài học độc ác, giả đạo đức quá rồi, tôi thèm thuồng gì mà ngửa tay ra để người ta nhổ bọt vào. Nhưng tôi phải đáp:

- Vâng ạ!

Giọng mẹ tôi đứt từng câu ngắn:

- Tại mẹ ốm... thành thử... tết này nhà mình... thiếu cỗ. Con nhớ... thắp hương... bàn thờ cha con nhé! Con lớn rồi, chả cần, chứ em con, ngày tết... không được miếng thịt...

Mẹ tôi bỏ lửng câu nói, ôm mặt khóc tấm tức. Tôi bỏ ra ngoài sân. Trời lạnh hẳn. Phía nhà trên, gia đình ông ngoại đang giết gà, vo gạo, thổi xôi... Chiều qua nhà ông mổ lợn. Tôi muốn lên

chầu chực để may ra ông thương hại thí cho một miếng về ăn tết. Song tôi nhớ tới chú Nghị, tới những bài học làm người chú dạy tôi nên tôi lại thôi. Dường như hồi chú ghé đây để đan cái lồng sáo, chú nhìn tôi rồi gật gù, bao giờ chú cùng gật gù sau buổi dạy học:

- Cháu thông minh lắm, cháu giỏi lắm.

- Nhưng mẹ cháu nghèo.

- Hề gì, đói rách đâu phải là tội lỗi, cháu đừng buồn. Rồi ngày kia cháu sẽ lẻ loi, cháu sẽ thấy trong sự đau khổ người ta mới xét đoán mọi việc đứng đắn.

- Rồi cháu có sung sướng không chú?

- Chú không dám nói cháu sung sướng nhưng chú quả quyết cháu có tài, có nhiều tài...

- Thật hả chú?

- Thật chứ, song cháu chả nên quy lụy ai , quy lụy nó hèn con người đi thì rồi cái tài cũng đến xếp xó.

Chú ưa kể chuyện cha tôi và ngón sở trường âm nhạc: đàn thập lục. Chú bảo ngày ông nội đuổi cha tôi khỏi nhà, cha tôi không có đồng xu nào dính túi. Thế mà cha tôi gây dựng nổi đời cha. Tại cha tôi chết sớm chứ không thể nào cũng có ngày cha về làng mua đất dựng nhà. Tôi kém cha tôi nhiều quá, tôi chỉ biết khóc.

Lúc này đứng nhìn thiên hạ đón xuân, tôi nghĩ đến em gái tôi, nghĩ đến miếng thịt gà, thịt lợn hay thịt chim khi em tôi tỉnh dậy. Anh em tôi chỉ có mỗi con sáo. Con sáo nuôi bao nhiêu ngày mới biết nói. Chẳng lẽ tôi giết nó? Chẳng lẽ em tôi ăn

cơm với muối ngày đầu năm? Năm nay em tôi mười tuổi, mười mùa xuân bay vụt qua, mười mùa xuân tẻ nhạt, buồn thảm chấp nối thành thời thơ ấu của em tôi. Mùa xuân trôi theo kỷ nhiệm, có khi nào níu lại được? Tôi không muốn em tôi lớn lên phải nghẹn ngào nhắc tới một trang chua chát, xiên lệch trong cuộc đời. Vậy thì tôi sẽ giết con sáo. Tôi nghĩ tôi biết buộc tổ, biết nuôi sáo, nuôi bằng cái lồng của chú Nghị thì sáo nào chẳng biết nói, biết hót. Dẫu con sáo này chết, tháng sau tôi buộc tổ sáo khác. Mùa xuân tàn rất nhanh, tôi có đàn sáo mới, tôi nuôi một đôi để chúng quyến luyến nhau cơ hồ anh em tôi, chắc em tôi sung sướng lắm. Ý tưởng ấy khiến tôi bớt se sắt, bớt tủi nhục. Tôi len lén trở vào xách cái lồng sáo xuống bếp. Trời còn tối, sáo không nhận ra tôi. Nếu nó chết thì nó oán hờn sự nghèo khổ và bàn tay tàn ác nào đó. Vong hồn cha tôi sẽ phù hộ tôi. Giết nó, tôi đau đớn vô ngần nhưng tôi phải thương em tôi hơn. Em tôi phải được ăn thịt sáo nấu su hào ngày mồng một tháng giêng năm mới. Chỉ vì em, tôi quên tất cả.

Tôi mở cửa lồng thò tay tìm con sáo. Nó nhảy trốn, móng chân nó cào vào tay tôi đau buốt. Cuối cùng tôi tóm nó. Nó kêu ai oán, từ xưa nó chưa từng kêu như thế. Nó giẫy giụa. Tôi vặn cổ nó chết tươi. Làm xong công việc tàn nhẫn đó, tôi nhóm lửa nấu nước làm lông. Tôi run run chặt dao trúng ngón tay. Máu tôi hòa cùng máu con sáo.

Tôi xào thịt với hành mỡ thơm lừng rồi đổ nước đun thật lâu. Trong khi chờ đợi, tôi gọt su hào.

Lúc ở bếp bước ra, trời hừng sáng. Tôi đem lông sáo và cái lồng giấu phía sau nhà. Tôi ngồi bệt xuống đất, ôm mặt khóc. Pháo nổ vang trời đất, chuông trống khua inh ỏi. Lòng tôi sôi bùng bùng, tan nát. Tôi nhớ chú Nghị, tôi nhớ cha tôi. Những người thân yêu có thể che chở cuộc đời mẹ con tôi đều bỏ đi cả. Bây giờ mùa xuân về, mẹ con tôi cô độc, nghèo nàn. Tôi đâu đớn trút nỗi buồn vào hai bàn tay non nớt, bóp bẹp cái lồng

sáo. Niềm vui thơ ấu của anh em phần bị chết chóc, phần bị dúm dó, gẫy vụn. Tôi cứ ngồi tưởng tiếc. Mãi khi nghe tiếng mẹ gọi , tôi mới trở vào.

Mẹ tôi hỏi:

- Tại sao con khóc?

Tôi đưa vạt áo thấm nước mắt, trả lời:

- Thưa mẹ khói làm con cay mắt đấy ạ!

Rồi tôi mỉm cười, nhưng nụ cười gượng gạo ấy giấu sao nổi một tâm tư đang cuồn cuộn muôn vàn ý nghĩ. Tôi nghe tiếng mẹ thở dài. Tôi đánh thức em tôi dạy. Mẹ tôi mừng tuổi cho mỗi đứa hai đồng. Tôi tặng cả em. Em tôi sung sướng nhận ngay không hỏi lôi thôi như những ngày thường. Gió xuân vừa tạt qua đôi má thơ ngây của em. Tôi nói:

- Mai, đi rửa mặt rồi vào ăn cỗ em!

Em reo to:

- Có cỗ hở anh?

- Ừ, cỗ to lắm.

- Anh cúng cha chưa?

- Đã.

Tôi nói dối em chứ ai lại cúng cha bằng thịt sáo. Em tôi chưa biết gì cả. Khi ngồi ăn, em mơ màng chuyện đâu đâu. Em khen thịt ngon. Bất chợt em hỏi tôi:

- Thịt gì đấy anh?

- Thịt chim.

- Anh mua à?

- Không.

- Thế ai cho, ông ngoại hở?

Tôi im lặng nghĩ câu trả lời. Em tôi tự nhiên buông đũa, đứng dậy, cuống quít:

- Con sáo của anh em mình anh ạ! Ta mừng tuổi nó chứ?

Thấy tôi rầu rầu không nói, đứa em gái sầu thảm của tôi ngây người đứng ngó. Và em chạy vụt ra sân ngơ ngác tìm kiếm xong lại chạy vô gậm giường? Chẳng thấy lồng sáo đâu, em hỏi:

- Nó ở đâu hở anh?

- Chắc trộm bắt mất rồi em ạ!

Em tôi thẫn thờ bước khỏi ngưỡng cửa. Lòng tôi rối bời. Nước mắt trào dâng lên, nhỏ giọt xuống bát canh su hào thịt sáo. Tôi cứ ngồi, nước mắt cứ rơi, lặng thinh như phiến gỗ. Tôi đợi em vào để xin lỗi. Tôi hối hận, tôi muốn chạy ngay ra ngõ gào khóc bi thương ngộ may có Phật hiện hình thì xin ước cho con sáo sống lại. Nhưng cõi đời tăm tôi của anh em tôi, Phật là chú Nghị, chú chết rồi, tôi ước nguyện gì đây? Mãi chả thấy em trở vào, tôi hoảng hốt chạy về phía nhà sau. Ở đấy có bộ lông sáo sũng nước và cái lồng tre chú Nghị đã đan cho em tôi. Em tôi ôm cái lồng vào tay thương tiếc. Tôi đi nhẹ tới gần em. Bước chân tôi run rẩy trên nền đất quê ngoại. Tôi khẽ gọi:

- Mai, em Mai...

Em không ngoảnh lại. Tôi biết em ghét tôi lắm. Em đứng dậy, vẫn ôm cái lồng, lững thững đi ra bờ ao. Tôi phải nói thế nào để em tôi hiểu tại sao tôi giết con sáo? Tôi toan giãi bày, nhưng khốn nạn, sự nghẹn ngào rình mò đúng lúc vít chặt lấy cổ họng tôi. Tôi chỉ còn biết ấp úng:

- Em ơi! Anh xin...

Tôi buông chưa dứt lời, em quay lại nhìn tôi, đôi mắt chớp mau. Bốn con mắt anh em tôi lúc ấy mờ đi dưới cái màng sám hối, đau thương. Bộ mặt đau khổ của tôi nói với em nhiều rằng tôi quý con sáo nhưng tôi yêu em. Em tôi chừng hiểu chuyện, em buông đôi tay. Cái lồng và bộ lông con sáo rơi xuống đất. Em chạy xô tới ôm lấy tôi, khóc nức nở.

Trích thơ:

Tuyên chiến

Tôi đã sống trong thời gian quạnh quẽ
ở nhà lao thành phố Hồ Chí Minh
đêm ghẻ mủ xưng chỗ ngủ ba phân
ngày phổi đá đè bàn tay cửa gió
mỗi giây tự khai mỗi giờ khốn khổ
cơm hẩm hai lưng điểm số bốn lần
tắm giặt tám phút một tuần
ba năm gặp vợ con nửa tiếng
cachot lừng danh ta đã đến
trưa nắng mùa hè bóng tối âm u
Khi bị còng chân ta học nghĩa tự do
Khi nằm cạnh sô phân tiểu ta thấm nhuần dân chủ
Ta kiêu hãnh sẽ thơ ta công phá
Xích xiềng chủ nghĩa chế độ ngục tù
như Thạch Sanh đục thủng hang xưa

bằng văn nghệ so giây nhấn phiếm
Ta đã sống thời gian đáng sống
lao động khổ sai ở trại tập trung
Kẻ thù ơi mi đánh giá chúng ta sai lầm
Mi tưởng ta không cầm nổi cuốc
mi tưởng ta một ngày không gánh hàng trăm đôi nước
mi tưởng dao cùn ta không hạ nổi cây
mi tưởng khiêng bom lấp hố ta không dám
mi tưởng ta ói nôm khi xuống hầm phân hôi hám
Phải lạy van mi để hưởng ân huệ nằm nhà
mị đọa đầy ta nhịn nhục để mãi mãi là ta
Mi dụ dỗ ta chối từ mi bôi bẩn
thủ đoạn của mi khiến ta choáng váng
Cám ơn mi ta biết sức ta chịu đựng
ta biết quên dần thụ hưởng vinh hoa
ta biết không thèm nhung gấm lụa là
ta biết tác phẩm hình thành từ đau khổ
từ ngộ nhận đắng cay
từ cô đơn rời rã
từ yêu thương hủy diệt hận thù
Điều ta sợ chết
là chẳng sống lâu để viết
nhưng làm sao mi hiểu tài năng
như khói
không cách nào nhốt kỹ
Thế mà hôm nay trên đất Mỹ
có lắm thằng ngu so đũa chưa bằng
những thằng văn chương thơ thẩn lăng nhăng
lòng đố kỵ to hơn bộ óc
những thằng suốt đời hang hèn chuột rúc
cũng học đòi nhốt khói lạ chưa
Bởi thiếu tài năng sợ hãi ganh đua
giống công sản chúng chời trò chụp mũ
rỉ lời chó dại phì nọc tanh ươn rắc gieo tai họa
những thằng sơ sinh đã trót hụt hơi
bám đuôi nhánh cỏ tưởng tượng ngọn trời

những thằng tân ủy viên sa đích
không đánh khinh như bọn lãnh tụ hạng bét
quyền uy ảo tưởng dọa nạt giết người
Mặt trận cồn đồ hãm hại nổi ai
công lý ăn thuê cứ đòi xử án
ngục tù rét run tiểu yêu bắng nhắng
Thơ ta tuyên chiến ta sẵn nhà lao
giam nhốt chúng bay ngàn vạn năm sau
trong tác phẩm
cùng những thằng ăn bẩn
những thằng không dám lòi đầu
những thằng tặng hoa cửa trước
gài lựu đạn cửa sau
những thằng dấu ta ném đá
những thằng mặt người lòng thú
những thằng kháng chiến lạc quyên
những thằng tập sự bạo quyền
ta chấp chúng bay
ta chấp chúng bay
hai tay một chân phải
chỉ dùng chân trái
Khi đã lên đời từ địa ngục cộng sản mõi mòn
Khi đã là thuyền nhân ngồi lên mặt đại dương
Chẳng còn gì bắt ta khiếp nhược
trừ một đóa hôn nồng nàng chan chứa
Yêu Thương

Độc Ngữ (Duyên Anh)

Nhân danh tất cả những gì tôi biết

Tôi khôn lớn ở Sàigòn
Biết thấm nỗi buồn sau mỗi cơn chính biến
Chưa hề đi lính
Nhưng bạn thân chết trận dần mòn
Có đứa để lại bốn mụn con
Tiền tử tuất không đủ nuôi mẹ đành làm đĩ

Tôi hiểu cuộc đời hôm nay hiếm khan hiệp sĩ
Nên đã mơ thành tướng cướp hào hoa
Em hiểu không dưới chế độ Cộng Hòa
Nhiều thằng tướng sáu bảy vi la, ba bốn vợ
Khối thằng thêm lò bánh mì đồ sộ
Tiền điện tính vào quân phí Bộ Quốc Phòng
Tính vào máu lính tiền đồn bảo vệ biên cương
Tính vào xương chiến sĩ xông pha trận mạc
Tính vào quả phụ đêm dài nước mắt
Tính vào cô nhi ngày muộn thèm cơm
Chẳng tin cứ hỏi ông Châu Kim Nhân
Còn giữ hồ sơ đáy óc
Tại sao tôi không mơ thành tướng cướp
Đi tống tiền bọn tham nhũng công khai
Em hiểu không tản thương lính thiếu máy bay
Một thằng tướng ngu si nham nhở
Bắt trực thăng Lai Khê - Sàigòn
Mỗi sáng bay khứ hồi mua phở
Cho nó ăn điểm tâm và lính chết từng giây
Một thằng tướng ngông nghênh bắt lính hành quân
bám chốt đêm ngày
Cho nó say mê canh gà chọi
Mãi tận Long Xuyên xa vời vợi
Nó trị dân bằng cô gái Đồ Long
Nó đến trường xưa thăm thầy huấn thị học sinh
Ngôn ngữ cao bồi tác phong Chả Cá
Nó dốt nát học chi Carnot cao cả
Vợ bắt ghen cạn xăng nhớt Không Quân
Những thằng tướng heo của xã hội miền Nam
Tiền ăn cắp gửi ngân hàng bí số
Tiền ấy rút máu tươi binh sĩ
Cắt cưa thêm những cẳng những đùi
Nuốt trơn tru đến những con ngươi
Dẫu lính chiến đã là những phế binh khốn nạn
Chưa nư đâu, tướng nhai luôn xác tăng vỏ đạn
Vô lương lính kiếm liếm láp đấu thầu

Thẻ bài tân binh quân dịch quặn đau
Như loài cá tra tướng hèn quẫy đớp
Em hiểu không tại sao tôi mơ thành tướng cướp
Đi tống tiền bọn tham nhũng công khai
Rất ngậm ngùi tôi chưa kịp ra tay
Tướng khốn kiếp đã rét run chạy trốn
Chúng nó trốn khi kẻ thù còn xa lắm
Còn Khánh Dương nhảy dù đánh thật hăng
Còn Thị Nghè lính văn nghệ diệt xe tăng
Trước giờ ban lệnh đầu hàng
Tướng hèn đã đào ngũ
Có thằng tướng bẩm sinh không xấu hổ
Đứng chốn Tân Sa Châu nói phét "Không đi"
"Đứa nào đi sang Mỹ làm cu li
Còn vợ nó thì xoay nghề đĩ"
Vài hôm sau nó âm thầm sang Mỹ
Những thằng tướng chạy dài tướng bẩn
Mặc quân binh lâm trận
Cộng sản tràn vô rắn đã mất đầu
Tổng tham mưu trưởng cút từ lâu
Binh sĩ tan hàng sĩ quan ngơ ngác
Trên hè phố Sàigòn tôi đi
Ròng ròng nước mắt
Chiều ba mươi tháng tư
Em ơi chiều ba mươi tháng tư
Tâm hồn tôi chít mảnh khăn sô
Tôi đứng giữa hoàng hôn nào đó
Như ngày xửa ngày xưa bé nhỏ
Đếm xác người chết đói ngổn ngang
Ôi xác ngày xưa
Hôm nay súng ngắn súng dài mũ sắt quân trang
Nằm rên rỉ dưới dép râu cộng sản
Em bất hạnh hơn tôi em vội vàng di tản
Nên em không được khóc với Sàigòn
Em chậm chạp lớn khôn
Em thiếu thốn đau thương tủi nhục

Em bằng lòng cái gì vừa tay phút chốc
Em ngại nhìn nỗi khổ chung quanh
Em ơi em hiểu gì ở trại tập trung
Sĩ quan của ta ngậm cay nuốt đắng
Những sư tử kiêu hùng bị tước quyền chiến thắng
Những hào quang rực rỡ vô cùng
Những tinh cầu thuở mù mịt núi sông
Đã thắp sáng Binh Long Kontum Pleime Quảng Trị
Đã cống hiến quê hương mật ong tuổi trẻ
Đã máu chảy dài từ Bến Hải đến cà Mau
Chiến bại phũ phàng sỏi đá cũng đau
Thành tích đầy mình những vết xâm kỷ niệm
Nỗi nhục đỏ tươi cô đơn ngồi liếm
Không than van rên xiết - Anh hùng
Những người trót đi làm lịch sử
Với lũ tướng cúi luồn
Chỉ ân hận chưa thật sự hy sinh vì tổ quốc
Em hiểu không lính của ta ba ngày học tập
Khói súng sa trường xem cũng hư vô
M16 nào đây? Không, cái thắng xích lô
Đường phố buồn tênh thủ đô hiu hắt
Dâu biển đổi đời lính nghèo cong lưng đạp
Hôm qua bán máu hôm nay bán mồ hôi
Tướng đã bỏ đi, đã bỏ đi rồi
Lính ở lại láo lơ phe phẩy chợ trời
Hồi hương phát vãng vùng kinh tế mới
Tướng tá túc quê người phơi phới
No cơm rững mở tiếp tục diễn trò hề
Em ơi tôi có người bạn chết rất thảm thê
Thương vợ thương con trễ năm ngày phép
Tiếng khóc trẻ con làm bạn tôi quên hết
Không trình diện nhất định ở nhà
Bạn tôi bị quân cảnh bắt dẫn độ ra tòa
Ba năm lao công chiến trường án phạt đào ngũ
Hai tháng sau vợ nhận tin báo tử
Em ơi bây giờ những thằng tướng hèn đào ngũ

Chúng ta xử bọn nó tội gì?
Tôi không dối gian sự thật sờ sờ
Cả thế giới tự do đều biết
Rằng chúng nó những thằng mạt rệp
Sống vinh quang và sợ chết vinh quang
Đáng lẽ ra chúng nó tự tống giẻ đầy mồm
Ngồi câm miệng gặm tiền ăn cắp
Đừng phát ngôn thối tha hôi hám:
- Huynh đệ chi binh
- Giải thoát giống nòi
- Tổ quốc lâm nguy
- Đồng bào cần tướng
Chúng nó soi gương nên chẳng thấy mình quái tượng
Hình thù lố bịch hơn con giáp mười ba
Thằng này tố bậy: - Tôi tình nguyện vác cờ
Thằng kia tháu cáy sảng: - Sang năm phục quốc
Lưu manh nhất vẫn là con Bọ Nước
Đục tường hàng xóm dẫn cả họ xuống tầu
Trốn chui trốn lủi khai láo giúp đồng bào di tản
Bọ Nước tướng quân lập mưu công ty kháng chiến
Lạc quyên xổ số hũ gạo phiếu tem
Những tinh hoa của văn võ bá quan
Bịp đã dựng cơ đồ Bọ Nước
Em hiểu không tại sao tôi mơ thành tướng cướp
Mười triệu đô la nuôi phè phỡn miền Nam
Một năm quên lao động nhục nhằn
Ở công trường nông trường vùng kinh tế mới
Vài gói thuốc tây đã hương đời vời vợi
Mà mười triệu đô la chia chác lũ quạ khoang
Hai nghìn đô la lương tháng gã ủy viên
Chưa kể vé máy bay công tác phí
Chưa kể sang Thái Lan chi tiền đĩ
Làm nức lòng tướng bẩn dựng cờ
Lại Hội Đồng tướng lãnh tráo trơ
Giọng cú vọ ngậm nhân ngôn truyền hịch
Xưa đã nuốt con người của lính

Nay buộc mồi giăng bẫy đấu tranh:
- Huynh đệ chi binh
- Huynh đệ chi binh
Nghe khiến chửi thề
Thang danh vọng muốn dùng lưng quân đội
Những khi ấy chiến hữu quê nhà
Ngục tù tăm tối
Giọt cà phê nằm tưởng tượng ngày mai
Anh em sắp về giải phóng rồi đây
Anh em bên Mỹ quên ăn quên ngủ
Thì mình nghiến răng nhai thống khổ
Tất cả trưởng thành sau cơn lốc Tháng Tư
Anh em sắp về dấy động phong ba
Anh em sắp về bài ca chính khí
Nhưng anh em đang ngồi chùi sao rỉ
Thuê thợ may cờ, con dấu, bảng tên
Anh em đang nhậu Martell
Quy định chỗ ngồi chia vùng ảnh hưởng
Đó cái gọi là tướng
Lũ sán kim ngọ nguậy ngứa hậu môn
Những khi ấy dân tộc gầy mòn
Mẹ già váy rách trơ xương
Trẻ sơ sinh miệng khô thèm sữa
Tôi đã thấy con người và con chó
Cùng mưu sinh trên đống rác Sàigòn
Chó và người đòi đoạn nguồn cơn
Bởi xã hội chủ nghĩa chỉ giầu khẩu hiệu
Tôi đã thấy đồng bào ta xếp hàng bán máu
Máu đỏ tươi đổi gạo trắng chợ đen
Bán máu nhanh phải hối lộ chút tiền
Phải giữ chỗ từ đêm hôm trước
Bên hông bệnh viện Hồng Bàng
Làm sao em biết
Giọt máu đào trị giá điếu Salem
Tôi đã thấy sản phụ mất sữa nuôi con
Ra phường xuống quận lên thành

Ba lần bị cởi trần nhay vú
Khi hội đủ chỉ tiêu dã thú
Mới được mua sữa rẻ quốc doanh
Tôi đã thấy hoàng hôn trên đường tổ Hùng Vương
Những thiếu nữ con nhà lành đổi đời bán trôn nuôi miệng
Dành dụm mua vàng tính chuyện vượt biên
Dành dụm mua vàng chuộc cha ra khỏi Sở công an
Tôi đã thấy em ơi tôi đã thấy
Nếu tôi là nhà văn
Tôi có thể viết năm ngàn trang giấy
Để vuốt ve dân tộc Việt Nam
Dân tộc bốn ngàn năm nuốt nhục triền miên
Những khi ấy Mặt Trận lòng tong
Chia phe sủa nhau chó má
Chữ nghĩa lưu vong thối tha mùi thư ngõ
Cương lĩnh chồn lùi chùi rửa thanh minh
Cộng sản liên hoan bất chiến tự nhiên thành
Những khi ấy lòng tôi muối sát
Em hiểu không tại sao hôm nay
Tôi từ giã giấc mơ thành tướng cướp
Và tập tành cầm bút làm thơ
Tôi ở Sàigòn vượt biển kiếm tự do
Hai năm đợi chờ ân huệ định cư tị nạn
Tôi đã sống với đồng bào tôi
Thuyền nhân dũng cảm
Như trâu bò địa ngục Sikiew
Đỏ mắt trông mong đồng bạc dán tem thư
Đỏ mắt trông mong
Kháng chiến mộ quân chí nguyện
Đỏ mắt trông mong Mặt Trận
Giải phóng thật nhanh rời trại
Đỏ mắt trông mong tướng lãnh viếng thăm
Bầy cá ươn trên đất Mỹ nằm yên
Nanh vuốt cũ mài ngon bạo lực
Tiến sĩ thờn bơn hoan hô toa rập
Lưỡi câu cơm giật rách mép cộng đồng

Làm ung thối mầm non
Làm cháy rụi niềm tin chiến đấu
Làm trái tim tuổi xanh hằn lên
Vết sâu cào cấu
Làm lưu dân tuyệt vọng đường về
Tôi đã đến vùng Orange County
Của Hiệp chủng quốc Hoa Kỳ
Và cần thiết thơ tôi tuyên chiến
Nhân danh: tất cả những gì tôi biết
Tôi nhả huyết tâm gươm dáo sát giả hình
Em hiểu không tôi một ngựa một mình
Như thi sĩ rất cô đơn xung kích
Chúng ta có nhiều nhà văn hiển hách
Nhiều nhà thơ giải thưởng hàng đầu
Chỉ hơi buồn họ đã ngủ từ lâu
Bên huyệt mộ của kiêu căng tự mãn
Họ đã bị biến thành đá vôi
Để bị mài như hòn bi tròn nhẵn
Chúng ta có vài tạp chí đáng cầm
Chỉ hơi buồn đông đặc thơ văn
Thứ thơ văn nghìn năm không dấy động
Thơ văn cột rỗng
Lớp sơn mầu mè bìa offset công phu
Thứ thơ văn tửu hậu trà dư
Thơ văn chết khi cuộc đời căng nhựa sống
Thơ văn ngồi khi Việt Nam khốn quẫn
Thơ văn nằm khi bạo lực diễn hành
Thơ văn tô móng tay khi dân tộc đói nhăn răng
Thơ văn nầy nhụa môi son
Vênh vang trưng diện
Em hiểu không tôi độc hành đơn kiếm
Chẳng báo nào chứa nổi thơ tôi
Nhưng tôi vẫn làm thơ dán khắp tường đời
Dẫu kẻ thù vằm băm nát ngực
Dẫu lưới thép bủa lên tôi oan khiên ngộ nhận
Vẫn làm thơ can đảm một lần

Vẫn phóng ra những chiêu thức tuyệt luân
Vẫn nhảy múa trên đầu cộng sản
Tôi vẫn làm thơ cho đêm đen bừng sáng
Tôi vẫn làm thơ đánh thức mặt trời
Tôi vẫn làm thơ ca ngợi Con Người
Dẫu rắn độc chụp đầu trăm kiểu mũ
Dẫu bạo lực gài mìn bất tử
Vẫn làm thơ, còn hơi thở vẫn làm thơ
Tôi làm thơ không gióng trống phất cờ
Không thủ bút triện son và
Không dự thi ăn giải
Tôi làm thơ vì Công Bằng, Lẽ Phải
Thơ nâng niu nỗi khổ mủ sưng
Thơ vuốt ve niềm hiu quạnh quê hương
Nhưng nhất định công phá
Thành trì bạo lực
Ở bất cứ nơi nào trên trái đất
Thơ tôi sẽ tiết kiệm giùm nước mắt
Sẽ lãi gấp trăm trương mục nụ cười
Sẽ đào mồ chôn sống đười ươi
Khư khư giữ ống quyền uy ảo tưởng
Thơ tôi cùng đồng bào tôi
Gieo trồng hạnh phúc
Sẽ bắt Trời cao Đất thấp nắng mưa ngoan
Dẫu phải đi cuối mức đường oan
Dẫu phải đến chót thang tủi nhục
Dẫu xuống Nam cực hay lên Bắc cực
Dẫu xác phơi trong sa mạc hoang vu
Vẫn làm thơ
Em hiểu không tôi vẫn làm thơ
Nhân danh: Tất cả những gì tôi biết!

Độc Ngữ

Gần như có hai con người đối lập trong ông. Một Duyên Anh nhà văn có lối viết nhẹ nhàng, trong sáng, mơ mộng, đầy ấp

tình người. Và một Duyên Anh nhà báo ngỗ ngáo, tai tiếng, lắm kẻ thù với những bài viết sống sượng và cay độc. Ông được đánh giá là một nhà văn, nhà báo có chỗ đứng cao trong văn học nghệ thuật Việt Nam, sức sáng tạo dồi dào: 34 năm cầm bút với 101 tác phẩm.

Tài liệu tham khảo:

- Duyên Anh Web: vi.wikipedia.org

14) Huỳnh Phan Anh

Huỳnh Phan Anh Huỳnh Thanh Tâm (1940-)

Huỳnh Phan Anh tên thật là Huỳnh Thanh Tâm sinh ngày 03 tháng 3 năm 1940 tại Dầu Tiếng Thủ Dầu Một, Bình Dương.

Học ở Đại Học Sư Phạm Đà Lạt từ 1961 đến 1964 rồi về Sài Gòn dạy triết, Huỳnh Phan Anh là một nhà giáo "đi lạc vào văn học", như ông tự nhận với bạn bè. Cả trước và sau 1975, cái tên Huỳnh Phan Anh được nhiều người biết tới với tư cách là phê bình, dịch giả.

Ông khởi viết năm 1960 (thường được coi là nhóm tiểu thuyết mới ở Việt Nam, gồm Hoàng Ngọc Biên, Nguyễn Xuân Hoàng....)

Cuối năm 1999, Huỳnh Phan Anh được học bổng của tòa đại sứ Pháp tại Việt Nam cho qua Pháp tu nghiệp về nghiên cứu, dịch thuật.

Ông được con gái bảo lãnh qua Mỹ năm 2002.

Tác phẩm:

- *Đi Tìm Tác Phẩm Văn Chương*
- *Văn Chương Và Kinh Nghiệm Hư Vô* (tiểu luận,1968)
- *Người Đồng Hành* (truyện, 1969)
- *Phía Ngoài* (truyện, cùng Nguyễn Đình Toàn)
- *Những Ngày Mưa* (truyện, 1970)
- *Ngọn Lửa Đìu Hiu* (truyện)
- *Ca Ngợi Triết Học* (tiểu luận)
- *Chuông Gọi Hồn* (truyện dịch)
- *Không Gian Và Khoảnh Khắc Văn Chương* (tiểu luận)...

Trích văn:

Thơ trình diễn hay phơi mở

Trong thời đại bùng nổ thông tin với làn sóng văn hóa kỹ thuật cuốn hút tất cả, vẻ đẹp của thơ, cũng như của nghệ thuật có còn là sự cứu rỗi, và thơ có còn là thơ, là tiếng nói của tâm hồn đến với tâm hồn hay chỉ còn là một sản phẩm, một món hàng phục vụ nhu cầu tiêu thụ của con người thời nay như bao thứ hàng hóa khác?

Tất cả cho tiêu thụ, nghĩa là tất cả trở thành thứ yếu nếu không "ngốn" được trong nền văn minh tiêu thụ trên quy mô toàn cầu hóa ngày một đẩy lùi những giá trị tinh thần, ý thức, tư duy

cùng những nét đặc trưng đích thực trong sáng tạo chừng như đã trở nên mờ nhạt, lỗi thời. Từ bao lâu rồi nghệ thuật đi vào thị trường, hòa tan vào cái hiện đại giả mạo đặt dưới sự thống trị của kỹ thuật và văn hóa đại chúng trong thời buổi con người bằng mọi giá phải tích lũy nhanh, làm giầu nhanh, tiêu thụ nhanh, vứt bỏ nhanh. Do đó không gì đáng ngạc nhiên khi thơ cũng như nghệ thuật đôi khi, nếu không nói là thường khi, biến thành sản phẩm trình diễn lạ mắt để dễ gây chú ý, gây chấn động. Ở đây chỉ xin nói tới sự thể hiện mang nặng tính trình diễn của câu thơ, của bài thơ, của thơ trên chính trang thơ. Điều này xuất phát từ yêu cầu tất yếu đổi mới thơ về mặt hình thức đã xuất hiện từ đầu thế kỷ 20 (đúng ra từ thế kỷ trước: Mallarmé) với Apollinaire, với phong trào siêu thực qua những kiểu cách sắp đặt câu chữ, cắt dán, lắp ghép hình ảnh trong bài thơ, trang thơ, tiếp theo xuất hiện hàng loạt những hình thức cách tân với thơ trắng, thơ không gian, thơ tối thiểu…tất cả cùng gặp nhau ở chỗ biến thơ thành một không gian lý tưởng, thành sân khấu, và bài thơ trở thành một vở nhạc kịch hay một bức tranh, trở thành nhân vật lẫn cảnh bài trí. Thơ đã thành sân khấu trình diễn, tại sao không thể mang nó vào phòng triển lãm, đặt nó bên cạnh một bức tranh hay một món đồ tiểu thủ công nghệ để được nhìn ngắm, trầm trồ và nếu cần mua về? Và sự đổi mới thơ theo hướng này còn hứa hẹn bao điều lạ thường nữa? Và vô số những trò chơi sắp xếp, vặn vẹo ngôn từ với đủ mọi kiểu cách tân kỳ để làm gì nếu không nói lên được một ý nghĩa nào? Apollinaire vĩ đại ở những bài thơ đích thực của ông từ chiếc cầu Mirabeau tới Những bài thơ gởi Lou bình dị, lay động hồn người bởi nhà thơ đã gửi gấm ở đó tất cả tâm hồn mình, bởi nhà thơ đã sống từng câu thơ của mình, chứ không phải ở những bài thơ trang trí hay tạo hình lạ mặt. Cuộc cách mạng thơ dù của trường phái Siêu thực hay của ai khác chỉ có thể thực hiện được với thơ chớ không với một yếu tố ngoại lai nào khác, với một tư duy thơ mới chớ không với những trò khéo tay, tung hứng chỉ mang tính hiệu quả của một tiết mục trình diễn của con rối hay người máy.

Có nên đổ lỗi cho văn minh thời tiêu thụ đã cuốn hút tất cả vào vòng xoáy khốc liệt của nó, đã biến thơ thành một món hàng mà giá trị cực kỳ khiêm tốn? Và thơ. Nó có còn là thơ khi đã trở thành hàng hóa sản xuất hàng loạt theo yêu cầu của thị trường? Thơ vẫn xuất hiện tràn lan, điều cho thấy dường như xã hội vẫn cần thơ và thơ vẫn hiện hữu: Con người không sống chỉ bằng cơm áo. Thế thì tại sao thơ người ta in ra chủ yếu chỉ để tặng bạn bè, thân hữu? Tại sao một tập thơ giá xấp xỉ một tô phở vẫn nằm hóng bụi trên giá sách trong sự thờ ơ của quần chúng trong khi người ta vẫn tranh nhau một chiếc vé xem một ca sĩ nhạc trẻ thời thượng nước ngoài với giá gấp năm mươi lần? Cô đơn quá. Thời đại hãnh tiến toàn văn hóa, toàn kỹ thuật vẫn tự hào thâu tóm tất cả, tiêu thụ tất cả nhưng dường như vẫn còn đó, mơ hồ và quên lãng. Và buồn thay, không ít những người làm thơ lại góp phần đào sâu, củng cố sự mơ hồ và quên lãng đó, sự trống vắng đó, hố thẳm vô nghĩa đó bằng những bài thơ hình thức chủ nghĩa, thơ tùy hứng, thơ rô bô, thơ bản năng, thơ tình lá cải, thơ phản kháng giả mạo, thơ hò hét rỗng không… cách nào đó để được tiêu thụ dễ, tiêu thụ nhanh. Tôi đọc đâu đây câu nói của nhà thơ Lê Đạt: "Hiện nay chưa có phê bình thơ, phê bình thơ chỉ là quảng cáo thơ". Có sự gặp gỡ giữa thơ và quảng cáo. Điều đáng buồn là câu nói của một nhà thơ lại có phần đúng. Nhưng một bài thơ đúng nghĩa có cần phê bình lắm không khi đã bước ra từ bóng tối đêm dài, khởi đầu sống đời sống riêng của nó, nói lên tiếng nói của nó, đi chuyến đi vô tận của nó?

Nếu Nguyễn Du, Ôn Như Hầu, Bà Huyện Thanh Quan, Rimbaud, Rilke còn sống giữa chúng ta, nếu những tiếng thơ đoạn trường về phận người, phận thơ đó còn thốt lên giữa thời đại này, liệu họ có còn bình yên tìm cách "chiếm hữu chân lý trong một linh hồn và trong một thể xác" hứa hẹn một bình minh tráng lệ sau đêm dài cho cõi riêng lẫn cõi người giữa bốn bề vây phủ bởi bao điều giả mạo và xô bồ không ngại ám sát hồn người lẫn những gì sâu thẳm nhất, lặng lẽ nhất nơi toát ra những làn điệu tuyệt vời nhất? Người ta vẫn nói về khoảng

trống sau Aragon, Char…sau Hàn mặc tử, Chế Lan Viên…Chưa đủ, còn bao nhiêu khoảng trống hàng trăm năm rồi, ai lấp được đây khi con người đang cần nghệ thuật như một món hàng tiêu thụ, khi tác phẩm trở thành cái máy sản sinh từ những nghệ sĩ rôbô, khi tất cả đều được ném vào cái nồi văn hóa kỹ thuật khổng lồ, khi người ta có thể vè hóa thơ và thơ hóa vè…Rimbaud đã nói tới nghệ thuật như một trò ngu xuẩn khi ngôn ngữ và tư duy thơ không còn sáng tạo, khi cái đẹp đã trở nên cay đắng và đáng nguyền rủa, và không còn nữa mùa và lâu đài. Rimbaud nếu sống thời này liệu còn đoạn tuyệt với thơ tới đâu?

Khủng hoảng của thời đại hiện tại cũng là khủng hoảng của tính hiện đại. Bởi ai nói được hành tinh lang thang này đang đi về đâu, hứa hẹn điều gì chắc chắn như trong bàn tay? Hơn thế kỷ trước, Rimbaud không những là con người hiện đại mà còn là con người hậu hiện đại khi những bước chân lang thang của chàng ngang dọc qua các biên thùy địa lý, ngôn ngữ, văn minh…, đã hòa nhập vào hành trình này. Lang thang là sự thật của chàng và của hành tinh này: *Cuộc đời thực hãy còn vắng bóng. Chúng ta không hiện có trên thế giới này. Tôi đang đi tới nơi nào nó tới, phải thế thôi."* Antonin Artaud tiếp lời chàng: *"Chúng ta vẫn chưa ra đời/Mọi điều vẫn chưa hoàn tất/Lý do tồn tại vẫn chưa tìm thấy."* Dù được lắng nghe hay không, đó vẫn là tiếng nói của nhà thơ, tiếng nói của thơ hay Sự thật bằng lời nói, mãnh liệt và cô đơn cực kỳ, thốt lên giữa một thế giới đang chết đi trong khi vẫn bước tới, thế giới của cơ may và hiểm họa, hướng tới tương lai mới mẻ trong đó con người là mảnh vụn góp phần tạo nên cái toàn thể hài hòa hơn, tốt đẹp hơn. Liệu mai đây nhà thơ có còn viết trong sự bình yên muôn đời theo thói quen sẵn có, với ngôn ngữ, vần điệu sẵn có, với xúc động, tình cảm thường tình, phải đạo, bất chấp tất cả? Và người ta có nên làm thơ như một người thợ làm một cái bánh miễn có đủ chất liệu và một chút khéo tay? Chúng ta biết rằng Rimbaud, Artaud đã viết nên những bài thơ của họ trong sự kinh hoàng phải viết, trong sự khủng bố của cái Viết, trong sự

chạm mặt hư vô để vượt hư vô, tìm đến ngôn ngữ thi ca mới, tìm đến năng lực thi ca và sáng tạo mới, bỏ lại phía sau sân khấu trình diễn những vở kịch không hành động, không đam mê, không ngôn từ thực mà chỉ có những phản xạ điều kiện hóa.

Vâng, người ta vẫn phải trở lại với Rimbaud. Cũng là trở lại với tương lai của thơ, với nền thơ sắp tới. Bởi chàng đã nguyền rủa thơ, vĩnh biệt thơ trong tình yêu thơ để khỏi bị xua đuổi vì lý do "nhà thơ là kẻ nói dối" (Platon); thơ không như một trò thiết kế văn hóa kỹ thuật mà như một hành động cuối cùng khi con người "*đã kết thúc! đã đóng xong mọi vai/ Đã mệt mỏi trò đánh đổ thần tượng/ Nó hồi sinh, hoàn toàn tự do trước/ Mọi thần linh, và bởi phát xuất từ/ Bầu trời, nó thám xét mọi bầu trời.*"

Trong thế giới tha hóa của kiện tính và những điều giả tạo, nhà thơ không là kẻ sống sót mà là kẻ sống lại từ một kinh nghiệm đoạn trường hay một mùa địa ngục, với tình yêu mới, hi vọng mới và những bầu trời mới mở ra từ ngôn ngữ thi ca như một hành động sáng tạo và cống hiến. Bởi nói theo Char "không thể có thi ca hoặc cuộc sống thiếu hy vọng, thi ca: hy vọng tột cùng, cuộc sống: hy vọng tương đối." Và hy vọng mãi mãi là ngôn ngữ độc nhất cống hiến, là tiếng nói cuối cùng của thơ. Vượt lên trên tất cả, thơ mãi mãi là cống hiến cao cả của con người cho con người trong một thế giới có ý nghĩa. Và mọi cố gắng của thơ sẽ là vô ích nếu không nhằm truyền đạt một ý nghĩa và không có ý nghĩa để nói, để cống hiến.

Tài liệu tham khảo:

- Huỳnh Phan Anh Web: nguyentrongtao.info
- Huỳnh Phan Anh Web: luanhoan.net

15) Kiệt Tấn

Kiệt Tấn Lê Tấn Kiệt (1940-)

Nhà văn Kiệt Tấn tên thật là Lê Tấn Kiệt, sinh năm 1940 tại làng Vĩnh Lợi, Bạc Liêu. Học tiểu học ở Bạc Liêu, trung học ở Vĩnh Long, Mỹ Tho, Sàigòn và đại học ở Québec, Canada.

Ông về nước cuối năm 1963, làm chuyên viên của Bộ Kinh Tế, rồi làm Giám Đốc Nha Định chuẩn thuộc Bộ Kinh Tế.

Kiệt Tấn đã cộng tác với tạp chí *Văn Học* số 67 phát hành ngày 15-10-1996 bài *Tuổi và trứng nước*

Từ năm 1975, sống tại Pháp với gia đình.

Trước 1975, ông có bài đăng tạp chí Văn Học. Rồi hai chục năm không viết, không làm thơ. Cầm bút lại năm 1985, Kiệt Tấn đã cộng tác với các tạp chí hải ngoại Văn Học Nghệ Thuật, Văn Học, Văn, Làng Văn, VN Tự Do, Hợp Lưu, Thế Kỷ 21.

Tác phẩm:

- *Điệp khúc tình yêu và trái phá* (thơ, Sáng Tạo 1966)
- *Nụ cười tre trúc* (tập truyện, Văn Nghệ 1987)

- *Lớp lớp phù sa* (truyện dài, Văn Nghệ 1988)
- *Thương nàng bấy nhiêu* (tập truyện, Người Việt 1988)
- *Nghe mưa* (tập truyện, Xuân Thu 1989)
- *Em ơi biết đâu tìm* (tập truyện, An Tiêm 1994)
- *Việt Nam Thương khúc* (trường thi, An Tiêm 1999)
- *Tuyển tập Kiệt Tấn* (tập truyện, Văn Mới 2002)|
- *Em điên xõa tóc* (Văn Hóa Sg, 2009)

Trích văn:

người em xóm học

Hỡi người em xóm học
để sương thấm bờ đêm
đường anh đi
tràn ngập lệ em buồn

Cung Trầm Tưởng

Diane quấn quít. Tôi càng lúc càng khóc lớn. Mọi người trong quán quay lại ngó nhìn, ái ngại. Quán có tên đặc biệt là "Mì Dơ" nằm ở ga Lyon trong Paris đèn cũ. Ga Lyon đèn vàng, cầm tay em muốn khóc, nói chi cũng muộn màng... Diane đứng dậy rời khỏi ghế dài đang ngồi chung với Lộc chạy sang ngồi cạnh nắm vai tôi lắc lắc:

- Anh làm sao vậy?

Tôi tiếp tục khóc ngất. Diane rơm rớm nước mắt, đưa tôi cái khăn giấy ở bàn ăn, tôi lắc đầu. Diane đưa khăn chậm nước mắt cho tôi.

- Anh làm sao vậy?

Diane tiếp tục hỏi. Tôi nghẹn ngào đáp lời nàng giữa hai tiếng nấc:

- Tôi cô đơn... Tôi không hạnh phúc... Tôi cô đơn... Tôi muốn chết...

Diane ôm đầu tôi đặt lên vai nàng, tay vuốt tóc tôi:

- Anh nín đi, không thì tôi cũng khóc theo bây giờ.

Lộc xen vào:

- Thôi cứ để thây kệ cho nó khóc một hồi cho đã nư. Nó thèm khóc lâu lắm rồi mới khóc được như vậy.

Quả nhiên tôi tiếp tục tỉ tê và lải nhải một chập rồi cơn buồn khóc từ từ dịu xuống. Thỉnh thoảng tôi còn hít hít hơi lên tủi thân như đứa nhỏ sau trận đòn. Ông chủ quán người Tàu mang ra chai Mai Quế Lộ rót vào cái tách nhỏ đưa cho tôi, xuề xòa thông cảm:

- Tuổi chẻ nhiều lúc lổi cơn như dậy ló. Thôi mời cậu uống ly dượu lày dồi xẽ quên hết. Khóc lược là sướng lắm, ngộ piết mà!...

Tôi ực ly rượu cay xè mà hậu vị còn dịu ngọt trên lưỡi. Tôi uống cạn thêm ly nữa nhưng cô đơn vẫn còn đầy ắp trong tim. Tôi sợ mình lại sắp chảy nước mắt lai láng.

*

Có hai điều tôi sợ nhất trên đời là bệnh tật và cô đơn. Mỗi lần đến một thành phố lạ nào việc đầu tiên của tôi là đi tìm đàn bà – bất cứ người đàn bà nào cũng được. Không phải để giải quyết sinh lý. Tôi cần có sự hiện diện, mà sự hiện diện đó phải là của một người đàn bà. Không có nàng, tôi thấy đời sống trống rỗng, mênh mông, hoang vu dễ sợ. Tưởng có thể ngã ra chết được. Tôi ghiền đàn bà như ghiền ma túy. Tôi sẽ chết vì ma túy, không có gì ngạc nhiên. Trái ngược lại với bọn con trai vì

yêu đương mà xao lãng đèn sách, khi có con gái bên cạnh tôi học càng được. Tôi vừa đánh đàn vừa học bài, thỉnh thoảng hôn lên má nàng một cái, vậy mà học tiến bộ ngó thấy. Không có nàng, tôi lăng xăng tìm kiếm, không học hành gì được hết. Tìm không ra, tôi tưởng phát khùng tới nơi.

Tôi đến Paris với tâm trạng khùng khùng đó vào đầu tháng Sáu, trời sắp đi vào mùa hè. Năm du học đầu tiên ở Canada, tôi sống như thầy tu, trong nhà trọ dành cho sinh viên đực rựa ở ngoại ô, tôi cũng có đi chơi với mấy cô nhưng chẳng đến đâu. Các cô tới tuổi ân ái thì chê tôi quá "lỏi", với các cô nhỏ hơn thì tôi đụng nhằm cùng một vấn đề, nhưng đặt ngược lại. Tôi với không tới trời, chân không đạp đất, lửng lơ trong tù ngục dục tình. Tôi thèm nhớ thân thể Tuyết, người tình quán nước ở quê nhà. Tôi tương tư Ánh, người yêu học trò ở tỉnh lẻ. Mùa đông Québec thật khắc nghiệt, tôi lạnh cóng hai bàn chân, băng giá trong lòng, thèm yêu như thèm nắng nhiệt đới. Tôi viết đơn xin thôi học. Tôi bất cần tương lai, tôi chỉ cần đàn bà, và cần ngay bây giờ.

Lão giám đốc chương trình du học đánh máy cho tôi một lá thơ dài để an ủi. Các vị lãnh đạo tinh thần xúm lại nâng đỡ tinh thần tôi. Bạn bè dắt tôi đi chơi bời. Nhưng không có gì thay thế được sự hiện diện của người đàn bà trong đời tôi. Tôi lại nhớ ma túy. Nỗi nhớ nằm trong mạch máu và cứ tuần hoàn trở lại tim. Tôi ghiền. Ghiền quá nặng. Sau khi tôi xuất ngoại, anh tôi cũng được học bổng qua Paris học triết ở Sorbonne. Mùa hè, tôi được Công ty điện lực Pháp chấp thuận hồ sơ tu nghiệp có trợ cấp. Tôi được dịp sang thăm ông anh thân mến. Khi đặt chân vào Viện Institut Franco-Vietnamien ở số 269 đường Saint Jacques, tôi xúng xính trong cái áo mưa xám dài chấm gót. Lộc ngó tôi cười ngất, hắn bảo tôi giống "ông cha". Khi tôi xổ tiếng Tây, Lộc lại cười ngạo vì cái ắc-xăng Québecois cổ lỗ sĩ của tôi. Còn tôi, ngược lại tôi thấy hắn mập ra và mặt thì phèn phẹt như Chệt. Tuy nhiên Lộc đã làm tròn bổn phận của một người anh thương em và một hướng dẫn viên tận tụy với

thiên chức. Lộc dắt tôi đi coi tháp Eiffel (chụp hình), đến Notre Dame (chụp hình), rồi ghé thăm các em ở Châtelet (không có chụp hình). Vốn chưa quen cái màn bán người từng khúc, trả tiền tới đâu cho coi tới đó nên tôi chẳng thấy một chút gì hào hứng. Đã vậy em còn bắt tôi nằm ngửa, vì em sợ hư mái tóc mới đi tiệm gội chải và xịt keo.

Tuần lễ sau, nhân dịp hết năm học, Viện có tổ chức bùm. Tây có, Mít có, đầm có, rần rần. Hồi đó Mít nhảy đẹp hết xẩy, nổi tiếng ở Xóm Học (Quartier Latin). Đặc biệt có một cô đầm vóc người nhỏ nhắn thon gọn, mặt mũi xinh xắn, nhảy với Mít ăn khớp như đã có tập dượt với nhau từ trước. Cô ta nhảy với một anh đoạt giải "bi-bốp", nhảy với một anh khác đoạt giải "cha-cha". Cô ta quay hai vòng, đứng lại thật gọn gàng rồi quay một vòng ngược lại, chiếc váy màu xanh lục thẫm xòe ra thấy mê luôn. Dù đoạt giải nhưng không thấy cô ta nhoẻn miệng cười, chỉ nhếch mép lên một chút tượng trưng. Tài nghệ của tôi xoàng xỉnh nên đêm đó phần lớn tôi chỉ ngồi coi. Anh tôi thì tánh tình xuề xòa nên cuộc vui nào cũng nhảy xổ vào tham dự và ôm cô đầm nọ nhảy ra rít. Quá nửa đêm, tôi bị chứng bệnh cô đơn trở về hành hạ nên làm một loạt hết mấy chai bia rồi leo lên gác chui vào phòng đắp mền say ngủ.

Buổi sáng tôi thức dậy nghe có tiếng chim bồ câu đập cánh ngoài sân và nắng lọt vào giường ngủ. Rồi từ nhạc viện bên kia sân vọng sang tiếng dương cầm thánh thót, trong veo. Tôi nằm nướng tận hưởng hạnh phúc tình cờ đó. Mọi bận có anh tôi ngủ chung giường. Đêm qua Lộc đã đi hoang đâu mất. Đến trưa cũng không thấy về. Tôi thua buồn lấy giấy viết một trang dày đặc nói về cô đơn, đút vào túi áo. Buổi chiều tôi đang ngồi ở tiệm cà phê thì Lộc từ đâu mở cửa bước vào. Lộc trả tiền, lôi tôi ra khỏi quán để rồi lại đẩy tôi vào một cái quán khác bên kia đường Saint Jacques. Nàng đã ngồi sẵn đó, vẫn chiếc váy xếp màu lục đậm và chiếc sơ-mi màu tím nhạt.

- Đây Diane, đây là Kiệt, em tôi từ Canada qua chơi hè này.

Lộc giới thiệu, tôi bắt tay nàng, bàn tay nàng nhỏ nhắn, vừa vặn lọt trong lòng bàn tay tôi. Cũng nụ cười tượng trưng. Tóc nàng màu nâu ửng vàng óng ánh, một lọn tóc la đà trên trán, hai bên xòe ra úp lên má, trên tóc một băng vải chận giữ cũng màu tím nhạt. Mi nàng kẻ mực đen, cuối mày đường vẽ xếch lên thách thức. Nàng không thoa son, môi hồng thắm tự nhiên. Đường nét trên mặt nàng thanh tú, gẫy gọn. Một nốt ruồi đen chấm dưới mắt trái như một nốt nhạc buồn. Tôi nhìn nàng, linh cảm đời mình đang thay đổi. Tôi thẫn thờ ngồi xuống như thỏi sắt ngã xuống nam châm. Nàng gợi chuyện:

- Sao hồi hôm anh không mời tôi nhảy? Thấy anh cứ ngồi lì trên bực cửa sổ.

- Tôi có thói quen khi nhảy giở một lượt hai cẳng sợ té nên không dám mời ai.

Nàng che miệng cười, đuôi mắt cong vút:

- Tôi thấy anh nhảy "cha-cha" với cô gì mập mập coi cũng được lắm chớ.

- Vậy hả? Coi được sao mà Diane vẫn đoạt giải như thường, còn tôi đeo cửa sổ làm khán giả.

Lộc đỡ lời:

- Ôi thằng này nhà quê lắm em ơi! Nó nói tiếng Tây em hiểu được là khá lắm rồi. Mày uống cái gì không? Uống đi rồi tao dẫn xuống ga Lyon ăn mì dơ. Chắc ở Québec mày thèm mì xào kiểu Chệt?

*

Thấy tôi buồn, Lộc rót rượu cho tôi uống liên tiếp. Mọi người coi chuyện tôi khóc thét vừa qua như một tai nạn dọc đường.

Có Diane ngồi bên cạnh, tôi thấy bớt trống trải và trong lòng cũng được ấm áp. Diane trở nên thân mật hơn, cười nói tự nhiên, không che miệng, tôi để ý nàng có cái răng gãy ở cuối đường môi bên phải. Diane gợi tôi hình ảnh Fantine trong Les Misérables. Tôi không khóc nữa, nhưng cũng dần dần say khướt. Lộc và Diane kè tôi lên taxi chở về khách sạn gần Port Royal. Bước lên cầu thang, tôi bắt đầu nôn mửa, tên chủ càu nhàu, Lộc dúi cho hắn tờ 10 quan, hắn nín. Lên cầu thang, tôi lại nôn mửa. Lại càu nhàu, lại 10 quan, lại hết càu nhàu và có lời cảm ơn.

Lộc về phòng mình. Diane ở lại chăm sóc tôi. Nàng dìu tôi tới chậu rửa mặt để tôi nôn mửa cho hết cơn. Miệng tôi chua đắng. Nàng hứng nước vào cái ly mủ cho tôi súc miệng. Nàng cởi áo cho tôi, đặt nằm lên giường, lấy khăn ướt đắp lên trán, hơi thở ấm của nàng tỏa ra trên mặt, thoang thoảng có mùi phấn thơm dịu ngọt. Chợt vói tay ôm nàng ghì xuống ngực mình cứng ngắc. Tôi lại lẩm bẩm:

- Tôi cô đơn... Tôi không hạnh phúc... Đừng bỏ tôi một mình... Tôi sợ cô đơn! Sợ lắm!...

Diane nằm im nhưng cũng thì thầm:

- Không được đâu anh.

Nước mắt tôi lại trào ra trên má. Như đứa nhỏ bị hắt hủi. Diane nói:

- Tôi đi với Lộc, đâu thể ở lại với anh được. Thôi đừng khóc nữa, tội lắm mà, anh!

Diane gỡ tay tôi đứng dậy, bước ra khỏi buồng, tắt đèn và khép nhẹ cửa lại. Nàng đã về với anh tôi. Nằm lẻ loi trong bóng tối, tôi cần đàn bà biết chừng nào! Tôi không nhận định tình cảm mình rõ rệt. Chỉ thấy cô đơn và thèm muốn. Cơn say chợt ùa

tới lôi cuốn tôi, chìm sâu vào cơn mê đen hút, lãng quên, vực thẳm.

Tôi giật mình thức giấc, bàng hoàng, chấp chới. Bên ngoài cửa sổ trời còn tối đen mù mịt. Đầu nhức nhối. Vì rượu đêm qua, có lẽ. Nhiều lúc đang đi ngoài phố bỗng bị cô đơn chụp lấy, đầu tôi tưởng nứt rạn, tim đập dồn dập, trước mắt lan dần những vòng đen, tôi muốn ngã quị xỉu luôn tại chỗ. Cô đơn như một ung thư đục khoét cơ thể đau nhức. Cô đơn là một cảm giác trừu tượng, nhưng sự đau nhức rất là cụ thể. Tôi muốn có một cây đinh thật dài và thật lớn đóng phủng qua màng tang để thủ tiêu nó, thủ tiêu tôi. Một ngày nào đó chắc tôi phải chấp nhận chung sống với cô đơn, bằng không nó sẽ giết tôi chết mất. Tôi rửa mặt, súc miệng qua loa và uống thật nhiều nước ở vòi cho đả cơn khát. Với lấy chiếc áo mà Diane đã cẩn thận máng trên lưng ghế mặc trở lại vào người. Tìm được trong hộc tủ ở bàn một cây viết và mẩu giấy con, tôi viết nguệch ngoạc mấy chữ: “Tôi đi đây. Tôi sẽ leo lên tháp Eiffel để nhìn Paris cho rõ hơn”. Tôi bước ra khỏi phòng đút mẩu giấy vào buồng của Diane và Lộc. Xung quanh vắng lặng. Tôi xỏ giày vào chân, xuống cầu thang rồi đẩy cửa bước ra đường.

Không khí ban sáng lùa vào phổi mát mẻ. Xe cộ bắt đầu chuyển động trên đường phố như những con vật đen đúa, lầm lì, bí mật, xì xầm. Paris đang thức giấc. Nhưng Paris có khi nào ngủ bao giờ? Tôi không có một hướng đi nào rõ rệt. Không hẳn tôi muốn đi tới tháp Eiffel (để làm gì?). Dù có muốn, tôi cũng không biết đường nào để tới. Tôi di chuyển trong Paris bằng xe điện ngầm. Trồi lên mặt đất tôi lạc hướng. Tôi đổi lề đường mấy lần (để làm gì?). Tôi quẹo, rồi tôi lại quẹo nữa.

Mụt ung thư chợt cựa quậy. Tôi sợ hãi thảng thốt, sắp ngã xỉu. Tôi muốn chạy về khách sạn, đập cửa buồng và nắm lấy tay Diane năn nỉ (để làm gì?). Trong thành phố này mọi người chết hết rồi sao? Thân thể tôi rạn nứt. Bên lề đường, một hiệu cà

phê thắp đèn sáng, vừa mở cửa. Tôi là người khách đầu tiên. Gã barman nhìn tôi lo ngại:

- Ông làm sao vậy? Sao xanh mướt?

Tôi khoát tay tỏ ý không sao. Rồi tôi gọi một ly nước suối lớn, ngồi uống lặng lẽ ở quầy. Rời quán, tôi lang thang vào một vườn cây (tên gì? ở đâu?). Tôi ngồi co ro trên băng gỗ chờ sáng.

Hình như tôi chập chờn được một giấc khá lâu. Nghe tiếng chim sẻ kêu ríu rít, tôi tỉnh ra, mở mắt. Mặt trời xuyên qua cành lá lấp lánh. Không khí ấm dần. Tôi vươn vai ngáp dài và rời khỏi vườn cây. Lại đi quanh co rồi lại lọt vào một con phố nhộn nhịp, đại lộ Saint Germain-des-Prés. Mọi người xuôi ngược rần rần, tất tả. Nhưng tôi có cảm giác đang lặng trôi lờ đờ trên một dòng nước câm nín, lạnh lẽo, và những bộ mặt lao xao quanh tôi là những bộ mặt chết trôi, khép kín, vô cảm giác. Và tôi cũng đang chết trôi. Paris là thành phố thơ mộng? Tôi chỉ thấy những khối nhà đen đúa, xám xịt, dính đầy cứt chim. Paris là thành phố vui nhộn? Tôi không thấy vui gì hết. Tôi chỉ thấy cô đơn, lạnh lẽo và tôi sắp rã mục. Tôi vịn vào một góc tường có gân đá lớn cho khỏi khụyu ngã. Muốn chết. Thèm chết. Không thể nào sống sót nổi.

Tôi trôi dật dờ trong thành phố Paris cho tới lúc sẫm tối. Sau cùng, quá mỏi mệt và hết còn biết đi đâu, tôi trở lại quán ở đường Saint Jacques. Mở cửa bước vào, tôi lại bắt gặp Diane ngồi đó với đôi mắt lớn kẻ xếch và chiếc áo màu tím nhạt như buổi hôm đầu. Diane reo lớn:

- Kiệt! Kiệt! Anh Kiệt kìa!

Lộc vùng đứng dậy chạy ra ôm lấy tôi. Diane cũng chạy theo. Lộc ríu rít:

- Mày đi đâu vậy? Làm tao lo muốn chết. Tao đã định đi cớ bót.

Diane níu lấy cánh tay tôi vuốt ve:

- Tụi này sợ anh leo lên tháp Eiffel nhảy xuống bất tử. Trước đó ở quán anh đã khóc ngất.

Diane rơm rớm nước mắt. Tôi xúc động mạnh. Thiệt tôi điên quá đi mất! Tôi được dìu ngồi xuống băng dài bọc nệm dựa tường. Lộc và Diane mỗi người kẹp một bên như sợ tôi vùng đứng dậy bỏ chạy bất thần. Tôi xin lỗi cả hai vì cơn bốc đồng của mình. Diane hỏi tôi có giận gì không, tôi nói tôi chỉ buồn bã quá thôi chứ tôi không giận gì ai hết. Diane ấn cằm tôi hướng về mặt nàng, nhìn thẳng vào mắt tôi một chặp rồi hỏi:

- Anh còn cô đơn không?

- Còn!

Tôi đáp gọn lỏn, không do dự. Diane cúi xuống nhìn mặt bàn. Tôi thấy tóc nàng đẹp mướt, muốn hôn lên đó. Tôi không mảy may nghĩ Lộc là một tình địch. Diane đứng dậy đến bên máy hát bỏ xu vào ấn nút. Người ca sĩ buông tiếng ca khàn đục "I found my dream... on Blueberry hills". Nàng rất thích Louis Amstrong, mặt nàng lộ vẻ say sưa mê mẩn khi người ca sĩ da đen này cất tiếng. Người ca sĩ hát tiếp bản khác: "Hello! Darling... It's Louis darling!...", Diane cao hứng búng nhịp, tôi bị lôi cuốn cũng búng tay theo lóc chóc. Mọi người lại như quên hết phiền muộn. Lộc đứng dậy bước đến bàn chơi đánh banh điện. Tôi choàng tay qua vai Diane kéo xiết, lòng thấy ấm áp, mụt ung thư dịu đau. Chúng tôi lại kéo nhau đi ăn mì dơ. Ông Chệt nhận ra khách quen, cười toe toét thân mật:

- Xao pữa lay cậu hết puồng chưa?

Ăn xong chia tay. Lộc đi với Diane, tôi về Viện một mình, lại bắt đầu sợ hãi. Tôi mở mắt trao tráo nhìn bóng tối, thấy bóng cô đơn lù lù ngồi đợi. Tôi trằn trọc, lăn trở, dày vò, ngán ngẩm. Trong đêm đen mịt mù, từ phòng bên cạnh vẳng sang giọng ca buồn buồn thê thiết của Gilbert Bécaud... "Et maintenant... que vais-je faire?... Tu m'as laissé la terre entière, mais la terre sans toi, c'est petit!... Et maintenant... que vais-je faire?... Vers quel néant... glissera ma vie?..." Tôi ước có một cây đinh thật dài...

*

Buổi tối hôm sau, tôi ra quán ngồi ăn một mình. Nuốt cái xăng-uých không trôi. Tôi thả bộ xuống Saint Michel, lờ đờ không chủ hướng. Bỗng tôi thấy bên kia đường một dáng quen đi sát bên một vách tường đen lớn phản chiếu ánh sáng lờ mờ.

Tôi hét lên một tiếng thất thanh "Diane!", rồi mừng rỡ chạy băng qua đường bất chấp xe cộ. Người con gái khựng lại, đúng là Diane. Nàng mặc váy xám và áo len đen tay dài khỏi khủy một chút. Diane cũng mừng rỡ thốt kêu "Anh Kiệt!" Hai đứa nắm tay nhau, tôi vô cùng sung sướng. Tôi hỏi:

- Lộc đâu? Sao bỏ em đi có một mình vậy?

- Ban nãy có mấy người bạn Lộc tới kéo đi chơi, em không thích nên để Lộc đi riêng với bạn bè. Còn anh sao? Hôm nay đỡ chưa? Đi đâu lang thang vậy?

- Thì cũng lang thang vậy thôi. Cùng lắm là nhảy xuống sông Seine... cho mát. Tình cờ gặp em đây, hay là chúng ta vào quán uống cà phê nghe nhạc chơi?

Diane ngẫm nghĩ hồi lâu, tôi sợ nàng từ chối. Nàng nói:

- Nếu anh thích nghe nhạc thì để em dẫn anh tới chỗ này, nghe nhạc jazz dễ thương lắm.

Tôi theo nàng đi quanh co trong Xóm Học, qua mấy con đường nhỏ tăm tối có clochards nằm ngủ lăn bên lề. Chúng tôi đẩy cửa bước vào một tiệm nhỏ ở đường Huchettes, bước theo những bậc thang đá gồ ghề dẫn xuống hầm. Hầm thắp đèn lù mù ấm cúng, có băng ghế đặt dựa sát theo vách đá. Rải rác trong hầm vài cặp tình nhân và đôi ba người khách lẻ loi. Tiếng nhạc blues tha thiết tỏa ra từ một máy hát đặt ở nơi nào không ngó thấy. Chúng tôi chọn một góc tối và gọi hai ly whisky. Tôi đốt chung cho hai đứa một điếu thuốc. Diane tựa đầu vào vai, tôi hôn lên mái tóc thèm muốn tự buổi đầu. Một hơi ma túy nồng nàn trong phổi sa mạc khô nứt. Diane hỏi:

- Anh sợ cô đơn lắm phải không?

- Sợ đến chết được. Nó là kẻ tử thù của anh. Anh lúc nào cũng cần có người đàn bà hiện diện trong đời sống, lúc nào cũng thèm khát yêu đương. Còn em, em có yêu Lộc không?

Diane cầm tay tôi đưa lên môi hít một hơi thuốc rồi nói chậm rãi:

- Yêu đương đâu phải dễ vậy anh. Em đang trải qua một cơn khủng hoảng. Cũng như anh, em rất khiếp sợ cô đơn. Thành thử hôm anh khóc ở quán em rất xúc động. Em hiểu lắm. Em đã có lần suýt tự tử vì cô đơn. Lúc thay áo cho anh ở khách sạn em có nhặt mảnh giấy ở trong túi anh. Em đọc nhiều lần càng thấy thấm thía điều anh viết, và càng thêm sợ anh leo lên Tour Eiffel nhảy xuống tự vận. Em có viết một trang đáp lại nhưng chưa đưa anh đọc.

- Có lẽ em chỉ có cảm tình với anh, một chút cảm tình gần với sự thương hại.

- Sao anh nói kỳ vậy? Em rất ghét sự thương hại. Em không chấp nhận sự thương hại của ai hết. Còn anh thì sao? Anh có... anh có... yêu em không?

Tim tôi chùn một nhịp. Tôi chưa biết phải trả lời sao thì Diane đã bá lấy cổ kéo mặt tôi xuống gần đặt môi nàng lên môi tôi ghì siết. Lưỡi nàng tìm kiếm sục sạo rất sâu trong miệng tôi, hương vị ngọt lẫn mùi thơm thuốc lá, lưỡi tôi cũng hưởng ứng quấn quít lưỡi nàng. Lần đầu tiên trong đời tôi thưởng thức nụ hôn tuyệt vời theo lối Pháp, từ một cô gái Pháp. Nụ french kiss dài bất tận... Nhạc blues vẫn dặt dìu tha thiết trong căn hầm ảo khói. Tôi sung sướng quá thể! Chúng tôi ôm nhau, tiếp tục hôn nhau da diết, không cần nói, không nói thêm gì ngoài những lời tình tự ngắn nhỏ thì thầm. Tôi luồn tay dưới áo len nàng, áo len có những thớ nhám, da thịt Diane mịn màng, sinh động, hô hấp, ấm áp, nồng nàn đốt cháy nỗi cô đơn đang khát máu tôi. Bàn tay tôi dò dẫm tìm ngực nàng. Trên trần gian này không ai có thể hạnh phúc hơn tôi lúc đó.

Chúng tôi trở về khách sạn gần nửa đêm. Tôi lấy một phòng cùng tầng với Lộc. Tối nay tôi không về ngủ Viện. Chìa khóa của Lộc không có trên giá treo, chắc Lộc đã về phòng rồi. Tôi và Diane rón rén lên lầu. Tới cửa phòng mình, tôi ôm Diane vào lòng, hôn lên tai nàng và nói nhỏ:

- Thôi em về với Lộc đi, và hãy ngủ cho ngon.

Diane xô tôi ra, nhìn tôi rưng rưng nước mắt:

- Bộ anh không hiểu gì hết sao? Anh đành bụng nào biểu em về ngủ với Lộc?

Sợ nàng òa khóc lớn, tôi mở cửa kéo nàng vào phòng mình. Hai đứa để nguyên quần áo ôm nhau lăn trên giường. Ánh đèn điện ngoài đường dọi vào cửa sổ hiu hắt. Tôi lần mò cởi quần áo Diane. Tôi đê mê bắt gặp lại người đàn bà nguồn sống muôn thuở đã vắng mặt trong đời tôi quá lâu. Tôi không dành một phút nào nhìn ngắm thân thể nàng. Hai đứa say sưa trong cuộc tình hừng hực. Rồi mệt ngủ.

Khi tỉnh giấc thấy Diane nằm trần truồng trong tay, tôi biết nàng đã lọt vào đời tôi kể từ đêm nay. Tôi vuốt ve vai nàng, lưng nàng và hôn nhẹ lên má nàng. Nàng cũng trở giấc. Tôi dành thời giờ nhiều hơn để thưởng thức thân thể nàng. Nàng ôm tôi âu yếm. Cơn dục tình lại kéo về đắm đuối, cuồng nhiệt, mê tơi. Sau cơn ân ái, Diane chợt khóc, vai run run, không biết vì buồn khổ hay hạnh phúc. Tôi không vặn hỏi, không muốn biết. Và tôi thiếp ngủ trở lại, không còn sợ hãi.

Lộc đón nhận sự thay đổi của Diane một cách can đảm và hào hiệp. Còn tôi thật vô tâm. Tôi nghĩ, như để tự bào chữa, dù sao con đường trở lại của Diane đã bế tắc. Ba đứa tôi vẫn gặp nhau, đi uống cà phê và đánh banh điện. Và nghe Louis Amstrong hát, dĩ nhiên. Đó là thú vui của Diane. Nàng có thể nhịn ăn để hưởng thú vui giản dị đó. Khi gò một đường banh, miệng nàng lệch méo qua một bên đầy vẻ chăm chú. Tôi tức cười, cũng thấy rộn rã vui lây. Paris biểu lộ dưới đường nét nên thơ cổ hữu, với những khối nhà đen xám, mái lợp bằng đá bảng, cửa sổ rộng lớn mở ra bao lơn viền sắt đen uốn bẻ vân vi, và chim bồ câu vỗ cánh xập xòe trong nắng bay lên đậu. Người ngoài phố cũng trở nên thân mật với tôi hơn. Bằng thân trăn mềm, bằng ngực no nê, bằng tình ái điên rồ, Diane đã giải thoát tôi khỏi cô đơn đĩa đói và đem tôi về đoàn tụ với loài người. Nàng hòa giải tôi với đời sống. Tôi thay xiêm đổi áo, đính hôn với mùa hè, với nắng nóng, với mặt trời, với cỏ cây, với chim chóc.

Tôi đưa Diane về nhà một người bạn gái gần nhà thờ Pantin để nàng lấy quần áo gửi tạm nơi đó. Tôi đứng chờ nàng trong vườn cây. Ngó những người chơi chọi banh sắt nhi nhô cười giỡn lao xao, tôi bỗng thấy yêu đời vô kể, một cảm giác mà tôi tưởng chừng đã mất biệt luôn trong đời mình. Chặp sau Diane từ trong nắng đi tới. Con đường nắng lỗ chỗ, nàng cầm trong tay một cái va-li nhỏ. Nàng nói đây là tất cả gia tài của em. Tôi xúc động thương mến và rạt rào hạnh phúc. Tôi thấy đời sống sao mà dễ ợt, như một cái bánh ngọt. Tôi dẫn nàng đi trên hè phố với cái va-li nhỏ tòn ten trên tay như một cô dâu. Nàng ghé

tiệm giày mua đôi hài nhẹ, loại ballerines, nàng nói hồi nhỏ nàng cũng có học vũ cổ điển, nhưng nhảy không hay vì mông hơi lớn, quay không gọn. Tôi vỗ đít nàng nói mông như vầy mới là tuyệt, rồi hai đứa phá lên cười. Nàng dừng lại trước tủ kiếng của hiệu bánh ngọt rất lâu, ngắm nghía thèm thuồng. Tôi định bước vào mua nhưng nàng hoảng hốt nắm tay tôi kéo đi. Nàng sợ dày thêm ở mông, có lẽ.

Bạn bè tập sự cùng khóa thấy tôi trở nên vui tính liến thoắng. Trong đám, tôi trẻ nhất. Cuối tuần có tổ chức cho các tập viên đi thăm dân cho biết sự tình ở nước Pháp. Một bận ghé thăm ngôi nhà thờ nổi tiếng ở Reims, tôi thắp một ngọn nến, quì gối làm dấu thánh giá. Cô hướng dẫn viên tò mò hỏi:

- Ông là người Công Giáo?

- Không, tôi là người Việt Nam.

Cô ta chỉnh lại câu hỏi cho chính xác hơn:

- Tôi muốn hỏi ông tôn thờ gì?

- Tôi tôn thờ đàn bà!

Ai nấy cười ngặt nghẽo. Cô ta cũng lắc đầu cười theo. Trên đường chúng tôi ghé Reims được đãi một chầu sâm-banh bản xứ, cả bọn tập sự chếnh choáng. Tôi và một anh Ba Tây, một Chí Lợi, một Mễ Tây Cơ rút ra đằng sau xe car hòa ca nhạc Nam Mỹ ầm ĩ. Vui như Tết.

Nhưng tôi thích đi chơi cuối tuần với Diane ở các khu rừng miệt ngoại ô Paris hơn. Trong rừng Chantilly, chúng tôi tìm một khoảng cỏ khuất vắng trải khăn nằm nói chuyện trời trăng mây nước. Diane sợ nhầu áo, tôi cởi áo cho nàng mặc. Diane tháo bỏ xú-chen, buộc hai vạt áo lại ở rún, không cài nút trên, để phơi đôi vú xinh xắn, tròn trĩnh, đầu vú ửng hồng. Tôi áp

môi dìu nàng nằm xuống. Dục tình bừng bừng trên đầu lưỡi mềm ấm. Tôi muốn làm tình nhưng Diane đẩy tôi ra: "Không được đâu anh! Lỡ có người qua lại..." Tôi nhức nhối, nhăn nhó. Nàng mỉm cười lém lỉnh bảo trời có nắng, tôi chụp cho nàng vài tấm hình. Nàng chỗi dậy, nằm sấp, rồi nằm ngửa, tôi thu hình nàng với đôi vú tròn nõn nà, mời mọc. Không cầm lòng được, tôi vứt máy nhoài tới đè lên người nàng. tôi hôn mạnh, để lại vết bầm xanh nhỏ trên ngực, phía bên trái tim. Nàng mỉm cười ngó tôi âu yếm:

- Vết bầm này dấu vết riêng của anh đó. Suốt mùa hè sẽ không phai.

Câu nói của nàng lôi tôi về thực tế. Suốt mùa hè, phải. Nhưng hết mùa hè tôi với nàng sẽ ra sao? Tôi sẽ trở về Québec, bỏ Diane ở lại Paris. Chấm dứt! Hết? Tôi rùng mình. Để đuổi xua ý nghĩ đó, tôi ngỏ ý với Diane:

- Hết hè anh sẽ ở lại luôn với em, không về Canada nữa đâu.

Diane xô tôi ra nhỏm dậy, cài lại áo:

- Anh đừng nói đùa. Còn tương lai anh? Anh phải học xong đã rồi mới tính chuyện khác được. Anh ở lại đây rồi sẽ ra sao? Định làm gì để sống?

Tôi thoáng giận, tiu nghĩu. Có lẽ thấy tội nghiệp, nàng lại ôm tôi nằm xuống, hôn lên trán bảo anh đừng buồn, em nói vậy là vì anh đó. Hai đứa nằm nghiêng, tay chân quấn quýt, lưỡi tìm lưỡi ấm. Nàng hỏi:

- Anh yêu em nhiều không?

- Yêu nhiều lắm.

- Anh thề yêu em suốt đời đi.

Thấy câu nói có vẻ cải lương nên tôi ngần ngừ. Nàng thúc giục, tôi đáp:

- Anh nói vậy sợ nói láo.

- Nói láo cũng được, miễn là anh thành thật lúc nói.

Tôi ngượng miệng quá nên cứ nín thinh. Nàng rơm rớm nước mắt:

- Anh không nói thì em ở lại trong rừng này luôn, anh về một mình đi.

Rồi Diane phụng phịu quay mặt bên kia. Tôi đành vuốt tóc nàng và xuống vọng cổ:

- Anh thề yêu em suốt đời, chịu chưa?

Nàng quay lại cười khoái trá như con nít được quà. Thấy thương hết sức. Tôi lặp lại câu đó và cảm thấy mình thành thực. Tôi lại hôn nàng. Tôi đê mê nhìn ngắm thiên đường của mình rất lâu. Nàng rên khẽ.

Trời đã xế chiều. Chúng tôi ra đường đón xe quá giang về Paris. Vừa đặt chân vào buồng, tôi giựt áo nàng đứt tung nút. Tôi làm tình điên khùng, như thể hiếp dâm. Như buổi ban đầu. Như chưa quen biết sự trần truồng của người yêu. Nàng rên rỉ suốt cuộc tình. Hai đứa ngã ra chết giấc...

Thật vậy, tôi chưa hề biết thân thể Diane. Lần nào tôi cũng tò mò nghịch phá. Như hai con chó non tới mùa, rượt ngửi, giỡn hớt, chờn vờn. Rồi bốc đồng đắm đuối. Một buổi sáng muộn, chúng tôi thay quần áo định đi xuống phố ăn chút gì rồi chui vào xi-nê. Tôi chưa mang giày vội vì còn chờ Diane trang điểm xong. Nàng thay bộ tailleur xanh da trời vừa lấy từ tiệm giặt ủi về. Tóc nàng quấn băng xanh nhạt hợp màu với đôi bông tai

tròn màu xanh biêng biếc. Nàng ngồi bên cửa sổ kẻ mắt, hát khe khẽ: "Je ne sais comment... comment briser tous ces barreaux?..." Hình ảnh ngây thơ mà trĩu nặng nữ tính, quyến rũ lạ lùng. Có lẽ linh tính điều gì, nàng chợt quay lại nhìn tôi, đôi mắt vừa kẻ xong sâu thẳm. Mặt nàng thoa nhẹ một lớp phấn mỏng liền lạc màu da, môi chưa tô son, đôi mắt thẳm sâu càng thêm hun hút gọi tình – hai vết chim bay trên nền mây trắng nhẹ hẫng. Tôi tiến đến gần nàng, hôn lên đôi mắt đó, rồi bàn tay từ gáy, từ cổ lần mò tìm xuống. Nàng linh cảm sự thèm muốn của tôi nên thì thầm: "Để em thay bộ đồ mới ra, kẻo anh làm nhầu hết..." Tôi vói tay khép màn cửa sổ. Hôm đó chúng tôi nằm mùi mẫn với nhau cả ngày, không bước ra ngoài một bước. Đến khuya hai đứa đều đói meo. Vừa than đói vừa cười rúc rích.

Chúng tôi từ Xóm Học dời gần về métro Pasteur. Lộc theo "xem" hai trẻ yêu nhau một cách rất hiền triết. Mùa hè đã tới thực sự, tháng Bảy Paris trời nóng chảy nhựa đường. Chúng tôi dắt nhau đi mua áo, Lộc một cái áo vàng chạy chỉ đen, tôi một cái áo có gân, màu đỏ, cổ lớn, còn Diane không mua gì hết. Tôi mua sôn được một cái áo khỉ mười quan và một cặp kính đen xếch năm quan, mang vào trông như dư đảng mafia. Diane để mặc kệ hai anh em đùa nghịch với nhau. Buổi chiều lại đi ăn mì dơ. Xong ra uống cà phê ở ga Lyon. Đang tán gẫu chợt Diane ngó ra ngoài cửa tiệm biến sắc. Nàng đứng dậy đi ra phía đó. Ở cửa, một anh da vàng và một cô da trắng mang bụng chửa. Diane nói chuyện với họ khá lâu. Tôi nghe loáng thoáng gã da vàng la lớn khi hai người sắp bỏ đi: "Tao sẽ giết nó!... Tao thề sẽ giết nó!" Diane trở lại bàn, mặt mũi càng nhợt nhạt. Tôi suốt ruột hỏi:

- Có việc gì vậy?

Nàng cúi mặt im lìm. Tôi hỏi tiếp:

- Em vừa nói chuyện với ai đó?

Im lặng. Chập sau nàng trả lời:

- Đó là bạn của Đức.

Lộc tò mò:

- Đức! Đức nào? Có phải Đức?...

Diane ôm hai tay lên trán gật đầu. Lộc nhìn tôi ái ngại, định nói gì đó, nhưng Diane đã lên tiếng trước:

- Đức là người đã chung sống với em. (Tôi choáng váng). Anh đã biết rồi, nhưng để em nói cho Kiệt rõ. Hồi em ở Corse lên Paris kiếm việc làm, em gặp Đức và Đức đã tận tình giúp đỡ em. Em sống với Đức hơn năm. Anh hiền lành bao nhiêu thì Đức hung hăng bấy nhiêu. Đức đã đánh em gãy răng, như anh thấy đó...

Nàng ôm mặt khóc. Tôi vừa tội nghiệp Diane, vừa ghen tức. Nàng nhìn tôi mắt còn ngấn lệ long lanh:

- Đức hiện giờ đang ở tù vì liên can tới một chuyện làm ăn lem nhem sao đó.

Tôi không buông tha:

- Em đụng Mít lựu đạn rồi chưa chán Mít sao?

Nàng thành thật:

- Anh làm sao hiểu được. Đã lỡ dính người Việt các anh rồi là không bỏ được nữa. Lẩn quẩn lại tìm một người Việt khác.

Tôi suýt buông ra một câu nói độc ác, nhưng giữ lại kịp. Tôi thương nàng nhưng lửa ghen phựt cháy ngùn ngụt trong lòng quá đỗi. Lộc nói mấy câu hòa giải, nhưng không thấy ai nghe

nên thua buồn nín thinh. Chúng tôi lấy taxi ra về. Diane ngồi giữa. Lộc đưa Diane lên buồng. Tôi còn hậm hực chui vào một cái bar ở gần métro Pasteur uống whisky không chịu lên theo. Một lát Lộc trở lại ngồi uống rượu với tôi. Thấy mặt tôi vẫn hầm hầm, Lộc nói:

- Mày làm khổ tao rồi còn định làm khổ Diane nữa phải không?

- Tôi làm khổ anh?

Lộc chỉ mỉm cười, không vui. Tôi chợt thấy mình lố bịch. Nếu sự thành thực có thể khiến cho mình được người khác tha thứ! Tôi xấu hổ:

- Thiệt em quá vô tâm. Em như hồi nhỏ nắm râu con dế quay mòng mòng còn bắt nó vẫn phải gáy. Chắc anh phiền giận lắm. Em đã phản bội anh. Diane đã phản bội anh...

- Không! Diane không phản bội tao!

Lộc ngắt lời, không hề nói tới tôi. Lộc tiếp:

- Diane đã nói với tao là "chính anh đã tự ý xô em vào tay đứa em ruột của anh". Sáng hôm sau mày viết mấy chữ bỏ đi, tao và Diane gây lộn. Diane đã la lên: "Kiệt biết đam mê! Kiệt biết yêu! Anh không biết đam mê! Anh không biết yêu!" Rồi Diane đã đóng ập cửa vào mặt tao.

Lộc nâng ly uống một hơi cạn:

- Phải tao không biết đam mê, nhưng chắc tao cũng biết yêu chớ. Có điều lúc đó tao thấy mày có thể tự tử, có thể quỵ chết tới nơi nên tao có biểu Diane theo săn sóc mày. Mày cần tình yêu, mày cần đàn bà. Mày! Thằng ngốc tử! Bây giờ mày định làm gì Diane đây? (Lộc thộp ngực áo tôi kéo tới).

Ít khi nào tôi thấy Lộc nổi giận. Nhưng đêm nay Lộc đã nổi giận xô ghế bỏ ra về. Tôi ngồi lại một mình với cơn bối rối. Tột cùng bối rối. Tôi ân hận. Lộc không sao, nhưng tôi chợt thấy thương Diane hết sức. Tôi trả tiền và xin đóa hoa hồng đỏ thẫm cắm trên chậu bông trên quầy đem theo. Tôi lên phòng mở cửa thấy Diane nằm nghiêng, vai trần lộ trên chăn thiếp ngủ, son phấn đã bôi nhạt nhưng mắt vẫn còn kẻ mực đen chưa rửa. Tôi quì bên cạnh giường nhìn nàng thật lâu. Tôi hôn lên vai nàng rồi đặt cành hoa hồng lên cánh tay trần của người yêu. Diane thốt giật cánh tay hất đóa hồng rơi xuống đất. Tôi giận dữ đứng dậy bước ra cửa. Khi đó Diane mở mắt thốt kêu: "Anh Kiệt!". Nàng choàng dậy tung chăn, nàng trần truồng. Tôi mở cửa bước ra ngoài còn nghe tiếng nàng kêu thất thanh "Kiệt! Kiệt!" Tôi đóng ập cửa lại chạy vội vã xuống đường, không còn muốn nghe ai réo gọi. Tôi chạy trốn...

Tôi vụt nhớ đêm mướt xanh ngồi trên băng gỗ chờ sáng. Thoắt sợ hãi kinh hoàng. Tôi bỏ chạy cuống cuồng. Hồi lâu mệt lả, nằm lăn trên một băng đá vệ đường thở dốc. Ngọn đèn đường ngất cao trên đầu tỏa ánh sáng lù mù, phả từng đợt vàng mờ ảo chung quanh. Tôi cố gắng định thần. Trí óc tôi lú lẩn. Tôi yêu. Tôi sợ. Tôi mê. Tôi ghen. Tôi, tôi, tôi... Chiếc xe taxi chở thân lịm ngắt về Port Royal. Tôi ngã vật trên giường, đôi giày còn dính cẳng. Trần nhà trên cao chập chờn như cơn sóng nhồi, hạ thấp, lên cao, rồi hạ thật thấp, dìm tôi vào vực thẳm đen ngòm, không còn thấy gì nữa hết, không còn biết gì nữa hết. Tôi đã chết. Diane! Diane! Cứu anh với!...

Dậy!dậy!dậy đi! Mùa hè đưa tay nắng gõ lên cửa sổ. Tôi mở mắt rồi nhắm lại. Mặt trời phà hơi ấm vào phòng giục gọi. Dậy đi! Tôi châm điếu gitane nằm nướng trên giường nhả khói. Tôi rửa mặt rồi uể oải xuống ngồi ở hiệu cà phê bên kia đường, chỗ Lộc, Diane và tôi thường ra chơi banh điện nghe nhạc. Tôi bỏ xu vào máy bấm nút: "I found my dream!... on Blueberry hills..." Tôi nhớ Diane quá thể "When I found you... my dream comes true..." Ngoài đường từ xa đi lại một cô gái mặc áo sơ

mi màu tím nhạt. Đúng là Diane! Nàng đi ngược về phía tôi hướng mắt. Tôi ngồi bất động. Nàng không nhìn thấy tôi. Nàng đi qua rồi tiếp tục đi thẳng về phía Viện. Có lẽ nàng lại đến cầu cứu Lộc. Tôi đứng dậy rời quán. Ra đến cửa, tôi dụ dự quay lại ngồi chỗ cũ, gọi thêm cốc cà phê, vặn lại đĩa hát cũ "... the moon so still... on Blueberry hills..." Chập sau, quả nhiên Lộc và Diane lọt vào tầm mắt tôi. Lộc mặc áo màu vàng chỉ đen, Diane mang đôi giày màu beige. Hai người múa máy tay chân như đang phân bua, không rõ điều gì. Có lẽ lại bàn tán về việc tôi mất tích. Tôi vẫn ngồi bất động. Sao không ai xô cửa bước vào kiếm tôi?

Cả hai đi khuất hồi lâu, tôi rời quán thả bộ lang thang xuống vườn Luxembourg. Đầu vườn là tượng tạc bầy ngựa dũng mãnh đóng rêu xanh từ hồ nước nhảy chồm ra theo vòi nước phun. Tượng thật đẹp. Bụi nước rơi trên mặt tôi mát mẻ. Đứng ngó một hồi lâu tưởng chừng con ngựa bờm đứng sắp nhảy vọt tới đạp lên mình. Tiếp tục đi dọc theo rặng cây, hết bãi cỏ dài, đến ngồi bên hồ nước giữa vườn. Trên bãi cỏ bầy chim câu, lũ se sẻ, và hai con quạ đen đang tranh nhau mấy mẩu bánh mì. Có con bồ câu nằm ngửa chổng cẳng phơi nắng thật thảnh thơi, hạnh phúc. Tôi tự nghĩ mình quá ngu. Cuối tháng bảy, dân Paris tản cư mất hết, bỏ thành phố lại cho du khách. Mấy thằng bạn tập sự chung với tôi cũng đã trở về nước hết hồi giữa tháng bảy, khi chấm dứt khóa. Tôi lượm hòn sỏi nhỏ ném xuống hồ.

Cả ngày hôm đó tôi bị giằng co giữa ý muốn đi luôn và trở về với Diane. Tôi lang thang khắp hang cùng ngõ hẻm. Tôi khám phá Paris có rất nhiều tượng đồng và tượng đá mà vì bận rộn đâu đâu tôi không để ý. Tôi thật vô lý. Diane đâu biết tôi đến Paris mùa hè này để nàng lọt vào đời tôi mà chờ đợi? Mà chờ đợi hoài thì lấy thời giờ đâu để sống? Nhưng tôi vẫn nổi giận vì đã không được chờ đợi. Tôi quay ra giận tôi. Như con rắn tự mổ nhằm đuôi mình, tôi nhiễm độc. Tối hôm đó, tôi lại rã rời đôi chân mình ở Port Royal. Và để Diane ngủ một mình ở khách sạn thêm một đêm nữa.

Chiều hôm sau, nhớ Diane hết chịu nổi, tôi lò dò trở về với nàng. Tôi len lén leo lên lầu (tại sao phải len lén?) Nắm khóa cửa vặn nhẹ, cửa không khóa. Bước vào. Diane đang ngồi ở bàn gặm mẩu bánh mì với phô-mát. Nàng mừng rỡ vứt hết bánh mì lẫn phô-mátxuống sàn nhà, chạy ra ôm chầm lấy tôi, mếu máo không nói được lời nào. Tôi ngồi xuống ghế, đặt nàng ngồi trên đùi, vỗ vỗ lưng nàng như dỗ con nít. Diane quệt nước mắt ngó tôi rồi lại mếu máo khóc tiếp, trông vừa tội nghiệp vừa tức cười. Khi cơn khóc đã dịu, nàng hỏi:

- Sao khi không anh bỏ đi mất biệt vậy? Ngày hôm qua em và Lộc đi kiếm anh, em lội bộ lủng hết đôi giày rồi kia kìa.

Nàng lấy ngón tay chỉ đôi giày beige lăn lóc trên sàn, một chiếc thủng lỗ tròn ở mặt dưới. Nàng lại mếu máo:

- Cả ngày hôm nay em không dám đi đâu, sợ anh về bất tử không có em anh lại bỏ đi nữa. Nhịn ăn hai ngày đói quá em mới gặm đỡ bánh mì. Sao anh bỏ đi vậy, bộ giận em hả?

Tôi ngần ngừ:

- Tại em vứt bông hồng anh mang về tặng em.

Nàng trố mắt ngạc nhiên:

- Trời ơi! Nhánh bông hồng còn gai không mà anh đem đặt lên cánh tay trần của người ta! Em bị gai chích đau nên mới giựt mình rút tay lại, bông hồng mới rớt xuống đất đó chớ em đâu có vứt. Bông vẫn còn kia kìa.

Trên bàn, một ly nước trong lớn, bên trên nổi lêu bêu một bông hồng đỏ thẫm đã nở rộng.

Tôi hôn lên má nàng:

- Cho anh xin lỗi.

Tôi luồn tay dưới áo nàng mân mê. Nàng ngoáy đầu lại ngó vào mắt tôi, có vẻ ngờ vực:

- Anh đừng bỏ đi nữa nghen. Em sợ...

Hai đứa hôn nhau làm lành. Xí xóa hết. Như không có chuyện xảy ra. Diane tin thiệt là tôi yêu nàng suốt đời, có lẽ.

Năm đó mùa hè nóng hừng hực. Nhựa đường chảy, bước đi dính nhẹo dưới chân. Paris như lò lửa kín mít không ngớt có củi khô châm vào. Chúng tôi bàn nhau đi biển chơi, miệt Côte d'Azur chẳng hạn. Nhưng đào đâu ra tiền? Một hôm tôi vác máy ảnh lò dò xuống Công Ty Điện Lực, tình cờ gặp lão Giám Đốc ở hành lang. Ông vui vẻ bắt tay tôi hỏi:

- Ủa, anh chưa về Canada sao? Mang máy ảnh đi đâu đây?

Tôi ấp úng:

- Dạ... tôi định xem có ai ở đây muốn mua tôi bán lại, giá rẻ đặc biệt.

Ông ta cười:

- Anh cần tiền phải không?

Tôi ngay tình gật đầu. Ông ta ngẫm nghĩ một hồi rồi bảo tôi theo ông xuống lầu dưới. Đến phòng kế toán, ông bảo nhân viên làm thủ tục cho tôi lãnh thêm một tháng trợ cấp... gia hạn tập sự. Phát liền tiền mặt. Cash! Tôi bối rối nhưng cũng mừng rơn, đút tiền vào túi, siết tay ông giã từ vừa cám ơn rối rít. Ông vỗ vai tôi thân mật:

- Úi chà tuổi trẻ! Tôi thèm được như anh. Allez! Thôi đi chơi cho vui nghe!

Ra đến cửa tôi còn quay lại vẫy tay chào lia lịa và cười cầu tài một phát. Ông ta lắc đầu cười như để đáp lại cái bồng bột của tôi. Tôi và Diane đi tìm Lộc để thảo kế hoạch. Diane đề nghị cả ba kéo xuống Menton chơi một tuần, tôi tán thành, Lộc từ chối không chịu đi theo. Diane níu tay Lộc năn nỉ, nhằng nhằng. Hắn xiêu lòng, quyết định chung cuối cùng: xuống Nice chơi mười ngày. Đi cả ba. Tôi và Diane xuống trước ba hôm. Lộc xuống sau. Lấy vé khứ hồi trước cho chắc trở lại được Paris. Còn chút tiền dư bỏ vào vạt áo mưa khâu lại mặc vào người cho chắc ăn. Mất là đói cả đám.

Đứng trên xe lửa chạy xuyên nước Pháp từ Bắc xuống tới Địa trung hải, lần đầu tiên tôi khám phá quang cảnh thiên nhiên phong phú của đất nước này. Nào rừng, nào sông, nào núi đồi xanh mượt, nào ruộng lúa mì, đồng cỏ bát ngát, từng đàn bò nhơi gặm thảnh thơi, hoa dại vàng trắng xanh đỏ vươn cao chi chít trên nền cỏ xanh mát mắt màu lục non kéo dài. Tôi thấy yêu đời vô cùng. Tôi thấy yêu Diane hết sức. Hai đứa ôm nhau ngủ ngồi sật sừ. Sáng mở mắt ra đã tới Nice. Bước ra khỏi nhà ga, chúng tôi gặp một bà đề nghị cho mướn một căn phòng nhỏ cách đó không xa, trong Le Vieux Nice. Tôi bảo sẽ có thêm một người nữa. Bà nói sẽ cho mượn ghế bố nhỏ kê vào, chỉ trả thêm chút ít tượng trưng. Chúng tôi đồng ý theo bà về nhà trọ. Căn phòng trên gác, nhỏ nhắn, sáng lờ mờ, có cửa sổ lớn ngó ra mặt đường, tương đối tươm tất sạch sẽ. Sát tường kê một chiếc giường nệm nhỏ, ngủ hai người chớ nên lăn trở nhiều – tôi nghĩ bụng càng tốt. Diane ưng ý, tôi gật đầu, kể như xong.

Chúng ôi ngả lưng lên giường ngủ thiếp một giấc cho giãn gân cốt. Buổi trưa thay quần áo đi bộ xuống bãi. Trời xanh ngắt, nước trong vắt, có chỗ màu xanh thẫm như rong, có chỗ màu ngọc bích tươi thắm rất ngoạn mục. Tiếc là bãi chỉ toàn là đá vụn, đi đau chân, nằm đau lưng. Nhưng tôi bằng lòng lắm. Tôi

kéo Diane nhảy ùm xuống nước. Từ ngày rời quê hương, lần đầu tiên tôi được tắm biển. Trời nóng nước ấm làm nhớ Vũng Tàu, những lần Lộc và tôi đèo vespa đi biển, ăn ở bãi, ngủ ở bãi, và chưa biết đàn bà. Trời có gió lớn, Baie des Anges, Bãi Thiên Thần, sóng nhồi rất thích. Tôi bị hai đợt sóng lớn vồ vập liên tiếp nhận chìm, không kịp thở, đất trời đảo lộn, uống mấy ngụm nước mặn chát ngất ngư. Nhân viên tiếp cứu ôm phao nổi nhào xuống định vớt gấp, nhưng may mắn tôi đã trồi lên được. Lên bờ nằm sải tay, thở phì phò. Diane hỏi tôi có sao không? Tôi lắc đầu. Nàng đốt cho tôi điếu thuốc và xoa dầu chống nắng lên khắp thân thể tôi. Tôi cũng xoa lại người nàng và lợi dụng bóp nắn chọc phá Diane. Nàng la tôi đừng nghịch. Nàng nằm sấp bên tôi, cúi xuống hôn:

- Em cám ơn anh. Từ ba năm nay em không được nghỉ hè. Anh không biết em sung sướng đến ngần nào!

Chúng tôi ăn hai bánh pan bania (một loại bánh mì tròn kẹp cá thu, trứng xắt lát, mắm, cà, ô-liu), uống nước máy ở vòi ngắn trên bãi, thấy hạnh phúc. Xế chiều, Diane bảo đi tắm nước ngọt công cộng trước khi về nhà trọ. Tôi nói cứ để nguyên như vậy cho da thịt thơm mùi biển. Chúng tôi nắm tay nhau đi dạo lòng vòng trong Le Vieux Nice. Phố cũ, nhà cửa không thẳng hàng, tường vách sơn nhiều màu sặc sỡ, ám khói, phảng phất vẻ nên thơ vui sống thuở xa xưa hiền hòa, thơ mộng, le bon vieux temps... Nhiều sạp hàng bán mì sợi xanh vàng đỏ, treo thịt khô, giò mặn, xúc xích ngổn ngang trông ngon lành khoái mắt muốn ăn. Sẫm tối đã mỏi chân, hai đứa dung dăng dung dẻ quay về nhà trọ.

Về đến buồng Diane lại ôm tôi hôn và cám ơn ngày nghỉ hè. Tôi ghì nàng trong tay, cơn dục tình lại dấy lên trong mạch máu. Căn gác tối lù mù, chúng tôi để nguyên cửa sổ mở. Da thịt Diane ăn nắng hâm hấp nóng và thơm mùi biển, như rong, mặn mòi. Muối đọng trên mắt, trên môi, trên tai, trên cổ, trên đầu vú, trên bụng, trên tóc, trên gò tình. Diane thì thầm những

cảm giác thơm mặn tương tự trên da thịt tôi. Mặt trời và nước biển tăng độ nồng say cho cường dục. Chúng tôi làm tình trong bóng hoàng hôn chập choạng. Diane rên khẽ, rồi lớn dần, như nấc khóc, móng tay cào bấu thịt da tôi rướm máu. Chân tay hai đứa quấn quýt chằng chịt rối ben tưởng không thể nào tháo rời được nữa. Rên rỉ, năn nỉ, xô ra, quấn vào, cuồng nhiệt, mê tơi, cực điểm, chết ngất...

Con thú cái no tình ngủ say trên cánh tay thú đực. Tôi cũng lơ mơ đất trời hồi lâu. Cố gắng thở đều cho tim nhịp chậm lại. Bên ngoài khung cửa bây giờ đã tối đen chợt vọng lại tiếng tây ban cầm tha thiết, dìu dặt "lá lá lá lá... la là là" điệu Jeux Interdits trong ấm tuyệt vời. Ai đánh đàn? Có tâm sự gì mà ngón đàn sao quá thiết tha buồn bã. Tôi xúc động, mình nổi da gà ran ran. Một nỗi lo âu không rõ mặt lấn chiếm trong hồn, tôi cúi xuống hôn mái tóc Diane như muốn ẩn nấp. Phải chăng mùa hè đang đi vào giai đoạn cuối? Bên khung cửa sổ khuất, lời tây ban cầm tự tình lặp đi lặp lại khúc Jeux Interdits hoài hoài, như không muốn dứt.

Ba ngày sau, Lộc xuống, mặc áo vàng chỉ đen. Tôi áo đỏ, Diane áo tím nhạt ra đón ở nhà ga. Lộc xem cũng hài lòng vì lần đầu tiên biết Nice. Chúng tôi băng qua đường, chui vào hiệu cà phê đối diện nhà ga. Suốt thời gian ở biển ba đứa thường la cà ở hiệu cà phê này vào buổi trưa. Ở đây đặc biệt có đặt juke-box trang bị màn ảnh màu và nhiều đĩa nhạc trẻ trung nên bọn choai choai thường tụ tập uống nước đấu láo ồn ào, nhộn nhịp. Một bài hát được nhiều người chiếu cố là "Faut rigoler", khi ca Henri Salvador cười bò lăn cù dưới đất. Để thích ứng với ngân quỹ eo hẹp, chúng tôi biểu quyết chấp thuận một thực đơn khắc khổ: ngày đầu, mỗi đứa trưa một pan bania, chiều một pan bania. Ngày kế, trưa một pan bania, chiều một con gà rô-ti quay sẵn cho ba đứa. Rồi trở lại như ngày đầu, cứ thế tuần tự. Ngày nào có gà rô-ti, Lộc và tôi gặm kỹ tới nước chó chực xương ngó thấy cũng phải phát khóc. Diane thường ăn độn bánh mì, nhường hai cái đùi cho hai ông Tây vàng. Ghế

bố xếp loại nhà binh bà chủ cho mượn được kê ra trong phòng bây giờ đã trở nên chật chội, chỉ dành để ngủ.

Tắm biển liên tiếp ba ngày đã đời, ngày thứ tư Lộc đề nghị đi Monaco chơi, tôi ô-kê. Diane không đi theo vì đã biết du cảnh nơi đây rồi. Chúng tôi giao tiền cho Diane mua gà quay chiều về ăn. Giã từ nàng, chúng tôi lấy xe lửa lên đường. Xe chạy qua những triền núi cao ngó xuống vách đá thẳng đứng cheo leo, những bụi cây xanh chìa bông đỏ rực rỡ trên nền nước thẫm biếc thật đẹp. Chúng tôi ghé dọc đường tắm biển, chụp hình, rồi lại lên đường viếng cảnh chụp hình (thú vui của Lộc). Cà rịch cà tang tới chạng vạng mới về đến nhà trọ. Một điều ngạc nhiên: Diane mặc cái robe mới sọc to bản sặc sỡ lên tới hơn đỉnh vú một chút, vai trần có một băng vải vắt ngang cho áo khỏi tuột. Trông nàng như sơn nữ miền thượng. Đôi vai trần rám nắng ngời bóng chạy xuôi xuống hai cánh tay trần tròn lẵn coi cũng hấp dẫn muốn sờ. Diane nói ngày mai là lễ rước cộ hoa nên nàng tự động may lấy cho mình một cái áo để mặc chơi ngày lễ. Về mặt lý thuyết nghe cũng lọt lỗ tai. Nhưng trên bình diện thực tế thì ôi thôi, nàng đã dùng tiền gà quay mà mua một khúc vải bán sôn và kim chỉ, rồi ngồi nhà cả ngày tự may lấy áo, say sưa bỏ cả ăn uống. Thế là con gà rô-ti đã chắp cánh bay mất: ô-voa! bái-bai! Phần đói bụng, phần tiếc con gà mấy khi mới có, tôi la Diane. Nàng phụng phịu rơm rớm nước mắt. Nàng nói nàng mặc áo mới cho tôi vui mà tôi nỡ nào la nàng. Tôi vẫn tiếp tục cự nự. Lộc can thiệp kéo tôi ra đầu phố mua ổ bánh mì không, xịt chút xì dầu hai đứa gặm.

Buổi tối, để làm lành, tôi gạ gẫm làm tình với nàng. Nàng chấp nhận thiện chí của tôi nhưng dặn nhỏ đừng gây tiếng động kẻo Lộc nghe được sinh lòng đau khổ. Nhưng rồi chính nàng đã thở hổn hển và rên rỉ bên tai nghe rõ mồn một, không biết có lọt ra bên ngoài. Trong đêm Lộc trở mình trên ghế bố sột soạt. Tôi thật quá vô tâm.

Ngày hôm sau chúng tôi tham dự đoàn người rước cộ hoa tưng bừng huyên náo. Các cô gái mỹ miều mặc áo trắng đẹp đẽ như áo cưới, đứng trên xe phủ đầy hoa, các cô cười tình và ném hoa xuống quần chúng, nhắm vào bọn con trai. Tôi chụp được một bông cẩm chướng. Lộc một bông hồng, đưa cho Diane. Confetti được tung ném tưng bừng, tóc Diane dính đầy. Trông nàng hớn hở hạnh phúc mà cảm động. Tối đến chúng tôi kéo nhau ra công viên lễ hội, có dàn nhạc công cộng, dân chúng bu quanh rần rần. Chúng tôi nhảy nhót tới tàn cuộc khuya lắc khuya lơ mới ra về, chân cẳng rã rời, còn nghe sau lưng mình sóng vỗ trên bãi đá vụn xào xạc...

Kể từ hôm đó, Diane không rời chiếc áo sọc nàng đã may lấy. Buổi tối nàng giặt áo trong chậu rửa mặt rồi treo lên phơi. Sáng khô lại mặc vào, trông nàng hí hửng, tíu tít. Thấy mông nàng cứ dêu dêu phía sau, tôi đặt cho nàng cái tên Việt mỹ miều là "Ngọc Ễnh". Nàng phát âm theo kiểu Tây là "Nock Ễng" và lấy làm hãnh diện về cái tên do người tình đặt cho lắm. Những ngày ở Nice, đêm nào tiếng đàn tây ban cầm tự tình vẳng ra từ khung cửa khuất bên kia đường cũng lọt vào phòng chúng tôi nhắc nhở mùa hè đã muộn. Ngày cuối ở Nice, chúng tôi tắm biển đến xế chiều mới rời bãi. Trên đường về, Diane chợt nhớ chiếc khăn lông nàng bỏ quên. Tôi chạy trở lại kiếm, biệt tăm dấu vết. Có lẽ gió đã cuốn bay ra biển, xa thật xa, trôi mất. Không còn bao giờ tìm thấy nữa, chiếc khăn choàng đã bỏ quên trên bãi muộn Thiên Thần. Những con ruồi say nắng chiều nay rụng cánh nằm chết trên bàn tay ấm áp của mùa hè đang giã biệt. Trong đêm tối, tiếng tây ban cầm mất hút trong tiếng rập rình của toa xe lửa đen ngòm mang chúng tôi trở về Paris.

Tôi và Diane dọn trở lại Xóm Học, đường Soufflot, gần Panthéon. Tiền túi đã cạn. Diane đưa tôi cái áo da hoẳng của nàng bảo cầm thế xài đỡ. Tôi về Viện tìm Lộc. Hắn gạ bán được áo cho một cô sinh viên từ Sài Gòn mới qua, thích áo da hoẳng. Chúng tôi lại dắt nhau đi ăn mì dơ. Sau đó Diane tìm

được một chân giữ két cho một tiệm cà-phê ở ngoại ô Paris. Mỗi buổi chiều tối, tôi ra đón nàng ở métro Saint Michel, gặp nhau ôm cứng, mừng ghê. Hai đứa dắt nhau đi dọc theo bờ sông Seine, mỗi đứa cầm trong tay một cái xăng-uýt, thơ mộng ra phết. Chúng tôi ngồi ở băng đá bờ sông ngó qua bên kia nhà thờ Notre Dame. Gió trên sông Seine thổi hiu hiu, đêm xuống mát lạnh. Tôi rùng mình: tháng chín, đã cuối mùa hè. Chắc tôi sẽ chết trong mùa đông ở Québec, như cành cây khô héo. Tuyết dầy lên một thước, không cần ai chôn tôi, thân thể đông cứng, mắt mở trừng trừng. Tôi choàng vai Diane xoa nắn. Tôi dạy nàng bài hát "Tiễn em" thơ Cung Trầm Tưởng, Phạm Duy phổ nhạc.

"Lên xe tiễn em đi, chưa bao giờ buồn thế, trời mùa đông Paris, suốt đời làm chia ly..." Diane cố gắng phát âm tiếng Việt. Hát đi hát lại, nàng dần dần thuộc lòng. Tuy nhiên, có đoạn không được như ý: "Xao zơi zớt zùng... vai em uốc mầm, em ơi kót đi em! Kót đi em! Kót đi em..." Nghe đứt ruột, tiếng ca của mầm non Ngọc Ễnh! Tôi hôn nàng khuyến khích. Ngồi trên ghế đá mân mê nhau thú vị kỳ lạ hơn ở trong buồng. Nàng xúi tôi nên viết văn vì nghe Lộc nói tôi ưa viết lách, làm thơ. Tôi lấy viết bic vẽ lên năm đầu ngón tay mình năm chữ D.I.A.N.E. Nàng cũng vẽ lên năm đầu ngón tay nàng bốn chữ K.I.E.T. và một trái tim. Chúng tôi áp tay vào nhau cười rút rít. Chúng tôi nói chuyện rất lẩm cẩm, không hề nói về ngày chia tay sắp tới, hay hứa hẹn tương lai gì hết.

Cuối tuần nàng được ứng trước chút đỉnh tiền. Tôi dự định sẽ đi ăn một miếng sườn heo chiên đã thèm quá lâu. Nàng dắt tôi đi coi phim "Mystère de L'Araignée Verte", một cây nhền nhện xanh dờn. Trong phim có nhiều bài ca hay hết chỗ chê. Nhứt là bài "Comme au premier jour" do Jacqueline Boyer hát. Vãn hát, còn chút tiền lẻ nàng mua cho hai đứa hai cây cà-rem sô-cô-la hạt dẻ, xong chui vào hiệu cà phê nghe Louis Amstrong ca giọng khàn, đánh banh điện một chút sạch trơn. Lúc đó tôi mới biết hết tiền. Ô-voa cái sườn heo, cũng như đã

bái-bai con gà rô-ti ở biển. Tôi đói bụng quá nên cằn nhằn. Nàng nói tôi sao tối ngày chỉ nghĩ tới chuyện ăn. Tôi tức quá đứng lại hét lên giữa phố Saint Michel: "Phải! tôi ham ăn đó! Rồi ai làm gì tôi?" Người đi đường quay lại ngó. Nàng kéo tay tôi đi, tôi dùng dằng, xô nàng chúi nhủi. Nàng tựa vào tường khóc thút thít. Nàng nói:

- Em có chút tiền dắt anh đi chơi mà anh cũng không bằng lòng...

Tôi nắm tay Diane lôi đi, nàng trì lại. Tôi dọa đánh đòn, nàng mới chịu quẹt nước mắt theo tôi. Về tới khách sạn, tôi vẫn còn hầm hầm. Đèn trong hành lang vụt tắt tối đen. Diane đấm ngực tôi thùm thụp, thét khóc rồi ngã quị ở cầu thang. Tôi đỡ nàng dậy, hai đứa ngồi ở bực cầu thang, nàng vẫn sướt mướt, xung quanh tối thui. Tôi ôm đầu nàng hôn lên tóc, lòng hối hận vô cùng. Tôi lầm thầm xin lỗi, nàng vẫn còn thút thít. Tôi dìu nàng lên cầu thang. Nàng để nguyên quần áo chui lên giường. Tôi kéo chăn đắp cho nàng rồi ra cửa sổ ngồi hút thuốc. Đường phố bên dưới đã thưa người, thỉnh thoảng đôi cặp tình nhân qua lại. Họ có phải sắp xa nhau ngàn trùng như tôi và Diane? Nàng sẽ ra sao? Nàng sẽ chết vì quá yêu? Hay nàng sẽ trở lại với Đức, hoặc Lộc? Hay nàng sẽ rời bỏ Paris? Nàng sẽ làm gì để sống? Hay tôi sẽ rước nàng sang Canada khi học xong? Chỉ là những có thể và có thể. Nàng thở đều, có lẽ đã ngủ say. Sợ đánh thức nàng, tôi để nguyên quần áo nằm xuống sàn nhà cạnh chân giường.

Nửa khuya, tôi chợt cảm thấy nghẹt thở. Tỉnh ra thấy Diane đang nằm trên ngực tôi, lưng trần, da ấm mướt mịn. Tôi vuốt ve gáy nàng, nàng rù rù như con mèo hạnh phúc. Tôi kéo mặt nàng lên gần mặt tôi, nàng hôn tôi, đầu lưỡi đút sâu trong miệng sục sạo như đêm đầu ở hầm nghe nhạc blues. Tôi lần tay xuống mông nàng tròn trĩnh êm mượt như nhung. Tôi ấn mạnh cho hai phần nóng sốt được gần gũi. Tôi tự giải thoát bên dưới. Mềm ấm nhung ướt. Diane đã dính với tôi làm một, nàng rên

khẽ "em yêu anh... chết em... thôi anh..." tôi ghì siết hai ngực dưới của nàng, nàng cử động trên thân thể người tình, mê sảng, nói nói...

Tôi đánh điện cho thằng bạn ở Canada; "Nếu còn muốn thấy mặt tao, gửi ngay 150 đô la". Tôi nhận được tiền ba ngày sau, đủ để mua vé tàu thủy từ Le Havre trở về Québec trong tuần tới và sẽ nhập học trễ một tuần, cuối tháng Chín. Thấy tôi thích áo len đen có lông xoắn nàng mặc đêm hôn nhau lần đầu ở Xóm Học, Diane mặc áo đó luôn trong tuần lễ cuối. Nàng nói như vậy anh sẽ nhớ hơi em khi mặc áo ở Québec mùa đông tới. Tôi đè nàng xuống tụt quần lót để giữ làm ky niệm, nàng dẫy nẫy không chịu, nói "dơ" lắm. Nàng bù vào đó bằng cái Jupon tơ óng màu trắng ngà, bên dưới có kết ren. Tôi ngỏ ý xin nàng một lọn tóc nâu. Diane chỉnh là tóc nàng màu auburn chớ không phải màu nâu, cũng không phải màu vàng. Tuy nhiên nàng cũng chịu ngồi yên cho tôi lấy kéo cắt một lọn tóc. Nàng lấy sợi chỉ buộc lại, bỏ vào hộp kẹo mùi anis màu xanh bạc, kẹo đã ăn hết.

Ngẫm nghĩ một hồi, bỗng nhiên nàng tháo váy, cởi quần lót ra, tôi tưởng nàng đã đổi ý muốn tôi giữ mùi hương thầm kín của nàng. Nhưng không, nàng cầm kéo quay mặt vào tường lúi húi. Nàng cắt tặng tôi một cụm cỏ ở gò tình, cũng màu auburn nhưng nhạt hơn và xoắn tít như lông cừu. Nàng bảo tôi nhổ cho nàng sợi tóc, nàng buộc cụm cỏ, bỏ vào hộp thiếc đậy nắp lại. Tôi cảm động thấy thương nàng hết sức. Tôi cúi mặt hôn lên gò tình của nàng, còn nghe dư hương của mùa hè đã hết . Sao tôi không là con ruồi say nắng rụng cánh nằm chết ở bãi Thiên Thần? Chết đi! Mày chết đi!

Còn bốn ngày nữa tôi giã từ Paris, nàng xin nghỉ việc để ở nhà chơi với tôi. Ngày thôi việc nàng bảo tôi đừng đi đón vì nàng sẽ về muộn, hoặc sớm hơn không biết chừng, nhưng dặn tôi phải ở khách sạn chờ nàng suốt buổi chiều. Tôi ngoan ngoãn nghe theo, nằm trong buồng đọc báo lăng nhăng chờ đợi.

Khoảng năm giờ cửa phòng sịt mở, Diane đã về! Nhưng không phải Diane tôi thấy thường ngày. Nàng rực rỡ, mê man. Tóc nàng chải phùng ra hai bên và phía sau thật xinh xắn. Mắt nàng sâu thẳm đa tình, môi nàng tô son màu cam nhạt như cong cớn mời hôn. Nàng rất đàn bà. Cả người nàng toát ra chất đàn bà. Thấy tôi dựa lưng trên giường ngó chết trân, nàng đến ngồi cạnh tôi hôn lên trán, người nàng thơm phức, nói hôm nay em đi tiệm chải tóc làm đẹp cho anh... yêu đó. Tôi chỉ muốn vật nàng xuống hôn lên đôi môi mời mọc đó và gặm nhấm mình mẩy thơm tho của nàng cho đã thèm, nhưng sợ làm hư mất dung nhan, nhoẹt nhòe son nhạt. Nàng bảo tôi tắm cho nàng, vì trong buồng chẳng có bồn tắm lẫn vòi nước phun. Tôi âu yếm cởi quần áo cho nàng, chưa bao giờ tôi nghiêm chỉnh như vậy. Tôi có cảm tưởng nếu làm mạnh tay nàng sẽ tan vỡ như pha lê, nhan sắc biến mất như mây khói, và tôi sẽ ăn năn một đời. Tôi yêu, tôi quý, tôi thương... không! phải nói là tôi cưng. Tôi cưng nàng. Tôi muốn chìu chuộng nàng đủ mọi thứ, nàng muốn gì tôi cũng cho hết, ngay cả hơi thở, ngay cả mạng sống của mình.

Tôi đưa tay cho nàng vịn bước lên đứng trên bidet, chậu rửa dành riêng cho đàn bà, biểu tượng sự tế nhị của nền văn minh rất Pháp. Một tay nàng che ngực, một tay nàng che gò tình, cử chỉ muôn đời của Vệ Nữ từ thuở hồng hoang nàng bước xuống trần, để cho bụi hồng vướng gót son, và đàn ông vì nàng mà mê mệt, họa sĩ vì nàng mà vẽ tranh, thi sĩ vì nàng mà làm thơ, văn sĩ vì nàng mà viết chuyện tình không bao giờ kết thúc nổi. Tôi hứng nước trong ly mủ ở chậu rửa mặt xối lên người nàng. Nàng rùng mình ngửa mặt ra sau, động tác gợi tình tuyệt vời của con thú cái. Tôi kỳ cọ cho nàng, nàng xuôi tay đón nhận sự mò mẫm vuốt ve mơn trớn. Hương nắng còn đọng trên da lụa, tay khua tưởng đánh thức mặt trời, dục lên sóng biển và điệu tây ban cầm sẽ phả ra từ khung cửa sổ khuất kín của nàng. Dấu cỏ mất còn đó. Dấu bầm trên vú trái còn đó. Lời thề yêu em suốt đời còn đó. Tôi nựng nịu gò tình. Hôn lên ẩm ướt. Yêu. Yêu. Diane rùng mình. Sợ nàng lạnh, tôi lấy khăn choàng lên ủ

cho nàng. Anh cưng em, có thể vì em mà chết được, biết không Diane?

Tôi đặt nàng nằm sấp trên giường, không muốn làm hư mái tóc mới chải. Tôi lau khô nàng. Mặt nàng nghiêng về phía tôi, hai tay soài tới trước, một bên vú bị cấn vun ra, làn da dưới nách nhũn mềm quyến rũ. Vai trái nàng còn hằn vết dây vải áo ở biển, vệt trắng mờ không ăn nắng. Tôi hôn lên gáy nàng, môi lần xuống thung lũng giữa hai vai mềm nhô lên, thung lũng đổ thành lòng suối giữa hai bờ lưng nhỏ, lòng suối trũng sâu thành hồ khuyết dưới đồi mông. Lưỡi thả lênh đênh trên dòng suối đa tình...

Hơi thở nồng nàn chụp phả nắng ấm hơ sưởi đồi xuân, trên đỉnh đồi còn in dấu tam giác trắng tinh khuất nắng. Hai dốc đồi hun hút đổ xuống một khe thung lũng thẳm sâu, chân nàng khép hờ, cỏ óng vàng bắt đầu xuất hiện lơ thơ e dè dưới đáy lũng. Áp má dưới chân đồi, mắt thôi miên bởi bông hoa thầm kín. Lần trở lên đồi, môi hôn di chuyển ngược cuộc hành trình dọc theo lòng suối trở lại lòng vai, nơi vùng lông măng mịn màng tiếp nối tóc mai sợi nhỏ từ gáy thả xuống. Tôi nằm phủ lên người Diane, gối tì giữa hai đùi tươi chắc, hai tay luồn dưới nách vòng lên kìm giữ đôi vai thon nhỏ, môi áp lên gáy nàng, động tác tự nhiên của con thú đực cắn giữa da cổ thú cái khi làm tình. Nàng ưỡn đồi lên, bông hoa dưới lũng kín đón nhận trận mưa tình. “Thôi anh... chết em... đừng... đừng...” lời xô đẩy trở thành tiếng réo gọi mời mọc cuốn hút không thể kham hãm dừng lại gọi về. “Nữa... nữa đi... chết em...” đắm đuối mê ngất. Đất trời lãng đãng. Sao vỡ trong lòng ngân hà. Lũng yêu khơi dòng suối trắng, nơi đời sống bắt đầu...

Diane nằm tựa má lên ngực tôi, ngón tay mơn trớn đầu vú dịu dàng tinh nghịch. Tôi châm điếu thuốc mơ màng nhìn ra cửa sổ sau làn khói xanh uốn éo. Chỉ còn một tuần nữa là hết mùa hè, trời tối nhanh hơn mọi bận. Dân Paris đã dần dần hồi cư về thành phố của mình, tiếng động cơ xì xầm nhiều hơn mọi

chiều. Tôi bỏ đi đành sao? Không lúc nào tôi và nàng nói về cuộc chia tay sắp tới. Không có gì để nói? Hay vì khiếp sợ? Chúng tôi không phải là cặp tình nhân đầu tiên bị chia cách, cũng không phải là cặp tình nhân cuối cùng. Nhưng vẫn khiếp sợ. Diane ru se sẽ điệu Tiễn Em "Hôn nhau phút này, chia tay tức thì, em ơi! khóc đi em... khóc đi em... khóc đi em..." Biết bao giờ còn được ngồi bên sông Seine dạy cho nàng hát? Có lẽ nàng đang nghe tim tôi đập mạnh.

Bỗng Diane ngồi dậy bật ngọn đèn vàng ở đầu nằm, bước xuống giường đến mở tủ lôi ra chiếc váy lót bằng lụa trắng mỏng có kết ren mặc vào che phần dưới, ngực nàng vẫn để trần. Đoạn nàng lấy đôi ballerines mua hôm ở Pantin xỏ vào chân buộc lại. Nàng nhón chân ướm thử, sửa lại cho vừa rồi bắt đầu đi mấy bước. Hai tay nàng vòng cao trên đỉnh đầu, những ngón tay cong uốn, nàng xoay vòng vòng trên đầu ngón chân. Nàng hát nho nhỏ: "Comme au premier jour, toujours toujours, le printemps refleurit, quand tu souris, et me donnes la joie..." Nàng xoay chiều này rồi xoay ngược trở lại, váy lụa mỏng xòe ra, mong manh sương khói, mắt nàng say sưa tha thiết đa tình "... Comme au premier jour, toujours toujours, nous irons tous les deux, heureux heureux ..." thỉnh thoảng nàng dừng lại, nghiêng vòng tay sang phải rồi nghiêng sang trái, chân giở cao trong không khí, nhẹ nhàng để xuống, lụa trắng phơi phới, tưởng chừng một cơn gió lớn bất chợt thổi tới sẽ cuốn nàng bổng lên không trung bay mất. Anh sắp mất em rồi đó Diane ơi! Em có biết?

*

Nhưng chậm thế nào rồi cũng phải chia tay... Câu thơ ai đó đã viết. Tôi còn nợ khách sạn một tuần chưa trả. Tuy vậy tôi vẫn hỏi Diane có cần gì không? Nàng nói không, chỉ cần hai vé métro, một để ra về sau khi tiễn tôi ở sân ga, một để di chuyển sau đó (đi đâu?). Sau này, lúc nhập học ở Québec, thư Lộc cho biết khi bán được máy ảnh, Lộc trở lại tìm Diane ở đường

Soufflot. Nàng đã rời khách sạn ngay bữa tôi giã từ Paris, còn gửi một va-li nhỏ hẹn trở lại lấy và thanh toán, nhưng đã ba hôm rồi không thấy bóng dáng. Lộc trả tiền khách sạn, nhận va-li về mở ra thấy một ít sách báo cũ, một ít quần áo chưa kịp giặt của tôi và Diane, và bức chân dung nàng vẽ tôi bằng bút chì hồi ở biển. Dấu Diane biệt mù.

Tôi lấy xe lửa từ ga Saint Lazare ra hải cảng Le Havre rồi từ đó lên tàu thủy vượt Đại Tây Dương về Québec, xứ tuyết. Tôi rời Paris vào xế trưa, mùa hè đã hết dù trời còn nóng hổi và nắng tươi tốt. Chúng tôi lấy taxi ra nhà ga. Lộc một bên, Diane một bên, tôi ngồi giữa như một tội nhân người ta đang áp tải đi lưu đầy. Lòng rã rời mệt mỏi. Xe băng qua sông Seine rồi chạy quanh co trong thành phố, vượt qua những bức tường nắng chói chang, những cửa sổ dài mở rộng, những bao lơn sắt đen vân vi, và chim bồ câu vỗ cánh xập xòe. Nghĩ thầm đây là lần cuối qua con phố này. Đây là lần cuối nhìn thấy Paris. Đành vậy sao? Xe ngừng, rồi vọt chạy, rồi lại ngừng, rồi lại vọt chạy. Từ xa, chóp màu xanh rêu của mái Opera đã thấy xuất hiện, tới gần, vượt qua rồi xa khuất. Xuống xe ở nhà ga, Lộc xách va-li lớn, tôi đeo túi da nhỏ đi theo mọi người, cái xác không hồn buông trôi dật dờ theo dòng người lũ ra từ bốn phía. Tôi khựng lại, rồi bị kéo đi, như đứa nhỏ trong ngày tựu trường.

"Ga Lyon đèn vàng, cầm tay em muốn khóc, nói chi cũng muộn màng..." Ga Saint Lazare cũng đèn vàng, nhưng tôi không khóc, Diane cũng không khóc. Tìm chỗ ngồi và chất hành lý xong, tôi trở xuống ga đứng cạnh Diane. Sực nhớ tôi bảo Lộc đưa cho nàng hai vé métro. Lộc không còn một cắc. Tôi đứng lớ ngớ bên nàng không nói gì, cũng không nắm tay, không hôn hít, không ôm ấp, cũng không dám ngó nhau, chỉ sợ... (sợ gì?). Tôi muốn bỏ chạy, chạy về Xóm Học. Và tất cả sẽ lại bắt đầu: khiêu vũ, yêu đương, đi biển, làm tình... rồi trở lại nhà ga, rồi tôi lại bỏ chạy... Trong người choáng váng uể oải. Chợt xe lửa hú còi. Tôi ôm Diane rồi buông lẹ ra, người nàng lạnh ngắt. Không dám bịn rịn. Đôi mắt nàng kẻ mực tàu

đen mở to, nhìn trân trân khoảng trống, ráo hoảnh, không có nước mắt.

Tôi leo lên xe lửa, ra bên cửa sổ thò đầu ra. Tôi để ý bữa nay Diane mặc váy lục thẫm và áo tím nhạt như thuở ban đầu. Trên sân ga, Diane vội bước tới đưa tay cho tôi nắm. Một người đàn bà chợt đi ngang, Diane hụt tay lùi lại. Xe chuyển bánh, Diane bước theo, tôi nhoài người ra vói, không đụng tay Diane, nàng thoắt dừng lại, mặt tái nhợt, môi xám ngoẹt, rồi nàng lùi dần... lùi dần... Hình ảnh Diane với quần áo màu sắc ngày đầu nhỏ lại trên sân ga dài tít mù rồi chợt biến mất lúc xe lửa uốn mình qua một khúc quanh. Tôi hoảng hốt. Mất nàng thật rồi sao?

Tới Le Havre, tôi một mình xách va-li, đeo túi nhỏ leo cầu thang dẫn lên tàu. Tôi đứng trên boong tàu ngó dáo dác xuống đám người tiễn đưa láo nháo dưới bờ, tưởng chừng sẽ bắt gặp màu áo tím nhạt và đôi mắt kẻ đen xếch lên ở đuôi. Tôi gọi thì thầm Diane! Diane... Nhiều bàn tay vẫy dưới kia. Tàu xúp-lê một. Tôi chết điếng. Phóng nhìn xa hơn, tôi cũng không rõ Paris nằm ở hướng nào. Trước mặt? Hay bên phải? Bên trái? Tháp Eiffel không đủ cao cho tôi ngó thấy. Tàu xúp-lê hai. Tôi hoảng hốt đứng nhỏm dậy định quăng va-li, liệng túi da xuống biển và ù chạy xuống đất liền. Diane! Anh muốn ở lại với em! Thủy thủ đang rút cầu dẫn hành khách lên tàu. Hết! Xúp-lê ba, tàu từ từ rời bến. Hết thật rồi! Tôi ngồi bệt xuống va-li, ôm mặt khóc ngất, khóc ồ ạt. Tôi thấy mình hèn. Hai tay nắm thanh sắt tròn gục mặt trên lan can. Hồi lâu, bỗng có ai vỗ vai. Tôi ngó lên. Người sĩ quan hàng hải thấy tôi nước mắt ràn rụa, vội vàng xin lỗi và quay gót. Ruột tôi quặn thắt, đớn đau như bị vọp bẻ. Xin giã từ em! Xin giã từ xứ Pháp!

Tối hôm đó tôi nằm lì trong ca bin, nhớ Diane quá sức. Tôi nằm úp mặt thở trên cánh tay mình, hơi thở dội lại làm nhớ những lần tôi hô hấp trên người nàng, trên ngực, trên mông, trên gò tình... Nhớ chết được! Áo len đen nàng cho, tôi mặc

dính trên người còn đầy hơi hướng, tưởng chừng nàng đang gối đầu dưới nách.

Tôi cố hình dung nàng đang làm gì giờ này ở Xóm Học. Nàng đang ngồi ở hiệu cà phê nghe nhạc, hay đang nằm khóc lặng lẽ một mình trong khách sạn? Nhớ nốt ruồi dưới mắt em như một nốt nhạc buồn. Đầu óc đặc cứng, tôi không nghĩ được gì khác hơn nữa. Tàu bắt đầu đi ra biển.

Phải mất sáu ngày sáu đêm liền mới vượt hết Đại Tây Dương. Tàu chạy vòng lên mạn Bắc Cực. Có hôm nhìn thấy những khối băng tảng khổng lồ trôi lờ đờ phía xa, có hôm gặp đàn cá voi phun nước giữa biển. Mọi người reo hò thích thú. Tôi như người đã chết, chẳng còn tha thiết gì nữa. Đêm nào tôi cũng la cà ở bar hoặc phòng khiêu vũ dành cho hành khách chơi khuya. Một đêm, hai đêm, rồi ba đêm, đêm nào tôi cũng say khướt. "Ồ say thương nhớ vô cùng, rượu hay lệ ướt khăn hồng chị cho..." Đêm thứ ba ngồi ở phòng khiêu vũ, tôi lại say khướt. Nhảy điệu gì tôi cũng nhớ Diane, nhảy slow tôi lại càng nhớ Diane ác hơn nữa. Tôi chết mất. Tôi mở cửa rời phòng khiêu vũ bước ra ngoài boong tàu, người loạng choạng. Trời sáng trăng, đằng xa tít ẩn hiện khối trắng đồ sộ của băng tảng. Tôi ra sau đuôi tàu ngó xuống biển sủi ùn ụt ở chân vịt, bọt nước trắng xóa kéo thành vệt dài khuất chìm ngoài xa tối. Tôi hết muốn sống. Tôi sẽ nhảy xuống đại dương.

Tôi gọi thầm tên Diane rồi choàng một chân qua lan can tàu. Một tiếng nước vỡ! Mặn cứng. Tôi chỉ nghe một tiếng nước vỡ chát chúa bên tai, rồi mặt biển khép kín lại, hòn sỏi chìm xuống đại dương, không ai biết, không còn ai nhắc nhở, không còn ai nói tới... Chợt một cơn gió băng giá từ Bắc Cực ào xuống. Tôi lạnh cóng rùng mình, cơn say loãng đi trong buốt giá. Tôi khựng lại. Diane! Anh còn muốn gặp em! Tôi rụt chân về. Trời lạnh buốt. Tôi chạy trở lại chui vào phòng khiêu vũ. Ngồi vào chỗ cũ, run cầm cập, tôi ực ly rượu còn sót lại trên bàn cho bớt lạnh. Dàn nhạc chơi những bản nhạc quen. Tôi ngỡ thấy Diane

đang nhón người trên các đầu ngón chân khiêu vũ giữa sàn nhảy, nàng xoay vòng, váy lụa trắng xòe ra như giấc mơ chưa tan loãng. Nụ cười với chiếc răng gẫy tội nghiệp như Fantine. Ngực trần trắng muốt, cánh tay uốn éo trên đầu, những ngón tay mềm mại ẻo lả. Comme au premier jour, toujours toujours, je revois le matin où le destin t'a mise sur mon chemin... Ôi biết bao giờ! Mai kia mốt nọ một mình tôi đương cự với mùa đông tuyết phủ kín trời. Nụ cười Diane lùi khuất xa dần trong bóng tối. Và trong bóng tối con quái vật cô đơn đã lù lù ngồi đó đợi tôi tự bao giờ, như một kẻ thù thân mật. Người con gái ngồi bên cạnh bước ra sàn nhảy. Tôi ôm mặt khóc.

Trích thơ:

Dòng sông, và con thuyền hai mươi tuổi

Còn nhớ gì không Gia
trong những đêm đen nào
lũ chó mực cất cổ tru thảm thiết bên những căn nhà trụi nóc
Rồi theo đó chiến tranh trở về
với chiếc cày lửa và mầm đạn đồng
gieo mạ xuống ruộng vườn chúng ta
Nơi đó mọc lên những cây than đen tuyền
và lũ quạ mun ủ rũ đôi mắt tròn số không

Tiếng tru thất thanh của thời gian chó má
Từng bầy từng lũ bị đập đầu hy sinh cho cách mạng
Ôi vinh hạnh thay lũ chó!
Những con chết hụt trung tín chạy về
Chủ lại mang chúng đến nơi hành huyết
Đòn cây giáng xuống
con mắt văng ra rớt trên nền đất cứng
con mắt kia vẫn không ngớt phóng ra lời kêu cứu người chủ thâm tình
còn nhớ không Gia?

Còn nhớ gì không
Những tầm vông vạt nhọn
những bầy chân đi trần
những lỗ mắt ngời ngời
những rừng đèn chai đứng dậy trong đêm khuya
đòi giải phóng
tự do
độc lập

Còn nhớ gì không Gia?
Tụi mình còn quá nhỏ để hiểu cách mạng, bầu cử, Việt Minh, Quốc Dân đảng…
Tụi mình chỉ biết cơm bắt đầu khô
nước mắm hẹp hòi và những khoanh thịt bắt đầu thưa thớt trong bữa ăn
Nhưng tụi mình khoái chí vì không phải đi học
đó là thời kỳ cha anh chúng ta thì thầm rất khuya bên ngọn đèn dầu
đó là thời kỳ ruột xe đạp được cắt ra để làm cương ngựa

Còn nhớ không Gia?
Những mảnh ván vụn được ghép thành ghe
thành xuồng thành tam bản
những con tàu Noe hớt hải trên khắp các ngã song
chở theo gạo muối gà vịt trẻ con bệnh tật và nỗi sợ hãi khẳm khoang thuyền
Những mắt quạ tròn ngó theo
những con chim sắt săn mồi trên khắp sông ngòi làng mạc
Chúng sà xuống xạ kích
và sau đó…còn nhớ gì sau đó không Gia?

Còn nhớ gì không?
Những người mất đầu vì cuốn văn phạm ngoại ngữ
Những người bị mổ bụng vì mặc biên áo trong có in ba màu
Những đứa con gái mười tuổi bị phá trinh

Những bà lão sáu mươi bị hãm hiếp
Lưỡi dao dài phạt ngang
Huych!
Chiếc đàu bạc rơi xuống như trái dừa khô
Còn nhớ không Gia?
đứa trẻ sơsinh nào chết cứng trên đồi vú xanh của người đàn bà phọt óc.

Nhớ gì không nhớ gì không?
Những mái chèo đập xuống vùng nước mặn
khơi động những vì sao chi chít như mồ hôi rịn trên trán nhọc nhằn
và tiếng hò trên sông khuya buồn đứt ruột
"hò ơ...ơ...ơ...
"chiều chiều chim vịt kêu chiều
"bâng khuâng nhớ bạn ờ...ờ...ờ..."
"hò ớ...bâng khuâng nhớ bạn ờ...ờ...
"chín chiều ruột đau ờ...ơ...ơ..."
Giấc mơ trẻ con bao giờ cũng đầy những khứa cá kho chim muông và bánh trái

Nhớ gì không Gia?
Những lời nguyền thiêu trong lửa
Những phản phúc mặc áo bưng biền
Những Nguyễn Bình những Tạ Thu Thâu những Hoàng Thọ
Những người bị thủ tiêu trong rừng vắng
Những người bị phục kích trên đường về
Những người bị đánh cướp công lao
Những người chết không bao giờ nhắm mắt
Nhớ gì không
Những căm hờn nuốt trong ngực?
Nhớ gì không những trái bom hằn học
Hai tay chèo cuống cuồng mình mẫy quắp co trong cơn sốt
Rét
Những người trang bị hai bàn chưn kinh
hoàng tranh nhau ngược chiều trên chiếc cầu khỉ ốm o

Những bà mẹ lặn qua sông như những con rái cá bị rượt nà
tay nầy cặp nách một đứa con tay kia nâng một đứa
nữa lên khỏi đầu

Nhưng tuổi thơ vốn rộng lượng
nhớ không Gia?
Tuổi thơ trốn cơn ruồng bố trở về vẫn ngủ nằm mơ
vẫn đắp đập bắt những con cá nhỏ
vẫn ngửa bàn tay cho dàn gà con đến ăn gạo
và vẫn trang điểm lại lùm cây cho con chim áo đỏ về làm ổ
Tuổi thơ vẫn sẵn lòng quên những phát súng những mũi
dao của bọn người lớn

Còn nhớ gì không Gia?
Tiếng thét thảm thiết chạy từ đầu kinh đến cuối kinh trong
đêm bất tận
"aaaaaa!!! Trời ơi đùng giết tôi! aaaaaa!!!..."
con dao cùn làm cá chém đến chiếc đầu thứ tư phải cứa
qua cứa lại nhặp nhằn
tiếng thét thảm thương của con heo bị thọc huyết túa ra trên
kinh dài hỗn loạn
họ không còn thì giờ để rèn dao giết người
Nhớ không Gia?

Nhớ không Gia?
Họ không có thì giờ để cắt cổ từng người một
Những người bị lùa vào lẫm lúa cửa khóa then cài
Lửa phóng thiêu rụi tiếng la thất thanh
Còn nhớ không?
Họ không có thì giờ đào những lỗ huyệt tập thể
Những người bị bắt quỳ bên bờ song
lưỡi phảng phạt xuống trúng tai trúng cổ trúng vai trúng
lưng mặc kệ
phát chày vồ xáng lên đầu tức thì và chưn đạp tiễn họ
xuống sông những đầu người còn trồi lên:
"Đ.m. tụi bây, giết tao sao không giết cho thiệt chết?"

Dòng nước xoáy giựt phăng tiếng nguyền rủa
Còn nhớ không?
Lũ tôm chực sẵn bên bờ song
Lũ tôm-ăn-thịt-người
Lũ người-ăn-thịt-tôm-ăn-thịt-người
Lũ người-ăn-thịt-người-ăn-thịt-tôm-ăn-thịt-người
còn nhớ không Gia?
bà mẹ trơ trọi trên đời
đứng xõa tóc bơ vơ trên nhịp cầu ván
ngẩn ngơ vói theo đoàn ghe xuôi qua:
"Nè chết hết rồi nghe! chết hết rồi nghen bây!"
đôi mắt trắng dờ của trí khôn đánh mất
còn nhớ không Gia?

Còn nhớ không
những muỗng nước cá kho ăn xin về chan lên chén cơm khô
Này ăn đi con! ăn đi con!
Nhớ không?
này thôi nín nín mẹ ru:
"ầu ơ...gió mùa thu mẹ ru con ngủ...ờ...ờ...ờ...
"năm canh dài...ờ...ờ...
"mẹ thức đủ năm canh...ầu ơ..."
Nhớ gì không Gia
Lời ru bi thương đó
cũng từng bầy năm người mười người
cặp giữa hai thanh tre trôi về chật lòng sông

Còn nhớ gì không Gia?
Những kẻ tật nguyền không được quyền tật nguyền
bằng điện giựt bằng cẳng treo
bằng roi cá đuối bằng muối ớt trên thương tích xót xa
Người câm bắt buộc phải trả lời
những tội phạm họ không bao giờ đủ khả năng nghĩ tới
Người điếc bị đánh đơ xương sống
vì không nghe được người ta hỏi gì
người điên bị bắn bể bọng đái vì không biết phải đứng lại

theo tiếng hô "Halte-là!"
và hấp hối nằm đó rên la từ tám giờ đêm cho đến mặt trời mọc
cơn điên không hề thuyên giảm

Còn nhớ không Gia?
Người cha được đặt làm loại bàn dốc có lỗ
trên đó người ta luồn dây cột chặt con mình để đổ nước
vào mũi vào họng
Nhớ không những khám nhỏ khám lớn
Những người mỗi tuần được lùa đi tắm trong ao
bùn nước sâu đến bụng
bầy người trần truồng hôi hám nhớp nhúa, ồn ào như đàn vịt hang
những đứa nhỏ chạy đến (người lớn họ hết tin nhau) nhét
vội những khúc bánh mì những cặp lạp xưởng những miếng chuối khô
bỏ lại chiếc khăn choàng tắm chưa kịp đưa
bàn tay chưa kịp nắm
đôi mắt chưa kịp ngó
giọt nước mắt chưa kịp rơi
bầy người gầy guộc xếp hàng trở về nhà giam cũ

Nhớ không Gia?
Họ trở về đó đêm đêm bó gối hồi hộp chờ chiếc xe bít bùng
đậu lại trước nhà giam
rồi từng loạt năm người mười người được gọi tên
để đền mạng cho những tên sĩ quan da trắng bị giết
Những tiếng súng vang dội lại từ một cây cầu sập bỏ hoang
làm biết bao người
cha mẹ vợ con anh em nghe trong đêm khuya
rụng rời

Còn nhớ không Gia? Những thằng bạn nhỏ đã chết trong lúc chạy giặc
Những thằng đã rơi rụng cùng máy bay

Những thằng đã bể nát với trái mìn
Những thằng đã đánh mất đời mình trên bàn chông
Gia ơi mầy nằm đó còn nhớ gì không?
Mày nhớ gì không trong lớp áo hành quân bị đục lủng
Mầy nhớ gì không?
trong đêm không bao giờ còn có ngày đó
Mày còn nhớ gì nhớ gì
dưới hàng bạch lạp hắt hiu cắm đều khoảng từ đầu đến chân mày
Gia ơi mày làm sao nhớ gì với đạn đồng ngủ quên trong ruột gan tim ngực

Nhớ gì không nhớ gì không
hở Gia?
nhớ gì không
những người đàn ông không có thì giờ để làm tình
những người đàn bà không có thì giờ để cưu mang
những bào thai không có thì giờ để chào đời
những trẻ thơ không có thì giờ để nô giỡn
những cơ thể non không có thì giờ để già nua
ngững kẻ bạc đầu không có thì giờ để chu toàn cái chết

còn nhớ gì hở không Gia?
con mắt chó trung thành rơi trên nền đất cứng
bà già cụt đầu lõa lồ bên bờ mương
đứa nhỏ chết cứng trên đỉnh vú xanh
những phát chày vồ những cơn lửa táp
người đàn bà rái cá bà mẹ xõa tóc điên
những kẻ tật nguyền bị tra tấn
những kẻ âm thầm gục dưới gầm cầu
những kẻ bị thủ tiêu trong rừng vắng

Nhớ lấy Gia!
nhớ lấy hết những bi thương đó
để mai kia
vào những đêm mùa hè thật vắng vẻ

mày kể lại cho giun dế nghe
chuyện con thuyền đứt neo
dật dờ trên dòng sông hai mươi tuổi
Gia ơi!
mày hãy tâm sự tuổi hai mươi của mày
với cỏ cây câm nín
giữa khuya bưng tối
đìu hiu
của đêm hè

Kiệt Tấn
Sàigòn 1965

Nhà phê bình Thụy Khuê viết về Kiệt Tấn:

.... đọc Kiệt Tấn, người ta thấy những yếu tố: phong tục, tâm lý và đôi khi cả triết lý. Dường như, nếu có, cũng là... ngoài ý muốn của tác giả: Kiệt Tấn xuất sắc và hơn người ở chỗ đó. Điều thứ nhì, đọc Kiệt Tấn, ngoài cái vẻ hóm hỉnh, đôi khi sống sượng, ngôn ngữ buông tuồng, đam mê đến cuồng nhiệt, ẩn một con người yếu đuối nhưng bao dung, một tâm hồn cô đơn đến bệnh hoạn. Kiệt Tấn chia sẻ tất cả của mình cho người, từ những cuộc làm tình sôi nổi đến những giây phút tuyệt vọng không lối thoát. Người yêu của Kiệt Tấn trong Thương nàng bấy nhiêu phần lớn là những kẻ bơ vơ, những tâm hồn ngây thơ hay trụy lạc: ở ai chăng nữa, người đọc cũng tìm thấy cái khía cạnh băng trinh của tâm hồn. Viết về tình yêu, có rất nhiều người, nhưng về yêu thương, chỉ Kiệt Tấn đặc sắc.

Mối băn khoăn của người cầm bút là không bao giờ viết hết được tư tưởng trong đầu mình. Dường như Kiệt Tấn không có cái băn khoăn ấy. Ông đã sống, đã viết, nếu không hết, thì cũng gần trọn vẹn những cảm giác sôi sục của mình. Cung cách đặc biệt dấn vào văn chương như thế, mấy khi chúng ta gặp được.

(Nguồn: Chim Việt Cành Nam)

Tài liệu tham khảo:

- Kiệt Tấn Blog: kiettan.blogspot.com
- Kiệt Tấn Web: 4phuong.net

16) Du Tử Lê

Du Tử Lê - Lê Cự Phách (1942-)

Nhà văn Du Tử Lê tên thật là Lê Cự Phách, ông sinh năm 1942 tại huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, miền Bắc Việt Nam.

Sau Hiệp định Genève, 1954, Lê Cự Phách di cư vào Nam cùng với gia đình. Đầu tiên ông định cư ở Hội An, Quảng Nam, sau đó là Đà Nẵng. Đến năm 1956, ông vào Sài Gòn và theo học trường Trần Lực, trường Chu Văn An, sau cùng là Đại học Văn Khoa.

Ông làm thơ từ rất sớm, khi đang còn học tại trường tiểu học Hàng Vôi tại Hà Nội. Sau khi di cư vào Sài Gòn, Du Tử Lê bắt đầu sáng tác nhiều tác phẩm dưới nhiều bút hiệu khác nhau. Bút hiệu Du Tử Lê được dùng chính thức lần đầu tiên vào năm 1958 cho bài "Bến tâm hồn", đăng trên tạp chí *Mai*.

Du Tử Lê từng là sĩ quan thuộc Quân lực Việt Nam Cộng Hòa, cựu phóng viên chiến trường, thư ký tòa soạn cuối cùng của nguyệt san *Tiền phong* (một tạp chí của Quân lực Việt Nam

Cộng Hòa), và là giáo sư dạy giờ cho một số trường trung học Sài Gòn.

Năm 1973 tại Sài Gòn, ông được trao Giải thưởng Văn chương Toàn quốc, bộ môn Thơ với tác phẩm *Thơ tình Du Tử Lê* 1967-1972.

Ngày 17 tháng 4 năm 1975, Du Tử Lê cùng với Mai Thảo và Phạm Duy bị kết án tử hình vắng mặt trên đài phát thanh của Mặt trận giải phóng Miền Nam vì có thái độ chống đối cộng sản quyết liệt. Sau sự kiện 30 tháng 4, 1975, ông sang tỵ nạn bên Hoa Kỳ.

Hiện ông đang sống ở miền Nam California, tiếp tục nghề viết, và là nhân viên khế ước của đài tiếng nói Hoa Kỳ từ năm 1996. Ông cũng từng là chủ nhiệm các báo Việt ngữ *Nhân chứng*, *Tay Phải*, và *Văn nghệ* ở Hoa Kỳ.

Du Tử Lê là nhà thơ châu Á được phỏng vấn và có thơ đăng trên hai nhật báo lớn của Hoa Kỳ: *Los Angeles Times* (1983) và *New York Times*(1996). Trong cuốn *Understanding Vietnam*, tác giả, giáo sư Neil L. Jamieson đã chọn dịch một bài thơ của Dư Tử Lê viết từ năm 1964. Cuốn sách này sau trở thành tài liệu giáo khoa, dùng để giảng dạy tại các đại học Berkeley, UCLA, và Cambridge, London.

Thơ của Du Tử Lê được các nhạc sĩ Phạm Đình Chương, Trần Duy Đức Nguyên Bích, Đăng Khánh, Anh Bằng, Phạm Duy, Hoàng Quốc Bảo, Từ Công Phụng phổ nhạc như Đêm nhớ trăng Sàigòn, Khúc thụy du, Trên ngọn tình sầu …

Tác phẩm:

Ở Việt Nam

- Thơ Du Tử Lê (1964)
- Năm Sắc Diện Năm Định Mệnh (1965)
- Tình khúc Tháng Mười Một (1966)
- Tay Gõ Cửa Đời (1970)
- Chung Cuộc (cùng viết với Mai Thảo, 1969)
- Mắt Thù (1969)
- Ngửa Mặt (tiểu thuyết, 1969)
- Vốn Liếng Một Đời (1969)
- Qua Hình Bóng Khác (tiểu thuyết, 1970)
- Mùa thu hoa cúc (sách thiếu nhi, 1971)
- Sân trường mắt biếc (sách thiếu nhi, 1971)
- Chú Cuội buồn (sách thiếu nhi, 1971)
- Hoa phượng vàng (sách thiếu nhi, 1971)
- Một Đời Riêng (1972)
- Khóc lẻ loi Một Mình (1972)

Ở nước ngoài

- Thơ Tình (1996)
- Chỉ Như Mặt Khác Tấm Gương Soi (thơ 1997)
- Tiếng Kêu Nào Bên Kia Thời Tiết (truyện)
- Em và, mẹ và tôi là một nhé (bán hồi ký)
- Chỗ Một Đời Em Vẫn Để Dành
- Nhìn Nhau Chợt Thấy Ra Sông Núi
- Chấm Dứt Luân Hồi Em Bước Ra (1993)
- K.Khúc Của Lê
- Em Hiểu Vì Đâu Chim Gọi Nhau
- Quê Hương Là Người Đó
- Tôi - Ấu Thơ và Mẹ (hồi ký)
- Trường khúc Mẹ và Biển Đông (1989, 2002)
- [nếu cần,] hãy cho bài thơ một tên gọi !?! (2006)
- Trên ngọn tình sầu (tập tùy bút, 2011)

Trích văn:

Về Bài Thơ Khúc Thụy Du

Khi biến cố Tết Mậu Thân, 1968 xẩy ra, đó cũng là lúc cuộc tình của tôi và một nữ sinh viên trường Dược, ở Saigòn cũng khởi đầu.

Đầu tháng 3-1968, tôi bị chỉ định đi làm phóng sự một tiểu đoàn TQLC đang giải toả khu Ngã tư Bảy Hiền.

Lúc đó, cả thành phố Saigòn vẫn còn giới nghiêm. Trên đường đi, từ cục TLC ở đầu đường Hồng Thập Tự, gần cầu Thị Nghè tới khu Ngã tư Bảy Hiền, đường xá vắng tanh. Khi gần tới ngã tư Bảy Hiền, ngoại ô Saigòn, tôi thấy trên đường đi còn khá nhiều xác chết. Đó là những xác chết không toàn thây, bị cháy nám; rất khó nhận biết những xác chết là dân chúng, binh sĩ hay bộ đội CS.

Khi tới gần khu ngã tư Bảy Hiền, dù không muốn nhìn, tôi vẫn thấy rất nhiều mảnh thịt người vương vãi hai bên đường. Có cả những cánh tay văng, vướng trên giây điện…Rất nhiều căn nhà trúng bị bom, đạn. Đổ nát. Tôi cũng thấy những con chó vô chủ gậm chân, tay xương người bên lề đường… Tất cả những hình ảnh ghê rợn này đập vào mắt tôi, cùng mùi hôi thối tẩm, loang trong không khí.

Khi tới vùng giao tranh, tôi gặp người trách nhiệm cuộc hành quân giải toả khu chợ Bảy Hiền. Đó là thiếu tá Nguyễn Kim Tiền. Anh vốn là một bạn học thời trung học của tôi. Tiền cho biết, đơn vị của anh đang ở giai đoạn cực kỳ nguy hiểm. hai bên rình rập nhau, như trò cút bắt, để tranh giành từng gian hàng, từng ngôi nhà… Anh nói tôi phải rời khỏi khu chợ, lập tức. Vì anh không thể bảo đảm sinh mạng cho tôi, dù là bạn cũ….

Trên đường về, cái khung cảnh hoang tàn, đổ nát với xương thịt người vung vãi khắp nơi, cùng với mùi người chết sình thối…khiến tôi muốn nôn oẹ, một lần nữa lại gây chấn động dữ dội trong tôi…

Giữa tháng 3 – 1968, nhà văn Trần Phong Giao, Thư ký toà soạn Tạp chí Văn, gọi điện thoại vào phòng Báo Chí, cục TLC, hỏi tôi có thể viết cái gì đó, cho Văn số tục bản.

Gọi là "tục bản" bởi vì sau số Xuân, khi biến cố mồng 1 Tết xẩy ra, báo Văn ngưng xuất bản. Lý do, các nhà phát hành không hoạt động. Đường về miền tây cũng như đường ra miền Trung bị gián đoạn. Saigòn giới nghiêm. Tuy nhiên, ông nói, hy vọng ít ngày nữa, giao thông sẽ trở lại - - Thêm nữa, không thể để Văn đình bản quá lâu.

Sau khi nhận lời đưa bài cho Trần Phong Giao, tôi mới giật mình, hốt hoảng.

Tôi nghĩ, giữa tình cảnh ấy, tôi không thể đưa ông một bài thơ tình, hay một chuyện tình. Mặc dù thơ tình hay chuyện tình là lãnh vực của tôi thuở ấy. Nhưng, tôi thấy, nếu tiếp tục con đường quen thuộc kia, tôi sẽ không chỉ không phải với người đọc mà, tôi còn không phải với hàng ngàn, hàng vạn linh hồn đồng bào, những người chết tức tưởi, oan khiên vì chiến tranh nữa…

Cuối cùng, gần hạn kỳ phải đưa bài, nhớ lại những giờ phút ở ngã tư Bảy Hiền, tôi ngồi xuống viết bài thơ ghi lại những gì mục kích trên đường đi.

Viết xong, tôi không tìm được một nhan đề gần, sát với nội dung!

Bài thơ dài trên 100 câu. Nhưng khi Văn đem đi kiểm duyệt, bộ Thông Tin đục bỏ của tôi gần 1/ 3 nửa bài thơ.

Thời đó, tôi viết tay, không có bản phụ, nên, sau này khi gom

lại để in thành sách, tôi không có một bản nào khác, ngoài bản in trên báo Văn (đã kiểm duyệt.)

Tuy còn mấy chục câu thôi, nhưng nội dung bài thơ, từ đầu đến cuối, vẫn là một bài thơ nói về thảm cảnh chiến tranh. Người phụ trách phần kiểm duyệt vẫn để lại cho bài thở của tôi những câu cực kỳ "phản chiến" như: "…Ngước lên nhìn huyệt lộ - bày quả rỉa xác người - (của tươi đời nhượng lại) - bữa ăn nào ngon hơn – làm sao tôi nói được…" Hoặc: "…Trên xác người chưa rữa – trên thịt người chưa tan – trên cánh tay chó gậm – trên chiếc đầu lợn tha…" vân vân…

Nói cách khác, tình yêu chỉ là phần phụ; với những câu hỏi được đặt ra cho những người yêu nhau, giữa khung cảnh chết chóc kia, là gì? Nếu không phải là những tuyệt vọng cùng, tất cả sự vô nghĩa chói gắt của kiếp người?

Như đã nói, thời gian ra đời của bài thơ cũng là khởi đầu của cuộc tình giữa tôi và một sinh viên đại học Dược…Tôi lấy một chữ lót trong tên gọi của người con gái này, cộng với chữ đầu, bút hiệu của tôi, làm thành nhan đề bài thơ. Nó như một cộng nghiệp hay chung một tai hoạ, một tuyệt lộ.

Bài thơ ấy, sau đó tôi cho in trong tuyển tập "Thơ Du Tử Lê (1967-1972).

Cuối năm, tập thơ được trao giải thưởng Văn Chương Toàn Quốc, bộ môn thi ca, 973.

Năm 1983, tôi cho tái bản cuốn thơ này sau khi được một độc giả du học tại Mỹ trước năm 1975, cho lại. Cô nói, tôi phải hứa in lại và dành bản đầu tiên cho cô…

Sau đấy, một buổi tối, nhạc sĩ Anh Bằng đến tìm tôi ở quán Café Tay Trái (toạ lạc ngay ngã tư đường Trask và Fairview.) Ông nói, ông mới phổ nhạc bài "Khúc Thuỵ Du." Ông cho tôi quyền chọn người hát. Ông nhấn mạnh:

"Tôi có thể chỉ cho người đó hát…"

Thời gian đó, trong số bằng hữu giúp tôi điều hành Café Tay Trái, có nhạc sĩ Việt Dzũng. Lúc nhạc sĩ Anh Bằng đến tìm tôi, cũng là lúc Việt Dzũng có mặt; đang chuẩn bị cho chương trình ca nhạc buổi tối. Tôi giới thiệu hai người với nhau.

Khi ca khúc "Khúc Thuỵ Du" ra đời dạng casette, với tiếng hát của Việt Dzũng, tôi mới biết, nhạc sĩ Anh Bằng chỉ lọc, lựa một số câu thơ liên quan tới tình yêu mà, không lấy một câu thơ nào nói một cách cụ thể về chiến tranh, chết chóc… Chết chóc hay chiến tranh được hiểu ngầm, như một thứ background mờ nhạt.

Từ đó đến nay, thỉnh thoảng vẫn còn có người lên tiếng phản đối sự giản lược nội dung bài thơ của tôi vào một khía cạnh rất phụ: Khía cạnh tình yêu trong ca khúc "Khúc Thuỵ Du"…

Nhưng, hôm nay, sau mấy chục năm, nhìn lại, tôi thấy, ông cũng có cái lý của ông…

(1-30-2010.)

Khúc thụy du

1.

như con chim bói cá
trên cọc nhọn trăm năm
tôi tìm đời đánh mất
trong vụng nước cuộc đời

như con chim bói cá

tôi thường ngừng cánh bay
ngước nhìn lên huyệt lộ
bầy quạ rỉa xác người
(của tươi đời nhượng lại)

bữa ăn nào ngon hơn
làm sao tôi nói được

như con chim bói cá
tôi lặn sâu trong bùn
hoài công tìm ý nghĩa
cho cảnh tình hôm nay

trên xác người chưa rữa
trên thịt người chưa tan
trên cánh tay chó gặm
trên chiếc đầu lợn tha
tôi sống như người mù
tôi sống như người điên
tôi làm chim bói cá
lặn tìm vuông đời mình

trên mặt đất nhiên lặng
không tăm nào sủi lên
đời sống như thân nấm
mỗi ngày một lùn đi
tâm hồn ta cọc lại
ai làm người như tôi ?

2.

mịn màng như nỗi chết
hoang đường như tuổi thơ
chưa một lần hé nở
trên ngọn cờ không bay
đôi mắt nàng không khép
bàn tay nàng không thưa
lọn tóc nàng đêm tối
khư khư ôm tình dài

ngực tôi đầy nắng lửa
hãy nói về cuộc đời
tôi còn gì để sống
hãy nói về cuộc đời
khi tôi không còn nữa
sẽ mang được những gì
về bên kia thế giới
thụy ơi và thụy ơi

tôi làm ma không đầu
tôi làm ma không bụng
tôi chỉ còn đôi chân
hay chỉ còn đôi tay
sờ soạng tìm thi thể
quờ quạng tìm trái tim
lẫn tan cùng vỏ đạn
dính văng cùng mảnh bom
thụy ơi và thụy ơi
đừng bao giờ em hỏi
vì sao mình yêu nhau
vì sao môi anh nóng
vì sao tay anh lạnh
vì sao thân anh rung
vì sao chân không vững
vì sao anh van em
hãy cho anh được thở
bằng ngực em rũ buồn
hãy cho anh được ôm
em, ngang bằng sự chết

tình yêu như ngọn dao
anh đâm mình, lút cán
thụy ơi và thụy ơi

không còn gì có nghĩa

ngoài tình anh tình em
đã ướt đầm thân thể

anh ru anh ngủ mùi
đợi một giờ linh hiển

(3-68)

Trích thơ:

thu khúc một

trăng khuyết, như đời tôi
cũng thôi, một kiếp người
em về, khuya có vui
đầy hồn tôi mưa bụi
tôi về, khuya thiếu... tôi
nhớ người, môi tháng tám

gió ngất, như lòng tôi
chiều thu, im tiếng rồi
những ngón tay mồ côi
đường ngôi không tiếng gọi
em còn trong cõi tôi
thoảng mùi hương tháng chín
nắng xót, như biển khơi
đường xa hút bóng người
nỗi buồn nào có đôi ?
sao đời tôi khép vội
tóc buồn xuống hai vai
em nghìn năm mây khói

tôi đã khóc đêm qua
như đứa trẻ nhớ nhà
em ở đâu đêm qua ?
quê-nhà-tôi, mất dấu

tôi ở đây đêm qua
mênh mông hồn nghĩa địa

trăng khuyết, như tình tôi
còn nhau không cuối đời
em, một trời gió nổi
tôi, một trời gió nổi
tôi, một trời mưa thôi
mắt người đêm tháng chạp
đắp buồn ván quan tôi
áo người trưa tháng tám
gói hồn tôi không vui

kịp về không hỡi bé ?
vầng trăng ta khuyết rồi.

du tử lê, 8-1984

Vì em tôi đã làm Sa-di

thiền viện tôi trưng chỉ ảnh em
kinh kệ nghìn pho có một tên
viết hoa một chữ không ai hiểu
Phật bảo: kinh mà không phải kinh

thế giới vì em sẽ dịu hiền
biển đời phút chốc bỗng bình yên
cánh chim tịch mịch miền vô niệm
vô chấp, em ngồi như Quan Âm

ba nghìn thế giới quy về đây
vóc ốm em đi. Ngón cũng gầy
thấy trong Địa Tạng em và mẹ
Tam Bảo theo tôi: có dáng người

muông thú vì em ở với rừng

tôi vì em ở với thi ca
thấy nhau là một đâu còn ngã
thân chẳng riêng thì tâm nào riêng?

phá chấp. Như Lai ở dưới trần
hiện thân Bồ Tát cứu nhân gian
cây oan khuất vẫn nghìn tay vẫy
tôi vẫn nhìn em là chân kinh

xuống tóc. Theo em khép cửa đời
vào thiền để chỉ thấy viền môi
yêu nhau ai bảo tâm không trụ?
quên hết. Nhìn nhau. Nhất quán rồi.

vì em tôi biến thành sơn tự
mái đỏ tường rêu. Hoa hổ ngươi
tình tôi là thảm xin em bước
rất khẽ mà nghe đất nhớ trời

nước mắt em trên chánh điện tình
nở hoa siêu độ hoá tâm kinh
đêm đêm tôi nhớ bàn tay cũ
và thấy trong kinh đủ bóng, hình

vì em tôi đã làm Sa Di
không đi nên ý vẫn quay về
bế quan toạ thị. Tôi và vách
em tụng kinh gì? Cho nghe đi

hôn em Bồ Tát. Chuông kinh hãi
rung hoảng vì tôi? hay cả em

Hiến Chương Tình Yêu Ngày 14-2

Em đã biết Hiến Chương nào cũng vậy

có những điều bắt buộc chúng ta theo
(như ngày mai thi lấy bằng lái xe)
ta cẩn thận ghi những điều phải nhớ

I

Khi em lạnh tôi biến thành ngọn lửa
củi thương yêu. Than đỏ hực ân tình
em cần thơ cho sáng dậy thơm hơn
tôi lập tức hóa thân thành vần điệu

II

Khi em bước tôi biến thành chiếc kiệu
ngựa hai hàng. Tứ mã chắc.... nan truy ?
có sao đâu ? Tôi nào hỏi mấy khi ?
(dù lắm lúc cũng thầm ghen tức chứ)

III

Khi em viết tôi biến thành giấy mực
bút tương tư mực nhớ đến ai kìa ?
giấy từ cây. Bút từ gỗ xa xưa
mực từ nhựa. Tôi từ em sống lại

IV

Khi em ngủ tôi biến thành chiếc gối
để phòng hờ.... ngộ nhỡ em muốn ôm
để đêm hờn em có cái vứt luôn
sáng nhặt lại. Thấy mình sao.... dữ thiệt

V

Khi em đọc, tôi biến thành chữ viết,
cả nghìn chương, chỉ chép chuyện đôi ta

mỗi đầu giòng : tên em sắp chữ hoa
cả chấm, hỏi cũng đậm mùi hạnh phúc.

VI

Khi em ốm, tôi biến thành tủ thuốc
thành tấm màn, che gió máy cho em
em chả cần phải lể, giác, hay xông
vì tôi đã hóa thành cây ngải cứu

VII

Khi em khóc tôi biến thành.... nước mắt
chảy giùm em - cho cạn sạch nổi niềm
để mắt em xanh - để môi em mềm
tôi là lá giữa buổi chiều.... sắp tối

IX

Khi em hát, tôi thành loa khuếch đại
cho cả làng, cả nước đổ ra nghe
giọng em cao - tôi bảo "gớm, thanh ghê"
giọng em thấp - tôi tha hồ thêu dệt

X

Khi em chết - cuộc đời này phải hết
không chỉ tôi, hoa cỏ cũng lên trời
thú lìa rừng. Chim chóc lạnh từng đôi
bao thế hệ vì em mà.... biến mất

Hiến Chương viết ngày tình yêu vô lượng
của hai người ? - Vâng, của chúng ta thôi
mặc ai cười ? mặc ai đó bĩu môi
họ ghen đấy. Bởi em là Thánh Nữ

Ta sẽ chết. Nhưng tình ta bất tử
vì mở đầu nhân loại : cuộc chơi riêng

Phạm Gia Cổn viết về Du Tử Lê:

Du Tử Lê là một hiện tượng kỳ lạ trong sinh hoạt thi ca của chúng ta. Với tất cả những cảm xúc tưởng là mâu thuẫn, bất bình thường, sự thực chúng không hề mâu thuẫn, sự thực chúng rất bình thường.

Bởi vì đó là những rung cảm, những xúc động thật của Du Tử Lê. Họ Lê viết ra với tất cả thành thực, không mầu mè, không dùng ngôn ngữ để lòe đời. Tôi cho đó là tấm lòng tử tế của Du Tử Lê đối với chữ nghĩa.

Tài liệu tham khảo:

- Du Tử Lê Web: vi.wikipedia.org
- Du Tử Lê Web: banvannghe.com

17) Nguyễn Quốc Trụ

Nguyễn Quốc Trụ (1937-)

Nhà văn Nguyễn Quốc Trụ sinh ngày 16. Tháng 8 năm 1937 tại Kinh Môn Hải Dương chánh quán Sơn Tây Bắc Việt, học Trung học Nguyễn Trải ở Hà Nội.

Di cư vào Nam năm 1954, học Trung học Chu Văn An, Đại học Văn Khoa Sàigòn.

Công chức ngành Bưu Điện Sàigòn và dạy học.

Cộng tác với báo, tạp chí Văn Học, Văn, Tiền Tuyến … Ở hải ngoại tạp chí Văn …Ông có bút hiệu Sơ Dạ Hương, Tuấn Anh

Định cư tại Toronto Canada năm 1994.

Tác phẩm:

- *Những ngày ở Sài-gòn* (Tập Truyện - Đêm Trắng, 1970)
- *Lần cuối, Sài-gòn* (Thơ, Truyện, Văn Mới, Cali. 1998)
- *Nơi Người Chết Mỉm Cười* (Tạp Ghi - Văn Mới, 1999)
- *Nơi dòng song chảy về phiá Nam* (viết chung với Thảo Trân - Sàigòn Nhỏ, 2004)
- *Chân Dung Văn Học (*Văn Mới, 2005)

Trích văn:

Số Phận Một Tác Phẩm

Người viết còn nhớ, vào thập niên 1960, trong một cuộc họp bàn tròn trên tờ Sáng Tạo, một thành viên trong nhóm đã phát biểu, nếu một độc giả của ngày hôm nay, đọc văn chương của ngày hôm qua (đọc Hồn Bướm Mơ Tiên, hay Nửa Chừng Xuân chẳng hạn), như vậy là đã sống lùi thời đại của mình.

Người viết lẩn quẩn mãi với chuyện "sống lùi thời đại", nhân đọc Lạc Đạn, của Trần Thị NgH (nhà xuất bản Thời Mới, Canada. Đây là tác phẩm thứ nhì của bà, gồm Lạc Đạn và 10

truyện ngắn, sau tập truyện do nhà Văn Nghệ, Cali, xuất bản, 1999.)

Lạc Đạn được viết cách đây 31 năm (1969-1973), nhưng vẫn nằm trong ngăn kéo của nhà văn. Vì nhiều lý do, trong đó có thời cuộc (biến cố 1975). Tên truyện như mang sẵn trong nó một định mệnh, và từ đó, một ẩn dụ. Liệu những độc giả của ngày hôm nay, đã sống lùi thời đại, khi đọc Lạc Đạn?

Chẳng cần tới Lạc Đạn, Trần Thị NgH đã nổi tiếng. Trong một bài viết cuối năm, Nhìn lại văn chương hải ngoại năm 1999, người viết có đưa ra nhận xét, đây là một năm được mùa. Mùa gặt mới trong đó có cả lúa chín muộn: sự góp mặt của một tác giả như Trần Thị NgH. Một tác giả trước 1975 tại Miền Nam, vừa xuất hiện đã gây chấn động giới viết lách ở Sài Gòn, với truyện ngắn Nhà Có Cửa Khoá Trái. Cũng trong bài viết tôi cho rằng, nếu trí nhớ không phản bội, hình như truyện đầu tay của bà là về một người đàn ông có vợ, đến gặp một người đàn bà không chồng, nhưng có con; thằng nhỏ bữa đó bị đau, anh chàng đi mua thuốc cho đứa nhỏ. Chuyện chỉ có vậy, nhưng tôi vẫn còn nhớ cái cảnh cô đơn của người đàn ông gầy còm ốm yếu, ngơ ngơ ngác ngác trước tiệm thuốc tây, trước cuộc chiến, và trước cuộc tình vụng trộm.

Và vẫn nếu trí nhớ không phản bội tôi, truyện ngắn này không có cái chất ngổ ngáo, "rất NgH" như "người ta" thường nhận định về bà. Lý do nào, tác giả-độc giả bỏ qua truyện này, khi chọn truyện kia (Nhà Có Cửa Khoá Trái), như là truyện đầu tay, và là truyện ngắn tiêu biểu cho giọng văn của bà?

Giữa những truyện ngắn ngổ ngáo, gây chấn động một thời như "Nhà có cửa khóa trái", và truyện dài Lạc Đạn, có gì không ăn khớp với nhau, và liệu có phải đây là một trong những duyên do Lạc Đạn cứ thế nằm trong ngăn kéo của nhà văn, theo nghĩa: tác giả của nó đã say men chiến thắng, và cứ tiếp tục cái giọng văn ngổ ngáo, cái con người (một người nữ gốc miền

nam) ngổ ngáo, giấu biệt đi một cái tôi khác (giấu biệt đi một miền nam khác?). Tại sao bây giờ tác giả quyết định in nó? Liệu chính sự thành công của những truyện ngắn đã kết án Lạc Đạn phải nằm trong ngăn kéo một thời gian dài 31 năm? Đã biến lạc đạn thành lạc đạn hay lạc đàn, biến tác giả thành một nhà văn khác, "khác" với tác giả Lạc Đạn? Liệu có hai nhà văn ở đây, một tác giả những truyện ngắn ăn khách, và một tác giả một truyện dài để trong ngăn kéo?

Lạc Đạn liệu mang bóng dáng định mệnh văn chương Việt Nam: chật chìa, loạng quạng, chưa bao giờ tìm thấy chính nó, và sau cùng là... lưu vong?

Khi nhìn lại văn học Miền Nam trước 1975, chúng ta không thể không đặt nó trong bối cảnh lịch sử 1954. Văn chương Miền Nam trước 1975 tưởng như hiền hòa, nhưng ở bên dưới nó, là những đợt sóng ngầm của những tranh chấp, khác biệt. Không phải tự nhiên mà nhóm Sáng Tạo hô hào đổi mới khi nhắm thẳng vào nhóm Tự Lực Văn Đoàn: họ muốn từ biệt một quá khứ văn chương cũng như một quá khứ của một miền đất, trước khi bắt đầu một cuộc hành trình đầy bất trắc, và cũng đầy cao ngạo: khởi từ ca dao qua tự do, đối diện với lịch sử, đối diện với một cuộc chiến mà họ tự nhủ: không thể trốn chạy. Sống lùi thời đại ở đây, theo tôi, chỉ có nghĩa: không đối diện với thời cuộc, ở thời điểm thật nóng bỏng của nó.

Cũng không phải tự nhiên khi Võ Phiến có những nhận định "tối tăm, rắm rối, õng ẹo" - hay mượn chữ của ông "khó bảo là tuyệt đẹp", khi nhận xét về thái độ của nhóm Sáng Tạo đối với Tự Lực Văn Đoàn - khi nhận định về nhóm Sáng Tạo mà đa số là từ Miền Bắc di cư vào Sài Gòn. Ngay cả cuộc tranh luận đôi khi vượt quá phạm vi văn học hiện đang xẩy ra ở hải ngoại, giữa một số cây viết, liên quan tới địa vị của Võ Phiến, giá trị bộ sách viết về văn học Miền Nam trước 1975 của ông, cũng không phải tự nhiên phát sinh, mà có ngấm ngầm từ trước.

Cũng không phải tự nhiên, khi nhân vật lịch sử Nguyễn Huệ được hết ông nhà văn này tới nhà văn khác cho đội mồ sống dậy...

Cũng không phải tự nhiên khi Nguyễn Huy Thiệp có những dòng ưu ái dành cho ông vua bị nhà nước Cộng Sản coi là "cõng rắn cắn gà nhà" (Gia Long): giấc mơ Nguyễn Huệ ra Bắc, đại thắng quân Thanh, giấc mơ một người miền Nam (Gia Long) thống nhất đất nước là một giấc mơ nhằm đảo ngược định mệnh lịch sử, căn cước quốc gia: "bắt buộc, bị kết án phải Nam tiến".

Khởi từ ý tưởng trên, chúng ta có thể đọc những tác giả miền nam như Thụy Vũ, Trần Thị NgH, bằng cách đặt kế bên những tác phẩm của họ, với của một Võ Phiến, khi so sánh những nhân vật dám sống hết mình, dám ngỗ ngáo... với những nhân vật sống quay vào nội tâm, sống với những ý nghĩ cố định, và thường chịu thua hoàn cảnh... hay một Thanh Tâm Tuyền: giọng văn trong Lạc đạn mang hơi hướng một Cát Lầy. Cô gái trong đó như một em gái miền nam của nhân vật tên Trí (?) trong Cát Lầy. Chúng ta cũng có thể so sánh với một Miền Nam Sâu Thẳm của một Faulkner, nếu đặt tất cả trong bối cảnh lịch sử dẫn tới Cuộc Bỏ Chạy Tán Loạn.

Bạn có thể đọc Lạc Đạn, khi so sánh với những nhà văn Miền Nam thuộc những thế hệ trước.

Và mỗi cách đọc như thế, sẽ mở ra những vấn đề khác nhau.

Trong những kỳ tới, người viết sẽ cố gắng đưa ra một vài "cách đọc" Lạc Đạn, khi để nó kế bên những tác phẩm của một số nhà văn tiêu biểu cho văn chương Miền Nam trước 1975, từ đó, biết đâu, chúng ta có thể có được một cái nhìn tổng quát về một thời đại văn học, tạm coi là 'tự do, cởi mở', sau 1954 tại một miền đất nước, và, biết đâu, nhìn ra được những thành công, và thất bại của nó.

(trích Văn, Xuân Tân Tỵ 2001)

Trích thơ:

Chiều ngu ngơ phố thị
Gửi T.L.

Ngày ủ dột
Buồn dậy muộn
Câu thơ trong giấc ngủ bỏ quên
Nhớ em thảm thiết.

Trong câu thơ chắc có chút hạnh phúc
Cho nên tình yêu là vất vả đi tìm
Tìm em như thể tìm chim
Chim bay biển Bắc anh tìm biển Đông.

Chiều ngu ngơ phố thị
Mơ gặp em giữa đám người xa lạ
Với nụ cười thật ngày xưa
Khi em từ giã.

Kiếp trước tôi có nợ nần chi ông đâu
Mà sao kiếp này ông đòi kiếp khác?
Tôi đã nói ông đừng gặp tôi nhiều
Khi tôi đi rồi
Ông sẽ khổ
Nhưng thôi ông hãy quên tôi đi
Quên đi, quên đi....

Em ở đâu, ở đâu
Thèm một chút mồ hôi trên ngấn cổ
Em ở đâu, ở đâu
Thèm nụ hôn sầu
Lời biếng nói
Đôi tay mềm

mại
mãi
trong tôi.

Nhà thơ Phan Tấn Hải giới thiệu *Dòng sông chảy về hướng Nam* của Thảo Trần và Nguyễn Quốc Trụ đã viết về tác giả:

Tác giả Nguyễn Quốc Trụ đã nổi tiếng từ thập niên 1960s tại Sài Gòn, với các thể loại truyện ngắn, tạp ghi và biên khảo văn học. Ra hải ngoại, ông viết bài cho nhiều báo, chuyên khảo về văn học Việt Nam và thế giới, đang thực hiện trang web riêng ở địa chỉ tanvien.net. Với ngôn ngữ rất là Bắc Kỳ, và gần suốt một đời trưởng thành và sống tại Miền Nam, văn của Nguyễn Quốc Trụ đã trở nên đa dạng và phức tạp hơn hầu hết những người cầm bút cùng thời.

(Trích Vietbao Online)

Tài liệu tham khảo:

- Nguyễn Quốc Trụ Web: vanmagazine.saigonline.com
- Nguyễn Quốc Trụ Web: tanvien.net

18) Đặng Phùng Quân

Đặng Phùng Quân (1942-)

Đặng Phùng Quân sinh năm 1942, nguyên quán Thái Bình miềm Bắc Việt Nam. Nguyên Giảng sư khoa Triết học Tây phương trường Đại học Văn khoa Sai gon từ năm 1968 đến 1975, Giáo sư thỉnh giảng tại Đại học công lập Càn thơ, Đại học Hòa Hảo (Long Xuyên), Đại học Cao đài (Tây Ninh).

Trong những năm 1957-1963 viết văn với bút hiệu Trường Dzi trên những tạp chí Sáng Tạo, Thế Hệ, Tiểu Thuyết Tuần San. Viết trở lại với tên thật trên những tạp chí Văn Học, Văn, Vấn Đề, Khởi Hành, Thời Tập từ 1969 và tại hải ngoại từ 1981 trên những tạp chí Văn, Văn Học, Nhân Văn, Thế Kỷ 21, Chủ Đề. Gió Văn, những tạp chí điện tử Nhân văn, Vovinam, Gio-0, Talawas.

Tác phẩm:

- *L'existence d'autrui et la Fidélité dans l'œuvre de Gabriel Marcel* (1967)
- *Hiện hữu tha nhân với Gabriel Marcel* (1969)
- *Ca ngợi triết học* (1970)
- *Triết học và khoa học* (1972)
- *Về tiểu thuyết của Khái Hưng* (1972)
- *Triết học Aristote* (1972)
- *Chân dung triết gia* (1973)
- *Triết học và văn chương* (1974)
- *Miền thượng uyển xưa* (1983)
- *Văn chương và lưu đày* (1985)
- *Một dặm tương thân* (1987)
- *Tự truyện* (1997)
- *Phê phán hệ tư tưởng mác-xít* (2002)
- *Hành trạng giữa hai thế kỷ* (2002)
- *Tẩu khúc Văn chương/Triết lý* (2004)
- *Cơ sở tư tưởng thời quá độ* (2007)

Đọc MARX

Vào đầu thế kỷ 20 này, Marx, Einstein và Freud có ảnh hưởng lớn trong việc thay đổi nhãn quan của con người đối với tự nhiên và xã hội. Thật vậy, Einstein với thuyết Tương Đối đã đặt cơ sở mới cho Vật Lý Học và Vũ Trụ Học, Freud với Phân Tâm Học mở đầu cho việc khai phá chiều sâu tâm lý con người, và Marx làm đảo lộn xã hội khi đưa ra chủ nghĩa Duy Vật Lịch Sử.

Tất nhiên, trong khoa học tự nhiên không phải chỉ có Einstein nhưng Einstein đã làm cách mạng nền tảng khoa học khởi từ Newton. Trong việc nghiên cứu và trị liệu con người, Freud không những khám phá ra vị thế của vô thức, luận điểm Mặc Cảm Oedipe của ông đặt định cấu trúc quan hệ con người một cách triệt để. Khi nghiên cứu xã hội bằng khoa kinh tế chính trị, Marx tìm ra quy luật phát triển của lịch sử con người trong vận động thực tiễn. Những khám phá của Einstein, Freud và Marx đã mang những chiều kích mới về tự nhiên, con người và xã hội; quả thật những lý luận đó có tính cách mạng, phân biệt hẳn với những lý luận và những nhân vật khác trong lịch sử tri thức nhân loại ở thế kỷ này. Nhưng Freud và Marx còn một điểm chung khác: sự phát triển lý luận của họ rộng lớn trong sinh hoạt xã hội đã đi đến chỗ cực đoan, giáo điềuÉnhững hiệp hội phân tâm học quốc tế và những đảng CS quốc tế trở thành những tổ chức thế quyền củng cố những giới luật chặt chẽ chẳng khác những hệ thống giáo quyền.

Phân tâm học của Freud cũng như chủ nghĩa Mác đã kinh qua những luận giải của các môn đệ, phát triển ra nhiều hệ phái. Cho nên việc đọc lại Freud hay đọc lại Marx đặt thành vấn đề: Có phải trở về "Freud nguyên thủy" hay "Marx nguyên thủy" ngõ hầu tìm ra những tư tưởng chân thực của họ?

Đặt vấn đề như vậy, chắc hẳn sẽ gặp những ý kiến khác biệt như sau:

- Những tư tưởng trung thực của chính Marx so với những

phát triển của chủ nghĩa Mác về sau, điều đó còn có nghĩa là Marx không chịu trách nhiệm về những thành quả của chủ nghĩa Mác (hay chủ nghĩa Cộng sản) trong quá trình lịch sử.

- Không thể quan niệm một chủ nghĩa Mác thuần túy tách biệt khỏi thực tiễn lịch sử, bởi về mặt lý luận, chủ nghĩa Mác đã chỉ ra một lý luận thực tiễn, không phải đi giải thích thế giới mà vấn đề là phải biến đổi nó. Chủ nghĩa Mác đã gắn liền với quyền lực chính trị.

Thế nên, đọc Marx như thế nào? Có thể đọc Marx từ cái nhìn của một người Việt nam?

Đã có người thử đặt vấn đề nhìn Marx từ quan điểm của nước Mỹ, như Clinton Rossiter với Marxism: The View from America (1960). Khi đối chiếu chủ nghĩa Mác với truyền thống nước Mỹ, Rossiter đã muốn chỉ ra rằng chủ nghĩa Mác không bao giờ có cơ hội thắng lợi ở Mỹ, vì từ cơ bản, chủ nghĩa Mác có tính nhất nguyên, trong khi truyền thống Mỹ với lý tưởng của chủ nghĩa tự do có tính đa nguyên. Tại sao ở một nước công nghiệp tân tiến nhất như nước Mỹ, môi trường thuận lợi cho quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội và sau đó tiến lên chủ nghĩa Cộng sản như Marx tiên đoán, lại có rất ít người theo chủ nghĩa Mác? Rossiter đã kể ra, ít nhất bảy nguyên do về sự thất bại của chính Marx: như Marx đã không có khiếu trình bày các luận diểm cơ bản trong lý thuyết của ông, mặc dầu ông được nhiều người đọc, những định nghĩa về "ý thức," "vật chất," những khái niệm như "quan hệ sản xuất" trong học thuyết Mác không rõ ràng, những sự kiện ông dẫn ra đã không cập nhật, khi phá đổ trật tự xã hội cũ, ông đã không có một đề cương xây dựng xã hội mới cũng như quan điểm của ông rất cực đoan một chiều về con người, xã hội cũng như lịch sử.

Vấn đề đặt ra là "chủ nghĩa Mác có thích hợp với các xã hội phương Đông?" Chính Marx đã phân chia những giai đoạn lịch

sử nhân loại trên cơ sở chế độ kinh tế, theo như ông nói là những phương thức sản xuất châu Á, cổ đại, phong kiến và tư bản. Ba phương thức sau áp dụng vào xã hội Tây phương, tạo thành một nhóm. Như vậy phương thức sản xuất châu Á ở một phạm trù khác. Tuy nhiên Marx và Engels không có cơ hội để đi sâu vào việc tìm hiểu phương thức sản xuất này. Trong quá trình vận động lịch sử đi từ chủ nghĩa tư bản qua chủ nghĩa xã hội tiến lên chủ nghĩa cộng sản, có một khoảng cách - đề ra vấn nạn về sự thống nhất của quá trình lịch sử.

Nếu phương thức sản xuất châu Á mang tính đặc thù khác hẳn với phương Tây, có một khả năng về tiến trình lịch sử theo một con đường khác, như vậy chiều hướng lịch sử có tính đa nguyên; hơn nữa, nếu bản chất của phương thức sản xuất châu Á không diễn ra trong vận động biện chứng của lịch sử từ cổ đại qua phong kiến, tư bản, hiểu theo nghĩa lịch sử của xã hội hiện hữu là lịch sử đấu tranh giai cấp, có phải những xã hội theo phương thức sản xuất châu Á đi theo một tiến trình khác? Như vậy chủ nghĩa Mác không có một thực tiễn, nói khác đi, không áp dụng vào những xã hội châu Á? Điều đó có nghĩa, hoặc không thể đọc Marx từ quan điểm châu Á, hoặc phủ nhận những giá trị của học thuyết Mác.

Như đã trình bày ở trên, người ta không thể đọc Marx về mặt kinh tế chính trị dưới nhãn quan phương Đông. Vì lý thuyết kinh tế chính trị của Marx không thể áp dụng vào xã hội phương Đông, nếu chúng ta hiểu Marx chỉ giải quyết những vấn đề trong những tiền đề lý luận ông đưa ra. Nhưng chắc hẳn điều đó không có nghĩa là phủ nhận học thuyết Mác một cách đơn giản. Trên thực tế, nếu học thuyết Mác không có những giá trị quan trọng hơn, chủ nghĩa Mác đã không có sức thu hút một số đông đảo những người tin theo như ở phương Đông vậy.

Mặt khác, mối quan hệ giữa chủ nghĩa Mác-Lênin và chủ nghĩa Mao cũng xác định chủ nghĩa Cộng sản đã áp dụng vào một phần xã hội châu Á.

Đọc Marx như thế nào là một nhân tố quan trọng trong việc xác định vị thế của người nghiên cứu đối với chủ nghĩa Cộng sản, vì tác động hai mặt: hiểu Marx theo quan niệm "chính thống" của người Cộng sản, hoặc có một cái nhìn khác về Marx, những phát triển của chủ nghĩa Mác ở ngoài quỹ đạo Xô viết.

Đọc Marx với những hệ luận phức tạp đó, phải chăng vì Marx có những khuyết điểm như Rossiter đã nêu ra.

Thật sự, hình thành tư tưởng của một con người còn tùy thuộc vào nhiều nhân tố khác nhau. Ở trường hợp Marx, ngoài yếu tố ông được đào tạo từ môi trường triết học và từ lãnh vực này,

Marx chuyển hướng nghiên cứu kinh tế chính trị học, những tác phẩm chủ đạo của Marx đều chưa trọn v-n, như tập Bản Thảo Kinh Tế và Triết Học; Khởi Thảo Những Nguyên Lý Kinh Tế Chính Trị Học; và Tư Bản. Hơn nữa, những tác phẩm Bản Thảo Kinh Tế và Triết Học cũng như Khởi Thảo Những Nguyên Lý là những bản thảo chỉ được xuất bản vào thập niên 30 và 40 của thế kỷ 20, đánh dấu những chiều hướng giải thích chủ nghĩa Mác mới lạ và khác biệt, gây ra nhiều tranh luận

Cuộc đời và tác phẩm của Marx có những quan hệ, gắn bó với hoạt động của những phong trào công nhân và trào lưu xã hội chủ nghĩa, do đó những bản viết của Marx cũng có tác động hai mặt đối với thực tiễn.

Những yêu cầu thực tiễn đã thúc đẩy Marx đi vào con đường phê phán triệt để, với một giọng vẫn đầy chất lửa gây hấn. Những tác phẩm của Marx đều khởi từ cơ sở phê phán, cho nên ngay từ những tác phẩm thời trẻ như Phê Phán Triết Học về Quyền của Hegel; Phê Phán Triết Học về Nhà Nước của Hegel (1843) đến những tác phẩm thời trưởng thành, cơ bản là tập Tư Bản cũng mang một tiêu đề phụ là Phê Phán Kinh Tế Chính Trị

(1867). Chính qua tính phê phán này, có những học giả phân biệt "chủ nghĩa Mác phê phán" với "chủ nghĩa Mác khoa học."

Sự phân biệt này không chỉ thuần túy dựa vào những vấn đề của Marx, còn chỉ ra tư tưởng Marx biến chuyển một cách cơ bản. Cũng trong chiều hướng đó, người ta còn phân biệt Marx thời trẻ và Marx thời già, sự phân biệt này cũng không chỉ nêu ra tiến trình của tư tưởng Marx mà còn phân biệt triệt để như trường hợp nhà mác-xit Pháp L. Althusser khi ông quan niệm "có một sự đoạn tuyệt nhận thức luận" trong học thuyết Mác. Điều này có nghĩa là tư tưởng Marx thời trưởng thành đã đoạn tuyệt với tư tưởng thời trẻ, rũ bỏ hẳn những tàn dư của chủ nghĩa duy tâm. Lập trường này còn đối lập một Marx/nhà lý luận khoa học với một hình ảnh Marx của chủ nghĩa nhân đạo như một số học giả khác quan niệm. Thật sự, những lý giải khác nhau về học thuyết Mác cũng phân định ba lập trường:

1. Những người quan niệm tư tưởng Marx thời trẻ mới thực sự quan trọng vì nó mang tính nhân đạo và thuần tuý của Marx.

2. Những người quan niệm tư tưởng Marx thời già mới tiêu biểu cho chủ nghĩa Cộng sản vì nó dựa trên cơ sở kinh tế chính trị học, như Louis Althusser cho rằng Marx đã khám phá ra một lý luận về lịch sử, tức chủ nghĩa Duy vật lịch sử - đó là bước đầu đoạn tuyệt triết học ý thức hệ - để xây dựng một triết học mới, tức chủ nghĩa Duy vật biện chứng.

3. Những người quan niệm tư tưởng Mác thống nhất và xuyên suốt giai đoạn trẻ đến lúc trưởng thành, như vậy chỉ có một học thuyết Mác.Nếu chỉ có sự khác biệt giữa những tác phẩm thời già với thời trẻ chỉ là sự sử dụng từ thay đổi, những cơ sở lý luận không thay đổi.

Ba khuynh hướng lý giải tư tưởng Mác không những chỉ khác biệt về mặt nhận thức, chủ yếu còn khác biệt về mặt chính trị, mở ra những chiều hướng ý thức hệ mới. Chẳng hạn, khai phá

lý luận về tha hóa trong tác phẩm Mác thời trẻ phù hợp với trào lưu tư tưởng hiện đại của chủ nghĩa Hiện sinh đã mở đường cho nhiều học giả nghiên cứu vấn đề này. Những lý giải khác nhau dẫn đến sự đối lập giữa chủ nghĩa Mác chính thống và chủ nghĩa xét lại trong việc đọc Marx. Quả thật Marx là một trong những tác giả gây ra nhiều tranh luận nhất, phần vì Marx diễn đạt tư tưởng không được minh xác, Marx lại không thống nhất với chính mình về những khái niệm ông đưa ra, chẳng hạn như khái niệm "giai cấp." Mặt khác, chủ nghĩa Mác dựa vào quyền bính đã là cơ sở cho những đường lối giải thích tùy tiện vào những người theo Marx. Sự đối lập nghiêm trọng nhất là chủ nghĩa Mác-Stalin với những lý giải khác của chủ nghĩa Mác. Quả thật kể từ khi đảng Cộng sản bôn-sê-vích nắm quyền ở Nga, chỉ có một chủ nghĩa Mác giáo điều theo Lênin và Stalin. Tư tưởng Mác trở thành một bộ phận kinh điển của chủ nghĩa Mác Xô viết. Những phản ứng của trường phái Zagreb (Nam Tư) và những người mác xít Tây Âu chứng tỏ chủ nghĩa Mác đã biến dạng và phân hóa.

Đặt vấn đề đọc lại Marx bao hàm cả mặt triết lý lẫn chính trị. Marx khởi sự là một triết gia, song quan điểm của ông thật triệt để khi ông đòi hỏi triết học phải biến đổi thế giới (trong Luận Cương Feuerbach 11, Marx viết: Những triết gia chỉ đi giải thích thế giới, song vấn đề thực ra là phải biến đổi nó/Die Philosophen haben die Welt nur verschieden interpretiert, es konnt darauf an, sie zu verandern). Đó là điểm khác biệt giữa Marx và những triết gia đi trước. Mặt khác, cũng như trường hợp Hegel, những môn đệ theo Marx còn triệt để trong quan niệm: triết học Marx chấm dứt giòng lịch sử triết học, nghĩa là sau Marx, người ta không thể vượt khỏi chủ nghĩa Mác. Về mặt chính trị, đọc Marx phải khởi từ một chỗ đứng rõ rệt, hoặc chấp nhận Marx, hoặc chống Marx (đó là ý nghĩa "tính đảng" như người cộng sản quan niệm).

Tuy nhiên đứng ở một vị trí cực đoan như vậy đối với chủ nghĩa Mác chỉ có nghĩa chủ trương một chủ nghĩa Mác giáo

điều, đóng kín mọi ngả đường phát triển học thuyết Mác, biến tư tưởng Mác thành những tín điều tuyệt đối. Đọc Marx một cách sinh động là nhìn nhận có một tiến trình tri thức trong tư tưởng Marx với những nét đặc thù của nó. Những tranh luận về tư tưởng Mác mang hai mặt đối lập: hoặc sử dụng Mác trong ý đồ biến đổi thế giới, hoặc sử dụng Mác trong ý đồ bảo trì trật tự hiện hữu; hoặc biện hộ tính chính thống như chủ nghĩa Lênin và chủ nghĩa Stalin, hoặc đề ra tính công chính của chủ nghĩa Mác để chống lại những chủ nghĩa này như một số nhà triết học Đông Âu chủ trương; hoặc chấp nhận lý luận về lịch sử mà phủ nhận biện chứng về tự nhiên, hoặc phủ nhận triết học và khẳng định chủ nghĩa Mác là một khoa học.

Xét tiến trình hình thành tư tưởng Mác dựa trên những tác phẩm Marx đã hoàn tất hay mới khởi thảo:

Giai đoạn 1: Những tác phẩm thời trẻ, tính cho đến năm 1845, ngoài luận án tiến sĩ, là:

- Năm 1844, khởi thảo Phê Phán Triết Học về Quyền của Hegel.
- Năm 1844, tập Bản Thảo Kinh tế và Triết học.
- Viết chung với Engels năm 1845, Hệ Tư Tưởng Đức và Gia Đình Thần Thánh.
- Năm 1845, Luận cương Feuerbach.

Giai đoạn 2:

- Năm 1848, Tuyên Ngôn của Đảng Cộng Sản.
- Năm 1847, Sự Nghèo Nàn của Triết Học.
- Hai năm 1857-1858, Những Nguyên Lý Phê Phán Kinh Tế Chính Trị Học.

Giai đoạn 3:

- Tư Bản tập 1 và tập 2, 3 do Engels xuất bản; Lý Luận về Giá Trị Thặng Dư do Kautsky xuất bản.
- Năm 1975, Phê Phán Đề Cương Gotha.

Một cái nhìn toàn diện cho thấy ngay từ những bài viết thời trẻ, Marx vẫn tiếp tục suy nghĩ về những vấn đề ông đưa ra trong Phê Phán Triết Học về Quyền của Hegel, khám phá ra sứ mạng lịch sử đặc biệt của giai cấp vô sản cũng như ý tưởng "cách mạng" không phải từ động lực bên ngoài mà xuất phát từ thành tựu xu hướng nội tại của nó. Có một khâu xuyên suốt quá trình biện chứng trong học thuyết Mác, do đó khi phân chia những tác phẩm của Marx theo ba giai đoạn nêu trên không có nghĩa là cắt đứt khâu biện chứng đó, hay chối bỏ một giai đoạn nào cả.

Vấn đề đọc Marx còn khởi từ một vấn nạn: một bên học thuyết Mác là một lý luận toàn diện và duy lý, mặt khác chủ nghĩa Mác lại là cơ sở cho những tổ chức, đảng và Nhà nước của giai cấp công nhân, điều đó hàm ngụ sự thống nhất giữa lý luận và thực tiễn như người cộng sản quan niệm? Một vấn nạn khác: đứng trên quan điểm nào xét chủ nghĩa Mác trong sự đối lập giữa bình diện cộng đồng (gemainschaft) và văn hóa (kultur) với bình diện xã hội (gesellschaft) và văn minh (Zivilization) như người Đức quan niệm?

Đọc Marx còn khởi từ vấn đề tác phẩm: khi người ta nhìn Marx như một nhà tư tưởng nhân bản cuối cùng của nhân loại, tác phẩm chủ đạo của ông phải là tập Bản Thảo Kinh Tế Triết Học. Nhìn Marx như một nhà xã hội học tiền phong, tất cả những bản viết khác của Marx đều phụ thuộc vào tác phẩm chính là tập Tư Bản.

Marx xuất thân từ môi trường triết học và hành trang lý luận của ông chứng tỏ ông thừa kế một di sản văn hóa, đồng thời cũng có những kế thừa. Một luận điểm chung của những người cộng sản như Engels và Lênin đã coi ba nguồn gốc đồng thời

với ba bộ phận cấu thành chủ nghĩa Mác là triết học Đức, kinh tế chính trị học Anh và chủ nghĩa xã hội Pháp. Vấn đề đặt ra là triết học Đức nào? Có phải Marx vẫn chưa ra khỏi ảnh hưởng triết học duy tâm Hegel? Hay ảnh hưởng của Kant và Fichte? Chính từ những tranh luận đó đã phát sinh những chiếu hướng giải thích Marx theo chủ nghĩa Kant mới, chủ nghĩa Hegel, chủ nghĩa hiện sinh, hiện tượng luận, cấu trúc luận, mặc dầu người cộng sản muốn phân định một ranh giới rõ rệt giữa chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật.

Những suy luận từ đọc Marx qua tập Bản Thảo Kinh Tế Triết Học sẽ xây dựng một hình ảnh Marx nhân bản của chủ nghĩa cá nhân, hoặc ngược lại đọc Marx qua Tư Bản với sự đoạn tuyệt tri thức luận sẽ dẫn đến một hình ảnh Marx/nhà khoa học vượt lên trên những giá trị của con người đối lập với tự nhiên và xã hội. Cả hai hình ảnh về Marx đều phiến diện. Một lý luận về tha hóa trong học thuyết Mác phải gắn liền với hoàn cảnh lịch sử cụ thể, đó là lý do Marx đã tốn nhiều năm vào việc nghiên cứu kinh tế chính trị học, với một đối tượng cụ thể là vấn đề "tư bản" và quá trình sản xuất của xã hội tư bản. Mặt khác, quan niệm đó đã phủ nhận mối quan hệ gắn bó nhất quán giữa những tác phẩm triết học thời trẻ với những tác phẩm kinh tế chính trị thời trưởng thành của Marx.

Ngày nay, mặc dầu toàn bộ sách vở của Marx chưa được tập đại thành song những tác phẫm xuất bản vào thế kỷ 20 đã chỉnh đốn những lý giải thiên lệch về chủ nghĩa Mác. Cũng nhờ đó, nó soi sáng phần nào những nguyên tắc giáo điều thống trị trong khối cộng sản từ nhiều thập niên qua, cũng như mở đường hứa hẹn cho một nhận thức mới về chủ nghĩa xã hội.

Chủ nghĩa Mác có thể dẫn đến chủ nghĩa hư vô như K. Axelos quan niệm, nhưng tư tưởng của Marx không phải khởi từ một viễn tượng hư vô chủ nghĩa. Chủ nghĩa Mác gắn liền với quyền bính, nó suy thoái khi toàn bộ hệ thống cộng sản sụp đổ, song tư tưởng Mác vẫn còn giá trị viễn tượng hứa hẹn trên bình diện

nhân văn. Đó là vị thế duy nhất của Marx trong lịch sử văn hóa nhân loại.

Những Đóng Góp của Engels:

Vị trí của Engels trong việc hình thành chủ nghĩa Mác thật quan trọng và phức tạp:

- Engels là người cộng sự của Marx trong việc hợp tác trí thức viết ra những tác phẩm nổi tiếng của chủ nghĩa Mác như Hệ Tư Tưởng Đức; Gia đình thần thánh; Tuyên Ngôn của Đảng Cộng Sản.

- Engels là người đồng chí tận tụy sát cánh với Marx trong cuộc sống cũng như hoạt động của phong trào công nhân quốc tế.

- Engels là người có công quảng bá những luận điểm của chủ nghĩa Mác và có ảnh hưởng lớn rộng trong tư tưởng, chiến lược và sách lược cho những lý luận của chủ nghĩa cộng sản hiện đại. Engels chính là người sáng lập ra những "chủ nghĩa duy vật lịch sử" và "chủ nghĩa duy vật biện chứng," là cơ sở của những chủ nghĩa Mác hiện đại (chủ nghĩa Lênin, Trốtkít, Stalin và Mao).

Mặc dầu chính Engels tự nhận là người cộng sự thứ yếu bên cạnh Marx trong việc xây dựng cơ sở chủ nghĩa Mác, ông có những tác phẩm riêng và tư tưởng của ông có những điểm dị biệt với tư tưởng Mác. Ngoài ba tác phẩm viết chung với Marx trước năm 1850, Engels đã trước tác những tác phẩm quan trọng như Chống Duhring (1878); Nguồn Gốc của Gia Đình, Tư Hữu và Nhà Nước (1884), Ludwig Feuerbach và Sự Cáo Chung của Triết Học Cổ Điển Đức (1888) và một di cảo đã xuất bản là Biện Chứng của Tự Nhiên.

Những điểm dị biệt này đã không được đặt thành vấn đề

nghiêm trọng có thể do hai mặt:

- Sinh hoạt trí thức và chính trị của những học viện nghiên cứu chủ nghĩa Mác trong thế giới cộng sản vẫn chính thức coi chủ nghĩa Mác với hai cơ sở "chủ nghĩa duy vật lịch sử" và "chủ nghĩa duy vật biện chứng," rút ra từ những tác phẩm của Engels là những cơ sở chính thống của chủ nghĩa Mác.

- Phần lớn những học giả phương Tây nghiên cứu chủ nghĩa Mác có nghi vấn hoặc nhìn ra những dị biệt giữa Marx và Engels thường không tìm hiểu bản chất sự dị biệt này, hoặc chỉ tìm hiểu Marx và không quan tâm đến Engels, hoặc coi quan điểm của Marx và Engels thống nhất với nhau, hoặc chấp nhận những chú giải của Engels về Marx như những chú giải chính thức của Marx.

Ngày nay việc nghiên cứu chủ nghĩa Mác chỉ ra sự khác biệt quan trọng giữa Marx và Engels vì :

- Khuynh hướng quan niệm biện chứng của lịch sử xác định vai trò chủ thể trong lịch sử, quan hệ giữa cá nhân và xã hội và biện chứng là tác động qua lại giữa chủ thể và kháchthể.

- Khuynh hướng quan niệm biện chứng của tự nhiên xác định những quy luật chung của tự nhiên ứng dụng vào lịch sử con người, cho nên hành động và ý hướng của con người về mặt đại thể phải tuân theo những vận động khách quan của lịch sử, độc lập với việc con người thực hiện hay không thựchiện.

Sự đối lập giữa hai khuynh hướng này cũng chỉ ra những tranh luận về chủ nghĩa Mác phê phán và chủ nghĩa Mác khoa học, chủ nghĩa Mác nhân đạo và chủ nghĩa Mác
giáo điều, chủ nghĩa thực chứng và chủ nghĩa tất định kinh tế.

Ở đây tôi không đi sâu vào những tranh luận giải thích và phê phán về Marx với Engels, vì những tranh luận này ngay từ

những thập niên đầu thế kỷ hai mươi đến nay đã dẫn đến một văn kiện tài liệu đồ sộ và phức tạp của những người mácxit cũng như những nhà nghiên cứu chủ nghĩa Mác. Ngay trong khuynh hướng chấp nhận biện chứng lịch sử cũng không hẳn nhất trí, chẳng hạn quan điểm của Sartre không hẳn đồng nhất với quan điểm của Lukács (trong giai đoạn "Lịch sử và ý thức giai cấp"), còn phải kể đến vô số những quan điểm khác nhau của I. Fetscher, H. Lefebvre, T. Adorno ... Trong phần nhận định những đóng góp của Engels vào chủ nghĩa Mác, người viết muốn chỉ ra những nét chính yếu trong lý luận của Engels như quan niệm nhận thức là phản ánh thực tại, tính tương đối của tri thức, những quy luật về biện chứng của tự nhiên đã là cơ sở triết học của chủ nghĩa Mác "chính thống," hay còn gọi là chủ nghĩa Mác-Xôviết, khởi từ đó, những quan điểm về nhà nước, chuyên chính vô sản, chủ nghĩa xã hội cũng như những lý luận về khoa học tự nhiên và xã hội trong những tác phẩm chính của Engels đã là mẫu mực cho một ý thức hệ cộng sản ở giai đoạn đảng cộng sản nắm quyền bính:

1. Về quan hệ hợp tác trí thức giữa Marx và Engels : người cộng sản thường ca ngợi mối quan hệ hợp tác trí thức cũng như tình bạn vĩ đại giữa Marx và Engels, nhưng ngày nay một số học giả cũng như những người nghiên cứu tiểu sử Marx và Engels phát hiện những điểm không rõ rệt như khi Engels viện dẫn lập luận cho rằng Marx và ông nhất trí với nhau về mọi điều cơ bản, hay Marx đã đọc và đồng ý với những luận điểm trình bày trong tác phẩm Chống Duhring, hay trong Biện Chứng của Tự Nhiên (vì những điều này Engels chỉ nêu ra sau khi Marx đã mất).

2. Về cơ sở triết học: Trong tác phẩm Ludwig Feuerbach và Sự Cáo Chung của Triết Học Cổ Điển Đức (1888), Engels đã đưa ra một lập trường khẳng định về chủ nghĩa duy vật làm cơ sở triết học cho thế giới quan và nguyên tắc tính đảng của Lênin sau này trong Chủ Nghĩa Duy Vật và Chủ Nghĩa Kinh Nghiệm Phê Phán. Đó là sự phân cách rõ rệt giữa chủ nghĩa duy tâm và

chủ nghĩa duy vật, quan niệm chỉ có một thực tại là thế giới vật chất, khả thị cảm xúc, tư duy và ý thức của con người là sản phẩm của óc, bộ phận vật chất. Engels viện dẫn Feuerbach để xác định một chủ nghĩa duy vật với quan niệm "vật chất không phải là một sản phẩm của tinh thần, nhưng chính tinh thần là một sản phẩm cao nhất của vật chất." (Die Materie ist nicht ein Erzeugnis des Geistes, sondern der Geist ist selbst nur das hochste Produkt der Materie.)

Sự phát hiện và xuất bản tập Bản Thảo Kinh Tế và Triết Học năm 1844, cũng như Hệ tư tưởng Đức chỉ được thực hiện sau thời đại của Kautsky và Lênin, đã mở ra một con đường mới phát triển nhận thức về chủ nghĩa Mác- sự phát hiện quan trọng này khiến nhiều học giả đặt vấn đề về thái độ của Engels đối với những tập bản thảo mà ông là người có trách nhiệm sở hữu. Quả thực Engels đã xác định lập trường trong lời mở đầu tác phẩm dẫn trên (Ludwig Feuerbach und der Augang der klassischen deutschen Philosophie) đề ngày 21 tháng hai năm 1888: "Phần viết về Feuerbach không nghiêm túc. Phần hoàn tất nhằm trình bày quan niệm duy vật lịch sử chứng tỏ kiến thức về lịch sử kinh tế của chúng tôi trong giai đoạn này thiếu sót. Nó không có phần phê phán học thuyết Feuerbach, vì thế nó không cần thiết trong mục đích hiện nay." Đó là nguyên do Engels đã giữ lại bản thảo Hệ tư tưởng Đức (viết chung với Marx, mà phần lớn là công trình của Marx) để cho ra đời tác phẩm L. Feuerbach và Sự Cáo Chung của Triết Học Cổ Điển Đức.

Nếu so sánh giữa hai bản văn, phần luận về Feuerbach trong Hệ Tư Tưởng Đức và phần tóm lược trong tác phẩm dẫn trên của Engels, không có điểm chung nào cả. Tuy Engels có viện dẫn ý kiến của Marx trong lời mở đầu tác phẩm Góp Phần Phê Phán Kinh Tế Chính Trị Học xuất bản năm 1859, nội dung đoạn văn của Marx cũng chỉ ra rõ ràng là vì "tình thế thay đổi nên tác phẩm đã không được in ra," nhưng Marx cũng nhấn mạnh đã hoàn tất được mục tiêu chính là "tự soi sáng làm cho

dễ hiểu" quan điểm của họ đối lập với quan điểm ý thức hệ của triết học Đức trong khoảng mùa xuân năm 1845.

Quan điểm của Marx trong giai đoạn này được trình bày rõ ràng trong bản thảo 1844 và Hệ tư tưởng Đức 1845. Những phân tích về sự dị biệt giữa Marx và Engels của nhà triết học Nam tư Ante Pazanin trong Mác và Chủ Nghĩa Duy Vật (Marx i materijalizam), 1972, và nhà triết học Pháp Michel Henry trong Mác, một triết học về thực tại (Marx, une Philosophie de la Réalité), 1976, đã đưa ra mấy luận điểm quan trọng:

a. Quan niệm thống nhất tự nhiên và lịch sử của Marx đã vượt lên khỏi sự phân biệt của chủ nghĩa duy tâm và chủ nghĩa duy vật, là chân lý thống nhất của hai chủ nghĩa này.

b. Tư tưởng triết học của Marx chỉ ra trong Hệ tư tưởng Đức đã lật đổ khái niệm về hữu thể thống trị giòng lịch sử triết học phương tây bắt nguồn từ thời cổ đại Hy lạp.

Michel Henry nhận định: "tư tưởng nơi Marx là thị kiến về hữu thể, mà cấu trúc nội tại của nó không thể giản lược vào cấu trúc nội tại của thị kiến này, cũng không thể giản
lược vào lý luận, nó chính là thực tiễn."

Trong lời mở đầu Phê Phán về Quyền của Hegel, Marx đã viết một câu bất hủ: "Anh không thể thủ tiêu triết học nếu không thực hiện nó." (Ihr konnt die Philosophie nichtaufheben, ohn sie zu verwirklichen) Khái niệm thủ tiêu (aufheben) triết học chỉ ra:

- Ý nghĩa của hoạt động cách mạng, thực tiễn phê phán (die Bedeutung der revolutionaren, der praktisch kritischen Tatigkeit) trong Luận Cương Feuerbach I và sự phê phán triệt để chủ nghĩa duy vật và biện chứng trong Hệ Tư Tưởng Đức.

- Vận động triệt để này thay thế sự giải phóng thông qua một hình thái tư tưởng khác bằng sự giải phóng thông qua biến đổi xã hội, ngõ hầu cùng lúc triết học vừa thành tựu vừa triệt huỷ.

- Tác nhân thực hiện nó là giai cấp vô sản. Trong bản văn dẫn trên, Marx đã viết: "triết học không thể tự thực hiện nếu không thăng hóa được vô sản và vô sản không thể tự thăng hóa nếu không thực hiện triết lý." (Die Philosophie kann sich nicht verwirklichen ohne die Aufhebung des Proletariats, das Proletariat kann sich aufheben ohne die Verwirklichung der Philosophie.)

Trong Ludwig Feuerbach và Sự Cáo Chung của Triết Học Cổ Điển Đức, Engels đã bổ sung quan niệm duy vật về lịch sử bằng việc đặt lại vấn đề triết học như sau:

"Vấn đề cơ bản lớn nhất của mọi triết học, đặc biệt của triết học hiện đại là vấn đề về quan hệ giữa tư duy và hữu thể." (Die grosse Grundfrage aller, spezielle neueren Philosophie ist die nach dem Verhaltnis von Denken und Sein.)

Ở một đoạn kế tiếp, ông viết: "Vấn đề quan hệ giữa tư duy và hữu thể, giữa tinh thần và tự nhiên là vấn đề tột đỉnh của toàn thể triết học. Tùy vào những giải đáp mà các triết gia trả lời vấn đề này đã phân chia thành hai phe lớn. Những triết gia nào khẳng định tinh thần có trước tự nhiên thuộc về phe duy tâm. Những người nào coi tự nhiên có trước, thuộc vào những trường phái khác nhau của chủ nghĩa duy vật."

Đối chiếu với quan điểm của Marx, có thể coi Engels như người đầu tiên theo "chủ nghĩa xét lại" trong giòng lịch sử của chủ nghĩa Mác. Song quan điểm của Engels thật quan trọng vì nó là cơ sở của chủ nghĩa duy vật biện chứng ở đầu thế kỷ hai mươi, từ Plekhanov, Lênin đến Stalin.

Mặc dầu trong tác phẩm dẫn trên, Engels quan niệm "chủ nghĩa

duy vật không là gì khác hơn sự nghiên cứu thế giới thực," song ông không vượt khỏi vòng rào của truyền thống siêu hình cổ điển. Thay vì nhận thức thế giới lịch sử cụ thể, ông đã khai triển theo chiều hướng duy nghiệm của thế kỷ 18. Trong tác phẩm Chống Duhring, Engels còn xác định:"Cái thống nhất thực của thế giới dựa vào tính vật chất ... do sự phát triển lâu dài của triết học và khoa học tự nhiên." Cũng trong tác phẩm này, Engels đã phát biểu sự thăng hoa triết học theo ý nghĩa "không còn triết học nữa nhưng là một thế giới quan đơn giản chỉ hình thành và chứng thực qua những khoa học thực nghiệm."

3. Về biện chứng của tự nhiên: Trong phần lý luận về tư bản, tôi sẽ phân tích tính biện chứng trong bộ Tư bản của Marx cũng như chính ông đã xác định phép biện chứng đó về bản chất "có tính cách phê phán và cách mạng," không những phân biệt với phương pháp của Hegel, thậm chí còn đối lập trực tiếp vì:

"Dưới hình thức huyền bí, phép biện chứng trở thành thời thượng ở nước Đức, nó có vẻ tô điểm và vinh danh thực trạng hiện hữu. Trong hình thức hợp lý, nó là một sự xúc phạm ghê gớm đối với giai cấp tư bản và những giáo sư lý luận của giai cấp này, bởi vì nó cũng nhận thức khẳng định về thực trạng hiện hữu, đồng thời nó cũng nhận thức về sự phủ định thực trạng này, với sự tan rã không thể tránh khỏi; vì nó quan sát mọi hình thái xã hội phát triển về mặt lịch sử trong vận động lưu chuyển của nó, và do đó nó xét đến tình trạng nhất thời cũng như sự hiện hữu tạm thời của thực trạng này."

heo Hegel, thế giới thực chỉ là hình thức hiện tượng bề ngoài của "Ý Tưởng", trong khi Marx đưa ra một luận điểm đảo ngược:" Ý Tưởng không là gì khác hơn thế giới vật chất được phản ánh trong tinh thần con người và diễn dịch thành hình thái tư duy." (... bei nur ist das Ideele nichts anderes als das am Menschenkopf umgesetze und ubersetzte Materielle.)

Marx cũng chỉ ra ông sử dụng phép biện chứng như một "phương pháp trình bày;" ông không đưa ra môt phép lý luận về phép biện chứng và ông chưa hề nói đến "chủ nghĩa duy vật biện chứng." Từ ngữ này được coi là do Engels đặt ra. Trong lời tựa Chống Duhring xuất bản lần thứ ba, Engels khẳng định "Marx và tôi hầu như là những người duy nhất đã cứu vãn phép biện chứng có ý thức thoát khỏi triết học duy tâm Đức và đem áp dụng vào quan niệm duy vật về tự nhiên và lịch sử."

Engels phân tích phép biện chứng của Marx chỉ ra những mối quan hệ qua lại và phạm trù trong khoa học, phân biệt với những đường lối tư duy siêu hình cổ điển. Phương pháp biện chứng đó là hình thức phát triển thực duy nhất của tư duy, không rơi vào cạm bẫy tư tưởng duy tâm.Tuy nhiên trong Hệ Tư Tưởng Đức Marx đã đưa ra quan điểm thống nhất của tự nhiên và lịch sử, cũng như ông không chấp nhận một quan niệm về lãnh vực tự nhiên ở bên ngoài con người, ít ra về mặt thực tiễn. Mối quan hệ giữa tự nhiên và con người tạo thành một toàn bộ thống nhất, như Marx đã viết: "Toàn bộ lịch sử thế giới không là gì khác hơn ... sản xuất của con người thông qua lao động, sự phát triển của tự nhiên dành cho con người." Trong Hệ tư tưởng Đức, ông cũng chỉ rõ: "Chúng ta chỉ biết một khoa học, khoa học về lịch sử. Lịch sử có thể xét từ hai mặt ... nó có thể chia thành lịch sử tự nhiên và lịch sử con người. Nhưng cả hai mặt này không thể tách rời nhau.Bao lâu con người tồn tại, thì tự nhiên và lịch sử vẫn là những điều kiện tiên quyết đối với nhau."

Tính biện chứng trong lịch sử con người ở chỗ Marx nhận ra mặt phủ định thực tại là một điều kiện lịch sử được áp dụng vào thực tiễn như một hành động lịch sử giải phóng giai cấp vô sản, trong đó thực tại xã hội và ý thức tác động lẫn nhau. Cho nên trong lời Bạt quyển Tư Bản xuất bản lần thứ hai (tiếng Đức), gần ba mươi năm sau, Marx đã trở lại đề cập vấn đề biện chứng rút ra từ phép biện chứng của Hegel. Tuy nhiên ông không trình bày một cách có hệ thống và đầy đủ về phép biện

chứng này như thế nào, đã gây nhiều tranh luận cho những người mácxít về sau. Sự khác biệt giữa hai quan niệm biện chứng: một đằng chỉ ra mối quan hệ giữa chủ thể và khách thể, một đằng chỉ ra vận động và quan hệ liên kết không chỉ thuần túy tranh luận trên bình diện nhận thức, nhưng xác định về mặt thực tiễn chính trị - mâu thuẫn đối kháng giữa quan điểm nhất nguyên và đa nguyên trong sinh hoạt chính trị, sách lược và chiến lược đấu tranh chính trị.

Quan niệm về tự nhiên của Engels xây dựng trên lý luận tiến hóa được lý giải dưới ánh sáng biện chứng. Engels cho rằng Marx và ông đã chỉ ra được một chủ nghĩa duy vật mới bao hàm những khám phá mới nhất của khoa học tự nhiên. Trong quyển Chống Duhring, ông định nghĩa: Biện chứng không là gì khác hơn khoa học về những quy luật chung của vận động và sự phát triển của tự nhiên, xã hội con người và tư duy.

Engels quan niệm "Tự nhiên là kiểm tra của biện chứng." (Die Natur ist die Probe auf die Dialektik) và thông qua những khoa học tự nhiên hiện đại, phép biện chứng đã đem lại những thành quả phong phú cho tự nhiên và chứng thực là trong tự nhiên, phân tích cho cùng, mọi vật diễn ra không phải theo tính cách siêu hình mà theo tính biện chứng. "... tự nhiên không vận động trong một tuần hoàn chu kỳ lập lại không ngừng, nhưng diễn ra một quá trình lịch sử thực sự." (... dass sie sich nicht im ewigen Einerlei eins stets wiederholten Kreises bewegt, sondern eine wirkliche Geschichte durchmacht.)

Lịch sử ở đây không phải theo ý nghĩa của Marx dẫn ra ở trên, thăng hoa trong lịch sử con người - mà ở đây là một lịch sử tự nhiên, với toàn bộ thực tại là vận động phát triển không ngừng của vật chất theo những quy luật chung của biện chứng. Engels nhận định trong tự nhiên có những lực tác động mù quáng không có ý thức và quy luật chung của biện chứng diễn ra trong tác động qua lại này. Cho nên trong lịch sử xã hội, dầu con người hành động một cách ý thức, có chủ đích nhất định,

điều đó cũng chỉ quan trọng cho việc nghiên cứu lịch sử những đặc tính và thời đại cá biệt, song quá trình diễn biến của lịch sử vẫn xác định bởi những quy luật chung nội tại.

Engels cũng khẳng định một quan điểm duy vật về tự nhiên "... không là gì khác hơn quan niệm về tự nhiên một cách tự tại, không thêm bớt gì ở bên ngoài vào." Những điểm chính yếu trong lý luận biện chứng về tự nhiên của Engels có thể tóm lược như sau:

1. Tính thuần nhất của thế giới căn cứ vào tính vật chất của nó.
2. Những hình thái cơ bản của mọi hiện hữu ở bên ngoài không gian và thời gian.
3. Vận động là phương thức hiện hữu của sự vật. Tự nhiên là một phức hợp bao gồm những quá trình, với vô số những hình thái biến đổi.

Trong Biện Chứng của Tự nhiên, Engels đã lập lại những quy luật biện chứng của Hegel:

- Quy luật biến đổi từ lượng sang chất và ngược lại.
- Quy luật tác động qua lại của những mặt đối lập.
- Quy luật phủ định của phủ định.

Sự khác biệt với Hegel, theo Engels, ở chỗ Hegel quan niệm những quy luật trên là quy luật của tư duy trong khi những quy luật biện chứng này là những quy luật thực sự của phát triển tự nhiên và do đó có giá trị trong mọi khoa học tựnhiên.

Trong Chống Duhring, Engels cũng đã viện dẫn Marx để bảo đảm cho quan niệm triết lý duy vật này: "Khi Marx định nghĩa quá trình là phủ định không phải Marx thử chứng nghiệm tính tất yếu lịch sử của nó, mà ngược lại sau khi chứng tỏ về mặt lịch sử, quá trình đó diễn ra và cũng có thể diễn ra trong tương lai, Marx đã định nghĩa nó như một quá trình phù hợp với quy luật đặc biệt của biện chứng."

Những quy luật biện chứng nêu trên được phân tích trong tập di cảo "Biện chứng của tự nhiên" (chưa hoàn tất và xuất bản lần thứ nhất vào năm 1925) cũng như trong "Chống Duhring" đã phác họa một lý luận về tự nhiên của Engels :

- Nhận thức những quy luật của thế giới tự nhiên độc lập với ý chí và tinh thần con người.

- Một lý luận về sự phát triển không ngừng của tự nhiên. Sự vật diễn ra theo một vận động tất yếu, dầu con người chưa nhận thức được.

- Quy luật biến đổi chỉ rõ sự đối lập với chủ nghĩa duy vật máy móc ở chỗ, vận động của tự nhiên biến đổi từ lượng qua chất, không phải chỉ là những chất phụ thuộc đơn thuần, sản phẩm của tri giác, nhưng tạo ra những chất mới, đồng thời những chất cũ mất đi. Quy luật tác động qua lại giữa những mặt đối lập chỉ rõ tự nhiên là một hệ thống những xung đột và áp lực. Quy luật phủ định của phủ định chỉ ra sự phủ định không phải chỉ thuần tuý huỷ diệt, nhưng là một vận động phát triển trong khi huy diệt, lại bảo toàn và phát triển ở mức độ cao hơn. Vận động này được mô tả như một phát triển theo đường vòng trôn ốc.

Ảnh hưởng biện chứng tự nhiên của Engels rất phổ biến trong chủ nghĩa cộng sản hiện đại :

- Người cộng sản thường sử dụng từ "biện chứng" đối lập với từ "siêu hình" để gán cho những tư tưởng đối nghịch. Phép biện chứng trở thành một từ ngữ then chốt để chỉ một hình thái tư duy, một hệ tư tưởng chuyên chính, một triết học mang tính đảng. Trong khi Marx quan niệm thăng hoa triết học thì ngược lại qua việc xây dựng một thế giới quan duy vật, Engels đã trở lại những vấn đề cổ điển của triết học, mở đường cho hệ thống triết học chính thống Xô viết qua "Chủ nghĩa duy vật và chủ

nghĩa kinh nghiệm phê phán" của Lênin và "Chủ nghĩa duy vật biện chứng và lịch sử" của Stalin.

- Trong: Chống Duhring, Engels quan niệm ngoại trừ lý luận về tư duy và những quy luật của tư tưởng (luận lý hình thức và phép biện chứng) còn tất cả những điều khác phải sát nhập vào trong khoa học thực nghiệm của tự nhiên và lịch sử, dẫn đến quan niệm của người cộng sản nhằm xây dựng một "thế giới quan khoa học". Trong Biện Chứng của Tự Nhiên, Engels chỉ nhắc đến Marx một lần trong việc áp dụng phương pháp biện chứng vào khoa kinh tế chính trị học. Dựa trên những kiến thức của khoa học tự nhiên ở thời đại của ông, Engels đến gần với Hegel thời già qua giai đoạn Wissenschaft der Logik, những kiến thức này phần lớn đã lỗi thời – tuy nhiên, những nét chính yếu trong tư tưởng của ông như khuynh hướng tự nhiên, nhận thức là phản ánh thực tại, tri thức có tính tương đối, tự nhiên có những quy luật biện chứng độc lập với tư tưởng con người vẫn được coi là những mẫu mực của triết học cộng sản hiện đại. Bản chất "khoa học" trong phép biện chứng như Engels trình bày qua hai tác phẩm Chống Duhring và Biện Chứng của Tự Nhiên có khả năng thâu nhận mọi thành quả khoa học, song điều đó không có nghĩa là triết học của ông đóng góp vào việc phát triển khoa học. "Phương pháp biện chứng" như Engels quan niệm không phải là một phương pháp có khả năng phát hiện những thành quả mới cho khoa học tự nhiên. Quả thật "Biện chứng của tự nhiên" của Engels chứa đựng nhiều điển hình về một suy luận thuần túy trong những phiêu lưu kiến thức của ông đối với các khoa học tự nhiên và toán học. Giới hạn trong phép biện chứng, Engels đã loại bỏ hai khám phá lớn nhất ở thời đại của ông là nguyên lý thứ hai của nhiệt động lực học và lý luận chọn lọc tự nhiên (Xem "Triết học và Khoa học" của ĐPQ, xb. năm 1972). Nhà sinh vật học người Pháp J. Monod gọi khoa biện chứng duy vật này là một "phóng chiếu vật linh". Quả thật, Engels không giải quyết được lưỡng luận đề ra trong mối quan hệ giữa hệ thống và phương pháp: một đằng ông quan niệm những khái quát triết lý không có giá trị

nếu không xây dựng trên kinh nghiệm khoa học, mặt khác khi phê phán chủ nghĩa duy nghiệm, ông lại cho triết học giữ vai trò kiểm soát đối với thực nghiệm.

- Sở dĩ những người cộng sản sau này như Lênin và Stalin chấp nhận toàn bộ lý luận biện chứng tự nhiên của Engels vì quan niệm một lý luận phát triển từ trình độ thấp lên trình độ cao có giá trị thực tiễn về mặt chính trị trong mục tiêu đấu tranh của người cộng sản như xác quyết tính ưu việt của xã hội Xã Hội Chũ Nghĩa, trong khi thay thế xã hội này mà vẫn bảo toàn những giá trị to lớn của văn hóa vật chất và trí thức kết tập ở những phát triển về trước, phân biệt mâu thuẫn đối kháng trong xã hội Tư Bản Chủ Nghĩa và những xã hội về trước với mâu thuẫn không đối kháng trong xã hội Xã Hội Chũ Nghĩa và xã hội cộng sản, khẳng định tỷ suất trung bình của lợi tức quốc gia trong xã hội Xã Hội Chủ Nghĩa cao hơn so với xã hội Tư Bản Chủ Nghĩa. Khi đề cao những quy luật của biện chứng, người cộng sản tiến đến chỗ tuyệt đối hóa những giá trị của quy luật và đem phép biện chứng trở lại tính cách huyền bí như chính Marx đã phê phán biện chứng của Hegel.

Chim sẻ và bánh mì

Ly em!

Anh đi theo bóng sao Bắc đẩu trở về lữ quán một đêm mệt mỏi. Thân hình đầy dấu vết nhạc Jazz. Tiếng trống phượng vũ đuổi bước chân độc hành khốn khổ – khăn tay ụa tràn máu và cặn rượu từ cơn nôn bốc mặt mày

Thời chiến tranh qua từng tuổi một. Anh nhớ gác lều bồ câu và sỏi trắng xếp thành bầy. Anh chỉ tượng người đàn bà khỏa thể và khoe bình minh văn hóa lên đây.

Từ ngọn đồi cao ngó về thành phố – không còn biển ngữ gọi cuộc biểu tình. Hoa anh đào soi mặt em. Cuộc chạy đuổi

ngoài dẫy phố. Thềm tam cấp gió lộng, bàn tay in hình nhục thể đọa đầy.

Ly em!

Anh thú tội không người chứng dấu. Chúng bỏ đi rồi – những kẻ xâm lăng! Anh thú tội trước thần tượng mình ngã xuống cùng mặt trời. Ôi thượng đế xa xưa. Anh nói với người ngoại tình khóc từng hối hận đã không giết chết tên đàn ông sống với nàng từ mười năm nay. Ôi mười năm tình yêu bắt đầu bằng tuổi mười sáu.

Góc vườn là mỗi lời ngỏ thương yêu. Viên sỏi như tim óc. Bàn chân như bàn tay. Bàn chân bước lên bàn tay. Cho máu chẩy xuống cốc nước trong làm dấu.

Ly em!

Chim sẻ về mùa này trên những cành hoang trong vườn cây. Trái chín mọng những điều dối trá. Anh thề giết từng bóng người ngoài ngã tư nổi loạn. Ngày thứ mười lăm!

Ly em!

Tình yêu giống mẩu bánh mì và cốc nước trong. Mẩu bánh mì ném dọa những đôi mắt chim sẻ bay đi để trở về bằng mùa măng hồng bạch. Cốc nước trong chứa hai giọt máu đàn ông và đàn bà. Anh đọc thánh kinh Nambikwara. Sự tử đạo khởi cuộc nhẩy múa chung quanh chiếc sọ. Anh nhủ thầm. Cánh tay dài người đàn bà ngoại tình đuổi theo như chiếc khăn quàng vươn màu huyết dụ. Ủa! Chiếc sọ là hình ảnh kẻ ngoại tình hôm qua.

Đặng Phùng Quân

(Văn, xuất bản tại Sài Gòn, số 198, ngày 15-3- 1972)

Tài liệu tham khảo:

- Đặng Phùng Quân Web: vanhoavn.blogspot.com
- Đặng Phùng Quân Web: sachxua.net

19) Phan Nhự Thực

Phan Nhự Thực Nguyễn Văn Minh (1942-1996)

Phan Nhự Thức tên thật Nguyễn Văn Minh, sinh ngày 4 tháng 2 năm 1942 tại Đà Nẵng, quê nội Phú Thọ, Tư Hiền, Tư Nghĩa (nay thuộc Nghĩa Phú, Tư Nghĩa), Quảng Ngãi.

Thơ ông xuất hiện trên văn đàn miền Nam giữa thập niên (19)60. Ông có bút danh Mê Kung, Chế Phan Nguyên là họ của ba người bạn ghép lại: Chế Quân, Phan Đình Phước, Nguyễn Văn Minh Thân phận, cuộc sống, quê hương, chiến tranh, tình yêu, bạn bè là đề tài sinh động trong thơ ông.

Ông lập gia đình với Ng. con gái nuôi của nhà văn Chu Tử.

Ông nhập ngũ vào Trường Bộ Binh Thủ Đức.

Ông nguyên là Chủ tịch hội đồng tỉnh Quảng Ngãi, sáng lập viên Quảng Ngãi Nghĩa thục, phụ tá hiệu trưởng Quảng Ngãi Nghĩa thục, chủ biên tạp chí Trước mặt, tạp chí Tập họp.

Sau 1975, Phan Nhự Thực đi học tập cải tạo 8 năm, vợ bỏ lấy chồng khác, sau khi ra tù, ông sống ở Sàigòn, lập gia đình với người khác, có được đứa con trai, tuy đời sống vất vả nhưng gia đình hạnh phúc.

Phan Nhự Thức bị ung thư yết hầu, qua đời tại Sàigòn ngày 21 tháng 1 năm 1996, thọ 54 tuổi.

Tác phẩm:

- *Đốt tuổi* (thơ, Ngưỡng Cửa, 1969)
- *Bồng xác kẻ thù* (tập thoại kịch)
- *Ngưỡng cửa. Quảng Ngãi*. (1969)

Trích thơ:

Quảng Ngãi 64

nắng quảng ngãi tôi về không mũ đội
trời tháng năm gió núi hạ lào bay
thành phố ấy buồn như người xế tuổi
cuộc sống quanh năm khổ luống đất cày

từng kỷ niệm bây giờ lên tiếng gọi
giọng thổi buồn đêm sông vệ không trăng
cát trà khúc theo sầu bồi lấy tuổi
tôi cúi đầu đời sống lạnh như băng

đất mẹ đó đã đau bầm kháng chiến
giờ thân già bão lụt lại hành hung

trong đời sống bấp bênh ngày tháng lụn
tôi nhìn em đau xót nói không cùng

đêm nghĩa hưng trời mịt mờ lửa đạn
chiều ba gia xác chết chật đường làng
ôi kiếp sống bơi quanh bờ hữu hạn
tìm tương lai trong hiện tại kinh hoàng

quen thanh bạch từ khi còn tấm bé
biết gì đâu lừa đảo bán buôn lường
với tuổi đó chưa đáp đền cha mẹ
nói làm chi đến món nợ quê hương

lũ em nhỏ mỗi lần không học phí
trường đuổi về nằm khóc đợi trông anh
(tôi bỏ học lang thang cùng phố thị
thả đời trôi nên năm tháng lênh đênh)

tôi đánh mất tình yêu từ dạo đó
và lớn khôn từng nỗi xót xa này
bán chữ nghĩa như rau khoai ngoài chợ
vẫn đói nghèo bạn hữu mãi cho vay(*)

tôi khôn lớn từ ruộng đồng quảng ngãi
lấy đau thương làm sữa mớm thơ mình
thành phố ấy với những gì còn lại
tôi ấp vào lòng đôi mắt lệ lung linh

Bài Tình Buồn

Người qua nhà tôi mỗi ngày bốn bận
Nón che nghiêng nên chẳng thấy tôi buồn
Ngày bốn bận nhớ thương tôi đúng hẹn
Đứng đợi chờ nón trắng với tay thon

Mười ngón tay thon của người con gái
Mười đắn đo suy tính chuyện ân tình
Tôi nhìn thấy tay người chưa nhẫn cưới
Vẫn ngại ngùng khi trao gởi thư xanh

Tờ thư xanh ấy xanh xanh màu nước biển
Xanh như màu áo ấm của người yêu
Nằm trong sách vẫn thơm mùi ước hẹn
Ngát tình thơ vừa nhớ sáng thương chiều

Người vẫn thế áo học trò vẫn trắng
Guốc thời trang kiêu hãnh bốn mùa cao
Bàn chân thon e dè trên biển cát
Đêm chờn vờn tình ái rộn chiêm bao

Tôi cơm áo bây giờ xa sách vở
Tuổi phiêu bồng rơi rớt một mùa xuân
Thơ tình ái thôi bướm vàng cánh vỗ
Còn tâm hồn: một gốc rạ cô đơn

Lâm Chiến

Anh em bằng hữu bây giờ
Chia phe đảng với súng cờ hai tay
Còn riêng ta đứng giữa này
Tránh sao được đạn đang bay vèo vèo
Thôi chừ ta cũng đi theo
Đầu quân đứng gác lưng đèo cho vui
Dù rưng rưng lệ ngậm ngùi
Tay này xin hãy châm ngòi chiến tranh
Dù nhìn rõ mặt anh em
Vì ta ta bắn tan tành cả ta

Thơ Tình Trong Trại Cải Tạo

Đã cạn dòng thơ từ buổi đó

Buổi xa rừng chim cất giọng khan
Chiếc lồng nhỏ đời giam bé nhỏ
Cõi ngoài, mơ là dấu chấm than!

Đã hết thuở trăng sao xao xuyến
Nắng bâng khuâng nhớ sáng thương chiều
Mây thôi gọi gió, tình thôi hẹn
Tháng năm qua đời xoá chữ yêu

Chỉ còn lại mẫu đời giản lược
Hòn sỏi kia giạt bãi ngậm ngùi
Phơi lòng khô con kênh khô nước
Mặt mù sương vàng vọt tuổi người

Chỉ còn lại muổi ruồi ve vãn
Nỗi buồn dài buồn tủi thịt da
Mắt sâu thâm giữa đời chờ sáng
Một người tù tưởng vọng thiết tha

Tưởng như thế cho qua ngày tháng
Bỗng một hôm trở gió bâng khuâng
Nỗi tình cờ vẫy tay lãng mạn
Thơ từ đâu, đậu xuống tim chàng

Tóc người bay lao xao dưới phố
Thoảng hương thơm theo gió bay cao
Gọi nỗi tình cỏi ngoài sương gió
Về nâng niu đời đã tiêu hao

Xưa làm thơ yêu em nắng dịu
Mưa bay chưa ướt vở học trò
Giờ làm thơ yêu em nắng gắt
Mưa tạt lòng lệ xuống co ro

Dù có thế nào thơ vẫn thế
Xin nâng ly mời rượu ân cần

Tình chếnh choáng bước lên cuộc sống
Bồng em qua tay vẫy mùa Xuân

Tài liệu tham khảo:

- Phan Nhự Thực Web: thinhanquangngai.wordpress.com

20) Trịnh Công Sơn

Trịnh Công Sơn (1939-2001)

Ông sinh tại cao nguyên Lạc Giao (xã Lạc Giao-hiện nay là phường Thống Nhất, Ban Mê Thuột), tỉnh Đắk Lắk nhưng lúc nhỏ sống ở làng Minh Hương, tổng Vĩnh Tri, huyện Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên - Huế. Ông lớn lên tại Huế. Lúc nhỏ ông học theo học các trường Lycée Francais và Provindence ở Huế, sau vào Sài Gòn theo học triết học trường Tây Lycée Jean Jacques Rousseau Sàigòn và tốt nghiệp tú tài tại đây.

Năm 1957, khi 18 tuổi, ông bị một tai nạn, khi đang tập judo với người em trai, ông bị thương nặng ở ngực, suýt chết và phải nằm liệt giường gần hai năm tại Huế. Thời gian nằm bệnh,

ông đọc nhiều sách về triết học, văn học, tìm hiểu dân ca. Ông từng thổ lộ: "*Khi rời khỏi giường bệnh, trong tôi đã có một niềm đam mê khác – âm nhạc. Nói như vậy hình như không chính xác, có thể những điều mơ ước, khát khao đó đã ẩn chứa từ trong phần sâu kín của tiềm thức bỗng được đánh thức, trỗi dậy*".

Theo ông cho biết, ông sáng tác bài Sương đêm và Sao chiều vào năm 17 tuổi. Nhưng tác phẩm được công bố đầu tiên của ông là *Ướt mi*, do nhà xuất bản An Phú in năm 1959 và qua giọng ca Thanh Thúy.

Năm 1961 vì muốn tránh thi hành nghĩa vụ quân sự (trốn lính) nên ông thi và theo học ngành Tâm lý giáo dục trẻ em tại trường Sư phạm Quy Nhơn. Sau khi tốt nghiệp ông dạy tại một trường tiểu học ở Bảo Lộc, Lâm Đồng.

Tên tuổi của ông được nhiều người biết đến hơn, từ khi ông cùng ca sĩ Khánh Ly hát tại *Quán Văn*, một quán cà phê đơn sơ dựng trên bãi đất cỏ sau Trường Đại học Văn khoa Sài Gòn do nhóm sinh viên mang tên *Khai Hóa* trong *phong trào phục vụ thanh niên xã hội* chủ trương, từ cuối năm 1966. Trong những năm sau đó, nhạc của ông được phổ biến và được nhiều ca sĩ trình diễn, đặc biệt là Khánh Ly. Ông kể: "*Gặp gỡ ca sĩ Khánh Ly là một may mắn tình cờ, không phải riêng cho tôi mà còn cho cả Khánh Ly. Lúc gặp Khánh Ly đang hát ở Đà Lạt, lúc đó Khánh Ly chưa nổi tiếng nhưng tôi nghe qua giọng hát thấy phù hợp với những bài hát của mình đang viết và lúc đó tôi chưa tìm ra ca sĩ nào ngoài Khánh Ly. Tôi đã mời Khánh Ly hát và rõ ràng giọng hát của Khánh Ly rất hợp với những bài hát của mình. Từ lúc đó Khánh Ly chỉ hát nhạc của tôi mà không hát nhạc người khác nữa. Đó cũng là lý do cho phép mình tập trung viết cho giọng hát đó và từ đó Khánh Ly không thể tách rời những bài hát của tôi cũng như những bài hát của tôi không thể thiếu Khánh Ly*", còn Khánh Ly kể lại giai đoạn cơ cực đói khổ nhưng đầy hạnh phúc những năm 60 ấy: "*Thực*

sự tôi rất mê hát. Không mê hát thì tôi không có đủ can đảm để đi hát với anh Sơn mười năm mà không có đồng xu, cắc bạc nào, phải chịu đói, chịu khổ, chịu nghèo, không cần biết đến ngày mai, không cần biết tới ai cả, mà chỉ cảm thấy mình thực là hạnh phúc, cảm thấy mình sống khi mình được hát những tình khúc của Trịnh Công Sơn"

Một số bài hát của Trịnh Công Sơn đã đến với công chúng Nhật Bản năm 1970 như *"Diễm Xưa"* (do Khánh Ly biểu diễn bằng cả tiếng Nhật và tiếng Việt), *"Ca dao Mẹ"*, *"Ngủ đi con"*. Riêng bài *Ngủ đi con* đã phát hành trên hai triệu đĩa nhựa. Vì lời lẽ trong nhiều bài hát của ông có tính chất phản chiến, nhà cầm quyền Việt Nam Cộng hòa đã cấm lưu hành vài tác phẩm của ông. Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam Việt Nam, vốn đối lập, cũng không tán thành cách nhìn phản chiến của ông về chiến tranh, vốn mang tính "chủ hòa, ủy mị", vì quan điểm của họ cho rằng đây là cuộc "chiến tranh chống xâm lược và thống nhất đất nước". Bên Việt Nam Dân chủ Cộng hòa thì có những người gạt ông sang bên lề vì coi ông là "thiếu lập trường chính trị", có những người cực đoan đòi sau khi tiến về Sàigòn sẽ "xử tử" ông.

Trước ngày 30 tháng 4 năm 1975, ông lên Đài phát thanh Sài Gòn hát bài *"Nối vòng tay lớn"*, bài hát kêu gọi và nói về ước mơ hòa hợp dân tộc hai miền Nam Bắc mà ông viết từ năm 1968. Cũng chính ông là người trưa ngày 30/4 đã đứng lên phát biểu trực tiếp trên đài phát thanh Sài Gòn sau lời tuyên bố đầu hàng của Tổng thống Dương Văn Minh: "*Hôm nay là ngày mơ ước của tất cả chúng ta... Ngày mà chúng ta giải phóng hoàn toàn đất nước... Những điều mơ ước của các bạn bấy lâu là độc lập, tự do, và thống nhất thì hôm nay chúng ta đã đạt được...*"

Thời gian đầu sau khi kết thúc chiến tranh năm 1975, ông trở về Huế và "*thời gian đó một số phần tử quá khích theo phong trào "Vệ Binh Đỏ" của Trung Quốc đã kích động sinh viên*

treo một tấm banderole to tướng mang dòng chữ xanh rờn: "Hạ bệ Phạm Duy - Hoàng Thi Thơ và Trịnh Công Sơn" trước trường Đại học Sư phạm Huế" và "*tiếp theo là cuộc tọa đàm luận tội "Trịnh Công Sơn có công hay có tội" tại Hội Văn nghệ Thừa Thiên - Huế. Hôm ấy có cả Trần Hoàn, Tô Nhuận Vỹ, Nguyễn Khoa Điềm, Hoàng Phủ Ngọc Tường, Nguyễn Đắc Xuân, Trần Viết Ngạc và vài người nữa...*" và Trịnh Công Sơn cũng được đưa đi lao động sản xuất trên những cánh đồng đầy bom đạn chưa tháo gỡ.

Một thời gian dài sau 1975, nhiều bài hát của ông bị cấm ở tại Việt Nam hay bị một số người kêu gọi tẩy chay ở hải ngoại. Tuy nhiên, Khánh Ly và nhiều ca sĩ vẫn tiếp tục hát và phát hành không ngưng nghỉ những băng đĩa với ca khúc của ông tại hải ngoại.

Sau thời gian tập trung lao động, ông v ào Sàigòn làm việc tại Hội Âm nhạc Thành phố Hồ Chí Minh, tạp chí *Sóng nhạc*. Từ đầu thập niên 1980, Trịnh Công Sơn bắt đầu sáng tác lại, lúc đầu một số sáng tác ông gởi qua cho Khánh Ly và chỉ phát hành tại hải ngoại. Khi bắt đầu được phép lưu hành nhạc trong nước, ông có viết một số bài có nội dung ca ngợi những chủ trương của chế độ mới như *Thành phố mùa xuân*, *Em ở nông trường em ra biên giới*, *Huyền thoại Mẹ...* Sau đó nhà nước Việt Nam đã nới lỏng quản lý văn nghệ, ông lại tiếp tục đóng góp nhiều bản tình ca có giá trị.

Dưới thời Võ Văn Kiệt làm Bí Thư Thành Ủy thành phố HCM, là người mến mộ ưu đãi văn nghệ sĩ nên Trịnh Công Sơn được cấp biệt thự ở đường Duy Tân, ông đã sống và nằm xuống tại đây.

Ông cũng là một diễn viên điện ảnh nghiệp dư, năm 1971 ông thủ vai chính trong phim *Đất khổ*, do Hà Thúc Cần làm đạo diễn. Phim hoàn tất năm 1974, nhưng chỉ được chiếu cho công chúng xem 2 lần rồi không được phép trình chiếu ở Miền Nam

Việt Nam với lý do "có tính phản chiến". Sau năm 1975, bộ phim không được trình chiếu tại Việt Nam. Cuối cùng, bộ phim được chọn là phim Việt Nam chính trong Liên hoan phim Á Mỹ năm 1996.

Suốt đời, Trịnh Công Sơn yêu nhiều người đẹp như Khánh Ly, một thiếu nữ Nhật làm luận án nhạc của ông, Dao Ánh em ruột của *Diễm xưa* Ngô Vũ Bích Diễm, nhưng không chính thức kết hôn với ai, và cũng chưa chính thức công nhận là có con. Theo họa sĩ Trịnh Cung cho biết, Trịnh Công Sơn có một lần cưới vợ là vũ nữ Thanh Thúy, nhưng nữa đêm tân hôn, chàng rể bỏ của chay lấy người từ một khách sạn ở Chợ Lớn về Sàigòn.

Cuối đời, Ông bị bệnh gan, thận và tiểu đường. Ông mất tại thành phố HCM vì bệnh tiểu đường lúc 12giờ45 ngày 1 tháng 4 năm 2001, hàng ngàn người đã đến viếng tang và "có thể nói, chưa có nhạc sĩ nào mất đi lại được công chúng thương tiếc như Trịnh Công Sơn" Ông được an táng tại Nghĩa trang Gò Dưa, Bình Dương.

Trịnh Công Sơn sáng tác được khoảng hơn 600 ca khúc, những tác phẩm có ca từ độc đáo, mang hơi hướng triết. Tuy nhiên, còn một đánh giá khá phổ biến cho rằng phần nhạc của nhạc Trịnh Công Sơn quá đơn điệu. Đánh giá này trùng khớp với lời lý giải của ông về sự sáng tác của mình: "*Tôi chỉ là 1 tên hát rong đi qua miền đất này để hát lên những linh cảm của mình về những giấc mơ đời hư ảo...*". Hai đề tài lớn nhất trong âm nhạc Trịnh Công Sơn là tình yêu và thân phận con người. Nhưng người ta nhìn thấy và nói đến nhạc phản chiến gắn liền với tên tuổi của Trịnh Công Sơn.

Bên cạnh âm nhạc, Trịnh Công Sơn cũng có tên tuổi ở hội họa. Các tác phẩm hội họa của ông đã được triển lãm tại Nhà Hữu Nghị Tiệp Khắc - Việt Nam, từ 14.01.1989 đến 24.01.1989 cùng với 2 họa sĩ Đinh Cường và Đỗ Quang Em, triển lãm tại nhà khách Ritz, và Trang viện Con Nai Vàng, Thủ Đức, từ

15.12.1990 đến 20.01.1991 cùng với 2 họa sĩ Trịnh Cung và Đỗ Quang Em.

Năm 1972, ông đoạt giải thưởng Đĩa Vàng ở Nhật Bản với bài "Ngủ đi con" (trong Ca khúc da vàng) qua tiếng hát của ca sĩ Khánh Ly. Năm 1979, hãng đĩa Nippon Columbia mời Khánh Ly thu băng lần thứ hai các nhạc phẩm của ông, cũng vào năm này ca khúc "Ngủ đi con" rất nổi tiếng ở Nhật Bản.

Tác phẩm:

- *Ca khúc Trịnh Công Sơn (1966)*
- *Ca khúc da vàng (1967)*
- *Kinh Việt Nam* (1968)
- *Ta phải thấy mặt trời* (1970)
- *Phụ khúc da vàng* (1972)

Trích văn:

Cuộc sống không thể thiếu tình yêu

Người ta nói trên trái đất không có gì ở ngoài qui luật cả. Nhưng tình yêu hình như cũng có lúc là một ngoại lệ. Tình yêu có thể nâng bổng con người nhưng cũng lắm lúc nhấn chìm kẻ háo hức. Tôi không tin những người quá lạc quan khi nói về tình yêu bằng thể khẳng định. Người ta có thể tin rằng mình được yêu và cũng có thể hiểu nhầm mình không được yêu.

Tôi không thể nói về một vấn đề mà chính bản thân mình cũng chưa hiểu hết. Chưa hiểu hết là nói theo kiểu đại ngôn chứ thật sự là hoàn toàn không thể hiểu. Nếu có người nào đó thách thức tôi một trò chơi nghịch ngợm thì tôi sẽ mang tình yêu ra mà đánh đố. Tôi e, không ai dám tự xưng mình am tường hết nội dung phong phú và quá phức tạp của tình yêu.

Có người yêu thì hạnh phúc; có người yêu thì đau khổ. Nhưng dù đau khổ hay hạnh phúc thì con người vẫn muốn yêu. Tình yêu vì thế mà tồn tại. Con người không thể sống mà không yêu. Hàng nghìn năm nay con người đã sống và đã yêu - yêu thật lòng chứ không phải giả. Thế mà đã có không biết bao nhiêu là tình yêu giả. Cái giả mà rất thật trong đời. Sự giả trá đó lúc biết được thì làm khổ lòng nhau biết bao nhiêu mà kể. Người giả, người thật nhìn nhau lúc bấy giờ ngỡ ngàng không biết thế nào nói được. Người thật thì nằm bệnh, người giả thì nói, cười huyên thuyên. Đời sống vốn không bất công. Người giả trong tình yêu thế nào cũng thiệt. Người thật thế nào cũng được đền bù.

Tình yêu thời nào cũng có. Nhưng có tình yêu kết thúc bi thảm đến độ có khi con người không dám yêu. Yêu mà khổ quá thì yêu làm gì. Có người đã nói như vậy.

Tôi đã có dịp đứng trên hai mặt của tình yêu và dù sao chăng nữa, tôi vẫn muốn giữ lại trong lòng một ý nghĩa bền vững: "Cuộc sống không thể thiếu tình yêu".

Nhạc:

Lời Mẹ Ru

Lời mẹ ru con đến những khu vườn
Ru con trưa nắng (i...i... a)
Trong mộng cười ngon
Ru mộng con thơm
lời mẹ ru con
nghe ra nỗi niềm
Ru con nghiêng nghiêng nằm
con ngủ giấc tròn
cho mẹ ngồi trông

Thủa mẹ ru

mẹ ru con ngủ
Con ngủ trên mây
con ngủ trên mây
Tiếng khóc ban đầu
ban đầu
còn đau
còn đau
còn đau

Lời mẹ ru đêm vang ngón tay hồng
Ru con khôn lớn (..... a) con Rồng
Rồng Tiên con ngủ cho yên
Một đời ru con
nên mắt ưu phiền
đôi khi cũng ưu phiền
con ngủ giấc hiền
Mưa nhỏ ngoài đêm
lá đổ ngoài sân
Lá đổ ngoài sân
để ru mẹ ngủ

Lời mẹ ru như tiếng hát trên trời
ru con ru mai (i...i... a...)
Nên người mẹ vui
Ru bạc tóc thôi
Đời mẹ ru con mây kia cũng buồn
Nên mây xa đường trần
con ngủ giấc hồng
cho mẹ tròn lưng

Thủa mẹ ru
mẹ ru con ngủ
Con ngủ trên mây
con ngủ trên mây
Tiếng khóc ban đầu
ban đầu

còn đau
còn đau
còn đau

Rồi một mai con đã lớn khôn
rồi con thôi thơ ấu (.....a)
Mẹ rời thật mau
Mẹ rời chiêm bao
Lời mẹ ru con bao lâu mỏi mòn
Nên lâu cũng mỏi mòn
Bây giờ mẹ nằm
lá đổ ngoài sân

Tình nhớ

Tình ngỡ đã quên đi
như lòng cố lạnh lùng
Người ngỡ đã xa xăm
bỗng về quá thênh thang
Ôi áo xưa lồng lộng
đã xô dạt trời chiều
Như từng cơn nước rộng
xóa một ngày đìu hiu

Tình ngỡ đã phôi pha
nhưng tình vẫn còn đầy
Người ngỡ đã đi xa
nhưng người vẫn quanh đây
Những bước chân mềm mại
đã đi vào đời người
Như từng viên đá cuội
rớt vào lòng biển khơi

Khi cơn đau chưa dài
thì tình như chút nắng
Khi cơn đau lên đầy

thì tình đã mênh mông

Một người về đỉnh cao,
một người về vực sâu
Để cuộc tình chìm mau
như bóng chim cuối đèo

Tình ngỡ chết trong nhau
nhưng tình vẫn rộn ràng
Người ngỡ đã quên lâu
nhưng người vẫn bâng khuâng

Những ngón tay ngại ngùng
đã ru lại tình gần
Như ngoài khơi gió động
hết cuộc đời lênh đênh

Người ngỡ đã xa xưa
nhưng người bỗng lại về
Tình ngỡ sóng xa đưa
nhưng còn quá bao la
Ôi trái tim phiền muộn
đã vui lại một giờ
Như bờ xa nước cạn
đã chìm vào cơn mưa

Xin cho tôi (Ca khúc da vàng 2)

1.
Xin cho mây che đủ phận người
Xin cho tôi một sáng trời vui
Xin cho tôi đến tận nụ cười
Cho tôi quên một nấm mộ tươi
Xin cho tôi xin vạn lần rồi
Một góc này chỉ biết rong chơi
Xin cho tôi yên phận này thôi

2.
Xin cho tôi yên ngủ một ngày
Xin cho đêm không có đạn bay
Xin cho chim góp nhạc về trời
Xin cho tôi là kiếp của mây
Xin cho tôi ra khỏi cuộc đời
Để bao giờ trời đất yên vui
Xin cho tôi xin lại cuộc đời

Điệp khúc
Cho tôi đi xây lại chuyện tình
Cho tôi đi nâng dậy hòa bình
Cho tôi đi qua tận gập ghềnh
Nhìn giòng máu trong tim anh
Cho tôi xin tay mẹ nồng nàn
Cho tôi nghe chân trẻ rộn ràng
Cho quê hương giấc ngủ thật hiền
Rồi từ đó tôi yêu em.

3.
Xin cho tôi nguyên vẹn hình hài
Cho tôi nghe lời hát cỏ cây
Xin cho tôi quên phận tù đày
Xin cho tôi là thoáng rượu cay
Xin cho tôi xin cả cuộc đời
Một hôm nào trẻ hát trong nôi
Xin cho tôi xin chỉ một ngày

Ngày Dài Trên Quê Hương

Một người già trong công viên
Một người điên trong thành phố
Một người nằm không hơi thở
Một người ngồi nghe bom nổ.
Một người ngồi hai mươi năm

Nhìn hoả châu đêm rực sáng
Đàn trẻ nhỏ quen bom đạn
Người Việt nằm với vết thương.
Mẹ Việt nằm hai mươi năm
Xương da mềm
Đợi giờ sông núi thiêng
Một maù vàng trên da thơm
Nên giữ gìn màu lúa chín quê hương.
Một ngày dài trên quê hương
Ngày Việt Nam hoang tàn quá
Một ruộng đồng trơ đất đỏ
Một đàn bò không luống cỏ.
Một ngày dài trên quê hương
Người Việt Nam quên mình sống
Một ngục tù nuôi da vàng
Người Việt nằm nhớ nước non.
Ngày thật dài trong âu lo
Rồi từng đêm bom đạn phá
Người Việt nhìn sao xa lạ
Người Việt nhìn nhau căm thù.
Một ngục tù trên quê hương
Người Việt Nam quên nòi giống
Người từng ngày xây uất hận
Rồi từng ngày nát dấu bom.
Mẹ Việt nằm hai mươi năm
Xương da mềm
Đợi giờ sông núi thiêng
Một màu vàng trên da thơm
Nên giữ gìn màu lúa chín quê hương.
Một ngày dài trên quê hương
Bầy trẻ thơ nay đã lớn
Một người già lo âu nhìn
Người già chờ cơn gió lặng .
Một người ngồi hai mươi năm
Cuộc buồn vui ly rượu đắng

Người Việt nào da không vàng
Mẹ Việt nào nhớ xác con...

Nhạc sĩ Văn Cao viết về Trịnh Công Sơn:

Tôi gọi Trịnh Công Sơn là người của thơ ca (Chantre) bởi ở Sơn, nhạc và thơ quyện vào nhau đến độ khó phân định cái nào là chính, cái nào là phụ... Trong âm nhạc của Sơn, ta không thấy dấu vết của âm nhạc theo cấu trúc bác học phương Tây. Sơn viết hồn nhiên như thể cảm xúc nhạc thơ tự nó trào ra.

Tài liệu tham khảo:

- Trịnh Công Sơn Web: vi.wikipedia.org
- Trịnh Công Sơn Web: nhaccuatui.com

21) Nguyễn Tất Nhiên

Nguyễn Tất Nhiên (1952-1992)

Nguyễn Tất Nhiên sinh ngày 30 tháng 5 năm 1952 tại quận Đức Tu, tỉnh Biên Hòa

Nguyễn Tất Nhiên theo học trường trung học Ngô Quyền từ năm 1963 cho tới năm 1970. Lúc mới vừa lên trung học đệ nhất cấp, Nguyễn Tất Nhiên đã làm thơ. Theo lời những người bạn cùng trường, thơ của Nguyễn Tất Nhiên rất hay từ nhỏ. Lúc đó Nguyễn Tất Nhiên thành lập thi văn đoàn với bạn học là Đinh Thiên Phương, tên thật là Đinh Thiên Thọ. Cả hai thi sĩ học trò này cùng chung nhau xuất bản tập thơ *Nàng thơ trong mắt* năm 1966, khi đó Nguyễn Tất Nhiên được 14 tuổi. Trong tập thơ này Nguyễn Tất Nhiên lấy bút hiệu là Hoài Thi Yên Thi.

Thời gian này, Nguyễn Tất Nhiên đã gặp một cô gái người miền Bắc tên là Duyên và có với cô này một tình cảm nhẹ nhàng nhưng không thành công vì hoàn cảnh gia đình và cả tính nghệ sĩ của Tất Nhiên. Dù vậy, cô gái tên Duyên này cũng đã là cảm hứng cho Tất Nhiên sáng tác khá nhiều bài thơ *Khúc tình buồn*, hay các bài *Cô Bắc Kỳ nho nhỏ*, *Linh mục*, *Em hiền như ma sơ*.

Cho đến khi thơ ông được một số thầy giáo gửi đăng báo, rồi Phạm Duy, Nguyễn Đức Quang thấy đó mà phổ nhạc thì mới bắt đầu nổi tiếng.

Vào khoảng năm 1972 hoặc 1973, Nguyễn Tất Nhiên nhận được giấy gọi nhập ngũ vào trường Võ bị Thủ Đức. Tuy nhiên mới vào Trung Tâm 3 Quang Trung, ông đã được cho thôi về vì lý do tâm thần bất ổn. Sau năm 1975, Nguyễn Tất Nhiên sống ở trong nước cho tới 1981. Trong thời gian này ông học đàn và sáng tác ca khúc với nhạc sĩ Nguyễn Hữu Nghĩa trong bốn nămn. Năm 1980, ông sang định cư tại Pháp, rồi cuối cùng sang Mỹ sống ở Quận Cam. Năm 1987, ông gia nhập Hội Nhà Văn Việt Nam Lưu Vong.

Sau ông lấy vợ có tên là Minh Thủy, có 2 con trai.

Ngoài sáng tác thơ, ông còn viết một số bài nhạc, nổi tiếng trong số đó là bài "Chiều trên đường Hồng Thập Tự" và lời ca cho bài "Trúc đào" (nhạc của Anh Bằng).

Ngày 3 tháng 8 năm 1992, người ta thấy ông đã dùng thuốc, để nằm chết trong một xe hơi cũ đậu dưới bóng cây trong sân chùa Việt Nam ở quận Cam, California. Trong xe đầy hoa và trong túi áo có một bài thơ

Tác phẩm:

- *Nàng thơ trong mắt* (thơ, cùng với Đinh Thiên Phương, 1966)
- *Dấu mưa qua đất* (thơ, cùng với bút đoàn Tiếng Tâm Tình, 1968)
- *Thiên Tai* (Thơ, 1970)
- *Thơ Nguyễn Tất Nhiên* (Nam Á – Paris, 1980)
- *Những năm tình lận đận* (tập nhạc, Tiếng Hoài Nam - Hoa Kỳ, 1984)
- *Chuông mơ* (Thơ, Văn Nghệ - California, 1987)
- *Tâm Dung* (thơ, Người Việt, 1989)

Trích thơ:

Khúc tình buồn

(1)
Người từ trăm năm
về qua sông rộng
ta ngoắc mòn tay
trùng trùng gió lộng

(thà như giọt mưa
vỡ trên tượng đá
thà như giọt mưa
khô trên tượng đá

có còn hơn không
mưa ôm tượng đá)

Người từ trăm năm
về khơi tình động
ta chạy vòng vòng
ta chạy mòn chân
nào hay đời cạn

(thà như giọt mưa
vỡ trên tượng đá
thà như giọt mưa
khô trên tượng đá
có còn hơn không
mưa ôm tượng đá)

Người từ trăm năm
về như dao nhọn
ngọt ngào vết đâm
ta chết âm thầm
máu chưa kịp đổ

(thà như giọt mưa
vỡ trên tượng đá
thà như giọt mưa
khô trên tượng đá
có còn hơn không
mưa ôm tượng đá)

(2)

Thà như giọt mưa
gieo xuống mặt người
vỡ tan vỡ tan
nào ta ân hận
bởi còn kịp nghe

nhịp run vồi vội
trên ngọn lông măng

(người từ trăm năm
vì ta phải khổ)

(1970)

Cô Bắc Kỳ Nho Nhỏ

Đôi mắt tròn, đen, như búp bê
Cô đã nhìn anh rất ... Bắc Kỳ
Anh vái trời cho cô dễ dạy
Để anh đừng uổng mớ tình si

Anh vái trời cho cô thích mộng
Để anh ngồi kể chuyện nằm mơ
"Đêm qua có một chàng bươm bướm
Nguyện chết khô trên giấy học trò "

Anh chắc rằng cô sinh trong nam
Cảnh tượng di cư chắc lạ lùng ?
Khi nghe ai luyến thương Hà Nội
Chắc cô nghe bằng tim dửng dưng

Anh vái trời cho cô dửng dưng
Coi như Hà Nội - xứ hoang đường
Để anh còn dắt cô đi dạo
Còn rủ cô vào rạp cải lương

Anh vái trời cô thích cải lương
"Thích kẻ anh hùng diệt bạo tàn"
Mốt mai thê thảm quanh đời sống
Cô sẽ còn đôi chút lạc quan

Đôi mắt tròn, đen, như búp bê

Cô nhớ nhìn thiên hạ lận lường
Mà hãy nhìn anh cay lắm chuyện
Nhưng còn con trẻ chuyện yêu đương

Em Hiền Như Ma Soeur

đưa em về dưới mưa
nói năng chi cũng thừa
phất phơ đời sương gió
hồn mình gần nhau chưa ?

tay ta từng ngón tay
vuốt lưng em tóc dài
những trưa ngồi quán vắng
chia nhau tình phôi thai
xa nhau mà không hay

(hỡi em cười vô tội
đeo thánh giá huy hoàng
hỡi ta nhiều sám hối
tính nết vẫn hoang đàng!)

em hiền như ma soeur
vết thương ta bốn mùa
trái tim ta làm mủ
ma soeur này ma soeur
có dịu dàng ánh mắt
có êm đềm cánh môi
ru ta người bệnh hoạn
ru ta suốt cuộc đời

(cuộc đời tên vô đạo
vết thương hành liệt tim!)

đưa em về dưới mưa
xe lăn đều lên dốc

chở tình nhau mệt nhọc!

đưa em về dưới mưa
áo dài sầu hai vạt
khi chấm bùn lưa thưa

đưa em về dưới mưa
hỡi em còn nít nhỏ
chuyện tình nào không xưa ?

vai em tròn dưới mưa
ướt bao nhiêu cũng vừa
cũng chưa hơn tình rụng
thấm linh hồn ma soeu

Hai năm tình lận đận

1.
Hai năm tình lận đận
Hai đứa cùng xanh xao
Mùa đông, hai đứa lạnh
Cùng thở dài như nhau

Hai năm tình lận đận
Hai đứa cùng hư hao

Em không còn thắc bính
Nuôi dưỡng thời ngây thơ
Anh không còn lýnh quýnh
Giữa sân trường trao thư

Hai năm tình lận đận
Hai đứa đành xa nhau

Em vẫn còn mắt liếc
Anh vẫn còn nôn nao

Ngoài đường em bước chậm
Trong quán chiều anh ngóng cổ cao

2.
Em bây giờ có lẽ
Toan tính chuyện lọc lừa
Anh bây giờ có lẽ
Xin làm người tình thua

Chuông nhà thờ đổ mệt
Tượng Chúa gầy hơn xưa
Chúa bây giờ có lẽ
Rơi xuống trần gian mưa

Dù sao thì Chúa cũng
Một thời làm trai tơ
Dù sao thì Chúa cũng
Là đàn ông ... dại khờ

Anh bây giờ có lẽ
Thiết tha hơn tín đồ
Nguyện làm cây thánh giá
Trên chót đỉnh nhà thờ

Cô đơn nhìn bụi bậm
Làm phân bón rêu xanh
Dù sao cây thánh giá
Cũng được người nhân danh

3.
Hai năm tình lận đận
Em đã già hơn xưa!

(1972)

Linh mục

1.
dĩ vãng là địa ngục
giam hãm đời muôn năm
tôi - người yêu dĩ vãng
nên sống gần Satan
ngày kia nghe lời quỉ
giáng thế thêm một lần
trong kiếp người linh mục
xao gầy cơn điên trăng !

2.
vì tôi là linh mục
không mặc áo nhà giòng
nên suốt đời hiu quạnh
nên suốt đời lang thang !

vì tôi là linh mục
giảng lời tình nhân gian
nên không có thánh kinh
nên không có bổn đạo
nên không có giáo đường
(một tín đồ duy nhất
vừa thiêu hủy lầu chuông!)

vì tôi là linh mục
phổ lời tình nhân gian
thành câu thơ buồn bã
nên hạnh phúc đâu còn
nên người tình duy nhất
vừa thiêu hủy lầu chuông

vì tôi là linh mục
không biết mặt thánh thần

nên tín đồ duy nhất
cũng là đấng quyền năng !

3.
tín đồ là người tình
người tình là ác quỉ
ác quỉ là quyền năng
quyền năng là tín đồ
tín đồ là người tình
(vì tôi là linh mục
giảng lời tình nhân gian!)

4.
vì tôi là linh mục
không biết rửa tội người
nên âm thầm lúc chết
tội mình còn thâm vai ...

(1970)

Tình ơi hỡi tình !

Lâu rồi… không nhớ bao lâu
Tìm nhau trong cõi bạc đầu nhân gian
Em về dưới gót trăng tan
Có nghe thiên cổ tiếng ngàn thông đau.
Lâu rồi… lâu lắm xa nhau
Còn chăng hư ảnh trong màu thời gian
Em đi tóc lộng mây ngàn
Ngàn mây lộng khổ mây bàng bạc theo
Lâu rồi… không biết bao nhiêu
Nắng mưa trên những tan xiêu đỗ đời
Hôm em êm ả điệu ngồi
Sau lưng là những tình ơi hỡi tình.

Nhà văn Nguyễn Xuân Hoàng viết về thơ Nguyễn Tất Nhiên:

Phải nói rằng thơ Nguyễn Tất Nhiên là một đóng góp hồn nhiên vào đời sống thi ca của chúng ta, mặc dù chữ nghĩa trong thơ anh - nhiều bài - vẫn còn ở thể quặng mỏ của ngôn ngữ. Nó là một thứ nham thạch ròng chưa bị tính bác học của ngoại lai xâm nhập, thẩm thấu và tác hại như một vài dòng thơ Việt Nam đã và đang chảy ra trong thi ca chúng ta.

Tài liệu tham khảo

- Nguyễn Tất Nhiên Web: vi.wikipedia.org
- Nguyễn Tất Nhiên Web: nhipcauduyen.com

Hết Tập V

Cùng soạn giả

Văn Học Miền Nam
Văn Học Miền Nam 1954-1975 (Tập I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII)

Hiên PHẬT HỌC
2012